

SOUTHEAST ASIAN CULTURE AND EDUCATION FOUNDATION

VĂN PHẠM VÀ NGÔN NGỮ VIỆT NAM

Kèm theo CD

*Trữ lượng
403,527,744
chữ đôi quốc ngữ*

TU DINH ■ VO CAO

CALIFORNIA MÙA XUÂN 2008

BẢN IN LẦN 3

THAY THẾ BẢN IN LẦN 2 MÙA HÈ 2003



ALEXANDRE DE RHODES
(1593 - 1660)

MỘT NÉN HƯƠNG
CHO
ALEXANDRE DE RHODES
VÀ
CÁC GIÁO SĨ ÂU CHÂU
NHỮNG NGƯỜI ĐÃ SÁNG TẠO CHỮ QUỐC NGỮ
NHỮNG AN NHÂN MUÔN THUỞ
CỦA
DÂN TỘC VIỆT NAM

Chỉ sợ đàn con quên tiếng mẹ . . .*
Bảo Vân

* Trẻ con Việt Nam sanh ra hay lớn lên tại Mỹ

LỜI TỰA 1

BẢN IN LẦN 1 – MÙA XUÂN 2002

C Ủ A

Ô. NGUYỄN THANH LIÊM
Cựu Thứ Trưởng Giáo Dục VNCH

Cầm bản thảo quyển *Văn Phạm và Ngôn Ngữ Việt Nam* của Tu Dinh và Vo Cao trong tay, lòng tôi thấy rộn lên một niềm vui khôn tả. Đã lâu lắm rồi tôi không có cơ hội được thấy một công trình nghiên cứu công phu về văn phạm tiếng Việt thật sự có giá trị để làm sách căn bản cho những ai muốn dạy hay muốn học tiếng Việt, nhất là những người đang sinh sống ở hải ngoại. Tiếng nói của chúng ta đã có từ khi có dân tộc ta. Chữ viết của chúng ta cũng đã có từ sáu bảy thế kỷ trước với chữ Nôm và hơn thế kỷ nay với chữ Quốc Ngữ, nhưng sách về văn phạm thì phải đến gần giữa thế kỷ thứ XX, khi văn hóa Việt tiếp nhận nhiều văn hóa Âu Tây mới có quyển *Việt Nam Văn Phạm* của Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ và Phạm Duy Khiêm ra đời. Thật ra không phải tiếng Việt vốn không có văn phạm đâu. Ngôn ngữ nào cũng có những luật lệ của nó. Tiếng Việt cũng vậy nhưng những luật lệ đó không được hay chưa được nghiên cứu viết ra thành văn như các nước Âu Tây đó thôi.

Các nhà truyền giáo Âu Châu khi vào giảng đạo ở Việt Nam đã có những soạn phẩm về mẹo luật tiếng Việt để dạy cho nhau, nhưng những soạn phẩm đó không đầy đủ, không thành hệ thống để có thể được xem như một quyển sách văn phạm. Trương Vĩnh Ký cũng có một ít bài viết về văn phạm Việt nhưng không trọn vẹn thành sách. Phải đợi đến khi có sự thắm nhuần học thuật Tây phương trong giới học giả Việt Nam, ta mới có người theo phương pháp phân tích văn phạm Pháp mà làm ra văn phạm Việt. Các ông Trần Trọng Kim, Bùi Kỳ và Phạm Duy Khiêm là những người Việt Nam đầu tiên làm công việc đó. Tác phẩm của các ông tuy có bị chỉ trích là quá theo mẹo luật văn phạm Pháp nên có phần gượng ép khi áp dụng vào tiếng Việt nhưng vẫn được nhiều người biết và dùng đến một thời gian khá lâu. Nó đã được Bộ Giáo Dục cho dùng làm sách giáo khoa tạm trong các học đường trong khi chờ đợi cho có một quyển sách văn phạm mới. Đó là sách văn phạm đầu tiên của Việt Nam mà phần đông chúng ta đều biết. Trong các thập niên 1960-1970, một số học giả, giáo sư như Nguyễn Văn Mùi, Bùi Đức Tịnh . . . có rải rác một số bài nghiên cứu về văn phạm. Riêng linh mục Lê Văn Lý dạy ở Đại Học Văn Khoa có cho xuất bản công trình nghiên cứu rất khoa học của linh mục trong quyển *Le Parler Vietnamien* mà nhiều người có cơ hội quen biết. Những công trình và bài vở nghiên cứu này cũng khá bổ ích cho việc soạn thảo một quyển văn phạm có căn bản khoa học vững chắc được. Năm 1965 nhà xuất bản Khai Trí cho phát hành quyển *Văn Phạm Việt* của Nguyễn Quý Hùng. So với quyển *Việt Nam Văn Phạm*, sách của ông Nguyễn Quý Hùng đã có nhiều tiến bộ đáng kể nhưng cũng chưa phải là hoàn chỉnh. Người ta vẫn đợi chờ một quyển văn phạm sáng sửa hoàn chỉnh hơn. Sự trông đợi càng trở nên mỗi mòn hơn khi chúng ta phải sống lưu lạc nơi đất khách quê người năm này qua năm khác. Bản thảo *Văn Phạm và Ngôn Ngữ Việt Nam* đến với tôi trong tình cảnh đợi chờ mòn mỏi đó. Tôi thấy vui mừng vì chắc chắn nhu cầu cần thiết về văn phạm tiếng mình sẽ được các tác giả Tu Dinh và Vo Cao đáp ứng đúng mức.

Sách gồm có bốn phần. Phần Một là phần phân tích văn phạm, tức là phần nói về các tự loại, từ Danh từ, Động từ, Tính từ . . . đến Giới từ, Liên từ và Chữ đệm. Phần Hai là phần phân tích luận lý, tức là các mệnh đề trong câu hay cú pháp và các vấn đề liên hệ. Phần Ba đề cập đến chữ Quốc Ngữ từ sự cấu tạo, sự chuẩn hóa, đến trừ lượng và vấn đề phong phú hóa tiếng Việt. Phần Bốn nói về các đặc điểm của tiếng Việt. Nội dung quyển sách bao gồm tất cả những điểm quan trọng cần biết về một ngôn ngữ. Đọc qua bản thảo tôi thấy tôi có nhiều điểm đồng ý với tác giả.

California, Mùa Xuân 2002

LỜI TỰA 2

BẢN IN LẦN 1 – MÙA XUÂN 2002

CỦA
Ô. TRẦN CẢNH XUÂN
Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
Hội Khoa Học Kỹ Thuật Việt Nam
tại Hoa Kỳ

Sách thuộc loại thi văn thì nhiều, nhưng sách có tính cách nghiên cứu có hệ thống về văn phạm thì rất hiếm. Quyển *Văn Phạm và Ngôn Ngữ Việt Nam* của hai tác giả Tu Dinh và Vo Cao là kết quả của một công trình nghiên cứu sâu tầm rất công phu và nghiêm chỉnh. Tác giả đã khéo tận dụng khai thác kho tàng văn chương để làm những thí dụ điển hình.

So với các quyển văn phạm đã được phổ biến trước đây như *Việt Nam Văn Phạm* của Trần Trọng Kim, Bùi Kỳ và Phạm Duy Khiêm (1940); *A Vietnamese Reference Grammar* của Lawrence C. Thompson (1965); và *Ngôn Ngữ Việt Nam* của Lê Thái Ất (1996), quyển *Văn Phạm và Ngôn Ngữ Việt Nam* là một sự đóng góp không kém quan trọng trong việc kiện toàn và thống nhất môn văn phạm trong ngôn ngữ Việt Nam.

California, ngày 2/ 2/ 2002

Bản in lần 2

1

Bản in lần đầu tiên – California Mùa Xuân 2002 – của quyển sách này đã không có *Bảng kê tài liệu tham khảo*. Đó là điều ngoài ý muốn của chúng tôi.

Trong điều kiện quyển sách được viết tại Nước Mỹ, công việc tìm sách tham khảo vô cùng khó khăn. Trong thời gian hơn hai năm viết quyển sách này, chúng tôi đã cố gắng, và chỉ tìm được một số rất ít sách tham khảo. Một số đáng kể sách và tài liệu tham khảo cần thiết khác, chúng tôi đã không thể tìm ra được trong khoảng thời gian 1998 – 2001.

Hơn hai triệu Người Việt đang lang thang trên khắp Trái Đất. Ở đâu có đông Người Việt, ở đó liền có mặt *Nền Văn Học Lang Thang Của Việt Nam*. Người Việt ra đi mang theo linh hồn Việt Nam, nhưng không mang theo sách vở. Hầu hết Người Việt lang thang viết về văn học Việt Nam bằng trí nhớ, một trí nhớ bị xóa phai dần bởi thời gian, bởi nỗi đau khổ từ tiềm thức, và bởi những lo toan cho đời sống hằng ngày. Do đó, một số sách của Người Việt viết ở ngoài đất nước Việt Nam đã không có được Bảng kê tài liệu tham khảo.

Trong bản in lần 2 này, chúng tôi đã cố gắng để có *Bảng kê tài liệu tham khảo* ở cuối sách, vì đó là truyền thống, vừa là luật lệ, dành cho các sách nghiên cứu.

2

Phụ bản 31 – *Bảng kê các âm gốc chuẩn đang dùng* tăng từ 156 lên 160 vì có thêm 4 âm gốc chuẩn bị bỏ sót trong bản in lần đầu, California Mùa Xuân 2002:

OU (nờ răng), UOI (huoi gươm), UYT (suýt soát), và YÈNG (yếng sáng, yêng hùng).

3

Trong bản in lần 2 này, chúng tôi chuẩn hóa cách dùng hai phụ âm **G** (gờ) và **GI** (giờ) cho đúng nguyên tắc tạo âm của chữ quốc ngữ, nghĩa là *ráp vần như thế nào thì đọc như thế ấy*.

Ví dụ CÁI **GI** (gờ + ì) được viết đúng, là CÁI **GI** (giờ + ì).

4

Một vài chỗ sai sót trong bản in lần đầu tiên đã được sửa chữa. Một vài mục được viết lại cho chính xác hơn. Một vài mục mới được viết thêm. Đặc biệt, trong bản in lần 2 này, có thêm Phụ bản 35 – *Bảng kê 20,088 chữ chiếc quốc ngữ*. Số lượng chữ gốc này (gồm có chữ đang dùng và chữ bị bỏ hoang, hay chữ chờ) có ý nghĩa quan trọng, vì từ đó, chữ quốc ngữ sẽ có hơn 403 triệu chữ đôi kết hợp.

Bản in lần 2 này không phải là *in lại* bản in lần đầu tiên, mà là để *thay thế* bản in lần đầu tiên, California Mùa Xuân 2002.

California, Mùa Hè 2003

TU DINH & VO CAO

Bản in lần 3

1

Được sắp xếp lại cho hợp lý hơn, **Bản in lần 3** này gồm có 10 chương, từ *Chương 0* đến *Chương 9*. Có viết thêm ba chương mới:

Chương 0. *Các đặc tính của Tiếng Việt*,

Chương 3. *Chỉ có một văn phạm chung*,

Chương 9. *Tiếng Việt đang âm thầm ngừng thở*.

2

- Bản in lần 2 có PB 8D. *Bảng kê 20,088 chữ chiếc quốc ngữ, tiêu chuẩn.*
- Bản in lần 3 có PB 8E. *Bảng kê 27,900 chữ chiếc quốc ngữ, mở rộng.*

3

Một số sai sót trong *Bản in lần 2* đã được sửa chữa; một vài chỗ được viết thêm, và một vài chỗ được bỏ bớt.

4

Bản in lần 3 này không phải là *in lại* Bản in lần 2, mà là để *thay thế* Bản in lần 2, California Mùa Hè 2003. Nói khác đi, *Bản in lần 3 có mặt là để hủy bỏ Bản in lần 1 và Bản in lần 2*.

Công việc nghiên cứu, trong mọi lãnh vực, chỉ có bắt đầu, nhưng không có chấm hết. Bao lâu chúng tôi chưa rời khỏi trần gian này, sẽ có *Bản in lần 4, lần 5, . . . , lần n*. Và, bản in lần sau là để hủy bỏ các bản in lần trước.

California, Mùa Xuân 2008

TU DINH & VO CAO

m ụ c l ụ c

	Văn phạm là gì?	1
0	Các đặc tính của Tiếng Việt	3-10
1	Phân tích văn phạm	11
	1.1 danh từ	12
	1.2 động từ	25
	1.3 tính từ	44
	1.4 trạng từ	53
	1.5 giới từ	62
	1.6 liên từ	73
	1.7 mạo từ	80
	1.8 <i>thán từ</i>	97
	1.9 <i>chữ đệm</i>	99
	1.10 phân tích văn phạm	106-118
2	Phân tích luận lý	119
	2.1 mệnh đề và câu	120
	2.2 phân tích luận lý một mệnh đề	121
	2.3 phân tích luận lý một câu	123
	2.4 câu hỏi	137
	2.5 phép so sánh	142
	2.6 chấm câu	144
	2.7 dấu hỏi và dấu ngã	165
	2.8 chữ viết hoa	168
	2.9 kết luận về phân tích luận lý	170-179
3	Chỉ có một văn phạm chung	180-198
4	Thể tỉnh lược	199
	4.1 tỉnh lược là gì?	199
	4.2 rút ngắn chữ nghĩa	205
	4.3 thể tỉnh lược và tác dụng thẩm mỹ	209-215
5	Tiếng Việt kém chính xác	216
	5.1 vì không biến dạng	217
	5.2 vì thể tỉnh lược	223
	5.3 vì cách gọi theo họ hàng	227-231

6	Cấu trúc uyển chuyển	232
6.1	cấu trúc của chữ ghép	232
6.2	cấu trúc của câu	237
6.3	Tiếng Việt biến hóa	248-252
7	Những đặc điểm của ngôn ngữ Việt Nam	253
7.1	ngôn ngữ từ thân xác	253
7.2	tính chất ẩn tượng	272
7.3	ngôn ngữ che đậy	277
7.4	coi như con người	285
7.5	tiếng lái	291
7.6	ca dao	296-333
8	Chữ quốc ngữ	334
8.1	nguyên tắc cấu tạo	337
8.2	trữ lượng của chữ quốc ngữ	339
8.3	chữ quốc ngữ bị bỏ hoang	341
8.4	làm giàu Tiếng Việt	349
8.5	đấu giọng đặt ở đâu?	356
8.6	Người Việt phát âm Tiếng Việt	360
8.7	làm nghèo Tiếng Việt	363
8.8	vài dòng về chữ quốc ngữ	365
8.9	nếu không có chữ quốc ngữ	386-395
9	Tiếng Việt đang âm thầm ngừng thở	396
9.1	điều có thể hiểu được	397
9.2	điều khó hiểu	398
9.3	Tiếng Việt chảy máu	416
9.4	bệnh mù óc	427
9.5	phức cảm hèn mọn	433-440
	Tài liệu tham khảo	441- 443
	Phụ bản	
8A	<i>Bảng kê các âm gốc chuẩn</i>	
8B	<i>Bảng kê các âm gốc mở rộng</i>	
8AB	<i>Bảng kê các âm gốc tổng hợp</i>	
8C	<i>Tỷ lệ Hán Việt trong Tiếng Việt</i>	444-448
8E	<i>Bảng kê 27,900 chữ chiếc quốc ngữ (mở rộng)</i>	449-570
	CD kèm theo	
CD1	<i>Trữ lượng 403,527,744 chữ đôi quốc ngữ (tiêu chuẩn)</i>	
CD2	<i>Người Việt phát âm Tiếng Việt</i>	

Văn phạm là gì?

*L*ời nói không có gì khác hơn là những âm thanh quy ước, nhận bằng tai, và chữ viết là những ký hiệu quy ước, nhận bằng mắt, tương ứng với những âm thanh quy ước ấy. Lời nói và chữ viết được gọi chung là ngôn ngữ. Ngôn ngữ là phương tiện thông tin giữa con người với nhau. Thông tin sẽ không chính xác nếu không có văn phạm, nghĩa là không có các định luật phải được áp dụng, để cho một ngôn ngữ trở nên chính xác. Sự chính xác của ngôn ngữ có nghĩa là, các thông tin bằng lời nói hay chữ viết không gây ra hiểu lầm hoặc hiểu sai.

Trong khoa học, con người không sáng tạo ra các định luật. Tất cả các định luật là của thiên nhiên. Từ nguyên thủy cho đến hôm nay, thiên nhiên đã và đang hoạt động theo các định luật ấy. Con người, bằng trí khôn của mình, đã và đang tiếp tục khám phá ra các định luật của thiên nhiên . . . Tương tự như vậy, ngôn ngữ của con người (*human language*) đã và đang hoạt động theo các định luật của nó. Con người không sáng tạo ra các định luật của ngôn ngữ; con người chỉ làm công việc khảo sát, nghiên cứu, và khám phá ra các định luật của ngôn ngữ của con người, như nó đã và đang hiện hữu. Đó là **văn phạm**.

Văn phạm là môn học để nói và viết đúng, và chính xác, một ngôn ngữ, bằng cách áp dụng các định luật chung của ngôn ngữ của con người.

Văn phạm gồm có hai phần chính.

Phân tích văn phạm

Phân tích chữ trong mệnh đề và câu.

- Nhận ra *tên gọi văn phạm* của tất cả các chữ trong một mệnh đề hay một câu;
- Cho thấy *mối liên quan văn phạm* giữa chữ này và chữ kia, nếu có.

Phân tích luận lý

Phân tích cấu trúc của một mệnh đề và của một câu.

- Nhận ra *tên gọi luận lý* của các phần tử trong một mệnh đề;
- Cho thấy *mối liên quan luận lý* của các mệnh đề trong một câu.

Văn phạm chỉ xét ngôn ngữ theo luận lý hình thức (formal logic/ logique formelle), nghĩa là, xét cấu trúc của một câu là đúng hay sai, và chính xác hay không chính xác, nhưng không xét nội dung, tức ý nghĩa, của câu ấy.

Ngoài các định luật căn bản của văn phạm, người ta có thể biết thêm các đặc tính của Tiếng Việt, như sau.

Ba đặc tính ngôn ngữ học:

- | | | |
|---|---------------------------------|---|
| 1 | <i>ngôn ngữ đơn âm</i> | (monosyllabic/ monosyllabique); |
| 2 | <i>ngôn ngữ đa từ</i> | (polylexemic/ polylexémique); |
| 3 | <i>ngôn ngữ không biến dạng</i> | (non-inflectional/ non-inflexionnelle). |

Ba đặc tính văn phạm:

- | | | |
|---|-----------------------------|---|
| 4 | <i>thể tĩnh lược</i> | (reduction, omission/ réduction, omission); |
| 5 | <i>kém chính xác</i> | (low-precision/ basse-précision); |
| 6 | <i>cấu trúc uyển chuyển</i> | (supple/ souple). |

0. Các đặc tính của Tiếng Việt

Tiếng Việt có ba *đặc tính ngôn ngữ học* và ba *đặc tính văn phạm*.

Ba đặc tính ngôn ngữ học là:

- 1 *ngôn ngữ đơn âm,*
- 2 *ngôn ngữ đa từ,*
- 3 *ngôn ngữ không biến dạng.*

Ba đặc tính văn phạm, được viết thành ba chương:

- 4 *thể tỉnh lược* (Chương 4),
- 5 *Tiếng Việt kém chính xác* (Chương 5),
- 6 *cấu trúc uyển chuyển* (Chương 6).

Chương 0 này là chương mở đầu, viết về ba đặc tính ngôn ngữ học của Tiếng Việt.

0.1

Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn âm

Dưới đây là định nghĩa của các hạng từ *chữ*, *đơn âm*, và *đa âm*.

Chữ (word)

Đối với các ngôn ngữ viết bằng chữ cái La Tinh, như Tiếng Anh, Tiếng Pháp, và Tiếng Việt, một chữ là một tập hợp của các chữ cái được viết liền nhau, trong đó, phải có ít nhất một nguyên âm. Một chữ là một đơn vị của ngôn ngữ.

Đơn âm và **đa âm** (monosyllabic & polysyllabic)

Người ta gọi là ngôn ngữ đơn âm, hay một vần, khi nào mỗi chữ chỉ phát ra bằng một âm mà thôi. Người ta gọi là ngôn ngữ đa âm, hay nhiều vần, khi nào mỗi chữ có thể phát ra bằng một, hay nhiều hơn một âm.

Theo định nghĩa trên, người ta căn cứ vào số lượng âm, tức số lượng vần, của một chữ, để xác định một ngôn ngữ là đơn âm hay đa âm. Đơn âm và đa âm là những ý niệm hoàn toàn thuộc về hình thức của chữ viết, nghĩa là không liên quan đến ý nghĩa, hay nội dung, của ngôn ngữ.

Mỗi chữ quốc ngữ có ít nhất 1 nguyên âm, và nhiều nhất 3 nguyên âm, *đứng liền nhau*. Khi một chữ quốc ngữ có 2 hoặc 3 nguyên âm, người ta luôn luôn có thể tách chữ ấy ra thành hai âm khác nhau. Khi người Việt phát âm, hai âm này *giao nhau*, để tạo ra *một âm duy nhất*.

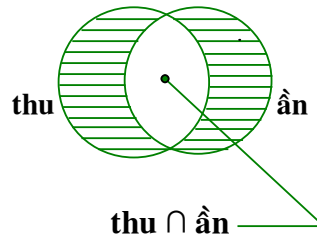
Ví dụ (ký hiệu \cap có nghĩa là *giao nhau*),

thuần \Rightarrow thu \cap ân
 huệ \Rightarrow hu \cap ệ
 nguyễn \Rightarrow ngu \cap yễn
 \Rightarrow nguy \cap ễn
 thúy \Rightarrow thu \cap ý⁽¹⁾
 thúí \Rightarrow thu \cap í⁽²⁾

(1) ý phát âm dài và nặng;

(2) í phát âm ngắn và nhẹ.

Có thể dùng biểu đồ Venn để cho thấy sự *giao nhau* (*intersection*) của hai âm.



Người đọc có thể tự mình làm trắc nghiệm, để nhận ra rằng mỗi chữ quốc ngữ được phát ra bằng *một âm mà thôi*, tạo nên bởi sự *giao nhau*, tức là phần chung của hai âm, khi một chữ quốc ngữ có 2 hoặc 3 nguyên âm.

- Bắt đầu, *phát âm chậm*, và *tách rời*, hai âm **thu** và **ân**;
- Phát âm hai âm này *nhANH lên dần*: người đọc sẽ nhận ra một âm duy nhất, là âm của chữ **thuần**, do hai âm **thu** và **ân** giao nhau.

Ghi chú

Làm trắc nghiệm như nói trên, người đọc sẽ nhận ra chữ **nguyễn** có 2 cách phát âm:

- **ngu \cap yễn** (cách phát âm theo dân gian Miền Nam);
- **nguy \cap ễn** (cách phát âm theo dân gian Miền Bắc).

Ngoài ra, cùng là ngôn ngữ dùng chữ cái La Tinh, chữ quốc ngữ có cấu trúc khác với cấu trúc của Chữ Anh và Chữ Pháp.

CHỮ QUỐC NGỮ <i>Các nguyên âm luôn luôn đứng liền nhau.</i>	CHỮ ANH <i>Các nguyên âm có thể đứng liền nhau hoặc bị tách rời bởi các phụ âm.</i>	CHỮ PHÁP
cửa	moo n (moon)	po ids
cuốc	co mputer (com-put-er)	cha peau
tuyến	pa per (pa-per)	café téria
hoài	Cal ifornia (Cal-i-for-nian)	Pa risienne

Các khảo sát trên đây cho thấy, với cấu trúc đặc biệt của nó, một chữ quốc ngữ chỉ phát ra bằng một âm một mà thôi. Vậy, Tiếng Việt là *ngôn ngữ đơn âm*.

0.2

Tiếng Việt là ngôn ngữ đa từ

Tiếng Anh và Tiếng Pháp là các ngôn ngữ đa âm, hay nhiều vần. Khi cần đặt chữ mới, thông thường, người ta dùng cách ghép vần, và đôi khi, ghép chữ. Tiếng Anh ghép vần nhiều hơn ghép chữ; Tiếng Pháp ghép chữ nhiều hơn ghép vần. Khi ghép chữ, Tiếng Anh thường viết liền nhau, và Tiếng Pháp thường dùng gạch nối.

Ví dụ về *ghép vần*

TIẾNG ANH	modular demodular	⇒	modem
	electronic mail	⇒	email
	camera videotape recorder	⇒	camcorder
	International network	⇒	Internet
TIẾNG PHÁP	courrier électronique	⇒	courriel
	logique électronique	⇒	logiciel
	matériau électronique	⇒	matériel
	média bibliothèque	⇒	médiathèque

Ví dụ về *ghép chữ*

TIẾNG ANH	home + maker	⇒	homemaker
	rain + coat	⇒	raincoat
	room + mate	⇒	roommate
	space + craft	⇒	spacecraft
TIẾNG PHÁP	porter + avion	⇒	porte-avion
	bon + jour	⇒	bonjour
	soutien + gorge	⇒	soutien-gorge
	avant + propos	⇒	avant-propos

Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn âm, hay một vần. Số lượng chữ chiếc không đủ để gọi tên các vật chất hay ý niệm, ngày càng nhiều. Do đó, Tiếng Việt thường dùng *chữ đôi*, hoặc *ghép nhiều chữ chiếc với nhau*, để gọi tên một vật chất hay một ý niệm. Vì chữ quốc ngữ chỉ có một vần, người ta không thể chẻ một chữ quốc ngữ để ghép vần, như các ngôn ngữ nhiều vần.

Nói tóm lại, để tạo chữ mới, *ngôn ngữ đa âm* thì có thể *ghép vần* hoặc *ghép chữ*, còn *ngôn ngữ đơn âm*, như Tiếng Việt, thì chỉ có thể *ghép chữ* mà thôi. Khi ghép chữ, Tiếng Anh và Tiếng Pháp viết các chữ ghép dính lại thành một chữ, nhưng Tiếng Việt vẫn viết rời ra từng chữ chiếc. Trong nửa đầu Thế Kỷ 20, khi ghép chữ, Tiếng Việt dùng *gạch nối* (dash/ *trait d'union*); từ nửa sau Thế Kỷ 20, Người Việt đã bỏ gạch nối cho các chữ ghép, vì không cần thiết, nghĩa là không sợ gây ra hiểu lầm hay hiểu sai.

Ví dụ,

- **thợ làm sườn nhà** ⇔ **carpenter/ charpentier**
Đứng riêng, bốn chữ này có bốn ý nghĩa khác nhau; ghép lại, bốn chữ này tạo ra một ý nghĩa duy nhất, để chỉ *một người biết làm một công việc chuyên môn, là sườn nhà.*
- **xe ủi đất** ⇔ **bulldozer/ bulldozer**
Đứng riêng, ba chữ này có ba ý nghĩa khác nhau; ghép lại, ba chữ này tạo ra một ý nghĩa duy nhất, để chỉ *một loại xe bánh xích rất mạnh, có gắn một cái lưỡi phía trước, để gạt từng lớp đất và đẩy đi chỗ khác.*
- **ăn ngủ thờ** ⇔ **vulgarity/ vulgarité**
Đứng riêng, ba chữ này có ba ý nghĩa khác nhau; ghép lại, ba chữ này tạo ra một ý nghĩa duy nhất, để chỉ *tính chất tầm thường của những con người không biết làm gì trong đời sống của họ, khác hơn là ăn, ngủ, và thờ.*
- **giá áo** ⇔ **coat-rack/ portemanteau**
Đứng riêng, hai chữ này có hai ý nghĩa khác nhau; ghép lại, hai chữ này tạo ra một ý nghĩa duy nhất, để chỉ *một vật dùng để máng áo.*
- **giá áo túi cơm** ⇔ **wastrel/ vaurien, enne**
Đứng riêng, bốn chữ này có bốn ý nghĩa khác nhau; ghép lại, bốn chữ này tạo ra một ý nghĩa duy nhất, để chỉ *những con người tầm thường, chỉ biết ăn không ngời rồi, coi tấm thân của họ như một chỗ để máng áo, và bao tử như một túi đựng cơm.*

Để gọi tên một vật chất hay một ý niệm,

TIẾNG VIỆT	TIẾNG ANH & TIẾNG PHÁP
<i>Một nghĩa, được phối hợp bởi nhiều chữ</i>	<i>Một nghĩa, được phối hợp bởi nhiều vần, trong một chữ</i>
<i>nhiều chữ ⇒ đa từ (polylexemic)</i>	<i>nhiều vần ⇒ đa âm (polysyllabic)</i>

Nếu người ta gọi Tiếng Anh và Tiếng Pháp là ngôn ngữ *đa âm (polysyllabic)*, người ta có thể gọi Tiếng Việt là ngôn ngữ *đa từ (polylexemic)*. Ý niệm *đa từ* khác với ý niệm *đa âm*, vì, theo định nghĩa, *từ (word)* khác với *âm (syllable)*. Và, như vậy, có một *tương đương (equivalence)* giữa ngôn ngữ *đa từ* và ngôn ngữ *đa âm*:

ĐA TỪ (polylexemic):

Một nghĩa = { Phối hợp nhiều chữ }

ĐA ÂM (polysyllabic):

Một nghĩa = { Phối hợp nhiều vần }.

0.3

Tiếng Việt không biến dạng

Trước hết, định nghĩa *biến dạng* và *biến âm*.

Biến dạng (inflection)

Một chữ được gọi là **biến dạng**, khi nó thay đổi cách viết, bởi một trong hai lý do:

- (1) vì nhiệm vụ văn phạm,
- (2) thay đổi tên gọi văn phạm.

Theo định nghĩa này, Tiếng Anh và Tiếng Pháp là hai ngôn ngữ biến dạng. Sự biến dạng của chữ viết cho thấy rõ mối liên quan văn phạm giữa chữ này và chữ kia, trong một mệnh đề, hay trong một câu. Ngôn ngữ biến dạng càng nhiều, càng cho thấy sự chắc chắn trong mối liên quan về nhiệm vụ văn phạm giữa các chữ, dẫn đến tính chất chính xác của ngôn ngữ. Tiếng Pháp biến dạng nhiều hơn Tiếng Anh, nên Tiếng Pháp được coi là chính xác hơn Tiếng Anh.

Có hai loại biến dạng.

(1) Biến dạng vì nhiệm vụ văn phạm

			<u>Các loại chữ biến dạng</u>	
			CHỮ ANH	CHỮ PHÁP
1	danh từ	(noun/ <i>nom</i>)	◆	◆
2	đại từ	(pronoun/ <i>pronom</i>)	◆	◆
3	động từ	(verb/ <i>verbe</i>)	◆	◆
4	tính từ	(adjective/ <i>adjectif</i>)	∅	◆
5	trạng từ	(adverb/ <i>adverbe</i>)	∅	∅
6	mạo từ	(article/ <i>article</i>)	∅	◆
7	giới từ	(preposition/ <i>préposition</i>)	◆	◆
8	liên từ	(conjunction/ <i>conjonction</i>)	∅	◆

(2) Biến dạng vì thay đổi tên gọi văn phạm

Tiếng Anh và Tiếng Pháp cho thấy, một chữ có thể biến dạng, nghĩa là thay đổi cách viết, từ *danh từ* trở thành *động từ*, *tính từ*, hay *trạng từ*; và ngược lại.

Biến âm (phonetic alteration)

Một chữ được gọi là **biến âm**, khi nó thay đổi cách viết, từ đó dẫn đến thay đổi cách phát âm, nhưng **không thay đổi ý nghĩa**. Nghĩa là, thay đổi cách viết không phải vì:

- nhiệm vụ văn phạm,
- thay đổi tên gọi văn phạm,
- thay đổi ý nghĩa.

Ví dụ, trong Tiếng Việt, sau đây là những chữ *biến âm*.

mười	≈	mười	đều có nghĩa là	10
sáu mươi lăm	≈	sáu nhăm	“	65
không	≈	khôn	“	không
đã	≈	đà	“	đã
nhân	≈	nhơn	“	người
nguyên	≈	ngươn	“	nguyên
nghĩa	≈	ngறி	“	nghĩa

Trường hợp sau đây *không phải là biến âm*.

<i>ngỉ</i> ≠ <i>ngữ</i>	là hai chữ riêng biệt, để chỉ	<i>hai ý niệm khác nhau;</i>
<i>vỏ</i> ≠ <i>võ</i>	“	<i>một vật chất và một ý niệm khác nhau;</i>
<i>tả</i> ≠ <i>tã</i>	“	<i>một ý niệm và một vật chất khác nhau.</i>

Ghi chú

Có một vài người lẫn lộn *biến dạng* (*inflection*) với *biến âm* (*phonetic alteration*), và đã dựa vào những chữ *biến âm* của Tiếng Việt, để kết luận rằng Tiếng Việt là ngôn ngữ *biến dạng*.

Vài ví dụ cho thấy Tiếng Việt *không biến dạng*.

<i>Cô ấy qua sông bằng phà.</i>	(<i>qua</i> là động từ, <i>số ít</i>)
<i>Nhiều người qua sông bằng phà.</i>	(<i>qua</i> là động từ, <i>số nhiều</i>)
<i>Bậu nói với qua bậu không hái lựu bẻ dào.</i>	(<i>qua</i> , đại từ, là <i>túc từ</i> của động từ <i>nói</i>)
<i>Qua thương bậu lắm.</i>	(<i>Qua</i> , đại từ, là <i>chủ từ</i> của động từ <i>thương</i>)
<i>Cô ấy thì rất đẹp.</i>	(<i>đẹp</i> là <i>tính từ</i> , cho thông tin về danh từ <i>Cô ấy</i>)
<i>Cô ấy ăn mặc đẹp.</i>	(<i>đẹp</i> là <i>trạng từ</i> , cho thông tin về động từ <i>ăn mặc</i>)
<i>Cái nết đánh chết cái đẹp.</i>	(<i>đẹp</i> là <i>danh từ</i>)

Các ví dụ trên cho thấy, chữ quốc ngữ không thay đổi cách viết vì nhiệm vụ văn phạm, hoặc vì thay đổi tên gọi văn phạm. Người ta có thể gọi Tiếng Việt là ngôn ngữ *không biến dạng*.

Nói tóm lại, có thể so sánh như sau,

TIẾNG ANH & TIẾNG PHÁP →	đa âm và đơn từ (<i>polysyllabic & monolexemic</i>)	biến dạng (<i>inflectional</i>)
TIẾNG VIỆT →	đơn âm và đa từ (<i>monosyllabic & polylexemic</i>)	không biến dạng (<i>non-inflectional</i>)

- ◆ Không riêng Tiếng Anh và Tiếng Pháp, các ngôn ngữ Ấn-Âu (Indo-European languages/ *langues indo-européennes*) đều đa âm, đơn từ, và biến dạng.

H a n g t ù c h ố t – key terms/ termes clé

01	âm/ vần	syllable <i>syllabe</i>
02	âm thanh quy ước	conventional sound <i>son de convention</i>
03	biến âm	phonetic alteration <i>altération phonétique</i>
04	biến dạng	inflection; inflectional <i>inflexion; inflexionnel, elle</i>
05	câu	sentence <i>phrase</i>
06	cấu trúc	structure <i>structure</i>
07	chính xác	precision; precise <i>précision; précis, e</i>
08	chữ/ từ	word <i>mot</i>
09	chữ cái	letter [of the alphabet] <i>lettre [de l'alphabet]</i>
10	chữ chiếc	simple word <i>mot simple</i>
11	chữ ghép	compound word <i>mot composé</i>
12	chữ quốc ngữ	Romanized Vietnamese script <i>écriture vietnamienne romanisée</i>
13	đa âm/ nhiều vần	polysyllabic <i>polysyllabique</i>
14	đa từ	polylexemic <i>polylexémique</i>
15	đơn âm/ một vần	monosyllabic <i>monosyllabique</i>
16	đơn từ	monolexemic <i>monolexémique</i>
17	kém chính xác	low-precision <i>basse-précision</i>
18	ký hiệu	symbol/ signifier <i>symbole/ signifiant</i>
19	ký hiệu quy ước	conventional symbol/ signifier <i>symbole/ signifiant de convention</i>
20	không biến dạng	non-inflection; non-inflectional <i>non-inflexion; non-inflexionnel, elle</i>
21	liên quan luận lý	logic relation <i>relation logique</i>

22	liên quan văn phạm	grammatical relation <i>relation grammaticale</i>
23	luận lý	logic <i>logique</i>
24	luận lý hình thức	formal logic <i>logique formelle</i>
25	mệnh đề	clause <i>proposition</i>
26	ngôn ngữ	language <i>langue</i>
27	ngôn ngữ của con người	human language <i>langue humaine</i>
28	nguyên âm	vowel <i>voyelle</i>
29	nhiệm vụ luận lý	logical function <i>fonction logique</i>
30	nhiệm vụ văn phạm	grammatical function <i>fonction grammaticale</i>
31	nhóm chữ	phrase <i>locution</i>
32	phân tích luận lý	----- <i>analyse logique</i>
33	phân tích văn phạm	parsing <i>analyse grammaticale</i>
34	phối hợp	to combine; combination; combined <i>combiner; combinaison; combiné</i>
35	phụ âm	consonant <i>consonne</i>
36	phương tiện thông tin	means of communication <i>moyen de communication</i>
37	thông tin	communication; to communicate <i>communication; communiquer</i>
38	văn phạm	grammar <i>grammaire</i>

1. Phân tích văn phạm

- 1.1 danh từ
- 1.2 động từ
- 1.3 tính từ
- 1.4 trạng từ
- 1.5 giới từ
- 1.6 liên từ
- 1.7 mạo từ
- 1.8 *thán từ*
- 1.9 *chữ đệm*
- 1.10 phân tích văn phạm

Phân tích văn phạm có nghĩa là *phân tích chữ trong mệnh đề và câu*.

- Nhận ra *tên gọi văn phạm* của tất cả các chữ trong một mệnh đề hay một câu;
- Cho thấy *mối liên quan văn phạm* giữa chữ này và chữ kia, nếu có.

Văn phạm Việt Nam có các loại chữ sau đây:

- 7 chữ chính** : *danh từ, động từ, tính từ, trạng từ, giới từ, liên từ, và mạo từ*;
- 2 chữ phụ** : *thán từ và chữ đệm*.

Các chữ chính có nhiệm vụ văn phạm; các chữ phụ không có nhiệm vụ văn phạm. *Thán từ* và *chữ đệm* chỉ mang lại tính chất thẩm mỹ cho ngôn ngữ. Vì chúng không có nhiệm vụ văn phạm, nghĩa là không ảnh hưởng đến luận lý của ngôn ngữ, chúng được xếp vào loại chữ phụ. Riêng *chữ đệm* có mặt rất thường trong lời nói hay chữ viết, như một thói quen trong cách nói của Người Việt.

Tiếp theo, là phần *định nghĩa văn phạm* của các chữ trên.

1.1 Danh từ

Khoa học định nghĩa *vật chất* là những gì cụ thể, mang hai đặc tính: có trọng lượng, và chiếm thể tích. Những gì không phải là vật chất, thì trừu tượng, và thuộc về *ý niệm*. Để gọi tên tất cả những gì cụ thể thuộc về thế giới của vật chất, và những gì trừu tượng thuộc về thế giới của ý niệm, người ta dùng các *danh từ*. Chẳng hạn, để gọi tên loài người, loài vật, các đồ vật, các dụng cụ . . ., người ta dùng các *danh từ*. Chẳng hạn, để gọi tên các sự việc, các sự kiện, các tính chất, các hiện tượng, các cảm giác . . ., người ta dùng các *danh từ*. Có thể nói, bất cứ cái gì mà con người muốn thông tin cho nhau, người ta phải đặt cho nó một cái tên, đó là *danh từ*. Nói tóm lại,

Danh từ là chữ, hay nhóm chữ, dùng để gọi tên một vật chất (cụ thể) hay một ý niệm (trừu tượng).

Danh từ chung dùng để gọi những gì có nhiều hơn một, và được viết bằng chữ thường; *danh từ riêng* dành cho những gì chỉ có một mà thôi, và được viết bằng chữ hoa.

Ví dụ

1101 *Em ơi, em ở lại nhà,*

Vườn dâu em đón, mẹ già em thương.

Nguyễn Bính

nhà, vườn dâu, mẹ già là các danh từ chung.

1102 *Dưới dòng, nước chảy trong veo;*

Bên cầu tơ liễu, bóng chiều thướt tha.

Nguyễn Du

dòng, nước, cầu tơ liễu, bóng chiều là các danh từ chung.

1103 *Anh đi đường anh, tôi đường tôi.*

Thế Lữ

đường anh, đường tôi là các danh từ chung và trừu tượng.

1104 *Ai đi đường đắp một mình,*

Phất phơ chéo áo giống hình phu quân.

Ca dao

đường đắp, chéo áo, hình phu quân là các danh từ chung và cụ thể.

1105 *Học không phải là chuẩn bị cho đời sống; học chính là đời sống.*

(Education is not a preparation for life; education is life itself.)

John Dewey

Học, chuẩn bị, đời sống là những danh từ chung và trừu tượng.

- 1106 *Anh như người bốn phía mưa rơi;
Em bỗng đến và cuộc đời hững hờ.
Giữa hai ta còn muôn ngàn im lặng;
Anh vẫn nghe xao động bao lời.*
Tế Hanh
người, phía, mưa, cuộc đời, im lặng, lời là các danh từ chung.
- 1107 *Một đèo, một đèo, lại một đèo,
Khen ai khéo tạc cảnh cheo leo.
Cửa son đỏ loét tùm hum nóc;
Bạc đá xanh rì lún phún rêu.*
Hồ Xuân Hương
đèo, cảnh, Cửa son, nóc, bạc đá, rêu là các danh từ chung.
- 1108 *Lặng lẽ mà nghe nó chúc sang;
Đứa thời mua tước đứa mua quan.
Phen này ông quyết đi buôn lọng;
Vừa chửi vừa rao cũng đắt hàng.*
Tú Xương
tước, quan, Phen, lọng là các danh từ chung.
- 1109 *Sâu nhất là Sông Bạch Đằng,
Ba lần giặc đến, ba lần giặc tan.*
Ca dao
Bạch Đằng là danh từ riêng;
Sông, lần, giặc là các danh từ chung.
- 1110 *Nắng Sài Gòn anh đi mà chợt mát,
Bởi vì em mặc áo lụa Hà Đông.*
Nguyễn Sa
Sài Gòn, Hà Đông là các danh từ riêng;
Nắng, áo lụa là các danh từ chung.
- 1111 *Ngày 1 Tháng Giêng âm lịch là Tết Nguyên Đán của Việt Nam.*
Ngày 1 Tháng Giêng, Tết Nguyên Đán, Việt Nam là các danh từ riêng.

Danh từ riêng, là chiếc hay ghép bởi nhiều chữ, được viết toàn thể bằng chữ hoa:
Hàn Thuyên, Trương Vĩnh Ký, Thánh Gandhi, Pháp, Liên Hiệp Tiểu Vương Quốc Ả Rập, Tàu, Hiệp Định Genève 1954, Cơ Quan Văn Hóa Liên Hiệp Quốc, Ngày Của Mẹ . . .

Những hình thức khác của danh từ: *hạng từ, biểu thức, và đại từ.*

Hạng từ và thuật ngữ

*Người ta gọi là **hạng từ**, một chữ, hay nhóm chữ, có ý nghĩa chính xác trong một phạm vi hay một ngành riêng biệt nào đó.*

Ví dụ, trong hóa học, hạng từ *nguyên tố* dùng để chỉ một chất không thể bị tách ra thành nhiều chất khác nữa, bởi các phương tiện hóa học, như nguyên tố carbon (C), oxygen (O), sắt (Fe) . . . Trong một phạm vi khác, chữ *nguyên tố* có thể mang một ý nghĩa khác. Khi người ta nói, “Frank Lloyd Wright là một kiến trúc sư thiên tài,” kiến trúc sư là một *danh từ*. Nhưng khi người ta nói, “Bill Gates vừa là chủ tịch, vừa là một *kiến trúc sư* của Microsoft,” trong trường hợp này, *kiến trúc sư* là một *hạng từ*, với ý nghĩa riêng trong khoa quản trị. Thêm một ví dụ, người ta kể rằng, cách nay mấy mươi năm, có một nhà giáo tên là Lúa nổi tiếng rất khó đối với học trò trung học đi thi vấn đáp. Học trò gặp Thầy Lúa làm giám khảo, thì kể như phần rớt là nhiều, và phần đậu là ít. Do đó, lũ học trò nói với nhau, “Phen này *lúa* rồi!” Học trò đã biến một danh từ riêng, là Lúa, thành hạng từ *lúa*, có nghĩa là mất hết hy vọng, hay hỏng rồi.

Hạng từ có thể là danh từ, hay một trong 7 chữ chính của văn phạm. Chẳng hạn, trong luận lý học, các *liên từ* VÀ (AND) và HOẶC (OR) là các hạng từ được định nghĩa riêng, không hoàn toàn giống với ý nghĩa của chúng trong ngôn ngữ thường.

Thuật ngữ là một tập hợp của các hạng từ trong một ngành chuyên môn.

Chẳng hạn, tất cả các hạng từ trong hóa học, như *vật chất, phân tử, nóng chảy, đông đặc, phản ứng phụ, chất khí, độ Kelvin, độ không tuyệt đối* . . . làm thành một tập hợp các hạng từ trong ngành hóa học, được gọi là *thuật ngữ hóa học*.

Biểu thức và thành ngữ

*Người ta gọi là **biểu thức**, một tập hợp chữ để diễn tả ngắn gọn một ý, hay một tập hợp số, chữ cái, dấu, và ký hiệu, để cho biết một đại lượng hay phép tính trong toán học.*

Ở đây, chỉ nói về biểu thức văn chương.

Ví dụ

1112 *Mây thua nước tóc; tuyết nhường màu da.*

Nguyễn Du

mây thua nước tóc là biểu thức, cho thấy *mái tóc thật đẹp*;

tuyết nhường màu da là biểu thức, cho thấy *màu da thật trắng*.

1113 *Những phường giá áo túi cơm, sá gì.*

Nguyễn Du

phường giá áo túi cơm là biểu thức, chỉ *hạng người coi tấm thân của họ như một chỗ để máng áo, và bao tử như một túi đựng cơm*.

- 1114 *Theo thầy nấu sủ sôi kinh,*
Tháng ngày bao quân Sân Trình lao đao.
 Nguyễn Đình Chiểu
nấu sủ sôi kinh là biểu thức, chỉ việc học hành ngày xưa;
Sân Trình (Cửa Khổng Sân Trình) là biểu thức, chỉ nơi để học hành ngày xưa.
- 1115 *Sống không phải là ăn ngủ thờ.*
 Nguyễn Sa
ăn ngủ thờ, biểu thức, có ý nghĩa là không biết làm gì khác hơn là ăn, ngủ, thờ.
- 1116 *Thanh Thúy, Tiếng Hát Liêu Trai;*
Phương Dung, Con Nhạn Trắng Gò Công.
Tiếng Hát Liêu Trai, Con Nhạn Trắng Gò Công là các biểu thức.
- 1117 *đẹp như tiên*
 biểu thức.
- 1118 *Một số người sống theo kiểu mì ăn liền.*
mì ăn liền, biểu thức, có ý nghĩa là chỉ nghĩ đến cái tức thì trước mắt.

Có những biểu thức được người ta dùng đi dùng lại nhiều lần trong một thời gian dài, và trở thành quen thuộc. Trong trường hợp này, biểu thức trở thành *thành ngữ*.

Thành ngữ là một biểu thức đã trở thành công thức, được dùng để diễn tả ngắn gọn một ý nghĩ nào đó, thay vì phải nói dài dòng.

Chẳng hạn, để cho thấy một cô gái thật đẹp, người ta có thể không cần tả rõ dáng người, khuôn mặt, mái tóc, đôi mắt . . . , và người ta có thể nói ngắn gọn là *đẹp như tiên*. Vì được nhiều người dùng đi dùng lại, lâu ngày, biểu thức *đẹp như tiên* trở thành một thành ngữ, một công thức có sẵn để chỉ một cô gái *thật đẹp*.

Vài thành ngữ khác:

<i>từ lúa trồng đến lúa trở</i>	quá lâu, kéo dài thời gian
<i>liệu cơm gắp mắm</i>	tiêu xài vừa túi tiền
<i>củi quế gạo châu</i>	vật giá đắt đỏ
<i>nói dối như Cuội</i>	lúc nào cũng nói dối
<i>không có cục đất chọi chim</i>	cảnh nghèo của người dân ở làng quê
<i>chân cứng đá mềm</i>	tự tin, bền lòng, và kiên nhẫn làm một việc gì

G h i c h ú

Tiếng Việt dùng chữ *hạng từ* để chỉ *term*, và chữ *thuật ngữ* để chỉ *terminology* của Tiếng Anh. Hiện nay, Người Việt chỉ dùng chữ *thuật ngữ* để chỉ cả hai, *term* và *terminology*. Tiếng Việt vốn đã nghèo nàn, lại có một chữ bị bỏ đi.

Đại từ

Người ta gọi là **đại từ**, chữ dùng để thay thế cho một chữ, một nhóm chữ, một mệnh đề, hay một câu. Đại từ cũng dùng thay thế cho người, loài vật, đồ vật, sự vật, sự việc, sự kiện . . . Một cách tổng quát, đại từ có thể thay thế cho bất kỳ cái gì mà người ta muốn thay thế. Đại từ chỉ dùng để thay thế cho người, được gọi là **đại từ chỉ người**.

Đại từ trống không, để nói tổng quát, nghĩa là không chỉ rõ người hay vật nào, hoặc không kèm theo các thông tin cần thiết khác, được gọi là **đại từ phiếm chỉ**.

1119 *Bây giờ ai lại biết ai*

Dù lòng biển rộng sông dài thênh thang.

Nguyễn Du

ai (chữ trước) và **ai** (chữ sau) là đại từ chỉ người, không chỉ rõ ngôi thứ, phái tính, số ít hoặc số nhiều. **Đại từ phiếm chỉ**.

1120 *Đó mà biết chữ thủy chung,*

Lựa là đây phải theo cùng làm chi.

Nguyễn Đình Chiểu

Đó là đại từ, thay thế người đang nghe;

đây là đại từ, thay thế người đang nói.

1121 *Nói búa bừa, đây nghe búa bừa;*

Dây dưa giàn đậu phới tơ mưa.

Vũ Hoàng Chương – thơ dịch

đây là đại từ, thay thế người đang nói.

1122 *Miền Nam ơi, chỉ một đường biên!*

Người có thấu cảnh tình dân Đất Bắc?

Nguyễn Chí Thiện

Người là đại từ, thay thế Miền Nam

1123 *Bậu nói với qua, bậu không hái lựu bẻ đào;*

Lựu đâu bậu bọc, đào nào bậu cầm tay?

Ca dao

Bậu là đại từ chỉ người, ngôi thứ hai, thay thế người đang được nói đến;

qua là đại từ chỉ người, ngôi thứ nhất, thay thế người đang nói.

1124 *Bậu và qua là những chữ xưa; ngày nay, chúng không còn được Người Việt dùng nữa.*

chúng là đại từ, thay thế những chữ xưa.

1125 Từ *East Iliff Avenue* đi đến *Buckley Road*, và đi tiếp một quãng ngắn nữa, rồi nhìn về phía trái, Cô sẽ thấy một ngôi trường xây bằng gạch đỏ thắm. Đó là *Rangeview High School*.

Đó là đại từ, thay thế ngôi trường xây bằng gạch đỏ thắm.

1126 *Ai thương ai dưới mưa buồn không . . .*

Không rõ tác giả. *Chiều mưa công viên*, nhạc

Ai là đại từ chỉ người, trung tính, nghĩa là không chỉ rõ ngôi thứ, phái tính, và số ít hay số nhiều; đại từ **Ai** thường được dùng trong câu hỏi.

1127 *Nây chồng, này mẹ, này cha . . .*

Nguyễn Du

Nây là đại từ, thay thế người đang được nói đến.

1128 *Chiếc xe mà tôi đang dùng, vẫn còn tốt.*

mà là đại từ, thay thế *chiếc xe*.

G h i c h ú

Đại từ **mà** thường ít được dùng. Nó chỉ có mặt trong trường hợp phải nhấn mạnh, khi tính chất chính xác là cần thiết (thể văn thông tin).

Người Việt viết,
*Người không bao giờ tôi gặp,
Mới là người tôi ấp ủ trong tim.*
(Không rõ người viết)

nhưng không viết,
*Người mà không bao giờ tôi gặp,
Mới là người mà tôi ấp ủ trong tim.*

1129 *Sông Tiền Đường đó, ấy mô hồng nhan.*

Nguyễn Du

ấy là đại từ, thay thế *Sông Tiền Đường đó*.

1130 *Khúc dâu dằm ấm dương hòa.*

Ấy là hồ điệp hay là *Trang Sinh*?

Nguyễn Du

Ấy là đại từ, thay thế *Khúc dâu dằm ấm dương hòa*.

1131 *Đàn bà thế ấy, thấy âu một người;*

Ấy mới gan, **ấy** mới tài.

Nguyễn Du

Ấy là đại từ, thay thế *Đàn bà thế ấy* (Hoạn Thư).

- 1132 *Nửa khi giông tố phũ phàng,
Thiệt riêng **đấy**, cũng lại càng cực **đây**.*
Nguyễn Du
đấy là đại từ, thay thế người được nói đến;
đây là đại từ, thay thế người đang nói.
- 1133 *Mai sau dầu đến thế nào,
Kìa gương nhật nguyệt, **nọ** dao quỷ thân.*
Nguyễn Du
Kìa là đại từ, thay thế một vật ở xa;
nọ là đại từ, thay thế một vật ở xa khác.
- 1134 ***Đấy** đông thì **đây** bên tây;
Đấy chưa có vợ, **đây** nay chưa chồng.*
Ca dao
Đấy là đại từ, thay thế người được nói đến;
đây là đại từ, thay thế người đang nói.

Đại từ chỉ người, và cách gọi theo họ hàng

Người Việt có rất nhiều đại từ chỉ người, để gọi nhau. Đặc biệt, Người Việt thích dùng *cách gọi theo họ hàng*. Khi nói chuyện với nhau, đối với bất cứ ai, đã quen biết hay mới gặp lần đầu, người ta vẫn thường gọi nhau bằng các đại từ dùng trong gia đình. Có thể nói, đây là một đặc điểm của ngôn ngữ Việt Nam, ít thấy trong ngôn ngữ của những dân tộc khác. Số lượng đại từ chỉ người trong ngôn ngữ Việt Nam rất nhiều: hầu như có bao nhiêu mối giây họ hàng, thì có bấy nhiêu đại từ tương ứng.

Thứ tư từ trẻ đến già:

nam : con/cháu → em → anh → chú/cậu/dượng → bác → ông;
nữ : con/cháu → em → chị → thím/cô/dì → bác → bà.

Ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai (số ít):

Tùy tuổi tác, tự gọi mình và gọi người nói chuyện với mình, là:
đáng *con/cháu* gọi *con/cháu*; đáng *em* gọi *em*; đáng *anh/chị* gọi *anh/chị*; đáng *chú/bác/dượng* gọi *chú/bác/dượng*; đáng *thím/cô/dì* gọi *thím/cô/dì*; đáng *ông/bà* gọi *ông/bà*.

Ngôi thứ ba (số ít):

Cũng như trên, nhưng thêm chữ **ấy** sau đại từ chỉ người: *thím ấy, chú ấy . . .*

Số nhiều của tất cả các ngôi:

Thêm chữ **các** đứng trước đại từ chỉ người: *các ông, các bà . . .*

Cách gọi thông thường

Ngoài cách gọi nhau bằng các đại từ dùng trong gia đình, Người Việt cũng có cách gọi thông thường, đầy đủ lễ độ và lịch sự theo kiểu Âu Mỹ, như sau.

	NGÔI THỨ NHỨT	NGÔI THỨ HAI	NGÔI THỨ BA
Số ít	Tôi	Cô (cô gái) Bà (đàn bà, nói chung) Cậu (cậu bé/ trẻ em) Anh (chàng trai) Ông (đàn ông, nói chung)	Cô ấy Bà ấy Cậu ấy Anh ấy Ông ấy
Số nhiều	Chúng tôi ⁽¹⁾ Chúng ta ⁽²⁾ (tất cả)	Các cô Các bà Các cậu Các anh Các ông	Các cô ấy Các bà ấy Các cậu ấy Các a nh ấy Các ông ấy Họ (trung tính)

(1) Chúng tôi = ngôi thứ 1, số nhiều;

(2) Chúng ta = ngôi thứ 1, số nhiều/số ít + ngôi thứ 2, số nhiều/số ít.

“ = chúng tôi + các anh/ các chị ⇔ Ta/ Mình;

“ = tôi + anh/chị ⇔ Ta/ Mình.

Cách gọi khác

Tùy hoàn cảnh, cách gọi sau đây, không phân biệt phái tính, có thể là tỏ sự thân mật giữa những người cùng trang lứa, hoặc có thể là cách gọi thiếu lịch sự.

Trung tính	NGÔI THỨ NHỨT	NGÔI THỨ HAI	NGÔI THỨ BA
Số ít	Tao/ tớ/ mình	Mày/ mi	Nó/ hắn/ y Thằng đó/ ấy – Con đó/ ấy
Số nhiều	Tụi tao/ chúng tớ	Tụi mày/ chúng mày/ chúng bây	Tụi nó/ chúng nó/ bọn nó

Cách gọi giữa vợ chồng và giữa trai gái yêu nhau

Người chồng/ người con trai tự gọi là *anh*, và gọi người vợ/ người con gái là *em*.

Người vợ/ người con gái tự gọi là *em*, và gọi người chồng/ người con trai là *anh*.

G h i c h ú

- Vợ chồng Người Việt có thể gọi nhau bằng nhiều đại từ khác, tùy tuổi tác và tùy địa phương; tuy nhiên, cách gọi thông thường và được dùng nhiều nhất, là *anh* và *em*.
- Nói chuyện với người khác, người chồng/ người vợ gọi vợ mình/ chồng mình là *nhà tôi*.

Một cách gọi rút ngắn

cô ấy = *cô* (biến âm của *cô*)

chị ấy = *chị* (“ *chị*)

cậu ấy = *cậu* (“ *cậu*)

anh ấy = *anh* (“ *anh*)

ông ấy = *ông* (biến âm của *ông*)

bà ấy = *bà* (“ *bà*)

đi ấy = *đi* (“ *đi*)

dượng ấy = *dượng* (“ *dượng*)

Đại từ đặc biệt

người ta, người, kẻ, ai : ngôi thứ ba, không kể phái tính, số lượng, xác định hay bất định;

ai ai : không xác định, trung tính, ngôi thứ ba, thay thế *mọi người*;

người người : không xác định, trung tính, ngôi thứ ba, thay thế *mọi người*.

▲ Thông thường, các đại từ này là *đại từ phiếm chỉ*.

nhau, tự, chính : xác định, không kể ngôi thứ, phái tính, số lượng.

1135 *Người ta đi cấy lấy công*

Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề . . .

Ca dao

Người ta là đại từ chỉ người, ngôi thứ ba, thay thế *những người khác*.

1136 “*Thời gian gần đây, sao tôi không thấy Cậu đi chung với cô ấy?*”

“*Người ta đã giận tôi rồi!*”

Người ta là đại từ chỉ người, ngôi thứ ba, thay thế *cô ấy*.

1137 *Người về chiếc bóng năm canh*

Kẻ đi muôn dặm một mình xa xôi.

Nguyễn Du

Người, Kẻ là các đại từ chỉ người, ngôi thứ ba, thay thế *người được nói đến*.

1138 *Tương tư thức mấy đêm rồi*

Biết cho ai biết, ai người biết cho!

Nguyễn Bính

ai là đại từ chỉ người, ngôi thứ ba, thay thế *người được nói đến*.

1139 *Người lên ngựa; kẻ chia bào.*

Rừng phong, thu đã nhuộm màu quan san.

Nguyễn Du

Người, kẻ là các đại từ, ngôi thứ ba, thay thế *những người được nói đến*.

1140 *Thương nhau cởi áo cho nhau*

Về nhà mẹ hỏi – Qua cầu gió bay!

Ca dao

nhau là đại từ, thay thế *người con trai và người con gái*.

1141 *Tóc mai sợi vấn sợi dài*

Lấy nhau chẳng đặng, thương hoài ngàn năm.

Ca dao

nhau là đại từ, thay thế *người con trai và người con gái*.

1142 *Buổi sáng, trong khi bà vợ còn ngủ, ông ấy tự pha cà phê để uống.*

tự là đại từ, thay thế *ông ấy*.

1143 *Học không phải là chuẩn bị cho đời sống; học chính là đời sống.*

John Dewey

chính là đại từ, thay thế danh từ *học*.

1144 *Thế sự kể hết mọi lời,*

*Lòng lòng cũng giận **người người** chấp uy.*

Nguyễn Du

người người là đại từ chỉ người, trung tính, không xác định, thay thế *mọi người*.

1145 *Nay đà gặp hội long vân,*

***Ai ai** mà chẳng lập thân buổi này.*

Nguyễn Đình Chiểu

Ai ai là đại từ chỉ người, trung tính, không xác định, thay thế *mọi người*.

Ghi chú: **nhau, tự, chính** vừa là đại từ thay thế cho *người*, cũng vừa là đại từ tổng quát, dùng để thay thế cho *đồ vật, sự vật, sự việc, sự kiện* . . .

Đại từ chỉ có trong văn chương

chàng : ngôi thứ hai/ ngôi thứ ba, số ít, thay thế *một người đàn ông*;

nàng : ngôi thứ hai/ ngôi thứ ba, số ít, thay thế *một người đàn bà*;

thiếp : ngôi thứ nhất, số ít, thay thế *một người đàn bà*, một cách tự gọi khiêm tốn của người vợ đối với chồng;

ta : ngôi thứ nhất/ ngôi thứ hai, số ít, không kể phái tính;

người : ngôi thứ hai, số ít, không kể phái tính.

1146 *Ôi Kim lang! Hỡi Kim lang!*

*Thôi thôi, **thiếp** đã phụ **chàng** từ đây.*

Nguyễn Du

thiếp là đại từ chỉ người, ngôi thứ nhất, thay thế *Thúy Kiều*;

chàng là đại từ chỉ người, ngôi thứ hai, thay thế *Kim Trọng*.

1147 *Bác đến chơi đây, **ta** với **ta** . . .*

Nguyễn Khuyến

ta (chữ trước) là đại từ chỉ người, ngôi thứ nhất, thay thế *nhà thơ*;

ta (chữ sau) là đại từ chỉ người, ngôi thứ hai, thay thế *bạn của nhà thơ*.

1148 ***Ta** về qua những truông cùng phá,*

Nếp trán nhăn đùa ngọn gió may.

Tô Thùy Yên

Ta là đại từ chỉ người, ngôi thứ nhất, thay thế *nhà thơ*.

- 1149 Các việc **người** làm,
Người tương chừng ghê gớm lắm.
 Các việc **ta** làm,
Ta xét thấy chẳng ra chi.
 Nên người hăng diên, còn ta ảm đạm . . .
 Tô Thùy Yên. *Chiều trên phá Tam Giang*, 1972
người là đại từ chỉ người, ngôi thứ hai, thay thế *gã cộng quân*;
ta là đại từ chỉ người, ngôi thứ nhất, thay thế *nhà thơ*, sĩ quan quân đội Miền Nam.
- 1150 *Đêm xuân một giấc mơ màng*
*Tiệc hoa để đó mặc **nàng** nằm trơ.*
 Nguyễn Du
nàng là đại từ chỉ người, ngôi thứ ba, thay thế *Thúy Kiều*.

Cách gọi địa phương

CÁCH GỌI	MIỀN BẮC	MIỀN TRUNG	MIỀN NAM
Người cha →	<i>bố/ thầy</i>	<i>ba</i>	<i>ba/ tía</i>
Người mẹ →	<i>mẹ/ u</i>	<i>má</i>	<i>má/ vú</i>
Ngôi thứ ba (trai) →	<i>hắn/ cu</i>	<i>hắn/ nầu</i>	<i>nó/ y</i>
(đàn ông) →	<i>bác/ ông cụ</i>	<i>ôn</i>	<i>bác/ ông</i>
(gái) →	<i>cô ta/ cái</i>	<i>con nó/ o</i>	<i>con đó</i>
(đàn bà) →	<i>bác/ bà cụ</i>	<i>mệ/ mụ</i>	<i>bã</i>

Ghi chú về đại từ MÌNH

Khi vợ chồng dùng chữ **mình** để gọi nhau, đó là *ngôi thứ hai*.
 Khi bạn thân, trai hai gái, dùng chữ **mình** để gọi nhau, đó là *ngôi thứ nhất*.

*Mình về, **mình** nhớ ta chăng?*
*Ta về, ta nhớ hàm răng **mình** cười.*
 Ca dao

Nói chung, Người Việt có rất nhiều đại từ để gọi nhau. Có thể còn khá nhiều cách gọi khác nhau ở những vùng khác nhau trên đất nước Việt Nam, mà chúng tôi rất tiếc chưa có điều kiện và cơ hội để biết, và ghi lại hết trong quyển sách này.

Ghi chú về đại từ chỉ người

- Một số đại từ chỉ người có thể được dùng cho ngôi thứ 1, hoặc ngôi thứ 2, hoặc ngôi thứ 3;
- Một đại từ chỉ người có thể được dùng như một danh từ.

Xem Chương 5. *Tiếng Việt kém chính xác*.

Về đại từ MÀ

Để thay thế một danh từ, hay danh từ nhóm, tùy trường hợp, Tiếng Anh và Tiếng Pháp dùng nhiều đại từ khác nhau; Tiếng Việt dùng đại từ **mà** trong hầu hết các trường hợp.

Ví dụ

- 1151 The old man could see the slight bulge in the water **that** the big dolphin raised as they followed the escaping fish.

Ernest Hemingway. *The Old Man and the Sea*

Ông già có thể nhìn thấy vùng nước hơi nhô lên mà con cá heo lớn tạo ra lúc họ đuổi theo con cá đang trốn thoát.

mà (that) là đại từ, thay thế *vùng nước hơi nhô lên*.

- 1152 But they found only jiju fish in the water, **which** they were unable to catch.

Yolanda Murphy and Robert F. Murphy. *Women of the Forest*

Nhưng họ chỉ tìm thấy cá jiju ở dưới nước, mà họ không thể bắt được.

mà (which) là đại từ, thay thế *cá jiju*.

- 1153 He is helped by younger brothers in some of the heavy work and by his wife's brother, a man **who** has no wife or dependent children – largely because he is something of a brute and a bit on the stupid and unattractive side.

[. . .] The young man is Bäkotawä, the guide **who** abandoned me in the headwaters of the Macava River when I made first contact with Sibarariwä's group.

Napoleon A. Chagnon. *Yanomamö*

Anh ta được giúp đỡ bởi những đứa em trai một phần trong công việc nặng nhọc và bởi người anh vợ, một người đàn ông mà không vợ không con – phần lớn bởi vì ông ta là loại người vô tâm, ngờ nghệch, và không có duyên.

[. . .] Chàng trai là Bäkotawä, người dẫn đường **mà** đã bỏ rơi tôi ở đầu nguồn Sông Macava khi tôi tiếp xúc lần đầu với nhóm Sibarariwä.

mà (who), chữ trước, là đại từ, thay thế *một người đàn ông*;

mà (who), chữ sau, là đại từ, thay thế *người dẫn đường*.

- 1154 Certainly the Dani men with **whom** I talked claimed that they observe the postpartum sexual abstinence, and although they had no way to say “five years,” they indicated it by showing a child about that age as representing the length of the abstinence.

[. . .] Extra-marital as well as premarital sexual activity is extremely rare. The evidence of this is fairly convincing: Dani life is quite public, and there are few places **where** one can be unobserved for long by adults or children.
Karl Heider – *Grand Valley Dani, Peaceful Warriors*

Chắc chắn những người đàn ông Dani mà tôi đã trò chuyện đã nhận rằng họ tuân theo sự kiêng cử việc vợ chồng sau khi sanh, và mặc dầu họ không biết nói “năm năm,” họ cho thấy điều đó bằng cách chỉ một đứa trẻ vào khoảng tuổi ấy như một cách diễn tả khoảng thời gian của sự kiêng cử.
mà (whom) là đại từ, thay thế những người đàn ông Dani.

[. . .] Việc lang chạ cũng như việc lấy nhau trước ngày cưới thì rất hiếm hoi. Bằng chứng của điều này rất dễ tin: đời sống ở Dani phơi bày ra trước mọi người, và có ít nơi chốn **mà** một người không bị dòm ngó lâu ngày bởi người lớn hay trẻ con.
mà (where) là đại từ, thay thế ít nơi chốn.

- 1155 We study **what** our teacher teaches us.
Lê Bá Kông. *English Grammar*, Revised Ed.

Chúng ta học những điều mà thầy giáo dạy ta.
mà (what) là đại từ, thay thế những điều.

- 1156 It was on Sunday **when** I met him.
Lê Bá Kông. *English Grammar*, Revised Ed.

Đó là vào ngày Chủ Nhật mà tôi gặp anh ấy.
mà (when) là đại từ, thay thế ngày Chủ Nhật.

- 1157 Read only such books **as** are actually good.
Lê Bá Kông. *English Grammar*, Revised Ed.

Chỉ đọc những cuốn sách như thế mà thực sự là hay.
mà (as) là đại từ, thay thế những cuốn sách.

- 1158 There is no one here **but** wishes to see you happy.
Lê Bá Kông. *English Grammar*, Revised Ed.

Không ai ở đây mà không ước ao được thấy anh hạnh phúc.
mà (but) là đại từ, thay thế ai.

1.2 Động từ

Được coi như trung tâm của văn phạm, **động từ** là chữ thể hiện:

- một hoạt động hay động tác, hoặc việc xảy ra;
- sự hiện hữu, hoặc tình trạng hiện hữu.

Các động từ chỉ sự hiện hữu, hoặc tình trạng hiện hữu, được gọi là *động từ đặc biệt*.

Động từ đặc biệt trong Tiếng Việt là các động từ *độc lập*, nghĩa là không giống với các *auxiliary verb/ helping verb* trong Tiếng Anh, hay *verbe auxiliaire* trong Tiếng Pháp, có thể là động từ *độc lập*, nhưng thông thường, là động từ *phụ thuộc* vào một động từ khác.

Theo định nghĩa trên, người ta có thể nói *động từ* thể hiện một trạng thái *động*, và *động từ đặc biệt* thể hiện một trạng thái *tĩnh*. Tiếng Việt có một số ít động từ đặc biệt, như *thì, là, có, có vẻ, thấy/cảm thấy, trông, nghe, như . . .* Trong ngôn ngữ Việt Nam, các động từ đặc biệt, nhiều nhất là **thì** và **là**, thường ở *thể tĩnh lược*, nghĩa là vắng mặt.

Vì Tiếng Việt không biến dạng, động từ có thể được dùng như danh từ, và ngược lại.

Tĩnh lược có nghĩa là bỏ bớt một hay nhiều chữ bất kỳ trong một câu, và những chữ ấy được hiểu ngầm. **Thể tĩnh lược** là một đặc tính rất quan trọng của ngôn ngữ Việt Nam.

Xem Chương 4. *Thể tĩnh lược*.

Trong các ngôn ngữ biến dạng, người ta dựa vào hình thức của chữ viết, để nhận ra các động từ. Trong các ngôn ngữ không biến dạng, người ta dựa vào ý nghĩa của câu, để nhận ra các động từ.

Dựa vào hình thức của chữ viết thì rõ ràng và chính xác; dựa vào ý nghĩa của câu thì có thể trở nên mơ hồ, vì một câu của ngôn ngữ không biến dạng có thể được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau, một cách rất tinh tế. Do đó, người ta có thể nói, ngôn ngữ không biến dạng tỏ ra kém chính xác hơn ngôn ngữ biến dạng.

Sau đây là phân tích các hình thức của động từ trong các ngôn ngữ biến dạng, như Tiếng Anh và Tiếng Pháp, từ đó, tìm ra một cách đơn giản để nhận ra các động từ trong ngôn ngữ không biến dạng, như Tiếng Việt.

Động từ trong ngôn ngữ biến dạng

Trong các ngôn ngữ biến dạng, như Tiếng Anh hay Tiếng Pháp, hiểu theo nhiệm vụ văn phạm, có 3 hình thức của động từ:

- 1 hình thức động từ *hoạt động* (được tính là *động từ*),
- 2 hình thức động từ *không hoạt động* (không được tính là *động từ*).

(1) **main verb/ verbe conjugué** là động từ *hoạt động* (gọi là **động từ**)

Động từ có nhiệm vụ văn phạm chính trong mệnh đề hay câu, và ở tình trạng *hoạt động*. Động từ là linh hồn của một mệnh đề hay một câu. Một tập hợp chữ không có động từ *hoạt động*, thì không thành một mệnh đề hay một câu.

(2) **infinitive/ verbe infinitif** là động từ *không hoạt động* (gọi là **động từ nguyên**)

Trường hợp có hai động từ đứng liền nhau, *biến dạng* là động từ hoạt động, và *nguyên dạng* là động từ nguyên. Động từ nguyên không thể hiện một hoạt động. Động từ nguyên *không hoạt động*, và chỉ có nhiệm vụ văn phạm phụ trong mệnh đề hay câu. Khi đếm số lượng động từ trong một câu, *động từ nguyên* không được tính, vì đó là động từ *không hoạt động*. Khi có hai động từ đứng liền nhau (động từ + *động từ nguyên*), người ta gọi đó là một **động từ nhóm**. Động từ nhóm được tính chung là **1 động từ** hoạt động.

(3) **participle/ participe** là động từ *không hoạt động* (gọi là **động từ trợ**)

Động từ trợ không thể hiện một hoạt động, là một động từ *không hoạt động*. Nhiệm vụ văn phạm của động từ trợ là *cho thông tin về một chữ khác, hay một nhóm chữ khác*. Do đó, động từ trợ có nhiệm vụ văn phạm như một **tính từ** (xem định nghĩa của *tính từ* trong mục kế tiếp).

Ví dụ về động từ nhóm trong Tiếng Anh:

He liked to think of the fish and what he could do to a shark if he were swimming free.

Ernest Hemingway. *The Old Man and the Sea*.

liked = main verb/ *verbe conjugué* (động từ);

to think = infinitive/ *verbe infinitif* (động từ nguyên);

liked to think = phrasal verb (động từ nhóm, được tính chung là 1 động từ);

could do = main verb/ *verbe conjugué* (động từ);

were swimming = main verb/ *verbe conjugué* (động từ).

Câu này có 3 động từ.

Khi phân tích văn phạm hay phân tích luận lý, của Tiếng Anh hay Tiếng Pháp, **infinitive/ verbe infinitif** (*động từ nguyên*) và **participle/ participe** (*động từ trợ*) không được kể là một động từ; chỉ có **main verb/ verbe conjugué** (*động từ hoạt động*) mới được kể là **1 động từ**.

Động từ trong ngôn ngữ không biến dạng

Vì Tiếng Việt không biến dạng, người ta không thể dựa vào hình thức của chữ viết để nhận ra 3 hình thức của động từ. Để cho đơn giản khi phân tích văn phạm, hay phân tích luận lý một câu Tiếng Việt, người ta chỉ cần nhận ra động từ *hoạt động*, là đủ.

- (1) Một động từ đứng riêng lẻ được coi là một **động từ** hoạt động.
- (2) Hai động từ hợp thành **động từ nhóm**, và được tính là **1 động từ** hoạt động, khi nào:
 - chúng đứng liền nhau, hoặc
 - chúng được nối nhau bởi các chữ *để/ để cho, mà/ để mà*.
- (3) Khi một động từ có nhiệm vụ văn phạm là *cho thông tin về một chữ, hay một nhóm chữ trong mệnh đề*, động từ ấy được coi như một *tĩnh từ*. Như vậy, *participle/ participe* của Tiếng Anh và Tiếng Pháp được coi là *tĩnh từ*.

Để phân tích văn phạm một cách dễ dàng, trong Tiếng Việt, người ta chỉ cần nhận ra một hình thức duy nhất của các động từ. Đó là động từ hoạt động (chỉ gọi là động từ).

Ví dụ về động từ.

1201 Thuần không ưa nói nhiều, song ưa suy nghĩ.

Hồ Biểu Chánh

ưa nói, ưa suy nghĩ là hai động từ nhóm.

Câu này có 2 động từ.

1202 Đêm qua trời sáng trăng rằm.

Anh đi qua cửa, em nằm không yên.

Ca dao

sáng, đi, nằm là các động từ.

Câu này có 3 động từ.

1203 Chén tình là chén say sưa;

Nón tình, em đội nắng mưa trên đầu.

Ca dao

là là động từ đặc biệt;

đội là động từ.

Câu này có 2 động từ.

1204 buổi chiều mưa đung tim

mưa đung máu

Phạm Công Thiệp

đung là động từ;

mưa là danh từ.

Câu này có 2 động từ.

- 1205 *Mắt em là một dòng sông;
Thuyền ta bơi lội trong dòng mắt em.*
Lưu Trọng Lư
là là động từ đặc biệt;
bơi lội là động từ.
Câu này có 2 động từ.
- 1206 *Đèn Sài Gòn ngọn xanh ngọn đỏ;
Đèn Mỹ Tho ngọn tỏ ngọn lu.*
Ca dao
Động từ đặc biệt **thì** ở thể tính lược:
*Đèn Sài Gòn [thì] ngọn xanh ngọn đỏ;
Đèn Mỹ Tho [thì] ngọn tỏ ngọn lu.*
Câu này có 2 động từ.
- 1207 *Sáng trăng sáng cả vườn chè;
Một gian nhà nhỏ, đi về có nhau.*
Nguyễn Bính
sáng (chữ sau), **có** là các động từ;
Sáng trăng là danh từ.
Câu này có 2 động từ.
- 1208 *Hồi lâu, hai người buông nhau ra. Mai gỡ tay vuốt lại mái tóc rối, những sợi
tóc tung ra vuốt buồn trên da mặt chàng, vì hai người vẫn gần nhau quá.*
Thạch Lam
buông là động từ;
gỡ tay vuốt lại là động từ nhóm;
tung ra vuốt là động từ nhóm;
gần nhau là động từ.
Câu này có 4 động từ.
- 1209 *Bỗng chàng thấy trong lòng phấn khởi, mạnh bạo.*
Khái Hưng
thấy (cùng nghĩa với **cảm thấy**) là động từ đặc biệt.
Câu này có 1 động từ.
- 1210 *Chốn nông thôn vắng bóng trai làng;
Giấy báo tử rơi đầy mái rạ.*
Nguyễn Chí Thiệu
vắng, rơi là các động từ.
Câu này có 2 động từ.

- 1211 *Người dân chẳng khác con bò.*
 Nguyễn Chí Thiện
 Động từ đặc biệt **thì** tính lược:
Người dân [thì] chẳng khác con bò.
 Câu này có 1 động từ.
- 1212 *Đêm nay trăng rung về bên ấy;
 Góc trọ còn nguyên gió thất tình.*
 Nguyễn Bính
rung, còn là các động từ.
 Câu này có 2 động từ.
- 1213 *Một sinh viên khoa điện toán Philippines hôm Thứ Năm nói rằng có thể
 chính anh đã vô tình đưa virus “Love Bug” vào lưới điện toán, và gây tác
 hại cho hệ thống e-mail toàn thế giới.*
 Nguoi Viet Online. World News, 8/ 16/ 2000
nói, đưa, gây là các động từ;
 Câu này có 3 động từ.
- 1214 *Mùa rét năm ấy đến, giá lạnh và mưa gió lay lộn. Đàn con Bác Lê ôm chặt
 lấy nhau, rét run trong căn nhà ẩm ướt và tối tăm, vì đèn đóm không có nữa.*
 Thạch Lam
đến, ôm, không có là các động từ.
 Câu này có 3 động từ.
- 1215 *Mỗi năm hoa đào nở.
 Lại thấy ông đồ già
Bày mực Tàu giấy đỏ
 Bên phố đông người qua.*
 Vũ Đình Liên
nở, thấy, bày, qua là các động từ.
 Câu này có 4 động từ.
- 1216 *Quê hương tôi nghèo lắm, ai ơi!
 Mùa đông thiếu áo; hè thời thiếu ăn.*
 Phạm Đình Chương
 Động từ đặc biệt **thì** tính lược:
*Quê hương tôi [thì] nghèo lắm, ai ơi!
 Mùa đông [thời] thiếu áo; hè [thời] thiếu ăn.*
thì, thời (cùng nghĩa với **thì**) là các động từ đặc biệt.
 Câu này có 3 động từ.

- 1217 *Người Việt sống rất đông tại California.*
sống là động từ.
 Câu này có 1 động từ.
- 1218 *Cô Morgan là một sinh viên môn lịch sử nghệ thuật. Khi còn là nữ sinh học giỏi của trường Garden Grove High School, cô thường tình nguyện phục vụ tại những nhà tạm trú của người vô gia cư.*
 Người Việt, 5/25/1998
 Câu 1:
là là động từ đặc biệt.
 Câu này có 1 động từ.
 Câu 2:
là là động từ đặc biệt;
tình nguyện phục vụ là động từ nhóm.
 Câu này có 2 động từ.
- 1219 *Ra về, để áo lại đây*
Để khuya em đắp, gió tây lạnh lùng.
 Ca dao
 Một đại từ tỉnh lược:
Ra về, [anh] để áo lại đây
Để khuya em đắp gió tây lạnh lùng.
Ra về cho thông tin về *anh*, không phải động từ;
để . . . lại là động từ; **đắp** là động từ.
 Câu này có 2 động từ.
- 1220 *mai anh chết dưới cội đào*
khóc anh xin nhỏ lệ vào thiên thu.
 Phạm Thiên Thư
 Đại từ tỉnh lược:
mai anh chết dưới cội đào
khóc anh, xin [em] nhỏ lệ vào thiên thu
chết là động từ;
khóc anh cho thông tin về *em*, không phải động từ;
nhỏ lệ là động từ.
 Câu này có 2 động từ.
- 1221 *Thờ cha kính mẹ trước sau*
Anh em hòa thuận mới hầu làm nên.
 Ca dao
Thờ cha kính mẹ cho thông tin về *Anh em*, không phải động từ;
hòa thuận là động từ.
 Câu này có 1 động từ.

1222 *Bị ðe bẹp với tỷ số 1-5, ðội bóng nhà mất tinh thần trong hiệp cuối.*
Bị ðe bẹp với tỷ số 1-5 cho thông tin về *ðội bóng nhà*, không phải ðộng từ;
mất là ðộng từ.

Câu nầy có 1 ðộng từ.

1223 *về thành nhớ cánh chim bay*
xa thành thương vóc em gầy rạc hoa.

Phạm Thiên Thư

Đại từ tỉnh lược:

về thành, [anh] nhớ cánh chim bay

xa thành, [anh] thương vóc em gầy rạc hoa.

về thành, xa thành cho thông tin về *anh*, không phải ðộng từ;

nhớ, thương là các ðộng từ.

Câu nầy có 2 ðộng từ.

1224 *Bị thương ở chân, cô ấy đi rất khó khăn.*

Bị thương ở chân cho thông tin về *cô ấy*, không phải ðộng từ;

đi là ðộng từ.

Câu nầy có 1 ðộng từ.

1225 *Cô ấy bị thương ở chân, và đi rất khó khăn.*

Đại từ **cô ấy** tỉnh lược trước ðộng từ *đi*:

Cô ấy bị thương ở chân, và [cô ấy] đi rất khó khăn.

bị thương, đi là các ðộng từ.

Câu nầy có 2 ðộng từ.

1226 *Cô ấy, bị thương ở chân, đi rất khó khăn.*

bị thương ở chân cho thông tin về *Cô ấy*, không phải ðộng từ;

đi là ðộng từ.

Câu nầy có 1 ðộng từ, tương ðương với câu ở Ví dụ 1224.

Ghi chú Trong Ví dụ 1226, nhóm chữ *bị thương ở chân* nằm giữa hai dấu phẩy.

Ba ví dụ trên ðây (1224, 1225, và 1226) cho thấy tầm quan trọng của cách chấm câu nói chung, và cách dùng dấu phẩy nói riêng.

1227 *Lá sen, tàn tạ trong ðầm,*
Nặng mang giọt lệ, âm thầm khóc hoa.

Tản Đà

tàn tạ trong ðầm, nặng mang giọt lệ cho thông tin về *Lá sen*, không phải ðộng từ;

khóc là ðộng từ.

Câu nầy có 1 ðộng từ.

- 1228 *Mắt run mờ, kỹ nữ thấy sông trôi . . .*
Xuân Diệu
Mắt run mờ cho thông tin về *kỹ nữ*, không phải động từ;
thấy là động từ;
trôi cho thông tin về *sông*, không phải động từ;
Câu này có 1 động từ.
- 1229 *Thế mà qua một đêm mưa rào, trời bỗng đổi gió bắc, rồi cái lạnh ở đâu đến làm cho người ta tưởng đang ở giữa mùa đông rét mướt.*
Thạch Lam
qua một đêm mưa rào cho thông tin về *trời*, không phải động từ;
đổi là động từ;
đến làm cho là động từ nhóm;
tưởng là động từ.
Câu này có 3 động từ.
- 1230 *Tôi đi vài bước trên con đường phố vắng người. Một cái xe tay dằng xa đi lại; anh phu xe co ro vì rét, hai tay giấu dưới mảnh áo tơ tằm.*
Thạch Lam
Câu 1
đi là động từ.
Câu này có 1 động từ.
Câu 2
đi lại, co ro là các động từ;
hai tay giấu dưới mảnh áo tơ tằm cho thông tin về *anh phu xe*;
Câu này có 2 động từ.
- 1231 *Buổi sáng sương nhất của một cậu học trò có lẽ là buổi sáng đầu tiên trong vụ nghỉ hè.*
Nam Cao
là là động từ đặc biệt.
Câu này có 1 động từ.
- 1232 *Ấy thế là một lúc sau, mẹ tôi đành cởi ruột tọng đưa cho tôi đồng bạc để đi xe rồi buồn bã xách cái thùng không ra về. Nghĩ đến cái luyến tiếc trên đầu những ngón tay run run của mẹ tôi khi đưa cho tôi cái giấy bạc gấp làm tư, tiếng thở dài và vẻ mặt thờ thẫn của người khi bước ra về, và tưởng tượng đến những bước chân vương vương, đến cái bóng dáng lúi thủi của người đi bộ trên con đường dài tràn nắng bụi, tôi thấy lòng nặng trĩu và sầm tối lại.*
Nam Cao

Câu 1

cởi là động từ; **đưa . . . để đi xe** là động từ nhóm; **xách, ra về** là các động từ.
Câu này có 4 động từ.

Câu 2

Nghĩ đến cái luyện tiếc trên đầu những ngón tay . . . cho thông tin về *tôi*;
đưa, bước ra về là các động từ;
tưởng tượng đến những bước chân . . . cho thông tin về *tôi*;
đi bộ, thấy là các động từ.
Câu này có 4 động từ.

1233 *Lưng chừng một cái đồi cao, mấy nóc nhà rêu mốc chen lẫn trong đám cây rậm rạp; bốn góc bốn gác chuông vượt lên trên từng lá xanh um.*

Khái Hưng

chen lẫn, vượt lên là các động từ.
Câu này có 2 động từ.

1234 GENOA, Ý – Hội nghị thượng đỉnh G-8 đã diễn ra an toàn bên trong một lâu đài cổ tại Ý, trong khi bên ngoài lâu đài là quang cảnh cực kỳ hỗn loạn, với những cuộc đụng độ quyết liệt giữa đám biểu tình và cảnh sát, khiến một người chết và nhiều người khác bị thương. Bên trong lâu đài, các lãnh tụ Âu Châu tìm cách đan tay chống chính sách về môi sinh của Tổng Thống Hoa Kỳ George Bush.

Ngươi Viet Online. World News, 7/23/2001

Câu 1

đã diễn ra là động từ;
là là động từ đặc biệt;
khiến, chết, bị thương là các động từ.
Câu này có 5 động từ.

Câu 2

tìm là động từ;
đan tay chống là động từ nhóm.
Câu này có 2 động từ.

1235 *Sang năm, hễ lúc nào em thấy lá thu rơi, gió heo may thổi như hôm nay thì em sẽ viết thư cho anh để nhắc anh nhớ lại trong giây phút cái tình của em đối với anh, cái tình trong sạch trong cuộc đời như nhuốc của em.*

Nhất Linh

thấy là động từ;
rơi cho thông tin về *lá thu*;
thổi cho thông tin về *gió heo may*;
viết . . . để nhắc là động từ nhóm; **nhớ lại** là động từ.
Câu này có 3 động từ.

1236 Nhà mẹ Lê là một gia đình một người mẹ với mười một người con. Bác Lê là một người đàn bà quê chắc chắn và thấp bé; da mặt và chân tay dãn deo như một quả trám khô. Khi bác mới đến phố, ai ai cũng chú ý đến đám con của bác: mười một đứa, mà đứa nhớn mới có mười bảy tuổi, đứa bé nhất hầy còn bế trên tay.

Thạch Lam

Câu 1 là là động từ đặc biệt.
Câu này có 1 động từ.

Câu 2 là là động từ đặc biệt;
Động từ thì tỉnh lược:
[. . .] da mặt và chân tay [thì] dãn deo như một quả trám khô.
Câu này có 2 động từ.

Câu 3 đến, chú ý là các động từ;
có là động từ đặc biệt; bế là động từ.
Câu này có 4 động từ.

1237 Kèn saranai bập bùng trong mờ ảo,
Hận Đồ Bàn ai hát thật say sưa,
Rừng cây Krêk thần thờ buồn khôn tả,
Lá tơ vàng thương tiếc hào quang xưa.

Chế Liêm. *Bangsa Champa*

bập bùng, hát, buồn, thương tiếc là các động từ.
Câu này có 4 động từ.

1238 Lỡ chân trượt đã vào đây
Khóa buồng xuân để đợi ngày đào non.

Nguyễn Du

Lỡ thân đã trượt vào đây cho thông tin về nàng (Thúy Kiều), tỉnh lược.

Khóa . . . để đợi là động từ nhóm.

Câu này có 1 động từ.

Ghi chú về động từ nhóm (Ví dụ 1238)

(1) **đợi** được Nguyễn Văn Vĩnh coi như một động từ hoạt động (verbe conjugué), và ông đã dịch câu thơ trên bằng tổng cộng 4 động từ (3 động từ + 1 động từ nhóm), như sau,

Tu t'es trompée de chemin en entrant dans cette maison,

Eh bien, enfermes-toi dans ta chambre et attends le jour où quelqu'un viendra te demander en mariage.

(2) Nếu coi **đợi** là động từ nguyên (verbe infinitif), và **Khóa . . . để đợi** là động từ nhóm (locution verbale), người ta có thể dịch câu thơ trên chỉ bằng 1 động từ nhóm, như sau,

Égarée dans ce lieu infâme,

Elle s'enfermait dans sa chambre pour attendre le jour de son mariage.

Các thời của động từ

Trong các ngôn ngữ biến dạng, như Tiếng Anh hay Tiếng Pháp, người ta dựa vào sự biến dạng của động từ để biết các thời của động từ. Vì Tiếng Việt không biến dạng, người ta phải dùng các *trợ từ* đứng liền trước động từ để cho biết thời gian xảy ra của động từ. **Trợ từ là một loại chữ phụ, chỉ có nhiệm vụ đặc biệt là cho thông tin về thời gian của một động từ.** Về thời gian, trợ từ chỉ cho biết một cách sơ lược là thời đã qua, hiện tại, hay sẽ đến. Tuy nhiên, trong Tiếng Việt, ngoài các trợ từ, người ta có thể dùng các chữ hay nhóm chữ khác để cho biết thời gian chính xác của động từ.

Chỉ thời gian một cách sơ lược:

THỜI	⇒	ĐÃ QUA	HIỆN TẠI	SẼ ĐẾN
Trợ từ	⇒	<i>đã</i> + động từ	<i>hiện/ đang/ hiện đang</i> + động từ	<i>sẽ/ sắp</i> + động từ

Ở thời hiện tại, người ta có thể bỏ trợ từ. Có khi trợ từ không được dùng ở bất kỳ thời nào, và người ta hiểu ngầm thời gian, theo ý nghĩa của câu.

1239 *Người Việt đã đến định cư tại California từ năm 1975.*

đã đến: động từ *đến*, thời đã qua;

từ năm 1975: nhóm chữ cho thông tin chính xác về thời gian.

1240 *Những phụ nữ cao niên bệnh nặng hiện đang chi khoảng 52% lợi tức cho dịch vụ y tế, nhưng vào năm 2005, họ sẽ phải trả đến 72% lợi tức, nếu không có thay đổi nào về hệ thống Medicare được thực hiện.*

Nguoi Viet Online – US News – 1/4/01

hiện đang chi: động từ *chi*, thời hiện tại;

sẽ phải trả: động từ *phải trả*, thời sẽ đến;

không có: động từ *có* (không có trợ từ), được hiểu là thời sẽ đến;

được thực hiện: động từ *thực hiện* (không có trợ từ), được hiểu là thời sẽ đến.

Động từ, không có trợ từ đi kèm, được dùng trong các trường hợp sau đây:

- *sự thật đang hiện hữu*
- *việc xảy ra thường xuyên*
- *thói quen*
- *định lý, định luật . . .*

1241 *Mắt em là một dòng sông . . .*

Lưu Trọng Lư

là: sự thật đang hiện hữu đối với nhà thơ.

1242 *Trái Đất quay chung quanh Mặt Trời.*

quay: sự thật đang hiện hữu.

- 1243 *Trên đồng cạn, dưới đồng sâu*
Chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa.
 Ca dao
cày, cấy, bừa: việc thường xuyên.
- 1244 *Tháng Giêng ăn Tết ở nhà*
Tháng Hai cờ bạc, Tháng Ba hội hè . . .
 Ca dao
ở nhà, cờ bạc, hội hè: thói quen của dân gian thời xưa.
- 1245 *Chuồn chuồn bay thấp thì mưa*
Bay cao thì nắng, bay vừa thì râm.
 Ca dao
 Chuồn chuồn **bay thấp: mưa; bay cao: nắng; bay vừa: râm**, định luật khí tượng, từ kinh nghiệm của dân gian.
- Ghi chú** Trong thơ và ca dao, trợ từ **đã** có thể được đổi thành **đà**.
- 1246 *Thuyền tình vừa ghé đến nơi*
Thì đà trâm gãy bình rơi bao giờ.
 Nguyễn Du
đà . . . gãy = đã . . . gãy: động từ *gãy*, thời đã qua.
- 1247 *Nẻo xa mới tỏ mặt người*
Khách đà xuống ngựa tới nơi tự tình.
 Nguyễn Du
đà xuống ngựa = đã xuống ngựa: động từ *xuống ngựa*, thời đã qua.
- 1248 *Hương còn thơm nức người đà vắng tanh.*
 Nguyễn Du
đà vắng = đã vắng: động từ *vắng*, thời đã qua.
- 1249 *Eileen J. Moskowitz, điều hợp viên Chương Trình Tự Do Sáng Tác của Hội Văn Bút Hoa Kỳ, viết trong thư gửi Lê Chí Quang rằng, “Ông đã được chọn làm Hội Viên Danh Dự của Hội Văn Bút Hoa Kỳ. Là Hội Viên Danh Dự, ông sẽ nhận được khuyến khích cũng như yểm trợ của Văn Bút Hoa Kỳ qua Chương Trình Tự Do Sáng Tác . . . Chúng tôi tiếp tục theo dõi và lo lắng về sự an nguy của ông . . .”*
 Nguoi Viet Online. Vietnam News, 12/12/2002
viết: động từ, thời đã qua;
đã được chọn: động từ, thời đã qua;
sẽ nhận được: động từ, thời sẽ đến;
tiếp tục theo dõi và lo lắng: động từ nhóm, thời sẽ đến.

Không cho biết thời gian bằng sự biến dạng của động từ, như các ngôn ngữ biến dạng, Tiếng Việt vẫn có nhiều chữ cho thông tin về thời gian của động từ, *từ gần đến xa*.

Thời đã qua

Cô ấy mới đi tức thì.
Cô ấy mới vừa đi.
Cô ấy vừa đi.
Cô ấy đi nãy giờ.
Cô ấy đi không bao lâu.
Cô ấy đi hơi lâu.
Cô ấy đi khá lâu.
Cô ấy đi lâu rồi.
Cô ấy đi lâu lắm rồi.
Cô ấy đi từ hồi nào đến giờ.

Thời sẽ đến

Cô ấy đi ngay bây giờ.
Cô ấy đi bây giờ/ chừ.
Cô ấy sắp đi đây.
Cô ấy sắp sửa đi.
Cô ấy sắp đi.
Cô ấy đi trong nay mai.
Còn lâu cô ấy mới đi.
Còn lâu lắm cô ấy mới đi.
Biết bao giờ cô ấy mới đi.

Không tinh tế như cách diễn tả thời gian bằng sự biến dạng của động từ, của các ngôn ngữ biến dạng, tuy nhiên, Tiếng Việt vẫn có khả năng cho thông tin về thời gian của động từ, với sự chính xác cần thiết.

Thể thụ động

Để biến một động từ thành *thể thụ động*, người ta cho trợ từ đứng trước động từ, để cho thông tin về động từ, trong hai trường hợp khác nhau, như sau.

- (1) Dùng trợ từ **được** để chỉ một ý trung tính/ tốt/ thích thú/ hài lòng;
- (2) Dùng trợ từ **bị** để chỉ một ý không tốt/ ép buộc/ ngoài ý muốn.

(1)	THỤ ĐỘNG	trung tính/ ý tốt/ thích thú/ hài lòng →	được + động từ
(2)	THỤ ĐỘNG	ý không tốt/ ép buộc/ ngoài ý muốn →	bị + động từ

Ghi chú

- Phân biệt hai ý nghĩa của chữ **được**:
 - *đứng trước* động từ, chữ **được** là trợ từ;
 - *đứng sau* động từ, chữ **được**, cùng nghĩa với **có thể**, không phải là trợ từ.
- Trong Tiếng Anh và Tiếng Pháp, chỉ có *transitive verb/ verbe transitif* mới có thể biến thành thể thụ động; *intransitive verb/ verbe intransitif* không thể biến thành thể thụ động. Tiếng Việt không phân biệt hai loại động từ khác nhau như Tiếng Anh và Tiếng Pháp; bất kỳ động từ nào của Tiếng Việt cũng có thể ở thể thụ động.
- Vì Tiếng Việt là tiếng mẹ đẻ nên Người Việt biết phân biệt các trợ từ **được** và **bị**.

- Đối với người nước ngoài học Tiếng Việt, việc dùng đúng các trợ từ **được** và **bị** trong hai trường hợp khác nhau, sẽ giúp người học không viết sai Tiếng Việt. Nếu không hiểu cách dùng hai trợ từ này, một Người Mỹ có thể viết:

*Cơ Quan Liên Hiệp Quốc và Ông Tổng Thư Ký Annan đã **bị trao** giải thưởng Nobel về hòa bình năm 2001. (SAI)*

*Thiếu Tá Smith vừa **bị lên** cấp trung tá tại mặt trận. (SAI)*

Viết đúng, sẽ là:

*Cơ Quan Liên Hiệp Quốc và Ông Tổng Thư Ký Annan đã **được trao** giải thưởng Nobel về hòa bình năm 2001. (ĐÚNG)*

*Thiếu Tá Smith vừa **được lên** cấp trung tá tại mặt trận. (ĐÚNG)*

- Có khi Người Việt cố ý dùng trợ từ **bị** thay cho trợ từ **được**, với một ý ngầm riêng. Chẳng hạn, khi nhận được thiệp mời dự tiệc cưới của bà con hay bạn bè, người ta nói rằng “**được mời** dự tiệc cưới.” Khi nhận được thiệp mời của một người làm chung hãng xưởng, chỉ biết mặt nhưng không quen thân, người ta có cảm tưởng đây là tiệc gây quỹ, và người ta nói rằng “**bị mời** dự tiệc cưới,” có nghĩa là một việc *ngoài ý muốn* của người nhận thiệp mời.

1250 *Dân số Hoa Kỳ đã lên tới 281.4 triệu người, tăng 13.2% so với 248.7 triệu người cách đây 10 năm, theo kết quả Thống Kê Dân Số 2000 được công bố vào Thứ Năm 28 Tháng 12 vừa qua.*

Nguoi Viet Online. *US News*, 12/29/2000

được công bố: động từ *công bố*, thể thụ động – trung tính.

1251 *Trên 550,000 gia cư tại các tiểu bang Miền Nam Hoa Kỳ bị cúp điện hoặc nước, hoặc cả hai trong ngày Thứ Năm.*

Nguoi Viet Online. *US News*, 12/29/2000

bị cúp: động từ *cúp*, thể thụ động – ngoài ý muốn.

1252 *Vì lẽ theo thói thường những kẻ nhũn nhặn hay bị coi khinh, nên Xuân Tóc Đỏ càng kiêu ngạo, càng làm bộ làm tịch bao nhiêu, lại được thiên hạ càng kính trọng.*

Vũ Trọng Phụng

bị coi: động từ *coi*, thể thụ động – ý không tốt;

được . . . kính trọng: động từ *kính trọng*, thể thụ động – thích thú/ hài lòng.

1253 *Theo báo cáo tổng hợp của ngành nông nghiệp huyện Krông Pach, hiện nay diện tích cây trồng bị khô hạn đã lên đến 1,095 hec-ta . . .*

Viet Bao Online. *Tin Việt Nam*, 3/30/2007

bị khô hạn: động từ *khô hạn*, thể thụ động – ngoài ý muốn.

- 1254 *Và không quên thấp lên những ngọn nến cho hàng ngàn hàng vạn tù nhân khác, và cho thân nhân của họ đang bị công an của chế độ Hà Nội sách nhiễu và hăm dọa trừng phạt.*
Viet Bao Online. *Tin Việt Nam*, 12/16/2002
bị . . . sách nhiễu và **hăm dọa trừng phạt**: động từ sách nhiễu, hăm dọa trừng phạt, thể thụ động – ép buộc.
- 1255 *Dù sao tại thành phố Bethlehem, người ta cũng đã có thấy vài hình ảnh trang trí về Giáng Sinh, tuy nhiên so ra ít hơn hẳn số hình ảnh của các thành viên, chiến sĩ cảm tử của Palestine đã hy sinh trong các cuộc nổ bom cảm tử, được dán đầy các đường phố Bethlehem . . .*
Nguoi Viet Online. *World News*, 12/12/2002
được dán: động từ dán, thể thụ động – trung tính.
- 1256 *Những ai từng ở Thủ Đô Sài Gòn, chắc chẳng thể nào quên được những Đêm Giáng Sinh Của Sài Gòn.*
Nguoi Viet Online. *Community News*, 12/25/2002
được (cùng nghĩa với **có thể**) không phải là trợ từ;
quên được = **có thể quên**.
Câu này không phải ở thể thụ động.

Thể phủ định và phủ định thụ động

Người ta dùng các trợ từ đứng trước động từ, để cho biết một động từ ở thể phủ định hay phủ định thụ động. Riêng đối với động từ đặc biệt **thì**, trợ từ đứng sau.

Các trợ từ được dùng như sau:

PHỦ ĐỊNH	→	<i>không/ không có/ chẳng/ chẳng có</i>	+ động từ
	→	<i>thì + không/ không có/ chẳng/ chẳng có</i>	
PHỦ ĐỊNH THỤ ĐỘNG	→	<i>không được/ chẳng được/ không bị/ chẳng bị</i>	+ động từ
	→	<i>thì + không được/ chẳng được/ không bị/ chẳng bị</i>	

- 1257 *Lan không trả lời, đội bó sản chạy vùn vụt xuống đồi để trợ mình Ngọc đứng lại một mình, buồn bã.*
Khái Hưng
không trả lời: động từ trả lời, thể phủ định.
- 1258 *Tớ cũng chẳng no mà chẳng đói*
Thung thẳm chiếc lá, rượu lừng bầu.
Nguyễn Khuyến
Động từ đặc biệt **thì** ở thể tính lược:
Tớ [thì] cũng chẳng no mà tớ [thì] cũng chẳng đói . . .
thì chẳng no: động từ đặc biệt thì, thể phủ định; **thì chẳng đói**: động từ đặc biệt thì, thể phủ định.

- 1259 Tóc mai sợi vấn sợi dài
Lấy nhau chẳng đặng, thương hoài ngàn năm.
 Ca dao
Lấy nhau chẳng đặng = chẳng được lấy nhau: động từ *lấy nhau*, thể phủ định thụ động.
- 1260 Tuân nắm chặt lấy tay người yêu, không biết trả lời thế nào. Chàng muốn an ủi Mai, nhưng lại thôi. Lòng chàng còn trẻ quá, chàng không tưởng được có sự tuyệt vọng không cùng.
 Thạch Lam
không biết: động từ *biết*, thể phủ định;
không tưởng: động từ *tưởng*, thể phủ định.
- 1261 Bọn con trai cứ hay quanh quẩn chỗ cô ngời và buông lời chòng ghẹo. Nhưng cô không để ý: Tâm thấy vừng vàng ở giá trị và lòng cao quý của mình.
 Thạch Lam
không để ý: động từ *để ý*, thể phủ định.
- 1262 Một mình khôn biết làm sao,
 Dặm rừng bước thấp bước cao hỡi hùng.
 Nguyễn Du
khôn biết = không biết: động từ *biết*, thể phủ định.
- 1263 Dầu chăng xét tấm tình si
 Thiệt đây mà có ích gì đến ai?
 Nguyễn Du
chăng xét = chẳng xét: động từ *xét*, thể phủ định.
- 1264 Dầu khi lá thắm chỉ hồng
Nên chẳng thì cũng tại lòng mẹ cha.
 Nguyễn Du
 nên **chăng**= nên hay **chẳng [nên]**: động từ *nên* (tính lược), thể phủ định.
- 1265 Cô Hòa phiền, vì cô thâm nghĩ trong trí mà cho sự chồng đi trước đó là cố ý không muốn đi chung với mình.
 Hồ Biểu Chánh
không muốn: động từ *muốn*, thể phủ định.

Ghi chú Trong một câu, hai lần phủ định làm thành một xác định:

Trời còn có lúc sao quên mọc;

Anh **chẳng** đêm nào **không** nhớ em.

Nguyễn Bính

chẳng . . . + không ⇒ PHỦ ĐỊNH + PHỦ ĐỊNH = XÁC ĐỊNH

1266 *Nhưng vẫn còn khoảng 150 triệu, trong tổng số hơn 2 tỷ nhi đồng trên thế giới, thiếu dinh dưỡng; gần 11 triệu trẻ em chết trước khi tròn 5 tuổi; trên 120 triệu trẻ em không được đi học – và 4 phần 5 trong số những em được đi học không đạt tới Lớp Năm; 10 triệu trẻ em chết mỗi năm vì những bệnh có thể ngăn ngừa; và khoảng 300,000 trẻ em đang bị khai thác như là những binh sĩ nhi đồng.*

Nguoi Viet Online. *World News*, 5/9/2002

không được đi học: động từ *đi học*, thể phủ định thụ động;

bị khai thác: động từ *khai thác*, thể thụ động.

1267 *Trong nhà giam có tám bảng ghi rằng phi công Mỹ bị bắt không bị trả thù, mà được đối xử tử tế, được cho ăn mặc, chỗ ở đầy đủ. David nói thẳng là điều này không đúng.*

Viet Bao Online. *Tham Khảo*, 12/15/2002

không bị trả thù: động từ *trả thù*, thể phủ định thụ động.

Thể mệnh lệnh

Thể mệnh lệnh được dùng khi người ta cần đưa ra quyết định, lời khuyên, sai bảo, hay ra lệnh.

Trong ngôn ngữ Việt Nam, người ta có 4 cách thể hiện thể mệnh lệnh.

(1)	Động từ + túc từ	(không, hoặc có <i>chữ đệm</i>)
(2)	Động từ	(“ ”)
(3)	Chủ từ + động từ + túc từ	(“ ”)
(4)	Chủ từ + động từ	(“ ”)

Đặc biệt, trong ngôn ngữ Việt Nam, thông thường, thể mệnh lệnh có chủ từ. Đó là một đặc tính của Tiếng Việt, khác với Tiếng Anh và Tiếng Pháp.

Chủ từ và chữ đệm được dùng trong thể mệnh lệnh, để làm cho lời nói trở nên nhẹ nhàng và lịch sự.

Động từ có thể là một *động từ* hay một *động từ nhóm*.

Dưới đây là bảng kê các *trợ từ* đứng trước *động từ*, để cho biết ý thuận hay ý nghịch.

	THUẬN	NGHỊCH
Trợ từ + động từ →	• <i>hãy/ nên/ thì + động từ</i>	• <i>chớ/ đừng/ chớ nên/ không bao giờ + động từ</i>

- Ghi chú**
- Về định nghĩa của 3 phần tử **chủ từ**, **động từ**, và **túc từ**, xem Chương 2. *Phân tích luận lý*.
 - Về định nghĩa của **chữ đệm**, xem Mục 1.9 *Chữ đệm*.

1 Động từ + túc từ

Ghi chú Chữ có gạch dưới là *động từ*.

- 1268 *Người gần ta; Trời xa ta*
Thương người rồi mới thương qua Phật Trời.
 Vita Lê Văn Vị
- 1269 *Đi! Cùng anh tới Cô Tô cảnh cũ*
Chờ trăng lên mơ nữa giấc mơ xưa.
 Huy Thông
- 1270 *Hỡi cô gánh nước quang mây*
Cho anh một gáo tưới cây ngô đồng.
 Ca dao
- 1271 *Chớ tham ngôi mũi thuyền rồng*
Tuy rằng tốt đẹp nhưng chồng người ta.
 Ca dao
- 1272 *Đói lòng ăn nắm lá sung*
Chồng một thì lấy, chồng chung thì đừng!
 Ca dao
thì đừng = thì đừng [lấy chồng chung].
- 1273 *Ra đi, anh có dặn dò*
Sông sâu đừng lội, đò đầy đừng đi.
 (Đừng lội sông sâu; đừng đi đò đầy.)

2 Động từ

- 1274 *Bây giờ trời đã sáng, lên đường!*
- 1275 *Đi ra!*
- 1276 *Chạy!*
- 1277 *Đứng lại!*

3 Chủ từ + động từ + túc từ

- 1278 *Ai ơi chớ lấy học trò*
Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm!
 Ca dao
- 1279 *Em ưng anh đi!*
 Hồ Biểu Chánh
- 1280 *Kìa ông giáo, mời ông mua hàng của em nó đi.*
 Thạch Lam
- 1281 *Thôi thôi em hỡi, Kim Liên*
Đẩy xe cho chị qua miền Hà Khê.
 Nguyễn Đình Chiểu
- 1282 *Con cò mà đi ăn đêm,*
Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao.
Ông ơi, ông vớt tôi mau;
Tôi có lòng nào, ông hãy xáo măng.
 Ca dao
- 1283 *Bầu ơi thương lấy bí cùng;*
Tuy rằng khác giống, nhưng chung một giàn.
 Ca dao
- 1284 *Con ơi, muốn nên thân người,*
Lắng tai nghe lấy những lời mẹ cha.
 Ca dao

4 Chủ từ + động từ

- 1285 *Chiều chiều bắt kết nhổ lông;*
Kết kêu bó chị, chị đừng bắt nhân.
 Ca dao
- 1286 *Mụ rằng: "Con hãy thông dong;*
Phải điều lòng lại dối lòng mà chơi!"
 Nguyễn Du
- 1287 *Cái ngủ, mày ngủ cho lâu;*
Mẹ mày đi cấy ruộng sâu chưa về.
 Ca dao

1.3 T ĩ n h t ù

Tĩnh từ là chữ, hay nhóm chữ, cho thông tin về một danh từ.

Danh từ được hiểu là bao gồm cả hạn từ, biểu thức, và đại từ. Trường hợp tĩnh từ làm bằng một nhóm chữ, người ta gọi đó là **tĩnh từ nhóm**.

Khi một *động từ* cho thông tin về một danh từ, nó được xem là *tĩnh từ*. Khi một *động từ* phối hợp với các chữ khác, và làm thành một nhóm chữ để cho thông tin về một danh từ, nhóm chữ ấy là *tĩnh từ nhóm*. *Một động từ trợ (tương đương với participle/ participe trong Tiếng Anh và Tiếng Pháp), được coi là tĩnh từ, trong Tiếng Việt.*

Đứng sau hoặc trước một danh từ, tĩnh từ cho thông tin *trực tiếp* về danh từ ấy. Tĩnh từ có thể cho thông tin về một danh từ *qua một động từ đặc biệt*.

Tĩnh từ có thể được dùng như danh từ hay động từ, và ngược lại.

1301 *Trường Sa Trường Sa đảo chếnh choáng
Thăm thăm sâu vây trắng bốn bên.
Lính thú mười người lạ sóng nước
Đêm nằm còn tưởng đảo trôi đi.*

Tô Thùy Yên

Động từ đặc biệt **là** và **thì** tỉnh lược:

Trường Sa Trường Sa [là] đảo chếnh choáng

Thăm thăm sâu vây trắng bốn bên.

Lính thú mười người [thì] lạ sóng nước

Đêm nằm còn tưởng đảo trôi đi.

đảo chếnh choáng Thăm thăm sâu vây trắng bốn bên là tĩnh từ nhóm, cho thông tin về danh từ riêng *Trường Sa*, qua động từ đặc biệt **là**, tỉnh lược;

lạ sóng nước Đêm nằm còn tưởng đảo trôi đi là tĩnh từ nhóm, cho thông tin về danh từ *Lính thú*, qua động từ đặc biệt **thì**, tỉnh lược.

1302 *Lơ thơ dưới núi, tiêu vài chú
Lác đác bên sông, chợ mấy nhà.*

Bà Huyện Thanh Quan

Động từ đặc biệt **thì** tỉnh lược:

Vài chú tiêu [thì] lơ thơ dưới núi

Mấy nhà chợ [thì] lác đác bên sông.

Lơ thơ dưới núi là tĩnh từ nhóm, cho thông tin về danh từ *tiêu vài chú*;

Lác đác bên sông là tĩnh từ nhóm, cho thông tin về danh từ *chợ mấy nhà*.

- 1303 *Đêm khuya thiệp mới hỏi chàng*
Cau khô ăn với trầu vàng xứng không?
 Ca dao
khuya là tính từ, cho thông tin về danh từ *Đêm*;
khô là tính từ, cho thông tin về danh từ *Cau*;
vàng là tính từ, cho thông tin về danh từ *trầu*.
- 1304 *Có chồng càng dễ chơi ngang*
Đẻ ra con thiếp, con chàng, con ai. . .
 Ca dao
thiếp, chàng, ai là các đại từ, được dùng như *tính từ*, cho thông tin về danh từ *con*.
- 1305 *Học trò ở Quảng ra thi,*
Thấy cô gái Huế, chân đi không rời.
 Ca dao
ra thi, Thấy cô gái Huế là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *Học trò ở Quảng*;
đi là động từ.
- 1306 *chim nào hát giữa thôn hoa,*
tay nào hong giữa chiều tà tóc bay.
 Phạm Thiên Thư
nào là tính từ, cho thông tin về danh từ *chim* và danh từ *tay*;
tóc bay là tính từ, cho thông tin về danh từ *chiều tà*.
- 1307 *Nhớ em, anh cũng muốn vô*
Sợ trường Nhà Hồ, sợ phá Tam Giang.
 Ca dao
Nhớ em là tính từ nhóm, cho thông tin về đại từ *anh*;
Nhà Hồ, danh từ riêng, được dùng như tính từ, cho thông tin về danh từ *trường*;
Tam Giang, danh từ riêng, được dùng như tính từ, cho thông tin về danh từ *phá*.
- 1308 *Ai ơi, đừng bỏ ruộng hoang*
Bao nhiêu tác đất, tác vàng bấy nhiêu.
 Ca dao
hoang là tính từ, cho thông tin về danh từ *ruộng*;
Bao nhiêu là tính từ, cho thông tin về danh từ *tác đất*;
bấy nhiêu là tính từ, cho thông tin về danh từ *tác vàng*.
- 1309 *Trắng da vì bởi phấn dôi*
Đen da vì bởi em ngồi chợ trưa.
 Ca dao
Trắng, Đen là các tính từ, cho thông tin về danh từ *da*.

1310 *Tuân thấy trong bóng tối của vành khăn, hai con mắt Mai long lanh yêu mến.*

Thạch Lam

hai là tính từ chỉ số đếm, cho thông tin về danh từ *con mắt*;

long lanh yêu mến là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *hai con mắt Mai*.

1311 *Bến sông xưa, dịu dàng nàng Chiêm nữ,*

Hương Champa ôm ấp bờ tóc xanh,

Chiếc om đất tự tình vòng tay nhỏ

Trọn khối tình hò hẹn buổi bình minh.

Chế Liêm. *Bangsa Champa*

Chiêm nữ là tính từ, cho thông tin về danh từ *nàng*; **xanh** là tính từ, cho thông tin về danh từ *tóc*; **nhỏ** là tính từ, cho thông tin về danh từ *vòng tay*.

hò hẹn buổi bình minh là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *khối tình*.

1312 *Anh lấy em từ thuở mười ba*

Đến năm mười tám, thiệp đà năm con.

Ra đường, thiệp hãy còn son

Về nhà, thiệp đã năm con cùng chàng.

Ca dao

Câu 1

mười ba là tính từ, cho thông tin về danh từ *thuở*;

Câu 2

mười tám là tính từ, cho thông tin về danh từ *năm*;

năm là tính từ, cho thông tin về danh từ *con*;

Câu 3

Ra đường là tính từ nhóm, cho thông tin về đại từ *thiếp*;

Ra đường, thiệp [thì/trông] hãy còn son

hãy còn son là tính từ, cho thông tin về đại từ *thiếp*, qua động từ đặc biệt *thì/trông*, tỉnh lược.

Câu 4

Về nhà là tính từ nhóm, cho thông tin về đại từ *thiếp*;

Về nhà, thiệp đã [có] năm con cùng chàng.

năm là tính từ, cho thông tin về danh từ *con*.

1313 *Rượu ngon, cái cặn cũng ngon*

Thương em chẳng luận chồng con mấy đời.

Ca dao

Rượu ngon [thì] cái cặn cũng ngon;

Thương em, [anh] chẳng luận chồng con mấy đời.

cái cặn cũng ngon là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *Rượu ngon*;

Thương em là tính từ, cho thông tin về đại từ *anh*, tỉnh lược;

mấy đời là tính từ, cho thông tin về danh từ *chồng con*.

- 1314 *Đêm nay trăng rụng về bên ấy*
Gác trọ còn nguyên gió thất tình.
 Nguyễn Bính
nay là tính từ, cho thông tin về danh từ *Đêm*; **ấy** là tính từ, cho thông tin về danh từ *bên*; **thất tình** là tính từ, cho thông tin về danh từ *gió*.
- 1315 *Người giai nhân: bến đợi dưới cây già;*
Tình du khách: thuyền qua không buộc chặt.
 Xuân Diệu
 Dấu hai chấm (:) tương đương với động từ đặc biệt **như**:
Người giai nhân [như] bến đợi dưới cây già;
Tình du khách [như] thuyền qua không buộc chặt.
bến đợi dưới cây già là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *Người giai nhân*;
thuyền qua không buộc chặt là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *Tình du khách*.
- 1316 *Chàng gơ tay đón nàng vào lòng; Tuân thấy trên ngực chàng tiếng đập mạnh của quả tim bé nhỏ, hơi thở ấm của nàng bên mái tóc. Lời nói đầu của đôi trẻ là một cái hôn đằm thắm và yên lặng.*
[. . .] Khi nàng gơ tay ra, Tuân thấy trên má chàng ướt những giọt lệ nóng của nàng.
 Thạch Lam
trên ngực chàng tiếng đập mạnh của quả tim bé nhỏ, hơi thở ấm của nàng bên mái tóc là tính từ nhóm, cho thông tin về *Tuân*, qua động từ đặc biệt *thấy*;
đầu là tính từ, cho thông tin về danh từ *Lời nói*;
đằm thắm và yên lặng là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *cái hôn*;
trên má chàng ướt những giọt lệ nóng của nàng là tính từ nhóm, cho thông tin về *Tuân*, qua động từ đặc biệt *thấy*.
- 1317 *Các công việc nhắc lại hằng ngày đã khiến năm linh hồn kia trở nên năm cái máy, giờ nào làm việc nào, ngày ngày, tháng tháng, năm năm, không hề thay đổi.*
 Khái Hưng
nhắc lại hằng ngày là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *Các công việc*;
năm là tính từ, cho thông tin về danh từ *linh hồn*;
kia là tính từ, cho thông tin về danh từ *linh hồn*;
năm là tính từ, cho thông tin về danh từ *cái máy*;
giờ nào làm việc nào, ngày ngày, tháng tháng, năm năm, không hề thay đổi là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *năm cái máy*.

- 1318 *Tháp Chăm tiêu biểu cội nguồn, thể hiện tài năng sáng tạo của nghệ nhân và sức lao động cần cù của Bangsa Champa, tạo thành đề tài hầu như không bao giờ cạn hứng cho các nhà thơ.*
Dohamide & Dorohiêm. *Bangsa Champa*
sáng tạo là tính từ, cho thông tin về danh từ *tài năng*;
cần cù là tính từ, cho thông tin về danh từ *sức lao động*;
hầu như không bao giờ cạn hứng cho các nhà thơ là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *đề tài*.
- 1319 *Nàng về già gạo ba trắng
Để anh gánh nước cao bằng về ngâm.*
Ca dao
ba trắng là tính từ, cho thông tin về danh từ *gạo*;
cao bằng là tính từ, cho thông tin về danh từ *nước*.
- 1320 *Chị từ dan dít với tình,
Đời tươi như buổi bình minh nam vàng.*
Nguyễn Bính
Đời [thì] tươi như buổi bình minh nam vàng.
từ dan dít với tình là tính từ nhóm, cho thông tin về đại từ *Chị*;
tươi như buổi bình minh nam vàng là tính từ nhóm, cho thông tin về *Đời*, qua động từ đặc biệt *thì*, tính lược.
- 1321 *Thấy anh, em cũng muốn theo
Sợ mẹ anh nghèo, bán váy em đi.*
Ca dao
Thấy anh là tính từ nhóm, cho thông tin về đại từ *em*;
nghèo là tính từ, cho thông tin về danh từ *mẹ anh*;
em, đại từ, được dùng như tính từ, cho thông tin về danh từ *váy*.
- 1322 *tóc em rừng ngát hương say
tay em dài nụ hoa lay dáng ngà*
Phạm Thiên Thư
*tóc em [là] rừng ngát hương say
tay em [thì] dài nụ hoa lay dáng ngà*
rừng ngát hương say là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *tóc em*;
dài nụ hoa lay dáng ngà là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *tay em*.
- 1323 *Cơm chiều nghe mưa, ông bỏ đũa. Nửa đêm nghe mưa, ông choàng dậy, ra đứng chái sau, ngó về phía đồng đất tối mịt.*
Nguyễn Ngọc Tư
Cơm chiều nghe mưa là tính từ nhóm, cho thông tin về đại từ *ông*;
Nửa đêm nghe mưa là tính từ nhóm, cho thông tin về đại từ *ông* (chữ sau).

- 1324 *Tôi, con đường nhỏ chạy lang thang,
Kéo nỗi buồn vui dạo khắp làng.*
Tế Hanh
con đường nhỏ chạy lang thang là tính từ nhóm, cho thông tin về đại từ *Tôi*.
- 1325 *Bill Gates, chủ tịch Microsoft, đã giúp đỡ các sinh viên thiếu số rất nhiều,
với quỹ học bổng hai tỷ dollars trong hai mươi năm.*
chủ tịch Microsoft là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ riêng *Bill Gates*.

G h i c h ú

Trong hai ví dụ 1324 và 1325, các nhóm chữ

con đường nhỏ chạy lang thang, và
chủ tịch Microsoft,

theo văn phạm Pháp, được gọi là các *mots en apposition*. *Adjectif* hay *mots en apposition* cũng đều cho thông tin về một danh từ. Vì Tiếng Pháp là ngôn ngữ biến dạng và chính xác, văn phạm Pháp có cái nhìn chi li và khúc chiết về các chữ/nhóm chữ, nên đã dùng đến hai hạng từ, *adjectif* và *mots en apposition* cho hai trường hợp, đều dùng để cho thông tin về một *danh từ*.

Theo định nghĩa của văn phạm Việt Nam, *tính từ/ tính từ nhóm* là chữ/ nhóm chữ *cho thông tin về một danh từ*. Văn phạm Việt Nam xem *adjectif* và *mots en apposition* không khác gì nhau. Như vậy, riêng về điểm này, văn phạm Việt Nam và văn phạm Pháp chỉ khác nhau chút ít về hình thức, nhưng không khác nhau về nội dung văn phạm. Văn phạm Việt Nam giản dị hơn văn phạm của các ngôn ngữ biến dạng.

Hai ví dụ 1324 và 1325 có thể được viết như sau, và vẫn có cùng một nghĩa:

1324
*Tôi, [là] con đường nhỏ chạy lang thang,
Kéo nỗi buồn vui dạo khắp làng.*
[là] con đường nhỏ chạy lang thang là tính từ nhóm, cho thông tin về đại từ *Tôi*;
Kéo là động từ.

1325
*Bill Gates, [là] chủ tịch Microsoft, đã giúp đỡ các sinh viên thiếu số rất nhiều, với
quỹ học bổng hai tỷ dollars trong hai mươi năm.*
[là] chủ tịch Microsoft là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ riêng *Bill Gates*;
đã giúp đỡ là động từ.

- 1326 *Đấy đông thì đây bên tây*
Đấy chưa có vợ, đây nay chưa chồng.
Con trai chưa vợ đã xong
Con gái chưa chồng buồn lắm em ơi!
 Ca dao
chưa có vợ là tính từ, cho thông tin về đại từ *Đấy*
nay chưa chồng là tính từ, cho thông tin về đại từ *đây*.
Con trai chưa vợ [thì] đã xong
Con gái chưa chồng [thì] buồn lắm em ơi!
đã xong là tính từ, cho thông tin về danh từ nhóm *Con trai chưa vợ*, qua động từ đặc biệt *thì*, tỉnh lược;
buồn lắm em ơi là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ nhóm *Con gái chưa chồng*, qua động từ đặc biệt *thì*, tỉnh lược.
- 1327 *Con gái như thể hàng săng*
Bán thì muốn bán, biết rằng mời ai!
 Ca dao
hàng săng là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *Con gái*, qua động từ đặc biệt *như thể*.
 (*săng* có nghĩa là *hòm* hay *quan tài*; câu ca dao trên diễn tả tâm trạng của người con gái Á Đông thời xưa, muốn kiếm chồng nhưng không thể lên tiếng, như người chủ trại hòm muốn bán hòm nhưng không thể lên tiếng mời ai.)
- 1328 *Vượng không ngờ đâu người bạn học cùng trường với chàng đã hai lần đi thi tú tài, nay đương ngồi cho lạc vào chai ở một cửa hàng tạp hóa nhỏ, cạnh một chợ quê tiều tụy.*
 Nhất Linh
cùng trường với chàng đã hai lần đi thi tú tài là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *người bạn học*;
nhỏ là tính từ, cho thông tin về danh từ *cửa hàng tạp hóa*;
tiều tụy là tính từ, cho thông tin về danh từ *chợ quê*.
- 1329 *Nằm mãi không ngủ được, Ngọc liền dậy đi bách bộ ngoài hiên.*
 Khái Hưng
Nằm mãi không ngủ được là tính từ nhóm, cho thông tin về đại từ *Ngọc*.
- 1330 SAN JOSE, California – *Một người đàn ông, bức tức đến độ đã ném một con chó nhỏ đến chết giữa sự lưu thông tấp nập hồi năm ngoái tại San Jose, California, đã bị tuyên án tối đa hôm 13-7 là phải ngồi tù 3 năm.*
*[. . .] Đây là bản án nặng nề nhất mà quan tòa của tòa án tối cao San Jose, Kelvin Murphy, có thể tuyên được liên quan đến vụ án này, và quan tòa mô tả là “một tội ác nặng nề đến độ quốc tế cũng phải lên án.”
 Người Việt Online. *US News*, 7/14/2001*

Câu 1

bực tức đến độ đã ném một con chó nhỏ giữa sự lưu thông tấp nập hồi năm ngoái tại San Jose, California là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *Một người đàn ông*;

3 là tính từ chỉ số đếm, cho thông tin về danh từ *năm*.

Câu 2

nặng nề nhất mà quan tòa của tòa án tối cao San Jose, Kelvin Murphy, có thể tuyên được liên quan đến vụ án này là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *bản án*;

nặng nề đến độ quốc tế cũng phải lên án là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *tội ác*.

1331 *Một người đàn bà không đẹp không xấu, mặc áo nâu cài khuy, chân đi guốc, ở trong nhà bước ra.*

Nhất Linh

không đẹp không xấu, mặc áo nâu cài khuy, chân đi guốc là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *Một người đàn bà*.

1332 *Ngoài sân, ánh trăng chiếu lờ mờ; rặng tường hoa hồng lồng bóng xuống lối lát gạch; mấy cây đại không lá, ẻo lả, uốn thân trong vườn sắn um tươi; vạt vật có vẻ diu dàng như nhuộm màu thiên êm đềm tịch tịch.*

Khái Hưng

lát gạch là tính từ, cho thông tin về danh từ *lối*;

không lá, ẻo lả, uốn thân trong vườn sắn um tươi là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *mấy cây đại*;

diu dàng như nhuộm màu thiên êm đềm tịch tịch là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *vạt vật*, qua động từ đặc biệt *có vẻ*.

1333 *PARIS, Pháp – Một tổ chức coi sóc về báo chí thế giới cho biết hôm 7/18/01 là từ đầu năm đến nay đã có 33 ký giả và người phục vụ trong ngành truyền thông đã thiệt mạng, và Colombia là quốc gia bị coi là nguy hiểm nhất đối với các nhà báo.*

Nguoi Viet Online. *World News*, 7/19/2001

coi sóc về báo chí thế giới là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *Một tổ chức*;

33 là tính từ chỉ số đếm, cho thông tin về danh từ nhóm *ký giả và người phục vụ trong ngành truyền thông*;

nguy hiểm nhất đối với các nhà báo là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *quốc gia*, qua động từ đặc biệt *bị coi là*.

1334 *Các học sinh ở xa được đi học bằng xe buýt nhà trường.*

ở xa là tính từ, cho thông tin về danh từ *Các học sinh*;

nhà trường, danh từ, được dùng như tính từ, cho thông tin về danh từ *xe buýt*.

- 1335 *Lũy tre làng là hình ảnh quen thuộc của thôn quê Việt Nam ngày xưa.*
làng, danh từ, được dùng như tính từ, cho thông tin về danh từ *Lũy tre*;
quen thuộc của thôn quê Việt Nam ngày xưa là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *hình ảnh*.
- 1336 *Nhưng từ hôm **cưới** trở đi, hễ ông Bá vào buồng thì nàng ôm bụng kêu trời kêu đất . . .*
 Nhất Linh
cưới, danh từ, được dùng như tính từ, cho thông tin về danh từ *hôm*.

Nhận ra các tính từ

- 1 Các số thứ tự là **tính từ** (*thuở mười ba, năm mười tám - 1312*);
- 2 Các số đếm là **tính từ** (*năm con - 1312*);
- 3 Các danh từ riêng hay danh từ chung, đứng liền sau một danh từ khác để cho thông tin về danh từ ấy, là **tính từ** (*trông Nhà Hồ, phá Tam Giang - 1307; xe buýt nhà trường, lũy tre làng, hôm cưới - 1335, 1336*).
- 4 Các đại từ chỉ người được dùng như **tính từ** (*con thiếp, con chàng, con ai - 1304*);
- 5 Các động từ phối hợp với các chữ khác, để cho thông tin về một danh từ, là **tính từ nhóm** (*năm mai không ngủ được, thuyền qua không buộc chặt - 1329, 1315*);
- 6 Các nhóm chữ đứng sau một danh từ, và giữa hai dấu phẩy, để cho thông tin về danh từ ấy, là **tính từ nhóm** (*con đường nhỏ chạy lang thang, chủ tịch Microsoft - 1324, 1325*).

Về đặc tính đa từ của Tiếng Việt

Nếu không tách tính từ ra khỏi danh từ, các nhóm chữ sau đây được coi là tương đương với các danh từ, và có thể được gọi chung là *danh từ*, cho gọn, khi phân tích văn phạm: **thuở mười ba – năm mười tám – năm con – trông Nhà Hồ – phá Tam Giang – con thiếp, con chàng, con ai – xe buýt nhà trường – lũy tre làng – hôm cưới**.

Chương 0. *Các đặc tính của Tiếng Việt*, cho thấy Tiếng Việt là ngôn ngữ đa từ (polylexemic/ polylexémique). Đặc tính đa từ của Tiếng Việt cho thấy, khi nhiều chữ *chiếc*, mà mỗi chữ có ý nghĩa riêng, được phối hợp với nhau, người ta sẽ có một chữ ghép mang một ý nghĩa duy nhất. Bởi vậy, khi phân tích văn phạm, tốt nhất, là xét từng *nhóm chữ* (phrase/ locution) cho các danh từ, động từ, tính từ, và trạng từ. Cách phân tích như vậy hợp lý hơn là phân tích riêng lẻ từng chữ (word/ mot).

1.4 Trạng từ

Trạng từ là chữ, hay nhóm chữ, cho thông tin về 1 trong 5 loại chữ:

- *động từ,*
- *tĩnh từ,*
- *trạng từ khác,*
- *giới từ,* (xem Mục 1.5. *Giới từ*)
- *liên từ.* (xem Mục 1.6. *Liên từ*)

Trường hợp trạng từ là một nhóm chữ, người ta gọi đó là **trạng từ nhóm**. Trạng từ có thể đứng sau hay trước chữ mà nó cho thông tin.

Khi một *động từ* cho thông tin về 1 trong 5 loại chữ trên đây, nó được xem là **trạng từ**. Khi một *động từ* phối hợp với các chữ khác, và làm thành một nhóm chữ để cho thông tin về 1 trong 5 loại chữ trên đây, người ta gọi đó là **trạng từ nhóm**.

Phân biệt giữa tĩnh từ và trạng từ:

- **tĩnh từ** chỉ cho thông tin về một *danh từ*;
- **trạng từ** không cho thông tin về một *danh từ*, mà cho thông tin về 1 trong 5 loại chữ kể trên.

Trong mục này, chỉ có các ví dụ về trạng từ cho thông tin về một *động từ*, hoặc một *tĩnh từ*, hoặc một *trạng từ khác*. Trong các mục tiếp theo, sẽ có các ví dụ về trạng từ cho thông tin về một *giới từ* (trang 72) hay một *liên từ* (trang 79).

1401 *Sáng trắng sáng cả vườn chè . . .*

Nguyễn Bính

cả là trạng từ, cho thông tin về động từ *sáng* (chữ sau); hay

cả vườn chè là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *sáng*.

1402 *Gió đưa cành trúc la đà*

Tiếng chuông Thiên Mục, canh gà Thọ Xương.

Ca dao

la đà là trạng từ, cho thông tin về động từ *đưa*.

1403 *Nhà Bè nước chảy chia hai*

Ai về Gia Định, Đồng Nai, thì về.

Ca dao

chia hai là trạng từ, cho thông tin về động từ *chảy*.

- 1404 *Cuội ơi, ta nói cho Cuội nghe*
Ở trên Cung Trăng mãi mà làm chi. . .
 Lê Thương
mãi mà làm chi là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *Ở*.
- 1405 *Nhông nhông ngựa Ông* đã về,*
Cắt cỏ Bò Đẻ cho ngựa Ông ăn.
 Ca dao – *Lê Lợi
Nhông nhông là trạng từ, cho thông tin về động từ *đã về*.
- 1406 *Đêm tối êm ru lời thủ thỉ,*
Bên hè có tiếng đế ca ran.
 Tô Thùy Yên
êm là trạng từ, cho thông tin về động từ *ru*;
ran là trạng từ, cho thông tin về động từ *ca*.
- 1407 *Em hiền như ma sœur. . .*
 Nguyễn Tất Nhiên
như ma sœur là trạng từ nhóm, cho thông tin về tính từ *hiền*.
- 1408 *Cho anh khóc bằng mắt em*
Những cuộc tình duyên Budapest.
 Thanh Tâm Tuyền
bằng mắt em là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *khóc*.
- 1409 *mây xưa cũng bỏ non về*
em xưa cũng già câu thề đó đây
 Phạm Thiên Thư
cũng (chữ trên) là trạng từ, cho thông tin về động từ *bỏ*;
cũng (chữ dưới) là trạng từ, cho thông tin về động từ *già*.
- 1410 *chiều chiều mở cổng mây trôi*
chênh vênh núi biếc mắt người sao hôm.
 Phạm Thiên Thư
chiều chiều là trạng từ, cho thông tin về động từ *mở*; **chênh vênh núi biếc mắt người sao hôm** là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *trôi*.
- 1411 *Năng mưa thì giếng năng đầy*
Anh năng đi lại, mẹ thầy năng thương.
 Ca dao
Năng (chữ thứ 1) là trạng từ, cho thông tin về động từ *mưa*;
năng (chữ thứ 2) là trạng từ, cho thông tin về tính từ *đầy*;
năng (chữ thứ 3) là trạng từ, cho thông tin về động từ *đi lại*;
năng (chữ thứ 4) là trạng từ, cho thông tin về động từ *thương*.

- 1412 *Đố ai đếm được lá rừng*
*Rừng bao nhiêu lá, tôi thương nàng **bấy nhiêu**.*
 Ca dao
bấy nhiêu là trạng từ, cho thông tin về động từ *thương*.
- 1413 *Tà tà bóng ngã về tây*
*Chị em **thơ thần dang tay** ra về.*
 Nguyễn Du
Tà tà là trạng từ, cho thông tin về động từ *ngã*;
thơ thần dang tay là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *ra về*.
- 1414 *Đàn kêu **tích-tích-tình-tang***
Ai đưa Công Chúa lên thang mà về.*
 Ca dao – * Công Chúa Huyền Trân
tích-tích-tình-tang là trạng từ, cho thông tin về động từ *kêu*.
- 1415 *Tóc em chửa úa **nắng hè**.*
 Tựa phim
nắng hè là trạng từ, cho thông tin về động từ *úa*.
- 1416 *Phượng là con chim thần thoại*
***Mỗi ngàn năm** cất tiếng kêu.*
 Đỗ Quý Toàn
Mỗi ngàn năm là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *cất tiếng kêu*.
- 1417 *Ai thương ai **dưới mưa**, buồn không*
*Mưa **như mưa đã ngàn năm**.*
 Chiều Mưa Công Viên - nhạc
dưới mưa là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *thương*;
như mưa đã ngàn năm là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *Mưa*.
- 1418 *Ta sống **trong vũng lầy** . . .*
 Lê Uyên Phương
trong vũng lầy là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *sống*.
- 1419 *Anh lên lon **giữa hai hàng hoa nển** . . .*
 Thơ dân gian. *Nghĩa Trang Quân Đội Biên Hòa*
giữa hai hàng hoa nển là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *lên lon*.
- 1420 *Anh đứng **ngàn năm thao diễn nghi**;*
*Em nằm **tóc xõa đợi chờ anh**.*
 Thơ dân gian. *Trường Hải Quân Nha Trang*
ngàn năm thao diễn nghi là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *đứng*;
tóc xõa đợi chờ anh là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *nằm*.

- 1421 *em nghiêng nón hạ cầu mưa*
sông ngâm mây trắng nước chưa buồn về
 Phạm Thiên Thư
nghiên nón hạ là trạng từ, cho thông tin về động từ *cầu mưa*;
chưa buồn là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *về*.
- 1422 *Nước trong rửa ruột sạch trơn*
Một câu danh lợi chi sờn lòng đây.
 Nguyễn Đình Chiểu
sạch trơn là trạng từ, cho thông tin về động từ *rửa ruột*.
- 1423 *Ra đi vừa rạng chân trời*
Ngùi ngùi ngó lại nhớ nơi học đường.
 Nguyễn Đình Chiểu
vừa rạng chân trời là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *Ra đi*;
Ngùi ngùi là trạng từ, cho thông tin về động từ *ngó lại*.
- 1424 *ngày xưa em chửa theo chồng*
mùa xuân em mặc áo hồng đào rơi
 Phạm Thiên Thư
chửa (biến âm của **chứa**) là trạng từ, cho thông tin về động từ *theo*.
- 1425 *Cô hiền như một ngum nước mưa.*
 Nam Cao
như một ngum nước mưa là trạng từ nhóm, cho thông tin về tính từ *hiền*.
- 1426 *Trên đầu em đội khăn vương*
Trông xuống dưới ngực, cau buồng còn non.
 Ca dao
còn là trạng từ, cho thông tin về tính từ *non*.
- 1427 *Cho dẫu ngàn năm, em vẫn đứng*
Chờ anh như biển vẫn chờ sông.
 Tô Thùy Yên
Cho dẫu ngàn năm là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *đứng*;
vẫn là trạng từ, cho thông tin về động từ *đứng*;
như biển vẫn chờ sông là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *Chờ*.
- 1428 *đôi uyên ương trắng bay rồi*
tiếng nghe tha thiết bên trời chớm đông
 Phạm Thiên Thư
rồi là trạng từ, cho thông tin về động từ *bay*.

1429 *Bức tranh ấy chàng mới vẽ hôm kia.*

Nhất Linh

mới . . . hôm kia là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *vẽ*.

1430 *Tiếng còi tan việc nổi lên vang động trong không khí. Lập tức, các công nhân trong xưởng đều ngừng lại. Bọn thợ đàn ông với lấy áo mũ trên mắc rồi hấp tấp dồn nhau đi ra phía cửa như một lớp sóng người.*

Thạch Lam

vang động trong không khí là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *nổi lên*;

lập tức, đều là các trạng từ, cho thông tin về động từ *ngừng lại*;

hấp tấp dồn nhau, như một lớp sóng người là các trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *đi ra*.

1431 WASHINGTON – *Bạch Ốc cho biết sẽ phải xin Hải Quân trả giúp hóa đơn tiền điện cho dinh Phó Tổng Thống Dick Cheney, vì số tiền vượt trên mức dự chi quá xa trong ngân sách. Ngay lập tức, khối Dân Chủ đã lên tiếng tố cáo ông Cheney – người chỉ huy chiến dịch cứu nguy khủng hoảng điện toàn quốc – là giả hình và nhân tâm đối với tình trạng khó khăn mà giới lao động trên toàn quốc đang gặp phải về vấn đề điện nước và gas.*

Điều này đòi hỏi bản thân ông Cheney phải tiết kiệm nhiều hơn, thực thi ngay chính điều mà ông đang giảng dạy dân chúng Hoa Kỳ.

Nguoi Viet Online. *US News*, 7/18/2001

Câu 1

trên, quá xa là các trạng từ, cho thông tin về động từ *vượt*.

Câu 2

Ngay lập tức là trạng từ, cho thông tin về động từ *đã lên tiếng tố cáo*.

Câu 3

nhiều hơn là trạng từ, cho thông tin về động từ *tiết kiệm*;

ngay là trạng từ, cho thông tin về động từ *thực thi*.

1432 NEW DELHI – *Ấn Độ thiệt mất nhiều tỷ mỹ kim một năm do nạn chảy máu chất xám. Riêng Hoa Kỳ đã thu hút khoảng 100,000 chuyên viên điện toán cao cấp Ấn Độ mỗi năm, theo một báo cáo Liên Hiệp Quốc phổ biến ngày Thứ Ba 10 Tháng Bảy.*

Báo Cáo Phát Triển Nhân Dụng 2001 của Chương Trình Phát Triển Liên Hiệp Quốc, gọi tắt là UNDP (United Nations Development Program) cho biết thành phố Bangalore ở Miền Nam Ấn Độ là một trong những “vựa nhân tài đẳng cấp thế giới,” đang vươn lên ngang tầm Silicon Valley và nhiều trung tâm khác tại Âu Châu và Nhật Bản.

Trong một hội nghị đánh dấu ngày phổ biến báo cáo tại New Delhi, Bộ Trưởng Khoa Học Kỹ Thuật Ấn Độ Pramod Mahajan đã phản ứng gay gắt trước thực tế trên. Ông nói, “Ấn Độ đã huấn luyện nhân tài rồi để cho những người đổ mắt vào tay Hoa Kỳ.” Ông chua chát nhận xét, “Nước nghèo Ấn Độ đang trợ cấp cho nền giáo dục và kinh tế Hoa Kỳ.”

Nguoi Viet Online. World News, 7/11/2001

Đoạn 1 **nhieuu** là trạng từ, cho thông tin về tính từ *tỷ*;
khoảng là trạng từ, cho thông tin về tính từ chỉ số đếm *100,000*;
mỗi năm là trạng từ, cho thông tin về động từ *thu hút*.

Đoạn 2 **ngang tầm** là trạng từ, cho thông tin về động từ *vươn lên*.

Đoạn 3 **gay gắt** là trạng từ, cho thông tin về động từ *phản ứng*;
chua chát là trạng từ, cho thông tin về động từ *nhận xét*.

1433 *Tôi về đứng trước cửa nhà mình, ngơ ngác yêu thương như con chim lâu lăm mới tìm lại ổ.*

Nguyễn Ngọc Tư

ngơ ngác yêu thương như con chim lâu lăm mới tìm lại ổ là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *về*.

1434 *Từ năm 1995, tổ chức từ thiện Arkansas Rice Depot tặng thêm thức ăn vào cuối ngày Thứ Sáu, cho học sinh mang về nhà. Nhưng những học sinh lãnh thức ăn nhét vào túi hoặc ôm trên tay mang đi thường bị bạn bè chọc ghẹo, chế nhạo. Rice Depot đã có sáng kiến phát những “ba lô” đựng sẵn thực phẩm trong đó, nhiều ít tùy theo hoàn cảnh của từng học sinh, để các em tới lãnh đeo lên vai mang về không bị ai để ý. Cảnh chế nhạo chấm dứt. Nhiều trẻ em đem về ăn một mình, nhưng phần lớn chia sẻ với cha mẹ và các em.*

Ngô Nhân Dụng. Người Việt Online, 6/27/2006

vào cuối ngày Thứ Sáu là trạng từ, cho thông tin về động từ *tặng thêm*;
nhét vào túi hoặc ôm trên tay là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *mang đi*;
không bị ai để ý là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *mang về*;
một mình là trạng từ, cho thông tin về động từ *ăn*.

Nhận ra các trạng từ

Căn cứ vào định nghĩa, người ta có thể nhận ra các trạng từ như sau.

- 1 Cô ấy chỉ thích hoa hồng.
 Cô ấy thích hoa hồng quá.
 Cô ấy đặc biệt thích hoa hồng.

thích là **động từ**; các chữ *chỉ, quá, đặc biệt* cho thông tin về động từ *thích*, vậy các chữ **chỉ, quá, đặc biệt** là các **trạng từ**.

Hôm nay cô ấy đi học; cô ấy sẽ đi làm ngày mai.

đi học, đi làm là các **động từ**; các chữ *hôm nay, ngày mai* cho thông tin về các động từ *đi học, đi làm*, vậy các chữ **hôm nay, ngày mai** là các **trạng từ**.

- Cho thông tin về một động từ, là trạng từ.

- 2 Cô ấy [thì] đẹp biết bao.
 Cô ấy [thì] đẹp tự nhiên.

đẹp là **tính từ**, cho thông tin về đại từ *Cô ấy*, qua động từ đặc biệt *thì*, tỉnh lược; Các chữ *biết bao, tự nhiên* cho thông tin về tính từ *đẹp*, vậy các chữ **biết bao, tự nhiên** là các **trạng từ**.

- Cho thông tin về một tính từ, là trạng từ.

- 3 Cô ấy nói đúng lắm.
 Cô ấy nói hoàn toàn đúng.

đúng là **trạng từ**, cho thông tin về động từ *nói*.

lắm là **trạng từ**, cho thông tin về trạng từ *đúng*;

hoàn toàn là **trạng từ**, cho thông tin về trạng từ *đúng*.

- Cho thông tin về một trạng từ khác, là trạng từ.

- 4 Cô ấy nói đúng không cãi vào đâu được.

đúng là **trạng từ**, cho thông tin về động từ *nói*;

nhóm chữ *không cãi vào đâu được* cho thông tin về trạng từ *đúng*, vậy nhóm chữ

không cãi vào đâu được là **trạng từ nhóm**.

Có thể phân tích một cách khác: *đúng không cãi vào đâu được* là **trạng từ nhóm**, cho thông tin về động từ *nói*. Tiếng Việt là ngôn ngữ *đa từ (polylexemic)*; phân tích theo từng nhóm chữ (*phrase/ locution*) hợp lý hơn là phân tích chi li từng chữ một.

Cô hiền như một ngum nước mưa.

Nam Cao

Trong câu này, động từ đặc biệt **thì** tỉnh lược:

Cô [thì] hiền như một ngum nước mưa.

hiền là **tĩnh từ**, cho thông tin về đại từ *Cô*, qua động từ đặc biệt *thì*;

nhóm chữ *như một ngum nước mưa* cho thông tin về tĩnh từ *hiền*, vậy nhóm chữ **như một ngum nước mưa** là **trạng từ nhóm**.

- *Trạng từ có thể là một chữ, hoặc một nhóm chữ.*

5 *Cô ấy thật là một cô gái đáng yêu.*

là là **động từ đặc biệt**;

chữ *thật* cho thông tin về động từ đặc biệt *là*, vậy **thật** là **trạng từ**.

- *Trạng từ có thể cho thông tin về một động từ thường, hay động từ đặc biệt.*

Ghi chú quan trọng

Trong các mục tiếp theo, người ta sẽ thấy trạng từ còn cho thông tin về hai loại chữ khác nữa:

- **Trạng từ** cho thông tin về một **giới từ** (xem Mục 1.5. *Giới từ*, trang 72);
- **Trạng từ** cho thông tin về một **liên từ** (xem Mục 1.6. *Liên từ*, trang 79).

Để phân biệt trạng từ và tĩnh từ

Khi phân tích văn phạm, người ta cần phân biệt *tĩnh từ* và *trạng từ*, như sau.

(1) Dựa vào định nghĩa

- *một chữ sẽ là tĩnh từ, nếu nó cho thông tin về một danh từ*;
- *một chữ sẽ là trạng từ, nếu nó cho thông tin về 1 trong 5 loại chữ: động từ, tĩnh từ, trạng từ khác, giới từ, liên từ.*

(2) Nếu trong mệnh đề hay câu, có động từ đặc biệt

Tĩnh từ cho thông tin về một danh từ, bằng 2 cách:

- *trực tiếp*;
- *qua một động từ đặc biệt.*

Thông thường, *trạng từ* cho thông tin về một động từ *thường*. Đôi khi, *trạng từ* cũng cho thông tin về một động từ *đặc biệt*, như *Ví dụ 5* ở trên. Bởi vậy, khi có động từ đặc biệt, người ta cần nhận ra *chữ nào cho thông tin về chữ nào*, và dựa vào các định nghĩa trên, để biết một chữ là *trạng từ* hay *tĩnh từ*.

Sau đây là vài ví dụ.

Ghi chú: *chữ xanh* là tính từ; *chữ đỏ* là trạng từ.

- 6 *Tuyết rơi là đẹp.* (1)
Tuyết rơi là một cảnh đẹp. (2)
Tuyết rơi thật là một cảnh rất đẹp. (3)

Câu (1) **Tuyết rơi** = danh từ;
là = động từ đặc biệt;
 ■ **đẹp** cho thông tin về danh từ *Tuyết rơi*, qua động từ đặc biệt *là*,
 vậy **đẹp** là tính từ.

Câu (2) ■ **đẹp** cho thông tin trực tiếp về danh từ *cảnh*,
 vậy **đẹp** là tính từ.

Câu (3) ■ **thật** cho thông tin về động từ *là*,
 vậy, **thật** là trạng từ;
 ■ **rất** cho thông tin về tính từ **đẹp**,
 vậy, **rất** là trạng từ.

- 7 *Nàng chưa từng thấy tuyết rơi; nàng thấy lạnh.* (4)
Nàng chưa từng thấy tuyết rơi; nàng thấy thật lạnh. (5)
Nàng thật chưa từng thấy tuyết rơi; nàng thấy lạnh buốt. (6)
Chưa từng thấy tuyết rơi, nàng thấy lạnh buốt. (7)

Câu (4) **Nàng** (chữ trước) = đại từ;
thấy (chữ trước, cùng nghĩa với *nhìn thấy*) = động từ thường;
 ■ **chưa từng** cho thông tin về động từ **thấy**,
 vậy, **chưa từng** là trạng từ;
nàng (chữ sau) = đại từ;
thấy (chữ sau, cùng nghĩa với *cảm thấy*) = động từ đặc biệt;
 ■ **lạnh** cho thông tin về đại từ *nàng*, qua động từ đặc biệt **thấy**,
 vậy, **lạnh** là tính từ.

Câu (5) ■ **thật** cho thông tin về tính từ **lạnh**,
 vậy, **thật** là trạng từ.

Câu (6) ■ **thật** cho thông tin về trạng từ **chưa từng**,
 vậy, **thật** là trạng từ;
 ■ **buốt** cho thông tin về tính từ **lạnh**,
 vậy, **buốt** là trạng từ.

Câu (7) ■ **Chưa từng thấy tuyết rơi** là nhóm chữ cho thông tin về đại từ *nàng*,
 vậy, **Chưa từng thấy tuyết rơi** là tính từ nhóm.

1.5 Giới từ

Một chữ, hay nhóm chữ, có thể *đứng liền* với một chữ, hay nhóm chữ khác, để làm thành một tập hợp chữ có ý nghĩa; tuy nhiên, có những trường hợp, nếu chúng đứng liền nhau thì không có nghĩa, hoặc không rõ nghĩa, và chúng cần có một chữ khác, để *kết hợp* chúng với nhau, thì tập hợp chữ ấy mới có nghĩa, hoặc rõ nghĩa.

Giới từ là chữ dùng để *kết hợp một chữ, hoặc một nhóm chữ, với một chữ, hoặc một nhóm chữ khác, trong một tập hợp chữ, để làm cho tập hợp chữ ấy có ý nghĩa, hoặc rõ nghĩa.*

{chữ/ nhóm chữ} + **giới từ** + {chữ/ nhóm chữ} ⇒ **tập hợp chữ có nghĩa, hoặc rõ nghĩa.**

1501 *Học trò vào lớp.*

Có nghĩa; danh từ *lớp* đứng liền với động từ *vào*.

1502 *Học trò đi lên lầu.*

Học trò đi lầu.

Câu trên có nghĩa; **lên** là giới từ, kết hợp danh từ *lầu* với động từ *đi*.

Câu dưới không có nghĩa.

1503 *Yên lặng, hai người nghe tiếng lá khô rơi trên cành cây . . .*

Thạch Lam

Yên lặng, hai người nghe tiếng lá khô rơi cành cây . . .

Câu trên có nghĩa; **trên** là giới từ, kết hợp danh từ *cành cây* với động từ *rơi*.

Câu dưới không rõ nghĩa.

1504 *Cô ấy ít kinh nghiệm.*

Có nghĩa; danh từ *kinh nghiệm* đứng liền với tính từ *ít*.

1505 *Cô ấy không già theo thời gian.*

Cô ấy không già thời gian.

Câu trên có nghĩa; **theo** là giới từ, kết hợp danh từ *thời gian* với tính từ *già*.

Câu dưới không rõ nghĩa, hoặc không có nghĩa.

1506 *xe bus của nhà trường*

xe bus nhà trường

Cả hai câu đều có nghĩa; câu trên rõ nghĩa hơn câu dưới.

của là giới từ, kết hợp danh từ *nhà trường* với danh từ *xe bus*.

- 1507 *ngôi nhà trên đôi*
ngôi nhà đôi
 Câu trên có nghĩa; **trên** là giới từ, kết hợp danh từ *đôi* với danh từ *ngôi nhà*.
 Câu dưới không rõ nghĩa.
- 1508 *Nguyễn Du, người cha tóc trắng của thi ca và tư tưởng Việt Nam.*
 Phạm Công Thiện
Nguyễn Du, người cha tóc trắng thi ca và tư tưởng Việt Nam.
 Câu trên có nghĩa; **của** là giới từ, kết hợp danh từ nhóm *thi ca và tư tưởng Việt Nam* với danh từ *người cha tóc trắng*.
 Câu dưới không có nghĩa.
- 1509 *Lời nói đầu của đôi trẻ là một cái hôn đầm thắm và yên lặng.*
 Thạch Lam
Lời nói đầu đôi trẻ là một cái hôn đầm thắm và yên lặng.
 Câu trên có nghĩa; **của** là giới từ, kết hợp danh từ *đôi trẻ* với danh từ *lời nói đầu*.
 Câu dưới không rõ nghĩa, hoặc không có nghĩa.
- 1510 *Bước lên theo ngọn tiểu Khê . . .*
 Nguyễn Du
Bước lên ngọn tiểu Khê . . .
 Câu trên có nghĩa; **theo** là giới từ, kết hợp danh từ *ngọn tiểu Khê* với động từ *bước lên*.
 Câu dưới không rõ nghĩa.
- 1511 *Trời cao xanh ngắt – Ô kìa!*
Hai con hạc trắng bay về Bồng Lai.
 Thế Lữ
về là giới từ, kết hợp danh từ *Bồng Lai* với động từ *bay*.
- 1512 *Sài Gòn ngày xưa được coi là Hòn Ngọc Viễn Đông*
Sài Gòn ngày xưa được coi Hòn Ngọc Viễn Đông.
là là giới từ, kết hợp danh từ *Hòn Ngọc Viễn Đông* với động từ *được coi*.
 Câu dưới không có nghĩa.
- 1513 *Con oanh, học nói trên cành, mùa mai . . .*
 Nguyễn Du
trên là giới từ, kết hợp danh từ *cành* với động từ *học nói*.
- 1514 *Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân.*
 Ca dao
cho là giới từ, kết hợp đại từ *nàng* với động từ *Xây hồ bán nguyệt*.

- 1515 *Gửi về Nguyễn Du, người cha tóc trắng của thi ca và tư tưởng Việt Nam, ngồi im lặng trên mây núi Hồng, già với gió thu, trở thành một trong năm nhà thơ vĩ đại nhất của Phương Đông.*
Phạm Công Thiện
Các giới từ:
về, kết hợp danh từ riêng Nguyễn Du với động từ gửi;
của, kết hợp danh từ nhóm thi ca và tư tưởng Việt Nam với danh từ người cha tóc trắng;
trên, kết hợp danh từ mây núi Hồng với động từ ngồi im lặng;
với, kết hợp danh từ gió thu với tính từ già;
trong, kết hợp tính từ năm với tính từ một;
của, kết hợp danh từ riêng Phương Đông với danh từ nhóm năm nhà thơ vĩ đại nhất.
- 1516 *Thân em như tấm lụa đào
Phất phơ giữa chợ, biết vào tay ai.*
Ca dao
giữa là giới từ, kết hợp danh từ chợ với động từ phất phơ.
- 1517 *Con cò mà đi ăn đêm
Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao.*
Ca dao
xuống là giới từ, kết hợp danh từ ao với động từ lộn cổ.
- 1518 *Gọi là gặp gỡ giữa đường
Họa là người dưới suối vàng biết cho.*
Nguyễn Du
giữa là giới từ, kết hợp danh từ đường với động từ gặp gỡ;
dưới là giới từ, kết hợp danh từ suối vàng với đại từ người.
- 1519 *Trông theo nào thấy bóng người
Hương thừa dường hãy ra vào đâu đây.*
Nguyễn Du
theo là giới từ, kết hợp danh từ bóng người với động từ trông.
- 1520 *Chênh chênh bóng nguyệt xế màn
Tựa ngồi bên triện một mình thiu thiu.*
Nguyễn Du
bên là giới từ, kết hợp danh từ triện với động từ ngồi.
- 1521 *con chim mùa nọ chưa chồng
cũng bay rời rã trong dòng xuân thu*
Phạm Thiên Thư
trong là giới từ, kết hợp danh từ dòng xuân thu với động từ bay rời rã.

- 1522 *nửa đêm đắp mảnh chăn hồng
lại nghe hoa lạnh ngoài đồng thiết tha*
Phạm Thiên Thư
ngoài là giới từ, kết hợp danh từ *đồng* với động từ *nghe hoa lạnh*.
- 1523 *Cỏ gà lún phún leo quanh mép
Cá diếc le te lách giữa dòng.*
Hồ Xuân Hương
quanh là giới từ, kết hợp danh từ *mép* với động từ *leo*;
giữa là giới từ, kết hợp danh từ *dòng* với động từ *lách*.
- 1524 *Thân em như quả mít trên cây . . .*
Hồ Xuân Hương
trên là giới từ, kết hợp danh từ *cây* với danh từ *quả mít*.
- 1525 *Hư vô, ý chết buồn trong gió
Hồn đứng bơ phờ trước vực sâu.*
Tế Hanh
trong là giới từ, kết hợp danh từ *gió* với tính từ *buồn*;
trước là giới từ, kết hợp danh từ *vực sâu* với động từ *đứng bơ phờ*.
- 1526 *Rượu hồng em uống cho say
Vui cùng chị một vài giây cuối cùng.*
Nguyễn Bính
cùng là giới từ, kết hợp đại từ *chị* với tính từ *vui*.
- 1527 *Bấy lâu chơi với rất phờng như
Quen mắt ư nhìn chả biết dơ.*
Tú Xương
với là giới từ, kết hợp danh từ *phờng như* với động từ *chơi*.
- 1528 *Em không nghe mùa thu
Dưới trăng mờ thốn thức?
Em không nghe rạo rức
Hình ảnh kẻ chinh phu
Trong lòng người cô phụ?*
Lưu Trọng Lư
Mấy câu thơ trên có thể được viết lại như sau:
Em không nghe mùa thu thốn thức dưới trăng mờ?
Em không nghe hình ảnh kẻ chinh phu rạo rức trong lòng người cô phụ?
Các giới từ:
Dưới, kết hợp danh từ *trăng mờ* với động từ *thon thức*;
Trong, kết hợp nhóm chữ *lòng người cô phụ* với động từ *rạo rức*.

- 1529 *Tổng Thống Clinton rất mong muốn hoàn tất thỏa hiệp hòa bình cho Trung Đông, trước khi kết thúc nhiệm kỳ 8 năm tại Bạch Ốc vào ngày 20 Tháng Giêng sắp tới.*
 Nguoi Viet Online. *World News*, 12/27/00
 Các giới từ:
cho, kết hợp danh từ riêng *Trung Đông* với danh từ *thỏa hiệp hòa bình*;
tại, kết hợp danh từ riêng *Bạch Ốc* với danh từ *nhiệm kỳ 8 năm*;
vào, kết hợp danh từ *Ngày 20 Tháng Giêng* với động từ *kết thúc*.
- 1530 *tiếng em hát giữa giáo đường, chúa về trong những thánh chương bàng hoàng.*
 Phạm Thiên Thư
giữa là giới từ, kết hợp danh từ *giáo đường* với động từ *hát*;
trong là giới từ, kết hợp danh từ *những thánh chương* với động từ *về*.
- 1531 *Các giới chức không gian Nga cho biết hôm 26-12 là các sự liên lạc đã được tái lập với trạm không gian Mir đang bay trên quỹ đạo, sau khi bị mất liên lạc với trạm này trong gần 20 tiếng đồng hồ, khiến làm cho mọi người lo ngại là trạm không gian cổ lỗ này – sau khi không còn được điều khiển từ dưới đất – có thể rơi xuống các vùng đông dân cư của Trái Đất.*
 Nguoi Viet Online. *World News*, 12/27/00
 Các giới từ:
với, kết hợp danh từ *trạm không gian Mir* với động từ *được tái lập*;
trên, kết hợp danh từ *quỹ đạo* với động từ *đang bay*;
với, kết hợp danh từ *trạm này* với động từ *bị mất liên lạc*;
từ dưới, kết hợp danh từ *đất* với động từ *được điều khiển*;
xuống, kết hợp danh từ *các vùng* với động từ *có thể rơi*;
của, kết hợp danh từ *Trái Đất* với danh từ *các vùng đông dân cư*.
- 1532 *Rồi là một bữa cơm nóng; lúc buổi tối giá rét, mẹ con ngồi xúm quanh nồi cơm bốc hơi, trong khi bên ngoài gió lạnh rít qua mái tranh.*
 Thạch Lam
xúm quanh là giới từ, kết hợp danh từ *nồi cơm bốc hơi* với động từ *ngồi*;
qua là giới từ, kết hợp danh từ *mái tranh* với động từ *rít*.
- 1533 *Có người ăn để sống, và có người sống để ăn.*
để (chữ trước) là giới từ, kết hợp động từ *sống* với động từ *ăn*;
để (chữ sau) là giới từ, kết hợp động từ *ăn* với động từ *sống*.

- 1534 *Trên trời có đám mây xanh*
Ở giữa mây trắng, chung quanh mây vàng . . .
 Ca dao
 Câu ca dao trên có thể được viết lại như sau:
Có đám mây xanh trên trời;
Có đám mây trắng ở giữa đám mây xanh; có đám mây vàng chung quanh
đám mây xanh . . .
 Các giới từ:
Trên, kết hợp danh từ *trời* với danh từ *đám mây xanh*;
Ở giữa, kết hợp danh từ *đám mây xanh* với danh từ *đám mây trắng*;
chung quanh, kết hợp danh từ *đám mây xanh* với danh từ *đám mây vàng*.
- 1535 *em về hong tóc mùa xuân*
trăng trằm hương tỏa dưới chân một vành.
 Phạm Thiên Thư
dưới là giới từ, kết hợp danh từ *chân* với động từ *tỏa*.
- 1536 *Chiều chiều ra đứng ngã sau*
Trông về quê mẹ ruột đau chín chiều.
 Ca dao
về là giới từ, kết hợp danh từ *quê mẹ* với động từ *trông*.
- 1537 *Trông vời hồng rụng ngổn ngang*
Tìm đâu chốn cũ muôn vàn dưới kia.
 Bùi Giáng
kia là đại từ, thay thế *một nơi nào đó*;
dưới là giới từ, kết hợp đại từ *kia* với danh từ *chốn cũ muôn vàn*.
- 1538 *Chàng Vương quen mặt ra chào*
Hai Kiều e lệ nép vào dưới hoa.
 Nguyễn Du
vào dưới là giới từ, kết hợp danh từ *hoa* với động từ *nép*.
- 1539 *Dưới dòng, nước chảy trong veo*
Bên cầu tơ liễu, bóng chiều thướt tha.
 Nguyễn Du
 Câu thơ có thể được viết lại như sau:
Nước chảy trong veo dưới dòng;
Bóng chiều thướt tha bên cầu tơ liễu.
trong veo là trạng từ, cho thông tin về động từ *chảy*;
Dưới là giới từ, kết hợp danh từ *dòng* với động từ *chảy*;
Bên là giới từ, kết hợp danh từ *cầu tơ liễu* với động từ *thướt tha*.

- 1540 *Ra đi tách dậm bằng chùng*
Gió nam rày đã đưa xuân qua hè.
 Nguyễn Đình Chiểu
qua là giới từ, kết hợp danh từ *hè* với động từ *đưa xuân*.
- 1541 *Oản dâng trước mặt dăm ba phẩm*
Vãi núp sau lưng sáu bảy bà.
 Hồ Xuân Hương
trước là giới từ, kết hợp danh từ *mặt* với động từ *dâng*;
sau là giới từ, kết hợp danh từ *lưng* với động từ *núp*.

Giới từ trong ngôn ngữ Việt Nam

Theo định nghĩa trên, giới từ là chữ kết hợp các chữ, hay các nhóm chữ, để tạo thành một tập hợp chữ có ý nghĩa, hoặc rõ nghĩa. Trong trường hợp này, giới từ không thể vắng mặt trong tập hợp chữ. Tuy nhiên, trong ngôn ngữ Việt Nam, có thể có trường hợp một tập hợp chữ không thay đổi ý nghĩa, dầu có mặt hay vắng mặt giới từ.

- 1542 *Nửa trên em là thiên đàng*
Nửa dưới em là địa ngục.
 Bích Khê
Nửa trên của em là thiên đàng
Nửa dưới của em là địa ngục.
 Cả hai câu có cùng một nghĩa; câu trên không có giới từ.
- 1543 *. . . để tới chị bảo thổi xôi cho các em ăn.*
. . . để tới chị bảo thổi xôi các em ăn.
 Thạch Lam
 Cả hai câu có cùng một nghĩa; câu dưới không có giới từ.
- 1544 *Cô ấy đã đi qua Pháp.*
Cô ấy đã đi Pháp.
 Cả hai câu có cùng một nghĩa; câu dưới không có giới từ.

Trong các ví dụ trên, giới từ có thể ở thể tỉnh lược. Người Việt thích dùng thể tỉnh lược bất kỳ lúc nào có thể được, nghĩa là trong các trường hợp không gây ra hiểu lầm, hoặc hiểu sai.

VỀ GIỚI TỪ CỦA

Tiếng Việt không có các tính từ chỉ sở hữu như Tiếng Anh hay Tiếng Pháp. Để chỉ sở hữu, người ta dùng giới từ **của** đứng trước *đại từ*, hay *danh từ*. Dưới đây là đối chiếu cách chỉ sở hữu của Tiếng Việt với cách chỉ sở hữu của Tiếng Anh và Tiếng Pháp, dùng cho các đại từ chỉ người.

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tiếng Pháp
cuốn sách <i>của tôi</i>	<i>my book</i>	<i>mon livre</i>
cuốn sách <i>của Ông/ Bà</i>	<i>your book</i>	<i>ton/ votre livre</i>
cuốn sách <i>của ông/ bà ấy</i>	<i>his/ her book</i>	<i>son livre</i>
cuốn sách <i>của chúng tôi</i>	<i>our book</i>	<i>notre livre</i>
cuốn sách <i>của các Ông/các Bà</i>	<i>your book</i>	<i>votre livre</i>
cuốn sách <i>của các ông/ các bà ấy</i>	<i>their book</i>	<i>leur livre</i>

Như vậy, người ta thấy giới từ **của** đứng trước đại từ, để làm thành **tính từ chỉ sở hữu**.

Cuốn sách của tôi

được phân tích như sau:

của là giới từ, kết hợp đại từ *tôi* với danh từ *cuốn sách*;

của tôi là tính từ, cho thông tin về danh từ *cuốn sách*.

(Bảng đối chiếu trên cho thấy *của tôi* tương đương với các tính từ sở hữu *my* và *mon*.)

Một cách tổng quát, giới từ *của* đứng trước *đại từ/ danh từ* sẽ tạo nên tính từ chỉ sở hữu. Trong Tiếng Việt, giới từ *của* có thể có mặt, hoặc vắng mặt.

1545 *Rất lâu, việc cô Bích vào học là đầu đề câu chuyện trong bữa ăn của chúng tôi. Chúng tôi thuật lại cho nhau nghe những cử chỉ của cô và của những anh em cô.*

Thạch Lam

của là giới từ, kết hợp đại từ *chúng tôi* với danh từ *bữa ăn*;

của chúng tôi là tính từ, cho thông tin về danh từ *bữa ăn*;

của cô, của những anh là các tính từ, cho thông tin về danh từ *những cử chỉ*.

1546 *Cô kia bôi tóc đuôi gà
Nắm đuôi cô lại, hỏi nhà cô đâu?
Nhà tôi ở dưới đám dâu
Ở trên đám đậu, đầu câu nói qua.*

Ca dao

Giới từ **của** vắng mặt trong hai câu 2 và 3:

Nắm đuôi của cô lại, hỏi nhà của cô đâu?

Nhà của tôi ở dưới đám dâu .

Câu trên

của là giới từ, kết hợp đại từ *cô* với các danh từ *đuôi* và *nhà*;
của cô là tính từ, cho thông tin về danh từ *đuôi*, và danh từ *nhà*;

Câu dưới

của là giới từ, kết hợp đại từ *tôi* với danh từ *nhà*;
của tôi là tính từ, cho thông tin về danh từ *nhà*.

- 1547 *tiếng nàng vỡ bạc thành thơ
 tung dòng kinh tuệ trên tờ khói mây.*
 Phạm Thiên Thư
 Giới từ **của** tính lược:
tiếng của nàng vỡ bạc thành thơ . . .
của là giới từ, kết hợp đại từ *nàng* với danh từ *tiếng*;
của nàng là tính từ, cho thông tin về danh từ *tiếng*.
- 1648 *Hệ Mặt Trời của chúng ta gồm có một ngôi sao (mặt trời), chín hành tinh,
 và một mặt trăng.*
của là giới từ, kết hợp đại từ *chúng ta* với danh từ *Hệ Mặt Trời*;
của chúng ta là tính từ, cho thông tin về danh từ *Hệ Mặt Trời*.
- 1649 *Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng . . .*
 Nguyễn Bính
của là giới từ, kết hợp đại từ *tôi* với danh từ *bệnh*;
của tôi là tính từ, cho thông tin về danh từ *bệnh*.
- 1650 *Miền Nam California, với khu Little Saigon của nó, được coi là thủ đô ty
 nạn của Người Việt tại Mỹ.*
nó là đại từ, thay thế danh từ *Miền Nam California*;
của là giới từ, kết hợp đại từ *nó* với danh từ *khu Little Saigon*;
của nó là tính từ, cho thông tin về danh từ *Miền Nam California*.

Tóm tắt:

của + đại từ/ danh từ ⇒ tính từ chỉ sở hữu

Dùng giới từ theo thói quen

Đặc biệt, trong ngôn ngữ Việt Nam,

- vài trường hợp đặc biệt, giới từ được dùng theo một thói quen riêng;
- có thể không có giới từ, nhưng câu nói vẫn có nghĩa.

Dùng giới từ theo thói quen:

TỪ	ĐẾN	GIỚI TỪ
ngoại ô/ thôn quê/ tỉnh	thành phố →	ra
thành phố	ngoại ô/ thôn quê/ tỉnh →	vô
hướng Nam	hướng Bắc →	ra/ lên
hướng Bắc	hướng Nam →	vô/ xuống

- Từ Gò Vấp : *Cô ấy đi ra Sài Gòn* (từ ngoại ô đến thành phố)
Cô ấy đi Sài Gòn
- Từ Sài Gòn : *Cô ấy đi vô Gò Vấp* (từ thành phố đến ngoại ô)
Cô ấy đi Gò Vấp
- Từ Sài Gòn : *Cô ấy đi ra Hà Nội.* (từ hướng Nam đến hướng Bắc)
Cô ấy đi Hà Nội.
- Cô ấy đi lên Tây Ninh* (từ hướng Nam đến hướng Bắc)
Cô ấy đi Tây Ninh
- Từ Hà Nội : *Cô ấy đi vô Huế.* (từ hướng Bắc đến hướng Nam)
Cô ấy đi Huế.
- Cô ấy đi xuống Hải Phòng.* (từ hướng Bắc đến hướng Nam)
Cô ấy đi Hải Phòng.
- Từ Huế : *Cô ấy đi ra Hà Nội.* (từ hướng Nam đến hướng Bắc)
Cô ấy đi Hà Nội.
- Cô ấy đi vô Sài Gòn.* (từ hướng Bắc đến hướng Nam)
Cô ấy đi Sài Gòn.

Các ví dụ trên cho thấy là, hoặc dùng giới từ theo thói quen, hoặc bỏ giới từ, nhưng không thể dùng giới từ không đúng thói quen.

Trạng từ cho thông tin về một giới từ

tiếp theo Mục 1.4 – Trạng từ

Ví dụ

Ca dao cho thấy dân gian nói nhiều nhất về đời sống lứa đôi, và về tình yêu trai gái; dân gian ít nói về những cái xa vời; họ nói về cái ở ngay trong lòng họ: tình yêu.

trong là giới từ, kết hợp danh từ *lòng họ* với động từ *ở*;

ngay là trạng từ, cho thông tin về giới từ *trong*.

Nàng đã đi qua trần gian này để kiếm tìm Cái Đẹp trên trần gian. (1)

Nàng đã đi qua trần gian này để kiếm tìm Cái Đẹp ngay trên trần gian. (2)

trên là giới từ, kết hợp danh từ *trần gian* với danh từ *Cái Đẹp*;

ngay là trạng từ, cho thông tin về giới từ *trên*.

Câu 1 không có trạng từ; câu 2 có trạng từ *ngay*.

- *Cho thông tin về một giới từ, là trạng từ.*

1.6 Li ê n t ù

*Liên từ là chữ dùng để nối các chữ, các nhóm chữ, các mệnh đề hay câu. Để nối các thành phần kể trên, khi chúng có ý nghĩa độc lập, hoặc tương đương với nhau, người ta dùng các liên từ **phối hợp**; khi chúng có ý nghĩa liên quan hoặc phụ thuộc với nhau, người ta dùng các liên từ **chuyển tiếp**.*

{thành phần độc lập/ tương đương} + **liên từ phối hợp** + {thành phần độc lập/ tương đương}

{thành phần liên quan/ phụ thuộc} + **liên từ chuyển tiếp** + {thành phần liên quan/ phụ thuộc}

Khác nhau giữa liên từ *phối hợp* và liên từ *chuyển tiếp*:

- Liên từ *phối hợp* dùng để nối các chữ/ nhóm chữ tương đương, hoặc nối các mệnh đề tương đương (độc lập với độc lập, và phụ với phụ);
- Liên từ *chuyển tiếp* dùng để nối mệnh đề *phụ* với mệnh đề *độc lập*.

1601 *Tổng Thống Clinton rất mong muốn hoàn tất thỏa hiệp hòa bình cho Trung Đông, **trước khi** kết thúc nhiệm kỳ 8 năm tại Bạch Ốc vào ngày 20 Tháng Giêng sắp tới.*

Nguoi Viet Online. *World News*, 12/27/2000

trước khi là liên từ chuyển tiếp.

1602 *Đây là sự trục trặc kỹ thuật mới nhất trên trạm không gian đã hoạt động gần 15 năm nay, **và** chính phủ Nga hiện nay cũng đang có ý bãi bỏ việc sử dụng trạm không gian này, **bằng cách** cho nó đáp xuống một nơi nào đó, dưới sự kiểm soát của trạm không gian Nga vào cuối Tháng Hai tới đây.*

Nguoi Viet Online. *World News*, 12/27/2000

và là liên từ phối hợp;

bằng cách là liên từ chuyển tiếp.

1603 *Hai công ty tại California vừa ra lệnh thu hồi 8 loại dược thảo Trung Hoa, **sau khi** cơ quan Liên Bang thử nghiệm tìm ra một số lọ thuốc bị nhiễm độc có thể làm hư thận người uống thuốc.*

Nguoi Viet Online. *US News*, 1/5/2001

sau khi là liên từ chuyển tiếp.

1604 *Em chưa **đái** mà hôn anh đã ướt . . .*

Nguyễn Đức Sơn

mà (cùng nghĩa với **nhưng**) là liên từ phối hợp.

- 1605 *Những phụ nữ cao niên bệnh nặng hiện đang chi khoảng 52% lợi tức cho dịch vụ y tế, nhưng vào năm 2005, họ sẽ phải trả đến 72% lợi tức, nếu không có thay đổi nào về hệ thống Medicare được thực hiện.*
 Nguoi Viet Online. *US News*, 1/4/2001
nhưng là liên từ phối hợp;
nếu là liên từ chuyển tiếp.
- 1606 *Chủ tịch công ty tư nhân The Commonwealth Fund, cơ quan tài trợ công trình nghiên cứu, đã công bố rằng cuộc nghiên cứu đánh một tiếng chuông báo động về khả năng giữ lời hứa sẽ bảo vệ những người Mỹ cao niên khỏi trở thành nạn nhân của hệ thống này.*
 Nguoi Viet Online. *US News*, 1/4/2001
rằng, về là các liên từ chuyển tiếp.
- 1607 *Sau khi quyết định giảm lãi suất được công bố, thị trường chứng khoán đã phản ứng thuận lợi, chỉ số Dow Jones của 30 công ty kỹ nghệ đã tăng vọt lên 300 điểm trong mấy phút, sau đó giảm bớt xuống.*
 Nguoi Viet Online. *US News*, 1/4/2001
Sau khi là liên từ chuyển tiếp; **sau đó** là liên từ phối hợp.
- 1608 *Để bù khoảng tiền lỗ gần 9 tỷ mỹ kim do sai biệt giá mua điện vào so với giá bán lẻ ra cho người tiêu thụ, hai công ty Pacific Gas & Electric Corp. và Southern California Edison đã xin tăng tiền điện, mặc dù, theo hợp đồng có hiệu lực, họ phải giữ nguyên giá cũ tính cho khách hàng.*
 Nguoi Viet Online. *US News*, 1/5/2001
Để, mặc dù là các liên từ chuyển tiếp;
và là liên từ phối
- 1609 *Nhìn nhau bình thản lúc ra đi
Nhưng trong khoảnh khắc thờ ơ ấy,
 Thấy cả muôn đời hận biệt ly.*
 Thế Lữ
Nhưng là liên từ phối hợp.
- 1610 *nửa đêm đắp mảnh chăn hồng
lại nghe hoa lạnh ngoài đồng thiết tha.*
 Phạm Thiên Thư
lại (cùng nghĩa với **nhưng**) là liên từ phối hợp.
- 1611 *Chợ chiều nhiều kẻ ế chanh
 Nhiều con gái lạ nên anh chàng ràng.*
 Ca dao
nên là liên từ chuyển tiếp.

- 1612 *Làm sao các nghĩa được tình yêu
Chỉ biết hôm kia một buổi chiều
Nó chiếm hồn tôi bằng nắng nhạt
Bằng hương nhè nhẹ gió hiu hiu.*
Xuân Diệu
Liên từ chuyển tiếp **rằng** tỉnh lược trong Câu 2:
*Chỉ biết [rằng] hôm kia một buổi chiều
Nó chiếm hồn tôi bằng nắng nhạt . . .*
rằng, tỉnh lược, là liên từ chuyển tiếp;
bằng là giới từ, kết hợp các danh từ *nắng nhạt, hương nhè nhẹ, gió hiu hiu* với động từ *chiếm hồn [tôi]*.
- 1613 *Bà già đi chợ Cầu Đông
Hỏi thăm thầy bói có chồng lợi chăng.
Thầy bói xem quẻ nói rằng
Lợi thì có lợi, nhưng rằng không còn.*
Ca dao
rằng là liên từ chuyển tiếp;
nhưng là liên từ phối hợp.
Liên từ chuyển tiếp **rằng** tỉnh lược trong câu 2:
Hỏi thăm thầy bói [rằng] có chồng lợi chăng.
- 1614 *Núi Ngự không cây, chim đậu đất;
Sông Hương vắng khách, dĩ kêu trời.*
Nguyễn Khoa Vy
Liên từ chuyển tiếp **nên** tỉnh lược:
*Núi Ngự không cây [nên] chim đậu đất
Sông Hương vắng khách [nên] dĩ kêu trời.*
- 1615 *Hoa dâu rã cánh, lá còn xanh cây.*
Nguyễn Du
dâu là liên từ chuyển tiếp.
- 1616 *Vân rằng: Chị cũng nực cười
Khéo dư nước mắt khóc người đời xưa.*
Nguyễn Du
rằng là liên từ chuyển tiếp.
- 1617 *Một cọng với hai là ba. (1)
Với tập quán đại gia đình có từ lâu đời, Người Việt thích sống chung đồng
đúc dưới một mái nhà. (2)*
Câu 1: **với** là giới từ, kết hợp danh từ *hai* với động từ *cọng*;
Câu 2: **Với** là liên từ chuyển tiếp.

- 1618 *Bầu ơi, thương lấy bí cùng!*
Tuy rằng khác giống, nhưng chung một giàn.
 Ca dao
Tuy rằng là liên từ chuyển tiếp;
nhưng là liên từ phối hợp.
- 1619 *Dầu khi lá thắm chỉ hồng*
Nên chẳng thì cũng tại lòng mẹ cha.
 Nguyễn Du
Dầu là liên từ chuyển tiếp.
- 1620 *Dẫu rằng sông cạn đá mòn*
Con tầm đến thác vẫn còn vương tơ.
 Nguyễn Du
Dẫu rằng là liên từ chuyển tiếp.
- 1621 *Tuy rằng vui chữ vu quy*
Vui này đã cất sầu kia được nào?
 Nguyễn Du
Tuy rằng là liên từ chuyển tiếp.
- 1622 *Bê ngoài thơn thớt nói cười*
Mà trong nham hiểm giết người không dao.
 Nguyễn Du
Mà (cùng nghĩa với **nhưng**) là liên từ phối hợp.
- 1623 *Tình đã trao tôi bao oán hận*
Và đem đi cả một thuyền mơ.
 Nguyễn Bính
Và là liên từ phối hợp.
- 1624 *Người ta: pháo nổ rượu hồng*
Mà trên hôn chị: một vòng hoa tang.
 Nguyễn Bính
Mà (cùng nghĩa với **nhưng**) là liên từ phối hợp.
- 1625 *Con gái chơi với con trai*
Rồi sau cái vú bằng hai sọ dừa.
 Ca dao
với là giới từ, kết hợp danh từ *con trai* với động từ *chơi*;
Rồi sau là liên từ chuyển tiếp.

- 1626 *Con dầu bước đặng thang mây
Dưới chân đã sẵn một dây tơ hồng.*
Nguyễn Đình Chiểu
dầu là liên từ chuyển tiếp.
- 1627 *Vì tâm, tôi phải chạy dâu;
Vì chồng, tôi phải qua cầu nắng mưa.*
Nguyễn Bính
Vì là liên từ chuyển tiếp.
- 1628 *Trắng da vì bởi phấn dôi;
Đen da vì bởi em ngồi chợ trưa.*
Ca dao
vì bởi là liên từ chuyển tiếp.
- 1629 *Ví dầu tình bậu muốn thôi
Bậu gieo tiếng dữ cho rồi bậu ra.*
Ca dao
Ví dầu là liên từ chuyển tiếp.

Ghi chú

Thông thường, chữ **mà** là *liên từ*, nhưng có nhiều trường hợp, chữ **mà** là *đại từ*, hoặc là *chữ đệm*.

- 1630 *Chước dâu có chước lạ đời
Người dâu **mà** lại có người tình ma.*
Nguyễn Du
mà là đại từ, thay thế danh từ *Người dâu*.
- 1631 *Người **mà** đến thế thì thôi
Đời phồn hoa cũng là đời bỏ đi!*
Nguyễn Du
mà là đại từ, thay thế danh từ *Người*.
- 1632 *Trải bao thử lặn ác tà
Ấy mô vô chủ ai **mà** viếng thăm.*
Nguyễn Du
mà là đại từ, thay thế đại từ trung tính *ai*.
- 1733 *Vui là vui gượng kéo **mà**
Ai tri âm đó mận **mà** với ai.*
Nguyễn Du
mà (chữ trên) là chữ đệm chiếc; **mà** (chữ dưới) là chữ đệm trong chữ đôi.

1734 *Sư rằng: Cũng chẳng bao lâu*
*Trong năm năm lại gặp nhau **đó mà**.*
 Nguyễn Du
đó mà là chữ đệm.

1735 *Mụ già hoặc có điều gì*
*Liều công mất một buổi quỳ **mà** thôi.*
 Nguyễn Du
mà là chữ đệm.

Ghi chú

Chữ **rằng** thông thường là *liên từ*, nhưng đôi khi chữ **rằng** là *chữ đệm*.

1736 **rằng** xưa có gã từ quan
lên non tìm động hoa vàng ngủ say.
 Phạm Thiên Thư
 Câu thơ có thể được viết như sau:
xưa, có gã từ quan
lên non tìm động hoa vàng ngủ say.
 Chữ **rằng** được xóa bỏ đi nhưng câu văn vẫn giữ nguyên nghĩa, và đúng văn phạm,
 vậy **rằng** là chữ đệm.

1737 *Lắng nghe tùm tùm gật đầu*
*Ta đây nào phải ai đâu mà **rằng**.*
 Nguyễn Du
rằng là chữ đệm.

Trạng từ cho thông tin về một liên từ

tiếp theo Mục 1.4 – Trạng từ

Ví dụ

- *Những ngày còn trên trần gian, nhà thơ Nguyễn Tất Nhiên đã không gửi bán được mấy tập thơ, vì bà chủ nhà sách cho rằng ghi giá 8 dollars là đắt quá, và nói thêm rằng, “Tám dollars, người ta ăn được hai bát phở.”*
- *Những ngày còn trên trần gian, nhà thơ Nguyễn Tất Nhiên đã không gửi bán được mấy tập thơ, chỉ vì bà chủ nhà sách cho rằng . . .*
vì là liên từ chuyển tiếp;
chỉ là trạng từ, cho thông tin về liên từ vì.
Câu trên không có trạng từ; câu dưới có trạng từ *chỉ*.
- *Bà đã bị nhà cầm quyền bắt giam, điều tra, và hành hung, chỉ vì các bài viết của bà phơi bày sự bất công trong xã hội Việt Nam.*
Văn Bút Quốc Tế vinh danh nữ văn sĩ Trần Khải Thanh Thủy.
www.nguoi-viet.com, 03/02/2007
vì là liên từ chuyển tiếp;
chỉ là trạng từ, cho thông tin về liên từ vì.
- *[. . .] Trên đảo Bi Đông còn 433 nắm mồ đồng bào tỵ nạn; những nắm mồ này là dấu vết của những con người dám vượt bao gian nan nguy hiểm, đã hy sinh chỉ vì muốn sống tự do.*

Cũng vì không biết thế nào là sỉ nhục nên chánh quyền cộng sản lại đang than phiền về phán quyết của một tòa phúc thẩm ở Thái Lan, trả tự do cho Ông Lý Tống, không dẫn độ ông về Việt Nam [. . .]

Ngô Nhân Dụng. *Phiên Tòa Bịt Miệng*

www.nguoi-viet.com, 04/03/2007

Câu trên: vì là liên từ chuyển tiếp;

chỉ là trạng từ, cho thông tin về liên từ vì.

Câu dưới: vì là liên từ chuyển tiếp;

Cũng là trạng từ, cho thông tin về liên từ vì.

- *Cho thông tin về một liên từ, là trạng từ.*

Đến đây, người ta đã thấy rằng **trạng từ** là chữ cho thông tin về 1 trong 5 loại chữ:

- *động từ,*
- *tính từ,*
- *trạng từ khác,*
- *giới từ,*
- *liên từ.*

1.7 Mạo từ

Mạo từ là chữ dùng để cho một số thông tin về danh từ đứng liền sau nó:

- *định tính* (xác định hay bất định);
- *định lượng* (số ít hay số nhiều);
- *giống* (giống đực, giống cái, hay giống trung tính);
-

Tùy theo ngôn ngữ, mạo từ có thể chỉ cho một phần, hoặc cho đầy đủ các thông tin trên đây, hoặc có thể cho thông tin về các tính chất khác nữa của danh từ, như mạo từ của Tiếng Việt chẳng hạn.

Bảng dưới đây cho thấy các thông tin của mạo từ của Tiếng Anh, Tiếng Tây Ban Nha, và Tiếng Pháp, là ba thứ tiếng được dùng phổ biến trên Trái Đất, so sánh với mạo từ của Tiếng Việt.

MAO TỬ	xác định	bất định	giống đực	giống cái	số ít	số nhiều
Tiếng Việt	<i>không rõ ràng</i>	<i>không rõ ràng</i>			◆	◆
Tiếng Anh	◆	◆			◆	◆
Tiếng Pháp	◆	◆	◆	◆	◆	◆
Tiếng Tây Ban Nha	◆	◆	◆	◆	◆	◆

Ghi chú - Cũng như Tiếng Anh, mạo từ của Tiếng Việt không cho thông tin về *giống*.
- Mạo từ của Tiếng Đức có giống *trung tính*.

Mạo từ của Tiếng Việt

Mạo từ của Tiếng Việt cho thông tin về danh từ đứng liền sau nó, như sau.

- không cho thông tin về *giống*;
- cho thông tin về *số lượng*;
- cho thông tin về *xác định* hay *bất định* một cách mù mờ, không rõ ràng;
- đặc biệt, cho thông tin về *loại của danh từ*:
 - danh từ chỉ *ý niệm*,
 - danh từ chỉ *chung vật chất hay ý niệm*.

DANH TỪ	MẠO TỪ TƯƠNG ỨNG
Số lượng Số ít Số nhiều	<i>một</i> (hoặc không mạo từ) <i>những/ các</i> (hoặc không mạo từ)
Xác định hay bất định Xác định, số ít Xác định, số nhiều Bất định, số ít Bất định, số nhiều	<i>sự/ cái/ con</i> (hoặc không mạo từ) <i>những/ các</i> (hoặc không mạo từ) <i>một</i> (hoặc không mạo từ) <i>những/ các</i> (hoặc không mạo từ)
Loại danh từ Chỉ ý niệm Chỉ chung ý niệm hay vật chất/ động vật nhỏ bé Chỉ động vật/ vật chất linh hoạt	<i>sự</i> (hoặc không mạo từ) <i>cái</i> (hoặc không mạo từ) <i>con</i> (hoặc không mạo từ)

Vì một danh từ có thể không có mạo từ, thông thường, trong một câu Tiếng Việt, tùy ý nghĩa của câu, người ta sẽ hiểu ngầm danh từ nào là xác định/ bất định, hoặc số nhiều/ số ít. Do đó, người ta thấy mạo từ của Tiếng Việt không có tầm quan trọng như các mạo từ của Tiếng Anh, Tiếng Pháp, hay Tiếng Tây Ban Nha. Đó là một trong những lý do làm cho Tiếng Việt, ngôn ngữ không biến dạng, tỏ ra kém chính xác hơn ba thứ tiếng kia, là những ngôn ngữ biến dạng.

Nếu không dựa vào ý nghĩa của một câu, người ta rất khó để nói rằng một mạo từ là xác định hay bất định, và số ít hay số nhiều. *Thông thường, người ta phải hiểu ngầm về tính chất của một danh từ, dựa vào ý nghĩa của câu.*

Ví dụ

1701 *Cái xe đã bán được 3 ngàn dollars.*

Xe đã bán được 3 ngàn dollars.

Cả hai câu cho thấy danh từ *xe* là *xác định* (đã biết là xe nào).

Câu trên có mạo từ; câu dưới không có mạo từ.

1702 *Rồi tới vườn sắn, vì lá sắn cao mà trồng bên sườn đồi, chỗ hiện chỗ khuất, nên đến hơn năm phút sau, Ngọc nghe rõ tiếng sột soạt, mới tìm thấy chỗ Lan đứng. Bên cạnh chú, một đống cây sắn nhỏ lên còn để nguyên củ, cành, lá ngổn ngang.*

Khái Hưng

Trong đoạn văn này, tất cả các danh từ đều không có mạo từ, trừ danh từ *đồng cây sắn*. Và người ta hiểu ngầm như sau:

vườn sắn (xác định, số ít), **sắn** (bất định, số ít), **sườn đồi** (xác định, số ít), **tiếng sột soạt** (xác định, số nhiều), **chỗ** (xác định, số ít), **một đồng cây sắn** (có mạo từ *một*), **củ, cành, lá** (xác định, số nhiều).

Tuy nhiên, mạo từ của Tiếng Việt lại có một đặc tính riêng. Đó là, trong trường hợp xác định và số ít, có ba loại mạo từ dùng riêng cho ba loại danh từ:

- danh từ chỉ *ý niệm*;
- danh từ chỉ *ý niệm*, hay *vật chất*, hay *động vật nhỏ bé*;
- danh từ chỉ *động vật*, hay *vật linh hoạt*.

Vì mạo từ của Tiếng Việt rất sơ sài và kém chính xác, người ta có thể đặt ra quy ước như sau, để làm cho công việc phân tích văn phạm được dễ dàng.

MẠO TỪ	xác định	bất định
Số ít , cho thông tin về danh từ: Chỉ <i>ý niệm</i> Chỉ <i>ý niệm/ vật chất/ động vật nhỏ</i> Chỉ <i>động vật/ vật linh hoạt</i>	<i>sự</i> (hoặc không mạo từ) <i>cái</i> (hoặc không mạo từ) <i>con</i> (hoặc không mạo từ)	<i>một</i> (hoặc không mạo từ) <i>một</i> (hoặc không mạo từ) <i>một</i> (hoặc không mạo từ)
Số nhiều (mọi trường hợp)	<i>những/ các</i>	<i>những</i> (hoặc không mạo từ)

Mạo từ xác định, số ít

s ự

đứng trước danh từ chỉ **ý niệm**: *sự phát triển, sự suy tàn, sự đời, sự tình . . .*

1703 . . . *Bây giờ thật khó mà nói. Nhưng lúc đó, nó cắt tôi, ngọt lịm: tính quyền uy của người nói ra câu đó, sức thu hút, sự khinh miệt rất ư xác đáng, của một nhận định như thế.*

Ronald A. Sharp. *Phỏng vấn George Steiner*. Nguyễn Quốc Trụ dịch.

sự là mạo từ, xác định, số ít.

1704 *Hình ảnh Cleopatra với dung nhan tuyệt đẹp là do sự tô điểm của đời sau.*

Trúc Lâm. *Nữ hoàng xấu xí Cleopatra*.

www.nld.com.vn, 12/25/2007

sự là mạo từ, xác định, số ít.

1705 *Thêm nữa, với sự phát triển rầm rộ của kỹ thuật điện toán và thế giới liên mạng, báo chí, truyền thông của chính Người Việt hải ngoại đến với mọi người quá dễ dàng và tiện lợi.*

Trịnh Thanh Thủy. *Cái chết của một ngôn ngữ: Tiếng Việt Sài Gòn cũ.*

www.talawas.org, 11/27/2006

sự là mạo từ, xác định, số ít.

1706 *Nhưng Helen Mirren cũng thừa nhận sự say mê đối với ánh hào quang hoàng gia.*

BBC. Helen Mirren, *Nữ hoàng màn bạc*, 01/16/2007

sự là mạo từ, xác định, số ít.

Ghi chú

Khi chữ **sự** không đứng trước danh từ, nó không phải là mạo từ, mà là *danh từ*, và có nghĩa là *việc*, hay *sự kiện*.

1707 *Sự đâu sóng gió bất kỳ
Hiếu tình khôn lẽ hai bề vẹn hai!*

Nguyễn Du

Sự là danh từ, có nghĩa là *việc*.

1708 *Nàng rằng: “Lông lộng trời cao
Hại nhân nhân hại sự nào tại ta!”*

Nguyễn Du

sự là danh từ, có nghĩa là *việc*.

1709 *Này này sự đã quả nhiên
Thôi đà cướp mất chồng min* đi rồi.*

Nguyễn Du

sự là danh từ, có nghĩa là *việc*.

***min**, chữ xưa, có nghĩa là *tao*.

1710 *Hỏi sao ra sự lạ lòng,
Kiều càng nức nở nói không ra lời.*

Nguyễn Du

sự là danh từ, có nghĩa là *việc*.

1711 *Thế gian ba sự không chừa:
Rượu nồng, dê béo, gái vừa đương tơ.*

Ca dao

sự là danh từ, có nghĩa là *việc*.

c á i

đứng trước danh từ chỉ **vật chất**, hay **ý niệm**, hay **động vật nhỏ bé**: *cái nhà, cái bàn, cái áo, cái đẹp, cái số đào hoa, cái nghèo, cái kiến, cái cò, cái vạc . . .*

- 1712 *Cha đời cái áo rách này
Mất chúng mất bạn vì mây, áo ơi!*
Ca dao
cái là mạo từ, xác định, số ít.
- 1713 *Ra đường bà nọ bà kia
Về nhà không khỏi cái nia cái sàng.*
Ca dao
cái là mạo từ, xác định, số ít.
- 1714 *Lạ cho cái sóng khuynh thành
Làm cho đổ quán xiêu đình như chơi.*
Nguyễn Du
cái là mạo từ, xác định, số ít.
- 1715 *Còn chi là cái hồng nhan
Đã xong thân thế còn toan nỗi nào?*
Nguyễn Du
cái là mạo từ, xác định, số ít.
- 1716 *Kẻo khi sấm sét bất kỳ
Con ong cái kiến kêu gì được oan!*
Nguyễn Du
cái là mạo từ, xác định, số ít.
- 1717 *Cái cò là cái cò quăm
Mây hay đánh vợ, mây nằm với ai?*
Ca dao
Cái là mạo từ, xác định, số ít.
- 1718 *Cái bóng công chồng đi chơi
Đến ngang chỗ lội đánh rơi mất chồng.*
Ca dao
Cái là mạo từ, xác định, số ít.
- 1719 *Cái cóc lặn lội bờ sông
Muốn cưới vợ đẹp nhưng không có tiền.*
Ca dao
Cái là mạo từ, xác định, số ít.

1720 *Lỡ từ lạc bước bước ra,
Cái thân liệu những từ nhà liệu đi.*
Nguyễn Du
Cái là mạo từ, xác định, số ít.

1721 *Nàng rằng: “Phận thiếp đã đành,
Có làm chi nữa cái mình bỏ đi.*
Nguyễn Du
cái là mạo từ, xác định, số ít.

C O N

đứng trước danh từ chỉ **động vật**, hay **vật linh hoạt**: *con người, con bò, con chim, con mắt, con sông, con dao . . .*

1722 *Lơ thơ tơ liễu buông màn
Con oanh học nói trên cành mả mai.*
Nguyễn Du
Con là mạo từ, xác định, số ít.

1723 *Trông mặt mà bắt hình dong
Con lợn có béo thì lòng mới ngon.*
Ca dao
Con là mạo từ, xác định,

1724 *Khen cho con mắt tinh đời
Anh hùng đoán giữa trần ai mới già.*
Nguyễn Du
con là mạo từ, đứng trước danh từ chỉ vật vô tri nhưng linh hoạt.

1725 *Trông vờ con nước mênh mông
Dem mình gieo xuống giữa dòng trường giang.*
Nguyễn Du
con là mạo từ, đứng trước danh từ chỉ vật vô tri nhưng linh hoạt.

1726 *Trên yên sẵn có con dao
Giấu cầm nàng đã gói vào chéo khăn.*
Nguyễn Du
con là mạo từ, đứng trước danh từ chỉ vật vô tri nhưng linh hoạt.

1727 *Cũng liều nhắm mắt đưa chân*
Thử xem con Tào xoay vẫn đến đâu?

Nguyễn Du

con là mạo từ, xác định, số ít. Dưới cái nhìn của Người Việt, Tào Hóá được ví như một đứa trẻ tinh nghịch, thường hay bày trò để trêu chọc con người.

Ghi chú

Tiếng Pháp và Tiếng Anh không có mạo từ dành riêng cho danh từ chỉ động vật. Các *articles* “le/ la” của Tiếng Pháp, và “the” của Tiếng Anh, được dùng chung cho danh từ chỉ ý niệm, vật chất, và động vật.

Mạo từ “cá” của Tiếng Tàu cũng được dùng chung cho danh từ chỉ ý niệm, vật chất, và động vật:

Lưỡng cá hoàng oanh minh thúy liễu
Nhất hàng bạch lộ thượng thanh thiên.
 Đỗ Phủ

Hai cái oanh vàng kêu liễu biếc
Một hàng cò trắng vút trời xanh.
 Tản Đà dịch

Mạo từ xác định, số nhiều

c á c, n h ữ n g

1728 *Trong thôn vắng, tiếng gà xao xác gáy*
Các bà già đưa võng hát thiu thiu . . .
 Anh Thơ

Các là mạo từ, xác định, số nhiều.

1729 *Hoa mai, hoa lan, và hoa hồng là những loại hoa ưa thích của cô ấy.*
những là mạo từ, xác định, số nhiều.

1730 *Tú Bà với Mã Giám Sinh*
Các tên tội ấy đáng tình còn sao?
 Nguyễn Du

Các là mạo từ, xác định, số nhiều.

- 1731 *Các việc người làm,
Người tưởng chừng ghê gớm lắm.
Các việc ta làm,
Ta xét thấy chẳng ra chi.
Nên người hăng điên, còn ta âm đạm . . .
Tô Thùy Yên. Chiều trên phá Tam Giang.
Các là mạo từ, xác định, số nhiều.*

Mạo từ bất định, số nhiều

n h ữ n g

- 1732 *Ai đâu trở lại mùa thu trước
Nhặt lấy cho tôi những lá vàng?
Chế Lan Viên
những là mạo từ, bất định, số nhiều.*
- 1733 *Ta về qua những truông cùng phá . . .
Tô Thùy Yên
những là mạo từ, bất định, số nhiều.*
- 1734 *Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.
Nguyễn Du
Những là mạo từ, bất định, số nhiều.*

Ghi chú:

- đứng trước danh từ, chữ **những** là mạo từ;
- đứng trước động từ / tính từ / trạng từ, chữ **những** là trạng từ.

- 1735 *Những như âu yếm vành ngoài,
Còn toan mở mặt với người cho qua.
Nguyễn Du
Những (cùng nghĩa với **rất/ nhiều**) là trạng từ, cho thông tin về trạng từ *như*.*
- 1736 *Nuôi con những ước về sau
Trao tơ phải lúa, gieo cầu đáng nơi.
Nguyễn Du
những (cùng nghĩa với **rất/ nhiều**) là trạng từ, cho thông tin về động từ *ước*.*

1737 *Tưởng người dưới nguyệt chén đồng*

Tin sương luống những rày mong mai chờ.*

Nguyễn Du

***rày** là chữ xưa, có nghĩa là *nay/ lúc này/ hôm nay*.

những (cùng nghĩa với **rất/nhiều**) là trạng từ, cho thông tin về hai trạng từ *rày, mai*; **những rày mai** là trạng từ nhóm, cho thông tin về hai động từ *mong, chờ*.

Ngoại lệ

Đặc biệt, trong ngôn ngữ Việt Nam, không thể dùng mạo từ đứng liền trước các danh từ chỉ người, nếu không có thêm một chữ khác đi kèm.

Người Việt không nói

cái chồng

cái vợ

cái khách

cái thư ký

cái bộ trưởng

.....

Người Việt nói

cái ông chồng/ cái anh chồng/ cái thằng chồng*

cái bà vợ/ cái cô vợ/ cái con vợ*

cái người khách/ cái bà khách/ cái ông khách

cái cô thư ký/ cái bà thư ký/ cái ông thư ký

cái bà bộ trưởng/ cái ông bộ trưởng

Ghi chú: ***thằng** chỉ đàn ông/ giống đực, và **con** chỉ đàn bà/ giống cái. Các chữ này không phải mạo từ.

Một cách cho thấy tính chất xác định của danh từ

Trong văn chương, đối với các danh từ chỉ vật chất, Người Việt ít dùng mạo từ để cho thấy một danh từ là xác định. Tuy nhiên, ngoài việc hiểu ngầm tính chất xác định của một danh từ, tùy theo ý nghĩa của nó trong câu, người ta có thể dùng tính từ để cho thấy một danh từ là xác định, mà không cần có mạo từ.

Bất định

đôi mắt

“

“

truông

những sợi tóc

vườn

thuở

năm

đường

giảng đường

cô gái

ngày

.....

Xác định

*đôi mắt **nàng***

*đôi mắt **ấy***

*đôi mắt **Mai***

*truông **Nhà Hồ***

*những sợi tóc **nàng***

*vườn **nhà nàng***

*thuở **mười ba** [tuổi]*

*năm **mười tám** [tuổi]*

*đường **lá me bay***

*giảng đường **văn khoa***

*cô gái **mắt nhung***

*ngày **biết yêu***

.....

Ghi chú

nàng, đại từ, dùng như tính từ

ấy, tính từ

Mai, danh từ riêng, dùng như tính từ

Nhà Hồ, danh từ riêng, dùng như tính từ

nàng, đại từ, dùng như tính từ

nhà nàng, danh từ, dùng như tính từ

mười ba, tính từ chỉ số đếm

mười tám, tính từ chỉ số đếm

lá me bay, tính từ nhóm

văn khoa, danh từ, dùng như tính từ

mắt nhung, danh từ, dùng như tính từ

biết yêu, tính từ

.....

Ghi chú thêm về mạo từ

Như đã định nghĩa ở trên, mạo từ cho biết chữ đứng liền sau nó, là *danh từ*. Dưới đây, thêm ví dụ cho thấy, khi mạo từ **cái** đứng trước một *động từ* hay *tính từ*, chúng đã biến các chữ này thành *danh từ*.

- 1738 **Cái ngủ** mày ngủ cho lâu
 Mẹ mày đi cấy ruộng sâu chuta về.
 Ca dao
 Thông thường, **ngủ** là *động từ*.
 Trong trường hợp này, vì có mạo từ **cái** đứng trước, **ngủ** là *danh từ*.
- 1739 **Khi vui quên cả cái già**
 Khi say chẳng giốc giang hà cũng say.
 Tản Đà
 Thông thường, **già** là *tính từ*.
 Trong trường hợp này, vì có mạo từ **cái** đứng trước, **già** là *danh từ*.
- 1740 **Tạm yên, đủ ấm, vừa no**
Cái buồn khôn xiết, **cái lo** khôn cùng.
 Tản Đà
 Thông thường, **buồn, lo** là các *tính từ* hay *động từ*.
 Trong trường hợp này, vì có mạo từ **cái** đứng trước, **buồn, lo** là các *danh từ*.

Mạo từ thường được loại bỏ trong thơ

Các mạo từ *sự, cái, và con*, thường được loại bỏ trong thơ, bởi thơ là thể văn cô đọng, và bởi mạo từ trong ngôn ngữ Việt Nam không có tính chất chính xác, như các mạo từ trong Tiếng Anh hay Tiếng Pháp. Loại bỏ mạo từ trong thơ, là một cách giúp cho lời thơ đỡ nặng nề, và trở nên thanh thoát.

Ví dụ

Các nhà thơ viết

*Nhớ em, anh cũng muốn vô
 Sợ trường Nhà Hồ, sợ phá Tam Giang.*
 Ca dao

*Mình về, mình nhớ ta chẳng?
 Ta về, ta nhớ hàm răng mình cười.*
 Ca dao

*Sáng trăng sáng cả vườn chè,
 Một gian nhà nhỏ, đi về có nhau.*
 Nguyễn Bính

Nhưng không viết

*Nhớ em, anh cũng muốn vô
 Sợ **cái** trường Nhà Hồ, sợ **cái** phá Tam Giang.*

*Mình về, mình nhớ ta chẳng?
 Ta về, ta nhớ **cái** hàm răng mình cười.*

*Sáng trăng sáng cả **cái** vườn chè,
 Một gian nhà nhỏ, đi về có nhau.*

*Râu hùm hàm én mày ngài
Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao.
Nguyễn Du*

***Cái** râu hùm **cái** hàm én **cái** mày ngài
Cái vai năm tấc rộng, **cái** thân mười thước cao.*

*Quanh năm buôn bán ở ven sông
Nuôi đủ năm con với một chồng.
Tú Xương*

*Quanh năm buôn bán ở ven **con** sông
Nuôi đủ năm con với một chồng.*

*Cô kia bới tóc đuôi gà
Nắm đuôi cô lại, hỏi nhà cô đâu.
– Nhà tôi ở dưới đám dâu,
Ở trên đám đậu, đầu cầu ngõ qua.
Ca dao*

*Cô kia bới **cái** tóc đuôi gà
Nắm **cái** đuôi cô lại, hỏi **cái** nhà cô đâu.
– **Cái** nhà tôi ở dưới **cái** đám dâu,
Ở trên **cái** đám đậu, đầu **cái** cầu ngõ qua.*

*Làm thơ mà dán cây chanh
Trai bỏ học hành, gái bỏ bán buôn.
Gái bỏ bán buôn, gái còn lịch sự⁽¹⁾
Trai bỏ học hành, một chữ năm roi.
Ca dao*

*Làm thơ mà dán cây chanh
Trai bỏ **sự** học hành, gái bỏ **sự** bán buôn.
Gái bỏ **sự** bán buôn, gái còn **cái** lịch sự,
Trai bỏ **sự** học hành, một chữ năm roi.*

(1) **lịch sự** (chữ xưa) = sắc đẹp.

*Biết thân đến bước lạc loài
Nhị đào thà bẻ cho người tình chung.
Nguyễn Du*

*Biết **cái** thân đến bước lạc loài
Cái nhị đào thà bẻ cho **cái** người tình chung.*

*ta về rũ áo mây trôi
gối trắng đánh giặc bên đồi dạ lan
Phạm Thiên Thư*

*ta về rũ **cái** áo mây trôi
gối trắng đánh giặc bên **cái** đồi dạ lan*

*. . . Có xáo thì xáo nước trong
Đừng xáo nước đục, đau lòng cò con.
Ca dao*

*. . . Có xáo thì xáo nước trong
Đừng xáo nước đục, đau lòng **con** cò con.*

*Đêm thu buồn lắm Chị Hằng ơi!
Trần thế em nay chán nữa rồi.
Cung quế có ai ngồi đó chưa?
Cành đa xin chị nhấc lên chơi.
Tản Đà*

*Đêm thu buồn lắm Chị Hằng ơi!
Trần thế em nay chán nữa rồi.
Cái cung quế có ai ngồi đó chưa?
Cái cành đa xin chị nhấc lên chơi.*

*ba năm vuốt sợi tình dài
ừ, tôi còn vụng ngón tay dệt thì
Nguyễn Tất Nhiên*

*ba năm vuốt **cái** sợi tình dài
ừ, tôi còn vụng **cái** ngón tay dệt thì*

*Trống treo ai dám đánh thùng
Bậu không ai dám dỡ mùng chun vô.
Ca dao*

***Cái** trống treo ai dám đánh thùng
Bậu không ai dám dỡ **cái** mùng chun vô.*

VỀ Ý NGHĨA CỦA CÁC CHỮ *sự, cái, con, thành*

Như phần trên đã viết, *mạo từ* trong Tiếng Việt rất mù mờ, không có tính chất chính xác, như các *articles* của Tiếng Anh hay Tiếng Pháp, và, muốn dùng cũng được, hay muốn bỏ cũng không sao (các danh từ sẽ được hiểu ngầm về định tính và định lượng).

Trong Tiếng Việt, các chữ **sự, cái, con, thành**, có khá nhiều ý nghĩa.

sự

(1) *Mạo từ chỉ ý niệm.*

(2) *Danh từ:*

*Này này sự đã quả nhiên
Thôi đã cướp mất chồng mình đi rồi.*
Nguyễn Du

cái

(1) *Mạo từ chỉ ý niệm, hay vật chất, hay động vật nhỏ bé.*

(2) Để chỉ *con người* thuộc giống *cái*:

Cái Hiền nhà tôi nay đã lớn.

(3) Dùng như một *chữ phụ*, để tránh lối nói cộc lốc của ngôn ngữ đơn âm.

Những cái nhà này rất tiện nghi. ⇔ Những nhà này rất tiện nghi.

(4) *Danh từ:*

Con đại cái mang. (cái cùng nghĩa với *người mẹ*)

(5) *Tính từ:*

Cột cái (cái cùng nghĩa với *chánh*)

Bò cái (cái trái nghĩa với *đực*)

con

(1) *Mạo từ chỉ động vật, vật linh hoạt, hay ý niệm linh hoạt.*

(2) Để chỉ *con người* thuộc giống *cái*:

Con Hiền nhà tôi nay đã lớn.

(3) Dùng như một *chữ phụ*, để tránh lối nói cộc lốc của ngôn ngữ đơn âm:

Những con sông này bị ô nhiễm. ⇔ Những sông này bị ô nhiễm.

(4) Một vài trường hợp (không phải tất cả), để chỉ những vật hay ý niệm linh hoạt, người ta dùng chữ *con*; ngược lại, nếu không linh hoạt, dùng chữ *cái*.

con cờ (vật linh hoạt, trong bàn cờ)

con thoi (vật linh hoạt)

con rối (vật linh hoạt)

con số (ý niệm linh hoạt)

con c . . . (vật linh hoạt) ≠ *cái l . . .* (vật không linh hoạt)

con mắt (vật linh hoạt) ≠ *cái mũi* (vật không linh hoạt)

(5) *Danh từ:*

Nuôi con những ước về sau.

Nguyễn Du

(6) *Đại từ chỉ người:*

“**Con** muốn bố mua cho con một trái banh.”

“Được, bố sẽ mua cho **con** một trái banh.”

(7) *Tính từ:*

Xe con (con cùng nghĩa với **nhỏ**)

thằng(1) Ngược với chữ *con* và chữ *cái*, chữ *thằng* chỉ *con người* thuộc giống đực:

*Con vợ và **thằng** chồng đều đi làm.*

*Cái Hiền và **thằng** Tý đều đi làm.*

(2) *Danh từ, hay đại từ chỉ người:*

Thằng này coi cũng không tệ.

(3) Dùng để gọi người khác, một cách *không lịch sự*, hoặc *thiếu lễ độ*:

Thằng Thiệu (Cộng Sản Hà Nội gọi Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu)

Người Việt thường hay *chêm* thêm chữ trong cách nói, như thói quen của một số người. Các chữ *chêm* thêm này không có nhiệm vụ văn phạm.

Ví dụ,

Thay vì nói chêm chữ

rằng thì là

thế nhưng mà

bởi tại vì

cho mà biết

*con vợ và **thằng** chồng*

.....

Có thể nói ngắn gọn

rằng/ thì

thế nhưng/ thế mà

bởi/ tại/ vì

cho biết/ mà biết

*vợ và **chồng***

Ghi chú**về mạo từ****trong Tiếng Việt**

Mạo từ trong Tiếng Việt vốn không có gì rõ ràng và chính xác, như các *articles* của Tiếng Anh hay Tiếng Pháp, bởi vậy, Tiếng Việt không phân biệt hai trường hợp:

- *nói tổng quát* ⇒ không mạo từ;
- *nói cụ thể* ⇒ có mạo từ.

Vài dòng về một loại chữ được gọi là “loại từ”

“**Loại từ**” là một loại chữ được Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ, và Phạm Duy Khiêm đưa ra trong quyển *Việt Nam văn phạm*. Việc đưa ra chữ *loại từ*, cho thấy các tác giả kể trên không nhận ra Tiếng Việt là ngôn ngữ *đa từ*.

Chương 0. *Các đặc tính của Tiếng Việt* cho thấy sự phân biệt giữa ngôn ngữ *đa âm*, hay *nhiều vần* (*polysyllabic*) và ngôn ngữ *đa từ*, hay *nhiều chữ* (*polylexemic*).

Để gọi tên một vật chất hay một ý niệm,

TIẾNG VIỆT	TIẾNG ANH & TIẾNG PHÁP
<i>Một nghĩa, được phối hợp bởi nhiều chữ</i>	<i>Một nghĩa, được phối hợp bởi nhiều vần, trong một chữ</i>
<i>nhiều chữ</i> ⇒ <i>đa từ</i> (<i>polylexemic</i>)	<i>nhiều vần</i> ⇒ <i>đa âm</i> (<i>polysyllabic</i>)

Nếu người ta gọi Tiếng Anh và Tiếng Pháp là ngôn ngữ *đa âm*, người ta có thể gọi Tiếng Việt là ngôn ngữ *đa từ*. Ý niệm *đa từ* khác với ý niệm *đa âm*, vì, theo định nghĩa, *từ* (*word*) khác với *âm* (*syllable*).

Giữa ngôn ngữ *đa từ* (*polylexemic*) và ngôn ngữ *đa âm* (*polysyllabic*), có một tương đương (*equivalence*), như sau:

	đa từ (<i>nhiều chữ</i> phối hợp để tạo nên <i>một nghĩa</i>)	⇔	đa âm (<i>nhiều vần</i> phối hợp để tạo nên <i>một nghĩa</i>)
Ví dụ,			
1	<i>cây viết chì</i> <i>cái cây viết chì</i>	⇔ ⇔	<i>pencil/ crayon</i> the pencil/ le crayon
2	<i>pho, bức tượng</i> <i>cái pho tượng</i>	⇔ ⇔	<i>statute/ statue</i> the statute/ la statue
3	<i>chiếc lá</i> <i>cái chiếc lá</i>	⇔ ⇔	<i>leaf/ feuille</i> the leaf/ la feuille
4	<i>lá, bức, tờ, phong thư</i> <i>cái lá thư</i>	⇔ ⇔	<i>letter/ lettre</i> the letter/ la lettre

5	<u>bài thơ</u> cái <u>bài thơ</u>	⇔ ⇔	poem/ <i>poème</i> the poem/ <i>le poème</i>
6	<u>con bò đực</u> cái <u>con bò đực</u>	⇔ ⇔	ox/ <i>bœuf</i> the ox/ <i>le bœuf</i>
7	<u>con số</u> cái <u>con số</u>	⇔ ⇔	number/ <i>nombre</i> the number/ <i>le nombre</i>
8	<u>hòn đảo</u> cái <u>hòn đảo</u>	⇔ ⇔	island/ <i>île</i> the island/ <i>l'île</i>
9	<u>mối tình</u> cái <u>mối tình</u>	⇔ ⇔	love/ <i>amour</i> the love/ <i>l'amour</i>
10	<u>ngọn đèo</u> cái <u>ngọn đèo</u>	⇔ ⇔	pass/ <i>col</i> the pass/ <i>le col</i>
11	<u>cuộc chiến tranh</u> cái <u>cuộc chiến tranh</u>	⇔ ⇔	war/ <i>guerre</i> the war/ <i>la guerre</i>
12	<u>cuộc đời</u> cái <u>cuộc đời</u>	⇔ ⇔	life/ <i>vie</i> the life/ <i>la vie</i>

Các ví dụ trên cho thấy, bởi Tiếng Việt là ngôn ngữ đa từ,

<i>cây</i>	+ <i>viết chì</i>	=	một ý nghĩa duy nhất
<i>pho, bức</i>	+ <i>tượng</i>	=	“
<i>chiếc</i>	+ <i>lá</i>	=	“
<i>lá, bức, tờ, phong</i>	+ <i>thư</i>	=	“
<i>bài</i>	+ <i>thơ</i>	=	“
<i>con</i>	+ <i>bò đực</i>	=	“
<i>con</i>	+ <i>số</i>	=	“
<i>hòn</i>	+ <i>đảo</i>	=	“
<i>mối</i>	+ <i>tình</i>	=	“
<i>ngọn</i>	+ <i>đèo</i>	=	“
<i>cuộc</i>	+ <i>chiến tranh</i>	=	“
<i>cuộc</i>	+ <i>đời</i>	=	“

Các chữ *cây, pho, bức, chiếc, lá, tờ, phong, bài, con, hòn, mối, ngọn, cuộc* chỉ là những *chữ phụ*, được dùng để phối hợp với một *chữ gốc*, để tạo nên một ý nghĩa duy nhất. “Loại từ” thường được dùng như một thói quen, trong cách nói của Người Việt. Nếu người ta bỏ các “loại từ,” chữ gốc vẫn giữ nguyên nghĩa.

Hãy xem các nhà thơ Việt Nam liệng bỏ những chữ gọi là “loại từ.”

Các nhà thơ viết

*Một đèo, một đèo, lại một đèo
Khen ai khéo tạc cảnh cheo leo.*

Hồ Xuân Hương

*Chiều xanh trải xuống mà ngời
Em ơi, xích lại gần tôi kẻo buồn!
Ca dao*

*thà như giọt mưa
vỡ trên tượng đá
Nguyễn Tất Nhiên*

*Ai đâu trở lại mùa thu trước
Nhặt lấy cho tôi những lá vàng.
Chế Lan Viên*

*Mây chết đuối ở dòng sông vắng lặng
Trôi thây về xa tận cõi vô biên.
Hàn Mặc Tử*

*Cái ngủ mày ngủ cho lâu
Mẹ mày đi cấy ruộng sâu chưa về.
Ca dao*

*Bộ Binh Bộ Hộ Bộ Hình
Ba bộ đồng tình bóp vú con tôi.
Ca dao*

*Thằng Bờm có cái quạt mo
Phú ông xin đổi ba bò chín trâu.
Ca dao*

*Gió rủ canh đi, ngàn liễu khóc
Sông đưa lạnh tới, bóng trăng run . . .
Quách Tấn*

*chiều này trời mưa trên tóc nhuộm . . .
Nguyễn Tất Nhiên*

*Thuyền ai đậu bến Cô Tô . . .
Tản Đà. Thơ dịch*

*tôi nằm cho rã chiếu cạp điều . . .
Phạm Công Thiệu*

Nhưng không cần viết

*Một ngọn đèo, một ngọn đèo, lại một ngọn đèo
Khen ai khéo tạc cảnh cheo leo.*

***Chiếc** chiều xanh trải xuống mà ngời
Em ơi, xích lại gần tôi kẻo buồn!*

*thà như giọt mưa
vỡ trên **pho** tượng đá*

*Ai đâu trở lại mùa thu trước
Nhặt lấy cho tôi những **chiếc** lá vàng.*

***Đám** mây chết đuối ở dòng sông vắng lặng
Trôi **chiếc** thây về xa tận cõi vô biên.*

*Cái **giác** ngủ mày ngủ cho lâu
Mẹ mày đi cấy **đám** ruộng sâu chưa về.*

*Bộ Binh Bộ Hộ Bộ Hình
Ba bộ đồng tình bóp **chiếc** vú con tôi.*

*Thằng Bờm có cái quạt mo
Phú ông xin đổi ba **con** bò chín **con** trâu.*

***Con** gió rủ canh đi, ngàn **cây** liễu khóc
Con sông đưa **con** lạnh tới, **chiếc** bóng trăng run . . .*

***buổi** chiều này trời mưa trên **mái** tóc nhuộm . . .*

***Chiếc** thuyền ai đậu bến Cô Tô . . .*

*tôi nằm cho rã **chiếc** chiếu cạp điều . . .*

Trong ngôn ngữ Việt Nam, bỏ các “loại từ” không có ảnh hưởng gì đến ý nghĩa của danh từ; *nói khác đi, “loại từ” không có nhiệm vụ văn phạm trong ngôn ngữ Việt Nam.* Bởi vậy, nó không thể được coi là một loại chữ riêng. **Các “loại từ” có thể được dùng** theo thói quen của Người Việt, **hoặc bỏ đi cũng được**, mà không thể bị coi là một lỗi văn phạm.

Ngôn ngữ Việt Nam ngày nay không còn giống như vào đầu Thế Kỷ 20. Ngày nay, các chữ như *thán từ, chữ đệm*, và “loại từ,” đã và đang được loại bỏ dần trong chữ viết. Riêng các mạo từ *sự, cái, con* cũng ít được dùng trong thể văn nghệ thuật; các mạo từ này sẽ chỉ còn được dùng trong thể văn thông tin, cần chính xác (tài liệu nghiên cứu, văn kiện pháp luật, sách giáo khoa, tin tức báo chí).

1.8 Thán từ

Để cho thấy xúc cảm trong ngôn ngữ (vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên . . .), người ta dùng **thán từ**. Thán từ thường dùng trong lời nói, hơn là trong chữ viết. Trong chữ viết, người ta có thể chỉ dùng dấu chấm than (!), và không cần dùng thán từ.

Thán từ được coi là một chữ phụ, vì nó không ảnh hưởng đến luận lý của ngôn ngữ, nghĩa là không có nhiệm vụ văn phạm. Nếu người ta bỏ thán từ trong một câu, câu ấy vẫn có nghĩa, và đúng văn phạm.

- 1801 *Thôi thôi em **hỡi** Kim Liên*
Đẩy xe cho chị qua miền Hà Khê.
 Nguyễn Đình Chiểu
hỡi là thán từ.
- 1802 ***Ôi!** Cái cảnh biệt ly sao mà buồn vậy.*
 Quốc Văn Giáo Khoa Thư
Ôi là thán từ.
- 1803 ***Hỡi ơi!** Người đó ta đây*
Sao ta thui thủi đêm ngày chiếc thân.
 Khái Hưng. Thơ dịch
Hỡi ơi là thán từ.
- 1804 *Ba hồi trống giục, **mồ cha kiếp!***
*Một nhát gươm đưa, **bỏ mẹ đời!***
 Cao Bá Quát
mồ cha kiếp, bỏ mẹ đời (tiếng chửi thề) là các thán từ.
- 1805 *Con cò mà đi ăn đêm*
Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao.
*Ông **ơi!** Ông vớt tôi mau*
Tôi có lòng nào, ông hãy xáo măng.
 Ca dao
ơi là thán từ.

- 1806 *em tan trường về
anh theo ngõ về
môi em mỉm cười
mang mang sầu đời, tình ơi!*
Phạm Thiên Thư
ơi là thán từ.
- 1807 *Trời cao xanh ngát – Ô kìa!
Hai con hạc trắng bay về Bồng Lai.*
Thế Lữ
Ô là thán từ.
- 1808 *Ơ! Lý, Trần, Lê đâu mất cả
Mà thấy hươu nai đứng đĩnh chơi.*
Tản Đà
Ơ là thán từ.
- 1809 ***Quái!** Say sao say mãi thế này?
Say suốt cả đêm ngày như bất tỉnh.*
Tản Đà
Quái là thán từ, cho thấy sự ngạc nhiên.
- 1810 *Mũ áo biển cờ làng có đất
Ô hay! Hương vận mãi chưa hồi.*
Tú Xương
Ô hay là thán từ.
- 1811 *Xa nhìn bên cỏi trời mây
Chị **ơi**, em thấy một cây liễu buồn.*
Thanh Tịnh
ơi là thán từ.
- 1812 *Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng
Chém cha cái kiếp lấy chồng chung!*
Hồ Xuân Hương
Chém cha (tiếng chửi thề) là thán từ.
- 1813 ***Cha kiếp** sinh ra phận má hồng!
Khéo thay một nỗi lấy chồng chung.*
Tú Xương
Cha kiếp (tiếng chửi thề) là thán từ, bày tỏ sự tức giận.

1.9 Chữ đệm

Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn âm, do đó, nói một cách tổng quát, mỗi chữ chiếc là một chữ có nghĩa. Tuy nhiên, trong ngôn ngữ Việt Nam, có một loại chữ không có nghĩa, nhưng nó có công dụng thẩm mỹ, như sau.

- làm cho lời nói trở nên nhẹ nhàng và lịch sự;
- thường dùng trong thơ lục bát, để làm cho lời thơ trở nên du dương trầm bổng;
- ghép với một chữ chiếc, để tránh tính chất cộc lốc của ngôn ngữ đơn âm.

Chữ đệm là một loại chữ hầu hết không có nghĩa, không có nhiệm vụ văn phạm, và chỉ có tác dụng thẩm mỹ trong ngôn ngữ Việt Nam.

Chữ đệm không có nhiệm vụ văn phạm, nghĩa là, nếu người ta xóa bỏ chúng trong một câu, câu ấy vẫn có nghĩa, và đúng văn phạm. Nói khác đi, chữ đệm không ảnh hưởng đến luận lý của ngôn ngữ. Tuy hầu hết chữ đệm không có nghĩa, nhưng có một số rất ít chữ đệm có ý nghĩa về mặt ngôn ngữ học. Chữ đệm có mặt rất thường trong lời nói hay chữ viết, như một thói quen, trong cách nói của Người Việt.

Chữ đệm trong ngôn ngữ bình thường

Trong mục đại từ chỉ người, người ta đã thấy rằng, Người Việt có rất nhiều cách gọi nhau: hoặc một cách trang trọng và lễ phép, hoặc một cách thân mật và gần gũi, hoặc một cách coi thường và khinh bỉ, tùy theo vai thứ, tuổi tác, và hoàn cảnh. Người Việt cũng tránh lối nói cộc lốc, cứng ngắt, và nặng nề. Đó là lý do có mặt của các chữ đệm, để làm cho ngôn ngữ trở nên nhẹ nhàng và dễ nghe.

Người Việt không nói hoặc ít nói

Ngủ em!

Đi!

Anh yêu em thật.

Vâng.

Người Việt thường nói

*Ngủ **đi** em!*

*Đi **nào!** / Đi **nhé!***

*Anh yêu em thật **mà** / Anh yêu em thật **đấy**.*

***Dạ** vâng / **Thưa** vâng / Vâng **ạ**.*

Ví dụ về chữ đệm trong lời nói (các chữ **in đậm** là chữ đệm)

*Kìa ông giáo, mời ông mua hàng của em nó **đi**.*

*Bà xem chỗ nào nên gả thì gả, không phải hỏi tôi **làm gì**.*

*Mai chủ nhật **cơ mà**, chị quên rồi à?*

*Các em ở nhà chịu khó ăn học **nhé**, đừng để cho thầy u phải phiền lòng.*

*Con rửa mặt **đi**, rồi đi nghỉ không mệt.*

*Trời nắng thế này mà con không đi xe **ư?***

*Thế thì có lấy gì làm khó, mà con không làm được?
 Xôi gạo mới ngon lắm cơ.
 Thấy u cũng khá ạ.
 Á sẵn! Trông ngon quá.
 Nào, xem cái bùa tui của mày đâu nào . . .
 Ờ thì hăng nằm một lát đã.
 Năm nay rét sớm hơn mọi năm vú **nhỉ**?
 Anh hãy ở chơi đã, về làm gì với. Ngày mai chủ nhật **cơ mà**.
 Thôi, đi vào nhà bà Tú **đi chứ**.
 Rồi việc, bà cháu tôi dọn hàng cho vui. **Chứ** ở nhà không cũng buồn.
 Cô mua nhẫn **đấy à**? Tiền đâu **thế**?
 Còn cô chưa dọn hàng **à**?
 Đàng nào cũng phải về **cơ mà**.
 Ừ thì để **mà** cúng! Nhưng vàng hương đâu?
 Thì đã chết chưa. Không ăn, ngủ cũng được.
 Trích văn Thạch Lam*

*Rau anh trồng tốt quá **há**.
 Trông bông bán cũng đáng tiền lắm **chớ**.
 Được **mà**.
 Tôi lại biết tới cô chưa có chồng nữa **a . . .**
 Tại sao **mà** thầy thương em?
 Em thấy có tên em, chắc em mừng lắm **hử**?
 Này **mà** này giờ anh nói lảng xãng, song anh chưa chúc mừng em **đá**.
 Em muốn hỏi cho biết vậy **mà**.
 Em ưng qua **đi**.
 Ạ, có người khác muốn cưới em hay sao?
 Qua tưởng nếu có người khác muốn cưới em thì em nên ưng họ **đi**.
 Trích văn Hồ Biểu Chánh.*

Trên đây là những chữ đậm riêng lẻ. Ngôn ngữ Việt Nam có một số đáng kể những chữ đậm trong chữ đôi. Đó là trường hợp trong một chữ đôi, chỉ có một chữ có nghĩa, và chữ kia không có nghĩa, là chữ đậm.

Ví dụ (các chữ in đậm trong chữ đôi, là chữ đậm):

*buồn **bã** – râu **rĩ** – chợ **búa** – êm **đềm** – xa **xôi** – xa **lắc** xa **lơ** – xinh **xắn** – đầy **dặn** – khôe **khoăn** – khôe **ru** – nhỏ **nhẩn** – vừng **vàng** – run **rấy** – khe **khẽ** – **ba** xạo – xạo **ke** – mập **ú** – óm **nhách** – non **nốt** – già **dặn** – đẹp **đẽ** – xấu **xí** – giỏi **giang** – bền **bĩ** – lâu **lắc** – chậm **chạp** – nhanh **nhẹn** – non **choẹt** – già **khú** – thơm **tho** – hôi **hám** – hở **hang** – kín **mít** – dở **ệt** – dễ **ợt** – vui **vẻ** – buồn **tênh** – nhỏ **nhen** – lớn **lao** – gần **gũi** – nhớ **nhung** – khóc **lóc** – kể **lẻ** – xanh **um** – vàng **khè** – đỏ **choét** – đỏ **lòm** – tươi **rói** – tươi **chông** . . .*

Chữ đệm trong ca dao và thơ

Chữ đệm cũng thường thấy trong ca dao và thơ. Hầu hết ca dao được làm bằng thể thơ lục bát thuần túy Việt Nam. Chữ đệm góp phần tạo âm điệu cần thiết cho thơ.

1901 *Đêm **thì** vượn hót, ngày **thì** ve ngâm . . .*

Tản Đà

Câu thơ được hiểu như sau:

Đêm, vượn hót; ngày, ve ngâm . . .

thì là chữ đệm.

1902 ***rằng** xưa có gã từ quan*

lên non tìm động hoa vàng ngủ say.

Phạm Thiên Thư

rằng là chữ đệm, vì nếu bỏ chữ *rằng*, câu văn vẫn giữ nguyên nghĩa.

1903 *Chẳng may **mà** gặp lúc nghèo*

Xuống sông cũng vũng lên đèo cũng an.

Nguyễn Đình Chiểu

mà là chữ đệm.

nghèo = khó khăn, nguy hiểm.

1904 *Đã mau **mà** lại thêm hay*

Chẳng hơn Tạ nữ cũng tà Từ phi.

Nguyễn Đình Chiểu

mà là chữ đệm;

1905 *Rằng sao trong tiết Thanh Minh*

*Mà đây hương khói vắng tanh thế **mà**?*

Nguyễn Du

Mà (chữ trước, cùng nghĩa với **nhưng**) là liên từ phối hợp;

mà (chữ sau) là chữ đệm.

1906 *Cô kia tát nước bên đàng*

*Sao cô múc ánh trăng vàng đổ **đi**?*

Ca dao

đi là chữ đệm.

1907 *Ngủ **đi** em, mộng bình thường*

Ru em sẵn tiếng thùy dương đôi bờ.

Huy Cận

đi là chữ đệm.

- 1908 *Ba cô đội gạo lên chùa
Một cô yếm thắm bỏ bùa cho sư.
Sư về sư ốm tương tư
Ốm **lăn** ốm **lóc** cho sư trọc đầu.*
Ca dao
lăn, lóc là các chữ đệm.
- 1909 *Con ơi, muốn nên thân người
Lắng tai nghe **lấy** những lời mẹ cha.
Gái **thì** giữ việc trong nhà
Khi vào canh củi, khi ra thêu thùa.
Trai **thì** đọc sách ngâm thơ
Dùi mài kinh sử để chờ kịp khoa
Mai sau nối được nghiệp nhà
Trước là đẹp mặt, sau là ấm thân.*
Ca dao
lấy, thì là các chữ đệm.
- 1910 *Liệu **mà** xa chạy cao bay,
Ái ân ta có ngần này **mà** thôi.*
Nguyễn Du
mà (chữ trước, cùng nghĩa với **để**) là liên từ chuyển tiếp;
mà (chữ sau) là chữ đệm.
- 1911 *Mình về ta chẳng cho về
Cầm tay kéo lại, mình **thì** ở đây.*
Ca dao
thì là chữ đệm.
- 1912 *Có tiền việc ấy mà xong **nhỉ**
Đời trước làm quan cũng thế **a**?*
Nguyễn Khuyến
nhỉ, a là các chữ đệm.
- 1913 *Chồng yêu cái tóc **nên** dài
Cái duyên **nên** đẹp, cái tài **nên** khôn.*
Ca dao
nên là chữ đệm.

Ghi chú

Có những chữ *giống như* chữ đệm, nhưng chúng *không phải* là chữ đệm.

- 1914 *Trâu ơi, ta bảo trâu này
Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta;
Cấy cày vốn việc nông gia
Ta đây trâu đấy ai mà quản công.*
Ca dao
mà là đại từ, thay thế *ai*; không phải chữ đệm.
- 1915 *Muốn coi lên núi mà coi
Coi Bà Triệu Ấu cỡi voi bành vàng.*
Ca dao
mà (cùng nghĩa với **để**) là giới từ, kết hợp động từ *coi* với động từ *lên núi*; không phải chữ đệm.
- 1916 *Đàn kêu tích-tịch-tình-tang
Ai đưa Công Chúa* lên thang mà về.*
Ca dao - * Công Chúa Huyền Trân
mà (cùng nghĩa với **để**) là giới từ, kết hợp động từ *về* với động từ *lên thang*; không phải chữ đệm.
- 1917 *Nhà Bè nước chảy chia hai
Ai về Gia Định Đồng Nai thì về.*
Ca dao
thì (cùng nghĩa với **hãy**) là một trợ từ; không phải chữ đệm.
- 1918 *Áo xiêm trời buộc lấy nhau
Vào luồn ra cúi, công hầu mà chi?*
Nguyễn Du
mà (cùng nghĩa với **để**) không phải chữ đệm; *mà chi = để chi = để làm gì?*
- 1919 *Ta ngồi thời bóng cũng ngồi
Ta đi ta đứng, bóng thời cũng theo.*
Tản Đà
thời (cùng nghĩa với **nên**) là liên từ chuyển tiếp; không phải chữ đệm.
- 1920 *Em chưa mà hôn anh đã ướm . . .*
Nguyễn Đức Sơn
mà (cùng nghĩa với **nhưng**) là liên từ phối hợp; không phải chữ đệm.

Nhận ra các chữ đệm

Chữ đôi

Hầu hết các chữ không có nghĩa trong chữ đôi, là *chữ đệm*.

Chữ chiếc

Dựa vào 2 yếu tố sau đây, để nhận ra một chữ chiếc, là *chữ đệm*:

- nếu nó không phải là 1 trong 7 loại chữ chính của văn phạm;
- và, nếu nó được loại bỏ, câu văn vẫn có nghĩa, và đúng văn phạm.

Chữ đệm, như một cách nói đặc biệt của Người Việt

Ngôn ngữ đơn âm có khuyết điểm, là làm cho lời nói dễ trở nên cộc lốc, khô khan, và cứng ngắt. Chữ đệm có mặt để sửa chữa khuyết điểm này. Trong ngôn ngữ Việt Nam, chữ đệm không có nhiệm vụ văn phạm, và chỉ có tác dụng thẩm mỹ.

Các ví dụ trích từ văn xuôi, ca dao, và thơ, cho thấy Người Việt thường dùng chữ đệm, nhất là trong lời nói. Ngoài việc thích gọi người khác bằng cách gọi theo họ hàng, Người Việt còn dùng các chữ đệm để làm cho lời nói trở nên nhẹ nhàng, lịch sự, không cộc lốc, và làm cho người nghe không cảm thấy khó chịu. Về hình thức, chữ đệm là những chữ thừa; tuy nhiên, chữ đệm thường có mặt, như một cách nói theo thói quen của Người Việt.

Ngoài ra, tuy phần nhiều không có nghĩa, nhưng chữ đệm mang lại âm điệu du dương cho thơ lục bát, là thể thơ truyền thống và thuần túy Việt Nam.

Chữ đệm là những chữ thường không có nghĩa, và không ảnh hưởng đến phân luận lý của ngôn ngữ, nghĩa là nếu chúng được bỏ đi, câu văn vẫn có nghĩa, và đúng văn phạm. Tuy nhiên, cũng có một số ít chữ đệm có ý nghĩa về mặt ngôn ngữ học.

Một ít chữ đệm có nghĩa, đã giúp cho ngôn ngữ Việt Nam giàu thêm và tinh tế hơn. Chẳng hạn, những chữ đệm trong chữ đôi dưới đây giúp người ta nhận ra các ý nghĩa khác nhau.

- xanh ngát* ⇒ màu xanh rõ màu;
- xanh um* ⇒ màu xanh đậm;
- xanh xao* ⇒ màu xanh nhợt nhạt của da người bệnh;
- xanh ngát* ⇒ màu xanh của bầu trời;
- thẹn thò* ⇒ cái mắc cỡ hiện ra trên nét mặt và cử chỉ;
- thẹn thùng* ⇒ cái mắc cỡ ở trong lòng.

Đặc biệt, Tiếng Việt có những vần có sẵn, như một công thức, được dân gian dùng làm thành các chữ đệm, khi cần.

- Dùng thêm âm gốc **iếc**, khi chữ chiếc bắt đầu bằng một nguyên âm:

Bà mẹ nói với con gái, “Cái thằng đó nó có yêu iếc gì con đâu mà con nhớ nó!”

“Dầu sao, ảnh cũng có ơn với con,” cô gái nói.

“Ồi, ơn iếc gì cái ngữ đó!”

iếc là chữ đệm.

- Ráp với âm gốc **iếc**, khi chữ chiếc bắt đầu bằng một phụ âm (phụ âm+iếc):

Đến một nơi mà người bản địa không thích ăn cay rồi lại đòi cho được ớt chừa vôi, ớt tím, ớt hiểm thì, có thể vì chiều khách, nhà hàng cũng kiếm ra được, nhưng mà làm vậy lại bở mặt người ta. Cất chén tiêu sấu, thức nhắm đưa rượu, chút có phải cách mạng cách miếc, đảo chánh đảo chiếc gì đâu, việc gì, tội gì mà gây ác cảm với người xung quanh vì một chút khoái khẩu.

Trúc Chi. *Văn Học* số 194, Tháng Sáu 2002.

miếc, chiếc là các chữ đệm.

- Thành thử ông Nguyễn* chỉ muốn nói ông đi cốt tìm một cảm xúc mới mà viết; nếu cứ giam mình mãi một nơi e giác quan nó mòn mỏi mất. Ấy là nỗi lo ngại của Nguyễn Tuân. Còn Thanh Tâm Tuyền, ông chẳng đòi được xê dịch xê diếc bao giờ, chẳng sấm va ly va liếc làm chi cho nhiều, mà các giác quan của ông nó không hề mòn tí nào, nó sắc bén, nó tinh vi lạ lùng như chúng ta đã thấy.

Võ Phiến. *Văn Học* số 231, Tháng Năm & Sáu, 2006

*Nguyễn là nhà văn Nguyễn Tuân.

diếc, liếc là các chữ đệm.

Những ví dụ trên đây cho thấy dấu hiệu của một ngôn ngữ đã phát triển đến một trình độ cao. Đó là sự tinh tế trong khi dùng chữ nghĩa, hoặc để phân biệt màu sắc, hoặc để phân biệt giữa cái cụ thể nhìn thấy được và ý nghĩ trong lòng, hoặc để mỉa mai hay giễu cợt.

1.10 Phân tích văn phạm

Phân tích văn phạm có nghĩa là *phân tích chữ trong mệnh đề và câu*.

- Nhận ra *tên gọi văn phạm* của tất cả các chữ trong một mệnh đề, hay một câu;
- Cho thấy *mối liên quan văn phạm* giữa chữ này và chữ kia, nếu có.

Vì Tiếng Việt không biến dạng, việc nhận ra tên gọi của các loại chữ trong một câu tương đối rắc rối hơn, so với các ngôn ngữ biến dạng. Đối với các ngôn ngữ biến dạng, người ta nhìn *hình thức của các chữ* để nhận ra chúng. Đối với ngôn ngữ không biến dạng, như Tiếng Việt, người ta phải dựa vào *ý nghĩa của câu* để nhận ra các loại chữ. Dựa vào *hình thức* của chữ thì cụ thể, rõ ràng, và chính xác; dựa vào *ý nghĩa* của câu thì có phần mơ hồ: một câu Tiếng Việt có thể được hiểu nhiều hơn một nghĩa, và do đó, **một câu Tiếng Việt có thể được phân tích văn phạm bằng nhiều hơn một cách.**

Để phân tích văn phạm cho nhanh gọn, trong nhiều trường hợp, người ta có thể chỉ cần nhận ra các nhóm chữ: *danh từ nhóm, động từ nhóm, tính từ nhóm, và trạng từ nhóm*. Dùng cách phân tích theo từng nhóm chữ, là hoàn toàn phù hợp với ngôn ngữ *đa từ* (polylexicemic/ *polylexémique*), như Tiếng Việt.

1.1001 *Gió đưa cành trúc la đà*

Tiếng chuông Thiên Mục canh gà Thọ Xương.

Ca dao

Gió = danh từ;

đưa = động từ;

cành trúc = danh từ;

la đà = trạng từ, cho thông tin về động từ *đưa*;

Tiếng chuông Thiên Mục, canh gà Thọ Xương = các danh từ.

1.1002 *Ta về qua những trướng cùng phá,*

Nếp trán nhăn đũa ngọn gió may.

Tô Thùy Yên

Ta = đại từ chỉ người;

về = động từ;

qua những trướng cùng phá, nếp trán nhăn đũa ngọn gió may = trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *về*.

1.1003 *Lá sen tàn tạ trong đầm*

Nặng mang giọt lệ âm thầm khóc hoa.

Tản Đà

Lá sen = danh từ;

tàn tạ trong đầm, nặng mang giọt lệ = các tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ

Lá sen;

âm thầm = trạng từ, cho thông tin về động từ *khóc*;

khóc = động từ; **hoa** = danh từ.

1.1004 *Dưới dòng, nước chảy trong veo;*

Bên cầu tơ liễu, bóng chiều thướt tha.

Nguyễn Du

Dưới = giới từ, kết hợp danh từ *dòng* và động từ *chảy* (chảy *dưới* dòng);

dòng, nước = các danh từ;

chảy = động từ;

trong veo = trạng từ, cho thông tin về động từ *chảy*;

Bên = giới từ, kết hợp danh từ *cầu tơ liễu* và động từ *thướt tha* (thướt tha *bên* cầu);

cầu tơ liễu = danh từ;

bóng chiều = danh từ;

thướt tha = động từ.

1.1005 *rằng xưa có gã từ quan*

lên non tìm động hoa vàng ngủ say.

Phạm Thiên Thư

rằng = chữ đệm;

xưa = trạng từ, cho thông tin về động từ đặc biệt *có*;

có = động từ đặc biệt;

gã = danh từ;

từ quan lên non tìm động hoa vàng = tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *gã*;

ngủ = động từ;

say = trạng từ, cho thông tin về động từ *ngủ*.

1.1006 *Mình về mình nhớ ta chẳng*

Ta về ta nhớ hàm răng mình cười.

Ca dao

Mình về = tính từ, cho thông tin về đại từ *mình* (chữ thứ 2);

mình = đại từ chỉ người, ngôi thứ hai;

nhớ = động từ;

ta = đại từ chỉ người, ngôi thứ nhất;

chẳng = trợ từ, dùng trong câu hỏi;

hàm răng = danh từ;

mình cười = tính từ, cho thông tin về danh từ *hàm răng*.

1.1007 *Em ơi, em ở lại nhà.*

Vườn dâu em đốn; mẹ già em thương.

Nguyễn Bính

Em = đại từ chỉ người, ngôi thứ hai;

ơi = thán từ;
em = đại từ chỉ người, ngôi thứ hai;
ở lại = động từ;
nhà = danh từ;
Vườn dâu = danh từ;
em = đại từ chỉ người, ngôi thứ hai;
đón = động từ;
mẹ già = danh từ;
em = đại từ chỉ người, ngôi thứ hai;
thương = động từ.

1.1008 *Mười đêm chị giữ mười đêm cả
Suốt tháng em năm suốt tháng không.*

Tú Xương

Mười đêm = trạng từ, cho thông tin về động từ *giữ*;
chị = đại từ chỉ người, ngôi thứ hai;
giữ = động từ;
mười đêm cả = trạng từ, cho thông tin về động từ *giữ*;
Suốt tháng = trạng từ, cho thông tin về động từ *năm*;
em = đại từ chỉ người, ngôi thứ nhất;
năm = động từ;
suốt tháng không = trạng từ, cho thông tin về động từ *năm*.

1.1009 (1) *Ngày chưa tắt hẳn, mặt trăng đã lên rồi. (2) Mặt trăng tròn, to và đỏ từ
từ lên ở chân trời sau rặng tre đen của làng xa. (3) Mấy sợi mây còn vắt
ngang qua, mỗi lúc một mảnh dần, rồi đứt hẳn. (4) Trên quăng đồng ruộng,
cơn gió nhẹ hiu hiu đưa lại, thoang thoang những hương thơm ngát.*

Thạch Lam

(1) **Ngày** = danh từ;
chưa = trạng từ, cho thông tin về động từ *tắt*;
tắt = động từ;
hẳn = trạng từ, cho thông tin về động từ *tắt*;
mặt trăng = danh từ;
đã lên = động từ;
rồi = trạng từ, cho thông tin về động từ *đã lên*.
 (2) **Mặt trăng** = danh từ;
tròn, to và đỏ = tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *Mặt trăng*;
từ từ = trạng từ, cho thông tin về động từ *lên*;
lên = động từ;
ở = giới từ, kết hợp danh từ *chân trời* với động từ *lên*;
chân trời = danh từ;
sau = giới từ, kết hợp danh từ *rặng tre* với danh từ *chân trời*;

rặng tre = danh từ;
đen = tính từ, cho thông tin về danh từ *rặng tre*;
của = giới từ, kết hợp danh từ *làng xa* với danh từ *rặng tre đen*;
làng = danh từ;
xa = tính từ, cho thông tin về danh từ *làng*.

(3) **Mấy sợi mây** = danh từ;
còn = trạng từ, cho thông tin về động từ *vắt ngang qua*;
vắt ngang qua = động từ;
mỗi lúc một mảnh dầm, rồi đứt hẳn = trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *vắt ngang qua*.

(4) **Trên** = liên từ phối hợp;
quãng đồng ruộng = danh từ;
cơn gió nhẹ = danh từ;
hiu hiu = trạng từ, cho thông tin về động từ *đưa lại*;
đưa lại = động từ;
những hương = danh từ;
thơm ngát = tính từ, cho thông tin về danh từ *những hương*.
thoang thoang = trạng từ, cho thông tin về động từ *đưa lại*;

1.1010 NEW DELHI – (1) *Ấn Độ thiệt mất nhiều tỷ mỹ kim một năm do nạn chảy máu chất xám.* (2) *Riêng Hoa Kỳ đã thu hút khoảng 100,000 chuyên viên điện toán cao cấp Ấn Độ mỗi năm, theo một báo cáo Liên Hiệp Quốc phổ biến ngày Thứ Ba 10 Tháng Bảy. . .*

(3) *Trong một hội nghị đánh dấu ngày phổ biến báo cáo tại New Delhi, Bộ Trưởng Khoa Học Kỹ Thuật Ấn Độ Pramod Mahajan đã phản ứng gay gắt trước thực tế trên.* (4) Ông nói, “Ấn Độ đã huấn luyện nhân tài rồi để cho những người đó mất vào tay Hoa Kỳ.” (5) Ông chưa chát nhận xét, “Nước nghèo Ấn Độ đang trợ cấp cho nền giáo dục và kinh tế Hoa Kỳ.”

Ngoi Viet Online. *World News*, 7/11/2001

(1) **Ấn Độ** = danh từ riêng;
thiệt mất = động từ;
nhiều tỷ mỹ kim = danh từ nhóm;
một năm = trạng từ, cho thông tin về động từ *thiệt mất*;
do = giới từ, kết hợp danh từ *nạn chảy máu chất xám* với động từ *thiệt mất*;
nạn chảy máu chất xám = danh từ.

(2) **Riêng** = tính từ, cho thông tin về danh từ riêng *Hoa Kỳ*;
Hoa Kỳ = danh từ riêng;
đã thu hút = động từ;
khoảng = trạng từ, cho thông tin về động từ *đã thu hút*;

100,000 = tính từ chỉ số đếm, cho thông tin về danh từ *chuyên viên điện toán*;
chuyên viên điện toán cao cấp Ấn Độ = danh từ nhóm;
mỗi năm = trạng từ, cho thông tin về động từ *đã thu hút*;
theo = liên từ chuyển tiếp;
một báo cáo = danh từ;
Liên Hiệp Quốc = danh từ riêng;
phổ biến = động từ;
ngày Thứ Ba 10 Tháng Bảy . . . = trạng từ, cho thông tin về động từ *phổ biến*.

- (3) **Trong** = liên từ chuyển tiếp;
một hội nghị = danh từ;
đánh dấu ngày phổ biến báo cáo tại New Delhi = tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *một hội nghị*;
Bộ Trưởng Khoa Học Kỹ Thuật Ấn Độ = danh từ nhóm;
Pramod Makajan = danh từ riêng, được dùng như tính từ, cho thông tin về danh từ *Bộ Trưởng Khoa Học Kỹ Thuật Ấn Độ*;
đã phản ứng = động từ;
gay gắt = trạng từ, cho thông tin về động từ *đã phản ứng*;
trước = giới từ, kết hợp danh từ *thực tế trên* với động từ *đã phản ứng*;
thực tế = danh từ;
trên = tính từ, cho thông tin về danh từ *thực tế*.
- (4) **Ông** = đại từ chỉ người, ngôi thứ ba;
nói = động từ;
Ấn Độ = danh từ riêng;
đã huấn luyện = động từ;
nhân tài = danh từ;
rồi = liên từ phối hợp;
để cho = động từ;
những người đó = danh từ;
mất vào tay Hoa Kỳ = tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *những người đó*.
- (5) **Ông** = đại từ chỉ người, ngôi thứ ba;
chua chát = trạng từ, cho thông tin về động từ *nhận xét*;
nhận xét = động từ;
Nước nghèo Ấn Độ = danh từ;
đang trợ cấp = động từ;
cho = giới từ, kết hợp danh từ nhóm *nền giáo dục và kinh tế Hoa Kỳ* với động từ *đang trợ cấp*;
nền giáo dục = danh từ;
và = liên từ phối hợp, nối danh từ *nền giáo dục* và danh từ *kinh tế*;
kinh tế = danh từ;

Hoa Kỳ = danh từ riêng, được dùng như tính từ, cho thông tin về danh từ nhóm *nền giáo dục và kinh tế*.

1.1011 *Đền Sài Gòn ngọn xanh ngọn đỏ*

Đền Mỹ Tho ngọn tổ ngọn lu.

Ca dao

Động từ **thì** tính lược:

Đền Sài Gòn [thì] ngọn xanh ngọn đỏ;

Đền Mỹ Tho [thì] ngọn tổ ngọn lu.

Đền Sài Gòn = danh từ;

[thì] = động từ đặc biệt;

ngọn xanh ngọn đỏ = tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *Đền Sài Gòn*;

Đền Mỹ Tho = danh từ;

[thì] = động từ đặc biệt;

ngọn tổ ngọn lu = tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *Đền Mỹ Tho*.

1.1012 LOS ANGELES – *Cơ Quan Quản Trị Không Gian Và Hàng Không Hoa Kỳ vừa công bố một bản đồ địa cầu chính xác nhất từ trước tới nay – bản đồ gồm núi non, thung lũng, và bình nguyên đầy đủ 3 chiều được tổng hợp từ một ngàn tỷ số đo trên mặt địa cầu do một phi hành đoàn không gian thực hiện trong năm qua.*

Nguoi Viet Online. *US News*, 8/4/2001

Cơ Quan Quản Trị Không Gian Và Hàng Không Hoa Kỳ = danh từ;

vừa = trạng từ, cho thông tin về động từ *công bố*;

công bố = động từ;

một bản đồ địa cầu = danh từ;

chính xác nhất từ trước tới nay = tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *một bản đồ địa cầu*;

bản đồ = danh từ;

gồm núi non thung lũng và bình nguyên đầy đủ 3 chiều = tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *bản đồ*;

được tổng hợp = động từ;

từ = giới từ, kết hợp danh từ nhóm *một ngàn tỷ số đo trên mặt địa cầu* với động từ *được tổng hợp*;

một ngàn tỷ số đo trên mặt địa cầu = danh từ nhóm;

do = liên từ chuyển tiếp;

một phi hành đoàn không gian = danh từ;

thực hiện = động từ;

trong = giới từ, kết hợp danh từ *năm qua* với động từ *thực hiện*;

năm = danh từ;

qua = tính từ, cho thông tin về danh từ *năm*.

1.1013 *Nắng thì làm lì thôi là làm lì; gió thổi mở thôi là thổi mở. Rừng đã xanh là xanh lặc lìa, một màu rời rợi. Biển đã đục là ngầu ngầu phù sa. Nước đã mặn là mặn quéo đầu lưỡi. Người Đất Mũi rất, đã thương là thương trọn, đã nhớ thì nhớ sâu, đã sâu thì sâu dai dẳng. Hết thấy đều không thể nữa vời. Cho nên khi anh về, đừng có từ chối mà không cạn từng ly rượu để cay xè, cũng đừng trả giá nửa ly thôi, làm lòng bà con mình buồn nghen. Mà, dứt khoát phải gặp em tôi một lần; cô có tất cả đặc trưng của người Đất Mũi, da ngăm ngăm, rắn rỏi, mắt hay cười; em hay hồn nhiên xắn quần cao đến khỏi đầu gối lội qua kinh những lúc nước ròng, mộc mạc, không giả đò mắc cỡ làm duyên.*

Nguyễn Ngọc Tư

- Câu 1 **Nắng** = danh từ;
thì = động từ đặc biệt;
làm lì thôi là làm lì = tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ **Nắng**, qua động từ đặc biệt **thì**;
gió = danh từ;
[thì] = động từ tính lược;
thổi mở thôi là thổi mở = tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ **gió**, qua động từ đặc biệt **thì**, tính lược.
- Câu 2 **Rừng** = danh từ;
[thì] = động từ tính lược;
đã xanh là xanh lặc lìa, một màu rời rợi = tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ **Rừng**, qua động từ đặc biệt **thì**, tính lược.
- Câu 3 **Biển** = danh từ;
[thì] = động từ tính lược;
đã đục là ngầu ngầu phù sa = tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ **Biển**, qua động từ đặc biệt **thì**, tính lược.
- Câu 4 **Nước** = danh từ;
[thì] = động từ tính lược;
đã mặn là mặn quéo đầu lưỡi = tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ **Nước**, qua động từ đặc biệt **thì**, tính lược.
- Câu 5 **Người Đất Mũi** = danh từ;
rất = tính từ, cho thông tin về danh từ **Người Đất Mũi**;
[thì] = động từ tính lược;
đã thương là thương trọn, đã nhớ thì nhớ sâu, đã sâu thì sâu dai dẳng = tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ **Người Đất Mũi**, qua động từ đặc biệt **thì**, tính lược.

- Câu 6 **Hết thấy** = đại từ;
[thì] = động từ tính lược;
đều không thể nữa với = tính từ nhóm, cho thông tin về đại từ *Hết thấy*, qua động từ đặc biệt *thì*, tính lược.
- Câu 7 **Cho nên** = liên từ chuyển tiếp;
khi = trạng từ, cho thông tin về động từ *về*;
anh = đại từ chỉ người;
về = động từ;
đừng có từ chối = động từ *từ chối*, thể mệnh lệnh;
mà = cùng nghĩa với **để**, liên từ chuyển tiếp;
không cần = động từ *cần*, thể phủ định;
từng ly rượu để cay xè = trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *không cần*;
cũng = trạng từ, cho thông tin về động từ *đừng trả giá*;
đừng trả giá = động từ *trả giá*, thể mệnh lệnh;
nửa ly thôi = trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *đừng trả giá*;
[mà] = đại từ tính lược, thay thế *những việc đó*;
làm = động từ đặc biệt;
lòng bà con mình buồn = tính từ nhóm, cho thông tin về đại từ tính lược [*những việc đó*], qua động từ đặc biệt *làm*;
nghen = chữ đệm.
- Câu 8 **Mà** = liên từ phối hợp;
dứt khoát = trạng từ, cho thông tin về động từ *phải gặp*;
phải gặp = động từ *gặp*, thể mệnh lệnh;
em tôi = danh từ;
một lần = trạng từ, cho thông tin về động từ *phải gặp*;
cô = đại từ chỉ người, ngôi thứ ba;
có = động từ;
tất cả = trạng từ, cho thông tin về động từ *có*;
đặc trưng của người Đất Mũi = danh từ nhóm;
da ngăm ngăm, rần rỏi, mắt hay cười = tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ nhóm *đặc trưng của người Đất Mũi*;
em = đại từ chỉ người, ngôi thứ ba;
hay hồn nhiên = trạng từ, cho thông tin về động từ *xấn quần*;
xấn quần = động từ;
cao đến khỏi đầu gối lội qua kinh những lúc nước ròng, mộc mạc, không giả đò mặc cỡ làm duyên = trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *xấn quần*.

Vì Tiếng Việt không biến dạng, trong một câu giản dị, người ta tương đối dễ nhận ra các động từ, và do đó, chỉ có một cách phân tích văn phạm; tuy nhiên, trong một câu rắc rối, tùy theo người ta hiểu ý nghĩa của câu như thế nào, **có thể xảy ra trường hợp có nhiều hơn một cách nhận ra các động từ, và do đó, sẽ có nhiều hơn một cách phân tích văn phạm.** Đó là một hiện tượng bình thường, khi phân tích văn phạm trong Tiếng Việt. Về luận lý hình thức, cách phân tích nào cũng đúng. Nhưng về tinh thần, có cách phân tích sát với nội dung mà người viết muốn diễn tả, và có cách phân tích không sát, hoặc ít sát, với nội dung. Đó là tính chất mơ hồ và kém chính xác của các ngôn ngữ không biến dạng, như Tiếng Việt. Xem Chương 5. *Tiếng Việt kém chính xác.*

Nhận ra các loại chữ của văn phạm

<i>Động từ</i>	Bằng cách tìm hiểu ý nghĩa của câu, nhận ra các <i>động từ/ động từ nhóm</i> .
<i>Động từ tỉnh lược</i>	Khi thấy một mệnh đề hay một câu “không có” động từ, điều này có nghĩa là động từ ở thể tỉnh lược. Viết ra đầy đủ các động từ tỉnh lược trong mệnh đề hay câu, để giúp dễ nhận ra các tỉnh từ và trạng từ. (<i>Một mệnh đề hay một câu không thể không có động từ, vì động từ là trung tâm của văn phạm, và là linh hồn của một mệnh đề hay một câu.</i>)
<i>Danh từ</i>	Bằng cách tìm hiểu ý nghĩa của câu, nhận ra các <i>danh từ/ danh từ nhóm</i> .
<i>Tính từ</i>	Đó là những chữ, hay nhóm chữ, cho thông tin về một <i>danh từ</i> . Lưu ý rằng tính từ/ tính từ nhóm có thể cho thông tin về một danh từ bằng hai cách: <i>trực tiếp</i> hoặc <i>qua một động từ đặc biệt</i> .
<i>Trạng từ</i>	Đó là những chữ, hay nhóm chữ, cho thông tin về 1 trong 5 loại chữ: <i>động từ, tính từ, trạng từ khác, giới từ, liên từ</i> .
<i>Các loại chữ khác</i>	Dựa vào <i>định nghĩa văn phạm</i> , nhận ra các loại chữ khác.
<i>Chữ đệm</i>	Nhận ra các chữ đệm bằng cách <i>thử loại bỏ chúng ra khỏi câu</i> . Có thể chấm câu lại, nếu cần. Nếu những chữ này bị loại bỏ, mà câu văn vẫn giữ nguyên nghĩa, và đúng văn phạm, đó là những <i>chữ đệm</i> .

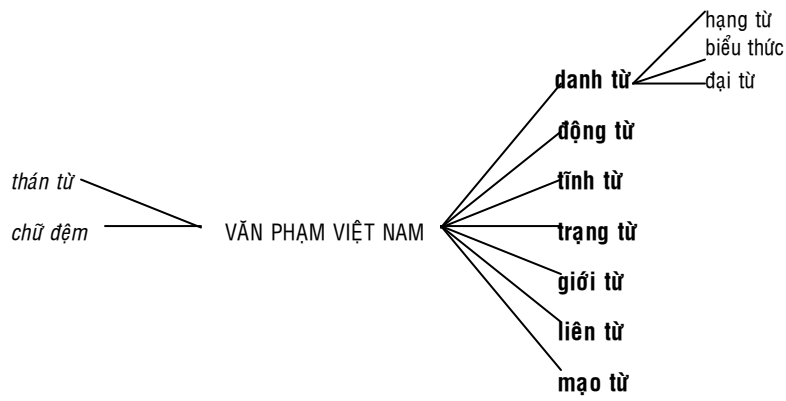
- ▲ Vì Tiếng Việt là ngôn ngữ đa từ – nghĩa là, nhiều chữ phối hợp để tạo nên một ý nghĩa duy nhất – phân tích văn phạm theo **từng nhóm chữ** (phrase/ locution) hợp lý hơn là phân tích chi li từng chữ một.
- ▲ Tùy thuộc vào việc nhận ra các động từ, một câu Tiếng Việt có thể được hiểu theo nhiều hơn một nghĩa, từ đó, sẽ có **nhiều hơn một cách phân tích văn phạm**.

T ó m t ắ t

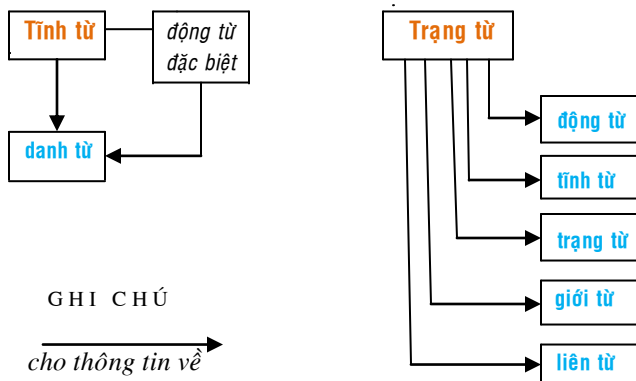
T ê n g ọ i v ă n p h ạ m

2 CHỮ PHỤ

7 CHỮ CHÍNH



N h i ệ m v ụ v ă n p h ạ m củ a T ỉ n h t ừ và T r ạ n g t ừ



H ạ n g t ừ c h ố t – key terms/ termes clé

1	biến dạng	inflection; inflectional <i>inflexion; inflexionnel, elle</i>
2	biểu thức	expression <i>expression</i>
3	cấu trúc	structure <i>structure</i>
4	cho thông tin	to give information <i>donner des renseignements</i>
5	chủ từ	subject <i>sujet</i>
6	chữ đệm	cushion word, expletive <i>mot-coussin, mot explétif</i>
7	danh từ	noun <i>nom</i>
8	danh từ chung	common noun <i>nom commun</i>
9	danh từ riêng	proper noun <i>nom propre</i>
10	đại từ	pronoun <i>pronom</i>
11	đại từ chỉ người	personal pronoun <i>pronom personnel</i>
12	động từ	verb <i>verbe</i>
13	động từ chính	main verb <i>verbe conjugué</i>
14	động từ đặc biệt	particular verb <i>verbe particulier</i>
15	động từ nguyên	infinitive <i>verbe infinitif</i>
16	động từ trợ	participle <i>participe</i>
17	giới từ	preposition <i>préposition</i>
18	hạng từ	term <i>terme</i>
19	hạng từ chốt	key term <i>terme clé</i>
20	kém chính xác	low-precision <i>basse-précision</i>
21	kết hợp	to combine; combination; combined <i>combiner; combinaison; combiné, e</i>

22	không biến dạng	non-inflectional <i>non-inflexionnel, elle</i>
23	liên quan văn phạm	grammatical relation <i>relation grammaticale</i>
24	liên từ	conjunction <i>conjonction</i>
25	liên từ chuyển tiếp	subordinating conjunction <i>conjonction de subordination</i>
26	liên từ phối hợp	coordinating conjunction <i>conjonction de coordination</i>
27	luận lý	logic <i>logique</i>
28	mạo từ	article <i>article</i>
29	mạo từ bất định	indefinite article <i>article indéfini</i>
30	mạo từ xác định	definite article <i>article défini</i>
31	mệnh đề	clause <i>proposition</i>
32	nhóm chữ	phrase <i>locution</i>
33	phân tích văn phạm	parsing <i>analyse grammaticale</i>
34	phân tích luận lý	----- <i>analyse logique</i>
35	phủ định	negation <i>négation</i>
36	phủ định thụ động	passive negation <i>négation passive</i>
37	số ít	singular <i>singulier</i>
38	số nhiều	plural <i>pluriel</i>
39	tập hợp chữ	set of words <i>ensemble de mots</i>
40	thán từ	interjection <i>interjection</i>
41	thẩm mỹ	esthetic <i>esthétique</i>
42	thể mệnh lệnh	imperative mode <i>mode impératif</i>
43	thể thụ động	passive voice <i>voix passive</i>

44	thông tin	information <i>renseignements</i>
45	thuật ngữ	terminology <i>terminologie</i>
46	tiếng mẹ đẻ	mother tongue <i>langue maternelle</i>
47	tính từ	adjective, participle <i>adjectif, participe</i>
48	tính từ nhóm	adjectival phrase <i>locution adjective</i>
49	tính lược	omission, reduction, ellipsis <i>omission, réduction</i>
50	trạng từ	adverb <i>adverbe</i>
51	trạng từ nhóm	adverbial phrase <i>locution adverbiale</i>
52	trợ từ	particle <i>particule</i>
53	trung tính	asexual; neutral <i>asexuel; neutre</i>
54	trừu tượng	abstract <i>abstrait</i>
55	túc từ	complement <i>complément</i>

2. Phân tích luận lý

- 2.1 mệnh đề và câu
- 2.2 phân tích luận lý một mệnh đề
- 2.3 phân tích luận lý một câu
- 2.4 câu hỏi
- 2.5 phép so sánh
- 2.6 chấm câu
- 2.7 dấu hỏi và dấu ngã
- 2.8 chữ viết hoa
- 2.9 kết luận về phân tích luận lý

Trong Chương 1, văn phạm đã định nghĩa 7 chữ chính và 2 chữ phụ của Tiếng Việt. Chương 1 cho thấy *tên gọi văn phạm* của tất cả các loại chữ trong mệnh đề và câu, và *mối liên quan văn phạm* giữa chữ này và chữ kia, nếu có. Đó là *Phân tích văn phạm*.

Ngoài việc biết *tên gọi văn phạm* của các loại chữ trong văn phạm, người ta còn cần thiết phải biết thêm *tên gọi luận lý*, tức nhiệm vụ văn phạm, của các phần tử trong một mệnh đề, và *mối liên quan luận lý* của các mệnh đề, trong một câu.

Phân tích luận lý có nghĩa là phân tích cấu trúc của một mệnh đề, và của một câu.

- Nhận ra *tên gọi luận lý* của các phần tử, trong một mệnh đề;
- Cho thấy *mối liên quan luận lý* của các mệnh đề, trong một câu.

Phân tích luận lý – tức cho thấy nhiệm vụ văn phạm của các chữ, hay nhóm chữ, trong một mệnh đề, và nhiệm vụ của các mệnh đề, trong một câu – giúp người ta viết đúng, và chính xác, một ngôn ngữ. *Đúng* có nghĩa là ngôn ngữ phải tuân theo các định luật của *ngôn ngữ của con người* (*human language*), gọi là *văn phạm* (*grammar*). *Chính xác* có nghĩa là ngôn ngữ không gây ra hiểu lầm, hoặc hiểu sai, ý của người viết. Nói khác đi, một câu viết không thể *tối nghĩa*, hoặc được hiểu *nhiều hơn một nghĩa*.

2.1 Mệnh đề và câu

Cấu trúc của mệnh đề và câu

- *Chữ (word) là một đơn vị của ngôn ngữ.*
- *Mệnh đề (clause) là một tập hợp (set) của các chữ, trong đó có một, và chỉ một, động từ; chữ là một phần tử (element) của một mệnh đề.*
- *Câu là một tập hợp của các mệnh đề; mệnh đề là một tập hợp nhỏ (subset) của một câu.*

Có thể dùng ký hiệu để viết cho ngắn gọn:

Chữ \in **Mệnh đề** (**Chữ** là một phần tử của một **Mệnh đề**);
Mệnh đề \subseteq **Câu** (**Mệnh đề** là một tập hợp nhỏ của một **Câu**).

Theo định nghĩa trên, một câu có *bao nhiêu động từ*, thì có *bấy nhiêu mệnh đề*. Nói khác đi, trong một câu: **n động từ $\Rightarrow n$ mệnh đề.**

Một câu chỉ có một động từ, thì chỉ có một mệnh đề, và được gọi là *mệnh đề độc lập*. Một câu chỉ có một mệnh đề độc lập, được gọi là một *câu chiếc*. Một câu có nhiều hơn một mệnh đề, được gọi là một *câu ghép*. Một câu ghép phải có *ít nhất* một mệnh đề độc lập.

- *Trong câu chiếc, mệnh đề độc lập tự nó có đầy đủ ý nghĩa.*
- *Trong câu ghép, một mệnh đề độc lập có thể tự nó có đầy đủ ý nghĩa, hoặc cần nhận thêm thông tin từ một mệnh đề khác, thì mới đầy đủ ý nghĩa.*

Mệnh đề cho thêm thông tin về một mệnh đề khác, được gọi là *mệnh đề phụ*. Một mệnh đề phụ có thể cho thêm thông tin về một mệnh đề độc lập, hoặc một mệnh đề phụ khác. Một *câu* tự nó phải có đầy đủ ý nghĩa.

Một mệnh đề phải có 3 hoặc 2 phần tử luận lý, như sau.

Mệnh đề = { **chủ từ, động từ, túc từ** } hoặc
= { **chủ từ, động từ** }

Chủ từ là phần tử có nhiệm vụ *tác động* một động từ. Chủ từ làm bằng một *danh từ*. Trường hợp chủ từ là một *danh từ nhóm*, người ta gọi đó là **chủ từ nhóm**.

Động từ, là phần tử cốt lõi của mệnh đề, được hiểu là động từ hoạt động (main verb/ *verbe conjugué*), có thể là một động từ chiếc, hay **động từ nhóm**.

Túc từ là phần tử có nhiệm vụ *chịu tác động* của động từ. Túc từ làm bằng một *danh từ*. Trường hợp túc từ là một *danh từ nhóm*, người ta gọi đó là **túc từ nhóm**.

2.2 Phân tích luận lý một mệnh đề

Phân tích một mệnh đề, là cho thấy nhiệm vụ luận lý của các phần tử trong tập hợp:

{ **chủ từ**, **động từ**, **túc từ** }, hay
{ **chủ từ**, **động từ** }.

Trong ngôn ngữ Việt Nam, thứ tự của *chủ từ*, *động từ*, và *túc từ*, không thành vấn đề, nghĩa là, các phần tử này có thể đứng theo một *thứ tự bất kỳ*, trong một mệnh đề.

- 2201 *Cô ấy đi chậm rãi.*
Cô ấy = chủ từ của động từ *đi*;
đi = động từ;
chậm rãi = trạng từ, cho thông tin về động từ *đi*.
 Không có túc từ.
 Câu này chỉ có 1 động từ = 1 mệnh đề độc lập.
- 2202 *Cô ấy đi chậm rãi đến trường.*
Cô ấy = chủ từ của động từ *đi*;
đi = động từ;
chậm rãi = trạng từ, cho thông tin về động từ *đi*;
đến = giới từ, kết hợp danh từ *trường* với động từ *đi*;
trường = túc từ của động từ *đi*.
 Câu này chỉ có 1 động từ = 1 mệnh đề độc lập.
- 2203 *Thúy đã đi rồi!*
Thúy = chủ từ của động từ *đã đi*;
đã đi = động từ;
rồi = trạng từ, cho thông tin về động từ *đã đi*.
 Không có túc từ.
 Câu này chỉ có 1 động từ = 1 mệnh đề độc lập.
- 2204 *California là tiểu bang mát mẻ quanh năm.*
California = chủ từ của động từ đặc biệt *là*;
là = động từ đặc biệt;
tiểu bang mát mẻ quanh năm = túc từ nhóm của động từ đặc biệt *là*.
 Câu này chỉ có 1 động từ = 1 mệnh đề độc lập.
- 2205 *Một số trường trung và tiểu học ở Mỹ không nghỉ mùa hè dài ba tháng như lệ thường.*
Một số trường trung và tiểu học ở Mỹ = chủ từ nhóm của động từ *không nghỉ*;
không nghỉ = động từ;
mùa hè dài ba tháng như lệ thường = túc từ nhóm của động từ *không nghỉ*.
 Câu này chỉ có 1 động từ = 1 mệnh đề độc lập.

- 2206 *Mùa hoa phượng nở ở Việt Nam là mùa hè.*
Mùa hoa phượng nở ở Việt Nam = chủ từ nhóm của động từ đặc biệt *là*;
là = động từ đặc biệt;
mùa hè = túc từ của động từ *là*.
 Câu này chỉ có 1 động từ = 1 mệnh đề độc lập.
- 2207 *Cô hiền như một ngụm nước mưa.*
 Nam Cao
 Động từ đặc biệt **thì** tỉnh lược:
Cô [thì] hiền như một ngụm nước mưa.
Cô = chủ từ của động từ đặc biệt *thì*;
[thì] = động từ đặc biệt, tỉnh lược;
hiền = tính từ, cho thông tin về đại từ *Cô*, qua động từ đặc biệt *thì*, tỉnh lược;
như một ngụm nước mưa = trạng từ nhóm, cho thông tin về tính từ *hiền*.
 Không có túc từ.
 Câu này chỉ có 1 động từ = 1 mệnh đề độc lập.
- 2208 *Đi nhanh kẻo trễ!*
 Câu này có **đại từ** tỉnh lược (một hay nhiều người nào đó), và được hiểu ngầm:
[Đại từ] = chủ từ của động từ *đi*;
Đi = động từ;
nhanh kẻo trễ = trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *Đi*.
 Không có túc từ.
 Câu này chỉ có 1 động từ = 1 mệnh đề độc lập.
- 2209 *Đi bây giờ?*
 Câu này có **đại từ** tỉnh lược (một hay nhiều người nào đó), và được hiểu ngầm:
[Đại từ] = chủ từ của động từ *Đi*;
Đi = động từ;
bây giờ = trạng từ, cho thông tin về động từ *Đi*.
 Không có túc từ.
 Câu này chỉ có 1 động từ = 1 mệnh đề độc lập.
- 2210 *Chạy!* *≈ [Đại từ] chạy!*
[Đại từ] = chủ từ tỉnh lược của động từ *Chạy*.
Chạy = động từ.
 Câu này chỉ có 1 động từ = 1 mệnh đề độc lập.
- 2211 *Ôi, cái cảnh biệt ly sao mà buồn vậy!*
 Quốc Văn Giáo Khoa Thư
Ôi, cái cảnh biệy ly sao mà [là] buồn vậy!
cái cảnh biệt ly = chủ từ của động từ tỉnh lược *[là]*;
[là] = động từ đặc biệt.
 Câu này chỉ có 1 động từ = 1 mệnh đề độc lập.

2.3 Phân tích luận lý một câu

Phân tích một câu là cho biết câu ấy có bao nhiêu mệnh đề, và cho thấy *mối liên quan luận lý* của các mệnh đề trong câu ấy:

- mệnh đề nào là *mệnh đề độc lập*, và mệnh đề nào là *mệnh đề phụ*;
- một mệnh đề phụ *cho thông tin về chữ* nào của một mệnh đề khác.

Để cho dễ nhìn toàn thể một câu, khi phân tích luận lý, các ký hiệu quy ước sau đây sẽ được dùng.

Ký hiệu dùng trong phân tích luận lý một câu

<i>động từ</i>	Chữ in đậm , là động từ/ động từ nhóm .
(<i>mệnh đề phụ</i>)	Giữa hai dấu ngoặc đơn lớn, là <i>mệnh đề phụ</i> .
[<i>mệnh đề độc lập</i>]	Giữa hai dấu ngoặc vuông, và có <u>gạch dưới</u> , là <i>mệnh đề độc lập</i> .
{ <i>Câu</i> }	Giữa hai dấu móc, là <i>Câu</i> .

Nhận ra mệnh đề phụ

- 1 Một mệnh đề bắt đầu bằng một *liên từ chuyển tiếp*, là mệnh đề phụ.
... (*liên từ chuyển tiếp* xxxxxxxxxxxxxxxxxxxx) ... = mệnh đề phụ.
- 2 Trường hợp liên từ chuyển tiếp *tính lược*, xét xem mệnh đề nào dùng để cho thông tin về một mệnh đề khác; mệnh đề cho thông tin là mệnh đề phụ.

Nhận ra mệnh đề độc lập

- 1 Một mệnh đề bắt đầu bằng một *liên từ phối hợp*, là mệnh đề độc lập.
... [*liên từ phối hợp* xxxxxxxxxxxxxxxxxxxx] ... = mệnh đề độc lập.
- 2 Trong một câu có nhiều mệnh đề, giữa dấu chấm (.) và dấu chấm phẩy (;), hoặc giữa hai dấu chấm phẩy, luôn luôn có mệnh đề độc lập.
{ [xxxxxxxxxxxx] ; [xxxxxxxxxxxxxxxx] ; [xxxxxxxxxxxxxxxx] . } = 3 mệnh đề độc lập.
- 3 Trong một câu có nhiều mệnh đề tương đương, nếu các mệnh đề ở trước được nối bằng *dấu phẩy* (,), và mệnh đề cuối cùng được nối bằng *dấu phẩy* (,) và một *liên từ phối hợp*, tất cả các mệnh đề trong câu này đều là mệnh đề độc lập.
{ [xxxxxxxxxx], [xxxxxxxxxxxxx], [xxxxxxxxxxxxx], [*liên từ phối hợp* xxxxxxxxxxxx] . }
= 4 mệnh đề độc lập.

Xem Mục 2.6. *Chấm câu*.

- 2301 *Tháng Giêng là tháng ăn chơi;
Tháng Hai cờ bạc; Tháng Ba hội hè.*
Ca dao
Câu này có 3 động từ \Rightarrow 3 mệnh đề độc lập.
{ [[Tháng Giêng là tháng ăn chơi](#)] [[Tháng Hai cờ bạc](#)] [[Tháng Ba hội hè](#)] }
- 2302 *Em ơi, em ở lại nhà;
Vườn dâu em đốn; mẹ già em thương.*
Nguyễn Bính
Câu này có 3 động từ \Rightarrow 3 mệnh đề độc lập.
{ [[Em ơi, em ở lại nhà](#)] [[Vườn dâu em đốn](#)] [[mẹ già em thương](#)] }
- 2303 *Mắt em là một dòng sông;
Thuyền ta bơi lội trong dòng mắt em.*
Lưu Trọng Lư
Câu này có 2 động từ \Rightarrow 2 mệnh đề độc lập.
{ [[Mắt em là một dòng sông](#)] [[Thuyền ta bơi lội trong dòng mắt em](#)] }
- 2304 *Lơ thơ tơ liễu buông màn;
Con oanh học nói trên cành, mả mai.*
Nguyễn Du
Câu này có 3 động từ \Rightarrow 2 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.
{ [[Lơ thơ tơ liễu buông màn](#)] [[Con oanh \(học nói trên cành\) mả mai](#)] }
- [[Lơ thơ tơ liễu buông màn](#)] = mệnh đề độc lập;
[[Con oanh mả mai](#)] = mệnh đề độc lập;
([học nói trên cành](#)) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *Con oanh*.
- Có thể viết câu thơ trên cho rõ hơn, như sau,
*Lơ thơ tơ liễu buông màn;
Con oanh [mả] học nói trên cành, mả mai.*
[mả] = đại từ tính lược, thay thế *Con oanh*, là chủ từ của động từ *học nói*.
- 2305 *Anh đứng ngàn năm thao diễn nghi;
Em nằm tóc xỏa đợi chờ anh.*
Thơ dân gian. Trường Hải Quân Nha Trang.
Câu này có 2 động từ \Rightarrow 2 mệnh đề độc lập.
{ [[Anh đứng ngàn năm thao diễn nghi](#)] [[Em nằm tóc xỏa đợi chờ anh](#)] }
- 2306 *Anh lên lon giữa hai hàng hoa nến.*
Thơ dân gian. Nghĩa Trang Quân Đội Biên Hòa.
Câu này chỉ có 1 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập.
{ [[Anh lên lon giữa hai hàng hoa nến](#)] }

Ghi chú Trong các ví dụ tiếp theo, để cho rõ ràng và dễ hiểu, các chữ tỉnh lược trong một câu sẽ được viết ra trong khi phân tích luận lý. Các chữ tỉnh lược được viết trong dấu ngoặc vuông, [].

- 2307 *Nhớ em, anh cũng muốn vô,
Sợ truông Nhà Hồ, sợ phá Tam Giang.*
Ca dao
Nhớ em, anh cũng muốn vô, [song anh] sợ truông Nhà Hồ, [và] sợ phá Tam Giang.
Câu này có 3 động từ \Rightarrow 3 mệnh đề độc lập.
{ [[Nhớ em, anh cũng muốn vô](#)] [[Sợ truông Nhà Hồ](#)] [[sợ phá Tam Giang](#)] }
- 2308 *Mỗi năm hoa đào nở,
Lại thấy ông đồ già
Bày mực Tàu giấy đỏ,
Bên phố đông người qua.*
Vũ Đình Liên
Mỗi năm, [khi] hoa đào nở, [người ta] lại thấy ông đồ già [mà] bày mực Tàu giấy đỏ bên phố đông người qua.
Câu này có 3 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập và 2 mệnh đề phụ.
{ [[Mỗi năm \(hoa đào nở\) lại thấy ông đồ già](#)] ([bày mực Tàu giấy đỏ bên phố đông người qua](#)) }
- ([hoa đào nở](#)) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *Mỗi năm*;
[[Mỗi năm lại thấy ông đồ già](#)] = mệnh đề độc lập;
([bày mực Tàu giấy đỏ bên phố đông người qua](#)) = mệnh đề phụ, cho thông tin về ông đồ già.
- 2309 *Đồ tể nhuyển của riêng tây,
Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham.*
Nguyễn Du
Đồ tể nhuyển của riêng tây, [họ] sạch sành sanh vét cho đầy túi tham.
Câu này chỉ có 1 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập.
{ [[Đồ tể nhuyển của riêng tây, sạch sành sanh vét cho đầy túi tham](#)] }
- 2310 *Ra đi tách dăm băng chùng,
Gió nam rày đã đưa xuân qua hè.*
Nguyễn Đình Chiểu
[Lục Vân Tiên] ra đi tách dăm băng chùng, [khi] gió nam rày đã đưa xuân qua hè.
Câu này có 2 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.
{ [[Ra đi tách dăm băng chùng](#)] ([gió nam rày đã đưa xuân qua hè](#)) }
- [[Ra đi tách dăm băng chùng](#)] = mệnh đề độc lập;
([gió nam rày đã đưa xuân qua hè](#)) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *Ra đi*.

- 2311 Bà Phó Doan **cảm ơn** diễn giả và các cô, các bà, các ngài đã vui lòng **đến chứng kiến** bữa tiệc khánh thành cái sân quần của bà mà bà **ước** rằng lúc nào cũng đông.

Vũ Trọng Phụng

Bà Phó Doan **cảm ơn** diễn giả và các cô, các bà, các ngài [mà] đã vui lòng **đến chứng kiến** bữa tiệc khánh thành cái sân quần của bà mà bà **ước** rằng lúc nào cũng [là] đông.

Câu này có 4 động từ (1 tính lược) \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập và 3 mệnh đề phụ.

{ [Bà Phó Doan **cảm ơn** diễn giả và các cô, các bà, các ngài] ([mà] đã vui lòng **đến chứng kiến** bữa tiệc khánh thành cái sân quần của bà) (mà bà **ước**) (rằng lúc nào cũng [là] đông) }

[Bà Phó Doan **cảm ơn** diễn giả và các cô, các bà, các ngài] = mệnh đề độc lập;
 ([mà] đã vui lòng **đến chứng kiến** bữa tiệc khánh thành cái sân quần của bà) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *diễn giả và các cô, các bà, các ngài*;
 (mà bà **ước**) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *cái sân quần của bà*;
 (rằng lúc nào cũng [là] đông) = mệnh đề phụ, cho thông tin về động từ *ước*.

- 2312 Con ơi, **nhớ** lấy lời này,
 Cướp đêm là giặc; cướp ngày là quan.

Ca dao

Câu này có 3 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập và 2 mệnh đề phụ.

{ [Con ơi, **nhớ** lấy lời này] (cướp đêm là giặc) (cướp ngày là quan) }

[Con ơi, **nhớ** lấy lời này] = mệnh đề độc lập;
 (cướp đêm là giặc) (cướp ngày là quan) = 2 mệnh đề phụ, cho thông tin về *lời này*.

- 2313 Cái ngủ mày **ngủ** cho lâu;
 Mẹ mày **đi** cấy ruộng sâu chưa về.

Ca dao

Câu này có 3 động từ \Rightarrow 2 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.

{ [Cái ngủ mày **ngủ** cho lâu] [Mẹ mày (**đi** cấy ruộng sâu) **chưa về**] }

[Cái ngủ mày **ngủ** cho lâu] = mệnh đề độc lập;
 [Mẹ mày **chưa về**] = mệnh đề độc lập;
 (**đi** cấy ruộng sâu) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *Mẹ mày*.

- 2314 Chén tình là chén say sưa;
 Nón tình em **đội** nắng mưa trên đầu.

Ca dao

Câu này có 2 động từ \Rightarrow 2 mệnh đề độc lập.

{ [Chén tình là chén say sưa] [Nón tình em **đội** nắng mưa trên đầu] }

- 2315 *Chẳng luận người Việt Nam, người Pháp hay người Tàu, ai có xe hơi thấy đều biết hãng “Thuận Hòa” ở Sài Gòn, tại đường Phan Thanh Giản. Hãng ấy choán trọn một dãy phố 5 căn: căn đầu thì bán vỏ ruột cùng các đồ phụ tùng xe hơi; căn kế đó thì chia phòng cho ông chủ hãng với mấy thầy cô làm việc giấy; còn ba căn chót thì chứa mười mấy cái xe hơi mới tinh để bán, lớn có nhỏ có, thứ nào cũng đẹp.*

Hồ Biểu Chánh

Câu đầu có 2 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.

{ [Chẳng luận người Việt Nam, người Pháp hay người Tàu, ai (có xe hơi) thấy đều biết hãng “Thuận Hòa” ở Sài Gòn, tại đường Phan Thanh Giản] }

(có xe hơi) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *ai*.

Câu sau có 1 động từ tỉnh lược:

[. . .] *mười mấy cái xe hơi mới tinh để bán, lớn có nhỏ có, thứ nào cũng [là] đẹp.*

Câu sau có 5 động từ \Rightarrow 4 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.

{ [Hãng ấy choán trọn một dãy phố 5 căn] [căn đầu thì bán vỏ ruột cùng các đồ phụ tùng xe hơi] [căn kế đó thì chia phòng cho ông chủ hãng với mấy thầy cô làm việc giấy] [còn ba căn chót thì chứa mười mấy cái xe hơi mới tinh để bán, lớn có nhỏ có] (thứ nào cũng [là] đẹp) }

(thứ nào cũng [là] đẹp) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *mười mấy cái xe hơi*.

- 2316 *Các nhà tranh đấu bảo vệ súc vật tin rằng hàng trăm con gấu đen ở Canada bị lấy da hàng năm để làm mũ cho ngự lâm quân canh gác lâu đài của nữ hoàng Anh theo truyền thống.*

Việt Báo Online. Tin thế giới, 6/8/2005

bị lấy . . . để làm = 1 động từ nhóm.

Câu này có 3 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập và 2 mệnh đề phụ.

{ [Các nhà tranh đấu bảo vệ súc vật tin] (rằng hàng trăm con gấu đen ở Canada **bị lấy** da hàng năm **để làm** mũ cho ngự lâm quân) (**canh gác** lâu đài của nữ hoàng Anh theo truyền thống) }

[Các nhà tranh đấu bảo vệ súc vật tin] = mệnh đề độc lập;

(rằng hàng trăm con gấu đen ở Canada **bị lấy** da hàng năm **để làm** mũ của ngự lâm quân) = mệnh đề phụ, cho thông tin về động từ *tin*;

(**canh gác** lâu đài của nữ hoàng Anh theo truyền thống) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *ngự lâm quân*.

- 2317 *Học sinh ra từ Hành.*
 Câu này chỉ có 1 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập.
 { [*Học sinh ra từ Hành*] }
- 2318 *Ai đi đường đắp một mình,
 Phát phơ chéo áo giống hình phu quân.*
 Ca dao
 Câu này có 2 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.
 { [*Ai (đi đường đắp một mình) phát phơ chéo áo giống hình phu quân*] }
- [*Ai phát phơ chéo áo giống hình phu quân*] = mệnh đề độc lập;
 (*đi đường đắp một mình*) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *Ai*.
- 2319 *Người không bao giờ tôi gặp,
 Mới là người tôi ấp ủ trong tim.*
 Không rõ người viết.
 Câu này có 3 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập và 2 mệnh đề phụ.
 { [*Người (không bao giờ tôi gặp) mới là người*] (*tôi ấp ủ trong tim*) }
- [*Người mới là người*] = mệnh đề độc lập;
 (*không bao giờ tôi gặp*) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *Người*;
 (*tôi ấp ủ trong tim*) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *người* (chữ sau) của mệnh đề độc lập.
- 2320 *Bà già đã tám mươi tư,
 Ngồi trong cửa sổ viết thư kén chồng.*
 Ca dao
 Câu này có 2 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.
 { [*Bà già đã tám mươi tư (ngồi trong cửa sổ) viết thư kén chồng*] }
- [*Bà già đã tám mươi tư viết thư kén chồng*] = mệnh đề độc lập;
 (*ngồi trong cửa sổ*) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *Bà già đã tám mươi tư*.
- 2321 *Nhưng ngôi nhà sàn không cửa lại có cái lý của nó. Để cho tiếng biển thật gần mình, cho người vợ trẻ nghĩ tới chồng đang bủa lưới ngoài khơi, cho những ông già nguôi niềm thương nhớ biển kể từ khi xa những cái dáy hàng khơi, cho những cậu bé đang tuổi nhỏ giở mớ một giấc mênh mông, tròng trành trên chiếc ghe câu giữa bốn bề biển cả.*
 Nguyễn Ngọc Tư
- Câu 1 có 1 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập.
 { [*Nhưng ngôi nhà sàn không cửa lại có cái lý của nó.*] }

Câu 2 có 4 động từ \Rightarrow 4 mệnh đề độc lập.

{ [Để cho tiếng biển thât **gần** mình] [cho người vợ trẻ **ngĩ** tới chồng đang bủa lưới ngoài khơi] [cho những ông già **ngươi** niềm thương nhớ biển kể từ khi xa những cái **đáy** hàng khơi] [cho những cậu bé đang tuổi **nhỏ** giở **mơ** một giấc **mên**h **mông**, **trồng** thành trên chiếc ghe câu giữa bốn bề biển cả.] }

- 2322 *Càng về cuối, trận đấu càng **căng thẳng**, nhưng **có vẻ** sẽ đi tới thủ hòa, và **phải giải quyết** theo kiểu đá 5 trái phạt đền. Chỉ còn 7 phút trước khi hết giờ, trong một pha tấn công toàn lực, hậu vệ Laurent Blanc, **bỏ** vị trí phòng thủ của mình, **tiến xuống** tới vòng cấm địa Paraguay, **nhận được** trái đánh đầu từ Trezeguet, và ở vị trí trống trải phía trước, **tung** một cú sút tréo giò thủ môn Chilavet, **ghi** bàn thắng vàng trước sự vui mừng tột độ của đội tuyển Pháp và khán giả ủng hộ.*
Người Việt. *Thể thao*, 6/29/1998

Câu 1 có 3 động từ \Rightarrow 3 mệnh đề độc lập.

{ [Càng về cuối, trận đấu càng **căng thẳng**] [nhưng **có vẻ** sẽ đi tới thủ hòa] [và **phải giải quyết** theo kiểu đá 5 trái phạt đền] }

Câu 2 có 5 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập và 4 mệnh đề phụ.

{ [Chỉ còn 7 phút trước khi hết giờ, trong một pha tấn công toàn lực, hậu vệ Laurent Blanc (**bỏ** vị trí phòng thủ của mình) (**tiến xuống** tới vòng cấm địa Paraguay) (**nhận được** trái đánh đầu từ Trezeguet) (và ở vị trí trống trải phía trước, **tung** một cú sút tréo giò thủ môn Chilavet) **ghi** bàn thắng vàng trước sự vui mừng tột độ của đội tuyển Pháp và khán giả ủng hộ] }

[Chỉ còn 7 phút trước khi hết giờ, trong một pha tấn công toàn lực, hậu vệ Laurent Blanc **ghi** bàn thắng vàng trước sự vui mừng tột độ của đội tuyển Pháp và khán giả ủng hộ] = mệnh đề độc lập;

(**bỏ** vị trí phòng thủ của mình) (**tiến xuống** tới vòng cấm địa Paraguay) (**nhận được** trái đánh đầu từ Trezeguet) (và ở vị trí trống trải phía trước, **tung** một cú sút tréo giò thủ môn Chilavet) = 4 mệnh đề phụ, cho thông tin về hậu vệ Laurent Blanc.

- 2323 *Trọng tài Mohammed Bujssaim, Liên Hiệp Tiểu Vương Quốc Ả Rập, **điều khiển** trận đấu **được coi** là khó khăn vì tính cách quyết liệt, và trước một số khán giả lớn **ủng hộ** đội chủ nhà. Trận đấu tương đối hòa nhâ; **không có** cầu thủ bị lãnh thẻ đỏ; phía Paraguay **bị phạt** 5 thẻ vàng; phía Pháp **không bị** thẻ vàng nào.*
Người Việt. *Thể thao*, 6/29/1998

Câu 1 có 3 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập và 2 mệnh đề phụ.

{ [Trong tài Mohammed Bujsaim, Liên Hiệp Tiểu Vương Quốc Ả Rập, điều khiển trận đấu] (được coi là khó khăn vì tính cách quyết liệt, và trước một số khán giả lớn) (ủng hộ đội chủ nhà) }

(được coi là khó khăn vì tính cách quyết liệt, và trước một số khán giả lớn) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *trận đấu*;

(ủng hộ đội chủ nhà) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *một số khán giả lớn*.

Câu 2 có 1 động từ tỉnh lược:

Trận đấu [là] tương đối hòa nhĩ [. . .]

Câu 2 có 4 động từ \Rightarrow 4 mệnh đề độc lập.

{ [Trận đấu [là] tương đối hòa nhĩ] [không có cầu thủ bị lãnh thẻ đỏ] [phía Paraguay bị phạt 5 thẻ vàng] [phía Pháp không bị thẻ vàng nào] }

- 2324 *Trận hỏa hoạn bắt đầu từ sáng sớm Thứ Tư đã được dập tắt 30% vào cuối ngày Thứ Năm. Giới hữu trách dự trù sẽ dẹp được hoàn toàn ngọn lửa trong ngày Thứ Bảy.*

Nguoi Viet Online. *US News*, 1/6/2001

Câu 1 có 2 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.

{ [Trận hỏa hoạn (bắt đầu từ sáng sớm Thứ Tư) đã được dập tắt 30% vào cuối ngày Thứ Năm] }

[Trận hỏa hoạn đã được dập tắt 30% vào cuối ngày Thứ Năm] = mệnh đề độc lập.

(bắt đầu từ sáng sớm Thứ Tư) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *Trận hỏa hoạn*.

Câu 2 chỉ có 1 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập.

{ [Giới hữu trách dự trù sẽ dẹp được hoàn toàn ngọn lửa trong ngày Thứ Bảy] }

- 2325 *buổi chiều mưa đùng tim*

mưa đùng máu

Phạm Công Thiện

Câu này có 2 động từ \Rightarrow 2 mệnh đề độc lập.

{ [buổi chiều mưa đùng tim] [mưa đùng máu] }

- 2326 *Cánh đồng không có tên. Nhưng với tôi và Diên, chẳng có nơi nào là vô danh; chúng tôi nhắc, chúng tôi gọi tên bằng những kỷ niệm mà chúng tôi có trên mỗi cánh đồng. Chỗ chị em tôi trồng cây, chỗ Diên bị rấn cắn, chỗ tôi có kỳ kinh nguyệt đầu tiên . . . Và mai này khi trôi giạt đến một nơi nào khác, nhắc đến cánh đồng này với cái tên của chị, chắc chúng tôi sẽ xôn xang.*

Nguyễn Ngọc Tư

Câu 1 có 1 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập.

{ [Cánh đồng không có tên.] }

Câu 2 có 4 động từ \Rightarrow 3 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.

{ [Nhưng với tôi và Điền, chẳng có nơi nào là vô danh] [chúng tôi nhắc] [chúng tôi gọi tên bằng những kỷ niệm] (mà chúng tôi có trên mỗi cánh đồng)}

(mà chúng tôi có trên mỗi cánh đồng) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *những kỷ niệm*.

Câu 3 được viết theo thể tỉnh lược. Có thể viết lại như sau:

[Đó là] chỗ chị em tôi trồng cây, [là chỗ] Điền bị rấn cắn, [là chỗ] tôi có kỷ kinh nguyệt đầu tiên . . . \Rightarrow 6 động từ: 3 mệnh đề độc lập và 3 mệnh đề phụ.

{ [Đó là chỗ] (chị em tôi trồng cây) [là chỗ] (Điền bị rấn cắn) [là chỗ] (tôi có kỷ kinh nguyệt đầu tiên . . .) }

Đó = đại từ tỉnh lược, thay thế *những kỷ niệm mà chúng tôi có trên mỗi cánh đồng*.

Câu 4 có 1 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập.

{ [Và mai này khi trôi giạt đến một nơi nào khác, nhắc đến cánh đồng này với cái tên của chị, chắc chúng tôi sẽ xốn xang.] }

Và mai này khi trôi giạt đến một nơi nào khác, nhắc đến cánh đồng này với cái tên của chị = tỉnh từ nhóm, cho thông tin về *chúng tôi*.

2327 người tù binh trẻ **ăn** **nấm** **độc**

ngừng **thở** **đêm** **qua**

buổi sáng *trời* *mưa*

bạn *bè* *im* *lặng* **đưa** *anh* *lên* *đồi*

anh **nằm** *đó* *trên* *ngọn* *đồi* *tranh*

nắng **ôm** *anh* *mây* *trắng* **bay** *qua* *đầu*

anh **không** *còn* **nằm** *mơ*

thấy *cục* *đường*

thấy *củ* *khoai* *mì*

và **thấy** *máu* *anh* **chảy** **ướt** *những* *sợi* *tóc* *người* *tình*

Bài thơ lược được trên Đường 10, Trại tù binh Phước Long, 1978

Dòng 1-2 có 2 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.

{ [người tù binh trẻ (ăn nấm độc) ngừng thở đêm qua] }

(**ăn nấm độc**) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *người tù binh trẻ*.

Dòng 3-4 chỉ có 1 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập.

{ [buổi sáng trời mưa bạn bè im lặng đưa anh lên đồi] }

Dòng 5-6 có 3 động từ \Rightarrow 3 mệnh đề độc lập.

{ [anh **nằm** đó trên ngọn đồi tranh] [nắng **ôm** anh] [mây trắng **bay** qua đầu] }

Dòng 7-10 có 5 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập và 4 mệnh đề phụ.

{ [anh không còn nằm mơ] (**thấy cục đường**) (**thấy củ khoai mì**) (và **thấy máu anh**) (**chảy ướt những sợi tóc người tình**) }

[anh không còn nằm mơ] = mệnh đề độc lập;

(**thấy cục đường**) (**thấy củ khoai mì**) (và **thấy máu anh**) = 3 mệnh đề phụ, cho thông tin về *nằm mơ*;

(**chảy ướt những sợi tóc người tình**) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *máu anh*.

2328 *Nợ bức dư đồ **thử đứng coi**
Sông sông núi núi khéo bìa cười!
Biết bao lực mỗi công vờn vẽ
Sao đến bây giờ **rách** tả tôi?
Tản Đà*

Dòng 2 có 1 động từ tính lược:

Sông sông núi núi khéo [là] bìa cười!

Dòng 1-2 có 2 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.

{ [No bức dư đồ **thử đứng coi**] (*sông sông núi núi khéo [là] bìa cười!*) }

Dòng 3-4 chỉ có 1 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập.

{ [Biết bao lực mỗi công vờn vẽ, sao đến bây giờ **rách** tả tôi?] }

2329 *Mình sợ ngày ấy, Thị Tường sẽ khác bây giờ. Nuôi tôm có thể nhiều nhà ngói, nhà lầu, có thể nhiều tiện nghi hơn bây giờ. Và vườn dứa cao vợi trong xóm **không còn nữa**, rặng dứa nước bao bọc ôm ấp con Đầm, nơi cá kè **chạy giỡn rượt nhau**, con tôm bạc **ẩn mình** . . . **không còn nữa**. Con người **tự bào chữa**, trấn an mình, tại không sống được vào nó nữa rồi, chớ **nào muốn làm cho** vùng Đầm **đánh mất** nét duyên dẻ bao đời.
Nguyễn Ngọc Tư. Xa Đầm Thị Tường*

Câu 1 có 2 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.

{ [Mình sợ] (*ngày ấy, Thị Tường sẽ khác bây giờ*) }

Câu 2 được viết theo thể tính lược. Có thể viết lại như sau:

Nuôi tôm có thể [có] nhiều nhà ngói, nhà lầu, có thể [có] nhiều tiện nghi hơn bây giờ.

Câu này có 2 động từ tính lược \Rightarrow 2 mệnh đề độc lập.

{ [Nuôi tôm có thể [có] nhiều nhà ngói, nhà lầu] [có thể [có] nhiều tiện nghi hơn bây giờ] }

Câu 3 có 4 động từ \Rightarrow 2 mệnh đề độc lập và 2 mệnh đề phụ.

{ [Và vườn dừa cao voi trong xóm không còn nữa] [rặng dừa nước bao bọc ôm ấp con Đầm (nơi cá kèo chạy giỡn rượt nhau) (con tôm bạc ăn mình) không còn nữa] }

bao bọc ôm ấp con Đầm = tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *rặng dừa nước*.

Câu 4 có 3 động từ ⇒ 2 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.

{ [Con người tự bào chữa, trấn an mình, tại không sống được vào nó nữa rồi] [chớ nào muốn làm cho vùng Đầm (đánh mất nét duyên dể bao đời)] }

trấn an mình tại không sống được vào nó nữa rồi = trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *tự bào chữa*.

2330 *Thế nhưng nguồn tài nguyên nước phong phú của Việt Nam ngày nay đang cạn kiệt. Hầu hết mọi con sông chảy qua các thành thị đều bị ô nhiễm nặng nề, và được báo chí mô tả là những dòng sông chết, hoặc những dòng sông đang hấp hối.*

Nam Nguyên. *Những dòng sông chết* . . . www.rfa/Vietnamese, 04/28/2007

Câu 1 có 1 động từ ⇒ 1 mệnh đề độc lập.

{ [Thế nhưng nguồn tài nguyên nước phong phú của Việt Nam ngày nay đang cạn kiệt] }

Câu 2 có 3 động từ ⇒ 2 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.

{ [Hầu hết mọi con sông (chảy qua các thành thị) đều bị ô nhiễm nặng nề] [và [mọi con sông] được báo chí mô tả là những dòng sông chết, hoặc những dòng sông đang hấp hối] }

[mọi con sông] = chủ từ tính lược của động từ *được* . . . *mô tả*;

được . . . mô tả = động từ *mô tả*, thể thụ động;

chết, đang hấp hối = các tính từ, cho thông tin về *những dòng sông*.

2331 *Ở Pháp hay ở các thành phố Âu Châu khác, sẽ thấy rất tệ hại, mắc cỡ khi có những hành động như khạc nhổ, vứt rác ở ngoài đường phố. Ở Sài Gòn thì những hành động ấy là bình thường.*

Nguyễn Đạt. *Sài Gòn từ năm 1975 ấy*. www.nguoi-viet.com, 04/27/2007

Câu 1 có 2 động từ ⇒ 1 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.

{ [Ở Pháp hay ở các thành phố Âu Châu khác, sẽ thấy rất tệ hại, mắc cỡ] (khi [người ta] có những hành động như khạc nhổ, vứt rác ở ngoài đường phố) }

thấy (cùng nghĩa với **cảm thấy**) = động từ đặc biệt;

rất tệ hại, mắc cỡ = các tính từ, cho thông tin về đại từ tính lược *người ta*, qua động từ đặc biệt *thấy*.

Câu 2 có 1 động từ ⇒ 1 mệnh đề độc lập.

{ [Ở Sài Gòn thì những hành động ấy là quá bình thường] }

- 2332 30 Tháng Tư (1)
 họ đến
 nắng Sài Gòn héo úa
 nắng Sài Gòn xanh xao
 gió ngừng thổi
 con chim ngừng bay
 người đi đường (2)
 người không nhìn nhau
 người đi đường
 nhìn nhau không thấy nhau
 người đi đường
 không nhìn nhau thấy nhau
 thành phố im lìm
 tắt thở
 từ đó (3)
 người vào hư vô
 người đi lên rừng
 người đi lên núi
 người đi lặng lẽ
 người đi âm thầm
 thời gian ngừng trôi
 từ đó (4)
 trẻ thơ mù lòa từ bụng mẹ
 người trẻ bơ vơ
 đi trên cây cầu khỉ
 qua dòng sông lớn
 nhìn nước sông trôi
 không biết ngọn nguồn
 từ đó (5)
 người đi ra biển
 người đi ra biển
 người đi ra biển
 người nằm yên dưới biển
 người trôi giạt phương xa
 trơ trụi
 bơ vơ
 ngơ ngác giữa bến bờ xa lạ
 người chỉ còn lại linh hồn
 Việt Nam
 từ đó (6)
 thời gian ngừng trôi
 quê hương ngừng thở
 trên trái đất người lang thang
 trên quê hương người cũng lang thang

Bài thơ lượm được trên Đường Bolsa, Khu Little Saigon, 1995.

(1) Đoạn này có 5 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập và 4 mệnh đề phụ.

{ [30 Tháng Tư họ đến] (nắng Sài Gòn héo úa) (nắng Sài Gòn xanh xao) (gió ngừng thổi) (con chim ngừng bay) }

(nắng Sài Gòn héo úa) (nắng Sài Gòn xanh xao) (gió ngừng thổi) (con chim ngừng bay) = 4 mệnh đề phụ, cho thông tin về *họ đến*.

(2) Đoạn này có 4 động từ \Rightarrow 4 mệnh đề độc lập.

{ [người đi đường người không nhìn nhau] [người đi đường nhìn nhau không thấy nhau] [người đi đường không nhìn nhau thấy nhau] [thành phố im lìm tắt thở] }

(3) Đoạn này có 6 động từ \Rightarrow 6 mệnh đề độc lập.

{ [từ đó người vào hư vô] [người đi lên rừng] [người đi lên núi] [người đi lãng lữ] [người đi âm thầm] [thời gian ngừng trôi] }

(4) Đoạn này có 4 động từ \Rightarrow 4 mệnh đề độc lập.

{ [từ đó trẻ thơ mù lòa từ bụng mẹ] [người trẻ bơ vơ đi trên cây cầu khỉ qua dòng sông lớn] [nhìn nước sông trôi] [không biết ngon ngon] }

(5) Đoạn này có 6 động từ \Rightarrow 6 mệnh đề độc lập.

{ [từ đó người đi ra biển] [người đi ra biển] [người đi ra biển] [người nằm yên dưới biển] [người trôi giạt phương xa] [trơ trui bơ vơ ngơ ngác giữa bến bờ xa lạ người chỉ còn lại linh hồn Việt Nam] }

(6) Đoạn này có 4 động từ \Rightarrow 4 mệnh đề độc lập.

{ [từ đó thời gian ngừng trôi] [quê hương ngừng thở] [trên trái đất người lang thang] [trên quê hương người cũng lang thang] }

2333 *Trèo lên cây bưởi hái hoa;*

Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân.

Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc;

Em có chồng rồi, anh tiếc lắm thay!

Ca dao

Trèo lên . . . [để] **hái**, **Bước xuống . . .** [để] **hái** = 2 động từ nhóm;

nở ra, **có chồng**, **tiếc** = 3 động từ.

Câu đầu có 2 động từ \Rightarrow 2 mệnh đề độc lập.

{ [[Anh trèo lên cây bưởi [để] hái hoa] [anh bước xuống vườn cà [để] hái nụ tầm xuân] }

Câu sau có 3 động từ \Rightarrow 2 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.

{ [Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc] [Em có chồng rồi] ([nên] anh tiếc lắm thay) }

- 2334 Tôi đã đến Paris phồn hoa tráng lệ. (1)
 Đi dưới trời tuyết lạnh, (2)
 Tôi ngẩn ngơ từng góc phố con đường.
 Sao tôi thấy cảnh thanh bình xa lạ (3)
 Từng đàn chim quanh quẩn dưới chân người.
 Cuộc sống nơi đây tôi nào có biết (4)
 Nhưng nhận ra ngay qua những nụ cười.
 Ở nơi đó tôi thấy rất nhiều khác lạ (5)
 So với điều người ta dạy cho tôi.
 Và từ đó hồn tôi bỗng “Cửa Mở”
 Tôi khóc thầm cho dân tộc của tôi.
 Hỡi nhân loại! Hãy giùm tôi mở cửa, (6)
 Bao nhiêu người đang ngu muội lầm than
 Trong địa ngục khổng lồ không cửa sổ.
 Trần Việt Phương. Địa ngục không cửa sổ. Hà Nội, 1972.

- (1) Câu này có 1 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập.
 {[Tôi đã đến Paris phồn hoa tráng lệ]}
- (2) Câu này có 1 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập.
 {[Đi dưới trời tuyết lạnh, tôi ngẩn ngơ từng góc phố con đường]}
Đi dưới trời tuyết lạnh = tính từ nhóm, cho thông tin về *tôi*.
- (3) Câu này có 2 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.
 {[Sao tôi thấy cảnh thanh bình xa lạ] (từng đàn chim **quanh quẩn** dưới chân người)}
- (4) Câu này có 2 động từ \Rightarrow 2 mệnh đề độc lập.
 {[Cuộc sống nơi đây tôi nào có biết] [nhưng nhận ra ngay qua những nụ cười]}
- (5) Câu này có 4 động từ \Rightarrow 3 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.
 {[Ở nơi đó tôi thấy rất nhiều khác lạ so với điều] (người ta **dạy** cho tôi) [Và từ đó hồn tôi bỗng “Cửa Mở”] [tôi khóc thầm cho dân tộc của tôi]}
- (6) Câu này có 2 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.
 {[Hỡi nhân loại! Hãy giùm tôi mở cửa] ([vì] bao nhiêu người đang **ngu muội lầm than** trong địa ngục khổng lồ không cửa sổ)}
- [Hỡi nhân loại! Hãy giùm tôi mở cửa] = mệnh đề độc lập;
 (bao nhiêu người **đang ngu muội lầm than** trong địa ngục khổng lồ không cửa sổ) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *Hãy giùm tôi mở cửa*.

2.4 C â u h ỏ i

Trong Tiếng Việt, câu hỏi là một câu bình thường – xác định hay phủ định – được thêm các trợ từ, hoặc chỉ cần đánh dấu hỏi (?), là đủ.

1

Câu hỏi thuộc loại **PHẢI** hay **KHÔNG**

Câu hỏi thuộc loại này có thể có 1 trong 4 cấu trúc sau đây.

- (1) Câu bình thường ?
- (2) Câu bình thường + **trợ từ?**
- (3) **Trợ từ** + Câu bình thường?
- (4) **Trợ từ** + Câu bình thường + **trợ từ?**

Có nhiều cách đặt câu hỏi, như sau (chữ màu xanh là **trợ từ**).

Câu hỏi xác định

- (1) Cô ấy đi học?
- (2) Cô ấy đi học **phải không?**
- (3) **Phải** cô ấy đi học?
Có phải cô ấy đi học?
Có đúng là cô ấy đi học?
- (4) **Phải** cô ấy đi học **không?**
Có phải cô ấy đi học **không?**
Có đúng là cô ấy đi học **không?**

Câu hỏi xác định nghi ngờ

- Cô ấy đi học **chăng?**
 Cô ấy đi học **à?**
Phải chăng cô ấy đi học?

Câu hỏi phủ định

- (1) Cô ấy không đi học?
- (2) Cô ấy không đi học **phải không?**
- (3) **Phải** cô ấy không đi học?
Có phải cô ấy không đi học?
Có đúng là cô ấy không đi học?
- (4) **Phải** cô ấy không đi học **không?**
Có phải cô ấy không đi học **không?**
Có đúng là cô ấy không đi học **không?**

Câu hỏi phủ định nghi ngờ

- Cô ấy không đi học **chăng?**
 Cô ấy không đi học **à?**
Phải chăng cô ấy không đi học?

Câu hỏi xác định

Cô ấy đi học?

Cô ấy đi học **phải không?****Phải** cô ấy đi học?**Có phải** cô ấy đi học?**Có đúng là** cô ấy đi học?**Phải** cô ấy đi học **không?****Có phải** cô ấy đi học **không?****Có đúng là** cô ấy đi học **không?****Câu trả lời chung****Phải/ Vâng/ Đúng vậy**, [cô ấy đi học.]*

(XÁC ĐỊNH)

Không/ Không phải, [cô ấy **không** đi học.]

(PHỦ ĐỊNH)

Ghi chú * Câu trong dấu [...] có thể tỉnh lược, nghĩa là không cần nói hay viết ra.

Câu hỏi xác định nghi ngờCô ấy đi học **chăng?**Cô ấy đi học **à?****Phải chẳng** cô ấy đi học?**Câu trả lời chung****Có lẽ đúng/ Có lẽ vậy**.

(XÁC ĐỊNH)

Có lẽ không đúng/ Có lẽ không phải vậy.

(PHỦ ĐỊNH)

Không biết có đúng không.

(TRUNG TÍNH)

Câu hỏi phủ định

Cô ấy không đi học?

Cô ấy không đi học **phải không?****Phải** cô ấy không đi học?**Có phải** cô ấy không đi học?**Có đúng là** cô ấy không đi học?**Phải** cô ấy không đi học **không?****Có phải** cô ấy không đi học **không?****Có đúng là** cô ấy không đi học **không?****Câu trả lời chung****Phải/ Vâng/ Đúng vậy**, [cô ấy không đi học.]

(XÁC ĐỊNH)

Không/ Không phải, [cô ấy đi học.]

[PHỦ ĐỊNH]

Câu hỏi phủ định nghi ngờCô ấy không đi học **chăng?**Cô ấy không đi học **à?****Phải chẳng** cô ấy không đi học?**Câu trả lời chung****Có lẽ đúng/ Có lẽ vậy**.

(XÁC ĐỊNH)

Có lẽ không đúng/ Có lẽ không phải vậy.

(PHỦ ĐỊNH)

Không biết có đúng không.

(TRUNG TÍNH)

2**Câu hỏi thuộc loại CÓ hay KHÔNG**

Câu hỏi thuộc loại này có 1 trong 4 cấu trúc sau đây.

- (1) Câu bình thường?
- (2) Chủ từ + **trợ từ** + động từ + túc từ + **trợ từ?**
- (3) Chủ từ + động từ + túc từ + **trợ từ?**
- (4) Chủ từ + động từ + túc từ + **chữ đệm?**

Câu hỏi xác định

- (1) Cô uống cà phê?
- (2) Cô **có** uống cà phê **không?**
- (3) Cô uống cà phê **không?**
- (4) Cô uống cà phê **nhé** *?

Câu hỏi phủ định

- Cô không hút thuốc?
- Cô không hút thuốc **à?**

Ghi chú * Chữ đệm: **nhé** (miền Bắc), **hỉ** (Miền Trung), **nha** (Miền Nam).

Câu hỏi xác định

- Cô uống cà phê?
- Cô **có** uống cà phê **không?**
- Cô uống cà phê **không?**
- Cô uống cà phê **nhé?**

Câu trả lời chung

- Vâng/ Dạ**, [tôi uống cà phê]. **Cám ơn.** (XÁC ĐỊNH)
- Không**, [tôi **không** uống cà phê]. **Cám ơn.** (PHỦ ĐỊNH)

Câu hỏi phủ định

- Cô không hút thuốc?
- Cô không hút thuốc **à?**

Câu trả lời chung

- Vâng/ Dạ**, tôi **không** hút thuốc. (XÁC ĐỊNH)
- Tôi **có** hút thuốc. (PHỦ ĐỊNH)

Cái khác nhau về văn phạm trong câu hỏi của Tiếng Việt, so với câu hỏi của Tiếng Anh hay Tiếng Pháp là,

- **Câu hỏi Tiếng Việt** vẫn theo cách *viết xuôi* như câu bình thường;
- **Câu hỏi Tiếng Anh** cần một *helping verb/ auxiliary verb* (*to do, to have, to be*), và *helping verb* luôn luôn đứng trước chủ từ, nghĩa là *viết ngược*, so với câu bình thường;
- **Câu hỏi Tiếng Pháp** cũng theo cách *viết ngược*, nghĩa là động từ luôn luôn đứng trước chủ từ.

Trong khi Tiếng Anh và Tiếng Pháp có cách hỏi và cách trả lời theo một số thể cách nhất định, Tiếng Việt có quá nhiều cách hỏi và cách trả lời, và thường không theo một thể cách nhất định. Trên đây là một số ví dụ về câu hỏi và câu trả lời thường dùng. Người Việt còn nhiều cách hỏi và cách trả lời khác nữa, thường được dùng trong lời nói, có thể được coi là không chánh thức (informal).

Dưới cái nhìn của người nước ngoài học Tiếng Việt, có lẽ Tiếng Việt là một ngôn ngữ khá rắc rối, vì không có nhiều chuẩn mực chắc chắn như Tiếng Anh hay Tiếng Pháp. Và có lẽ, đó vừa là một khuyết điểm mà cũng vừa là một ưu điểm của Tiếng Việt, làm cho Người Việt cảm thấy tự do trong cách nói và viết Tiếng Việt, hơn là các ngôn ngữ có nhiều chuẩn mực, như Tiếng Anh hay Tiếng Pháp. Bởi vậy, người ta thấy Người Việt viết Tiếng Việt khá lợm lợm, nhưng cũng khó “bắt lỗi” về văn phạm.

3

Câu hỏi được dùng với các đại từ và trạng từ

- ai
- gì • cái gì
- ở đâu
- lúc nào
- tại sao
- ra sao
- bao lâu
- bao xa • bao nhiêu

Các chữ dùng đặt câu hỏi trên đây luôn luôn đứng ở vị trí tương ứng với các đại từ, danh từ, trạng từ, hay tính từ, trong câu bình thường.

ai/ người nào

Cô ấy vừa mới chưng hoa ở phòng khách.

Ai/ người nào vừa mới chưng hoa ở phòng khách?

Cô ấy đưa quyển sách cho **người chị**.

Cô ấy đưa quyển sách cho ai?

gì/ nào

Cô ấy thích môn **lịch sử nghệ thuật**.

Cô ấy thích môn gì/ nào?

cái gì/ việc gì

Một tai nạn xe cộ đã xảy ra.

Cái gì/ việc gì đã xảy ra?

Đã xảy ra **một tai nạn xe cộ**.

Đã xảy ra cái gì/ việc gì?

ở đâu/ chỗ nào

Một tai nạn xe cộ đã xảy ra **ở đường Bolsa**.

Tai nạn xe cộ đã xảy ra ở đâu/ chỗ nào?

Ở đường Bolsa đã xảy ra một tai nạn xe cộ.

Ở đâu/ chỗ nào đã xảy ra tai nạn xe cộ?

lúc nào/ khi nào/ bao giờ

Cô ấy đi ra khu Bolsa **lúc 9 giờ**.

Cô ấy đi ra khu Bolsa **lúc nào/ khi nào/ bao giờ?**

Tháng Sáu tới đây, cô ấy sẽ đi Canada.

Lúc nào/ khi nào/ bao giờ cô ấy sẽ đi Canada?

tại sao/ vì sao

Cô ấy thích bơi lội **vì môn thể thao này làm cho thân thể cân đối**.

Cô ấy thích bơi lội, **tại sao/ vì sao?**

Vì bơi lội làm cho cơ thể cân đối, cô ấy thích môn thể thao này.

Tại sao/ vì sao cô ấy thích môn thể thao này?

ra sao/ thế nào/ như thế nào

Cô ấy học hành **chăm chỉ**.

Cô ấy học hành **ra sao/ thế nào/ như thế nào?**

Đi học đều, học bài, và làm bài tập ở nhà, là học hành chăm chỉ.

Ra sao/ thế nào/ như thế nào là học hành chăm chỉ?

bao lâu

Ba năm nữa cô ấy sẽ học xong ngành thiết kế thời trang.

Bao lâu nữa cô ấy sẽ học xong ngành thiết kế thời trang?

Mỗi ngày cô ấy phải làm việc **4 giờ**.

Mỗi ngày cô ấy phải làm việc **bao lâu?**

bao xa

Từ nhà đến trường, cô ấy phải lái xe **12 miles**

Từ nhà đến trường, cô ấy phải lái xe **bao xa?**

Còn **5 miles** nữa cô ấy sẽ đến trường.

Còn **bao xa** nữa cô ấy sẽ đến trường?

bao nhiêu

Cái áo này giá **21 dollars**.

Cái áo này giá **bao nhiêu?**

24 học sinh có mặt trong lớp ngày hôm nay.

Bao nhiêu học sinh có mặt trong lớp ngày hôm nay?

2.5 P h é p s o s á n h

Có 4 phép so sánh:

- bằng
- kém
- hơn
- tốt bực

BẰNG	tính từ/ trạng từ/ động từ	+ bằng
KÉM	tính từ/ trạng từ/ động từ	+ không bằng/ kém/ thua
	không + tính từ/ trạng từ/ động từ + bằng kém/ ít + tính từ	+ bằng + hơn
HƠN	tính từ/ trạng từ/ động từ	+ hơn
TỐT BỰC	tính từ/ trạng từ	+ hơn hết/ như

So sánh bằng

- Cô ấy **đẹp bằng** người chị.* (tính từ + **bằng**)
*Cô ấy **cao nhanh bằng** người chị.* (trạng từ + **bằng**)
*Cô ấy **học bằng** người chị.* (động từ + **bằng**)

So sánh kém

- Cô ấy **đẹp không bằng** người chị.* (tính từ + **không bằng**)
*Cô ấy **đẹp kém** người chị.* (tính từ + **kém**)
*Cô ấy **đẹp thua** người chị.* (tính từ + **thua**)
*Cô ấy **không đẹp bằng** người chị.* (**không** + tính từ + **bằng**)
- Cô ấy **kém đẹp hơn** người chị.* (**kém** + tính từ + **hơn**)
*Cô ấy **ít đẹp hơn** người chị.* (**ít** + tính từ + **hơn**)
- Cô ấy **đi dịu dàng không bằng** người chị.* (trạng từ + **không bằng**)
*Cô ấy **đi dịu dàng kém** người chị.* (trạng từ + **kém**)
*Cô ấy **đi dịu dàng thua** người chị.* (trạng từ + **thua**)
*Cô ấy **đi không dịu dàng bằng** người chị.* (**không** + trạng từ + **bằng**)
*Cô ấy **đi kém dịu dàng hơn** người chị.* (**kém** + trạng từ + **hơn**)
*Cô ấy **đi ít dịu dàng hơn** người chị.* (**ít** + trạng từ + **hơn**)
- Cô ấy **làm không bằng** người chị.* (động từ + **không bằng**)
*Cô ấy **làm kém** người chị.* (động từ + **kém**)
*Cô ấy **làm thua** người chị.* (động từ + **thua**)
*Cô ấy **không làm bằng** người chị.* (**không** + động từ + **bằng**)
*Cô ấy **kém thông minh hơn** người chị.* (**kém** + tính từ + **hơn**)
*Cô ấy **ít thông minh hơn** người chị.* (**ít** + tính từ + **hơn**)

So sánh hơn

Cô ấy đẹp hơn người chị.	(tính từ + hơn)
Cô ấy học nhanh hơn người chị.	(trạng từ + hơn)
Cô ấy học hơn người chị.	(động từ + hơn)

So sánh tốt hơn

Cô ấy đẹp hơn hết trong các chị em.	(tính từ + hơn hết)
Cô ấy đẹp nhất trong các chị em.	(tính từ + nhất)
Cô ấy học giỏi hơn hết trong các chị em.	(trạng từ + hơn hết)
Cô ấy học giỏi nhất trong các chị em.	(trạng từ + nhất)

G h i c h ú Trong thơ, để chỉ sự so sánh tốt hơn, có khi người ta dùng những cách nói khác hơn công thức kể trên.

2501 *Cung thương lâu bạc ngũ âm,
Nghề riêng **ăn đứt** hồ cầm một chương.*
Nguyễn Du
ăn đứt có nghĩa là *hơn hết* (so sánh tốt hơn).

2502 *Thửa công đức ấy **ai bằng?**
Túc khiên đã rửa láng láng sạch rồi.*
Nguyễn Du
ai bằng có nghĩa là *không có người nào bằng* (so sánh tốt hơn).

2503 *Thực là tài tử giai nhân,
Châu Trần còn có Châu Trần **nào hơn?***
Nguyễn Du
Châu Trần ám chỉ một cặp vợ chồng;
nào hơn có nghĩa là *không có cặp vợ chồng nào hơn* (so sánh tốt hơn).

2504 *Phong tư tài mạo **tuyệt vời**
Vào trong phong nhã ra ngoài hào hoa.*
Nguyễn Du
tuyệt vời có nghĩa là *không ai bằng* (so sánh tốt hơn).

2505 *Gần miền có một họ Vương
Tên là Tử Trục, văn chương **tốt đời**.*
Nguyễn Đình Chiểu
tốt đời có nghĩa là *hơn hết mọi người*: so sánh tuyệt đối.

Người ta thấy **phép so sánh** trong Tiếng Việt, tương tự như **câu hỏi**, khá rắc rối, vì có quá nhiều thể cách, và không theo một số chuẩn mực chắc chắn và cố định, như trong Tiếng Anh và Tiếng Pháp.

2.6 Chấm câu

Văn phạm là môn học để viết *đúng*, và *chính xác*, một ngôn ngữ. *Đúng* có nghĩa là không đi ra ngoài các định luật của văn phạm. *Chính xác* có nghĩa là, một câu viết không gây ra hiểu lầm hoặc hiểu sai. Nói khác đi, một câu viết là chính xác khi nào nó không thể được hiểu *nhiều hơn một nghĩa*. Cách chấm câu tạo mạch lạc cho ngôn ngữ, và do đó, góp phần rất quan trọng cho tính chất chính xác của ngôn ngữ.

Có tất cả 15 dấu chấm câu và ký hiệu dùng cho chữ viết.

1 Dấu chấm {.}

1 trường hợp.

1.1

Đặt ở cuối câu để chấm dứt một câu.

Bây giờ là mùa đông.

Năm nay, người dân California phải khốn đốn vì điện và khí đốt đột ngột lên giá gấp nhiều lần.

*Mỗi năm hoa đào nở,
Lại thấy ông đồ già
Bày mực Tàu giấy đỏ
Bên phố đông người qua.*
Vũ Đình Liên

*Lũ trẻ con, ngắm mãi bức tranh gà,
Quên cả chị bên đường đang đứng đợi.*
Đoàn Văn Cừ

*Trời nóng băm bốn độ,
Đèn sao khắp để đô.*
Nam Trân

*Con cò mà đi ăn đêm
Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao.*
Ca dao

Hồi lâu, hai người buông nhau ra.
Thạch Lam

2 Dấu chấm phẩy { ; }

3 trường hợp.

2.1

Đặt giữa các mệnh đề độc lập trong một câu.

Huế thì trầm lặng; Sài Gòn thì náo nhiệt.

Đứa con trai nhỏ đã ngủ; đứa con trai lớn đã đi làm; đứa con gái đang học bài; người mẹ đang nằm nghỉ trên ghế dài.

Thanh minh trong tiết tháng ba.

Lễ là tảo mộ; hội là đạp thanh.

Nguyễn Du

Người ta đi cấy lấy công;

Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề.

Ca dao

2.2

Vẫn dùng dấu chấm phẩy trong trường hợp hai mệnh đề độc lập nối nhau bằng một liên từ phối hợp: *tuy nhiên, cũng vậy, mặc dù thế...*

Hôm nay, cô ấy không đi mua sắm được; tuy nhiên, cô ấy vẫn vui vẻ.

2.3

Để rút ngắn một chuỗi mệnh đề độc lập tương đương, và có cùng một chủ từ.

Thay vì viết,

Cô ấy đã từng sống ở Sài Gòn, Việt Nam; cô ấy đã từng sống ở Paris, Pháp; cô ấy đã từng sống ở Hamburg, Đức; cô ấy đã từng sống ở Rome, Ý.

dùng dấu chấm phẩy để rút ngắn, như sau:

Cô ấy đã từng sống ở Sài Gòn, Việt Nam; Paris, Pháp; Hamburg, Đức; Rome, Ý.

Nói chung, **dấu chấm phẩy { ; }** tương đương với **dấu chấm { . }**.

Trường hợp muốn cho thấy các ý có dính dáng ít nhiều với nhau, người ta viết gom nhiều mệnh đề độc lập trong một câu, và nối chúng với nhau bằng dấu chấm phẩy.

Con cóc ở trong hang; con cóc nhảy ra; con cóc ngồi đó; con cóc nhảy đi.

Trường hợp không muốn cho thấy các ý có dính dáng với nhau, người ta viết từng câu riêng lẻ, và nối bằng dấu chấm.

Con cóc ở trong hang. Con cóc nhảy ra. Con cóc ngồi đó. Con cóc nhảy đi.

3 Dấu ba chấm { . . . }

5 trường hợp.

3.1

Đặt ở cuối câu, ba chấm có nghĩa là *và còn nữa* hoặc *và có thể còn nữa*.

Chữ quốc ngữ được sáng tạo bởi một số giáo sĩ, gồm có Pháp, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Ý...

3.2

Đặt ở giữa hay cuối câu để *bỏ lửng những chữ hay ý được hiểu ngầm*, hoặc *không muốn nói rõ*.

Tháng này cháu định trả tiền cho Bác, nhưng thật tình, cháu kẹt quá...

Rơi rơi... diu diu rơi rơi...

Trăm muôn giọt nhẹ nổi lời vu vơ...

Huy Cận

Mắt ghen nhìn thấu dạ;

Môi khô hết nín lời...

Chân dờ, tay muộn rã...

Kẻ khuất... kẻ trông vời...

Xuân Diệu

3.3

Để diễn tả một lời nói hay ý nghĩ *ngập ngừng*.

– Anh... anh cầm lấy cái này mà ăn.

– Lan, em Lan...

– Ờ... ờ...

– Cô Nga...

– Thế còn cuốn này, ông...

– Ồ may quá! Rồi nàng xin chữ ký của chàng để trên cuốn sách, sẽ vụng về lúng túng một cách đáng yêu, khen chàng là nhà văn... có tài.

Trích văn Thạch Lam

3.4

Trường hợp *không muốn viết rõ một chữ vì lý do cấm kỵ*, hoặc không muốn cho trẻ con đọc được, người ta chỉ viết chữ cái đầu, và đặt ba chấm sau chữ cái ấy.

Sáng trắng vằng vặc,

Vác c... đi chơi,

Gặp đàn vịt trời,

Giương cung anh bắn.

Ca dao

*Con gái mười bảy mười ba
Đêm nằm với mẹ chuột tha mắt l . . .*
Ca dao

3.5

Đặt ở đầu câu, để *khởi phải nhắc lại câu hay đoạn văn trước.*

*. . . Bao cảnh ấy trong trí tôi hiển hiện,
Nổi bật lên trước mắt nhắm lò đờ
Mỗi khi thềm xa lạ, tôi ngòi mơ
Và mở cửa thả hồn đi du lịch.*
Xuân Tâm

4 Dấu phẩy {,}**9 trường hợp.****4.1**

Để nối một chuỗi chữ/nhóm chữ tương đương, đứng kế tiếp nhau.

- Trước chữ/ nhóm chữ cuối cùng, và sau dấu phẩy, có thêm một liên từ phối hợp (coordinating conjunction):

Người Canada hiền hòa, và nhân ái.

Người Canada hiền hòa, nhân ái, và trọng pháp.

Làm việc nhiều, ăn uống giản dị, và tôn trọng giờ giấc, là những đức tính tốt của Người Mỹ.

- Trường hợp đặc biệt, trong văn chương, để tạo tính chất mạnh mẽ cho mạch văn,

(1) có thể bỏ liên từ phối hợp:

*Hỡi gã cộng quân sốt, rét, đói,
Xích lời nguyên sinh Bắc, tử Nam.*

Tô Thùy Yên. *Chiều trên phá Tam Giang*, 1972.

*Sầu thu lên vút, song song
Với cây hiu quạnh, với lòng quạnh hiu.*

Huy Cận

*Bọn con trai mặt mày coi hơn hổ,
Quần lụa chùng, nón dứa, áo sa huê.*

Đoàn Văn Cừ

(2) có thể lặp lại liên từ phối hợp:

Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều

Và non nước, và cây, và cỏ rặng.

Xuân Diệu

(3) có thể chỉ dùng liên từ phối hợp, và bỏ các dấu phẩy:

Hoa lan và hoa mai và hoa hồng là các loại hoa ưa thích của cô ấy.

Hoa lan hay hoa mai hay hoa hồng cũng là loại hoa ưa thích của cô ấy.

▲ Đặt dấu phẩy trực tiếp giữa các mệnh đề độc lập, là sai văn phạm.

Mùa đông thì tuyết rơi giá lạnh, mùa hè thì nắng cháy da. (SAI)

Cô ấy đói, cô ấy không chịu ăn. (SAI)

Có thể dùng **dấu phẩy** để ngăn cách các mệnh đề độc lập ở trước, và dùng **dấu phẩy + một liên từ phối hợp** đặt trước mệnh đề độc lập cuối cùng:

Mùa đông thì tuyết rơi giá lạnh, và mùa hè thì nắng cháy da. (ĐÚNG)

Cô ấy đói, nhưng cô ấy không chịu ăn. (ĐÚNG)

Con cóc ở trong hang, con cóc nhảy ra, con cóc ngồi đó, rồi con cóc nhảy đi. (ĐÚNG)

4.2

Có thể dùng **dấu phẩy** để nối các mệnh đề, trong các điều kiện:

- Trường hợp một câu chỉ gồm có các *mệnh đề độc lập*, các mệnh đề ở trước được nối bằng dấu phẩy, nhưng mệnh đề cuối cùng phải được nối bằng **dấu phẩy + một liên từ phối hợp**.

Có 7 liên từ phối hợp cần có dấu phẩy đứng trước:

VÀ, NHƯNG, HOẶC, HOẶC KHÔNG, CÒN, RỒI, NHƯ VẬY.

Đứa con trai nhỏ đã ngủ, đứa con trai lớn đã đi làm, đứa con gái đang học bài, và người mẹ đang nằm nghỉ trên ghế dài.

Đứa trẻ chạy nhảy trên thảm cỏ, vui chơi trong công viên, rồi trở lại với người mẹ đang ngồi đợi.

Cô ấy đói, nhưng cô ấy không chịu ăn. Hôm nay cô chịu ăn, và cô đã khỏe lại.

- Trường hợp *một hay nhiều mệnh đề phụ* đứng trước mệnh đề độc lập, dấu phẩy được đặt giữa mệnh đề phụ và mệnh đề độc lập, và giữa các mệnh đề phụ.

{(Khi đứa con trai nhỏ đã ngủ), [người mẹ nằm nghỉ trên ghế dài.]}

{(Khi đứa con trai nhỏ đã ngủ), (đứa con trai lớn đã đi làm), (và đứa con gái đang học bài), [người mẹ mới có thời gian nghỉ ngơi.]}

4.3

Khi một câu mở đầu bằng một tĩnh từ/ tĩnh từ nhóm, hoặc trạng từ/ trạng từ nhóm, hoặc túc từ/ túc từ nhóm, đặt dấu phẩy sau chữ/ nhóm chữ ấy.

*Dưới dòng, nước chảy trong veo;
Bên cầu tơ liễu, bóng chiều thướt tha.*

Nguyễn Du

Nếu viết xuôi, sẽ không có dấu phẩy:

*Nước chảy trong veo dưới dòng;
Bóng chiều thướt tha bên cầu tơ liễu.*

Lơ thơ, tơ liễu buông mành. . .

Nguyễn Du

Nếu viết xuôi, sẽ không có dấu phẩy.

Tơ liễu buông mành lơ thơ. . .

Trước ngày về Việt Nam, cô ấy cảm thấy buồn vui lẫn lộn.

Nếu viết xuôi, sẽ không có dấu phẩy:

Cô ấy cảm thấy buồn vui lẫn lộn trước ngày về Việt Nam.

Bình tĩnh, đứa trẻ đứng dậy sau khi bị té.

Năm mãi không ngủ được, Ngọc liền dậy đi bách bộ ngoài hiên.

Khái Hưng

Mắt rung mờ, kỹ nữ thấy sông trôi. . .

Xuân Diệu

4.4

Vài liên từ phối hợp cần có dấu phẩy ở sau:

Chữ quốc ngữ dễ học. Do đó, tỷ lệ người mù chữ ở Việt Nam chỉ có 6%.

Người già thường bị bệnh Alzheimer. Tuy nhiên, nếu tiếp tục làm việc bằng trí óc, họ có thể thoát khỏi bệnh này.

4.5

Khi một chữ/ nhóm chữ được dùng để cho thông tin về một chữ nào đó trong câu, chữ/ nhóm chữ ấy phải được đặt giữa hai dấu phẩy, hoặc giữa dấu phẩy và dấu chấm cuối câu.

Bill Gates, chủ tịch Microsoft, đã giúp đỡ các sinh viên thiếu số rất nhiều bằng quỹ học bổng 2 tỷ dollars trong 20 năm.

chủ tịch Microsoft là tĩnh từ, cho thông tin về *Bill Gates*.

Các công nhân, mệt mỏi và đói, đang đi nhanh về phòng ăn.

mệt mỏi và đói là tĩnh từ nhóm, cho thông tin về *Các công nhân*.

Cô gái ấy, học hành rất siêng năng, chắc chắn sẽ được điểm cao.

học hành rất siêng năng là tính từ, cho thông tin về *Cô gái ấy*.

Tỷ lệ người mù chữ ở Hongkong khá cao, 19%.

19% là tính từ, cho thông tin về *Tỷ lệ người mù chữ ở Hongkong*.

4.6

Để dẫn lời nói.

- Để cho thấy lời nói trực tiếp, nếu người nói để ở *đầu câu*, người ta đặt dấu phẩy trước câu nói, và dấu chấm cuối câu nằm *bên trong* dấu ngoặc kép:

Cậu bé nói, “Con muốn Bố mua cho con một trái banh.”

Nếu người nói để ở *cuối câu*, người ta đặt dấu phẩy ở cuối câu nói, và *bên trong* dấu ngoặc kép:

“Con muốn Bố mua cho con một trái banh,” cậu bé nói.

- Để trích dẫn, người ta có thể không dùng dấu phẩy, mà dùng dấu hai chấm {:}:

John Dewey viết: “Học không phải là chuẩn bị cho đời sống; học chính là đời sống.”

4.7

Có khi dấu phẩy được dùng để tạo tác dụng *làm nổi bật* một hay nhiều ý nào đó trong một câu.

Văn phạm là môn học để nói và viết đúng và chính xác một ngôn ngữ.

Văn phạm là môn học để nói và viết đúng, và chính xác, một ngôn ngữ.

Trong câu sau, để làm nổi bật ý **chính xác**, người viết đã dùng dấu phẩy để ngăn cách chữ này.

Lần đầu tiên chàng nhìn thấy thân thể của nàng cân đối và tuyệt đẹp; chàng ngắm nhìn nàng ngây ngất.

Lần đầu tiên, chàng nhìn thấy thân thể của nàng, cân đối và tuyệt đẹp; chàng ngắm nhìn nàng, ngây ngất.

Trong câu sau, để làm nổi bật các ý **lần đầu tiên, cân đối và tuyệt đẹp**, và **ngây ngất**, người viết đã dùng dấu phẩy để ngăn cách các chữ ấy.

4.8

Để cho rõ ý, và tránh hiểu lầm.

Ở California, các trận động đất mà người ta sợ sẽ xảy ra, đã xảy ra.

To err is human; to forgive, divine.

(Sai lầm là của con người; tha thứ, của thánh thần.)

Câu trên được viết tắt, vì có chữ **is = là**, ở thể tính lược. Viết đầy đủ, sẽ là:

To err is human; to forgive [is] divine.

(Sai lầm là của con người; tha thứ [là] của thánh thần.)

human, divine là các *adjectives*. Nếu câu viết tắt trên đây không có dấu phẩy, **to forgive divine** là một tập hợp chữ không có *động từ hoạt động* (main verb), thì không phải là một mệnh đề, và như vậy, là sai văn phạm.

▲ Đặc biệt, dấu phẩy được dùng nhiều nhưt trong chữ viết, và cũng có nhiệm vụ quan trọng nhưt về văn phạm, và về thẩm mỹ. Đối với ngôn ngữ không biến dạng, như Tiếng Việt, để tránh hiểu lầm, trong một câu, người ta có thể dùng nhiều dấu phẩy hơn, so với các ngôn ngữ biến dạng.

Ngoài các trường hợp thông thường trên đây, người ta có thể dùng dấu phẩy một cách rất linh động và tự do, để tạo tác dụng đặc biệt, hay ma lực, cho chữ nghĩa, hoặc để mang lại cho chữ nghĩa một tiếng nói mới.

Của một đời em vẫn để, dành.

Du Tử Lê

4.9

Dùng dấu phẩy để thay thế một đại từ.

Ví dụ, câu Tiếng Anh sau đây có thể được dịch ra Tiếng Việt bằng hai cách.

The young man is Bäkotawä, the guide who abandoned me in the headwaters of the Macava River when I made first contact with Sibarariwä's group.

Napoleon A. Chagnon. *Yanomamö*

(1) Dùng đại từ mà:

Chàng trai là Bäkotawä, người dẫn đường mà đã bỏ rơi tôi ở đầu nguồn Sông Macava khi tôi tiếp xúc lần đầu với nhóm Sibarariwä.

(2) Chỉ dùng dấu phẩy:

Chàng trai là Bäkotawä, người dẫn đường, đã bỏ rơi tôi ở đầu nguồn Sông Macava, khi tôi tiếp xúc lần đầu với nhóm Sibarariwä.

Tiếng Anh có rất nhiều đại từ, được dùng trong những trường hợp khác nhau, như *that, which, who, whom, where, what, when, as, but*. Thay vì dịch bằng đại từ mà, có thể dùng dấu phẩy để thay thế đại từ mà, trong một số trường hợp.

Certainly the Dani men with whom I talked claimed that they observe the postpartum sexual abstinence, and although they had no way to say “five years,” they indicated it by showing a child about that age as representing the length of the abstinence.

(1) Dùng đại từ *mà*:

Chắc chắn những người đàn ông Dani mà tôi đã trò chuyện đã nhận rằng họ tuân theo sự kiêng cử việc vợ chồng sau khi sanh, và mặc dầu họ không biết nói “năm năm,” họ cho thấy điều đó bằng cách chỉ một đứa trẻ vào khoảng tuổi ấy như một cách diễn tả khoảng thời gian của sự kiêng cử.

(2) Chỉ dùng dấu phẩy:

Chắc chắn những người đàn ông Dani, tôi đã trò chuyện, đã nhận rằng họ tuân theo sự kiêng cử việc vợ chồng sau khi sanh, và mặc dầu họ không biết nói “năm năm,” họ cho thấy điều đó bằng cách chỉ một đứa trẻ vào khoảng tuổi ấy như một cách diễn tả khoảng thời gian của sự kiêng cử.

5 Dấu ngoặc vuông { [] }

1 trường hợp

5.1

Dấu ngoặc vuông dùng để *chứa những gì được tỉnh lược*, có thể là một chữ, một nhóm chữ, một câu, hay một đoạn văn.

- Trường hợp tỉnh lược ngắn, chữ tỉnh lược được viết trong ngoặc vuông.

thà như giọt mưa

vỡ trên tượng đá.

Nguyễn Tất Nhiên

Chủ từ tỉnh lược:

[ta] thà như giọt mưa

vỡ trên tượng đá.

Con thơ tay ấm tay bông

Tay dất mẹ chồng đầu đội thúng bông.

Ca dao

Chủ từ tỉnh lược:

Con thơ, [em] tay ấm tay bông

Tay dất mẹ chồng đầu đội thúng bông.

To err is human; to forgive, divine.

Ngạn ngữ

Động từ (verb) tỉnh lược (omitted):

To err is human; to forgive [is] divine.

- Trường hợp tỉnh lược dài (một nhóm chữ, một câu, hay một đoạn văn), người ta dùng dấu ngoặc vuông có chứa ba chấm [. . .].

Trong một tác phẩm văn học, ông viết, “[. . .] đối với tôi ngày nay dường như các sự vật để tự lộ ra chứ không có sự phát biểu. Kể từ đó, bình luận không phải là sự phản bội sự diễn đạt ngắn gọn đó, hay muốn nói lên giùm các sự vật điều mà chúng im lặng [. . .], trái lại bình luận là tiếp tục đưa ra, đưa ra lần thứ hai điều mà các sự vật để lộ ra, nhưng làm một cách hơi khác đi, trong một thứ tự khác, đưa ra một lần nữa, chứ không chứng minh.”⁽¹⁾

(1) Liễu Trương. Paris. *Văn Học*, Tháng 12, 2002.

6 Dấu ngoặc kép {“ ”}

3 trường hợp.

6.1

Dùng dấu ngoặc kép để lập lại lời nói trực tiếp.

Cậu bé nói, “Con muốn Bố mua cho con một trái banh.”

(Lưu ý: dấu chấm cuối câu nằm bên trong ngoặc kép.)

6.2

Dùng dấu ngoặc kép cho một câu trích dẫn ngắn, hoặc những gì được trích dẫn trong một mạch văn.

“Đường đi khó, không khó vì ngăn sông cách núi, mà khó vì lòng người ngại núi e sông,” Nguyễn Bá Học nói.

Le Corbusier viết, “Le Simple n’est pas le Facile.”

“Cái Giản Dị không phải là cái Dễ Dàng.”

Theo Hall và Hall, trong một cuốn sách của các ông, “con người thông tin với nhau bằng nhiều cách khác hơn là lời nói,” và các ông đã gọi đó là “tiếng nói của im lặng,” như khoảng cách khi người ta tiếp xúc với nhau, cái nhìn bằng ánh mắt, cử chỉ, cái mỉm cười . . .

Mặc dầu ở Hy Lạp, dân gian nói, “cười nhau vì tình,” Sanders viết, nhưng trên thực tế, tình yêu giữa trai gái lệ thuộc vào cha mẹ họ.

Tuy có sự cảm đoán của cha mẹ, “các cô gái của Nước Tàu ngày xưa đứng tựa cửa, lộ mặt ra cửa sổ, vén màn trên kiệu . . . “ để nhìn trộm các chàng trai lạ. Sự đề nén tính dục dẫn đến “yêu nhau từ cái nhìn ban đầu” (Lang).

Ghi chú

Khi trích dẫn nguyên một đoạn nhỏ, người ta không dùng dấu ngoặc kép, mà viết riêng ra, và dùng dấu ghi chú ở cuối đoạn, để người đọc có thể tìm nguồn gốc, thường là trong phần *Tài liệu tham khảo* ở cuối sách. Ví dụ,

Nếu chúng tôi làm quyển *Tục Ngữ Phong Dao* này, trên đối với Tổ Tiên mà giữ được cái nghĩa vụ tồn cổ, dưới đối với quốc dân mà giúp được ít tài liệu trong khoa ngôn ngữ, trong bài văn thi, thì cái công chúng tôi sưu tầm và biên tập trong mấy năm nay cũng không uổng, mà chúng tôi đã tự lấy làm hân hạnh vui lòng rồi.⁽²⁾

(2) Nguyễn Văn Ngọc. *Tục Ngữ Phong Dao*. Hà Nội, 1928.

6.3

Dùng dấu ngoặc kép cho những chữ/ nhóm chữ *không đúng nghĩa thật* của chúng, với ngụ ý chế giễu, mỉa mai, hoặc ám chỉ.

Bà ấy là “chủ vựa than.” (để chế giễu một bà lúc nào cũng *than thở*)
Ông ta là một “vĩ nhân” đấy! (chữ *vĩ nhân* được dùng với ngụ ý mỉa mai)

*Sáng trăng em tưởng tối trời,
 Em ngồi em để “sự đời” em ra.* (*sự đời* ám chỉ chỗ kín của đàn bà/ con gái)
 Ca dao

7 Dấu ngoặc chiếc { ‘ ’ }

1 trường hợp.

7.1

Dùng cho lời nói trong một lời nói.

Cô ấy nói, “Em không nhớ là anh có nói, ‘Hãy chờ anh’.”

▲ Khác với Người Việt và Người Mỹ, Người Anh dùng dấu ngoặc chiếc trong trường hợp 6.3 ở trên:

Bà ấy là ‘chủ vựa than.’
Ông ta là một ‘vĩ nhân’ đấy!

*Sáng trăng em tưởng tối trời,
 Em ngồi em để ‘sự đời’ em ra.*
 Ca dao

8 Dấu chấm hỏi {?}

1 trường hợp.

8.1

Đặt ở cuối một câu hỏi trực tiếp:

Năm nay Cô có về Việt Nam không?

Tiếng địch thổi đâu đây,

Cớ sao mà réo rắc?

Thế Lữ

Trăng rằm trắng chẳng nguyệt hoa,

Sao trăng chứa Cuội trong nhà, hỏi trăng?

Ca dao

Nếu hương đêm say dậy với trăng rằm,

Sao lại trách người thơ tình lơ đã?

Xuân Diệu

Ai bảo em là giai nhân

Cho đời anh đau khổ?

Ai bảo em ngồi bên cửa sổ

Cho vương vãi nợ thi nhân?

Lưu Trọng Lư

▲ Không dùng dấu chấm hỏi cho một câu hỏi gián tiếp.

Cô ấy hỏi năm nay tôi có về Việt Nam không.

▲ Về dấu chấm {.,}, dấu chấm than {!}, và dấu chấm hỏi {?}

Ba dấu trên đây dùng để chấm dứt một câu. Do đó, sau một trong ba dấu này, phải viết chữ hoa. Viết chữ thường sau một trong ba dấu này, là sai văn phạm.

9 Dấu ngoặc đơn lớn { () }

4 trường hợp.

9.1

Dùng đóng khung một nhóm chữ/ tập hợp chữ cho thông tin, hoặc giải thích, về một chữ hay một ý trong câu.

Thôi đã hết hờn ghen và giận dỗi

(Được giận hờn nhau! Sung sướng bao nhiêu!)

Xuân Diệu

*Chàng đưa tay hạ bút
Thảo bài thơ liên hoàn.
Tấm tắc thầy khen hay;
Chữ đẹp như rồng bay.
(Bài thơ này em nhớ
Nên chả chép vào đây.)*
Nguyễn Nhược Pháp

*Ờ sao không nhớ người trai trẻ
Trò chuyện cùng tôi dưới ánh trăng?
(Đêm qua tan hội trong làng cuối
Khi đứng bên cầu buộc dải khăn.)*
Yến Lan

*Đây, đây thơ e ấp đã lâu rồi,
Chìm trong cỏ một vườn hoa bỏ vắng;
(Lòng tôi đó: một vườn hoa cháy nắng!)
Xin lòng người mở cửa ngỏ lòng tôi . . .*
Xuân Diệu

*Me bảo: "Đường còn lâu;
Cứ vừa đi ta cầu
Quan Thế Âm Bồ Tát
Là tha hồ đi mau."
Em ư? Em không cầu,
Đường vẫn thấy đi mau.
Chàng cũng cho như thế.
(Ra ta hợp tâm đầu.)*
Nguyễn Nhược Pháp

9.2

Dùng để đóng khung các số thứ tự trong một câu.

Vật chất có hai đặc tính: (1) có trọng lượng, và (2) chiếm thể tích.

9.3

Dùng để cho thêm dữ kiện.

*Người có công lớn nhất trong công trình sáng tạo chữ quốc ngữ, là Giáo
Sĩ Alexandre de Rhodes (1591-1660).*

9.4

Dùng để xác nhận chữ viết bằng con số, hoặc ngược lại.

*Cô ấy đã mua chiếc áo này với giá bảy mươi dollars (\$70).
Cô ấy đã mua chiếc áo này với giá \$70 (bảy mươi dollars).*

10 Dấu gạch ngang đôi giữa dòng {– –}**1 trường hợp.****10.1**

Dùng ngăn một nhóm chữ/ tập hợp chữ có nhiệm vụ cho thông tin, hoặc giải thích, về một chữ nào đó trong câu.

Cơ Quan Quản Trị Hàng Không Và Không Gian Hoa Kỳ vừa công bố một bản đồ địa cầu chính xác nhất từ trước tới nay – bản đồ gồm núi non, thung lũng, và bình nguyên đầy đủ 3 chiều – được tổng hợp từ một ngàn tỷ số đo trên mặt địa cầu do một phi hành đoàn không gian thực hiện trong năm qua.

Nguoi Viet Online. *US News*, 08/04/2001

*Kê bên đường mòn
– Mùa đông đã tạnh –
Cỏ mọc bờ non . . .*

Huy Cận

*Cát bụi tung trời – Đường vất vả
Còn dài – Nhưng hãy tạm dừng chân.
Tưởng người trong chốn xa xăm ấy
Chẳng biết vui buồn đón gió xuân.*

Thế Lữ

*Hỡi lời ca man dại,
Điệu nhạc thở hơi rừng
– Đêm nay, xuân đã lại,
Thuần túy và tượng trưng –
Nắng lên nóm vú đồi
Sữa trắng nhũ nhĩ giọt . . .*

Bích Khê

*Cho nên cô nghe tiếng trúc tuyệt vời
– Thốn thức với lòng cô thốn thức,
Man mác với lòng cô man mác –
Cô để tâm hồn tê tái băng khuâng.*

Thế Lữ

Có 6 chữ đôi của Tiếng Việt không theo quy tắc hỏi ngã – lam lũ, se sẽ, ngoan ngoãn, trở trăn, vồn vẹn, rơi rã – mà chúng ta không có cách nào khác hơn, là phải nhớ thuộc lòng.

11 Dấu gạch ngang {— }

5 trường hợp.

11.1

Cho thấy một thay đổi bất chợt trong ý nghĩ.

Đây là lý do sự thành công của cô ấy – nhưng có thể Bà không quan tâm.

11.2

Đặt sau một bảng liệt kê.

Tiếng Anh, Tiếng Pháp, và lịch sử – đó là những môn cô ấy ưa thích.

11.3

Dùng cắt ngang, để nhấn mạnh một ý giữa dòng suy nghĩ.

Mắt run mờ, kỹ nữ thấy sông trôi . . .

Du khách đi.

– Du khách đã đi rồi!

Xuân Diệu

Thơ lã thẽ! – Giai nhân tuần trăng mật.

Nữ thân ơi! Ta! Nô lệ bên người!

Bích Khê

Bỗng dưng tôi thấy bồi hồi,

Tôi buồn tự hỏi: Hay tôi yêu nàng?

– Không, từ ân ái lỡ làng,

Tình tôi than lạnh tro tàn làm sao?

Nguyễn Bính

Trời cao xanh ngát – Ô kìa!

Hai con hạc trắng bay về Bồng Lai.

Thế Lữ

11.4

Dùng trong lời nói, để chỉ một ý hay một chữ bỏ lửng.

Nàng nói, “Có thể chúng ta sẽ —“ (không có dấu chấm cuối câu)

“Anh chỉ muốn —“ chàng đáp. (không có dấu phẩy trong ngoặc kép)

11.5

Để chỉ khoảng cách không gian, hay thời gian, hay số lượng.

Đường Sài Gòn – Đà Nẵng

Năm học 2001 – 2002

Người già trong độ tuổi 65 – 85 có thể mắc bệnh mất trí nhớ.

12 Dấu gạch ngang đầu dòng { – }

2 trường hợp.

12.1

Dùng để liệt kê.

Văn phạm Việt Nam gồm có 7 loại chữ chính:

– danh từ

– động từ

–

12.2

Dùng để dẫn lời nói. Dưới đây là một đoạn văn của Thạch Lam, trích từ truyện ngắn *Nhà Mẹ Lê*:

Thằng Hi vừa méo máo vừa hỏi:

– U làm sao thế u?

Bác Lê nén cái đau, giảng cho con biết:

– *Thật cậu Phúc ác quá! Đã không cho thì thôi, lại còn thả chó ra đuổi; tao đã chạy mà không kịp, nên nó cắn phải. May gặp bác Đồi, chứ không, biết bao giờ mới lê được về đến nhà.*

Bác ngừng lại nhìn đàn con ốm yếu, rồi thở dài:

– *Thế là mẹ con biết lấy gì mà ăn cho đỡ đói bây giờ?*

Ghi chú

Theo cách viết của các nhà văn Mỹ, người ta dùng dấu ngoặc kép { “ ” } để dẫn lời nói; theo cách viết của các nhà văn Pháp hay Việt Nam, người ta dùng dấu gạch ngang đầu dòng { – }.
 Cách viết theo kiểu Mỹ thích hợp, khi trong truyện tỉnh thoảng mới có vài lời đối thoại. Cách viết theo kiểu Pháp hay Việt Nam thích hợp, khi trong truyện có nhiều lời đối thoại, và nhất là khi các lời đối thoại diễn ra dồn dập. Trong trường hợp này, dấu gạch ngang đầu dòng thể hiện được nhịp độ nhanh và sống động của một đoạn truyện.

“Your fiancée is having a great success,” Mrs. Braddocks looked out on the floor where Georgette was dancing in the arms of the tall, dark one, called Lett.

“Isn’t she?” I said.

“Rather,” said Mrs. Braddocks.

Cohn came up. “Come on, Jake,” he said, “have a drink.” We walked over to the bar. “What’s the matter with you? You seem all worked up over something?”

Ernest Hemingway. *The sun also rises*

13 Dấu hai chấm {:}

3 trường hợp.

13.1

Dùng để liệt kê.

Ngôi nhà này gồm có: 3 phòng ngủ, 1 phòng khách, 2 phòng vệ sinh . . .

Ở đời có bốn chuyện ngu:

Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm châu.

Ca dao

Thế gian ba sự không chừa:

Rượu nồng, dê béo, gái vừa đương tơ.

Ca dao

13.2

Dùng để trích dẫn một lời nói.

Người xưa nói: “Đi một ngày đàng học một sàng khôn.”

13.3

Dùng để giải thích, hay để cho biết mục tiêu.

Có ấy học hành để đạt đến mơ ước từ lâu: nhà thiết kế thời trang.

Vàng son lộng lẫy buổi chiều xanh,

Quay mặt lại: cả lâu chiều tan vỡ.

Xuân Diệu

Trợn đời làm kẻ đưa thuyền khách:

Thuyền chầy, trơ vờ đứng với sông.

Thế Lữ

Rồi ngày lại ngày

Sắc màu: phai,

Lá cành: rụng,

Ba gian: trống.

Xuân đi,

Chàng cũng đi.

Lưu Trọng Lư

Người giai nhân: bến đợi dưới cây già;

Tình du khách: thuyền qua không buộc chặt.

Xuân Diệu

14 Dấu gạch chéo { / }**3 trường hợp.****14.1**Dấu gạch chéo có nghĩa là *hay* hay *hoặc*.*chữ/ nhóm chữ = chữ hoặc nhóm chữ.**chữ/ nhóm chữ/ tập hợp chữ = chữ hoặc nhóm chữ hoặc tập hợp chữ.***14.2**

Để đánh số thứ tự một cách chính xác.

Họa đồ số 5/ 12 (họa đồ số 5 trên tổng số 12 họa đồ)**14.3**

Để chỉ tỷ lệ, hay phân số, hay phép chia.

*Tỷ lệ Tiếng Hán Việt trong ca dao là 1/ 100.**Tỷ lệ Tiếng Hán Việt trong các bài bình luận và tin tức trên báo chí Tiếng Việt tại Mỹ vào đầu Thế Kỷ 21 là 1/ 3.**7/4 = 1.75.***15 Dấu chấm than { ! }****1 trường hợp.****15.1**

Đặt ở sau một chữ, hoặc ở cuối một câu, để cho thấy xúc cảm (vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên . . .); đặt sau một động từ, để thúc giục hoặc ra lệnh.

Ôi! Cái cảnh biệt ly sao mà buồn vậy.

Quốc Văn Giáo Khoa Thư

*Đi nhanh lên!**Bầu ơi! Thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.*

Ca dao

*Tôi chỉ là người mơ ước thôi,
Là người mơ ước hão! Than ôi!*

Thế Lữ

– Rét quá! Múc nước cống cả tay.

Thạch Lam

Ghi chú thêm

Về trường hợp

nói các mệnh đề độc lập

Khi một câu dài, chỉ gồm toàn các mệnh đề độc lập, người ta có 2 trường hợp để nối chúng với nhau.

(1) Dùng dấu chấm phẩy {;}

Con cóc [ở] trong hang; con cóc nhảy ra; con cóc ngồi đó; con cóc nhảy đi.

(2) Dùng dấu phẩy {,} và một liên từ phối hợp

- Dùng *dấu phẩy* để nối các mệnh đề độc lập ở trước,
- Dùng *dấu phẩy + một liên từ phối hợp* để nối mệnh đề độc lập cuối cùng.

Con cóc [ở] trong hang, con cóc nhảy ra, con cóc ngồi đó, rồi con cóc nhảy đi.

rồi = liên từ phối hợp.

Chỉ dùng dấu phẩy để nối *trực tiếp* các mệnh đề độc lập, là *sai văn phạm*.

Con cóc [ở] trong hang, con cóc nhảy ra, con cóc ngồi đó, con cóc nhảy đi. (SAI)

Ví dụ

về tầm quan trọng

của chấm câu

Ví dụ 1

Nối các chữ, hay nhóm chữ, có giá trị tương đương *cũng giống như nối các mệnh đề độc lập*.

- Dùng *dấu phẩy* để nối các chữ, hay nhóm chữ, *ở trước*;
- Dùng *dấu phẩy + một liên từ phối hợp* để nối chữ, hay nhóm chữ, *cuối cùng*.

liên từ phối hợp cho biết đó là chữ, hay nhóm chữ, *cuối cùng*;

dấu phẩy để tránh hiểu lầm.

Giả sử, một người chồng có thể viết di chúc cho vợ, bằng hai câu khác nhau, như sau.

Khi chết, tôi để lại cho vợ tôi tài sản của tôi, cái nhà và miếng vườn. (1)

Khi chết, tôi để lại cho vợ tôi tài sản của tôi, cái nhà, và miếng vườn. (2)

Câu thứ (1) có thể làm cho người ta hiểu lầm, là **cái nhà và miếng vườn** cho thông tin về **tài sản của tôi**; nghĩa là **tài sản của tôi** gồm có **cái nhà và miếng vườn**. Trong trường hợp này, bà vợ góa được hưởng 2 thứ.

Câu thứ (2) cho người ta hiểu **tài sản của tôi**, **cái nhà**, và **miếng vườn** là ba chữ có giá trị ngang nhau. Trong trường hợp này, bà vợ góa được hưởng 3 thứ: **tài sản của tôi** (có thể là tiền, vàng, những nguồn lợi khác . . .), **cái nhà**, và **miếng vườn**.

Ví dụ 2

Người lên ngựa; kẻ chia bào.

Rừng phong, thu đã nhuộm màu quan san.

Nguyễn Du

Cây phong (maple) là một loại cây xứ lạnh, có ở bên Tàu.

Vào mùa thu, lá phong ngã sang màu vàng, nâu, đỏ. Câu thơ trên có nghĩa là:

Mùa thu đã nhuộm quan san bằng màu lá của rừng phong.

Nếu không đặt **dấu phẩy** sau chữ *phong*, Người Việt, ở xứ nóng, không biết cây phong, có thể hiểu lầm *phong thu* là một chữ đôi. Chỉ có *rừng phong*; không có *rừng phong thu*.

■ *Nhà thơ Việt Nam thường không quan tâm đến chấm câu, hoặc không cần chấm câu. Tuy nhiên, trong vài trường hợp đặc biệt, chấm câu là cần thiết, để tránh hiểu lầm, hoặc hiểu sai, ý nghĩa của câu thơ (Ví dụ 2).*

■ *Thơ và ca dao Việt Nam, có thể không cần chấm câu. Tuy nhiên, khi cần chấm câu, thì phải chấm câu đúng.*

Vài ví dụ

Không cần chấm câu

Thanh minh trong tiết tháng ba

Lễ là tảo mộ hội là đạp thanh.

Nguyễn Du

Chuồn chuồn bay thấp thì mưa

Bao cao thì nắng bay vừa thì râm.

Ca dao

trời mưa nữu ước cây mọc

nhớ hương trời mưa ngày tháng

nhớ hương đường hoang phố vắng

nữu ước chỉ còn hương trong giấc ngủ

Phạm Công Thiện

Em ơi em ở lại nhà

Vườn dâu em đốn mẹ già em thương.

Nguyễn Bính

Lòng anh em nói em không hiểu

Muốn hiểu em ơi hãy đợi chiều.

Nguyễn Chí Thiện

Có chấm câu

Thanh minh trong tiết tháng ba.

Lễ là tảo mộ; hội là đạp thanh.

Chuồn chuồn bay thấp, thì mưa;

Bay cao, thì nắng; bay vừa, thì râm.

trời mưa, nữu ước cây mọc.

nhớ hương, trời mưa ngày tháng;

nhớ hương, đường hoang phố vắng

nữu ước chỉ còn hương trong giấc ngủ.

Em ơi, em ở lại nhà.

Vườn dâu, em đốn; mẹ già, em thương.

Lòng anh, em nói, em không hiểu;

Muốn hiểu, em ơi, hãy đợi chiều.

2.7 Dấu hỏi (ʔ) và dấu ngã (~)

Nhiều hơn phân nửa số dân Việt Nam không viết đúng dấu hỏi và dấu ngã. Dân gian Miền Bắc – từ tỉnh Quảng Nam trở ra phía Bắc – mới phân biệt rõ hai dấu hỏi và ngã. Còn dân gian Miền Nam – từ tỉnh Quảng Nam trở về phía Nam – thường lẫn lộn hai dấu hỏi và ngã.

Và ngay ở Miền Bắc, dân gian cũng chỉ phân biệt rõ hai dấu hỏi và ngã đối với những Chữ Việt thuần mà thôi; còn đối với những Chữ Hán Việt, dân gian vẫn lẫn lộn hai dấu hỏi và ngã.

Chữ Việt thuần và Chữ Hán Việt tuân theo những quy tắc riêng về dấu hỏi và dấu ngã. Chính vì vậy nên cần có những quy tắc để hướng dẫn sự phân biệt hai dấu hỏi và ngã.

C h ữ V i ệ t t h u ầ n

Chữ đôi với quy tắc bổng trầm

Các chữ đôi láy âm, hay nhại âm, của Chữ Việt thuần, tuân theo *quy tắc bổng trầm*. Chữ đôi láy âm là chữ đôi trong đó có một chữ nhại lại âm – phụ âm hay nguyên âm – của chữ kia. Ví dụ: *chặt chia, đều đặn, lâu lỏng, nhờ nhung, ông ẹo, ử ê. . .*

Quy tắc bổng trầm của Chữ Việt thuần được phát biểu như sau:

Trong một chữ đôi láy âm, hai chữ phải đều là giọng bổng, hoặc đều là giọng trầm.

Giọng bổng gồm có các chữ:

không dấu/ dấu sắc/ dấu hỏi.

Giọng trầm gồm có các chữ :

dấu huyền/ dấu nặng/ dấu ngã.

Ví dụ

chữ giọng trầm + chữ giọng trầm

nặng nề

chặt chẽ

chữ giọng bổng + chữ giọng bổng

lả lướt

mê mẩn

Từ *quy tắc bổng trầm*, người ta rút ra *quy tắc hỏi ngã* cho các chữ đôi láy âm như sau:

- *một chữ sẽ là dấu hỏi, khi chữ kia không dấu, hoặc có dấu sắc;*
- *một chữ sẽ là dấu ngã, khi chữ kia có dấu huyền, hoặc dấu nặng.*

Quy tắc chung:

không/ sắc	⇒	hỏi
huyền/ nặng	⇒	ngã

Ví dụ về giọng bổng

không dấu + dấu hỏi: *bánh bao, đảm đang, khẳng khiu, mè mẩn, ngơ ngẩn, quanh quẩn, thơ thẩn, xui xẻo, an ủi, ử ê . . .*

dấu sắc + dấu hỏi: *bướng bỉnh, đất đỏ, gắt gỏng, hối hả, nhảm nhí, rẻ rúng, sáng sủa, béo bở, ẩm ướt, bướng bỉnh, cẩu kính, lả lướt . . .*

Ví dụ về giọng trầm

dấu huyền + dấu ngã: *bão bùng, dễ dàng, lỗ làng, nảo nùng, giữ gìn, buồn bã, trễ tràng, hồ hững, âm ỉ, ỡm ờ, bầu bình, bừa bãi . . .*

dấu nặng + dấu ngã: *bạc bẽo, lộng lẫy, nũng nịu, nhạt nhẽo, quạnh quẽ, cãi cọ, cặn kẽ, ơng ẹo, chắc chẽ, lạng lẽ . . .*

Ngoại lệ: Có 6 chữ đôi không theo quy tắc hỏi ngã nói trên.

lam lũ – khe khẽ/se sê – ngoan ngoãn – trở trẽn – vốn vẹn – rơi rĩ

Chữ chiếu

- Tất cả chữ chiếu của Tiếng Việt thuần đều được viết với *dấu hỏi*.
- Ngoại lệ, có 39 chữ chiếu dưới đây của Tiếng Việt thuần, được viết với *dấu ngã*.

01 bão (<i>giông bão</i>)	14 đĩa (<i>chén đĩa</i>)	27 mõ (<i>thịt mõ</i>)
02 bõ (<i>chẳng bõ</i>)	15 đũa (<i>đũa tre</i>)	28 mũ (<i>mũ áo</i>)
03 bõ (<i>người bõ già</i>)	16 gõ (<i>gõ lim</i>)	29 mũ (<i>lỗ mũ</i>)
04 bữa (<i>bữa ăn</i>)	17 gở (<i>gở rối</i>)	30 nữa (<i>còn nữa</i>)
05 cõ (<i>cõ tiên</i>)	18 giữa (<i>giữa trời</i>)	31 ngã (<i>vấp ngã</i>)
06 cõ (<i>cõ bàn</i>)	19 hẽm (<i>ngõ hẽm</i>)	32 ngõ (<i>ngõ hẽm</i>)
07 cõ (<i>cõ nhõ</i>)	20 hẽ (<i>hẽ mà</i>)	33 nhữ (<i>những điều</i>)
08 cũ (<i>cũ mới</i>)	21 lẽ (<i>lẽ phải</i>)	34 sê (<i>sê đến</i>)
09 cữ (<i>cữ như</i>)	22 lỗ (<i>lỗ mũi</i>)	35 sữa (<i>sữa bò</i>)
10 chỗ (<i>chỗ ở</i>)	23 lũ (<i>nước lũ</i>)	36 vẫn (<i>vẫn còn</i>)
11 chữ (<i>chữ nghĩa</i>)	24 lữ (<i>miệng lữ</i>)	37 võ (<i>nằm võng</i>)
12 đã (<i>đã xong</i>)	25 mãi (<i>còn mãi</i>)	38 vỡ (<i>tan vỡ</i>)
13 dẫm (<i>ướt dẫm</i>)	26 mỗi (<i>mỗi ngày</i>)	39 vũng (<i>vũng nước</i>)

Vì 39 chữ chiếu này là ngoại lệ, để viết đúng chánh tả, người ta không có cách nào khác hơn, là phải nhớ thuộc lòng, hoặc phải tra tự điển.

C h ữ H á n V i ệ t

Chữ Hán Việt tuân theo quy tắc sau đây về dấu hỏi và dấu ngã.

Được viết với dấu ngã

- Những Chữ Hán Việt bắt đầu bằng 8 phụ âm: **d l m n ng ngh nh v**.
- 28 chữ ngoại lệ, nghĩa là không bắt đầu bằng 8 phụ âm kể trên.

d	<i>dã man, dũng cảm, dương sinh, dĩnh ngộ, dĩ nhiên, diễm lệ, diễn viên . . .</i>
l	<i>phụ lão, nguyệt liễm, kết liễu, lữ khách, thành lũy, lãng phí, lãnh đạm . . .</i>
m	<i>mỹ mãn, mãn cảm, mãnh hổ, mẫu số, miễn dịch, mã lực, kiêu mầu . . .</i>
n	<i>truy nã, trí não, nam nữ, nỗ lực, noãn sào, Nữu Ước, não bộ . . .</i>
ng	<i>ngôn ngữ, tín ngưỡng, hàng ngũ, ngũ sắc, vị ngã . . .</i>
ng	<i>nghĩa vụ, nghiêm nhiên . . .</i>
nh	<i>những nhiều, nhã nhặn, nhẫn nại, nhuộm thể, nhũ tương, thổ nhưỡng . . .</i>
v	<i>võ lực, vãng lai, văn cảnh, vĩnh viễn, hùng vĩ, vĩ tuyến, lời vũ, võng mạc . . .</i>

Ngoại lệ 1

Có một Chữ Hán Việt duy nhất bắt đầu bằng phụ âm **ng**, nhưng được viết với dấu hỏi: **ngải** = tên một loại cây cỏ dùng làm thuốc: *ngải cứu*.

Ngoại lệ 2

Gồm có 28 chữ không bắt đầu bằng 8 phụ âm kể trên, nhưng được viết với dấu ngã.

1 <i>bãi</i>	(bỏ) - <i>bãi chức, bãi khóa</i>	15 <i>kỹ</i>	(khéo léo) - <i>kỹ thuật, kỹ sư</i>
2 <i>bĩ</i>	(đen/ xấu) - <i>bĩ cực, vận bĩ</i>	16 <i>phẫu</i>	(mổ xẻ) - <i>giải phẫu, phẫu thuật</i>
3 <i>cưỡng</i>	(ép) - <i>cưỡng bách</i>	17 <i>quẫn</i>	(khốn đốn) - <i>quẫn bách</i>
4 <i>cữu</i>	(hòm) - <i>linh cữu, cữu dư</i>	18 <i>quỹ</i>	(rương) - <i>thủ quỹ, quỹ tiết kiệm</i>
5 <i>dăng</i>	(thênh thang) - <i>quang đăng</i>	19 <i>sĩ</i>	(học trò) - <i>văn sĩ, thi sĩ, sĩ phu</i>
6 <i>đễ</i>	(em) - <i>hiếu đệ</i>	20 <i>suyễn</i>	(bệnh suyễn) - <i>suyễn yết</i>
7 <i>hãm</i>	(hại) - <i>giam hãm, hãm hại</i>	21 <i>tiễn</i>	(đưa) - <i>tiễn biệt, tiễn hành</i>
8 <i>hoãn</i>	(chậm) - <i>trì hoãn, hoãn binh</i>	22 <i>tiểu</i>	(trừ) - <i>tiểu trừ, tiểu sát</i>
9 <i>hỗ</i>	(cùng nhau) - <i>hỗ trợ</i>	23 <i>tĩnh</i>	(yên lặng) - <i>tĩnh mạch, thanh tĩnh</i>
10 <i>hỗn</i>	(loạn) - <i>hỗn hợp, hỗn tạp</i>	24 <i>tuẫn</i>	(chết) - <i>tuẫn nạn, tuẫn tiết</i>
11 <i>huyễn</i>	(mê) - <i>huyễn hoặc</i>	25 <i>trẫm</i>	(vua tự gọi) - <i>trẫm bát thực ngôn</i>
12 <i>hữu</i>	(bạn) - <i>bằng hữu, tín hữu</i>	26 <i>trĩ</i>	(chim trĩ) - <i>trĩ môi</i>
13 <i>hữu</i>	(có) - <i>hữu hạn, hữu cơ</i>	27 <i>trữ</i>	(cất giữ) - <i>tích trữ, trữ lượng</i>
14 <i>hữu</i>	(phía mặt) - <i>hữu ngạn, hữu phái</i>	28 <i>xã</i>	(đoàn thể) - <i>xã hội, xã tắc</i>

Được viết với dấu hỏi

- Tất cả những Chữ Hán Việt khác, nghĩa là:
 - những chữ không bắt đầu bằng 8 phụ âm kể trên;
 - những chữ không nằm trong số 28 chữ ngoại lệ;
 - tất cả những chữ bắt đầu bằng nguyên âm.

2.8 Chữ viết hoa

Chữ hoa, đầu là chữ chiếc hay ghép bởi nhiều chữ, được viết toàn thể bằng chữ hoa.

Chữ đầu câu	<i>Bây giờ là mùa đông.</i>
Tên riêng	<i>Hàn Thuyên, Đoàn Thị Điểm, Bà Huyện Thanh Quan, Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Văn Vĩnh, Công Tăng Tôn Nữ Quỳnh Như . . .</i>
Ngôn ngữ	<i>Tiếng Việt, Tiếng Pháp, Tiếng Anh, Tiếng Tây Ban Nha . . .</i>
Tên nước	<i>Việt Nam, Pháp, Hoa Kỳ, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Ý, Gia Nã Đại, Nhật, Úc, Liên Hiệp Tiểu Vương Quốc Ả Rập, Đức, Mỹ Tây Cơ . . .</i>
Tên nơi chốn	<i>Sài Gòn, Huế, Hà Nội, Hội An, Ải Nam Quan, Mũi Cà Mau . . .</i>
Đất liền	<i>Châu Á, Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Úc/ Châu Đại Dương, Châu Phi</i>
Biển lớn/ nhỏ	<i>Thái Bình Dương, Đại Tây Dương, Địa Trung Hải . . .</i>
Ngày trong tuần	<i>Chúa Nhật, Thứ Hai, Thứ Bảy . . .</i>
Tháng trong năm	<i>Tháng Giêng, Tháng Hai, Tháng Chạp . . .</i>
Bốn mùa	<i>Mùa Xuân 2002, Mùa Hè 1972, Mùa Đông 1995, Mùa Thu 2001</i> (chỉ viết hoa khi có ghi rõ năm)
Lễ hội	<i>Tết Nguyên Đán, Giỗ Tổ Hùng Vương, Giáng Sinh, Ngày Cửa Mẹ, Ngày Nhi Đồng Quốc Tế . . .</i>
Tên cơ quan	<i>Liên Hiệp Quốc, Cơ Quan Văn Hóa Liên Hiệp Quốc, Cao Ủy Tỵ Nạn Liên Hiệp Quốc, Cơ Quan Quản Trị Hàng Không Và Không Gian Hoa Kỳ, Hội Y Sĩ Không Biên Giới, Sở Xã Hội . . .</i>
Chức vụ/ học vị	<i>Quản Trị Viên Trần Văn Sửu, Kỹ Sư Nguyễn Văn Ất, Tiến Sĩ Lê Giáp . . .</i> (chỉ viết hoa khi có tên đi kèm)

Trường hợp đặc biệt

Khi muốn nhấn mạnh ý nghĩa của một hạng từ hay một biểu thức:

Khánh Ly, Tiếng Hát Cần Sa
Thanh Thúy, Tiếng Hát Liêu Trai
Phương Dung, Con Nhạn Trắng Gò Công

2.9 Kết luận về phân tích luận lý

1

Tính từ

trong văn phạm Tiếng Việt

Trong văn phạm Tiếng Anh và Tiếng Pháp, có hai loại chữ có cùng một nhiệm vụ văn phạm, là cho *thông tin về một danh từ*.

- adjective/ *adjectif*,
- participle/ *participe*,

Vì Tiếng Anh và Tiếng Pháp là những ngôn ngữ biến dạng, nhìn hình thức của chữ viết, người ta có thể nhận ra, một cách chính xác, chữ nào là participle/ *participe*, và chữ nào là main verb/ *verbe conjugué*. Vì Tiếng Việt là ngôn ngữ không biến dạng, người ta rất khó phân biệt chữ nào tương đương với participle/ *participe*, và chữ nào tương đương với main verb/ *verbe conjugué*.

Tuy văn phạm Tiếng Anh và Tiếng Pháp phân biệt ra 2 loại chữ như trên, nhưng chúng đều có một nhiệm vụ văn phạm như nhau: *cho thông tin về một danh từ*. Chúng tôi chủ trương rằng, văn phạm Tiếng Việt chỉ dùng chữ **tính từ** để gọi chung 2 loại chữ kể trên, vì, theo định nghĩa,

Tính từ là chữ, hay nhóm chữ, cho thông tin về một danh từ.

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tiếng Pháp
tính từ	= adjective	<i>adjectif</i> (bao gồm <i>épithète, attribut, mot en apposition</i>)
“	= participle	<i>participe</i>

2901 *Lá sen, tàn tạ trong đầm,
Nặng mang giọt lệ, âm thầm **khóc** hoa.*
Tản Đà

tàn tạ trong đầm, nặng mang giọt lệ là 2 tính từ nhóm, cho thông tin về *Lá sen*;
khóc là động từ.

The leaves of lotus, fading in the pond
And carrying painfully the tears of dew, **swept** silently the flowers of these plants.

*Les feuilles de lotus, dépérissant dans l'étang
Et portant péniblement en elles les larmes de rosée, **pleuraient** en silence les fleurs
de ces plantes.*

fading/ dépérissant, carrying/ portant là các participles/ *participes*.

- 2902 *Bỏ thuyền, bỏ bến, bỏ dòng sông,
Cô lái đò kia đi lấy chồng.*

Nguyễn Bính

Bỏ thuyền, bỏ bến, bỏ dòng sông là tính từ nhóm, cho thông tin về *Cô lái đò kia*.

Quitting there boat, port, river,
That boatwoman **left** for her marriage.

Abandonnant là *sampan, embarcadère, rivière,*
La batelière partit pour son mariage.

Quitting/ Abandonnant là participle/ participe.

- 2903 *Gửi về Nguyễn Du, người cha tóc trắng của thi ca và tư tưởng Việt Nam,
ngồi im lặng trên mây núi Hồng, già với gió thu, trở thành một trong năm
nhà thơ vĩ đại nhất của Phương Đông.*

Phạm Công Thiệp

người cha tóc trắng của thi ca và tư tưởng Việt Nam là tính từ nhóm, cho thông tin về *Nguyễn Du*.

To Nguyễn Du, the father with white hairs of the Vietnamese poetry and thought,
sitting peacefully in the clouds of the Hồng Mountain, and ageing with the wind of
the autumn, **has become** one of the five greatest poets of the East.

À Nguyễn Du, le père aux cheveux blancs de la poésie et de la pensée vietnamienne,
*prenant siège paisiblement sur les nuages du mont Hồng, et vieillissant sous le vent
d'automne, s'est confirmé comme l'un des cinq poètes les plus grands de l'Orient.*

**the father with white hairs of the Vietnamese poetry and thought/
le père aux cheveux blancs de la poésie et de la pensée vietnamienne**
là appositive/ mot en apposition.

- 2904 *Mắt run mờ, kỹ nữ thấy sông trôi.*

Xuân Diệu

Mắt run mờ là tính từ, cho thông tin về *kỹ nữ*.

The eyelids quivering, the eyesight confusing, the prostitute **saw** the river drifting.

Les yeux tremblotant et s'avachissant, la fille vit la rivière s'en aller à la dérive.

quivering/tremblotant, confusing/s'avachissant là các participles/participes.

2

Trạng từ trong văn phạm Tiếng Việt

Trạng từ là chữ mang nặng hình ảnh và ý niệm trừu tượng chứa đựng trong ngôn ngữ. Thông thường, nếu là một chữ, trạng từ khó thể hiện hình ảnh hay ý niệm trừu tượng mà người viết muốn diễn tả. Bởi vậy, rất nhiều trường hợp, trạng từ làm bằng một nhóm chữ.

Vài ví dụ.

2905 *Ta sống **trong vũng lầy** . . .*
Lê Uyên Phương

Lời nhạc này diễn tả *một ý niệm trừu tượng*, chứ không nói về *một sự việc cụ thể*.
trong vũng lầy là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *sống*.

2906 *Cho anh khóc **bằng mắt em***
Những cuộc tình duyên Budapest.
Thanh Tâm Tuyền

Trích từ một bài thơ được tác giả viết vào mười năm 1960, lúc Nga đàn áp cuộc nổi dậy của Hung Gia Lợi tại thủ đô Budapest.
Em khóc là tôi khóc. Hỡi cô gái Budapest mà người tình đã ngã xuống dưới họng súng của xe tăng Nga, trên đôi mắt em, là những giọt lệ của tôi . . .

Câu thơ này diễn tả *một ý niệm trừu tượng*, chứ không nói về *một sự việc cụ thể*.
bằng mắt em là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *khóc*.

2907 *trời mưa* **nữ ước cây mọc***
*nhớ hương **trời mưa ngày tháng***
*nhớ hương **đường hoang phố vắng***
nữ ước chỉ còn hương trong giấc ngủ
Phạm Công Thiện

* **mưa** là một hạng từ chốt (key term/ terme clé) trong văn chương, để chỉ nỗi buồn và kỷ niệm.

Đoạn thơ trên diễn tả *một ý niệm trừu tượng*, chứ không nói về *một sự việc cụ thể*.
nữ ước cây mọc là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *mưa*;
trời mưa ngày tháng là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *nhớ*;
đường hoang phố vắng nữ ước chỉ còn hương trong giấc ngủ là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *nhớ*.

- 2908 *Mắt em là một dòng sông;
Thuyền ta bơi lội trong dòng mắt em.*
Lưu Trọng Lư
trong dòng mắt em là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *bơi lội*.
- 2909 *Em đi áo mỏng buông hờn tủi
Dòng lệ thơ ngây có dạt dào?*
Quang Dũng
áo mỏng buông hờn tủi là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *đi*.
- 2910 *chiều này trời mưa trên tóc nhuộm
không biết người có sợ tàn phai?*
Nguyễn Tất Nhiên
trên tóc nhuộm là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *mưa*.
- 2911 *Giọt nước mắt rơi hoài không tới đất . . .*
Triệu Công Tinh Trung
hoài không tới đất là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *rơi*.
- 2912 *Rượu ngon cái cặn cũng ngon;
Thương em chẳng luận chồng con mấy đời.*
Ca dao
chẳng luận chồng con mấy đời là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *Thương*.
- 2913 *Em về, gió cát òa lên,
Trăm thương nghìn nhớ vỡ rền thế gian.*
Tô Thùy Yên
gió cát òa lên, trăm thương nghìn nhớ vỡ rền thế gian là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *về*.

Tiếng Việt thiếu chữ nghĩa dùng cho những ý niệm trừu tượng, và phải mượn chữ của Tàu; bù lại, ngôn ngữ Việt Nam có những cách diễn tả đầy tính chất ẩn tượng.

Khi một câu Tiếng Việt thể hiện một ý niệm trừu tượng, người ta nhận ra các trạng từ nhóm như các ví dụ trên. Khi một câu chỉ mô tả một sự việc cụ thể, người ta sẽ dùng cách phân tích thông thường.

Ví dụ,

Đứa trẻ bơi lội trong hồ bơi ngoài trời.
trong là giới từ;
hồ bơi ngoài trời, danh từ, là túc từ của động từ *bơi lội*.

3

Phân tích luận lý, có thể có nhiều hơn một cách

Để phân tích một câu Tiếng Việt, việc trước tiên, và khó nhất, là nhận ra các **động từ hoạt động** (main verb/ *verbe conjugué*) trong câu ấy. Trường hợp động từ ở thể tỉnh lược, người ta có thể viết ra các động từ tỉnh lược ở các chỗ thích hợp trong câu, để dễ phân tích.

Biết *động từ hoạt động*, người ta sẽ nhận ra các *trạng từ*, và *tính từ*, một cách dễ dàng.

- **Nhận ra trạng từ**

Một chữ, hay nhóm chữ, là **trạng từ**, khi nó cho thông tin về 1 trong 5 loại chữ:
động từ, tính từ, trạng từ khác, giới từ, liên từ.

- **Nhận ra tính từ**

Biết động từ hoạt động, người ta sẽ biết chữ nào là *chủ từ*, và chữ nào là *túc từ*, nếu có. Chủ từ và túc từ là các *danh từ*. Một chữ, hay một nhóm chữ, là **tính từ**, khi nó cho thông tin về một *danh từ*.

Vì Tiếng Việt không biến dạng, người ta chỉ có thể *dựa vào ý nghĩa của một câu*, để nhận ra các động từ. Rất nhiều trường hợp, một câu Tiếng Việt có thể được hiểu nhiều hơn một nghĩa, tùy thuộc vào việc người ta nhận ra các động từ. Điều đó cho thấy có thể xảy ra trường hợp một câu Tiếng Việt có thể được phân tích *nhiều hơn một cách*.

Vài ví dụ.

2914 *Lỡ thân trót đã vào đây,
Khóa buồng xuân để đợi ngày đào non.*
Nguyễn Du

(1) Theo Nguyễn Văn Vĩnh, câu thơ trên có đến 4 *động từ hoạt động*:

lỡ . . . trót, khóa, đợi, đào non. (đào non có nghĩa là lấy chồng)

Do đó, ông đã dịch câu thơ trên ra Tiếng Pháp cũng bằng 4 *verbes conjugués*:

*Tu t'es trompée de chemin en entrant dans cette maison,
Eh bien, enfermes-toi dans ta chambre et attends le jour où quelqu'un viendra
te demander en mariage.*

Câu này có 4 động từ ⇒ 3 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.

{ [Tu t'es trompée de chemin en entrant dans cette maison] [Eh bien, enfermes-toi dans ta chambre] [et attends le jour] (où quelqu'un viendra te demander en mariage) }

- (2) Nếu coi *đợi* là động từ nguyên (*verbe infinitif*), và **Khóa . . . để đợi** là động từ nhóm (*locution verbale*), câu thơ trên chỉ có 1 động từ hoạt động, và người ta có thể dịch ra Tiếng Pháp bằng 1 mệnh đề độc lập, như sau.

Égarée dans ce lieu infâme,

Elle s'enfermait dans sa chambre pour attendre le jour de son mariage.

Câu này chỉ có 1 động từ nhóm \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập.

{ [Égarée dans ce lieu infâme, elle s'enfermait dans sa chambre pour attendre le jour de son mariage] }

Ghi chú

Câu thơ trên của Nguyễn Du có *chủ từ* tỉnh lược.

- Nguyễn Văn Vĩnh hiểu chủ từ tỉnh lược là đại từ *ngôi thứ hai*;
- Người dịch thứ hai hiểu chủ từ tỉnh lược là đại từ *ngôi thứ ba*.

Hai người khác nhau, đã nhận ra các động từ một cách khác nhau, lại còn hiểu chủ từ tỉnh lược một cách khác nhau. Trường hợp này cho thấy các **ngôn ngữ không biến dạng** tỏ ra kém chính xác hơn các **ngôn ngữ biến dạng**.

- 2915 *Dền Sài Gòn ngọn xanh ngọn đỏ,
Dền Mỹ Tho ngọn tỏ ngọn lu.*

Ca dao

Câu ca dao trên có động từ ở thể tỉnh lược.

- (1) Một người hiểu như sau:

Dền Sài Gòn [thì] ngọn xanh ngọn đỏ,

Dền Mỹ Tho [thì] ngọn tỏ ngọn lu.

(2 động từ)

- (2) Một người khác hiểu như sau:

Dền Sài Gòn, ngọn [thì] xanh, ngọn [thì] đỏ,

Dền Mỹ Tho, ngọn [thì] tỏ, ngọn [thì] lu.

(4 động từ)

Hai cách hiểu khác nhau sẽ dẫn đến 2 cách phân tích luận lý khác nhau.

- 2916 *Ai đi đường đắp một mình
Phất phơ chéo áo giống hình phu quân.*

Ca dao

Có thể có 3 cách nhận ra các động từ trong câu ca dao trên.

- (1) **đi, phất phơ, giống** (3 động từ \Rightarrow 3 mệnh đề)

- (2) **đi, phất phơ** (2 động từ \Rightarrow 2 mệnh đề)

giống hình phu quân là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *phất phơ*;

- (3) **phất phơ** (1 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập)

đi đường đắp một mình là tính từ nhóm, cho thông tin về *Ai*,

giống hình phu quân là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *phất phơ*.

Ba cách hiểu khác nhau dẫn đến 3 cách phân tích luận lý khác nhau, như sau.

- (1) {[Ai (đi đường đắp một mình) (**phát phơ chéo áo**) giống hình phu quân]}

[Ai giống hình phu quân] = mệnh đề độc lập;

(đi đường đắp một mình) (**phát phơ chéo áo**) = 2 mệnh đề phụ, cho thông tin về Ai.

- (2) {[Ai (đi đường đắp một mình) **phát phơ chéo áo** giống hình phu quân]}

[Ai phát phơ chéo áo giống hình phu quân] = mệnh đề độc lập;

(đi đường đắp một mình) = mệnh đề phụ, cho thông tin về Ai.

giống hình phu quân là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *phát phơ*.

- (3) {[Ai, đi đường đắp một mình, phát phơ chéo áo giống hình phu quân]}

đi đường đắp một mình là tính từ nhóm, cho thông tin về Ai;

giống hình phu quân là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *phát phơ*.

2917 *Lơ thơ tơ liễu buông màn;*

Con oanh học nói trên cành mĩ mai.

Nguyễn Du

Có thể có 2 cách nhận ra các động từ trong câu thơ trên.

- (1) **buông màn, học nói, mĩ mai** (3 động từ ⇒ 3 mệnh đề)

- (2) **buông màn, mĩ mai** (2 động từ ⇒ 2 mệnh đề)

học nói là tính từ, cho thông tin về *Con oanh*.

Hai cách hiểu khác nhau dẫn đến 2 cách phân tích luận lý khác nhau, như sau.

- (1) {[Lơ thơ tơ liễu buông màn] [Con oanh (học nói trên cành) mĩ mai]}

[Lơ thơ tơ liễu buông màn] [Con oanh mĩ mai] = 2 mệnh đề độc lập;

(**học nói trên cành**) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *Con oanh*.

- (2) {[Lơ thơ tơ liễu buông màn] [Con oanh học nói trên cành mĩ mai]}

học nói trên cành là tính từ nhóm, cho thông tin về *Con oanh*.

▲ *Nên phân tích theo từng nhóm chữ; không nên phân tích chi li từng chữ một.*

▲ *Tùy thuộc vào việc người ta nhận ra các động từ, một câu Tiếng Việt có thể được phân tích luận lý bằng nhiều hơn một cách.*

Đó là tính chất kém chính xác của các ngôn ngữ *không biến dạng*, như Tiếng Việt, so với các ngôn ngữ *biến dạng*, như Tiếng Anh và Tiếng Pháp.

Xem Chương 5. *Tiếng Việt kém chính xác.*

4

Văn phạm cần 2 điều kiện: *đúng, và chính xác*

Xét câu sau đây.

Trong nhiều năm du học ở nước ngoài, Thanh Niên là tờ báo mà Á Hậu Chân Trân luôn tìm đọc.

www.thanhnien.com.vn

Câu này viết *đúng* văn phạm, nhưng *không chính xác*.

là, tìm đọc = 2 động từ.

Câu này có 2 động từ, vậy có 2 mệnh đề: 1 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.

{ [*Trong nhiều năm du học ở nước ngoài, Thanh Niên là tờ báo*] (*mà Á Hậu Chân Trân luôn tìm đọc*) }

Trong nhiều năm du học ở nước ngoài = tính từ nhóm, cho thông tin về *Thanh Niên*.

[*Trong nhiều năm du học ở nước ngoài, Thanh Niên là tờ báo*] = mệnh đề độc lập;

(*mà Á Hậu Chân Trân luôn tìm đọc*) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *tờ báo*.

Căn cứ vào luận lý hình thức, câu trên đây không có chỗ nào sai, nghĩa là được viết *đúng* văn phạm. Tuy nhiên, người viết câu này, vì vô ý, đã diễn tả *không chính xác* với ý nghĩ của mình. Lý do:

Trong nhiều năm du học ở nước ngoài là tính từ nhóm, đáng lý phải cho thông tin về *Á Hậu Chân Trân*, chớ không phải cho thông tin về tờ báo *Thanh Niên* (tờ báo *Thanh Niên* không phải là một *con người*, và không biết đi, để đi du học).

Câu trên đây có thể được viết lại, cho đúng ý của người viết, chẳng hạn:

{ [*Thanh Niên là tờ báo*] (*mà, trong nhiều năm du học ở nước ngoài, Á Hậu Chân Trân luôn tìm đọc.*) }

trong nhiều năm du học ở nước ngoài = tính từ nhóm, cho thông tin về *Á Hậu Chân Trân*.

Nguyên văn câu trích từ Thanh Niên Online, được viết *đúng*, nhưng *không chính xác*, trong khi văn phạm cần một lúc cả hai điều kiện: (1) *đúng*, và (2) *chính xác*.

▲ Văn phạm căn cứ vào *luận lý hình thức* (formal logic/ logique formelle).

Về *hình thức*, văn phạm xét thấy câu trên đây được viết không chính xác; văn phạm không xét *nội dung*, tức suy nghĩ của người viết, là đúng hay sai, nghĩa là không xét xem, sự thật, Á Hậu Chân Trân có “luôn tìm đọc” tờ Thanh Niên, hay không.

H ậ n g t ừ c h ố t – key terms/ termes clé

01	câu	sentence <i>phrase</i>
02	câu chiếc	simple sentence <i>phrase simple</i>
03	câu ghép	compound sentence <i>phrase composée</i>
04	câu hỏi	question <i>question</i>
05	câu hỏi phủ định	negative question <i>question négative</i>
06	câu hỏi xác định	affirmative question <i>question affirmative</i>
07	chấm câu	punctuation <i>ponctuation</i>
08	cho thông tin	to give information <i>donner des renseignements</i>
09	chủ từ	subject <i>sujet</i>
10	chữ đôi láy âm	compound word by syllabic imitation <i>mot composé par imitation syllabique</i>
11	chữ viết hoa	capital letter <i>letter en majuscule</i>
12	dấu chấm câu	punctuation mark <i>signe de ponctuation</i>
13	dòng trắng	blank line <i>ligne en blanc</i>
14	đoạn nhỏ	paragraph <i>paragraphe</i>
15	động từ [hoạt động]	main verb <i>verbe conjugué</i>
16	động từ đặc biệt	particular verb <i>verbe particulier</i>
17	động từ nguyên	infinitive <i>verbe infinitif</i>
18	động từ trợ	participle <i>participe</i>
19	giọng bổng	high tone <i>ton haut</i>
20	giọng trầm	low tone <i>ton bas</i>
21	liên quan luận lý	logic relation <i>relation logique</i>

22	luận lý	logic <i>logique</i>
23	luận lý hình thức	formal logic <i>logique formelle</i>
24	mệnh đề	clause <i>proposition</i>
25	mệnh đề độc lập	independent clause <i>proposition indépendante</i>
26	mệnh đề phụ	dependent clause <i>proposition subordonnée</i>
27	ngoại lệ	exception <i>exception</i>
28	nhiệm vụ	function <i>fonction</i>
29	phân tích luận lý	----- <i>analyse logique</i>
30	phép so sánh	comparison <i>comparaison</i>
31	sở hữu	possession <i>possession</i>
32	tập hợp	set <i>ensemble</i>
33	tập hợp nhỏ	subset <i>sous-ensemble</i>
34	tính lược	reduction, omission <i>réduction, omission</i>
35	tính từ	adjective/ participle <i>adjectif/ participe</i>
36	trạng từ	adverb <i>adverbe</i>
37	túc từ	object <i>complément</i>

3. Chỉ có một văn phạm chung

Văn phạm (grammar) là môn học để nói và viết *đúng*, và *chính xác*, một ngôn ngữ bằng cách áp dụng các định luật chung của *ngôn ngữ của con người* (*human language*). Văn phạm căn cứ vào *luận lý hình thức* (*formal logic*).

Trong khoa học, con người không sáng tạo ra các định luật. Tất cả các định luật là của thiên nhiên. Từ nguyên thủy cho đến ngày nay, thiên nhiên đã và đang hoạt động theo các định luật ấy. Con người, bằng trí khôn của mình, đã khám phá ra một số định luật của thiên nhiên. Chẳng hạn, các nhà khoa học không sáng tạo ra các định luật vật lý hay hóa học; các nhà khoa học chỉ là những người đã khám phá ra các định luật vật lý hay hóa học, đã và đang hoạt động trong thiên nhiên từ muôn đời nay rồi.

Tương tự như vậy, *ngôn ngữ của con người hoạt động theo các định luật của nó*. Nghĩa là, con người không sáng tạo ra các định luật của ngôn ngữ; con người chỉ khảo sát, nghiên cứu, và khám phá ra các định luật của ngôn ngữ của con người, như nó đã và đang hiện hữu. Đó là **văn phạm**.

Lịch sử cho thấy, con người đã tìm hiểu các mẹo luật của ngôn ngữ từ thời thượng cổ, ít nhất là từ 200 năm trước Công nguyên. Tuy nhiên, theo Merriam-Webster's 11th Collegiate Dictionary, hạng từ *grammar* mới có từ Thế Kỷ 14. Điều đó cho thấy, các định luật của ngôn ngữ của con người, được khám phá và thành hệ thống như hiện nay, chỉ cách đây hơn 6 thế kỷ.

Ngôn ngữ của các dân tộc khác nhau, được ghi bằng các ký hiệu khác nhau, có thể có một vài đặc tính riêng, nhưng đều *hoạt động* theo các định luật chung của ngôn ngữ của con người.

Trên Trái Đất, có thể có hàng chục ngàn ngôn ngữ khác nhau. Trong số này, nhiều ngôn ngữ vẫn còn ở tình trạng thô sơ, và chỉ được dùng cho các bộ lạc, hoặc các nhóm ít người. Chỉ có một số ít ngôn ngữ đã đạt đến trình độ cao, nghĩa là có thể hoạt động theo các định luật chung, để có thể làm phương tiện thông tin giữa con người với nhau, một cách chính xác hay tương đối chính xác.

3.1

Một số định luật căn bản của ngôn ngữ của con người

Tất cả các ngôn ngữ trên Trái Đất, đã đạt đến trình độ cao, đều hoạt động theo các định luật chung của *ngôn ngữ của con người (human language)*. Các định luật căn bản của ngôn ngữ của con người gồm có hai phần.

(1) Các chữ căn bản của văn phạm

- **Danh từ** (noun/ nom) là chữ, hay nhóm chữ, dùng để gọi tên một vật chất (cụ thể) hay một ý niệm (trừu tượng).
- **Động từ** (verb/ verbe) là chữ dùng để thể hiện một động tác, một hành động, một tình trạng hiện hữu, hay việc xảy ra.
- **Tính từ** (adjective/ adjectif) là chữ cho thông tin về một danh từ.
- **Trạng từ** (adverb/ adverbe) là chữ cho thông tin về 1 trong 5 chữ sau đây: động từ, tính từ, trạng từ khác, giới từ, liên từ.
- **Giới từ** (preposition/ préposition) là chữ cần thiết, dùng để kết hợp hai chữ khác, để tạo nên ý nghĩa; nếu không có giới từ để kết hợp, hai chữ ấy đứng liền nhau sẽ không có nghĩa, hoặc không rõ nghĩa.
- **Liên từ** (conjunction/ conjonction) là chữ dùng để nối các chữ, hay nhóm chữ, hay tập hợp chữ, tương đương.
- **Mạo từ** (article/ article) là chữ dùng để cho thông tin về danh từ đứng liền sau nó; thông thường, mạo từ cho thông tin về:
 - định tính (xác định hay bất định),
 - định lượng (số ít hay số nhiều),
 - giống (giống cái, giống đực, hay giống trung tính),
 - v.v.⁽¹⁾

(1) Tùy theo ngôn ngữ, mạo từ có thể cho đầy đủ, hoặc không đầy đủ, các thông tin trên đây, hoặc có thể cho thêm các thông tin khác nữa, như mạo từ của Tiếng Việt, chẳng hạn. Xem Chương 1, Mục 1.7 *Mạo từ*.

Theo định nghĩa trên, mạo từ cho biết chữ đứng liền sau nó, là *danh từ*.

(2) Mệnh đề và câu

- *Mệnh đề* (clause/ proposition) là một tập hợp chữ có một, và chỉ một, động từ; một mệnh đề có thể tự nó có đầy đủ ý nghĩa, hoặc chưa đầy đủ ý nghĩa, và cần phải nhận thêm thông tin từ một mệnh đề khác.
- *Câu* (sentence/ phrase) là một tập hợp (set/ ensemble) của các mệnh đề; mệnh đề là một tập hợp nhỏ (subset/ sous-ensemble) của một câu. Một câu tự nó có đầy đủ ý nghĩa.

Động từ là cốt lõi của một mệnh đề, hay một câu. Như vậy, một tập hợp chữ là một mệnh đề hay một câu, nếu và chỉ nếu, tập hợp chữ ấy có *động từ*. Nói khác đi, một tập hợp chữ không có *động từ*, thì không phải là một mệnh đề hay một câu.

Về phân tích luận lý, một mệnh đề có cấu trúc là một tập hợp như sau,

$$\text{Mệnh đề} = \{ \text{chủ từ}, \underline{\text{động từ}}, \text{túc từ} \}$$

- Thứ tự của *chủ từ*, *động từ*, và *túc từ* không thành vấn đề.
- Tùy trường hợp, cấu trúc kể trên có thể vắng mặt *chủ từ* (thể tỉnh lược), hoặc không có *túc từ*, nhưng không thể không có *động từ* (có mặt, hay tỉnh lược).

Trên đây là một số định luật căn bản mà con người đã biết về *ngôn ngữ của con người*. Trong tương lai, những người nghiên cứu văn phạm và ngôn ngữ có thể sẽ tìm thấy những định luật khác nữa.

Một vài tác giả lấy cấu trúc sau đây của luận lý học, để dùng cho văn phạm:

$$\begin{array}{l} \text{chủ ngữ} + \text{vị ngữ} \\ \text{(subject)} \quad \text{(predicate)} \end{array}$$

Thông thường, cấu trúc này chỉ dùng trong luận lý học (logic), nhưng không dùng trong văn phạm. Có 3 lý do để văn phạm không thể dùng cách phân tích {chủ ngữ + vị ngữ} của luận lý học.

- (1) Cách phân tích này không cho thấy *tên gọi văn phạm* của tất cả các loại chữ trong một câu, và mối liên quan văn phạm giữa các chữ ấy. Do đó, cách phân tích này không giúp người ta nhận ra một câu là đúng hay sai văn phạm, và chính xác hay không chính xác. Giúp người ta viết đúng, và chính xác, đó là mục đích của văn phạm.
- (2) Văn phạm có thể phân tích bất kỳ loại câu nào trong ngôn ngữ. Trong khi đó, trong luận lý học, một câu phải diễn tả một mối liên quan luận lý nào đó, có tính chất phổ quát, chỉ dùng động từ là (*to be*), và vị ngữ không thể là *tính từ*, mà phải là một *danh từ*, cho tương ứng với chủ ngữ, là một *danh từ*. Nghĩa là, một câu trong luận lý học phải được viết theo một hình thức riêng.

Dưới đây là ví dụ về cách viết một câu trong luận lý học.

Không thuộc luận lý học

Mọi con cọp thì ăn thịt sống.
(All tigers are carnivorous.)

Mọi con mèo ăn chuột.
(All cats eat mice.)

Thuộc luận lý học

Mọi con cọp là những con vật ăn thịt sống.
(All tigers are carnivorous animals.)

Mọi con mèo là những con vật ăn chuột.
(All cats are animals that eat mice/
All cats are mouse-eaters.)

Hình thức {chủ ngữ + vị ngữ} chỉ dùng để phân tích một câu trong luận lý học, nếu câu ấy thỏa mãn điều kiện là, phải thể hiện một mối liên quan nào đó (categorical form). Một câu trong luận lý học phải *có điều kiện*, nghĩa là phải được viết theo đúng kiểu cách của luận lý học; một câu trong ngôn ngữ thường thì viết sao cũng được, nghĩa là *viết tự do*. Văn phạm là môn học khảo sát tất cả các loại câu trong ngôn ngữ thường. Văn phạm và luận lý học là hai môn khác nhau. Văn phạm giúp người ta *viết đúng* (không kể suy nghĩ đúng hay sai); luận lý học giúp người ta biết cách *suy nghĩ đúng*.

- (3) Thật ra, muốn viết một câu thuộc luận lý học cho đúng, vẫn phải biết văn phạm, thì mới viết đúng được.

3.2

Ngôn ngữ của tất cả các dân tộc đều có cấu trúc giống nhau (isomorphism)

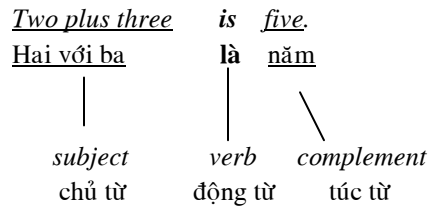
Người ta có thể dịch một câu đơn giản của Tiếng Anh ra Tiếng Việt, như sau.

Tiếng Anh	<i>Two plus three is five.</i>
Tiếng Việt	<i>Hai với ba là năm.</i>

Để cho thấy Tiếng Anh và Tiếng Việt có cấu trúc giống nhau, người ta cần thiết phải chứng minh rằng phép *ánh xạ* (*mapping*) từ Tiếng Anh sang Tiếng Việt là một *đẳng cấu* (*isomorphism*).

Gọi phép ánh xạ từ Tiếng Anh (E) sang Tiếng Việt (V) là $\phi: E \rightarrow V$.

- (1) ϕ (*Two*) = Hai,
 ϕ (*plus*) = với,
 ϕ (*three*) = ba,
 ϕ (*is*) = là,
 ϕ (*five*) = năm.



Như vậy, phép ánh xạ này có đặc tính *từ-một-đến-một* (one-to-one) và *đầy-đủ* (onto), cũng gọi là *tương ứng từ-một-đến-một* (one-to-one correspondence).

- (2) *Dịch* (translation) là một “phép toán” (operation) được duy trì (preserved) trong phép ánh xạ ϕ .

Hai tính chất (1) và (2) cho thấy câu Tiếng Anh và câu Tiếng Việt là đẳng cấu (isomorphic), nghĩa là có cấu trúc giống nhau. Một câu dài và phức tạp của Tiếng Anh, nếu được dịch ra thật sát nghĩa (nghĩa là phải theo cách nói của Người Anh hay Người Mỹ) bằng một câu Tiếng Việt, khi phân tích, người ta sẽ thấy cả hai câu cũng đều có cấu trúc giống nhau.

Ghi chú

Nhiều người dịch chủ trương, khi dịch từ một tiếng nước ngoài ra Tiếng Việt, nên viết lại theo cách nói của Người Việt. Trường hợp này, người ta sẽ rất khó nhận ra cấu trúc giống nhau giữa tiếng nước ngoài và Tiếng Việt.

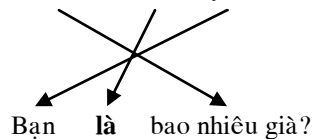
Ví dụ

How old are you?

Bạn mấy tuổi? (dịch theo cách nói của Người Việt)

Bạn là bao nhiêu già? (dịch theo cách nói của Người Anh)

How old are you?



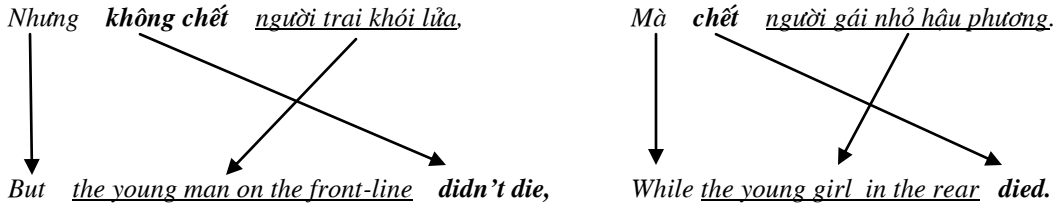
Cách dịch sát nghĩa (theo cách nói của Người Anh) cho thấy câu Tiếng Anh và câu Tiếng Việt là *tương ứng từ-một-đến-một*.

Dịch theo cách nói của Người Việt có cái hay riêng. Tuy nhiên, cách dịch sát nghĩa, theo cách nói của người nước ngoài, sẽ là dịp cho người đọc Việt Nam biết về cách diễn tả ý nghĩ của các dân tộc khác, cũng như phong tục tập quán và nếp sống của họ.

Nói tóm lại, khi người ta có thể dịch từ một ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ khác, điều đó chứng tỏ rằng tất cả các ngôn ngữ của con người đều có cấu trúc giống nhau. Bởi đó, các dân tộc khác nhau, dùng ngôn ngữ khác nhau, có thể thông tin với nhau.

Các phần tử của tập hợp {chủ từ, động từ, túc từ} có thể đứng theo thứ tự bất kỳ.

Có thể lấy câu thơ của Hữu Loan làm ví dụ.



Câu thơ Việt có cấu trúc ngược,

động từ + chủ từ.

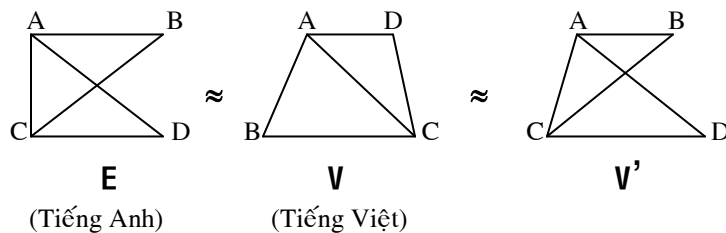
Nhưng không chết người trai khóm lửa



Viết xuôi, sẽ là: *Nhưng người trai khóm lửa không chết*

Tuy không theo thứ tự thông thường của cấu trúc {chủ từ, động từ}, câu trên vẫn cho thấy Tiếng Việt và các thứ tiếng khác là có cấu trúc giống nhau. Có thể dùng ý niệm về đẳng cấu (isomorphism) trong lý thuyết biểu đồ (graph theory) để nhận ra, trong trường hợp viết ngược, Tiếng Việt và các thứ tiếng khác vẫn là đẳng cấu (isomorphic).

Xét hai biểu đồ dưới đây, tương trưng cho cấu trúc của Tiếng Anh và Tiếng Việt.



Thoạt nhìn hai biểu đồ E và V, người ta có cảm tưởng cấu trúc của chúng không giống nhau (non-isomorphic), vì Tiếng Anh chỉ viết xuôi, trong khi Tiếng Việt viết ngược, không theo cùng một thứ tự; thật ra, hai biểu đồ E và V có cấu trúc giống nhau, vì:

- hai đỉnh A và C cùng là bậc 3 (tương tự, cùng một loại chữ trong văn phạm);
- hai đỉnh B và D cùng là bậc 2 (“ ”);
- tương ứng từ-một-đến-một của các đỉnh và các cạnh, từ biểu đồ E đến biểu đồ V.
- Dịch (translation) là một “phép toán” (operation) trong ánh xạ (mapping): E → V.

Nếu người ta sửa biểu đồ V thành biểu đồ V' tương đương với V, người ta sẽ nhìn thấy rõ hơn, là E và V' có cấu trúc giống nhau, nghĩa là $E \approx V \approx V'$.

Nói tóm lại, các ngôn ngữ khác nhau đều có cấu trúc giống nhau, mặc dầu chúng theo hay không theo thứ tự **chủ từ, động từ, túc từ**.

Văn phạm chung của ngôn ngữ của con người bao gồm các định luật căn bản, như đã trình bày ở trên. Mỗi dân tộc, tùy theo các đặc tính ngôn ngữ riêng của họ, sẽ áp dụng các định luật căn bản chung của ngôn ngữ của con người, sao cho phù hợp với cách diễn tả ý nghĩ của họ, vì *hiều dân tộc khác nhau có thể có những cách diễn tả ý nghĩ khác nhau*.

Ví dụ về cách diễn tả ý nghĩ khác nhau (chữ **in đậm** là **động từ**).

Người Việt nói

Ông tên gì?

(What **do** you **name** yourself?)

Tôi tên Nguyễn Văn Nam.

(I **name** myself Nguyễn Văn Nam.)

*Ông mấy tuổi?**

(How many years **do** you **have**?)

*Tôi bốn mươi tuổi.**

(I **have** forty years.)

Người Mỹ nói

*What **is** your name?*

(Tên của ông là gì?)

My name is Bill Thompson.

(Tên của tôi là Bill Thompson.)

*How old **are** you?*

(Ông là bao nhiêu già?)

*I **am** forty-year old.*

(Tôi là bốn mươi năm già.)

* Động từ tỉnh lược: Ông [**có**] mấy tuổi? Tôi [**có**] bốn mươi tuổi.

Các ví dụ trên cho thấy, nếu Người Mỹ dịch Tiếng Việt ra Tiếng Anh thật sát nghĩa (không cần dịch cho “hay”), và Người Việt dịch Tiếng Anh ra Tiếng Việt thật sát nghĩa (nghĩa là cả hai bên đều tôn trọng cách diễn tả ý nghĩ của nhau), người ta sẽ thấy rõ cấu trúc của Tiếng Việt và Tiếng Anh là đẳng cấu: có một *tương ứng từ-một-đến-một*.

Dịch cho “hay”, tức là dịch ra theo cách diễn tả ý nghĩ của mình (không cần sát nghĩa), người ta sẽ không thấy rõ tương ứng từ-một-đến-một giữa hai ngôn ngữ:

*I **do not object** to your reading this book.*

(1 verb)

*Tôi **không phản đối** việc anh **đọc** sách này*

(dịch cho hay, 2 động từ)

Lê Bá Kông

*Tôi **không phản đối** về việc **đọc** sách này của anh.*

(dịch sát nghĩa, 1 động từ)

Một Người Mỹ, quen chính xác, có thể sẽ dịch lại câu Tiếng Việt của Lê Bá Kông:

*I **do not object** that you **read** this book.*

(2 verbs)

Sau đây là vài ví dụ về cấu trúc giống nhau, trong những câu dài, gồm nhiều mệnh đề. Để nhìn thấy rõ tính chất *tương ứng từ-một-đến-một*, câu Tiếng Anh hay Tiếng Pháp có *bao nhiêu động từ*, câu dịch ra Tiếng Việt cũng phải có *bấy nhiêu động từ*. Đó là cách dịch sát nghĩa (không chú ý đến dịch “hay” hay dịch “dở”).

1 After the garden is **abandoned**, the forest quickly **moves in to reclaim it**,

*Sau khi khu vườn bị bỏ hoang, cánh rừng nhanh chóng **đôn sức lực để phục hồi nó**,*

and within twenty years it is covered by thriving secondary forest;

*và trong vòng hai mươi năm nó đã **được phủ** bởi sự lớn lên của cánh rừng lớp hai;*

in fifty years only a forestry expert, or an Indian, would know that

trong năm mươi năm chỉ một chuyên viên kiểm lâm, hay một người Indian, mới biết rằng

the jungle cover was not primeval.

lớp ngoài của cánh rừng đã không phải như xưa.

Murphy, Yoland and Murphy, Robert F. *Women of the Forest*. New York: Columbia University Press, 1985.

2 Elle **n’avait point envie de redescendre** au salon auprès de sa mère

Nàng không hề muốn đi xuống lại phòng khách bên cạnh mẹ nàng

qui sommeillait; et elle songeait à une promenade; mais la campagne

đang ngủ; và nàng mơ đến một cuộc đi dạo; nhưng cánh đồng

semblait si triste qu’elle sentait en son cœur, rien qu’à la regarder par la

đường như buồn đến nỗi, chỉ cần nhìn nó qua cửa sổ, nàng cảm thấy ở trong lòng nàng

fenêtre, une pesanteur de mélancolie.

một trĩu nặng của nỗi buồn man mác.

Maupassant, Guy de. *Une Vie*. Paris: GF-Flammarion, 1993.

3 A freely falling object **is** an object moving under the influence of gravity only,

Một vật rơi tự do là một vật chuyển động chỉ dưới ảnh hưởng của lực hấp dẫn,

regardless of its initial motion. Objects thrown upward or downward

không kể đến chuyển động ban đầu của nó. Những vật được ném lên hay xuống

and those released from rest **are all falling freely once they are released!**

và những vật được thả từ điểm đứng, đều là rơi tự do một khi chúng được thả ra!

Once they **are** in free fall, all objects **have** an acceleration downward,

Một khi chúng là ở trong sự rơi tự do, tất cả các vật đều có một gia tốc hướng xuống,

which **is** the free-fall acceleration g .

đó là gia tốc rơi tự do g .

Serway, Raymond A. and Faughn, Jerry S. *College Physics*. Fort Worth: Saunders College Publishing, 1995, Fifth Ed.

4 Head-snapping changes in the weather like this inevitably **raise** the question, **Is** global warming to blame? For years, environmentalists **have warned** that one of first and most reliable signs of a climatological crash **would be** an upsurge in the most violent hurricanes, the kind that **thrive** in a suddenly warmer world. Scientists **are quick to point out** that changes in the weather and climate change **are** two different things. But now, after watching two Gulf Coast hurricanes **reach** Category 5 in the space of four weeks, even skeptical scientists **are starting to wonder** whether something serious **might be going on**.

Kluger, Jeffrey. (2005, October 3). Evidence mounts that human activity is helping fuel these monster hurricanes. *Time*, Vol 166, No. 14.

*Những thay đổi quá đột ngột trong thời tiết như thế dường như không tránh khỏi **dấy lên** câu hỏi, **Có phải là** sự hâm nóng địa cầu gây ra? Trong nhiều năm, những người bảo vệ môi trường **có cảnh báo** rằng một trong những dấu hiệu đầu tiên và đáng tin tưởng nhất của một sự sụp đổ về khí hậu **có thể sẽ là** một bộc phát trong những trận bão dữ dội nhất, một loại đang **nổi lên** trong một thế giới đột ngột ấm lên. Những nhà khoa học nhanh chóng **vạch ra** rằng những sự thay đổi trong thời tiết, và khí hậu thay đổi, **là** hai việc khác nhau. Nhưng bây giờ, sau khi nhìn hai trận bão ở Gulf Coast **lên đến Cấp 5** trong vòng bốn tuần lễ, ngay cả những nhà khoa học còn ngờ vực, **đang bắt đầu ngạc nhiên** có phải một cái gì nghiêm trọng **có thể sắp sửa xảy ra**.*

Các ví dụ trên cho thấy, mặc dầu các ngôn ngữ khác nhau về đặc tính, như biến dạng và không biến dạng, đa âm và đơn âm, đơn từ và đa từ, chính xác và kém chính xác, tinh tế và kém tinh tế, tuy nhiên, nếu chúng được dịch thật sát nghĩa có thể được, người ta sẽ thấy có một *tương ứng từ-một-đến-một* giữa các ngôn ngữ đã đạt đến trình độ cao. Khi dịch từ ngôn ngữ A ra ngôn ngữ B, nguyên tắc sau đây sẽ giúp người ta nhận ra tương ứng từ-một-đến-một giữa các ngôn ngữ:

- *Một câu của ngôn ngữ A có bao nhiêu động từ, câu dịch ra ngôn ngữ B cũng phải có bấy nhiêu động từ. Các chữ khác, ngoài động từ, sẽ tự động tương ứng với nhau, từ-một-đến-một, vì sự đẳng cấu của các ngôn ngữ.*

Cấu trúc giống nhau, đó là điều kiện để các dân tộc, dùng ngôn ngữ khác nhau, có thể thông tin với nhau.

3.3

Nhiệm vụ văn phạm giống nhau của các chữ căn bản

Các chữ căn bản của mọi ngôn ngữ đều có nhiệm vụ văn phạm như nhau, gồm có: *đanh từ, động từ, tĩnh từ, trạng từ, mạo từ, giới từ, và liên từ.*

Riêng về *trạng từ*, định nghĩa được dùng từ trước, là,
Trạng từ là chữ cho thông tin về 1 trong 3 loại chữ:

- *động từ,*
- *tĩnh từ,*
- *trạng từ khác.*

Nghiên cứu văn phạm mới nhất cho thấy,
Trạng từ là chữ cho thông tin về 1 trong 5 loại chữ:

- *động từ,*
- *tĩnh từ,*
- *trạng từ khác,*
- *giới từ,*
- *liên từ.*

(Lê Bá Kông. *Văn Phạm Anh Văn (toàn bộ) – English Grammar for Vietnamese Learners*. Houston: Zieles, 1993, Revised Ed.)

Người đọc có thể xem định nghĩa các chữ căn bản trên đây trong sách văn phạm của một số ngôn ngữ được dùng phổ biến, như Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Tây Ban Nha, Tiếng Đức . . ., hoặc nhanh hơn, xem trong tự điển của các ngôn ngữ này. Cách viết các định nghĩa có khác nhau chút ít, nhưng nội dung là một, nghĩa là có cùng một nghĩa.

Sau đây là một ví dụ về mạo từ trong các ngôn ngữ, có nhiệm vụ văn phạm như nhau. Theo định nghĩa, mạo từ cho biết chữ đứng liền sau nó, là *danh từ*.

Tiếng Việt

*Khi vui quên cả **cái già**;*

Khi say chẳng giốc giang hà cũng say.

Tản Đà

Thông thường, chữ **già** là tính từ; trong trường hợp này, chữ **già** là một *danh từ*, vì nó đứng liền sau mạo từ **cái**.

Tiếng Anh

*If a free society cannot help **the many** who are poor, it cannot save **the few** who are rich.*

John F. Kennedy

Thông thường, các chữ **many** và **few** là các tính từ (adjectives); trong trường hợp này, các chữ **many** và **few** là hai danh từ (nouns), vì chúng đứng liền sau mạo từ **the**.

Tiếng Pháp

***Le Simple** n'est pas **le Facile**.*

Le Corbusier

Thông thường, các chữ **Simple** và **Facile** là các tính từ; trong trường hợp này, các chữ **Simple** và **Facile** là hai danh từ, vì chúng đứng liền sau mạo từ **le**.

3.4

Hệ quả của sự đẳng cấu của tất cả mọi ngôn ngữ

Liền khi chữ quốc ngữ trở thành chữ viết chánh thức của Việt Nam, Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ, và Phạm Duy Khiêm, đã viết quyển *Việt Nam văn phạm*, dựa vào các định luật chung của ngôn ngữ của con người, có sẵn trong *văn phạm Pháp*, để đặt nền móng cho văn phạm Tiếng Việt, cách nay đã hơn nửa thế kỷ. Công trình đầu tiên ấy, tuy còn thô sơ, nhưng là một mở đường hoàn toàn hợp lý, và đúng hướng. Từ đó đến nay, văn phạm Việt Nam vẫn còn trong tình trạng đang được hoàn thiện dần dần. Bởi, có rất ít tác giả Việt Nam quan tâm nghiên cứu văn phạm Tiếng Việt. Ngoài ra, một số những người nghiên cứu ngôn ngữ học của Việt Nam đã và đang phủ nhận nền móng văn phạm chung của *ngôn ngữ của con người* – một nền móng đúng – trong quyển sách mở đường *Việt Nam văn phạm* của các tác giả mở đường kể trên.

Người ta có thể nhìn hiện tượng sau đây, để thấy rõ rằng *chỉ có một văn phạm chung* cho tất cả mọi ngôn ngữ của con người trên Trái Đất.

- Những Người Việt biết ít nhất một tiếng nước ngoài (Anh, Pháp, Đức, Nga . . .), mặc dầu không học văn phạm Tiếng Việt, vẫn viết Tiếng Việt đúng văn phạm. Lý do là, cấu trúc của Tiếng Việt và của các thứ tiếng khác đều giống nhau. Những Người Việt đã có học văn phạm của tiếng nước ngoài, chỉ cần áp dụng các định luật căn bản của văn phạm chung, là đủ để viết Tiếng Việt đúng văn phạm. Khi viết Tiếng Việt, Người Việt có thể *liên tưởng đến phần căn bản* của văn phạm các nước này, để viết đúng Tiếng Việt. Đó là một hiện tượng rất bình thường, vì mọi ngôn ngữ đều phải tuân theo các định luật chung của ngôn ngữ của con người, và chỉ cần học thêm các chi tiết tạo nên bởi các đặc tính riêng của ngôn ngữ ấy. Chẳng hạn, dầu là ngôn ngữ nào, người ta cũng biết rằng, *tính từ là chữ cho thông tin về một danh từ, mạo từ là chữ cho thông tin về danh từ đứng liền sau nó*, v.v.
- Những Người Việt không được học văn phạm Tiếng Việt, và không biết tiếng nước ngoài, nghĩa là hoàn toàn không biết gì về văn phạm, hầu hết đều viết Tiếng Việt sai văn phạm. Giả sử thành phần này chiếm 70% dân số, sẽ có 70% Người Việt viết Tiếng Việt sai văn phạm.
- Các sinh viên Việt Nam trong nước, nếu biết rành văn phạm Tiếng Việt, khi đi du học ở nước ngoài, sẽ cảm thấy học văn phạm, và viết đúng văn phạm của tiếng nước ngoài, là một việc không có gì khó, do sự liên tưởng từ các định luật căn bản của ngôn ngữ của con người, có trong văn phạm Tiếng Việt. Ngược lại, các sinh viên sanh ra và lớn lên ở nước ngoài, được học văn phạm tiếng nước ngoài, nhưng không có học văn phạm Tiếng Việt, cũng sẽ viết Tiếng Việt đúng văn phạm, do sự liên tưởng từ văn phạm tiếng nước ngoài.

Tất cả các ngôn ngữ của con người đều có cấu trúc giống nhau; điều đó cho thấy chỉ có một văn phạm chung cho tất cả các ngôn ngữ trên Trái Đất.

Những người dịch sách, hay dịch tin tức trên báo chí, nghĩa là những người chung đụng hàng ngày với nhiều ngôn ngữ khác nhau, đều hiểu rõ là, tất cả mọi ngôn ngữ đều có phần văn phạm căn bản giống nhau, vì có *cấu trúc giống nhau*.

3.5

Kỹ thuật có nhiều; khoa học ngôn ngữ chỉ có một

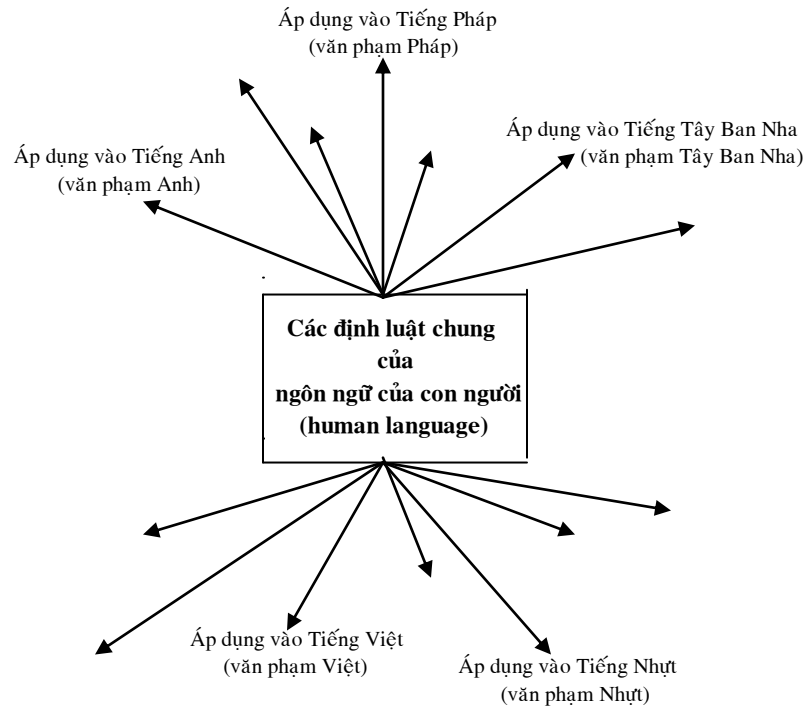
Các dẫn chứng ở phần trên cho thấy, các dân tộc khác nhau trên Trái Đất, có thể có những cách diễn tả ý nghĩ khác nhau, qua ngôn ngữ của họ. Kỹ thuật diễn tả ý nghĩ là riêng của từng dân tộc. Dưới đây, là cách diễn tả các số đếm (18 và 40) của nhiều ngôn ngữ khác nhau. Trích Katz, Victor J. *A History of Mathematics*. Massachusetts: Addison-Wesley, 1998, 2nd Ed.

18			
<i>English</i>	eighteen	8, 10	(ten becomes teen)
<i>Welsh</i>	deu naw	2 x 9	(deu from dau = 2, naw = 9)
<i>Hebrew</i>	shmona-eser	8, 10	(shmona = 8, eser = 10)
<i>Yoruba</i>	eeji din logun	20 less 2	(ogun = 20, eeji = 2)
<i>Chinese</i>	shih-pa	10, 8	(shih = 10, pa = 8)
<i>Sanskrit</i>	asta-dasa	8, 10	(asta = 8, dasa = 10)
<i>Mayan</i>	uaxac-lahun	8, 10	(uaxac = 8, lahun = 10)
<i>Latin</i>	duodeviginti	2 from 20	(duo = 2, viginti = 20)
<i>Greek</i>	okto kai deka	8 and 10	(okto = 8, deka = 10)
40			
<i>English</i>	forty	4 x 10	(ten becomes ty)
<i>Welsh</i>	de-ugceint	2 x 20	(de from dau = 2, ugcint = 20)
<i>Hebrew</i>	arba-im	4s	arba = 4, im is the plural ending)
<i>Yoruba</i>	ogoji	20 x 2	(from ogun = 20, eeji = 2)
<i>Chinese</i>	szu-shih	4 x 10	(szu = 4, shih = 10)
<i>Sanskrit</i>	catvarim-sat	4 x 10	(catvarah = 4, sat from dasa = 10)
<i>Mayan</i>	ca-ikal	2 x 20	(ca = 2, kal is suffix for 20)
<i>Latin</i>	quadraginta	4 x 10	(quad = 4, ginta from decem = 10)
<i>Greek</i>	tettarakonto	4 x 10	(tettara = 4, kunta from deka = 10)

Tuy được diễn tả khác nhau, các con số, khi *hoạt động* (nghĩa là được dùng làm toán), đều phải tuân theo các định luật của *toán học*. Tương tự như vậy, chữ nghĩa của các dân tộc là khác nhau, nhưng khi chữ nghĩa *hoạt động* (nghĩa là được viết thành câu), chúng đều phải tuân theo các định luật căn bản của *ngôn ngữ của con người*.

Nói tóm lại, các định luật căn bản của ngôn ngữ của con người trên Trái Đất, giống như tất cả các định luật khoa học khác, không phải do con người sáng tạo ra, mà chỉ là những khám phá của con người. Ngôn ngữ của các dân tộc, dùng ký hiệu khác nhau, phát âm khác nhau, và cách diễn tả ý nghĩ khác nhau, đều phải *hoạt động* theo những định luật chung của ngôn ngữ của con người. *Nói khác đi, chỉ có một văn phạm chung; mỗi dân tộc áp dụng văn phạm chung này vào ngôn ngữ của mình, cho phù hợp với các đặc tính riêng của ngôn ngữ ấy. Đó là một vấn đề thuộc về kỹ thuật. Kỹ thuật có nhiều; khoa học ngôn ngữ chỉ có một.*

Dưới đây là biểu đồ cho thấy ý nghĩa
của
các định luật chung của ngôn ngữ của con người.



Một vài nhà ngôn ngữ học Việt Nam cho rằng, văn phạm Tiếng Việt là “bất chước” theo văn phạm Tiếng Pháp. Những người này cho rằng văn phạm Tiếng Việt phải có các định luật khác với các định luật chung, mà văn phạm Tiếng Pháp đã áp dụng. Nói như vậy, chẳng khác nào nói rằng, tại Việt Nam, sức đẩy của nước không theo định luật của Archimedes; lực và phản lực không theo các định luật về chuyển động của Newton. Đi tìm “các định luật riêng” cho văn phạm Tiếng Việt, chẳng khác nào bảo các kỹ sư Việt Nam, trong ngành thiết kế máy móc chẳng hạn, không được “bất chước” các định luật vật lý và hóa học trong kho tàng tri thức có sẵn của thế giới, mà phải “sáng tạo” ra các định luật “riêng của Việt Nam” để chế tạo máy móc.

Kỹ thuật, tức là cách áp dụng các định luật khoa học, thì có nhiều, nhưng khoa học chỉ có một. Tương tự như vậy, áp dụng các định luật của ngôn ngữ của con người vào các ngôn ngữ khác nhau trên Trái Đất, thì có nhiều cách, nhưng văn phạm chung chỉ có một.

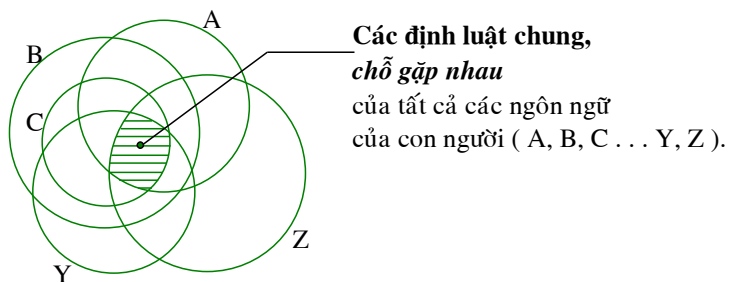
Trong *Việt Nam văn phạm*, các tác giả Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ, và Phạm Duy Khiêm, đã mở một con đường đúng cho văn phạm Việt Nam, khi lấy những định luật căn bản của ngôn ngữ của con người, có sẵn trong *văn phạm Pháp*, để áp dụng vào Tiếng Việt.

Văn phạm căn cứ vào luận lý hình thức (formal logic), nghĩa là chỉ xét một câu, là được viết đúng hay không đúng, và chính xác hay không chính xác, nhưng không xét về nội dung, tức ý nghĩa, của câu ấy.

Ngôn ngữ là phương tiện thông tin giữa con người với nhau. **Văn phạm chung**, tức các **định luật chung**, dùng cho mọi ngôn ngữ của con người trên Trái Đất, giống như các **kết (codes)** của ngôn ngữ thảo chương (programming language) trong khoa học điện toán (computer science).

Không có văn phạm chung, cho ngôn ngữ của con người, các dân tộc khác nhau trên Trái Đất, với ngôn ngữ khác nhau, và cách diễn tả ý nghĩ khác nhau, không thể thông tin với nhau, vì người ta không thể dịch (to translate) từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ kia. Bởi có cấu trúc giống nhau, cũng gọi là đẳng cấu (isomorphism), của mọi ngôn ngữ của những dân tộc khác nhau, người ta mới có thể dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ kia. Bởi dịch được, con người trên Trái Đất mới thông tin với nhau được.

Văn phạm chung, tức là các **định luật chung**, là **chỗ gặp nhau (intersection)** của tất cả các ngôn ngữ của con người, trên Trái Đất.



Ghi chú

Phần trắng là **phần khác nhau** của các ngôn ngữ, bởi các đặc tính của từng ngôn ngữ.

3.6 Phân biệt phần khác nhau và *chỗ gặp nhau* của ngôn ngữ của con người

Phần khác nhau, bởi các đặc tính của từng ngôn ngữ, gồm có hai phần.

(1) Các đặc tính ngôn ngữ học:

- *đa âm và đơn âm (polysyllabic & monosyllabic);*
- *đơn từ và đa từ (monolexic & polylexemic);*
- *biến dạng và không biến dạng (inflectional & non-inflectional);*
- *cách diễn tả ý nghĩ của từng dân tộc.*

(2) Các đặc tính văn phạm. Dùng 3 ngôn ngữ Anh, Pháp, và Việt, để làm ví dụ.

Phần khác nhau, bởi các đặc tính của từng ngôn ngữ	<i>Chỗ gặp nhau của tất cả các ngôn ngữ của con người</i>
<p>1 Danh từ (noun/ nom)</p> <p>Anh Biến dạng theo định tính (xác định, bất định); Biến dạng theo định lượng (số ít, số nhiều).</p> <p>Pháp Biến dạng theo định tính; Biến dạng theo định lượng; Biến dạng theo giống (giống cái, giống đực)</p> <p>Việt Không biến dạng.</p>	<p><i>Danh từ là chữ, hay nhóm chữ, dùng để gọi tên một vật chất (cụ thể), hay một ý niệm (trừu tượng).</i></p>
<p>2 Động từ (verb/ verbe)</p> <p>Anh Biến dạng; Cho thấy thể cách và thời gian.</p> <p>Pháp Biến dạng; Cho thấy thể cách và thời gian.</p> <p>Việt Không biến dạng; Không cho thấy thể cách và thời gian.</p>	<p><i>Động từ là chữ dùng để thể hiện một động tác, một hành động, một việc xảy ra, hay một tình trạng hiện hữu.</i></p> <p><i>Động từ là cốt lõi của một mệnh đề hay một câu.</i></p>

<p>3 <i>Tính từ (adjective/ adjectif)</i></p> <p>Anh Không biến dạng; Đứng trước danh từ mà nó cho thông tin.</p> <p>Pháp Biến dạng theo định lượng và theo giống; Thông thường, đứng sau danh từ.</p> <p>Việt Không biến dạng; Thông thường, đứng sau danh từ.</p>	<p><i>Tính từ là chữ, hay nhóm chữ, cho thông tin về một danh từ.</i></p>
<p>4 <i>Trạng từ (adverb/ adverbe)</i></p> <p>Anh Không biến dạng; Đứng trước hoặc sau chữ mà nó cho thông tin.</p> <p>Pháp Không biến dạng; Thông thường, đứng sau chữ mà nó cho thông tin.</p> <p>Việt Không biến dạng; Đứng trước hoặc sau chữ mà nó cho thông tin.</p>	<p><i>Trạng từ là chữ, hay nhóm chữ, cho thông tin về 1 trong 5 loại chữ: động từ, tính từ, trạng từ khác, giới từ, liên từ.</i></p>
<p>5 <i>Giới từ (preposition/ préposition)</i></p> <p>Anh Biến dạng; được dùng chính xác.</p> <p>Pháp Biến dạng; được dùng chính xác.</p> <p>Việt Không biến dạng; được dùng linh động; Có thể vắng mặt (tính lược).</p>	<p><i>Giới từ là chữ cần thiết dùng để kết hợp hai chữ khác nhau, để tạo nên ý nghĩa; nếu không có giới từ để kết hợp, hai chữ ấy đứng liền nhau sẽ không có nghĩa, hoặc không rõ nghĩa.</i></p>
<p>6 <i>Liên từ (conjunction/ conjonction)</i></p> <p>Anh Không biến dạng; được dùng chính xác.</p> <p>Pháp Biến dạng; được dùng chính xác.</p> <p>Việt Không biến dạng; Được dùng chính xác; Có thể vắng mặt (tính lược).</p>	<p><i>Liên từ là chữ dùng để nối các chữ, hay nhóm chữ, hay tập hợp chữ, tương đương.</i></p>

<p>7 <i>Mạo từ (article/ article)</i></p> <p>Anh Biến dạng theo định tính và định lượng của danh từ mà nó cho thông tin.</p> <p>Pháp Biến dạng theo định tính và định lượng của danh từ mà nó cho thông tin; Biến dạng theo giống của danh từ.</p> <p>Việt Không biến dạng; Mù mờ, và không chính xác; Có thể vắng mặt (tính lược).</p>	<p><i>Mạo từ là chữ dùng để cho thông tin về danh từ đứng liền sau nó; thông thường, mạo từ cho thông tin về: định tính (xác định hay bất định), định lượng (số ít hay số nhiều), giống (đực, cái, hay trung tính), v.v.</i></p>
<p>8 <i>Mệnh đề & Câu (clause/ proposition & sentence/ phrase)</i></p> <p>Không có gì khác nhau.</p> <p>Tất cả ngôn ngữ của con người, ở trình độ cao, đều có cấu trúc giống nhau (isomorphic).</p>	<p><i>Mệnh đề là một tập hợp chữ có một, và chỉ một, động từ. Một mệnh đề có thể tự nó có đầy đủ ý nghĩa, hoặc chưa đầy đủ ý nghĩa, và cần phải nhận thêm thông tin từ một mệnh đề khác.</i></p> <p><i>Câu là một tập hợp của các mệnh đề. Trong một câu có nhiều mệnh đề, mỗi mệnh đề là một tập hợp nhỏ của câu ấy.</i></p> <p><i>Một mệnh đề có cấu trúc là một tập hợp như sau:</i> Mệnh đề = { chủ từ, động từ, túc từ }. •Thứ tự của chủ từ, động từ, và túc từ không thành vấn đề; •Tùy trường hợp, tập hợp trên có thể vắng mặt chủ từ (tính lược), hoặc không có túc từ, nhưng không thể không có động từ.</p>

Tóm lại, nếu không có các định luật chung của ngôn ngữ của con người, các dân tộc khác nhau trên Trái Đất không thể thông tin với nhau.

H ậ n g t ừ c h ố t – key terms/ termes clé

1	ánh xạ	mapping, function <i>mappage, fonction</i>
2	câu	sentence <i>phrase</i>
3	cấu trúc giống nhau (đẳng cấu)	isomorphism; isomorphic <i>isomorphisme; isomorphique</i>
4	chủ ngữ	subject <i>sujet</i>
5	chữ	word <i>mot</i>
6	dịch	to translate; translation <i>traduire; traduction</i>
7	hiện hữu	existence; to exist <i>existence; exister</i>
8	khoa học	science <i>science</i>
9	kỹ thuật	technology <i>technologie</i>
10	luận lý học	logic <i>logique</i>
11	luận lý hình thức	formal logic <i>logique formelle</i>
12	mệnh đề	clause <i>proposition</i>
13	ngôn ngữ của con người	human language <i>langage humain</i>
14	ngôn ngữ thảo chương	programming language <i>langue de programmation</i>
15	phép toán	operation <i>fonctionnement</i>
16	phương tiện thông tin	means of communication <i>moyen de communication</i>
17	tập hợp	set <i>ensemble</i>
18	tập hợp nhỏ	subset <i>sous-ensemble</i>
19	thông tin	to communicate; communication <i>communiquer; communication</i>
20	tương ứng từ-một-đến-một	one-to-one correspondence <i>correspondance tête-à-tête</i>
21	vị ngữ	predicate <i>prédicat</i>

4. Thể tỉnh lược

- 4.1 tỉnh lược là gì?
- 4.2 rút ngắn chữ nghĩa
- 4.3 thể tỉnh lược, và tác dụng thẩm mỹ

4.1 Tỉnh lược là gì?

*T*hể tỉnh lược là một đặc tính rất quan trọng của ngôn ngữ Việt Nam.

Không hiểu thể tỉnh lược thì không thể phân tích luận lý một câu Tiếng Việt, và từ đó, không thể hiểu ngôn ngữ Việt Nam.

Trong một câu Tiếng Việt, có thể xảy ra một trong hai trường hợp sau đây.

- (1) Tất cả các chữ có nhiệm vụ văn phạm đều *có mặt đầy đủ*;
- (2) Một hay nhiều chữ có nhiệm vụ văn phạm *vắng mặt, và được hiểu ngầm*.

Trường hợp 1 là bình thường. Trường hợp 2 gọi là **thể tỉnh lược**. Nói tóm lại,

Người ta gọi một chữ, hay nhiều chữ nào đó trong mệnh đề hay câu, là ở thể tỉnh lược, khi chữ, hay những chữ ấy, vắng mặt và được hiểu ngầm.

Nói khác đi, khi một hay nhiều chữ có nhiệm vụ văn phạm trong một câu, đáng lý phải có mặt đầy đủ, nhưng được bỏ bớt, và người đọc phải hiểu ngầm, người ta nói rằng chữ, hay những chữ ấy, ở *thể tỉnh lược*. Nói một cách khác nữa, tỉnh lược không có nghĩa là *không có* một chữ, hay nhiều chữ nào đó, trong một câu; tỉnh lược có nghĩa là chữ, hay những chữ ấy, *có, nhưng đang vắng mặt*.

Nói gọn,

Tỉnh lược có nghĩa là chữ vắng mặt.

Thể tỉnh lược được dùng rất nhiều trong lời nói hay chữ viết, và đó là một đặc tính rất quan trọng của ngôn ngữ Việt Nam. *Chương 2* cho thấy, trong một câu có một hay nhiều chữ tỉnh lược (vắng mặt), người ta thường phải viết ra các chữ ấy, khi phân tích văn phạm hay phân tích luận lý.

Một trong những khuynh hướng tự nhiên của ngôn ngữ, là *ngắn gọn*; thể tỉnh lược nằm trong khuynh hướng ấy.

Tiếng Pháp không có tỉnh lược; Tiếng Anh có chút ít tỉnh lược, coi như không đáng kể. Tiếng Tây Ban Nha có thể tỉnh lược, nhưng chỉ tỉnh lược *chủ từ* mà thôi.

Tỉnh lược trong câu

- 4101 *thà như giọt mưa
vỡ trên tượng đá.*
Nguyễn Tất Nhiên
Đại từ tỉnh lược:
[ta] thà như giọt mưa
vỡ trên tượng đá.
- 4102 *Chớ nghe quân tử ỉ on
Mà rồi có lúc ấm con một mình.*
Ca dao
Đại từ tỉnh lược:
[Chị/ em] chớ nghe quân tử ỉ on
Mà rồi có lúc *[chị/ em]* ấm con một mình.
- 4103 *Nói bừa bừa đây nghe bừa bừa
Đây dưa giàn đậu phới tơ mưa
Chuyện đời chán ngấy người lên được
Nghe quý mỗ thu hát thấy ưa.*
Vũ Hoàng Chương. *Thơ dịch*
Đại từ tỉnh lược:
[Đó] nói bừa bừa, đây nghe bừa bừa
Đây dưa giàn đậu phới tơ mưa
Chuyện đời chán ngấy người lên được
[Đây] nghe quý mỗ thu hát thấy ưa.
- 4104 *Quản bao miệng thế lời chênh lệch
Những kẻ không mà có mới ngoan.*
Hồ Xuân Hương
*Quản bao miệng thế lời chênh lệch
Những kẻ không [chông] mà có [chủa] mới ngoan.*

- 4105 *Học hành ba chữ lem nhem*
Thấy gái thì thèm như chữa thèm chua.
 Ca dao
[Hấn/ nó] học hành ba chữ lem nhem
Thấy gái thì [hấn/ nó] thèm như [đàn bà] chữa thèm chua.
- 4106 *Áo dài chớ tưởng là sang*
Bởi không áo ngắn mới mang áo dài.
 Ca dao
 Nhiều chữ tỉnh lược:
Áo dài, [ai] chớ tưởng là sang
Bởi không [có] áo ngắn, [họ] phải mang áo dài.
- 4107 *Con thơ tay ấm tay bông*
Tay dất mẹ chồng đầu đội thúng bông.
 Ca dao
 Đại từ tỉnh lược:
Con thơ, [thiếp] tay ấm tay bông
Tay dất mẹ chồng đầu đội thúng bông.
- 4108 *về thành nhớ cánh chim bay*
xa thành thương vóc em gãy rạc hoa.
 Phạm Thiên Thư
 Đại từ tỉnh lược:
về thành, [anh] nhớ cánh chim bay
xa thành, [anh] thương vóc em gãy rạc hoa.
- 4109 – *Thầy Hai, ông Đốc-tơ Huỳnh kêu dầy nói cho tôi hay rằng xe của ông chết*
máy nằm trên đường đi Tây Ninh, tại chỗ Gò Dầu, và ông cậy hãng cho xe
lên kéo về mà sửa cho ông. Thầy làm ơn biểu dưới xưởng cho một cái xe đi
liền kẻo tối.
 Hồ Biểu Chánh
 Một chữ tỉnh lược trong câu sau:
Thầy làm ơn biểu [người] dưới xưởng cho một cái xe đi liền kẻo tối.
- 4110 *Áo xông hương của chàng vắt mắc,*
Đêm em nằm em đắp lấy hơi.
Gởi khăn gởi túi gởi lời,
Gởi đôi chàng mạng cho người đang xa.
 Ca dao
 Đại từ tỉnh lược:
[Em] gởi khăn gởi túi gởi lời,
Gởi đôi chàng mạng cho người đang xa.

- 4111 *Lấy chồng làm lẽ khổ thay;
Đi cấy đi cày chị chẳng kể công.
Đến tối chị giữ lấy chồng;
Chị cho manh chiếu nằm không nhà ngoài.*
Ca dao
Đại từ tỉnh lược:
*[Em] lấy chồng làm lẽ khổ thay;
[Em] đi cấy đi cày, chị chẳng kể công.
Đến tối chị giữ lấy chồng;
Chị cho [em] manh chiếu; [em] nằm không nhà ngoài.*
- 4112 *Chị em rủ nhau tắm đằm.
– Cửa em thì trắng; chị thâm thế này?
– Chị thâm bởi tại anh mà,
Xưa kia chị cũng hạt trai đỏ lôm.*
Ca dao
Nhiều chữ tỉnh lược:
*Chị em rủ nhau tắm đằm.
– [Cái đó] của em thì trắng; [cái đó của] chị thâm thế này?
– [Cái đó của] chị thâm bởi tại anh mà,
Xưa kia [cái đó của] chị cũng hạt trai đỏ lôm.*
- 4113 *. . . về quê ăn Tết là thói quen cố hữu của Người Việt. Tết không về được quê
đoàn tụ cùng gia đình, sống dưới mái nhà xưa, nghe lòng bồi hồi ray rức.
Việt Báo Online. Trước Thời Cuộc, 1/18/2003.
Một chữ tỉnh lược trong câu sau:
Tết không về được quê đoàn tụ cùng gia đình, sống dưới mái nhà xưa, [Người Việt]
nghe lòng bồi hồi ray rức.*
- 4114 *Rượu ngon cái cặn cũng ngon;
Thương em chẳng luận chồng con mấy đời.*
Ca dao
Đại từ tỉnh lược:
*Rượu ngon, cái cặn cũng ngon;
Thương em, [anh] chẳng luận chồng con mấy đời.*
- 4115 *Của em bưng bít vẫn bùi ngùi
Nó thủng vì chưng kẻ nặng dùi.*
Hồ Xuân Hương
Một chữ tỉnh lược:
*[Cái đó] của em bưng bít vẫn bùi ngùi
Nó thủng vì chưng kẻ nặng dùi.*

- 4116 *Đất ra quế ế ra củi.*
 Tục ngữ
 Nhiều chữ tỉnh lược:
[Bán] đất [món hàng thành] ra quế; [bán] ế [món hàng thành] ra củi.
- 4117 *Hết rên quên thầy.*
 Tục ngữ
 Nhiều chữ tỉnh lược:
[Người bệnh] hết rên [thì] quên thầy [thuốc].
- 4118 *Nhiều thầy thói ma.*
 Tục ngữ
Nhiều thầy [thuốc làm cho người bệnh] thói [thành] ma.
- 4119 *Trống treo ai dám đánh thùng
 Bậu không ai dám dỡ mùng chun vô.*
 Ca dao
*Trống treo, ai dám đánh thùng;
 Bậu không [ưng], ai dám dỡ mùng chun vô.*
 Hay,
Bậu [nói] “không” [thì] ai dám dỡ mùng chun vô.

▲ Một người nước ngoài, không biết thể tỉnh lược của ngôn ngữ Việt Nam, có thể sẽ ngỡ ngác, khi nghe một người đàn bà Việt Nam nói,
 “Con ra nói ba con cởi quần rồi vô đây má tắm cho.”

Đứa trẻ Việt Nam, biết thể tỉnh lược của tiếng mẹ đẻ, hiểu rõ lời người mẹ:
 “Con ra nói ba con cởi quần [của con] rồi [con] vô đây [để] má tắm cho [con].”

Tỉnh lược trong chữ ghép

Nếu không hiểu thể tỉnh lược của ngôn ngữ Việt Nam, người ta không thể các nghĩa trường hợp hai chữ sau đây, có cùng một nghĩa:

áo lạnh = áo ấm.

Đó là trường hợp tỉnh lược trong chữ ghép.

áo [chống] lạnh = áo [làm] ấm.

Vài ví dụ.

<i>áo mưa</i>	=	<i>áo [đi] mưa</i>
<i>văn nghệ</i>	=	<i>văn [học và] nghệ [thuật]</i>
<i>Tháng Một</i>	=	<i>Tháng [Mười] Một</i>
<i>sáu lăm</i>	=	<i>sáu [mười] lăm</i>

Hình thức khác của tỉnh lược:

<i>bã</i>	⇒	<i>bà [ấy]</i>	(<i>bã</i> là biến âm của	<i>bà</i>)
<i>ổng</i>	⇒	<i>ông [ấy]</i>	(<i>ổng</i> “	<i>ông</i>)
<i>cổ</i>	⇒	<i>cô [ấy]</i>	(<i>cổ</i> “	<i>cô</i>)
<i>chĩ</i>	⇒	<i>chị [ấy]</i>	(<i>chĩ</i> “	<i>chị</i>)
<i>ảnh</i>	⇒	<i>anh [ấy]</i>	(<i>ảnh</i> “	<i>anh</i>)

Người Việt dùng thể tỉnh lược để rút ngắn cách gọi các con số:

<i>Tháng Một</i>	⇒	<i>Tháng [Mười] Một</i>		
<i>bảy tư</i>	⇒	<i>bảy [mười] tư</i>	(<i>tư</i> là biến âm của	<i>tứ = bốn</i>)
<i>sáu lăm</i>	⇒	<i>sáu [mười] lăm</i>	(<i>lăm</i> “	<i>năm</i>)
<i>ngàn một</i>	⇒	<i>[một] ngàn [một] trăm</i>	(<i>một</i> “	<i>một</i>)

Người Việt dùng thể tỉnh lược để rút ngắn các Chữ Pháp phiên âm:

<i>buýt</i>	⇒	<i>[ô-tô] buýt</i>	(<i>autobus</i>)
<i>líp</i>	⇒	<i>[ru] líp</i>	(<i>roue-libre</i>)
<i>xú-chiêng</i>	⇒	<i>xú-chiêng [gọt]</i>	(<i>soutien-gorge</i>)
<i>[thầy] cò</i>	⇒	<i>cò [réc-tơ]</i>	(<i>correcteur</i>)
<i>ắc-quy</i>	⇒	<i>ắc-quy [lũ-ma-tơ]</i>	(<i>accumulateur</i>)
<i>đề</i>	⇒	<i>đề [ma-rê]</i>	(<i>démarrer</i>)

Ghi chú về chữ ẤY

ẤY là động từ

Động từ *ấy* được dùng khi nói chuyện, trong hai trường hợp.

- Để nói tắt, có ý nghĩa là *làm một việc gì đó*;
- Để tránh nói rõ một việc làm.

Ví dụ, một nhóm bạn bè nói với nhau, “*Mày ấy chưa?*”

ẤY là đại từ

Đại từ *ấy* có thể dùng để thay thế bất cứ cái gì mà người nói muốn thay thế.

Ví dụ,

- “*Thương nhau cời ấy cho nhau . . .*”
- *Sở dĩ Bóng đề thành công, làm nhiều người thích hơn các truyện ngắn khác, như Dòng sông hủi, Tình chuột . . . chính là ở chỗ Đỗ Hoàng Diệu đã làm cho người đọc hiếu kỳ luôn nơm nớp dò hỏi: “Ai đề? Bóng nào đây? Lịch sử ư? Hay là xã hội? Hay là . . . ấy?”*

Nguyễn Huy Thiệp

www.vietnamnet.com.vn 04/24/2006

Nói tắt, và nói thật ngắn gọn, đó là một khuynh hướng đặc biệt của ngôn ngữ Việt Nam; thể tỉnh lược nằm trong khuynh hướng ấy.

4.2 Rút ngắn chữ nghĩa

Thể tính lược nói riêng, hay rút ngắn chữ nghĩa nói chung, là một khuynh hướng tự nhiên của ngôn ngữ. Ngôn ngữ càng ngắn gọn, năng suất của nó càng cao. Năng suất không có gì khác hơn là khối lượng công việc trên đơn vị thời gian. Trong trường hợp này, đó là khối lượng ý nghĩa, hay dữ kiện, phải thông tin trên số lượng chữ dùng để chuyển khối lượng thông tin ấy. Ví dụ, các thư ký đánh máy của một tờ báo online, giữa đêm, phải đánh 6,000 chữ để chuyển một khối lượng thông tin là 200 ý, hay dữ kiện. Nếu có cách nào làm cho chữ nghĩa ngắn gọn hơn, các thư ký chỉ cần đánh 4,000 chữ, chẳng hạn, là đủ để chuyển cùng một khối lượng thông tin 200 ý. Giả sử rằng để đánh 6,000 chữ, các thư ký phải làm việc từ 12 giờ đêm đến 3 giờ sáng; như vậy, để đánh 4,000 chữ, thời gian sẽ rút lại từ 12 giờ đêm đến 2 giờ sáng.

Tính lược là cho một hay nhiều chữ vắng mặt trong một câu, và chữ hay những chữ ấy được hiểu ngầm; rút ngắn chữ nghĩa là, để thông tin một ý, hay một dữ kiện, người ta dùng một số chữ càng ít càng tốt, và mọi chữ đều có mặt, nghĩa là không có chữ nào được hiểu ngầm.

Rút ngắn chữ nghĩa vừa hợp với khuynh hướng tự nhiên, vừa là nhu cầu cần thiết trong thời kỳ tin học, là thời kỳ của những con số, và của tốc độ. Kéo dài chữ nghĩa là không hợp lý, vì nó lãng phí thời gian, và làm hao tốn bộ nhớ của máy điện toán. Một chữ cái hay một ký hiệu đơn giản phải tốn một *byte*. Chữ quốc ngữ, với nhiều dấu giọng, tốn nhiều *byte* hơn các loại chữ không dấu. Kéo dài chữ nghĩa lại càng tốn nhiều *byte* hơn nữa. Các chữ viết tắt là một cách thường dùng để rút ngắn chữ nghĩa, trong trường hợp phải lặp đi lặp lại nhiều lần.

Thật ra, từ xa xưa, con người đã nhận ra rằng chữ viết là thứ ngôn ngữ dài dòng, có khuyết điểm, mang tính chất riêng biệt của từng dân tộc, và trong nhiều trường hợp, không đủ sức diễn tả chính xác và đầy đủ các ý niệm. Do đó, con người đã dùng một loại ngôn ngữ phổ quát hơn, ngắn gọn hơn, rõ hơn, và chính xác hơn. Đó là các con số, các ký hiệu, các biểu đồ, và các hình vẽ. Cái gì mà con người thấy khó diễn tả, hoặc phải diễn tả dài dòng bằng chữ nghĩa, người ta liền dùng ký hiệu và hình vẽ. Các nhà khoa học, tin tưởng có loài người ở các hành tinh bên ngoài Hệ Mặt Trời của chúng ta, cũng chỉ có thể nghĩ đến việc chuyển thông tin từ Trái Đất đến các hành tinh khác bằng hình vẽ và ký hiệu mà thôi.

Thể tính lược cho thấy, đặc tính của ngôn ngữ Việt Nam là rút ngắn chữ nghĩa. Trong khi đó, cách đặt ra các chữ mới của cộng sản trong nước cho thấy, họ lại thích kéo dài chữ nghĩa ra, làm cho chữ nghĩa trở nên dài dòng và lợm thợm.

Dưới đây là vài ví dụ về chữ nghĩa dài dòng.

	Chữ ngắn, có sẵn từ trước	Chữ dài, của Cộng Sản Hà Nội
1	<i>trường tiểu học</i>	trường phổ thông cơ sở cấp một
2	<i>tủ tài</i>	tốt nghiệp trung học phổ thông
3	<i>khu công chánh</i>	đoạn duy tu bảo dưỡng đường lộ
4	<i>biện lý cuộc</i>	viện kiểm sát nhân dân
5	<i>vô gạch</i>	vô biên chế
6	<i>viện đại học</i>	trường đại học tổng hợp
7	<i>căn cước</i>	chứng minh nhân dân
8	<i>tiệm tạp hóa</i>	cửa hàng bách hóa tổng hợp
9	<i>nặng ký</i>	có trọng lượng
10	<i>vừa củi/ vừa than</i>	cửa hàng chất đốt
11	<i>cây xăng</i>	trạm xăng dầu
12	<i>học</i>	lên lớp
13	<i>vào mạng/ lên Net</i>	truy cập mạng lưới Internet
	

Những chữ dài dòng trên đây, là chữ do Cộng Sản Hà Nội đặt ra, từ nửa sau Thế Kỷ 20 cho đến nay.

Dân gian rút ngắn chữ nghĩa

Trước 1975, ở Sài Gòn, những người thợ sửa xe gắn máy gọi các phụ tùng nguyên gốc là *o-ri-gin*, nói trại theo Tiếng Pháp. Rồi từ từ, họ chỉ còn nói là đồ *rin*. Những người biết Tiếng Pháp, khi đi sửa xe, cũng phải nói là đồ *rin* để người thợ hiểu ngay. Từ đó, chữ *rin* đã được Việt hóa và rút ngắn, để chỉ hàng nguyên gốc hay hàng nhập cảng.

Có thể nhiều người cho rằng chữ *rin* không “trong sáng,” hoặc không có vẻ “bác học.” Không sao cả. Chữ nghĩa không có gì khác hơn là những quy ước dùng để thông tin. Và, đặc tính tốt nhất của phương tiện thông tin là **ngắn gọn**, mà không sợ hiểu lầm hay hiểu sai.

Cách nay hơn mười năm, ở Hà Nội, trong mục rao vặt trên báo, người ta đọc thấy chữ *giá bèo*. Xưa kia, người ta thường nói *giá rẻ như bèo*; ngày nay, dân gian đã rút ngắn chữ nghĩa, có cùng một ý, xuống 50%. Vừa ngắn, lại vừa có ấn tượng mạnh hơn. Rồi có thể, theo thời gian, để chỉ giá quá rẻ, người ta chỉ cần nói, “*Bèo!*” Ngày nay, dân gian trong nước dùng chữ *giá cứng* để chỉ giá cao, và chữ *giá mềm* để chỉ giá thấp.

Trước kia, chữ quốc ngữ dùng *gạch nối* (dash/ *trait d'union*) cho các chữ ghép. Sau đó, gạch nối đã lặng lẽ biến mất trong chữ quốc ngữ. Chính báo chí và nhà xuất bản đã bỏ gạch nối. Làm báo là nghề chạy đua với thời gian, nên báo chí đã bỏ gạch nối để rút ngắn thời gian sắp chữ. Sau khi gạch nối được bỏ đi, đã không có ai hiểu lắm về một chữ ghép nào cả, và hình thức của trang chữ trông nhẹ nhàng, và đẹp mắt, hơn trước.

Trên đây chỉ là ba ví dụ nhỏ. Nếu các nhà ngôn ngữ học bỏ ra thời gian để khảo sát, họ sẽ thấy rõ dân gian có khuynh hướng tự nhiên, là **rút ngắn chữ nghĩa**.

Các chuyên viên tin học dịch hạng từ *information superhighway*, là *siêu xa lộ thông tin*. Đâu có gì dính dáng *cái xe* mà lại có chữ *xa* trong đó. Thay vì dùng đủ chữ, họ lại dùng dư chữ. Nếu như dân gian dịch chữ này, có thể họ sẽ gọi là *siêu lộ thông tin*. Rồi từ từ, dân gian sẽ liệng bớt chữ, để chỉ còn là *Siêu Lộ* (viết hoa), rồi *Lộ*, hoặc sẽ dùng chữ *lưới* hay *mạng*, như báo Người Việt tại California đã dùng. Rồi theo thời gian, khi đã quen thuộc ý nghĩa của hạng từ này, người ta sẽ viết chữ này như một danh từ chung, nghĩa là không cần viết hoa nữa.

Đừng bắt chữ nghĩa phải chết; hãy để cho chúng sống, tiến hóa, và hoàn thiện theo thời gian. Và, người ta sẽ thấy là chữ nghĩa sẽ tiến đến cái đích tự nhiên và sau cùng của chúng: **ngắn gọn đến chừng có thể được**.

Động tác mà báo Người Việt gọi bằng hai chữ Việt thuần, là *lên lưới* hay *vào mạng*, ở trong nước, Cộng Sản gọi là *truy cập mạng lưới Internet*. Họ vẫn chưa nhìn thấy rằng, hôm nay là Thế Kỷ Của Tốc Độ, và **loại chữ nghĩa dài dòng đã lỗi thời**.

Người Mỹ

rút ngắn chữ nghĩa của họ

Chánh thức (formal)

<i>International network</i>	Internet ⇒ Net
<i>electronic mail</i>	email ⇒ mail
<i>integrated circuit</i>	chip/ IC
<i>microprocessor</i>	processor
<i>modulator-demodulator</i>	modem
<i>facsimile</i>	fax
<i>camera videotape recorder</i>	camcorder
<i>caravan</i>	van
<i>airplane</i>	plane
<i>jetliner</i>	jet
<i>newspaper</i>	paper
<i>lubrication</i>	lube
<i>zoological garden</i>	zoo
.....	

Không chánh thức (informal)

<i>pedestrians</i>	peds
<i>bicycle</i>	bike
<i>if and only if</i>	iff
<i>through</i>	thru
<i>Christmas</i>	Xmas
<i>Jesus Christ</i>	Xt
<i>[to] wait</i>	w8
<i>for sale</i>	4 sale
<i>easy</i>	EZ
<i>To you</i>	2 u
<i>you mean</i>	ym
<i>you're welcome</i>	yw
<i>Year 2000</i>	y2k ⁽¹⁾
.....	

(1) k = kip = 1000.

Tên riêng cũng được rút ngắn, để gọi cho nhanh.

<i>William</i>	Bill
<i>Robert</i>	Bob
<i>Edward</i>	Ted
<i>Thomas</i>	Tom
<i>Michael</i>	Mike
<i>Elizabeth</i>	Liz
<i>Catherine</i>	Cathy
<i>Pamela</i>	Pam
,	

Một số ví dụ trên đây cho thấy, Người Mỹ chẳng những rút ngắn các chữ, mà còn rút ngắn từng vắn, và từng chữ cái.

Tiếng Pháp chính xác hơn Tiếng Anh, và đã từng được coi là một ngôn ngữ quý tộc tại Nước Nga ngày xưa, nhưng Tiếng Pháp đã không xâm nhập vào Nước Mỹ, mà trái lại, thời gian gần đây, Tiếng Anh, như là Tiếng Anh kiểu Mỹ (American English) đã bắt đầu xâm nhập vào Nước Pháp. Lý do: *Tiếng Anh kiểu Mỹ ngắn gọn hơn Tiếng Pháp, và có rất nhiều chữ viết tắt*. Thời kỳ tin học hiện nay là thời kỳ của tốc độ, và trong đời sống, con người đang tiết kiệm từng phần trăm của một giây đồng hồ. Bởi đời sống ngày nay nhanh hơn ngày xưa, nói càng ngắn càng tốt; viết càng ngắn càng tốt.

Nước Pháp có hàn lâm viện; dưới quyền lực của các ông Hàn Pháp, có thể dân gian Pháp không có nhiều tự do để phát triển chữ nghĩa như dân gian Mỹ đã làm. Có lẽ Người Pháp cũng thích nói cái *fax* cho nhanh, thay vì nói cái *télécopieur*. Nước Mỹ có lý, khi họ không lập ra hàn lâm viện: *“Tự do phát biểu.”*

Tiền một người đi xa, Người Việt nói, *“Đi bình an. Nhớ giữ gìn sức khỏe . . .”* Đại khái như vậy. Trong các phim Hongkong, Người Tàu đã tặng cho ngôn ngữ Việt Nam một cách nói ngắn gọn: *“Bảo trọng!”*

Rút ngắn chữ nghĩa có nghĩa là giúp người ta hằng ngày tiết kiệm được hàng tỷ tỷ những chữ thừa phải nghe, phải nói, phải viết . . . Điều đó có nghĩa là tiết kiệm được thời gian, công sức, vật liệu, và năng lượng; điều đó cũng có nghĩa là làm tăng năng suất của ngôn ngữ.

Thể tỉnh lược có thể dùng trong thể văn nghệ thuật (văn, thơ, âm nhạc . . .), là thể văn ít cần đến sự chính xác. Tuy nhiên, trong thể văn thông tin (sách giáo khoa, tài liệu nghiên cứu, tin tức trên báo chí, văn kiện pháp luật . . .), mà sự chính xác là cần thiết, thể tỉnh lược phải được loại bỏ hoàn toàn. Đó là giới hạn của thể tỉnh lược.

Chương 5. *Tiếng Việt kém chính xác* cho người ta thấy, thể tỉnh lược là một trong các nguyên nhân làm cho Tiếng Việt kém chính xác.

4.3 Thể tỉnh lược, và tác dụng thẩm mỹ

Văn chương thuộc thể văn nghệ thuật (văn, thơ, nhạc) không đòi hỏi tính chất chính xác như thể văn thông tin (báo chí, tài liệu nghiên cứu, sách giáo khoa, văn kiện pháp luật). Cần được loại bỏ trong thể văn thông tin, mà sự chính xác là cần thiết, thể tỉnh lược lại tỏ ra thích hợp trong văn chương. Thể tỉnh lược làm cho mạch văn nhanh, mạnh, và thanh thoát. Đó là *tác dụng thẩm mỹ* của thể tỉnh lược trong văn chương Việt Nam.

Trong thể văn nghệ thuật, nhất là thơ và nhạc, viết càng cô đọng càng có nghệ thuật. Các ví dụ dưới đây cho thấy, nếu không dùng thể tỉnh lược, thơ không còn là thơ nữa.

4301 *Người gần ta, Trời xa ta;
Thương người rồi mới thương qua Phật Trời.*
Vita Lê Văn Vị

*Người gần ta, Trời xa ta;
[Ta hãy] thương người rồi mới thương qua Phật Trời.*

4302 *Đồ tế nhuyễn của riêng tây.
Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham.*
Nguyễn Du

*Đồ tế nhuyễn, của riêng tây,
Sạch sành sanh, [họ] vét cho đầy túi tham [của họ].*

4303 *Áo xiêm trói buộc lấy nhau;
Vào luôn ra cúi, công hầu mà chi?*

*Áo xiêm trói buộc lấy nhau;
[Ta] vào luôn ra cúi [để được làm] công hầu mà chi?*

4304 *Ba năm trấn thủ lưu đồn,
Ngày thì canh điểm, tối đồn việc quan.*
Quốc văn giáo khoa thư. *Lính thú đời xưa*

*Ba năm trấn thủ lưu đồn,
Ngày thì [lính thú] canh điểm, tối đồn việc quan.*

- 4305 *vai nghiêng nghiêng suốt tơ huyền
đôi gò đào nở trên miền tuyết thơm*
Phạm Thiên Thư

*vai [của em] nghiêng nghiêng, [tóc của em là] suốt tơ huyền
đôi gò đào [của em] nở trên miền tuyết thơm*

- 4306 *Chị em rũ nhau tắm đằm.
– Của em thì trắng, chị thâm thế này?
– Chị thâm bởi tại anh mày,
Xưa kia chị cũng hạt trai đỏ lờm.*
Ca dao

*Chị em rũ nhau tắm đằm.
– [Cái đó] của em thì trắng, [cái đó của] chị thâm thế này?
– [Cái đó của] chị thâm bởi tại anh mày;
Xưa kia [cái đó của] chị cũng hạt trai đỏ lờm.*

- 4307 *Nọ bức dư đồ thử đứng coi,
Sông sông núi núi khéo bia cười!
Biết bao lực mỗi công vờn vẽ,
Sao đến bây giờ rách tả tơi?
Tản Đà*

*Nọ bức dư đồ, [ta] thử đứng coi,
Sông sông núi núi khéo [là] bia cười!
Biết bao lực mỗi [cha ông đã ra] công vờn vẽ,
Sao đến bây giờ [nó] rách tả tơi?*

- 4308 *Cánh đồng không có tên. Nhưng với tôi và Diên, chẳng có nơi nào là vô danh; chúng tôi nhắc, chúng tôi gọi tên bằng những kỹ niệm mà chúng tôi có trên mỗi cánh đồng. Chỗ chị em tôi trồng cây, chỗ Diên bị rắn cắn, chỗ tôi có kỳ kinh nguyệt đầu tiên . . .*
Nguyễn Ngọc Tư. *Cánh đồng bất tận*

. . . [Đó là] chỗ chị em tôi trồng cây, chỗ Diên bị rắn cắn, chỗ tôi có kỳ kinh nguyệt đầu tiên . . .

Câu cuối cùng được viết theo thể tỉnh lược, đã làm cho mạch văn nhanh, mạnh, và thanh thoát. Bỏ chữ *Đó là*, cách viết trở nên có nghệ thuật hơn. Đó là tác dụng thẩm mỹ của thể tỉnh lược.

Ngôn ngữ là phương tiện thông tin giữa con người với nhau. Theo nghĩa rộng, ngôn ngữ của con người gồm có nhiều hình thức:

- *lời nói,*
- *chữ viết,*
- *các con số, ký hiệu, biểu đồ, và hình vẽ, trong các khoa học và kỹ thuật,*
- *các nghệ thuật,*
- *cử chỉ và hành động khi con người tiếp xúc với nhau,*
- *.....*

Lời nói và chữ viết là ngôn ngữ cụ thể; các hình thức khác là ngôn ngữ trừu tượng. Được dùng nhiều nhất, để thông tin giữa con người với nhau, là *chữ viết*. Và chữ viết là ngôn ngữ dễ dùng nhất trong các hình thức ngôn ngữ kể trên. Có thể nói, chữ viết là phương tiện phổ biến và quan trọng nhất, để con người thông tin với nhau, và dùng để lưu giữ tri thức của con người trên Trái Đất.

Thể tỉnh lược vừa là một khuyết điểm, vừa là một ưu điểm, trong ngôn ngữ Việt Nam.

Làm cho Tiếng Việt có thể trở nên kém chính xác, đó là khuyết điểm của thể tỉnh lược. Khuyết điểm này có thể sửa chữa được, bằng cách loại bỏ hoàn toàn thể tỉnh lược trong chữ viết. Là một ngôn ngữ đa từ, khi loại bỏ thể tỉnh lược, một câu Tiếng Việt sẽ trở nên dài dòng hơn.

Trong thể văn thông tin, mà sự chính xác là cần thiết, người ta phải chấp nhận cách viết dài dòng, để tránh hiểu lầm hoặc hiểu sai. Tuy nhiên, trong thể văn nghệ thuật, mà sự cô đọng là cần thiết, cách viết dài dòng sẽ xóa phai tác dụng thẩm mỹ của ngôn ngữ.

Trong văn chương, thơ là ngôn ngữ cô đọng nhất. Nghĩa là, để diễn tả một ý nghĩ, nhà thơ chỉ dùng một số lượng chữ ít nhất có thể được. Thể tỉnh lược hoàn toàn thích hợp để mang lại tác dụng thẩm mỹ cho thơ Việt Nam.

Thơ sẽ cô đọng, bằng cách:

- *dùng thể tỉnh lược* một cách thích hợp, và
- *bỏ hết các mạo từ, giới từ, và liên từ,* trong trường hợp có thể được.

Vài ví dụ về tính chất cô đọng trong thơ

4309 *Dấu xưa, xe ngựa, hồn thu thảo,
Nền cũ, lâu đài, bóng tịch dương.*

Bà Huyện Thanh Quan

Câu thơ viết theo thể tỉnh lược, và hoàn toàn không có mạo từ, giới từ, và liên từ.

Đó là tính chất cô đọng của thơ, cho thấy tác dụng thẩm mỹ của thể tỉnh lược.

- 4310 *Em đi, áo mỏng buông hờn tủi,
Dòng lệ thơ ngây có đạt dào?*
Quang Dũng
Không có mạo từ, giới từ, và liên từ.
- 4311 *trời mưa nũ ước cây mọc
nhớ hương trời mưa ngày tháng
nhớ hương đường hoang phố vắng
nũ ước chỉ còn hương trong giấc ngủ*
Phạm Công Thiện
Giới từ *trong* (trong giấc ngủ) là cần thiết.
Bỏ giới từ *trong*, câu thơ sẽ không có nghĩa.
- 4312 *Chở bao nhiêu đạo, thuyền không khẳm;
Đâm mấy thằng gian, bút chẳng tà.*
Nguyễn Đình Chiểu
Không có mạo từ, giới từ, và liên từ.
- 4313 *em tan trường về
anh theo ngọc về
môi em mỉm cười
man man sầu đời, tình ơi!*
Phạm Thiên Thư
Không có mạo từ, giới từ, và liên từ.
- 4314 *Người xuống ngựa; kẻ chia bào.
Rừng phong, thu đã nhuộm màu quan san.*
Nguyễn Du
Không có mạo từ, giới từ, và liên từ.
- 4315 *Thương nhau cởi áo cho nhau;
Về nhà mẹ hỏi – Qua cầu gió bay!*
Ca dao
Câu ca dao viết theo thể tứ lục.
cho nhau là trạng từ, cho thông tin về động từ *cởi áo*.
Không có mạo từ, giới từ, và liên từ.
- 4316 *ba năm vượt sợi tình dài
ừ, tôi còn vụng ngón tay dầy thì*
Nguyễn Tất Nhiên
Không có mạo từ, giới từ, và liên từ.

4317 *Tôi buồn khóc như buồn nôn*
ngoài phố
nắng thủy tinh
 Thanh Tâm Tuyền

Thể tính lược được dùng nhiều trong thơ siêu thực. Trường phái siêu thực thể hiện sự đứt đoạn trong không gian và thời gian, bằng cách đặt cạnh nhau những hình ảnh hay ý tưởng hoàn toàn khác nhau. Vì vậy, trong thơ siêu thực, có rất nhiều chữ tính lược: *chủ từ, động từ, giới từ, liên từ . . .*

Thơ siêu thực là một loại thơ *mở*: ý nghĩa của bài thơ tùy thuộc một phần vào việc người đọc hiểu những chữ tính lược. Chẳng hạn, người ta có thể hiểu những chữ tính lược như sau:

Tôi buồn khóc như buồn nôn
[tôi nhìn ra] ngoài phố
[dưới màu] nắng thủy tinh

Hoàng Lê Quỳnh Như, một cô gái học sinh Lớp 7 tại Sài Gòn, đã dùng thể tính lược để viết một bài thơ Tiếng Anh. Tiếng Anh không có thể tính lược; tuy nhiên, thể tính lược dùng trong Tiếng Anh của bài thơ này, cũng làm cho Người Mỹ hiểu được. Bài thơ được giải bạc, đăng trên trang nhứt của tập *Touch of Tomorrow (Chạm tới Ngày Mai)*. Thể tính lược làm cho bài thơ cô đọng, mạnh, nhanh, và thanh thoát.

4318 *The world*
The world we live. The world for peace. The world not include war.
The world for children. For people, for everyone. The world we call
"Greenpeace." The world for volunteer. The world for warm heart.
The world for poor people to live. The world that no one outrun.
The world no gun. We leave the gun. We take the poor people in our life.
We accept AIDS people. We look after them. We do not leave them alone.
The world of right people. EARTH!
 Hoàng Lê Quỳnh Như. *Touch of Tomorrow*, 2004

Thế giới
Thế giới chúng ta sống. Thế giới cho hòa bình. Thế giới không có chiến tranh.
Thế giới cho trẻ em. Cho nhân loại, cho mọi người. Thế giới chúng ta gọi
"Hòa Bình Xanh." Thế giới cho người tình nguyện. Thế giới cho trái tim ấm.
Thế giới cho người nghèo được sống. Thế giới không ai phải trốn chạy.
Thế giới không súng đạn. Chúng ta già từ vũ khí. Chúng ta đưa những người nghèo
đến cùng sống. Chúng ta tiếp nhận người bệnh AIDS. Chúng ta chăm sóc họ.
Chúng ta không để họ một mình. Thế giới của những người chính nghĩa. TRÁI ĐẤT!
www.tuoitre.com.vn 03/14/2005

Trong tinh thần nghiên cứu ngôn ngữ, chúng tôi thử tính lược một số chữ của bài thơ *Những ô cửa của tôi*, của nhà thơ Nguyễn Thị Lệ Liễu, một trong những bài thơ chọn lọc trên trang nhà *gió-o*. Người đọc sẽ nhận xét về tác dụng thẩm mỹ của thể tính lược.

*Trái tim tôi là căn nhà có nhiều ô cửa.
Khi ngồi một mình tôi hay lẩn thẩn mở ra xem
Có ô màu hồng, màu xanh vui tươi, hy vọng.
Có ô màu tím, màu lam buồn bã, âm u.*

*Trong ô cửa thời thơ ấu
Có căn nhà với giàn nho xanh
Có mẹ tôi tóc búi, rất gần
Có buổi sáng theo anh lên núi hái sim,
Buổi chiều theo chị ra bờ sông bắt bướm.
Con bé có hai má phúng phính,
Là tôi.*

*Suốt ngày lang thang dưới gốc cây xoài, cây khế.
Chủ Nhật đợi mẹ thắt bím mặc áo đầm hồng đi dự lễ*

*Ô cửa chứa đầy mộng mơ ngày mới lớn
Tập tễnh biết buồn,
Tập tễnh làm thơ
Lời thầy giảng trôi theo mây ngoài cửa lớp
Những con số, những mệnh đề theo gió thổi ngoài hiên
Lung linh trong nắng
Một tình yêu chưa kịp thành hình.*

*Ô cửa thời thiếu nữ
Vội yêu, vội học
Giảng đường những chiều gió lộng
Thư Viện Quốc Gia những buổi trời mưa
Anh và cà phê bít-tát
Nhỏ từng giọt đắng
Đen cả khoảng đời.*

*Ô cửa có tiếng cười thơ trẻ
Những đứa con bụ bẫm
Tập lấy, tập bò, tập đi, tập nói.
Hương nồng của tình yêu,
Sữa ngọt của cuộc đời.*

*Ô cửa có màu đen, màu trắng
Ô cửa nhuộm đầy nắng, phủ đầy mưa*

*Tôi hoài mở ra, đóng lại
Những ô cửa của tim tôi
Rồi thấy mình buồn bã
Tự hỏi*

Trái tim tôi, căn nhà nhiều ô cửa.
Ngồi một mình tôi lẩn thẩn mở ra xem
Ô màu hồng, màu xanh vui tươi, hy vọng.
Ô màu tím, màu lam buồn bã, âm u.

Ô cửa thời thơ ấu
Căn nhà, giàn nho xanh
Mẹ tôi tóc búi, rất gần
Buổi sáng theo anh lên núi hái sim,
Buổi chiều theo chị, bờ sông bắt bướm.
Con bé, hai má phúng phính,
Là tôi.

Suốt ngày lang thang: gốc cây xoài, cây khế.
Chủ Nhật đợi mẹ thắt bím mặc áo [. . .]

Ô cửa đầy mộng mơ ngày mới lớn
Tập tễnh biết buồn,
Tập tễnh làm thơ
Lời thầy giảng, theo mây ngoài cửa lớp
Con số, mệnh đề, theo gió ngoài hiên
Lung linh trong nắng
Tình yêu chưa kịp thành hình.

Ô cửa thời thiếu nữ
Vội yêu, vội học
Giảng đường chiều gió lộng
Thư Viện Quốc Gia buổi trời mưa
Anh và cà phê bít-tát
Nhỏ từng giọt đắng
Đen cả khoảng đời.

Ô cửa, tiếng cười thơ trẻ
Những đứa con bụ bẫm
Tập lấy, tập bò, tập đi, tập nói.
Hương nồng tình yêu,
Sữa ngọt cuộc đời.

Ô cửa màu đen, màu trắng
Ô cửa đầy nắng, đầy mưa

Tôi hoài mở ra, đóng lại
Những ô cửa tim tôi
Thấy mình buồn bã
Tự hỏi

H ậ n g t ừ c h ố t – key terms/ termes clé

1	bộ nhớ	memory <i>mémoire</i>
2	chính xác	precision, accuracy <i>précision, exactitude</i>
3	cô đọng	compact, concise <i>condense, concis</i>
4	dài dòng	verbose, wordy <i>verbeux, prolix</i>
5	dữ kiện	datum, data <i>donnée, données</i>
6	hiểu ngầm	to imply, implied; implicit <i>impliquer; implicite</i>
7	khuyh hướng tự nhiên	natural tendency <i>tendance naturelle</i>
8	ký hiệu	symbol, signifier <i>symbole; signifiant</i>
9	máy điện toán	computer, PC (portable computer) <i>l'ordinateur</i>
10	năng suất	efficiency <i>efficacité</i>
11	phương tiện thông tin	means of communication <i>moyen de communication</i>
12	rút ngắn chữ nghĩa	shortening of words <i>raccourcissement de mots</i>
13	tác dụng thẩm mỹ	esthetic effect <i>effet esthétique</i>
14	thẩm mỹ	esthetic <i>esthétique</i>
15	thơ siêu thực	surrealist poetry <i>poésie surréaliste</i>
16	trường phái siêu thực	surrealism <i>surréalisme</i>
17	Tiếng Tây Ban Nha	Spanish (español) <i>l'espagnol</i>
18	tin học	computer science <i>l'informatique</i>
19	tính lược	omission, reduction, ellipsis <i>omission, réduction</i>

5. Tiếng Việt kém chính xác

- 5.1 vì không biến dạng
- 5.2 vì thể tĩnh lược
- 5.3 vì cách gọi theo họ hàng

*Một ngôn ngữ được coi là **chính xác**, khi nào một câu viết bằng ngôn ngữ ấy chỉ có thể được hiểu theo **một nghĩa mà thôi**. Một ngôn ngữ được coi là **kém chính xác**, khi nào một câu viết bằng ngôn ngữ ấy có thể được hiểu theo **nhiều hơn một nghĩa**.*

Đối với các *ngôn ngữ biến dạng*, sự biến dạng của các chữ trong một câu giúp người ta nhận ra ngay các động từ, và các loại chữ khác. Từ đó, người ta thấy rõ *mối liên quan văn phạm* giữa chữ này và chữ kia. Dựa vào hình thức của chữ viết trong một câu, người ta có một, và chỉ một, cách phân tích văn phạm và phân tích luận lý. Nghĩa là, một câu viết chỉ có thể được hiểu theo *một nghĩa*. Đó là tính chất chính xác của các ngôn ngữ biến dạng. Ngôn ngữ biến dạng càng nhiều, càng chính xác. Chẳng hạn, Tiếng Pháp biến dạng nhiều hơn Tiếng Anh, nên được coi là chính xác hơn Tiếng Anh.

Đối với các *ngôn ngữ không biến dạng*, như Tiếng Việt, người ta không thể nhìn hình thức của chữ viết trong một câu, để nhận ra chữ nào là động từ, và chữ nào là tính từ dưới hình thức động từ trơ (*participle/ participe*). Cùng một câu, nhiều người khác nhau có thể nhận ra các *động từ* theo nhiều cách khác nhau. Tùy thuộc vào việc nhận ra các *động từ*, một câu Tiếng Việt có thể được hiểu theo *nhiều hơn một nghĩa*.

- *Đối với các **ngôn ngữ biến dạng**, nhìn hình thức của chữ viết, để nhận ra các loại chữ, thì rõ ràng và chính xác.*
- *Đối với các **ngôn ngữ không biến dạng**, dựa vào ý nghĩa của câu, để nhận ra các loại chữ, thì không rõ ràng và không chính xác.*

Chương này đưa ra một số ví dụ, so sánh giữa Tiếng Việt với Tiếng Anh và Tiếng Pháp, để cho thấy rõ tính chất kém chính xác của Tiếng Việt.

Thông thường, Tiếng Việt kém chính xác bởi 1, hoặc 2, hoặc cả 3 nguyên nhân sau đây, cùng một lúc: *không biến dạng, thể tĩnh lược, và cách gọi theo họ hàng*.

5.1 Tiếng Việt kém chính xác vì không biến dạng

Tính chất *không biến dạng* là một trong nhiều nguyên nhân, làm cho Tiếng Việt kém chính xác (nghĩa là, một câu có thể được hiểu theo *nhiều hơn một nghĩa*), so với các ngôn ngữ biến dạng. Dưới đây là vài ví dụ.

5101 *Lỡ chân trót đã vào đây*
Khóa buồng xuân để đợi ngày đào non.
 Nguyễn Du

Cách hiểu 1

Theo Nguyễn Văn Vĩnh, câu thơ trên có 4 động từ:

lỡ [chân], **khóa** [buồng xuân], **đợi**, và **đào non** (lấy chồng).

Và ông đã dịch ra Tiếng Pháp cũng bằng 4 động từ:

Tu t'es trompée de chemin en entrant dans cette maison,
Eh bien, enfermes-toi dans ta chambre et attends le jour où quelqu'un viendra te demander en mariage.

Cách hiểu 2

Theo một người khác, câu thơ trên chỉ có 1 động từ:

Khóa . . . để đợi = động từ nhóm (locution verbale).

Lỡ chân = động từ trơ (participe), được coi là *tĩnh từ* trong Tiếng Việt, cho thông tin về đại từ tĩnh lược, *Thúy Kiều*;

đào non = danh từ.

Và người này đã dịch ra Tiếng Pháp chỉ bằng 1 động từ nhóm:

Égarée dans ce lieu infâme,
Elle s'enfermait dans sa chambre pour attendre le jour de son mariage.

5102 *Em đi áo mỏng buồng hờn tủi*
Dòng lệ thơ ngây có dạt dào?
 Quang Dũng

Cách hiểu 1

đi, buồng, có dạt dào = 3 động từ

You left in light dress, and you were relieved from all sufferings;
 But could you retain your tears of innocence from pouring out abundantly?

Tu partis en robe légère, et tu te soulageais de toutes souffrances;
Mais pouvais-tu retenir non épanchées tes larmes d'innocence?

Cách hiểu 2

đi, có dạt dào = 2 động từ;

áo mông buông hờn tủi = *trạng từ nhóm*, cho thông tin về động từ *đi*.

You **left** in light dress, relieved from all sufferings;

But **could you retain** your tears of innocence from pouring out abundantly?

Tu partis en robe légère, soulagée de toutes souffrances;

Mais pouvais-tu retenir non épanchée tes larmes d'innocence?

Cách hiểu 3

buông, có dạt dào = 2 động từ;

đi áo mông = *tĩnh từ nhóm*, cho thông tin về đại từ *Em*.

Departed in light dress, you **were relieved** from all sufferings;

But **could you retain** your tears of innocence from pouring out abundantly?

Partie en robe légère, tu te soulageais de toutes souffrances;

Mais pouvais-tu retenir non épanchée tes larmes d'innocence?

- 5103 Theo thầy nấu sử sôì kinh
Tháng ngày bao quản công tình lao đao.
Nguyễn Đình Chiểu

Cách hiểu 1

Theo, nấu sử sôì kinh = 2 động từ;

Tháng ngày bao quản công tình lao đao = *trạng từ nhóm*, cho thông tin về động từ *nấu sử sôì kinh*;

[Lục Vân Tiên] = đại từ tỉnh lược.

[Luc Van Tien] **followed** the steps of his master, and **dedicated** himself to the diligent study of the Classics and Books of history, Without ever worrying about the endured difficulties.

[Luc Van Tien] suivait les pas de son maître, et se consacrait à l'étude assidue des manuels d'histoire et des œuvres classiques, Sans jamais se soucier des peines endurées.

Cách hiểu 2

nấu sử sôì kinh = 1 động từ ;

Theo thầy = *tĩnh từ nhóm*, cho thông tin về đại từ tỉnh lược [Lục Vân Tiên].

Following the steps of his master, [Luc Van Tien] **dedicated** himself to the diligent study of the Classics and Books of history, Without ever worrying about the endured difficulties.

*Suivant les pas de son maître, [Luc Van Tien] se consacrait à l'étude assidue des manuels d'histoire et des œuvres classiques,
Sans jamais se soucier des peines endurées.*

Cách hiểu 3

Theo = 1 động từ.

[Luc Van Tien] **followed** the steps of his master in the diligent study of the Classics and Books of history,
Without ever worrying about the endured difficulties.

*[Luc Van Tien] suivait les pas de son maître dans l'étude assidue des manuels d'histoire et des œuvres classiques,
Sans jamais se soucier des peines endurées.*

5104 *Cỏ non xanh tận chân trời
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.*
Nguyễn Du

Cách hiểu 1

xanh tận, điểm = 2 động từ;

trắng = *tĩnh từ*, cho thông tin về danh từ *Cành lê*;

Tender grass **spread** its green far to the horizon;
White pear branches **were speckled** with a few flowers.

*L'herbe tendre étendait sa verdure jusqu'à l'horizon;
Les branches de poirier blanches étaient tachetées par quelques fleurs.*

Cách hiểu 2

xanh tận, điểm = 2 động từ;

trắng = *trạng từ*, cho thông tin về động từ *điểm*.

Tender grass **spread** its green far to the horizon;
Pear branches **were marked** with white dots by a few flowers.

*L'herbe tendre étendait sa verdure jusqu'à l'horizon;
Les branches de poirier étaient tachetées en blanc par quelques fleurs.*

Xét về ý nghĩa, *Cách hiểu 2* có thể gần với ý nghĩ của nhà thơ hơn, vì cành lê không có màu trắng. Tuy nhiên, xét về luận lý hình thức, cả hai cách hiểu đều có giá trị ngang nhau.

Tùy thuộc vào việc người ta nhận ra các *động từ*, *tĩnh từ*, và *trạng từ*, một câu Tiếng Việt có thể được hiểu theo *nhiều hơn một nghĩa*.

5105 *Lá sen tàn tạ trong đầm
Nặng mang giọt lệ âm thầm khóc hoa.*
Tản Đà

Cách hiểu 1

tàn tạ, mang, khóc = 3 động từ.

*Lá sen tàn tạ trong đầm,
Nặng mang giọt lệ, [và] âm thầm khóc hoa.*

The leaves of lotus **faded** in the pond;
They **carried** with difficulty the drops of tears and **wept** silently the flower.

*Les feuilles de lotus se fânaient dans l'étang;
Elles portaient péniblement avec elles les gouttes de larmes et pleuraient la fleur en silence.*

Cách hiểu 2

tàn tạ = động từ trở (participle/ participe), được coi như *tĩnh từ* trong Tiếng Việt, cho thông tin về danh từ *Lá sen*;

mang, khóc = 2 động từ.

*Lá sen, tàn tạ trong đầm,
Nặng mang giọt lệ [và] âm thầm khóc hoa.*

Fading in the pond,
The leaves of lotus **carried** with difficulty the drops of tears and **wept** silently the flower.

*Fânées dans l'étang,
Les feuilles de lotus portaient péniblement avec elles les gouttes de larmes et pleuraient la fleur en silence.*

Cách hiểu 3

Tàn tạ, mang = 2 động từ trở, được coi như *tĩnh từ*, trong Tiếng Việt, cho thông tin về danh từ *Lá sen*;

tàn tạ trong đầm, nặng mang giọt lệ = *tĩnh từ nhóm*, cho thông tin về danh từ *Lá sen*;

khóc = 1 động từ.

*Lá sen, tàn tạ trong đầm,
Nặng mang giọt lệ, âm thầm khóc hoa.*

Fading in the pond,
And carrying with difficulty the drops of tears, the leaves of lotus **wept** silently the flower.

*Fânées dans l'étang,
Et portant péniblement avec elles les gouttes de larmes, les feuilles de lotus
pleuraient la fleur en silence.*

5106 *Bươm bướm mà đậu cành hồng
Đã yêu con chị lại bông con em.
Ca dao*

Cách hiểu 1

Lời của người em gái.

*[Giống như] bươm bướm mà đậu cành hồng,
[Anh ấy] đã yêu con của chị, lại bông con của tôi.*

Just like a butterfly that lands on a rose bush,
He loves **your daughter** while embracing **mine**.

*Comme un papillon qui se pose sur un rosier,
Il aime la fille à toi, ma grande sœur, tout en embrassant la mienne.*

Cách hiểu 2

Lời của người chị.

[Anh ấy] đã yêu con của tao, lại bông con của mày.

He loves **my daughter** while embracing **yours**.

Il aime la fille à moi, ta grande sœur, tout en embrassant la tienne.

Cách hiểu 3

Lời của tác giả câu ca dao.

[Hắn] đã yêu con của người chị, lại bông con của người em gái.

He loves **the elder sister's daughter** while embracing **the younger sister's one**.

Il aime la fille de la grande sœur tout en embrassant celle de la petite.

Cách hiểu 4

con chị = người chị, danh từ; **con em** = người em gái, danh từ.

[Hắn] đã yêu người chị lại bông người em gái.

He loves **the elder sister** while embracing **the younger one**.

Il aime la grande sœur, tout en embrassant la petite.

- ▲ Câu ca dao Tiếng Việt có thể được hiểu theo nhiều hơn một nghĩa.
Mỗi câu dịch ra Tiếng Anh hay Tiếng Pháp, chỉ có thể được hiểu theo một nghĩa.

Ghi chú: Kém chính xác vì cách viết

Vì Tiếng Việt là ngôn ngữ đa từ, và không biến dạng, đôi khi, người ta không nhận ra chữ nào là chữ chiếc, và chữ nào là chữ ghép, hoặc không nhận ra đúng tên gọi văn phạm của một chữ. Nếu không thận trọng trong cách viết, một vài tựa đề trên báo chí có thể làm cho người đọc hiểu lầm.

Ví dụ

5107 *Việc làm cho nông dân bị thu hồi đất*
www.talawas.org 07/18/2007

Vì cán bộ cộng sản ngang ngược chiếm đất của dân, người đọc có thể hiểu lầm.

Cách hiểu 1

Việc = danh từ, có nghĩa là [*Vê*] *việc*, tức nguyên nhân;

làm cho = động từ.

Việc (nguyên nhân) làm cho nông dân bị thu hồi đất

Cách hiểu 2

Sau khi đọc bài báo, ở một trang nhà được talawas trích đăng, người ta mới hiểu:

Việc làm = danh từ, có nghĩa là *công việc*;

cho = giới từ, kết hợp danh từ *nông dân* với danh từ *Việc làm*.

Việc làm cho nông dân bị thu hồi đất.

Có 2 cách để viết tựa đề trên, cho rõ ý:

- *Việc làm, cho nông dân bị thu hồi đất* (dùng cách chấm câu)
- *Việc làm dành cho nông dân bị thu hồi đất* (viết rõ ra)

5108 *Học sinh ra từ hành.*

Cách hiểu 1

Học sinh = danh từ, cùng nghĩa với học trò;

ra = động từ.

Học sinh ra từ hành. (Câu này không rõ nghĩa, hoặc không có nghĩa.)

Cách hiểu 2

Học = danh từ, có nghĩa là *sự học*;

sinh ra = động từ.

hành = danh từ, có nghĩa là *sự thực hành*;

từ = giới từ, kết hợp danh từ *hành* với động từ *sinh ra*.

Hiểu như vậy, câu này có thể được viết cho rõ ý:

- *Học sinh ra từ Hành.* (dùng hình thức viết)
- *Học, sinh ra từ hành.* (dùng cách chấm câu)
- *Sự học sinh ra từ sự thực hành.* (viết rõ ra)

5.2 Tiếng Việt kém chính xác vì thể tỉnh lược

Quen thuộc với thể tỉnh lược, Người Việt thường không để ý là, một câu được viết theo thể tỉnh lược, thường chứa nhiều hơn một nghĩa. Khi cần dịch một câu có thể tỉnh lược, ra Tiếng Anh hay Tiếng Pháp, người ta sẽ thấy hoang mang, vì không biết phải dịch như thế nào mới là chính xác. Chính xác có nghĩa là dịch sao cho đúng ý của tác giả.

5201 *Ra về để áo lại đây
Để khuya em đắp gió tây lạnh lùng.
Ca dao*

Cách hiểu 1

Nếu hiểu người nói là *một người đàn ông*:

[Anh] = đại từ chỉ người, tỉnh lược, *ngôi thứ nhất*.

*[Anh] ra về, [và anh] để áo lại đây,
Để khuya em đắp gió tây lạnh lùng.*

Leaving you to come home, I have left my coat here
In order to give you, the night coming, something to cover against the cold wind of
the west.

*Te quittant pour rentrer chez moi, j'ai laissé ici mon manteau
Afin de te donner, la nuit venue, de quoi te couvrir contre le vent froid de l'ouest.*

Cách hiểu 2

Nếu hiểu người nói là *một người đàn bà*:

[anh] = đại từ chỉ người, tỉnh lược, *ngôi thứ hai*.

*Ra về, [anh hãy] để áo lại đây,
Để khuya em đắp gió tây lạnh lùng.*

Retiring to come home, leave your coat here
For giving me, the night coming, something to cover against the cold wind of the
west.

*Me quittant pour rentrer chez toi, laisse ici ton manteau
Pour me donner, la nuit venue, de quoi me couvrir contre le vent froid de l'ouest.*

5202 *Con thơ tay ấm tay bông,
Tay dốt mẹ chồng, đầu đội thúng bông.
Ca dao*

Cách hiểu 1

Người nói là *nàng dâu*: một tay *tôi* bồng ẵm đứa con, tay kia *tôi* dắt mẹ chồng, [và] đầu *tôi* đội thúng bông (hoa).

[**tôi**] = đại từ chỉ người, tỉnh lược, *ngôi thứ nhất*.

*Con thơ, [tôi] tay ẵm tay bồng,
Tay dắt mẹ chồng [và] đầu đội thúng bông.*

In one arm I carried my baby,
By the other I led my mother-in-law, and on my head I carried a basket of flowers.

*D'un bras je portais mon bambin,
De l'autre, je menais ma belle-mère et sur la tête je soutenais un panier de fleurs.*

Cách hiểu 2

Người nói là *tác giả của câu ca dao*: **nàng** [*dâu*] một tay bồng ẵm đứa con, tay kia **nàng** dắt mẹ chồng [*mà*] đầu [*bạc*] như thúng bông (*gòn*).

[**nàng**] = đại từ chỉ người, tỉnh lược, *ngôi thứ ba*.

*Con thơ, [nàng] tay ẵm tay bồng,
Tay dắt mẹ chồng đầu đội thúng bông.*

In one hand she carried her baby,
By the other, she led her mother-in-law whose white hair looked like a basket of cotton.

*D'un bras elle portait son bambin,
De l'autre, elle menait sa belle-mère dont la chevelure blanche faisait penser à un panier de coton sur la tête.*

5203 *Gối chẵn gối chiếu không êm,
Gối lụa không mềm bằng gối tay em.*

Ca dao

Có 2 cách hiểu chữ *gối*:

(1) **gối** = *danh từ*;

(2) **gối** = *động từ*.

Cách hiểu 1,1

Lời của *một người đàn ông*.

*[Cái] gối [làm bằng] chẵn, [cái] gối [làm bằng] chiếu không êm,
[Cái] gối [làm bằng] lụa không mềm bằng [cái] gối [làm bằng] tay [của] em.*

The pillow made of blanket, matt, or silk
Doesn't appear to me as soft as the tender pillow, which is **your arm**.
*L'oreiller fait de couverture, de natte, ou de soie
Ne me paraît pas aussi doux que le tendre oreiller qu'est ton bras.*

Cách hiểu 1.2

Lời của một người đàn bà.

[Cái] gối . . .

[Cái] gối [làm bằng] lụa không mềm bằng [cái] gối [làm bằng] tay [của] tôi.

The pillow . . .

Doesn't appear to you as soft as the tender pillow, which is **my arm**.

L'oreiller . . .

*Ne te paraît pas aussi doux que le tendre oreiller qu'est **mon bras**.*

Cách hiểu 1.3

Lời của tác giả của câu ca dao.

[Cái] gối . . .

[Cái] gối [làm bằng] lụa không mềm bằng [cái] gối [làm bằng] tay [của] người tình.

The pillow . . .

Doesn't appear as soft as the tender pillow, which is **the arm of the girlfriend**.

L'oreiller . . .

*Ne paraît pas aussi doux que le tendre oreiller qu'est **le bras de la petite amie**.*

Cách hiểu 2.1

Lời của một người đàn ông.

Gối [đầu lên] chăn, gối [đầu lên] chiếu không êm,

Gối [đầu lên] lụa không mềm bằng gối [đầu lên] tay [của] em.

Resting my head on blanket, matt, or silk,

I don't feel as comfortable as what I do on **your arm**.

Reposant la tête sur la couverture, la natte, ou la soie,

*Je ne me trouve pas aussi à l'aise que quand je le fais sur **ton bras**.*

Cách hiểu 2.2

Lời của một người đàn bà.

Gối [đầu lên] chăn . . .

Gối [đầu lên] lụa không mềm bằng gối [đầu lên] tay [của] tôi.

Resting your head on blanket, matt, or silk,

You don't feel as comfortable as what you do on **my arm**.

Reposant la tête sur la couverture, la natte, ou la soie,

*Tu ne te trouves pas aussi à l'aise que quand tu le fais sur **mon bras**.*

Cách hiểu 2.3

Lời của *tác giả câu ca dao*.

Gối [đầu lên] chăn . . .

Gối [đầu lên] lụa không mềm bằng gối [đầu lên] tay [của] người tình.

Resting his head on blanket, matt, or silk,

One doesn't feel as comfortable as what one does on **the arm of his girl friend**.

Reposant la tête sur la couverture, la natte, ou la soie,

*On ne se trouve pas aussi à l'aise que quand on le fait sur **le bras de sa petite amie**.*

▲ Câu dịch sang Tiếng Pháp cho thấy có nhiều chữ biến dạng hơn là câu dịch sang Tiếng Anh. Điều đó các nghĩa tại sao Tiếng Pháp được coi là chính xác hơn Tiếng Anh.: một ngôn ngữ biến dạng càng nhiều, càng cho thấy mối *liên quan văn phạm* chắc chắn giữa các chữ trong một mệnh đề, và mối *liên quan luận lý* chắc chắn giữa các mệnh đề trong một câu. Một ngôn ngữ được coi là chính xác, khi một câu viết bằng ngôn ngữ ấy, không gây ra hiểu lầm hoặc hiểu sai; nói khác đi, chính xác có nghĩa là, một câu chỉ có thể được hiểu theo một nghĩa *duy nhất*.

5.3 Tiếng Việt kém chính xác vì cách gọi theo họ hàng

Cách gọi nhau theo họ hàng, theo phong tục của Người Việt, cũng là một trong các nguyên nhân làm cho Tiếng Việt kém chính xác.

Ví dụ

5301 *Cửa nhà dù tính về sau
Thì còn em đó, lọ cầu chị đây.*

Nguyễn Du

Tuy người đọc hiểu đại từ **em** là **em gái**, chỉ Thúy Vân, và **chị** để chỉ Thúy Kiều, tuy nhiên, câu thơ trên có nhiều nghĩa khác nhau.

Cách hiểu 1

Thúy Kiều (ngôi thứ 1) nói với Thúy Vân (ngôi thứ 2).

em = **cô**, đại từ, ngôi thứ 2, người đang nghe;

chị = **tôi**, đại từ, ngôi thứ 1, người đang nói.

*Cửa nhà dù tính về sau
Thì còn cô đó, lọ cầu tôi đây.*

If ever he thinks of forming a family,
There is still you, my younger sister; so there is no need to resort to me.

*Si jamais il pensait à former une famille,
Il en resterait encore toi, ma sœur cadette, alors à quoi bon ma présence?*

Cách hiểu 2

Thúy Kiều (ngôi thứ 1) nói với Kim Trọng (ngôi thứ 2) về Thúy Vân (ngôi thứ 3).

em = **cô ấy**, đại từ, ngôi thứ 3, chỉ Thúy Vân;

chị = **tôi**, đại từ, dùng như ngôi thứ 3, chỉ Thúy Kiều.

*Cửa nhà dù tính về sau
Thì còn cô ấy đó, lọ cầu tôi đây.*

If ever you think of forming a family,
There is still my younger sister; so there is no need to resort to me.

*Si jamais tu pensais à former une famille,
Il en resterait encore ma sœur cadette, alors à quoi bon ma présence?*

Cách hiểu 3

Nhà thơ Nguyễn Du (ngôi thứ 1) nói với người đọc (ngôi thứ 2) về Thúy Vân và Thúy Kiều.

em = người em gái, danh từ, chỉ Thúy Vân;

chị = người chị, danh từ, chỉ Thúy Kiều.

Cửa nhà dù tính về sau

Thì còn [có] người em gái đó, lọ cầu người chị đây.

If ever he thinks of forming a family,

There is still the younger sister; so there is no need to resort to the older one.

Si jamais il pensait à former une famille,

Il en resterait encore la sœur cadette, alors à quoi bon la présence de l'aînée?

Theo cách hiểu 3, **em** (người em gái), và **chị** (người chị) không phải là các đại từ chỉ người, mà là các danh từ. Ví dụ trên đây cho thấy Tiếng Việt kém chính xác bởi hai nguyên nhân cùng một lúc:

(1) cách gọi theo họ hàng, và (2) không biến dạng.

- 5302 *Mười đêm chị giữ mười đêm cả*
Suốt tháng em nằm suốt tháng không.
 Tú Xương

Cách hiểu 1

Lời người vợ lẽ tự than trách số phận hẩm hiu của mình.

chị = bà, đại từ, ngôi thứ 2, người vợ cả;

em = tôi, đại từ, ngôi thứ 1, người vợ lẽ.

Mười đêm bà giữ [chồng] mười đêm cả

Suốt tháng tôi nằm suốt tháng không [chồng].

Wife of first rank, you keep him ten nights out of ten;

And me, wife of secondary rank, I spend the night alone the whole month.

Toi, femme de premier rang, tu le détiens dix nuits sur dix;

Et moi, femme de rang secondaire, je passe la nuit toute seule le mois entier.

Cách hiểu 2

Lời người vợ cả nói với vợ lẽ.

chị = tôi, đại từ, ngôi thứ 1, người vợ cả;

em = cô, đại từ, ngôi thứ 2, người vợ lẽ.

Mười đêm tôi giữ [anh ấy] mười đêm cả;

Suốt tháng cô nằm suốt tháng không [có anh ấy].

Wife of first rank, I keep him ten nights out of ten;
And you, wife of secondary rank, you spend the night alone the whole month.

*Moi, femme de premier rang, je le détiens dix nuits sur dix;
Et toi, femme de rang secondaire, tu passes la nuit seule le mois entier.*

Cách hiểu 3

Lời của tác giả câu ca dao, nói về vợ cả và vợ lẽ.

chị = người vợ cả, danh từ;

em = người vợ lẽ, danh từ.

*Mười đêm người vợ cả giữ [chồng] mười đêm cả
Suốt tháng người vợ lẽ năm suốt tháng không [có chồng].*

The wife of first rank keeps him ten nights out of ten;
And the wife of secondary rank spends the night alone the whole month.

*La femme de premier rang le détient dix nuits sur dix;
Et la femme de rang secondaire passe la nuit toute seule le mois entier.*

5303 *Lẳng lơ em có con bông;
Nhu mì như chị năm không cả đời.*
Ca dao

Cách hiểu 1

Người em gái nói với người chị.

em = tôi, đại từ, ngôi thứ 1, người em gái;

chị = bà, đại từ, ngôi thứ 2, người chị.

*Lẳng lơ [như] tôi [thì] có con bông;
Nhu mì như bà [thì] năm không cả đời.*

I am flirtatious; nevertheless I got a baby to carry in my arm;
As virtuous as you are, elder sister, yet you spend the night alone during your entire life.

*Dérégée, oui je le suis, néanmoins il m'en revient un bambin, de quoi me plaire dans mes bras;
Et toi, grande sœur, si vertueuse que tu sois, tu restes pour la vie entière celle qui passe la nuit toute seule.*

Cách hiểu 2

Người chị nói với em gái.

em = cô, đại từ, ngôi thứ 2, người em gái;

chị = tôi, đại từ, ngôi thứ 1, người chị.

*Lẳng lơ [như] cô [thì] có con bông;
Nhu mì như tôi [thì] nằm không cả đời.*

You are flirtatious, younger sister; nevertheless you got a baby to carry in your arm;
As virtuous as I am, yet I spend the night alone during my entire life.

*Oui, petite sœur, tu es déréglée, néanmoins il t'en revient un bambin, de quoi te plaire dans tes bras;
Et moi, si vertueuse que je sois, je reste pour ma vie entière celle qui passe la nuit toute seule.*

Cách hiểu 3

Tác giả câu ca dao nói về hai chị em gái.

em = người em gái, danh từ;

chị = người chị, danh từ.

*Lẳng lơ [như] người em gái [thì] có con bông;
Nhu mì như người chị [thì] nằm không cả đời.*

The younger sister is flirtatious; nevertheless she got a baby to carry in her arm;
As virtuous as the elder sister is, yet she spends the night alone during her entire life.

*Certes, la petite sœur est déréglée, néanmoins il lui en revient un bambin, de quoi lui plaire dans ses bras;
Et la grande sœur, si vertueuse qu'elle soit, reste pour sa vie entière celle qui passe la nuit toute seule.*

Ghi chú

Khuyết điểm của cách gọi theo họ hàng của Người Việt, là:

- Một số đại từ chỉ người có thể được dùng cho ngôi thứ 1/ ngôi thứ 2/ ngôi thứ 3;
- Một đại từ chỉ người có khi được dùng như một danh từ/ tính từ.

Các ví dụ trên cho thấy, Tiếng Việt thường kém chính xác bởi một, hoặc hai, hoặc cả ba nguyên nhân, cùng một lúc: (1) không biến dạng, (2) thể tỉnh lược, và (3) cách gọi theo họ hàng.

▲ Tiếng Việt có những đặc tính làm cho nó dễ trở nên kém chính xác; tuy nhiên, Người Việt vẫn có thể viết Tiếng Việt một cách chính xác, với điều kiện:

- loại bỏ thể tỉnh lược;
- không dùng cách gọi theo họ hàng;
- thận trọng trong cách viết.

Trong những năm 1950, sách giáo khoa bậc trung học, dành cho các môn khoa học thuần lý và khoa học thực nghiệm (toán, vật lý, hóa học . . .), cho thấy Tiếng Việt vẫn có khả năng diễn tả chính xác trong các ngành khoa học.

H ậ n g t ừ c h ố t – key terms/ termes clé

1	biến dạng	inflection; inflectional <i>inflexion; inflexionnel, elle</i>
2	chính xác	precision, accuracy <i>précision, exactitude</i>
3	đại từ chỉ người	personal pronoun <i>pronom personnel</i>
4	họ hàng	relatives, family relation <i>parenté, ligne de parenté</i>
5	kém chính xác	low-precision <i>basse-précision</i>
6	không biến dạng	non-inflection; non-inflectional <i>non-inflexion; non-inflexionnel, elle</i>
7	ngôi thứ nhất	first person <i>première personne</i>
8	ngôi thứ hai	second person <i>deuxième personne</i>
9	ngôi thứ ba	third person <i>troisième personne</i>
10	lĩnh lược	omission, reduction, ellipsis <i>omission, réduction</i>

6. Cấu trúc uyển chuyển

- 6.1 cấu trúc của chữ ghép
- 6.2 cấu trúc của câu
- 6.3 Tiếng Việt biến hóa

6.1 Cấu trúc của chữ ghép

Tiếng Việt là ngôn ngữ *đa từ (polylexemic)*. Điều đó có nghĩa là, Tiếng Việt thường do nhiều *chữ (word)* ghép lại để tạo nên một nghĩa. Tiếng Việt ngày nay chỉ có khoảng 13,000 *chữ chiếc (simple word)*. Bởi đặc tính đa từ của Tiếng Việt, số lượng chữ chiếc này có thể tạo ra một con số rất lớn các *chữ ghép (compound word)*.

Tiếng Việt thuần không đủ dùng, nên Người Việt phải mượn rất nhiều Chữ Hán của Tàu (khoảng trên 35%), phát âm theo Tiếng Việt, và được gọi là Tiếng Hán Việt. Người đọc có thể xem Phụ bản 8C. *Tỷ lệ Hán Việt trong Tiếng Việt* (Trang 440).

Tiếng Việt và Tiếng Hán có cấu trúc ngược với nhau, nên có khi Tiếng Hán Việt được giữ nguyên cấu trúc Hán, và có khi được đổi thành cấu trúc Việt. Tiếng Việt ngày nay có 4 loại **chữ ghép căn bản**, theo 2 cấu trúc khác nhau:

- | | | |
|---|-----------------------------------|------------------|
| 1 | <i>Chữ Việt thuần</i> | (cấu trúc Việt) |
| 2 | <i>Chữ Hán Việt</i> | (cấu trúc Hán) |
| 3 | <i>Chữ Hán Việt được Việt hóa</i> | (cấu trúc Việt) |
| 4 | <i>Chữ pha trộn Hán và Việt</i> | (cấu trúc Việt). |

Cấu trúc Việt ⇒ *chữ chính + chữ phụ*

Cấu trúc Hán ⇒ *chữ phụ + chữ chính.*

Ngoài 4 loại chữ ghép căn bản trên đây, Tiếng Việt còn có 3 loại **chữ ghép đặc biệt**:

- 5 *Chữ đôi ba rọi*
 6 *Chữ đôi đảo ngược*
 7 *Chữ đôi tách rời.*

Chữ ghép căn bản

1. Chữ Việt thuần (cấu trúc Việt)

Chữ ghép	<i>chữ chính</i>	<i>chữ phụ</i>
<i>thuốc bổ gan</i>	<i>thuốc</i>	bổ gan
<i>người đọc</i>	<i>người</i>	đọc
<i>nhà chọc trời</i>	<i>nhà</i>	chọc trời
<i>mì ăn liền</i>	<i>mì</i>	ăn liền
<i>chuyện đời xưa</i>	<i>chuyện</i>	đời xưa

2. Chữ Hán Việt (cấu trúc Hán)

Chữ ghép	<i>chữ phụ</i>	<i>chữ chính</i>	
<i>nguyên tử</i>	nguyên	<i>tử</i>	(hạt)
<i>nguyên tử lực</i>	nguyên tử	<i>lực</i>	(sức mạnh)
<i>nguyên tử lực cuộc</i>	nguyên tử lực	<i>cuộc</i>	(cơ quan)
<i>phát ngôn viên</i>	phát ngôn	<i>viên</i>	(người)
<i>hàng không mẫu hạm</i>	hàng không	<i>mẫu hạm</i>	(tàu lớn)

3. Chữ Hán Việt được Việt hóa (cấu trúc Việt)

Việt hóa bằng cách lật ngược Chữ Hán Việt, để thành cấu trúc Việt.

Chữ Hán Việt	Việt hóa
<i>kịch bản</i>	bản kịch
<i>dân ý</i>	ý dân
<i>cao độ</i>	độ cao
<i>khoa trường</i>	trường khoa
<i>dương điện</i>	điện dương

4. Chữ pha trộn Hán và Việt (cấu trúc Việt)

Chữ Hán Việt	Chữ pha trộn	
<i>phát ngôn viên</i>	<u>người</u> phát ngôn	(lật ngược thứ tự, nếu <i>không phải động từ</i>)
<i>nhân tính</i>	tính <u>người</u>	
<i>tàu quán</i>	quán <u>rượu</u>	
<i>tụng kinh</i>	<u>đọc</u> kinh	(giữ nguyên thứ tự, nếu là <i>động từ</i>)
<i>đoạn tình</i>	<u>dứt</u> tình	

Chữ ghép đặc biệt

5. Chữ đôi ba rọi

Là chữ đôi gồm *hai chữ cùng nghĩa*, một Việt một Hán, hoặc một Việt một Pháp, nhưng không đứng theo thứ tự nhất định. Chữ đôi ba rọi Việt Hán là nhiều nhất, kể đó là chữ đôi ba rọi Việt Pháp.

Ví dụ

Chữ đôi ba rọi	Việt	Hán	
rối loạn	<i>rối</i>	loạn	
sợ hãi	<i>sợ</i>	hãi	
đơn chiếc	<i>chiếc</i>	đơn	
thâm sâu	<i>sâu</i>	thâm	
binh lính	<i>lính</i>	binh	
hung dữ	<i>dữ</i>	hung	
đường lộ	<i>đường</i>	lộ	
báo đèn	<i>đèn</i>	báo	
thì giờ	<i>giờ</i>	thì	
tin� rông	<i>rông</i>	tin�	
giả dối	<i>dối</i>	giả	
quán tiệm	<i>tiệm</i>	quán	
nghi ngờ	<i>ngờ</i>	nghi	
in ấn	<i>in</i>	ấn	
bông hoa	<i>bông</i>	hoa	
.....			
	Việt	Pháp	
xe ô-tô	<i>xe</i>	ô-tô	(automobile)
cải xà lách	<i>cải</i>	xà-lách	(salade)
trứng ốp-la	<i>trứng</i>	ốp-la	(œufs sur plat)
xe cam-nhông	<i>xe</i>	cam-nhông	(camion)
khăn mu-soa	<i>khăn</i>	mu-soa	(mouchoir)
kính lúp	<i>kính</i>	lúp	(loupe)
đồn bót	<i>đồn</i>	bót	(poste)
áo sơ-mi	<i>áo</i>	sơ-mi	(chemise)
tiền còm	<i>tiền</i>	còm	(commission)
.....			

Hiện tượng này có thể được hiểu như sau:

- Để tránh lối nói cộc lốc của ngôn ngữ đơn âm, Người Việt thường dùng chữ ghép;
- Chịu ảnh hưởng Hán Việt hàng ngàn năm, rồi sau đó, lại chịu ảnh hưởng Pháp Việt hàng trăm năm, Người Việt đã dùng cùng một lúc ba thứ tiếng: Việt thuần, Hán Việt, và Pháp Việt. Sự pha trộn của nhiều thứ tiếng, đã tạo ra hiện tượng trên.

6. Chữ đôi lật ngược

Rất nhiều chữ đôi, khi đảo ngược thứ tự, vẫn có cùng một nghĩa.

nhỏ bé	=	bé nhỏ
giữ gìn	=	gìn giữ
thương yêu	=	yêu thương
đợi chờ	=	chờ đợi
gió mưa	=	mưa gió
dày dạn	=	dạn dày
dâu bể	=	bể dâu
yêu dấu	=	dấu yêu
ốm đau	=	đau ốm
im lặng	=	lặng im
dạt dào	=	dào dạt
ngây thơ	=	thơ ngây
trôi nổi	=	nổi trôi
hẹn hò	=	hò hẹn
mơ mộng	=	mộng mơ
.....		

Tuy nhiên, một số chữ đôi, khi đảo ngược thứ tự, sẽ có ý nghĩa khác hẳn.

tổ quốc	≠	quốc tổ
chánh quy	≠	quy chánh
quê nhà	≠	nhà quê
chịu chơi	≠	chơi chịu
dễ thương	≠	thương dễ
khó chịu	≠	chịu khó
ăn nằm	≠	nằm ăn
mê gái	≠	gái mê
nhà thơ	≠	thơ nhà
người vợ	≠	vợ người
.....		

7. Chữ đôi tách rời

Chữ đôi có thể bị tách rời bởi hai lý do:

- *Người Việt thích cách nói có vần điệu và êm tai;*
- *Cho phù hợp với luật bằng trắc và âm điệu du dương của thơ.*

6101 *Nào người phượng chạ loan chung
Nào người tiếc lục tham hồng là ai?*

Nguyễn Du

chạ chung = chung chạ.

Ví dụ trên đây cho thấy một chữ đôi có thể vừa được tách rời, vừa đảo ngược thứ tự.

- 6102 *Nước non cách mấy buông thêu
 Những là trộm đấu thâm yêu chốc mỏng.*
 Nguyễn Du
đấu yêu = yêu đấu, chữ đôi tách rời và đảo ngược.
- 6103 *Giìn vàng giữ ngọc cho hay
 Cho đành lòng kẻ chân mây cuối trời.*
 Nguyễn Du
Giìn giữ = giữ gìn, chữ đôi tách rời và đảo ngược.
- 6104 *Quản bao tháng đợi năm chờ
 Nghĩ người ăn gió nằm mưa xót thâm.*
 Nguyễn Du
đợi chờ = chờ đợi, chữ đôi tách rời và đảo ngược.
- 6105 *Nàng rằng: “Trời nhẽ có hay!
Quyến anh rũ yến sự nầy tại ai?”*
 Nguyễn Du
Quyến rũ = chữ đôi tách rời.
- 6106 *Hoa trôi bèo giạt đã đành,
 Biết duyên mình biết phận mình thế thôi.*
 Nguyễn Du
trôi giạt = chữ đôi tách rời.
- 6107 *Mặt sao dày gió dạn sương,
 Thân sao bướm chán ong chường bẩy thân.*
 Nguyễn Du
dày dạn = chữ đôi tách rời;
chán chường = chữ đôi tách rời.
- 6108 *Những là cười phấn cợt son,
 Đèn khuya chung bóng trăng tròn sánh đôi.*
 Nguyễn Du
cười cợt = chữ đôi tách rời.
- 6109 *Biết bao bướm lả ong lơi,
 Cuộc say đầy tháng trận cười suốt đêm.*
 Nguyễn Du
lả lơi = chữ đôi tách rời.

6.2 Cấu trúc của câu

Chữ cho thông tin về một chữ khác, thường đứng liền sau chữ mà nó cho thông tin. Trong Tiếng Việt, chữ cho thông tin về một chữ khác, có thể đứng ở một chỗ bất kỳ:

- 1 *Tĩnh từ có thể đứng trước danh từ;*
- 2 *Tĩnh từ chỉ số đếm có thể đứng sau danh từ;*
- 3 *Trạng từ có thể đứng trước động từ, hay đứng ở đâu đó trong câu.*

Trong Tiếng Việt, các phần tử **chủ từ**, **động từ**, **túc từ**, của mệnh đề hay câu, có thể đứng theo một thứ tự bất kỳ:

- 4 *Túc từ có thể đứng trước động từ;*
- 5 *Động từ có thể đứng trước chủ từ.*

1 Tĩnh từ có thể đứng trước danh từ

- 6201 *Lơ thơ dưới núi, tiều vài chú;
Lác đác bên sông, chợ mấy nhà.
Bà Huyện Thanh Quan*

Động từ đặc biệt **thì** tính lược, và viết theo chiều xuôi, sẽ là:

*Vài chú tiều [thì] lơ thơ dưới núi;
Mấy nhà chợ [thì] lác đác bên sông.*

Lơ thơ dưới núi = tĩnh từ nhóm, cho thông tin về danh từ *tiều vài chú*;

Lác đác bên sông = tĩnh từ nhóm, cho thông tin về danh từ *chợ mấy nhà*.

▲ *Tĩnh từ đứng trước danh từ mà nó cho thông tin.*

- 6202 *Lòng xuân lơ đãng má xuân hồng,
Cô gái xuân mơ chuyện vợ chồng.
Đôi tám xuân đi trên mái tóc,
Đêm xuân, cô ngủ có buồn không?
Nguyễn Bính*

Viết theo chiều xuôi, sẽ là:

*Cô gái xuân, lòng xuân lơ đãng má xuân hồng, mơ chuyện vợ chồng.
Đêm xuân, cô, đôi tám xuân đi trên mái tóc*, ngủ có buồn không?*

***đôi tám xuân đi trên mái tóc** = mười sáu tuổi (đôi tám = 2 lần 8).

mơ, ngủ = 2 động từ;

Lòng xuân lơ đãng má xuân hồng = tĩnh từ nhóm, cho thông tin về *Cô gái xuân*;

Đôi tám xuân đi trên mái tóc = tĩnh từ nhóm, cho thông tin về *cô*.

▲ *Tĩnh từ đứng trước danh từ mà nó cho thông tin.*

- 6203 *Mắt run mờ, kỹ nữ thấy sông trôi.*
Xuân Diệu
Viết theo chiều xuôi, sẽ là:
Kỹ nữ, mắt run mờ, thấy sông trôi.
thấy = 1 động từ;
Mắt run mờ = tính từ, cho thông tin về danh từ *kỹ nữ*.
▲ *Tính từ đứng trước danh từ mà nó cho thông tin.*
- 6204 *Nằm mãi không ngủ được, Ngọc liền dậy đi bách bộ ngoài hiên.*
Khái Hưng
Viết theo chiều xuôi, sẽ là:
Ngọc, nằm mãi không ngủ được, liền dậy đi bách bộ ngoài hiên.
dậy đi = 1 động từ nhóm.
Nằm mãi không ngủ được = tính từ nhóm, cho thông tin về *Ngọc*.
▲ *Tính từ đứng trước danh từ mà nó cho thông tin.*
- 6205 *già nhân ngãi non vợ chồng*
Biểu thức
Viết theo chiều xuôi, sẽ là:
[Kẻ về] nhân ngãi [thì] già; [kẻ về] vợ chồng [thì] non.
già (cùng nghĩa với **thừa**) = tính từ, cho thông tin về danh từ *nhân ngãi*;
non (cùng nghĩa với **thiếu**) = tính từ, cho thông tin về danh từ *vợ chồng*.
▲ *Tính từ đứng trước danh từ mà nó cho thông tin.*

2 Tính từ chỉ số đếm có thể đứng sau danh từ

- 6206 *Lính thú mười người lạ sóng nước*
Đêm nằm còn tưởng đảo trôi đi.
Tô Thùy Yên. *Trường Sa hành*
mười (có nghĩa là khoảng **mười mấy**) = tính từ chỉ số đếm;
Lính thú mười người = **mười** người lính thú.
- 6207 *Lom khom dưới núi, tiều vài chú;*
Lác đác bên sông, chợ mấy nhà.
Bà Huyện Thanh Quan
vài, mấy = các tính từ chỉ số đếm;
tiều vài chú = **vài** chú tiều;
chợ mấy nhà = **mấy** nhà chợ.
- 6208 *Thương em chẳng luận chồng con mấy đời.*
Ca dao
mấy = tính từ chỉ số lượng;
chồng con mấy đời = **mấy** đời chồng con.

3 Trạng từ có thể đứng trước động từ, hoặc đứng ở đâu đó trong câu

- 6209 *Đồ tể nhuyển của riêng tây,
Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham.*
Nguyễn Du
Viết theo chiều xuôi, sẽ là:
[Họ] vét sạch sành sanh đồ tể nhuyển của riêng tây cho đầy túi tham.
vét = động từ;
Sạch sành sanh = trạng từ, cho thông tin về động từ *vét*.
▲ *Trạng từ đứng trước động từ mà nó cho thông tin.*
- 6210 *Nghĩ tội thương sau này mãi mãi
Quanh mô ta, trắng phải lang thang.*
Tô Thùy Yên
Viết theo chiều xuôi, sẽ là:
[Ta] nghĩ tội thương trắng phải lang thang quanh mô ta sau này mãi mãi.
phải lang thang = động từ;
sau này mãi mãi = trạng từ, cho thông tin về động từ *phải lang thang*.
▲ *Trạng từ có thể đứng ở đâu đó trong câu.*
- 6211 *Người lên ngựa, kẻ chia bào;
Rừng phong*, thu đã nhuộm màu quan san.*
Nguyễn Du
***phong** (maple) = loại cây xứ lạnh; lá phong ngã màu vàng nâu đỏ vào mùa thu.
Câu dưới được hiểu như sau:
Mùa thu đã nhuộm quan san bằng màu của rừng phong.
nhuộm = động từ;
Rừng phong = danh từ, dùng như trạng từ, cho thông tin về động từ *nhuộm*.
▲ *Trạng từ đứng trước động từ mà nó cho thông tin.*
- 6212 *Phận hồng nhan có mong manh
Nửa chừng xuân thoát gậy cành thiên hương.*
Nguyễn Du
Viết theo chiều xuôi, sẽ là:
*Phận hồng nhan có mong manh
Cành thiên hương thoát gậy nửa chừng xuân.*
thoát gậy = động từ;
nửa chừng xuân = trạng từ, cho thông tin về động từ *thoát gậy*.
▲ *Trạng từ đứng trước động từ mà nó cho thông tin.*

4 Túc từ có thể đứng trước động từ

6213 *Bức tranh ấy chàng mới vẽ hôm kia.*

Nhất Linh

Viết theo chiều xuôi, sẽ là:

Chàng mới vẽ bức tranh ấy hôm kia.

vẽ = động từ;

Bức tranh ấy = túc từ của động từ **vẽ**.

▲ *Túc từ đứng trước động từ.*

6214 *Rượu hồng em uống cho say*

Vui cùng chị một vài giây cuối cùng.

Nguyễn Bính

Viết theo chiều xuôi, sẽ là:

Em uống rượu hồng cho say.

uống = động từ;

Rượu hồng = túc từ của động từ **uống**.

▲ *Túc từ đứng trước động từ.*

6215 *Áo anh sứt chỉ đường tà*

Vợ anh chưa có mẹ già chưa khâu.

Ca dao

Có thể chấm câu cho đúng, như sau:

Áo anh sứt chỉ đường tà;

Vợ, anh chưa có; mẹ già chưa khâu.

(Anh **chưa có** vợ; mẹ già chưa khâu.)

chưa có = động từ;

Vợ = túc từ của động từ **chưa có**.

▲ *Túc từ đứng trước động từ.*

6216 *Hạc vàng ai cỡi đi đâu*

Mà nay Hoàng Hạc riêng lâu còn trở?

Tản Đà, thơ dịch

Viết theo chiều xuôi, sẽ là:

Ai cỡi hạc vàng đi đâu?

cỡi = động từ;

Hạc vàng = túc từ của động từ **cỡi**.

▲ *Túc từ đứng trước động từ.*

- 6217 *Em ơi, em ở lại nhà*
Vườn dâu em đón, mẹ già em thương.
 Nguyễn Bính
 Viết theo chiều xuôi, sẽ là:
Em ơi, em ở lại nhà
Em đón vườn dâu, em thương mẹ già.
đón, thương = các động từ;
Vườn dâu = túc từ của động từ *đón*;
mẹ già = túc từ của động từ *thương*.
 ▲ *Túc từ đứng trước động từ.*
- 6218 *Mây hồng ngừng lại sau đèo,*
Mình cây nắng nhuộm, bóng chiều không đi.
 Huy Cận
 Viết theo chiều xuôi, sẽ là:
Mây hồng ngừng lại sau đèo,
Nắng nhuộm mình cây, bóng chiều không đi.
nhuộm = động từ;
Mình cây = túc từ của động từ *nhuộm*.
 ▲ *Túc từ đứng trước động từ.*
- 6219 *Cái thú cô đầu nghĩ cũng hay,*
Cùng nhau đan dứu mấy đêm ngày.
 Tú Xương
 Viết theo chiều xuôi, sẽ là:
Nghĩ cái thú cô đầu cũng hay,
nghĩ = động từ;
Cái thú cô đầu = túc từ của động từ *nghĩ*.
 ▲ *Túc từ đứng trước động từ.*
- 6220 *Da trời ai nhuộm mà lam,*
Tình ta ai nhuộm ai làm cho phai?
 Nguyễn Bính
 Viết theo chiều xuôi, sẽ là:
Ai nhuộm da trời mà lam,
Ai nhuộm tình ta ai làm cho phai?
nhuộm = động từ;
Da trời, Tình ta = các túc từ của động từ *nhuộm*.
 ▲ *Túc từ đứng trước động từ.*

5 Động từ có thể đứng trước chủ từ

- 6221 *Nhưng không chết người trai khói lửa
Mà chết người gái nhỏ hậu phương.*
Hữu Loan
Viết theo chiều xuôi, sẽ là:
*Nhưng người trai khói lửa không chết
Mà người gái nhỏ hậu phương chết.*
chết = động từ;
người trai khói lửa = chủ từ của động từ *không chết*;
người gái nhỏ hậu phương = chủ từ của động từ *chết*.
▲ *Động từ đứng trước chủ từ.*
- 6222 *Bên thì mấy ả mày ngài,
Bên thì ngồi bốn năm người làng chơi.*
Nguyễn Du
Viết theo chiều xuôi, sẽ là:
Bên thì bốn năm người làng chơi ngồi.
ngồi = động từ;
bốn năm người làng chơi = chủ từ của động từ *ngồi*.
▲ *Động từ đứng trước chủ từ.*
- 6223 *Nào hay chưa hết trần duyên,
Trong mê đường đã đứng bên một nàng.*
Nguyễn Du
Viết theo chiều xuôi, sẽ là:
Trong mê đường đã một nàng đứng bên.
đứng bên = động từ;
một nàng = chủ từ của động từ *đứng bên*.
▲ *Động từ đứng trước chủ từ.*
- 6224 *Ban ngày sáp thấp hai bên,
Giữa giường thất bảo ngồi trên một bà.*
Nguyễn Du
Viết theo chiều xuôi, sẽ là:
Giữa giường thất bảo một bà ngồi trên.
ngồi trên = động từ;
một bà = chủ từ của động từ *ngồi trên*.
▲ *Động từ đứng trước chủ từ.*

- 6225 *Đỗ bờ sông vắng con thuyền bé
Cạnh lớp lau già gió lất lay.*
Thế Lữ
Viết theo chiều xuôi, sẽ là:
Con thuyền bé đỗ bờ sông vắng.
đỗ = động từ;
con thuyền bé = chủ từ của động từ *đỗ*.
▲ *Động từ đứng trước chủ từ.*
- 6226 *Phận hồng nhan có mong manh
Nửa chừng xuân thoát gảy cành thiên hương.*
Nguyễn Du
Viết theo chiều xuôi, sẽ là:
Cành thiên hương thoát gảy nửa chừng xuân.
thoát gảy = động từ;
cành thiên hương = chủ từ của động từ *thoát gảy*.
▲ *Động từ đứng trước chủ từ.*
- 6227 *Ánh xuân lướt cỏ xanh tươi,
Bên rừng thổi sáo một hai kim đồng.*
Thế Lữ
Viết theo chiều xuôi, sẽ là:
Một hai kim đồng thổi sáo bên rừng.
thổi sáo = động từ;
một hai kim đồng = chủ từ của động từ *thổi sáo*.
▲ *Động từ đứng trước chủ từ.*
- 6228 *Ngoài song thỏ thẻ oanh vàng,
Nách tường bông liễu bay sang láng giềng.*
Nguyễn Du
Viết theo chiều xuôi, sẽ là:
Oanh vàng thỏ thẻ ngoài song,
thỏ thẻ = động từ;
oanh vàng = chủ từ của động từ *thỏ thẻ*.
▲ *Động từ đứng trước chủ từ.*
- 6229 *Cơn gió thổi. Lá bàng rơi lác đác,
Cùng rơi theo giọt nước đọng trên cành.*
Thế Lữ
Giọt nước đọng trên cành cùng rơi theo.
cùng rơi theo = động từ;
giọt nước đọng trên cành = chủ từ của động từ *cùng rơi theo*.
▲ *Động từ đứng trước chủ từ.*

Các ví dụ trích dẫn cho thấy, trước khi chịu ảnh hưởng của Tiếng Pháp, các nhà thơ thuộc *Văn Học Chữ Nôm*, như Bà Huyện Thanh Quan, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, Tú Xương, Nguyễn Đình Chiểu . . . mặc dầu bị gò bó trong khuôn khổ của thơ xưa, đã viết xuôi, viết ngược, ngắt chữ, và ngắt câu, *một cách rất tự do*. Kể cả dân gian không tên tuổi, cũng đã làm ca dao như vậy.

Tiếng Việt, một ngôn ngữ không biến dạng, tỏ ra kém chính xác hơn Tiếng Anh và Tiếng Pháp, là các ngôn ngữ biến dạng. Bù lại, Tiếng Việt cho thấy rất uyển chuyển trong cách ghép chữ, trong cấu trúc của câu, và trong cách viết.

Một vài người nghiên cứu Tiếng Việt, đã không dựa vào những gì dân gian Việt Nam *đã nói và đã viết*, cho rằng Tiếng Việt phải “viết theo chiều xuôi.” Những người này cũng cho rằng Tiếng Việt chỉ có *thể tác động* (*active voice*), và không có *thể thụ động* (*passive voice*). Theo “quan niệm” riêng của họ, viết theo thể thụ động là “bắt chước” Tiếng Pháp; thậm chí, viết theo thể thụ động thì “không phải là Tiếng Việt.”

- *Nếu không có thể thụ động, Tiếng Việt đã không có các chữ như được, bị, bởi . . . Ai có thể chứng minh rằng các chữ này chỉ mới có mặt, sau khi chịu ảnh hưởng của Tiếng Pháp?*

Sau khi chịu ảnh hưởng của Tiếng Pháp, Tiếng Việt đã phát triển cách viết, như dùng nhiều thể thụ động hơn, dùng chấm câu, và nhiều cách diễn tả những ý nghĩ phức tạp một cách khúc chiết. Nhờ đó, Tiếng Việt phát triển, tiến hóa, và vươn tới sự chính xác cần thiết trong thể văn thông tin (sách giáo khoa, tài liệu nghiên cứu, báo chí, văn kiện pháp luật), như ngày nay.

Lúc nào cũng dùng cách viết theo chiều xuôi, và chỉ theo thể tác động, ngôn ngữ sẽ trở nên cứng nhắc, giống như một người mặc áo thụng quanh năm, bất kể bốn mùa xuân hạ thu đông.

Người ta coi ngôn ngữ như một sinh vật. Là sản phẩm của xã hội, ngôn ngữ phát triển và tiến hóa theo đà tiến hóa của xã hội. Ngôn ngữ hoạt động theo các định luật của nó. Không ai có thể nhốt ngôn ngữ bằng những nguyên tắc hay quy tắc do họ tự ý đặt ra. Nhốt ngôn ngữ chẳng khác nào “nhốt gió,” nói theo ngôn ngữ của Bình Nguyên Lộc.

Một vài nhà ngôn ngữ học trong nước, quen lối suy nghĩ một chiều của những người cộng sản, thường cho rằng phải viết *như thế này* mới là Tiếng Việt, còn viết *như thế kia* thì “không phải là Tiếng Việt.” Ngôn ngữ, cũng như con người, chỉ có thể phát triển và tiến hóa trong một *môi trường tự do*. Bị nhốt trong ao tù nước đọng, Tiếng Việt không thể phát triển và tiến hóa được; hãy để cho Tiếng Việt chảy ra biển cả mênh mông.

Không phải đợi đến hôm nay, mà từ xưa, Người Việt đã viết Tiếng Việt một cách tự do.

Viết không gò bó, *viết tự do*, đó là cách tốt nhất để mở đường cho ngôn ngữ Việt Nam phát triển. Hãy nghe Nguyễn Đình Chiểu, một nhà thơ cổ điển, buông một câu thơ như Người Anh viết Tiếng Anh:

Vợ Tiên là Trục chị dâu.

The wife of Tien is Truc's sister-in-law.

Sau đây là một vài ví dụ về sự cần thiết của *thể thụ động*, khi người nói hay viết, muốn tạo tác dụng thẩm mỹ cho ngôn ngữ. Người đọc có thể nhận xét về *tác dụng thẩm mỹ* của thể tác động và thể thụ động, trong các trường hợp sau đây.

- Một nhân viên khách sạn đưa thức ăn lên phòng riêng, theo lời yêu cầu của khách hàng, là một người đàn bà. Anh ta có thể chọn một trong hai cách nói:
 - *Thưa Bà, tôi phục vụ bà.* (thể tác động)
 - *Thưa Bà, bà được phục vụ.* (thể thụ động)
- Hai câu quảng cáo tại hai khách sạn khác nhau:
 - Chúng tôi sẽ phục vụ quý khách chu đáo*
 - Quý khách sẽ được phục vụ chu đáo.*
- Một cô gái có hai cách để nói với bạn trai:
 - *Em muốn đi chơi Đà Lạt với anh.*
 - *Em muốn được đi chơi Đà Lạt với anh.*
- Một nguyên thủ quốc gia được chánh phủ Pháp mời đến thăm Nước Pháp. Được tiếp đón trọng thể tại phi trường Orly, ông ta có hai cách để nói lời chào mừng đầu tiên:
 - Tôi rất vui mừng nhìn thấy đất nước của Tự Do, Bình Đẳng, và Hữu Nghị.*
 - Tôi rất vui mừng được nhìn thấy đất nước của Tự Do, Bình Đẳng, và Hữu Nghị.*

Có những trường hợp, người ta không thể không dùng thể thụ động.

- *Dưới chế độ cộng sản tại Việt Nam, hàng trăm ngàn con gái Việt Nam bị bán làm nô lệ tình dục tại nhiều nước.*
- *Lò xo bị đè sẽ sanh ra phản lực.*

Nói tóm lại, mỗi thể cách, *tác động* hay *thụ động*, có giá trị thẩm mỹ riêng của nó. Không thể nói, thể cách nào là “hay” hay “dở.”

Những gù dân gian Việt Nam đã nói và đã viết, là Tiếng Việt. Cho rằng phải viết như thế này hay phải viết như thế kia, thì “mới là Tiếng Việt,” đó là cách nhốt Tiếng Việt trong ao tù nước đọng.

Lịch sử văn học cho thấy, dân gian bình dân, những người làm ca dao, những nhà thơ, ngày xưa và hôm nay, và các nhạc sĩ, thường là những người khai mở cách viết tự do cho Tiếng Việt, và đẩy Tiếng Việt đi tới.

Hãy xem Tiếng Việt tiến hóa

Dưới đây là những câu Tiếng Việt viết bởi một số sinh viên nước ngoài, học Tiếng Việt tại Hà Nội, từ bài báo *Lỗi loại từ trong tiếng Việt của người nước ngoài*, của tác giả Nguyễn Thiện Nam, trên trang nhà www.talawas.org, 8/28/2006.

- (1) *Bên bờ hồ Xuân Hương có những liễu rủ thướt tha.* (Nhật)
- (2) *Bài hát Việt Nam rất hay, nhất là những dân ca.* (Hung)
- (3) *Lịch sử Việt Nam là lịch sử về những chiến tranh.* (Nga)
- (4) *Khi đi bằng tàu biển chúng tôi có thể thấy những đảo rất đẹp.* (Trung Quốc)
- (5) *Trong biển, tôi nhìn thấy những cá đẹp.* (Mỹ)
- (6) *Tôi không biết những sách này của ai.* (Mỹ)
- (7) *Những dê này chạy nhảy và ăn lá.* (Căm Pu Chia)

Có lẽ những ngôn ngữ Nhật, Hung, Nga, Trung Quốc, Mỹ, và Căm Pu Chia, không có loại chữ gọi là “loại từ,” như ngôn ngữ Việt Nam. Bởi vậy, tất cả những câu trên không có “loại từ.” Bỏ hết các “loại từ,” là *loại chữ có thể bỏ đi* trong Tiếng Việt, những sinh viên nước ngoài đã viết Tiếng Việt một cách *giản dị, rõ ràng, và ngắn gọn*.

Diễn tả cùng một ý, Người Việt có thể viết theo nhiều cách khác nhau:

- | | |
|--|------------------|
| <i>Cái sự phát triển của chữ quốc ngữ đã trải dài hơn 200 năm.</i> | (Đầu Thế Kỷ 20) |
| <i>Sự phát triển của chữ quốc ngữ đã trải dài hơn 200 năm.</i> | (Giữa Thế Kỷ 20) |
| <i>Phát triển chữ quốc ngữ trải dài hơn 200 năm.</i> | (Cuối Thế Kỷ 20) |
- Phát triển chữ quốc ngữ = danh từ nhóm;
bỏ mạo từ **Sự**, và tính lược giới từ **của**;
bỏ trợ từ **đã**, và hiểu ngầm thời gian của động từ *trải dài*.

Có thể nói, theo đà tiến hóa, những đặc tính của *Tiếng Việt của ngày mai*, là:

- *Bỏ các “loại từ” (những chữ có thể bỏ đi);*
- *Bỏ, hoặc tính lược, các mạo từ **sự, cái, con**, và các **giới từ**, trong trường hợp có thể được;*
- *Hiểu ngầm thời gian của động từ, nghĩa là bỏ các trợ từ **đã, đang**, và **sẽ**, trong trường hợp có thể được;*
- *Dùng **chấm câu** để tạo mạch lạc, và rõ ràng, cho ngôn ngữ.*

Trong bài báo đã dẫn, tác giả, người dạy học, cho rằng 7 câu Tiếng Việt của những sinh viên nước ngoài viết, đều “có lỗi,” vì họ không dùng “loại từ” đứng trước danh từ. Nếu cho rằng 7 câu trên đây là “có lỗi,” người ta phải kết luận rằng những nhà thơ Việt Nam, ngày xưa và hôm nay, đều “có lỗi,” vì không dùng “loại từ” đứng trước danh từ.

Ví dụ

Các nhà thơ Việt Nam viết

*Một đèo, một đèo, lại một đèo
Khen ai khéo tạc cảnh cheo leo.*
Hồ Xuân Hương

*Chiếu xanh trải xuống mà ngồi
Em ơi, xích lại gần tôi kéo buồn!*
Ca dao

*thà như giọt mưa
vỡ trên tượng đá*
Nguyễn Tất Nhiên

*Ai đâu trở lại mùa thu trước
Nhặt lấy cho tôi những lá vàng.*
Chế Lan Viên

*Mây chết đuối ở dòng sông vắng lặng
Trôi thây về xa tận cõi vô biên.*
Hàn Mặc Tử

*Cái ngủ mày ngủ cho lâu
Mẹ mày đi cấy ruộng sâu chưa về.*
Ca dao

*Bộ Binh Bộ Hộ Bộ Hình
Ba bộ đồng tình bóp vú con tôi.*
Ca dao

*Thằng Bờm có cái quạt mo
Phú ông xin đổi ba bò chín trâu.*
Ca dao

*Gió rủ canh đi, ngàn liễu khóc
Sông đùa lạnh tới, bóng trăng run . . .*
Quách Tấn

chiều này trời mưa trên tóc nhuộm . . .
Nguyễn Tất Nhiên

Nhưng không cần viết

*Một **ngọn** đèo, một **ngọn** đèo, lại một **ngọn** đèo
Khen ai khéo tạc cảnh cheo leo.*

***Chiếc** chiếu xanh trải xuống mà ngồi
Em ơi, xích lại gần tôi kéo buồn!*

*thà như giọt mưa
vỡ trên **pho** tượng đá*

*Ai đâu trở lại mùa thu trước
Nhặt lấy cho tôi những **chiếc** lá vàng.*

***Đám** mây chết đuối ở dòng sông vắng lặng
Trôi thây về xa tận cõi vô biên.*

*Cái **giấc** ngủ mày ngủ cho lâu
Mẹ mày đi cấy **đám** ruộng sâu chưa về.*

*Bộ Binh Bộ Hộ Bộ Hình
Ba bộ đồng tình bóp **chiếc** vú con tôi.*

*Thằng Bờm có cái quạt mo
Phú ông xin đổi ba **con** bò chín **con** trâu.*

***Con** gió rủ canh đi, ngàn **cây** liễu khóc
Con sông đùa **cơn** lạnh tới, **chiếc** bóng trăng run . . .*

***buổi** chiều này trời mưa trên **mái** tóc nhuộm . . .*

Có thể nói, các sinh viên nước ngoài kể trên **đã tiến trước số đông Người Việt**, kể cả các giáo sư Người Việt dạy Tiếng Việt cho họ: họ đã viết Tiếng Việt mới, Tiếng Việt tiến hóa, Tiếng Việt của ngày mai, **giản dị, rõ ràng, và ngắn gọn.**

Tiếng Việt không cứng nhắc; Tiếng Việt rất uyển chuyển.

6.3 Tiếng Việt biến hóa

Các đặc tính ngôn ngữ học của Tiếng Việt, *đơn âm*, *đa từ*, và *không biến dạng*, là các yếu tố làm cho Tiếng Việt trở nên một ngôn ngữ biến hóa, bằng hai cách:

- 1 *Hoán vị chữ* (permutation/ *permutation*)
- 2 *Chấm câu* (punctuation/ *ponctuation*)

1 Hoán vị chữ

Rất nhiều chữ đôi có thể hoán vị, nhưng vẫn có cùng một nghĩa.

Ví dụ,

<i>nhỏ bé</i>	=	<i>bé nhỏ</i>
<i>thương yêu</i>	=	<i>yêu thương</i>
<i>đợi chờ</i>	=	<i>chờ đợi</i>
<i>giữ gìn</i>	=	<i>gìn giữ</i>
<i>dâu bể</i>	=	<i>bể dâu</i>

Một câu ngắn gồm có 4 chữ, chẳng hạn, có thể được hoán vị chữ, để thành 24 câu khác, và tạo ra nhiều ý nghĩa khác. Một số lớn trong 24 câu đều có nghĩa. Điều kiện để được hoán vị chữ, thành những câu có ý nghĩa khác, là câu 4 chữ phải chứa 2 *sự kiện*.

Ví dụ 1, hoán vị chữ của câu

Sai đâu sửa đấy. (có 2 sự kiện, là *sai* và *sửa*)

$$P = 4! = 24$$

1	<i>Sai đâu sửa đấy</i>	13	<i>Sửa đấy sai đâu</i>
2	<i>Sai sửa đấy đâu</i>	14	<i>Sửa sai đâu đấy</i>
3	<i>Sai đấy đâu sửa</i>	15	<i>Sửa đâu đấy sai</i>
4	<i>Sai sửa đâu đấy</i>	16	<i>Sửa đấy đâu sai</i>
5	<i>Sai đấy sửa đâu</i>	17	<i>Sửa sai đấy đâu</i>
6	<i>Sai đâu đấy sửa</i>	18	<i>Sửa đâu sai đấy</i>
7	<i>Đâu sửa đấy sai</i>	19	<i>Đấy sai đâu sửa</i>
8	<i>Đâu đấy sai sửa</i>	20	<i>Đấy đâu sửa sai</i>
9	<i>Đâu sai sửa đấy</i>	21	<i>Đấy sửa sai đâu</i>
10	<i>Đâu đấy sửa sai</i>	22	<i>Đấy sai sửa đâu</i>
11	<i>Đâu sai đấy sửa</i>	23	<i>Đấy sửa đâu sai</i>
12	<i>Đâu sửa sai đấy</i>	24	<i>Đấy đâu sai sửa</i>

Ví dụ 2, hoán vị chữ của câu

Ăn no lại nằm.

(có 2 sự kiện, là *ăn* và *nằm*)

1	<i>Ăn no lại nằm</i>	13	<i>Lại nằm ăn no</i>
2	<i>Ăn lại nằm no</i>	14	<i>Lại ăn no nằm</i>
3	<i>Ăn nằm no lại</i>	15	<i>Lại no nằm ăn</i>
4	<i>Ăn lại no nằm</i>	16	<i>Lại nằm no ăn</i>
5	<i>Ăn nằm lại no</i>	17	<i>Lại ăn nằm no</i>
6	<i>Ăn no nằm lại</i>	18	<i>Lại no ăn nằm</i>
7	<i>No lại nằm ăn</i>	19	<i>Nằm ăn no lại</i>
8	<i>No nằm ăn lại</i>	20	<i>Nằm no lại ăn</i>
9	<i>No ăn lại nằm</i>	21	<i>Nằm lại ăn no</i>
10	<i>No nằm lại ăn</i>	22	<i>Nằm ăn lại no</i>
11	<i>No ăn nằm lại</i>	23	<i>Nằm lại no ăn</i>
12	<i>No lại ăn nằm</i>	24	<i>Nằm no ăn lại</i>

Vì Tiếng Việt *không biến dạng*,

- một chữ có thể là *danh từ, đại từ, động từ, tính từ, trạng từ . . .*

Vì Tiếng Việt là *ngôn ngữ đa từ*,

- hai hoặc nhiều chữ phối hợp một cách khác, sẽ tạo nên *một nghĩa mới*.

Đó là hai nguyên nhân làm cho Tiếng Việt có đặc tính *biến hóa* khi được hoán vị chữ.

2 Chấm câu

Trong một câu Tiếng Anh và Tiếng Pháp, là các *ngôn ngữ đơn từ và biến dạng (monolexic & inflectional)*, các dấu chấm câu phải được đặt đúng chỗ, và chính xác. Điều đó có nghĩa là, người ta không thể đổi chỗ của các dấu chấm câu, cũng như không thể thay thế một dấu chấm câu này bằng một dấu chấm câu khác.

Trong một câu Tiếng Việt, là một *ngôn ngữ đa từ và không biến dạng (polylexemic & non-inflectional)*, người ta có thể đổi chỗ các dấu chấm câu, cũng như có thể thay thế một dấu chấm câu này bằng một dấu chấm câu khác.

Thay đổi cách chấm câu trong một câu Tiếng Việt, sẽ dẫn đến: (1) các chữ trong câu sẽ được phối hợp lại một cách khác, và (2) thay đổi tên gọi văn phạm của các chữ trong câu ấy, và sẽ làm cho câu ấy mang **một ý nghĩa mới**, khác hẳn với ý nghĩa ban đầu.

Đó là đặc tính *biến hóa* của Tiếng Việt, như một ngôn ngữ đa từ và không biến dạng.

Ví dụ 1**1A** *No lại ăn, nằm.*

As they are well fed, they resume eating and sleeping.

Comme ils sont bien nourris, ils reprennent l'acte de manger et de se coucher.

1B *No, lại ăn nằm!*

As they are well fed, they resume making love!

Comme ils sont bien nourris, ils reprennent l'acte d'amour!

2A *Nằm lại, ăn no.*

Stay here, then you will be well fed.

Restez ici, et alors vous serez bien nourris.

2B *Nằm, lại ăn no!*

They are idle, yet they are well fed!

Ils sont paresseux, et cependant ils sont bien nourris!

3A *No ăn, nằm lại.*

As you are well fed, stay here.

Comme vous êtes bien nourris, restez ici.

3B *No, ăn nằm lại!*

As you are well fed, resume making love again!

Comme vous êtes bien nourris, reprenez encore l'acte d'amour!

Ví dụ 2

Một người ăn xin cất tiếng kêu xin như sau (không cho thấy dấu chấm câu):

ông lạy ông bà lạy bà xin ông bà làm phước bố thí . . .

Lời kêu xin này có thể được hiểu theo 2 nghĩa khác nhau, tùy theo cách chấm câu.

- *Ông lạy ông; bà lạy bà. Xin ông bà làm phước bố thí . . .*

(*Ông [hãy] lạy ông; bà [hãy] lạy bà. Xin ông bà làm phước bố thí . . .*)

- *Ông, lạy Ông! Bà, lạy Bà! Xin ông bà làm phước bố thí . . .*

(*[Thưa] Ông, [con] lạy Ông! [Thưa] Bà, [con] lạy Bà! Xin ông bà làm phước bố thí . . .*)

Ví dụ 3

Ngày xưa, Chữ Hán và Chữ Nôm không có dấu chấm câu. Một lời di chúc viết như sau,

gia tài hứa giao tử tế ngoại nhân bất đắc tương tranh (Hán)

gia tài để lại cho con rể người ngoài không được tranh giành (Nôm)

Có thể có 3 cách chấm câu, để tạo ra 3 ý nghĩa khác nhau.

(1) Gia tài để lại cho con, rể; người ngoài không được tranh giành.

(*Gia tài để lại cho con [và] rể; người ngoài không được tranh giành.*)

Succession is legated to the children and sons-in-law; the persons outside the family do not have the right of inheritance.

Succession est léguée aux enfants et gendres; les personnes extra-familiales n'ont pas le droit d'y prétendre.

(2) Gia tài để lại cho con; rể, người ngoài không được tranh giành.

(*Gia tài để lại cho con; rể [và] người ngoài không được tranh giành.*)

Succession is legated to the children; the sons-in-law and the persons outside the family do not have the right of inheritance.

Succession est léguée aux enfants; les gendres et les personnes extra-familiales n'ont pas le droit d'y prétendre.

(3) Gia tài để lại cho con. Rể – người ngoài – không được tranh giành.

(*Gia tài để lại cho con. Rể, [là] người ngoài, không được tranh giành.*)

Succession is legated to the children. The sons-in-law, who are outside the family, do not have the right of inheritance.

Succession est léguée aux enfants. Les gendres, qui sont les personnes extra-familiales, n'ont pas le droit d'y prétendre.

3 Không biến dạng (một hình thức hoán vị chữ)

Biến hóa vì không biến dạng: một chữ có thể là danh từ, động từ, tính từ, trạng từ . . .

Vợ cả⁽¹⁾ *vợ hai*⁽²⁾, *hai*⁽³⁾ *vợ đều là vợ cả*⁽⁴⁾;

Con nuôi⁽⁵⁾ *con đẻ*⁽⁶⁾, *đẻ*⁽⁷⁾ *con chó cậy con nuôi*⁽⁸⁾.

cả⁽¹⁾ = **tính từ**, có nghĩa là *dầu tiên, lớn nhất*;

cả⁽⁴⁾ = **trạng từ**, có nghĩa là *gồm hết, cả thảy*;

hai⁽²⁾ = **tính từ chỉ số thứ tự**, có nghĩa là *thứ nhì*;

hai⁽³⁾ = **tính từ chỉ số đếm**;

nuôi⁽⁵⁾ = **tính từ**, có nghĩa là *con của người khác do mình nuôi*;

nuôi⁽⁸⁾ = **động từ**;

đẻ⁽⁶⁾ = **tính từ**, có nghĩa là *con do mình đẻ ra*;

đẻ⁽⁷⁾ = **động từ**.

H ậ n g t ừ c h ố t – key terms/ termes clé

1	biến dạng	inflection; inflectional <i>inflexion; inflexionnel, elle</i>
2	cấu trúc	structure <i>structure</i>
3	cấu trúc uyển chuyển	flexible/ supple structure <i>structure flexible/ souple</i>
4	cấu trúc Hán	Chinese structure <i>structure chinoise</i>
5	cấu trúc Việt	Vietnamese structure <i>structure vietnamienne</i>
6	chấm câu	punctuation <i>punctuation</i>
7	chữ chiếc	simple word <i>mot simple</i>
8	chữ ghép	compound word <i>mot composé</i>
9	chữ chính	main word <i>mot principal</i>
10	chữ phụ	secondary word <i>mot secondaire</i>
11	chữ đôi ba rọi	pidgin Vietnamese <i>petit-nègre</i>
12	chữ đôi đảo ngược	compound word derived from inversion <i>mot composé formé par interversion</i>
13	chữ đôi tách rời	words derived from breaking up of compound word <i>mots formés par décomposition du mot composé</i>
14	chữ pha trộn Việt Hán	Sino-Vietnamese word <i>mot sino-vietnamien</i>
15	đa từ	polylexemic <i>polylexémique</i>
16	hoán vị chữ	permutation of words <i>permutation de mots</i>
17	không biến dạng	non-inflection; non-inflectional <i>non-inflexion; non-inflexionnel, elle</i>
18	ngôn ngữ biến hóa	language of metamorphosis <i>langage de métamorphose</i>
19	Việt hóa	Vietnamize; Vietnamized <i>vietnamiser; vietnamisé</i>

7. Những đặc điểm của ngôn ngữ Việt Nam

- 7.1 ngôn ngữ từ thân xác
- 7.2 tính chất ẩn tượng
- 7.3 ngôn ngữ che đậy
- 7.4 coi như con người
- 7.5 tiếng lái
- 7.6 ca dao

7.1 Ngôn ngữ từ thân xác

Ngôn ngữ Việt Nam nghiêng về cụ thể hơn là trừu tượng. Thiếu chữ nghĩa cô đọng dùng cho các ý niệm trừu tượng, ngôn ngữ Việt Nam bắt đầu đi từ thế giới cụ thể của vật chất để dẫn đến thế giới trừu tượng của ý niệm. Bởi đó, một đặc điểm của ngôn ngữ Việt Nam là, Người Việt dùng những thành phần của thân xác, những hoạt động của thân xác, và những kinh nghiệm thân xác, qua sự liên tưởng, dẫn đến những ý niệm trừu tượng, như tư tưởng, tình cảm, và cả thế giới bên ngoài nữa.

Đó là *ngôn ngữ từ thân xác*.

Ngôn ngữ từ thân xác dẫn đến những ý niệm trừu tượng, bắt nguồn như sau.

- Những thành phần của thân xác:
thân, tóc, đầu, gót, tay, lưng, chân, mặt, lòng, bụng, dạ, ruột, gan, máu . . .
- Những hoạt động của thân xác:
ăn, nghiền răng, cắn răng, cắn, đập, đá, đội, đè, ngậm, nuốt, ngã, lăn, nâng, bợ, bước, gánh, chạy . . .
- Những kinh nghiệm thân xác:

nhận bằng mắt	<i>sáng, tối, thấy, mù, già, trần, truồng . . .</i>
nhận bằng lưỡi	<i>ngọt, bùi, mặn, chua, cay . . .</i>
nhận bằng mũi	<i>thơm, hôi, tanh . . .</i>
nhận bằng da thịt	<i>nóng, lạnh, ẩm . . .</i>
nhận bằng tai	<i>nghe, nhức, điếc, êm . . .</i>

Ngôn ngữ từ thân xác diễn tả thế giới bên ngoài:

chân mây, chân trời, chân núi, mặt trời, mặt đất, mặt trăng, mặt nước, mặt hồ, lòng sông, rón bể, da trời, đầu cành, đầu ngõ, vách tường . . .

t h â n

thân thể. được dùng để chỉ người, hoàn cảnh, số phận, mạng sống . . .

- 7101 *Ví dù giải kết đến điều*
*Thì đem vàng đá mà liêu với **thân**.*
Nguyễn Du
- 7102 *Vội chi liễu ép hoa nài*
*Còn **thân** ắt lại đền bồi có khi.*
Nguyễn Du
- 7103 *Đau lòng tử biệt sinh ly*
***Thân** còn chẳng tiếc tiếc gùi đến duyên.*
Nguyễn Du
- 7104 *Búa rìu bao quản **thân** tàn*
Nỡ dầy đọa trẻ càng oan khốc già.
Nguyễn Du

- 7105 *Thà rằng liều một **thân** con*
Hoa dù rã cánh lá còn xanh cây.
 Nguyễn Du
- 7106 *Biết **thân** đến bước lạc loài*
Nhị đào thà bẻ cho người tình chung.
 Nguyễn Du

t ó c

thành phần của thân xác, được dùng để chỉ *cái nhỏ nhưt, chi tiết, tỷ mỉ, cặn kẽ.*

- 7107 *Chuyện trò chuta cặn **tóc** tơ*
Gà đà gáy sáng trời vừa rạng đông.
 Nguyễn Du
- 7108 ***Tóc** tơ căn dặn tác lòng*
Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương.
 Nguyễn Du
- 7109 *Rành rành kẻ **tóc** chân tơ*
Mấy lời nghe hết đã dư tỏ tường.
 Nguyễn Du
kẻ tóc chân tơ = từng chi tiết nhỏ nhặt.

g a n g / g a n g t a y

thành phần của thân xác, được dùng để chỉ *khoảng cách hay thời gian rất ngắn.*

- 7110 *Ngày vui ngắn chẳng đầy **gang***
Trông ra ác đã ngậm sương non đoài.
 Nguyễn Du
- 7111 *Ước gì gân gũ tác **gang***
Giải niêm cay đắng để chàng tỏ hay.
 Đoàn Thị Điểm
- 7112 *Đời người chỉ một **gang tay***
Ai hay ngủ ngày còn độ nửa gang.
 Ca dao

đ đầu

thành phần của thân xác, được dùng để chỉ phần trên/ phần ngọn của một vật dài, hay cái quan trọng nhất/ có trước nhất.

- 7113 *Sông Tương một dải nông sờ
Bên trông **đầu** nọ bên chờ cuối kia.
Nguyễn Du*
- 7114 *Nhặt thưa gương dọi **đầu** cảnh
Ngọn đèn trông lọt trướng huỳnh hắt hiu.
Nguyễn Du*
- 7115 *Buồn trông phong cảnh quê người
Đầu cảnh quỳên nhật cuối trời nhạt thưa.
Nguyễn Du*
- 7116 *Dưới trăng quỳên đã gọi hè
Đầu tường lửa lựu lập loè đơm bông.
Nguyễn Du*
- 7117 ***Đầu** lòng hai ả tố nga
Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân.
Nguyễn Du*

gót đầu

hai hành phần của thân xác, được dùng để chỉ trước sau, từ đầu đến cuối.

- 7118 ***Gót đầu** mọi nỗi linh đình
Nỗi nhà tang tóc nỗi mình xót xa.
Nguyễn Du*
- 7119 *Lặng nghe ngẫm nghĩ **gót đầu**
Than rằng: Ai có muốn đầu thế này.
Nguyễn Du*
- 7120 *Nghĩ rằng khôn nỗi giầu Mầu
Sự mình nàng đã **gót đầu** bày ngay.
Nguyễn Du*
- 7121 ***Gót đầu** vâng dạy mấy lời
Đường chau nét nguyệt đường phai vẻ hồng.
Nguyễn Du*

t a y

thành phần của thân xác, được dùng để chỉ người, thủ đoạn, sự khéo léo.

- 7122 *Phẩm tiên rơi đến tay hèn*
Hoài công nắng giữ mựa gìn với ai.
 Nguyễn Du
- 7123 *Đào tiên đã bén tay phàm*
Thì vin cành quít cho cam sự đời.
 Nguyễn Du
- 7124 *Cũng nhà hành viện xưa nay*
Cũng phường bán thịt cũng tay buôn người.
 Nguyễn Du
- 7125 *Đàn bà dễ có mấy tay*
Đời xưa mấy mặt đời này mấy gan.
 Nguyễn Du
- 7126 *Đánh liều nhấn một hai lời*
Nhờ tay tế độ vớt người trầm luân.
 Nguyễn Du

g i à

kinh nghiệm thân xác, được dùng để chỉ nhiều kinh nghiệm, từng trải, trộm hơn.

- 7127 *Xem gương trong bấy nhiêu ngày*
Thân con chẳng khéo mắc tay bọm già.
 Nguyễn Du
bọm già = kẻ lường gạt có nhiều kinh nghiệm.
- 7128 *Ở ăn thì nét cũng hay*
Nói điều ràng buộc thì tay cũng già.
 Nguyễn Du
- 7129 *Khen cho con mắt tinh đời*
Anh hùng đoán giữa trần ai mới già.
 Nguyễn Du
- 7130 *Chuông già đồng điệu chuông kêu*
Anh già lời nói em xiêu tấm lòng.
 Ca dao

m ắ t

thành phần của thân xác, được dùng để chỉ người, nhân cách, hoặc để chỉ ngoại giới: vật gù bằng phẳng.

- 7131 *Dưới trần mấy **mặt** làng chơi*
Chơi hoa đã dễ mấy người biết hoa.
 Nguyễn Du
- 7132 *Mượn người thuê kiệu rước nàng*
Bạc đem **mặt** bạc kiếm đường cho xa.*
 Nguyễn Du
 * Bạc Hạnh, cháu của Bạc Bà, một nhân vật trong Truyện Kiều.
- 7133 *Làm cho rõ **mặt** phi thường*
Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi gia.
 Nguyễn Du
- 7134 *Dàn bà dễ có mấy tay*
*Đời xưa mấy **mặt** đời này mấy gan.*
 Nguyễn Du
- 7135 *Giết chồng mà lại lấy chồng*
***Mặt** nào còn đứng ở trong côi đời.*
 Nguyễn Du
- 7136 *Buồn trông nội cỏ rầu rầu*
*Chân mây **mặt** đất một màu xanh xanh.*
 Nguyễn Du
- 7137 *Buồn trông gió cuốn **mặt** duênh*
Âm âm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.
 Nguyễn Du
- 7138 *Nghĩ mình **mặt** nước cánh bèo*
Đã nhiều lưu lạc lại nhiều gian truân.
 Nguyễn Du
- 7139 *Xập xè én liệng lâu không*
*Cỏ lan **mặt** đất rêu phong dấu giày.*
 Nguyễn Du

L ò n g, đ ạ, b ụ n g

thành phần của thân xác, được dùng để chỉ nơi chứa tình cảm, cảm giác, tri giác, và sự hiểu biết.

Tây Phương cho rằng tình cảm của con người nằm trong **trái tim**, như Pascal nói,
Le cœur a des raisons que la raison ne connaît pas.
(*Trái tim có những lý lẽ mà lý trí không hiểu được.*)

Người Việt nói, tình cảm của con người nằm ở trong **lòng/ bụng/ dạ**: tốt **bụng**, vui **lòng**, hã **dạ**.

Tây Phương cho rằng tri giác hay sự hiểu biết nằm trong **khối óc**; Người Việt nói, chúng cũng nằm trong **lòng/ bụng/ dạ**: *thuộc lòng*, chữ nghĩa đầy **bụng**, tối **dạ**.

Trước khi chịu ảnh hưởng của Tây Phương, ngôn ngữ từ thân xác của Việt Nam không có chữ **tim** và **óc**.

- 7140 *Bầy con đũa dất đũa bông
Mà em vẫn học vỡ lòng như ai.*
Ca dao
- 7141 *Trải qua một cuộc bể dâu
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.*
Nguyễn Du
- 7142 *Đã lòng hiển hiện cho xem
Tạ lòng nàng lại nối thêm vài lời.*
Nguyễn Du
- 7143 *Lòng thơ lai láng bồi hồi
Gốc cây lại vạch một bài cổ thi.*
Nguyễn Du
- 7144 *May thay giải cấu tương phùng
Gặp tuần đố lá thỏa lòng tìm hoa.*
Nguyễn Du
- 7145 *Ngón ngang trăm mối bên lòng
Nên câu tuyệt diệu ngụ trong tính tình.*
Nguyễn Du
- 7146 *Chàng Kim từ lại thư song
Nỗi nàng canh cánh bên lòng biếng khuấy.*
Nguyễn Du

- 7147 **Lòng** xuân lơ đãng má xuân hồng
 Cô gái xuân mơ chuyện vợ chồng.
 Nguyễn Bính
- 7148 Sinh đà có ý đợi chờ
 Cách tường lên tiếng xa đưa ướm **lòng**.
 Nguyễn Du
- 7149 Được lời như cởi tấm **lòng**
 Giở kim thoa với khăn hồng trao tay.
 Nguyễn Du
- 7150 **Rằng**: Tôi chút **dạ** đàn bà
 Ghen tuông thì cũng người ta thường tình.
 Nguyễn Du
- 7151 **Giận** ru ra **dạ** thể thường
 Cười ru mới thực khôn lường hiểm sâu.
 Nguyễn Du
- 7152 Từ phen đá biết tuổi vàng
 Tình càng thắm thía **dạ** càng ngẩn ngơ.
 Nguyễn Du
- 7153 Chạm xương chếp **dạ** xiết chi
 Dễ đem gan góc đên nghì trời mây.
 Nguyễn Du
- 7154 **Mấy** lời ký chú đình ninh
 Ghi lòng tạc **dạ** cất mình ra đi.
 Nguyễn Du
- 7155 Thiếp dù vụng chắng hay suy
 Đã dơ **bụng** nghĩ lại bia miệng cười.
 Nguyễn Du
- 7156 Có dăm ba chữ đồn trong **bụng**
 Khéo khéo không mà nó lại rơi.
 Tú Xương
- 7157 **Tiền** chân cô mát hai đồng chẵn
 Sờ **bụng** thấy không một chữ gù.
 Tú Xương

r u ô t

thành phần của thân xác, được dùng để chỉ nơi chứa tình cảm; có ý nghĩa gần với lòng, bụng, dạ.

- 7158 *Tai nghe **ruột** rối bời bời
Ngập ngừng nàng mới giải lời trước sau.
Nguyễn Du*
- 7159 *Thương tình con trẻ cha già
Nhìn nàng ông những máu sa **ruột** rầu.
Nguyễn Du*
- 7160 *Hỡi ôi nói hết sự duyên
Tơ tình đứt **ruột** lửa phiền cháy da.
Nguyễn Du*
- 7161 *Sinh càng nát **ruột** tan hồn
Chén mời phải ngậm bồ hòn ráo ngay.
Nguyễn Du*
- 7162 *Sinh càng trông thấy càng thương
Gan càng tức tối **ruột** càng xót xa.
Nguyễn Du*

g a n

thành phần của thân xác, được dùng để chỉ sự dũng cảm, sự bền vững tính tình.

- 7163 *Sợ **gan** nát ngọc liêu hoa
Mụ còn trông mặt nàng đà quá tay.
Nguyễn Du*
- 7164 *Sốt **gan** riêng giận trời già
Lòng này ai tỏ cho ta hỡi lòng.
Nguyễn Du*
- 7165 *Đàn bà dễ có mấy tay
Đời xưa mấy mặt đời này mấy **gan**.
Nguyễn Du*
- 7166 *Tử sinh liêu giữa trận tiền
Dạn dầy cho biết **gan** liền tướng quân
Nguyễn Du*

m á u

thành phần của thân xác, được dùng để chỉ *tính khí, tâm tính, hoặc sự sống.*

- 7167 *Mụ càng tô lục chuốt hồng*
Máu tham hể thấy hơi đồng thì mê.
 Nguyễn Du
- 7168 *Thực tang bắt được đường này*
Máu ghen ai cũng chau mày nghiêng răng.
 Nguyễn Du
- 7169 *buổi chiều mưa đùng tim*
 mưa đùng **máu**
 Phạm Công Thiệu

m ặ n, n ồ n g, m ặ n m à, m ặ n n ồ n g

kinh nghiệm thân xác, được dùng để diễn tả *tình cảm đậm đà, nồng nhiệt, hoặc tính chất đậm đà, nói chung.*

- 7170 *Phong sương được vẽ thiên nhiên*
Mặn khen nét bút càng nhìn càng tươi.
 Nguyễn Du
- 7171 *Trương tô giáp mặt hoa đào*
 Vẽ nào chẳng **mặn** nét nào chẳng ưa.
 Nguyễn Du
- 7172 *Lời tan hợp nối hàn huyền*
 Chữ tình càng **mặn** chữ duyên càng nồng.
 Nguyễn Du
- 7173 *Kiều càng sắc sảo **mặn mà***
 So bề tài sắc lại là phần hơn.
 Nguyễn Du
- 7174 *Vui là vui gương kéo là*
 Ai tri âm đó **mặn mà** với ai?
 Nguyễn Du
- 7175 ***Mặn nồng** một vẽ một ưa*
 Bằng lòng khách mới tùy cơ đặt diu.
 Nguyễn Du

l a t

kinh nghiệm thân xác, được dùng để diễn tả *tình cảm không đậm đà*, hoặc *những gì đã phai mờ*.

- 7176 *Bóng tàu vữa **lạt** về ngân*
Tin đâu đã thấy cửa ngăn gọi vào.
 Nguyễn Du
- 7177 *Rồi ra **lạt** phấn phai hương*
Lòng kia giữ được bình thường mãi chẳng?
 Nguyễn Du
- 7178 *Tin nhà ngày một vắng tin*
*Mặn tình cát lữ **lạt** tình tào khang.*
 Nguyễn Du
- 7179 *Thấy nàng **lạt** phấn phai son*
Mừng thầm được món bán buôn có lời.
 Nguyễn Du
- 7180 *Nghĩ người thôi lại nghĩ mình*
*Cám lòng chua xót **lạt** tình bơ vơ.*
 Nguyễn Du

t h o m , h ô i t a n h

thơ m = kinh nghiệm thân xác, dùng để chỉ *tiếng hay, tiếng tốt, những gì cao quý*;

hôi tanh = kinh nghiệm thân xác, dùng để chỉ *vật bẩn thỉu, những gì xấu xa, nhơ nhớp*.

- 7181 *Cảo **thơ m** lân giở trước đèn*
Phong tình cổ lục còn truyền sử xanh.
 Nguyễn Khuyến
- 7182 *Tuồng chi là giống **hôi tanh***
Thân nghìn vàng để ô danh má hồng.
 Nguyễn Du
- 7183 *Chị dù thịt nát xương mòn*
*Ngậm cười chín tuổi hãy còn **thơ m** lây.*
 Nguyễn Du

x ó t

kinh nghiệm thân xác, được dùng để *sự đau đớn, thương hại.*

- 7184 *Nặng lòng **xót** liễu vì hoa
Trẻ thơ đã biết đâu mà dám thua.*
Nguyễn Du
- 7185 *Quần bao tháng đợi năm chờ
Nghĩ người ăn gió nằm sương **xót** thâm.*
Nguyễn Du
- 7186 *Ngày xuân em hãy còn dài
Xót tình máu mủ thay lời nước non.*
Nguyễn Du

ngọt, ngọt bùi, ngọt ngào

kinh nghiệm thân xác, được dùng để *chỉ sự dịu dàng, cảm giác êm ái dễ chịu.*

- 7187 *Bóng dâu đã xế ngang đầu
Biết đâu ấm lạnh biết đâu **ngọt bùi.***
Nguyễn Du
- 7188 *Cười cười nói nói **ngọt ngào**
Hỏi: Chàng mới ở chốn nào lại chơi?*
Nguyễn Du
- 7189 *Nàng thì thật dạ tin người
Lẽ nhiều nói **ngọt** nghe lời dễ xiêu.*
Nguyễn Du

nghiến răng, cắn răng, rí răng

nghiến răng = hoạt động của thân xác, dùng để *chỉ sự giận dữ, cương quyết, dứt khoát;*
cắn răng = hoạt động của thân xác, dùng để *chỉ sự cam tâm, đành lòng, bất đắc dĩ;*
rí răng = hoạt động của thân xác, dùng để *chỉ sự nói nhỏ, không để người khác nghe.*

- 7190 *Thực tang bắt được đường này
Máu ghen ai cũng chau mày **nghiến răng.***
Nguyễn Du

- 7191 *Tông đường chút chữa cam lòng*
Cẩn rằng bề một chữ đồng làm đôi.
 Nguyễn Du
- 7192 *Tình riêng chưa dám **rỉ rằng***
Tiểu thư trước đã liệu chừng nhủ qua.
 Nguyễn Du

đ ắ n g, c a y

kinh nghiệm thân xác, dùng để chỉ tình huống éo le khó xử, nỗi đau khổ.

- 7193 *Rằng: Hay thì thật là hay*
*Nghe ra ngậm **đắng** nuốt **cay** thế nào!*
 Nguyễn Du
- 7194 *Nàng rằng: Chút phận hoa rơi*
*Nửa đời nếm trái mọi điều **đắng cay**.*
 Nguyễn Du
- 7195 *Sinh rằng gan héo ruột đầy*
*Nỗi lòng càng nghĩ càng **cay đắng** lòng.*
 Nguyễn Du
- 7196 *Một mình **cay đắng** trăm đường*
Thôi thì nát ngọc tan vàng thì thôi.
 Nguyễn Du

ă n

hoạt động của thân xác, được dùng theo nghĩa rộng, để chỉ *ưu thế, thắng, sự lấn vượt, sự chối bỏ, cách xử sự (ăn nói), sự sinh sống.*

- 7197 *Cung thương lâu bậc ngũ âm*
*Nghề riêng **ăn** đứt hồ cầm một chương.*
 Nguyễn Du
- 7198 *Dem người đẩy xuống giếng khơi*
*Nói rồi rồi lại **ăn** lời được ngay.*
 Nguyễn Du
- 7199 *Bảo rằng đi đạo lấy người*
*Dem về rước khách kiếm lời mà **ăn**.*
 Nguyễn Du

- 71.100 *Bây giờ đất thấp trời cao*
Ăn làm sao nói làm sao bây giờ.
 Nguyễn Du
- 71.101 *Giận chồng xé váy ăn ai?*
Giận chồng xé váy đến mai ở trường.
 Ca dao
- 71.102 *Chuông khánh còn chẳng ăn ai*
Lọ là mảnh chĩnh vứt ngoài bờ tre.
 Ca dao

b ư ớ c

hoạt động của thân xác, được dùng để chỉ tình huống, cảnh ngộ . . .

- 71.103 *Biết thân đến bước lạc loài*
Nhị đào thà bẻ cho người tình chung.
 Nguyễn Du
- 71.104 *Kim từ nhẹ bước thanh vân*
Nỗi nàng càng nghĩ xa gần càng thương.
 Nguyễn Du
- 71.105 *Nàng rằng: Phải bước lưu ly*
Phận hèn vâng đã cam bề tiểu tình.
 Nguyễn Du

d a

thành phần của thân xác, được dùng rộng rãi để chỉ lớp bên ngoài.

- 71.106 *Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt*
Mắt lão không viền cũng đỏ hoe.
 Nguyễn Khuyến
- 71.107 *Rút trăm sắn dặt mái đầu*
Vạch da cây vịnh bốn câu ba vần
 Nguyễn Du

g á n h, g á n h v á c

hoạt động của thân xác, được dùng để chỉ *trách nhiệm*, và cùng nghĩa với *mang*.

- 71.108 *Còng lưng gánh nót đời lưu lạc*
Nặng trĩu nghìn cân nhớ nước non.
 Cao Tần
- 71.109 *Duyên kia có phụ chi tình*
Mà toan chia gánh chung tình làm hai?
 Nguyễn Du
- 71.110 *Cổi xuân tuổi hạc càng cao*
Một cây gánh vác biết bao nhiêu cành.
 Nguyễn Du

t h á y, n g h e

kinh nghiệm thân xác, được dùng để chỉ nghĩa rộng là *cảm nhận, biết, hiểu biết, vâng lời*.

- 71.111 *Đến nhà vừa thấy tin nhà*
Hai thân còn dở tiệc hoa chuta về.
 Nguyễn Du
- 71.112 *Thấy lời đoan chính dễ nghe*
Chàng càng thêm nể thêm vì mưới phân.
 Nguyễn Du
- 71.113 *Từ nghe vườn mới thêm hoa*
Miệng người đã lẩm tin nhà thì không.
 Nguyễn Du
- 71.114 *Qua chơi nghe tiếng nàng Kiều*
Tấm lòng nhi nữ cũng xiêu anh hùng.
 Nguyễn Du

l ò a

kinh nghiệm thân xác, được dùng để chỉ *sự che đậy, bưng bít, che khuất*.

- 71.115 *Một nhà hoảng hốt ngẩn ngờ*
Tiếng oan dậy đất án ngờ lò a mây.
 Nguyễn Du

71.116 *Dễ **lò** yếm thắm trôn kim
Làm chi bụng bít bắt chim khó lòng.*
Nguyễn Du

71.117 *Trên mui lướt lướt áo là
Tuy dầm hơi nước chửa **lò** bóng gương.*
Nguyễn Du

m ù

kinh nghiệm thân xác, được dùng để chỉ sự thiếu hiểu biết.

71.118 *Lấy chồng biết chữ là tiên
Lấy chồng **mù** chữ là duyên nợ nần.*
Ca dao

c h â n

thành phần của thân xác, được dùng để chỉ phần dưới, phần cuối, phần gốc, một chỗ rất xa xôi.

71.119 *Cỏ non xanh tận **chân** trời
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.*
Nguyễn Du

71.120 *Giàn vàng giữ ngọc cho hay
Cho đành lòng kẻ **chân** mây cuối trời.*
Đoàn Thị Điểm

71.121 *Buồn trông nội cỏ rầu rầu
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.*
Nguyễn Du

71.122 *Rành rành kẻ tóc **chân** tơ
Mấy lời nghe hết đã dư tỏ tường.*
Nguyễn Du

71.123 ***Chân** trời mặt bể lênh đênh
Năm xương biết gửi tử sinh chốn nào?*
Nguyễn Du

71.124 *Ngọn bèo **chân** sóng lạc loài
Nghĩ mình vinh hiển thương người lưu ly.*
Nguyễn Du

chạy

kinh nghiệm thân xác, dùng để chỉ lo, lo lót, thoát khỏi, tránh trách nhiệm.

71.125 *Biết thân **chạy** chẳng khỏi trời
Cũng liều mặt phấn cho rồi ngày xanh.*
Nguyễn Du

71.126 *Liệu mà xa **chạy** cao bay
Ái ân ta có ngần này mà thôi.*
Nguyễn Du

71.127 ***Chạy** thầy **chạy** chức **chạy** quan
Đâu đó đàng hoàng thì hốt tiền vô.*
Ca dao

lưng

thành phần của thân xác, dùng để chỉ nửa chùng, gánh vác, chỗ dựa, nơi nương tựa.

71.128 *Điều đâu sét đánh **lưng** trời
Thoắt nghe chàng thoát rưng rời xiết bao.*
Nguyễn Du

71.129 *Đề huề **lưng** túi gió trăng
Sau lưng theo một vài thằng con con.*
Nguyễn Du

71.130 *Chung **lưng** mở một ngôi hàng
Quanh năm buôn phấn bán hương đã lẻ.*
Nguyễn Du

71.131 *Nửa khi muôn một thế nào
Bán hùm buôn sói chắc vào **lưng** đâu?*
Nguyễn Du

ngã, nâng

ngã, nâng = hoạt động của thân xác, dùng để chỉ sự đùm bọc lẫn nhau;

nâng = hoạt động của thân xác, dùng để chỉ hành động nịnh bợ.

71.132 *Chị **ngã** em **nâng**.*
Thành ngữ

71.133 ***nâng** bi*
nâng bi = nịnh bợ.

đ ộ l, đ ạ p

hoạt động của thân xác, dùng để chỉ kẻ trọng người khinh, hay hành động run sợ trước người “trên,” và hống hách đối với người “dưới.”

71.134 *Trên đội dưới đạp.*
Thành ngữ

đ á n h

hành động của thân xác, dùng theo nghĩa rộng, để chỉ những hành vi, hay nói chung, là làm một việc gì, hay xảy ra một việc gì.

71.135 *Điều đầu sét đánh ngang trời*
Thoát nghe chàng bỗng rụng rời xiết bao!
Nguyễn Du

71.136 *Sượng sùng đánh dạn ra chào*
Lạ thôi nàng mới rí trao ân cần.
Nguyễn Du

71.137 *Lạ gì bí sắc tư phong*
Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen.
Nguyễn Du

71.138 *Bốn cột khen ai khéo khéo trồng*
Người thì lên đánh kẻ ngồi trông.
Hồ Xuân Hương
đánh = đánh đu.

71.139 *Đánh liều nhấn một hai lời*
Nhờ tay tế độ vớt người trầm luân.
Nguyễn Du

71.140 *Hỏi thăm di trú nơi nao*
Đánh đường chàng mới tìm vào tận nơi.
Nguyễn Du

71.141 *Mập mờ đánh lận con đen*
Bao nhiêu cũng bấy nhiêu tiền mất chi.
Nguyễn Du

Thêm vài ví dụ về chữ **đánh**, có nghĩa là *làm một việc gì*:

đánh vắn = rập vắn; **đánh** chén = nhậu nhẹt; **đánh** đổi = trao đổi; **đánh** bạn = làm bạn; **đánh** giá = sắp hạng; **đánh** mất = làm mất; **đánh** rớt = cho rớt/ hỏng; **đánh** cờ = chơi cờ; **đánh** đĩ = làm một việc giống như đĩ; **đánh** bạc = chơi bài; **đánh** đàn = chơi đàn; **đánh** cá = bắt cá [độ]; **đánh** phán = dôi phán; **đánh** giày = chùi giày; **đánh** bóng = làm cho bóng; **đánh** quần vợt = chơi quần vợt; **đánh** rắm = địt; **đánh** roi đi quyền = múa võ; "**đánh** động lương tâm" = khơi dậy lương tâm; "**đánh** bùn sang ao" = làm việc vô nghĩa . . .

▲ Ngôn ngữ từ thân xác có khá nhiều. Thêm vài ví dụ.

trần, trần truồng

kinh nghiệm thân xác, chỉ sự hoàn toàn không che đậy, nhìn vào sự thật:
Lột trần Việt ngữ. Bình Nguyên Lộc;
chữ nghĩa trần truồng.

ghẻ

kinh nghiệm thân xác, chỉ cái gì dơ bẩn, hời hợt bên ngoài:
cha ghẻ, mẹ ghẻ . . .

hoạn (thiến)

kinh nghiệm thân xác, chỉ sự đau đớn (ngày xưa không có thuốc gây tê):
đau như hoạn.
Chữ hoạn mở rộng ra hai nghĩa, *đau đớn thể xác* và *đau đớn tinh thần*.

Tiếng Việt đủ giàu chữ nghĩa dùng để gọi tên những gì cụ thể thuộc về thế giới của vật chất, nhưng nghèo về chữ nghĩa dùng để gọi tên những gì trừu tượng thuộc về thế giới của ý niệm. Để bù đắp thiếu sót này, Người Việt đã dùng cái cụ thể gần gũi với con người, là *thân xác*, để dẫn đến những ý niệm trừu tượng. Từ đó, dân gian có thể liên tưởng đến các ý niệm trừu tượng một cách dễ dàng.

7.2 Tính chất ẩn tượng

Có thể nói, dân tộc Việt Nam tìm lối thoát cho sự nghèo nàn về chữ nghĩa dùng cho các ý niệm trừu tượng, bằng hai cách:

- (1) *ngôn ngữ từ thân xác, và*
- (2) *ngôn ngữ ẩn tượng.*

Trong ca dao và thơ Việt Nam, người ta thấy rõ tính chất ẩn tượng, như một đặc điểm của ngôn ngữ Việt Nam.

Ẩn Tượng ngược lại với Tả Chân. Tả Chân đưa tác dụng nghệ thuật vào cảm thức của người đọc bằng cách mô tả con người, hay thiên nhiên, hay những sự việc và sự kiện, một cách đúng thật như chúng đang hiện hữu, với đầy đủ chi tiết cần thiết. Ẩn Tượng vượt khỏi sự thật cụ thể, để đi vào ý niệm, chỉ bằng một vài nét chấm phá sống động, chọn lọc và độc đáo, để dẫn người ta đến ý nghĩ hay xúc cảm mạnh và nhanh.

Khác biệt giữa Ẩn Tượng và Tả Chân là:

- *Tả Chân dựa vào sự thật và trung thực; Ẩn Tượng vượt khỏi sự thật;*
- *Để tạo tác dụng nghệ thuật, Tả Chân đi con đường dài và chậm, trong khi đó, Ẩn Tượng đi con đường ngắn và nhanh.*

Tả Chân điu cảm thức của con người đi từ thực tại đến cảm xúc và ý niệm; Ẩn Tượng, với ngôn ngữ cô đọng của nó, đưa thẳng cảm xúc và ý niệm vào cảm thức của con người. Một cách tổng quát, ngôn ngữ tả chân phải đi vòng qua khối óc để đến trái tim; ngôn ngữ ẩn tượng đi thẳng vào trái tim. Nghĩa là, ngôn ngữ tả chân bắt con người phải nghĩ ngợi trước khi cảm nhận; ngôn ngữ ẩn tượng gây xúc động tức thì.

Bởi đó, người ta thường thấy Ẩn Tượng có mặt trong các hình thức nghệ thuật cô đọng và mỏng lung, như thơ, hội họa, điêu khắc, hay âm nhạc, và Tả Chân trong truyện, truyện ngắn hay truyện dài. Ngược lại, Tả Chân ở trong thơ thì thơ không còn là thơ nữa; Ẩn Tượng ở trong truyện thì có thể làm cho truyện đầy vẻ giả tạo.

Từ rất lâu, và cho đến hôm nay, và không biết cho đến bao giờ, tính chất ẩn tượng đã, đang, và sẽ còn bàng bạc trong ca dao và thơ Việt Nam, bởi đó là một đặc điểm của ngôn ngữ Việt Nam. Đặc điểm này có thể bù đắp cho sự nghèo nàn chữ nghĩa cô đọng dùng cho các ý niệm trừu tượng. Dưới ngòi bút của các nhà thơ tài hoa của Việt Nam, bác học hay dân gian, ngôn ngữ ẩn tượng dẫn đến tính chất nên thơ, trữ tình, và lãng mạn cho thi ca Việt Nam.

- 7201 *Với thứ linh hồn quốc cảm*
Tôi tù tội chung thân
- Giữa bốn tường không khí.*
Tô Thùy Yên
- 7202 *Cho anh khóc bằng mắt em*
Những cuộc tình duyên Budapest.
Thanh Tâm Tuyền
- Trích từ một bài thơ được nhà thơ viết trong những năm 1960, lúc Nga đàn áp cuộc nổi dậy của Hung Gia Lợi tại thủ đô Budapest.
Em khóc là tôi khóc. Hỡi cô gái Hung Gia Lợi mà người tình đã ngã xuống dưới họng súng của xe tăng Nga, trên đôi mắt em, là những giọt nước mắt của tôi . . .
- 7203 *Nhut cướp vồ, cùm kẹp, máu ho lao . . .*
Nguyễn Chí Thiện
Nhà thơ nhìn Đảng Cộng Sản Việt Nam.
- 7204 *Giọt nước mắt rơi hoài không tới đất . . .*
Triệu Công Tinh Trung
- Nhà thơ nhìn nỗi đau khổ của dân tộc Việt Nam trong cuộc nội chiến do Cộng Sản Hà Nội mở ra để thống trị Miền Nam. Cái nhìn này vẫn đúng, sau khi tập đoàn cộng sản thống trị toàn thể Việt Nam, từ sau năm 1975 cho đến ngày nay.
- 7205 *thà như giọt mưa*
vỡ trên tượng đá.
Nguyễn Tất Nhiên
- mưa* là nỗi buồn, là kỷ niệm; *tượng đá*, tiếng nói của quá khứ hay lịch sử, cũng là kỷ niệm, cũng là nỗi buồn im lìm bất động . . .
Nỗi buồn và kỷ niệm chồng lên nỗi buồn và kỷ niệm.
- 7206 *Anh lên lon giữa hai hàng hoa nến . . .*
Thơ dân gian – Nghĩa trang quân đội Miền Nam, tại Biên Hòa.
Người lính thường được lên cấp sau khi nằm xuống.
- 7207 *Anh đứng ngàn năm thao diễn nghi*
Em nằm tóc xỏa đợi chờ anh.
Thơ dân gian – Trường Hải Quân Nha Trang, Quân Đội Miền Nam.
- 7208 *Vì sống gần người thì ta mất tất*
Vì sống gần người, ta thành súc vật!
Nguyễn Chí Thiện
Nhà thơ nói với người cộng sản Việt Nam.

- 7209 *Đưa người, ta không đưa sang sông,
Sao có tiếng sóng ở trong lòng?
Bóng chiều không thắm không vàng vọt
Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong?*
Thâm Tâm
- 7210 *nhìn sông seine tôi thấy cừ long*
Phạm Công Thiện
- 7211 *Đương cầu xin, ọc thơ ra đường sĩa
Ta ngắt đi trong khoái lạc của hồn đau.*
Hàn Mặc Tử
- 7212 *buổi chiều mưa đùng tim
mưa đùng máu*
Phạm Công Thiện
- 7213 *Vàng trắng ai xẻ làm đôi
Nửa in gối chiếc nửa soi dặm trường.*
Nguyễn Du
- 7214 *Râu hùm hàm én mày ngài
Vai năm tấc rộng thân mười thước cao.*
Nguyễn Du
Ngôn ngữ ẩn tượng: nhà thơ muốn tả Từ Hải như một người cao lớn và vạm vỡ.
Không phải tả chân: tỷ lệ 1/20 (năm tấc/ mười thước) vượt qua sự thật.
- 7215 *Sâu ôm nặng hã chông làm gối
Muộn chất đầy hã thổi làm cơm.*
Đoàn Thị Điểm
- 7216 *Đố ai quét sạch lá rừng
Để tôi khuyên gió gió đừng rung cây.*
Ca dao
- 7217 *Cổ tay em trắng lại tròn
Để cho ai gối đã mòn một bên.*
Ca dao
- 7218 *ba năm vượt sơi tình dài
ừ, tôi còn vụng ngón tay dậy thì*
Nguyễn Tất Nhiên

- 7219 *vai nghiêng nghiêng suốt tơ huyền
đôi gò đào nở trên miền tuyết thơm*
Phạm Thiên Thư
- 7220 *ta về rũ áo mây trôi
gối trắng đánh giấc bên đồi dạ lan*
Phạm Thiên Thư
- 7221 *Ta sống trong vũng lầy . . .*
Lê Uyên Phương
- 7222 *tôi gọi hương và tôi chết giấc . . .*
Phạm Công Thiện
- 7223 *Trên trời có đám mây xanh
Ở giữa mây trắng chung quanh mây vàng
Ước gì anh lấy được nàng
Thì anh mua gạch Bát Tràng về xây
Xây dọc rồi lại xây ngang
Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân
Có rửa thì rửa chân tay
Đừng rửa chân mà chết cá ao anh.*
Ca dao
Ngôn ngữ ẩn tượng, không phải tả chân.
- thực tế không có đám mây như mô tả ở hai câu đầu; chẳng qua chỉ để ẩn vân, giữa chữ *xanh* và chữ *quanh*;
- *xây dọc rồi lại xây ngang*, nghĩa là thẳng góc, đáng lý phải ra hình chữ nhật hay hình vuông; ngôn ngữ ẩn tượng bất chấp tính chất trung thực;
- *Đừng rửa chân mà chết cá ao anh*, một cách nói ẩn tượng, thay cho lời khen về sắc đẹp của người con gái;
- ở trên nói *hồ*, ở dưới gọi *ao*, chẳng qua chỉ để làm cho câu thơ êm tai, vì ngôn ngữ ẩn tượng bất chấp tính chất trung thực.
- 7224 *Thương nhau cởi áo cho nhau
Về nhà mẹ hỏi – Qua cầu gió bay!*
Ca dao
- 7225 *em chưa đái mà hồn anh đã ướt . . .*
Nguyễn Đức Sơn
- 7226 *Mắt em là một dòng sông
Thuyền ta bơi lội trong dòng mắt em.*
Lưu Trọng Lư

- 7227 *Nghìn thu hội lại một chiều*
Buồn hơn nhớ, nhẹ hơn điều trông mong.
 Hồ Dzếnh
- 7228 *Chiều nay . . . thương nhớ nhất chiều nay*
Thoáng bóng em trong cốc rượu đầy
Tôi uống cả em và uống cả
Một trời quan tái, mấy cho say!
 Nguyễn Bính
- 7229 *Chắc hẳn đêm nay giường cử lạnh*
Thoi ngà nằm nhớ ngón tay em.
 Nguyễn Bính
- 7230 *Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang*
Tóc buồn buông xuống, lệ ngàn hàng.
 Xuân Diệu
- 7231 *Chị ơi, em cười mùa xuân nhé*
Đốt pháo cho thơm với rượu hồng.
 Nguyễn Bính
- 7232 *Anh chưa nắm tay em mà muốn chết*
Trong khu rừng huyền hoặc của chiêm bao
Ôi! Hạnh phúc mong manh như sắp hết
Giữa đêm nào trăng tỏ quá xôn xao.
 Nguyễn Đức Sơn
- 7233 *Anh quỳ xuống dưới vòm trời khao khát*
Dù thật lòng em chưa muốn cho xem
Đời anh đó, đâu lớn bằng hạt cát
Đã vô tình vương ở gót chân em.
 Nguyễn Đức Sơn
- 7234 *Gối chần gối chiếu không êm*
Gối lụa không mềm bằng gối tay em.
 Ca dao
- 7235 *Xa nhìn bên cỏi trời mây*
Chị ơi, em thấy một cây liễu buồn.
 Thanh Tịnh

7.3 Ngôn ngữ che đậy

1 Trong phái tính và tính dục

Như mọi dân tộc trên Trái Đất, Người Việt biết ngấm nhìn, biết chiêm ngưỡng vẻ đẹp thân thể của người đàn bà, và không ngại nói đến thân thể người đàn bà, hay nói chung, là việc phòng the. Trong chỗ kín đáo và riêng tư, Người Việt có thể dùng *Tiếng Việt thuần nguyên nghĩa* khi nói đến các chỗ kín của người đàn bà, hoặc nói đến chuyện phòng the. Đó là loại ngôn ngữ trực tiếp, hay *ngôn ngữ trần trụi*.

Trong văn thơ xưa, Người Việt không bao giờ nói đến thân thể người đàn bà, hoặc gọi tên các chỗ kín của người đàn bà, hoặc nói đến những chuyện phòng the, bằng ngôn ngữ trần trụi. Các bác sĩ có thể nói hay viết các bộ phận ấy, hay nói đến tính dục, nhưng bằng *Tiếng Hán Việt*. Ca dao thường nói đến tính dục bằng ngôn ngữ trần trụi, nhưng khi viết thành chữ, người ta cũng chỉ viết tắt các chữ ấy bằng các chữ cái đầu. Trong cuốn *Tục ngữ phong dao* của Nguyễn Văn Ngọc, người ta có thể thấy hàng chục câu ca dao như vậy.

Để thay thế ngôn ngữ trần trụi, ngày xưa, Người Việt dùng những cách nói khác, ngắn gọn hay dài dòng, thông thường là những ngôn ngữ gợi hình, đẹp, và nên thơ.

Đó là *ngôn ngữ che đậy*

Ngôn ngữ che đậy có mặt bởi hai lý do:

- *Quan niệm luân lý và thẩm mỹ Á Đông có những điều cấm kỵ, nên không thể nói bằng ngôn ngữ trần trụi;*
- *Lớp Người Việt có học tạo ra ảo tưởng rằng, trong phái tính và tính dục, dùng tiếng mẹ đẻ nguyên nghĩa là xấu xa, nên, nếu không dùng Tiếng Hán Việt, thì phải dùng ngôn ngữ che đậy.*

7301 *Dày dày sẵn đúc một tòa thiên nhiên.*

Nguyễn Du

tòa thiên nhiên = thân thể người đàn bà.

7302 *Cái đêm hôm ấy đêm gì*

Bóng dương lồng bóng đồ my trập trùng.

Nguyễn Gia Thiều

Bóng dương = nhà vua;

đồ my = một loài hoa, chỉ người đàn bà đẹp, ở đây là cung nữ cùng vua ân ái.

- 7303 *Bóng gương lấp lánh dưới màn
Cỏ cây cũng muốn nổi tình mây mưa.*
Nguyễn Gia Thiều
mây mưa = việc phòng the.
Trước hình bóng của một người đàn bà đẹp, vô tri như cỏ cây cũng thêm ái ân, hướng chi là con người.
- 7304 *Mây mưa mấy giọt chung tình
Đình Trâm Hương khóa một cành mẫu đơn.*
Nguyễn Gia Thiều
Mây mưa = việc phòng the;
cành mẫu đơn = một loài hoa, chỉ người đàn bà đẹp.
Đường Minh Hoàng, vì quá yêu Dương Quý Phi, một trong những người đàn bà đẹp nhất của Nước Tàu ngày xưa, đã chốt kín nàng trong Đình Trâm Hương.
- 7305 *Khi áp mạn ôm đào gác nguyệt
Lúc cười sương cột tuyết đèn phong.*
Nguyễn Gia Thiều
áp mạn ôm đào = việc phòng the.
- 7306 *Khoảnh làm chi bấy chúa xuân
Chơi hoa cho rữa nhụy dân lại thôi.*
Nguyễn Gia Thiều
hoa = người đàn bà;
Chơi hoa = việc phòng the.
- 7307 *Nào lối dạo vườn hồng năm ngoái
Đóa hồng đào hái buổi còn xanh.*
Nguyễn Gia Thiều
Đóa hồng đào = người đàn bà đẹp;
hái = việc phòng the.
- 7308 *Giấc chiêm bao những đêm xưa
Giọt mưa cầu hạn còn mơ đến rày.*
Nguyễn Gia Thiều
Giọt mưa cầu hạn = lâu ngày mới có việc phòng the.
Người cung nữ lâu ngày mới được vua ái ân một lần, chẳng khác nào nắng hạn gặp mưa rào (*giọt mưa cầu hạn*).
- 7309 *Về đây nước trước bể hoa
Vương tôn quý khách ắt là đua nhau.*
Nguyễn Du
bể hoa = việc phòng the.

- 7310 *Tiếng súng ân tình bốn mặt ran*
Tướng quân chi tiếc cánh hoa tàn.
 Tản Đà
cánh hoa tàn = người con gái không còn trinh (Thúy Kiều).
- 7311 *Đang khi bếp tắt cơm sôi*
Con còn khóc đói chồng đòi tòm tem.
 Ca dao
tòm tem = việc phòng the.
- 7312 *Trên đầu em đội khăn vuông*
Trông xuống dưới ngực cau bông còn non.
 Ca dao
cau bông = cặp vú của người con gái.
- 7313 *Sáng trăng em tưởng tối trời*
Em ngồi em để sự đời em ra.
 Ca dao
sự đời = chỗ kín của người đàn bà.
- 7314 *Đôi gò Bông Đảo sương còn ngậm*
Một lạch Đào Nguyên suối chứa thông.
 Hồ Xuân Hương
Đôi gò Bông Đảo = cặp vú của người con gái;
Một lạch Đào Nguyên = chỗ kín của người con gái.
- 7315 *Còn thú vui kia sao chẳng vẽ*
Trách người thợ vẽ khéo vô tình!
 Hồ Xuân Hương
thú vui kia = chỗ kín của người đàn bà.
- 7316 *Vấn chương chữ nghĩa bề bề*
Thần l . . . ám ảnh cũng mê mẩn người.
 Ca dao
l . . . = lồn (ngôn ngữ trần trướng).
- 7317 *Đêm qua anh nằm nhà ngoài*
Để em thử vấn than dài nhà trong
Ước gì anh được vô phòng
Loan ôm lấy phượng phượng bông lấy loan.
 Ca dao
loan, phượng = tên hai loài chim, tượng trưng cho đàn bà và đàn ông;
Loan ôm lấy phượng phượng bông lấy loan = việc phòng the.

7318 *Lần đầu tiên, chàng nhìn thấy thân thể của nàng, cân đối và tuyệt đẹp. Nàng nằm, đôi mắt khép hờ; chàng ngắm nhìn nàng, ngây ngất, rồi chàng cúi xuống, say đắm hôn lên vùng thân mật của nàng . . .*

T.N.T.

vùng thân mật của nàng = chỗ kín của nàng.

7319 *Thân em như tấm lụa đào
Còn nguyên hay xé vuông nào cho ai?*

Ca dao

còn nguyên = còn trinh;

xé vuông nào cho ai = đã mất trinh với ai.

7320 *Anh chưa thi đỗ thì chưa động phòng.*

Nguyễn Bính

động phòng = việc phòng the trong đêm mới cưới.

7321 *Tiệc thay một đóa trà mi
Con ong đã tỏ đường đi lối về
Một cơn mưa gió nặng nề
Thương gùi đến ngọc tiếc gùi đến hương!
Đêm xuân một giấc mơ màng
Đuốc hoa để đó mặc nàng nằm trơ.*

Nguyễn Du

đóa trà mi = một loài hoa, chỉ người đàn bà đẹp;

Con ong = người đàn ông;

đã tỏ đường đi lối về = đã làm việc phòng the;

một cơn mưa gió nặng nề = làm việc phòng the một cách thô bạo bởi một người đàn ông thô tục;

Đuốc hoa để đó mặc nàng nằm trơ = tư cách hèn hạ của Mã Giám Sinh, coi việc phòng the là để thỏa mãn thú tính, nghĩa là không coi đó là những giây phút thăng hoa tuyệt diệu của tình yêu. Bởi đó, sau khi thỏa mãn, Mã Giám Sinh đã bỏ mặc Thúy Kiều, nằm trơ như một đóa hoa tươi tắn.

7322 *Lấy chồng từ thưở mười lăm
Chồng chê tôi bé không nằm cùng tôi
Đến năm mười tám đôi mươi
Tôi nằm dưới đất chồng tôi lên giường
Một rằng thương hai rằng thương
Có bốn chân giường gãy một còn ba.*

Ca dao

Một rằng thương hai rằng thương = làm việc phòng the quá độ;

Có bốn chân giường gãy một còn ba = cách mô tả gián tiếp cảnh trên.

- 7323 *Của chua ai thấy chả thèm*
 – Em cho chị mượn chồng em vài ngày.
 – Chồng em đâu phải trâu cày
 Mà cho chị mượn cả ngày lẫn đêm.
 Ca dao
 Người chị hỏi **mượn** người chồng trẻ của em gái, để làm việc phòng the.
- 7324 *Chị em rủ nhau tắm đằm.*
 – Của em thì trắng, chị thâm thế này?
 – Chị thâm bởi tại anh mày
 Xưa kia chị cũng hạt trai đỏ lôm.
 Ca dao
Cái muốn nói (lên) được hiểu ngầm.
- 7325 *Biết thân đến bước lạc loài*
Nhị đào thà bẻ cho người tình chung.
 Nguyễn Du
Nhị đào = trinh tiết của người con gái;
bẻ = trao/ hiến dâng.
- 7326 *Anh quỳ xuống dưới vòm trời khao khát*
Dù thật lòng em chưa muốn cho xem.
 Nguyễn Đức Sơn
vòm trời khao khát = chỗ kín của người con gái.
- 7327 *Bạc tình nổi tiếng lâu xanh*
Một tay chôn biết mấy cành phù dung!
 Nguyễn Du
phù dung = một loài hoa, chỉ người con gái đẹp;
chôn = phá trinh;
Một tay chôn biết mấy cành phù dung = một mình Sở Khanh đã phá trinh không biết bao nhiêu người con gái đẹp.
- 7328 *vai nghiêng nghiêng suối tơ huyền*
đôi gò đào nở trên miền tuyết thơm
 Phạm Thiên Thư
suối tơ huyền = mái tóc đen dài, đẹp như như tơ, của người con gái;
đôi gò đào = đôi vú của người con gái;
miền tuyết thơm = làn ngực trắng và thơm của người con gái.

2 Trong các chuyện khác

Ngoài những điều cấm kỵ trong phái tính và tính dục, Người Việt còn phải chịu thêm một điều cấm kỵ không kém nghiêm ngặt. Đó là cái mà ngày xưa gọi là “quốc sự,” và ngày nay gọi là *chánh trị*. Ngoài ra, dân gian còn không được nói đụng chạm đến bọn cường hào ác bá, từ cao đến thấp, trong bộ máy cầm quyền, kể cả bọn nhà giàu nhiều thế lực trong xã hội.

Đó là lý do làm cho văn chương Việt Nam có thêm một loại ngôn ngữ che đậy khác hơn là ngôn ngữ che đậy trong phái tính và tính dục.

7329 *Nọ bức dư đồ thử đứng coi
Sông sông núi núi khéo bia cười!
Biết bao lực mỗi công vờn vẽ
Sao đến bây giờ rách tả tơi?
Ấy trước ông cha mua để lại
Mà sau con cháu lấy làm chơi
Thôi thôi chớ trách chi đàn trẻ
Thôi để rồi ta sẽ liệu bồi.
Tản Đà. Vịnh bức địa đồ rách.*

Nhà thơ dùng ngôn ngữ che đậy để nói về tình hình đen tối của đất nước, và thái độ thờ ơ lạnh lùng của người đương thời.

7330 *Ăn mía theo voi tiếng đến già
Vì chi miếng bã để trò dơ!
Rón chân những chực khi voi nhỏ
Rát lưỡi dành xơi cái ngọt thừa
Ấy đã theo đuôi thì phải hít . . .
Còn đâu nên tấm nữa mà vợ?
Ngàn năm bia miệng là câu thế
Những khách ăn tàn đã biết chưa?
Tản Đà
Bài thơ trên đây chỉ bọn người theo đóm ăn tàn.*

7331 *Tiếng súng ân tình bốn mặt ran
Tướng quân chi tiếc cánh hoa tàn.
Tản Đà*

Sau khi giết được Từ Hải, và trong lúc tiếng súng còn nổ ran, Hồ Tôn Hiến chỉ nghĩ đến việc chiếm đoạt thân xác của Thúy Kiều. Nhà thơ Tản Đà mượn sự việc này để chỉ những kẻ có trách nhiệm lớn, nhưng chỉ nghĩ đến việc thấp hèn.

- 7332 *Có tiền việc ấy mà xong nhỉ!
Đời trước làm quan cũng thế a?*
Nguyễn Khuyến
Mượn câu chuyện thăng bán tơ vụ họa cho cha của Thúc Kiều, và quan huyện ăn hối lộ 300 lạng bạc để tha tội Vương ông, nhà thơ Nguyễn Khuyến chỉ việc quan lại ở thời đại của ông tham nhũng và ăn hối lộ là chuyện thường xảy ra. Nhà thơ chỉ ngạc nhiên về việc tham nhũng của quan lại đời trước.
- 7333 *Anh hỡi Tôn Quyền anh có biết
Trai ngay thờ chúa gái thờ chồng.*
Phan Văn Trị
Là một sĩ phu chống lại sự đô hộ của Pháp, Phan Văn Trị mượn truyện Tam Quốc của Tàu để chỉ trích thái độ hợp tác với thực dân Pháp của một người cùng thời với nhà thơ, Tôn Thọ Tường.
Câu đầu chỉ Tôn Thọ Tường, cùng họ với Tôn Quyền;
Câu sau chỉ việc Tôn Thọ Tường hợp tác với Pháp: trai chỉ phục vụ *một* vua, cũng như gái chỉ lấy *một* chồng.
- 7334 *. . . Mầu chuyển . . . đũa tiên vừa đặt
Cành cây thoi khoát thanh y
Tùng phố đây từng chỗ ngoặc
Áo vàng Công Chúa Paris.*

*Khách du có gã tình si
Quyết hái bàn tay Công Chúa
Ôi nàng đã thiết triều nghi
Lộng lẫy ngai vàng lá úa*

*Lệnh xuống bưng lên khúc múa
Trăm ngàn pho tượng hồi sinh
Nhịp với đồng vườn đá cựa
Mấy mùa vang bóng hiển linh.*

*Hai mươi thế kỷ nghiêng mình
Hai chục Paris tròn mắt
Trái tim vàng của Đế Kinh
Hòa điệu tình ca khoan nhặt.*

*Ai bảo đồng kia lạnh ngắt
Ai rằng đá nọ tro tro
Từ đỉnh ba trăm thước sắt
Này nghe lòng tháp vương tơ . . .*
Vũ Hoàng Chương

Nhà thơ tả thành phố Paris, mà ông gọi là *Công Chúa Paris*, với ngôn ngữ che đậy.

thanh y (áo xanh) = khoảng xanh lá cây trong thành phố;

áo vàng = lá cây trở màu vàng vào mùa thu;

trăm ngàn pho tượng = thành phố Paris có rất nhiều tượng;

Đế Kinh = thủ đô của Nước Pháp;

Ba trăm thước sắt = Tháp Eiffel cao 300m; con số 300 tượng trưng cho vận tốc của ánh sáng (300 ngàn km/giây), mang ý nghĩa *Paris là Thủ Đô Ánh Sáng*.

Ghi chú

Nội dung của bài thơ này không nằm trong những điều cấm kỵ. Trong một đất nước có quá nhiều điều cấm kỵ, kéo dài trong nhiều ngàn năm, cho đến tận ngày nay, đầu Thế Kỷ 21, việc dùng ngôn ngữ che đậy đã trở thành một thói quen. Thói quen này nặng nề đến nỗi nó tạo thành phản xạ tự nhiên của Người Việt. Ngay cả khi nói về những điều không bị cấm kỵ, nhà thơ vẫn dùng ngôn ngữ che đậy.

Chìm đắm lâu ngày trong bóng tối, con người thấy bóng tối cũng quen thuộc như ánh sáng mặt trời.

Trong suốt dòng lịch sử, từ ngày mở nước, dân tộc Việt Nam chưa có lúc nào được hưởng không khí tự do. Trừ thời gian bị Người Tàu và Người Pháp đô hộ, cũng có lúc đất nước Việt Nam thái bình và hưng thịnh. Tuy nhiên, dưới các triều đại vua chúa, dân gian Việt Nam phải khép mình theo luật lệ phong kiến. Thời phong kiến là thời kỳ nhân trị. Theo chân văn hóa Tàu, vua tự xem là “con trời.” Gặp vua tốt thì dân được nhờ; gặp vua không tốt thì dân khổ. Dầu vua tốt hay vua không tốt, phong kiến vẫn là phong kiến, và con người không bao giờ có tự do theo quan niệm ngày nay. Trong môi trường như vậy, để tránh tai vạ, dân gian Việt Nam đã dùng ngôn ngữ che đậy, để nói những điều muốn nói. Lâu ngày trở thành một thói quen không thay đổi được, như một *phản xạ có điều kiện* của Pavlov, ngôn ngữ che đậy được dân gian dùng hầu như trong mọi chuyện của đời sống, kể cả trong lời nói hằng ngày.

Cho đến ngày nay, đã là Thế Kỷ 21, dân tộc Việt Nam vẫn còn tiếp tục bị sống trong buổi cuối mùa của một chế độ nhân trị kiểu mới, trong cuộc đô hộ tiếp nối cuộc đô hộ 100 năm của thực dân da trắng, không phải bởi ngoại bang, mà bởi chính những người gọi là “đồng bào” của họ. Khi nào thoát khỏi ách thống trị của Thực Dân Da Vàng, tức Đảng Cộng Sản Việt Nam, đã kéo dài hơn nửa thế kỷ nay, dân tộc Việt Nam có thể sẽ bước vào thời kỳ hạnh phúc đầu tiên, nghĩa là sẽ được sống trong một xã hội tự do, pháp trị, dân chủ, và nhân bản.

Đó là lúc ngôn ngữ che đậy không còn lý do để tiếp tục có mặt, và thay vào đó, là

Ngôn Ngữ Của Nói Thẳng Và Nói Thật.

7.4 Coi như con người

Ngoài ngôn ngữ che đậy, Người Việt còn thích *coi như con người*, các vật vô tri và các loài động vật. Có hai lý do đáng để ý sau đây.

1 Kéo xuống những gì ở Trên Cao, và nâng lên những gì ở Dưới Thấp

Như một dân tộc Đông Phương, Người Việt thích sống hòa hợp với thiên nhiên. Đặc biệt, Người Việt kéo xuống những gì ở Trên Cao, và nâng lên những gì ở Dưới Thấp, cho ngang hàng, gần gũi, và thân thiết với mình. Đó là lý do làm cho Người Việt thích *coi như con người*, loài vật, và những gì vô tri hay siêu hình, cũng như *coi như con người*, cả thánh thần, Trời, Phật . . .

Các ví dụ lấy từ văn học, và đặc biệt là từ ca dao, như một tài liệu lịch sử vô giá của dân tộc Việt Nam, cho thấy *Người Việt không phải là một dân tộc thờ thần quyền*. Trong sâu xa, Việt Nam là một dân tộc nhân bản: *lấy con người làm gốc*.

- 7401 *Con cóc là cậu Ông Trời
Hễ ai đánh nó thì Trời đánh cho.*
Ca dao
Ông Trời được kéo xuống thấp ngang hàng loài vật.
- 7402 *Bắt thang lên hỏi Ông Trời
Có tiền cho gái có đòi được không?*
Ca dao
Ông Trời được coi như một người bạn.
- 7403 *Các em thích đùa, muốn lên Cung Trăng
Cứ hỏi Ông Trời cho mượn cái thang.*
Nhạc sĩ Lê Thương
- 7404 *Gần chùa gọi Bụt bằng anh
Thấy Bụt hiền lành bẻ Bụt đi chơi.*
Ca dao
- 7405 *Đức Chúa Giê Su đánh đu gãy cẳng
Đức Chúa Trời chạy thẳng nhà thương.*
Ca dao

- 7406 *Người gần ta Trời xa ta*
Thương người rồi mới thương qua Phật Trời.
 Vita Lê Văn Vị
 Trời, Phật, hoặc ý niệm về Thượng Đế trong các tôn giáo, được xem như ngang hàng, nhưng xa cách với con người: một quan niệm sống của dân gian Việt Nam, lấy con người làm gốc (nhân bản). Những câu ca dao Việt Nam không có ý nghĩa báng bổ thánh thần, mà xuất phát từ **tinh thần nhân bản**, một đức tính quý báu và đáng yêu của dân tộc Việt Nam. *Nhân bản* ngược với *thần quyền*.
- 7407 *Thấy anh hay chữ em hỏi thử đôi lời*
Thuở tạo thiên lập địa, Ông Trời ai sanh?
 Ca dao
- 7408 *Ông thánh còn có khi lầm*
Hướng chi con gái tám năm tuổi đời
 Ca dao
- 7409 *Đêm thu buồn lắm Chị Hằng ơi!*
Trần thế em nay chán nữa rồi
Cung quế có ai ngồi đó chưa?
Cành đa xin chị nhấc lên chơi.
 Tản Đà
 Trăng được nhân cách hóa như một người chị thân thiết của nhà thơ.
- 7410 *Tình riêng trăm ngẩn mười ngơ*
Ngồi buồn lấy giấy viết thư hỏi Trời
Xem thư Trời cũng bật cười
Cười cho hạ giới có người oái oăm.
 Tản Đà
 Ông Trời của nhà thơ rất hiền lành và vui tánh.
- 7411 *Bờ hồ những gió cùng trăng*
Những trăng cùng gió lảng những sự đời
Ai lên nhấc trách Ông Trời
Bày chi trăng gió cho người gió trăng.
 Tản Đà
- 7412 *Nghĩ đời mà ngán cho đời*
Tài tình chi lắm cho trời đất ghen!
 Nguyễn Du
- 7413 *Đất say đất cũng lặn quay*
Trời say trời cũng đổ gay ai cười?
 Tản Đà

Người Việt nâng lên những gùi ở Dưới Thấp cho ngang hàng và gần gũi, và coi như bạn bè của mình. Đặc biệt, con trâu và con cò được dân gian dành nhiều cảm tình. Con trâu góp phần nặng nhọc nhất trong công việc đồng áng; con cò là hình ảnh đẹp nhất trong ca dao Việt Nam. Cả hai con vật này gắn liền với đồng ruộng. Có thể nói, con cò là hình ảnh của nhà nông thời xưa: *con cò lặn lội bờ sông . . .*

7414 *Trâu ơi ta bảo trâu này
Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta
Cày cày vốn việc nông gia
Ta đây trâu đấy ai mà quản công
Bao giờ cây lúa còn bông
Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn.*
Ca dao

7415 *Con cò mà đi ăn đêm
Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao
– Ông ơi ông vớt tôi mau
Tôi có lòng nào ông hãy xáo măng
Có xáo thì xáo nước trong
Đừng xáo nước đục đau lòng cò con.*
Ca dao

7416 *Cái cò cái vạc cái nông
– Sao mà yếm lúa nhà ông hời cò?
– Không không, tôi đứng trên bờ
Mẹ con nhà nó đổ ngờ cho tôi
Chẳng tin thì ông đi đôi
Mẹ con nhà nó còn ngồi đây kia!*
Ca dao

7417 *Cái cò cái vạc cái nông
Cùng ăn một đồng nói chuyện giăng ca.*
Ca dao

7418 *Con cò chết rũ đêm qua
Con cu giở lịch làm ma con cò.*
Ca dao

7419 *Cái cò là cái cò con
Mẹ nó yêu nó, nó còn làm thơ*.*
Ca dao

* **làm thơ** (chữ xưa) = làm nũng.

7420 *Cái cò là cái cò quăm*
Mày hay đánh vợ mày năm với ai?
Có đánh thì đánh ban mai
Chớ đánh chập tối chẳng ai cho năm.
 Ca dao

7421 *Mây trắng về đâu bay gấp gấp*
Con cò trên ruộng cánh phân vân.
 Xuân Diệu

2 Nhìn vật chất thấy linh hồn

Suốt dòng lịch sử, dân tộc Việt Nam chỉ có một ít thời kỳ thái bình và thịnh trị. Lịch sử Việt Nam là một chuỗi những thời kỳ bị đô hộ, những cuộc chiến tranh, và những cuộc nội chiến. Và sau cùng, hôm nay, dân tộc Việt Nam vẫn đang tiếp tục sống quần oại đau thương dưới chế độ nhân trị kiểu mới của Cộng Sản Việt Nam. Nói chung, lịch sử Việt Nam làm bằng đau thương nhiều hơn hạnh phúc. Nỗi đau thương hiện ra rõ nhất trong thơ, kể cả thơ xưa và thơ hôm nay, và trong nhạc, kể cả nhạc cổ truyền và nhạc hôm nay. Nỗi đau thương triền miên, Người Việt trở thành một dân tộc đa cảm. Bởi đó, Người Việt *nhìn vật chất thấy linh hồn*. Đó cũng là lý do hiện hữu của ngôn ngữ *coi như con người*, trong ca dao và thơ Việt Nam.

7422 *Lá sen tàn tạ trong đầm*
Nặng mang giọt lệ âm thầm khóc hoa.
 Tản Đà
 Được biết, nhà văn Pháp so sánh những giọt sương đọng trên lá, với những hạt trai, nghĩa là *nhìn vật chất ra vật chất*. Nhà thơ Việt Nam nhìn những giọt sương đọng trên lá, như những giọt lệ: *nhìn vật chất thấy linh hồn*.

7423 *Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang*
Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng.
 Xuân Diệu

7424 *Gió rủ canh đi, ngàn liễu khóc*
Sông đưa lạnh tới, bóng trăng run . . .
 Quách Tấn

7425 *Thời gian dừng bước trên đồng vắng . . .*
 Bằng Bá Lân

- 7426 *Ta về khai giải bùa thiêng yểm*
Thức dậy đi nào, gõ đá ơi!
 Tô Thùy Yên
- 7427 *Sao trời từng chiếc rơi thành lệ*
Sương khói bên đồng ủ bóng mơ.
 Đoàn Văn Cừ
- 7428 *Cành thưa nắng tưới chim không đứng*
Quả chín bâng khuâng rụng trước hè.
 Bằng Bá Lân
- 7429 *Bóng ơi mời bóng vào nhà*
Ngọn đèn kêu tỏ hai ta cùng ngồi
Ngồi đây ta nói sự đời
Ta ngồi ta nói, bóng ngồi bóng nghe.
 Tấn Đà
 Nhà thơ nhân cách hóa cái bóng của mình.
- 7430 *Sương bạc làm tỉnh, khuya nín thở . . .*
 Xuân Diệu
- 7431 *Mây chết đuối ở dòng sông vắng lặng*
Trôi thây về xa tận cõi vô biên.
 Hàn Mặc Tử
- 7432 *Xa nhìn bên cõi trời mây*
Chị ơi, em thấy một cây liễu buồn.
 Thanh Tịnh
- 7433 *Tò vò mà nuôi con nhện*
Đến khi nó lớn nó quện nhau đi
Tò vò ngồi khóc tỉ tỉ:
“Nhện ơi nhện hỡi, mày đi đàn nào?”
 Ca dao
- 7434 *Chim chuyền nhành ớt lú lo*
Sầu ai nên nổi ốm o gầy mòn.
 Ca dao
- 7435 *Con cóc nằm gốc bờ ao*
Lăm le lại muốn đớp sao trên trời.
 Ca dao

- 7436 *Cái cò cái vạc cái nông*
Cùng ăn một đồng nói chuyện giảng ca.
 Ca dao
chuyện giảng ca = chuyện tâm phào.
- 7437 *Buồn về một nỗi thánng giêng*
Con chim cái cú nằm nghiêng thở dài.
 Ca dao
- 7438 *Vì cam cho quit đèo bông*
Vì em nhan sắc cho lòng nhớ thương.
 Ca dao
- 7439 *Thuyền ơi, có nhớ bến chăng?*
Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền.
 Ca dao
- 7440 *Đèn khoe đèn tỏ hơn trăng*
Đèn ra trước gió được chăng hỡi đèn?
 Ca dao
- 7441 *Trăng rằm trăng chẳng nguyệt hoa*
Sao trăng chứa Cuội trong nhà hỡi trăng?
 Ca dao
- 7442 *Chim ham trái chín ăn xa*
Buồn tình lại nhớ gốc đa muốn về.
 Ca dao

Người Tây Phương nhìn vật chất chỉ thấy vật chất; hiếm hoi mới có một người, như nhà thơ lãng mạn Lamartine của Pháp ở Thế Kỷ 19, tỏ vẻ ngờ vực, không biết thế giới của vật vô tri có tâm hồn hay không:

Objets inanimés! Avez-vous donc une âme
Qui s'attache à notre âme et la force d'aimer?
 (Hỡi các vật vô tri! Các người có chăng một tâm hồn
 Gắn chặt với tâm hồn ta, và buộc nó phải yêu thương?)

Đó là thái độ ngờ vực và tự hỏi thôi, chớ chưa phải là nhìn vật chất thấy linh hồn, như các nhà thơ Việt Nam. Bởi, cái nhìn về đời sống của dân tộc Việt Nam, cũng như phần đông các dân tộc Đông Phương, là sống hòa hợp với thiên nhiên: con người với thiên nhiên làm một. Nên, nhìn thiên nhiên, họ thấy linh hồn, như Nguyễn Du viết:

Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ.

7.5 Tiếng lái

Như các xã hội Á Đông, xã hội Việt Nam có quá nhiều điều cấm kỵ về chánh trị và tính dục, và những điều kiêng cử do mê tín dị đoan. Sống trong những điều kiện như vậy, dân gian Việt Nam dùng ngôn ngữ che đậy để né tránh những điều cấm kỵ và kiêng cử.

Ngôn ngữ che đậy gồm có:

- 1 ngôn ngữ che đậy dùng trong văn học (Mục 7.4),
- 2 tiếng lái,
- 3 tiếng lóng.

Tiếng lái, thường là một cách nói để giấu cột, có thể được dùng trong văn chương, nhưng được dùng nhiều nhất là trong lời nói.

Tiếng lóng, là một cách nói kín đáo, một ngôn ngữ đen, thường được dùng giữa các tay anh chị trong giới giang hồ; tiếng lóng cũng được dùng trong các ngành nghề riêng biệt. Tiếng lóng chỉ dùng trong lời nói, và chỉ có người trong cùng một giới mới hiểu được.

1

Tiếng lái là gì?

Tiếng lái tạo nên do *đảo cách phát âm* của hai chữ. Thông thường, tiếng lái của một cặp *hai chữ* được tạo nên bằng cách đổi chỗ của 1 hoặc 2, trong 3 thành phần sau đây của hai chữ ấy:

- *phụ âm đầu*,
- *âm gốc*,
- *dấu giọng*.

Xét hình thức của chữ viết, người ta có thể có nhiều cách cấu tạo tiếng lái.

Cách	Tiếng thường	Tiếng lái	Cấu tạo bằng cách đổi chỗ
1*	đầu tiên	tầu điên*	phụ âm đầu
2	đầu tiên	điên tàu	âm gốc và dấu giọng
3	đầu tiên	đầu tiên	dấu giọng
4	đầu tiên	tiên đầu	phụ âm đầu và âm gốc
5*	đầu tiên	tầu điên*	phụ âm đầu và dấu giọng
6	đầu tiên	điên tàu	âm gốc
7	đầu tiên	tiên đầu	lật ngược thứ tự của hai chữ

Trong 7 tiếng được đổi chỗ theo cách trên, người ta nhận xét thấy:

- Chữ thứ 1* (*tâu điên**) và 5* (*tâu điên**) không nghe đảo âm rõ rệt;
- Các chữ *tâu điên*, *điên tâu*, *tâu điên*, *điên tâu*, và *tiên đầu* không có nghĩa.

Vậy, chữ *đầu tiên* chỉ tạo ra 2 tiếng lái có nghĩa: *đầu tiên*, *tiên đầu*. Tiếng lái, được hiểu đúng, là những *tiếng lái có nghĩa*; những tiếng lái không có nghĩa không được coi là *tiếng lái*. Tiếng lái là một đặc điểm của ngôn ngữ đơn âm, như Tiếng Việt. Các ngôn ngữ đa âm, như Tiếng Anh và Tiếng Pháp, không có tiếng lái.

2

Điều kiện để có tiếng lái

- Một tập hợp của 2 chữ khác nhau luôn luôn có tiếng lái;
- Một tập hợp của 3 chữ khác nhau luôn luôn có tiếng lái, nhưng chữ giữa không thay đổi;
- Một chữ chiếc không có tiếng lái;
- Một tập hợp của 2 chữ giống nhau (*song song*, *đời đời*, *mãi mãi* . . .) không có tiếng lái.

3

Các trường hợp đảo cách phát âm

Vì Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn âm, khi có hai cách phát âm của hai chữ khác nhau, người ta luôn luôn có thể đảo cách phát âm để tạo nên tiếng lái, tức là tạo nên hai chữ mới với cách phát âm mới. Đảo cách phát âm dẫn đến thay đổi chữ. nghĩa là thay đổi chỗ của 3 thành phần: *phụ âm đầu*, nếu có, *âm gốc*, và *dấu giọng*.

Bản chất của tiếng lái là *âm thanh*, chứ không phải *chữ viết*.

Có 3 trường hợp đảo cách phát âm.

- 1 Các tiếng lái *giữ nguyên các phụ âm đầu, âm gốc, và dấu giọng*.
cưạ ngọn ↔ con ngựa.
- 2 Để viết đúng chính tả, tiếng lái có thể thay đổi các âm gốc, phụ âm đầu hay dấu giọng, bằng các âm gốc, phụ âm đầu, và dấu giọng có cách phát âm gần giống nhau.
Ví dụ
 - đổi âm gốc **iêm ≈ im, ao ≈ au, ôc ≈ oc, ang ≈ an, ac ≈ at . . .**
 - đổi phụ âm đầu **k ≈ c, v ≈ gi, d ≈ gi . . .**
 - đổi dấu giọng **dấu hỏi ≈ dấu ngã.***lộng kiếng ↔ liệng cống* (**k ≈ c**).

- 3 Ngoại lệ, khi Người Việt nói lái từ Tiếng Anh hay Tiếng Pháp, các tiếng lái chỉ cần chú ý đến việc đảo cách phát âm, viết đúng chính tả Tiếng Việt, và không để ý đến cách viết của Tiếng Anh hay Tiếng Pháp.
shopping ↔ *xin bóp*.

4

Vài ví dụ

Trường hợp 1

- 1 *Phú Điền có chị Tám Khai*
Thuyền quyền hò mí, đối trai anh hùng.
Ca dao
đối trai ↔ **đái trôi**
- 2 *Ông cố bên Tàu là ông cố ai?*
Câu đố
cố ai ↔ **cái ô**
- 3 *Khi đi cửa ngọn; khi về cũng cửa ngọn.*
Câu đố
cửa ngọn ↔ **con ngựa**
- 4 *Gái Củ Chi chỉ cu, hỏi: củ chi?*
Câu đố. Trà Lũ. Miền Đất Hứa
chỉ cu ↔ **Củ Chi**.
- 5 *Bằng cha bằng chả bằng chà*
Con nít nghe nói sợ đà thất kinh.
Câu đố
bằng chà ↔ **bà chàng**
- 6 *Chùng nào lúa mọc trên chì⁽¹⁾*
Voi đi trên giấy⁽²⁾ rồi đời thầy tăng.
Sấm Trạng Trình
thầy tăng ↔ **thằng Tây**
(1) bạc cắc bằng kim loại, có hình cây lúa;
(2) giấy bạc 100 đồng, có hình con voi.
- 7 *Thôi thôi xin kiếu cô từ đấy*
Chiều dãi thì tôi cũng . . . vào đèo!
Tú Xương
vào đèo ↔ **đéo vào** (đéo cùng nghĩa với không, một cách nói của dân gian Miền Bắc)

- 8 *Hỏi sao người đẹp ốm ở*
*Thì ra là những tiên cơ **tiên không**.*
 Tản Đà
tiên không ↔ **không tiên**
- 9 *Cái kiếp tu hành nặng **đá đeo***
Vị gùi một chút tẻo tèo tèo
Thuyền tình cũng muốn về Tây Trúc
*Trái gió cho nên phải **lộn lèo**.*
 Hồ Xuân Hương
đá đeo ↔ **đ. đa**
lộn lèo ↔ **lẹo l.**
- 10 *Khen ai **đẻo đá** tài xuyên tạc*
Khéo hớ hênh ra lấm kẻ dòm.
 Hồ Xuân Hương
đẻo đá ↔ **đ. đã**
- 11 *Hồ tù ngán nỗi con **rông lộn***
Ngọc vết thương tình kẻ cố đeo.
 Tú Mỡ
rông lộn ↔ **l. rông**
- 12 *Đang cơn **nắng cực** chữa mưa hè*
Rủ chị em ra tát nước khe.
 Hồ Xuân Hương
nắng cực ↔ **nửng c.**
- 13 ***khoái ăn sang** ↔ **sáng ăn khoai***
 Trong khoảng 1975-1980, dưới thời cộng sản, đồng bào bị đói vì thiếu gạo, phải ăn độn bằng bo bo, bắp, và các loại khoai củ; trong dân gian, liền xuất hiện tiếng lái trên.
- 14 *Đi đâu, con bỏ ở nhà*
*Hỏi em, em nói, “Đi **chà đồ nhôm**.”*
 Ca dao mới
chà đồ nhôm ↔ **chôm đồ nhà**
chôm = lén lút lấy đồ vật trong nhà.

Theo Tiến Sĩ Nguyễn Hữu Phước, trong *Tiếng Việt đa dạng*, sau Tháng Tư 1975, ở Sài Gòn xuất hiện ca dao mới trên đây, mô tả cảnh nghèo đói của người dân, phải đem bán bất cứ vật gì có thể “chôm” ở trong nhà.

Trường hợp 2

15 *Trai Hốc Môn miệng hôn tay móc*

Gái Gò Công mình gông chân co.

Câu đối

hôn móc ↔ Hốc Môn (ôc ≈ oc)

gông co ↔ Gò Công

16 *Chung Vô Diệm ↔ chim vô dụng* (iêm ≈ im)

Trong *Tiếng Việt đa dạng* của Tiến Sĩ Nguyễn Hữu Phước, đàn ông bất lực về sinh lý, bị các bà gọi là *Chung Vô Diệm*. Trong tiếng lái 3 chữ này, chữ giữa không thay đổi.

17 *lộng kiếng ↔ liệng cống* (k ≈ c)

Trong thời gian đầu chiếm Miền Nam, Cộng Sản thường tặng các giấy khen, như một loại bánh vẽ cho công nhân viên “lao động tốt.” Trong dân gian, liền xuất hiện tiếng lái trên.

18 *đung trông hoài ↔ đái trong quần* (ông ≈ ong; ưng ≈ ân; oai ≈ ai; h ≈ qu)

19 *giải phóng ↔ phóng dãi* (gi ≈ d)

20 *Quán sứ sao mà cảnh vắng teo*

Hỏi thăm sư cụ đáo nơi neo?

Chày kình tiểu để suông không đấm

Tràng hạt vãi lần đếm lại đeo.

Hồ Xuân Hương

đáo nơi neo ↔ đ. nơi nao

suông không đấm ↔ đấm không xuống (x ≈ s)

đếm lại đeo ↔ đ. lại đem

21 *thủ tướng ↔ tướng thú*

Trần Khải Thanh Thủy

(thủ tướng cộng sản Nguyễn Tấn Dũng)

22 *hai năm làm thủ tướng ↔ hai năm làm tướng thú*

Trần Khải Thanh Thủy

Ghi chú Trong tiếng lái 3 hay 5 chữ, *chữ giữa* không thay đổi, hoặc biến âm.
(làm ≈ lằm)

Trường hợp 3

23 *shopping ↔ xin bóp*

Các bà và các cô thích đi *shopping* ở Sears, JC Penny, Dillard's . . . có thể bị các thương xá này “*xin*” [*cái*] *bóp* của họ.

7.6 Ca dao

Việt Nam có hai hình thức văn học, Văn Học Bác Học và Văn Học Dân Gian, được phân biệt như sau.

- *Văn Học Bác Học* bao gồm những tác phẩm thuộc *văn học thành văn*, nghĩa là được ghi chép hoặc được in thành sách; một số lớn có ghi rõ người viết, và một số khác hiện nay vẫn không biết rõ người viết;
- *Văn Học Dân Gian* bao gồm những tác phẩm rải rác trong dân gian, được sáng tác bởi dân gian không tên tuổi, và được truyền miệng từ thế hệ này sang thế hệ khác. Bởi đặc tính này, Văn Học Dân Gian cũng còn được gọi là *văn chương truyền miệng*, và gồm có: ca dao, tục ngữ, câu vè, câu hò, câu đố, thần thoại và cổ tích.

Mỗi hình thức văn học có màu sắc và giá trị riêng trong Văn Học Việt Nam. Mục này chỉ giới hạn trong cái nhìn chung về *ca dao*.

1

Ca Dao là gì?

Ca dao là một loại thơ, được làm bởi dân gian không tên tuổi, rải rác từ đời này sang đời khác. Hầu hết ca dao được làm bằng thơ lục bát, là thể thơ truyền thống và thuần túy Việt Nam.

Không có chữ viết, ngày xưa, lớp vua quan và sĩ phu phải mượn Chữ Hán của Tàu để học hành và dùng trong công việc hành chánh. Nói chung, lớp dân gian đều mù chữ. Bởi đó, ca dao của dân gian được truyền miệng với nhau, và được lưu giữ bằng trí nhớ, từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Việt Nam là một đất nước rất nghèo từ xa xưa cho đến nay; tuy nhiên, ca dao cho thấy dân gian ít khi tỏ ra than trách về cảnh nghèo của mình. Ca dao cũng không nói đến những cái xa vời. Qua ca dao, dân gian thường nói về cái gần gũi, ở ngay trong lòng họ: tình yêu. Hầu hết ca dao nói về đời sống lứa đôi và tình yêu trai gái.

Như đã viết ở Mục 7.2, một trong những đặc điểm của ngôn ngữ Việt Nam, là tính chất ẩn tượng. Ẩn tượng dẫn đến tính chất nên thơ, trữ tình, và lãng mạn cho ca dao.

Việt Nam là một trong số rất ít các dân tộc có ca dao. Bởi chỉ được truyền miệng, ca dao thoát khỏi khuôn sáo và sự kìm hãm bởi những điều cấm kỵ của thời phong kiến. Bởi đó, ca dao cho thấy tính chất hồn nhiên, tinh thần tự do phát biểu, tiếng nói phản kháng, và sự phóng khoáng trong ý nghĩ; đó là điều không thể tìm thấy trong Văn Học Bác Học.

Có thể nói, quyển *Tục ngữ phong dao* của Nguyễn Văn Ngọc là một viện bảo tàng bổ túi của Văn Học Dân Gian nói riêng, và của Văn Hóa Việt Nam nói chung.

2 Ca dao, và tính chất thuần Việt

Khác với vua quan và sĩ phu ngày xưa, dân gian là lớp người không chịu ảnh hưởng văn hóa bên ngoài. Thuở các sĩ phu thích dùng Tiếng Hán Việt, và thành ngữ điển tích từ văn học Tàu, dân gian hầu như chỉ dùng Tiếng Việt thuần để làm ca dao. Trong Văn Học Bác Học, ngoài một số truyện viết bằng thơ lục bát, như *Truyện Kiều*, *Hoa Tiên*, *Lục Vân Tiên* . . . và một số khúc ngâm viết bằng thơ song thất lục bát, như *Cung Oán Ngâm Khúc*, *Chinh Phụ Ngâm* . . . người ta thấy hầu hết là thơ Đường luật, thất ngôn và ngũ ngôn, là các thể thơ Tàu. Trong khi đó, để làm ca dao, dân gian Việt Nam chỉ dùng thơ lục bát, là thể thơ truyền thống và thuần túy Việt Nam.

Sĩ phu làm thơ hay viết văn, thường phải viện dẫn đủ thứ thành ngữ điển tích từ văn học Tàu, để thay lời cho họ, hoặc để tăng thêm sức mạnh cho tiếng nói của họ; dân gian làm thơ như hơi thở tự nhiên, hơi thở của dân tộc Việt Nam.

Vua quan, sĩ phu, và lớp người giàu có thường chịu ảnh hưởng, hoặc rập khuôn theo văn hóa Tàu; dân gian giữ được nếp sống và tâm hồn tự nhiên của mình. Ca dao cho thấy, chẳng những không chịu ảnh hưởng từ văn hóa Tàu, dân gian còn chống lại những quan niệm và hủ tục của văn hóa ngoại lai, không thích hợp với tâm hồn và nếp sống của họ.

Về hình thức, ca dao Tàu – Kinh Thi – dùng thể thơ bốn chữ của Tàu:

Quan quan thư cưu

Tại hà chi châu

Yếu điệu thục nữ

Quân tử hảo cầu

Kinh Thi – Bài thơ mở đầu

Ca dao Việt Nam chỉ dùng Tiếng Việt thuần, và rất ít khi dùng Tiếng Hán Việt hay điển cố của Tàu, như một thói quen của Văn Học Bắc Học.

Hãy đọc thơ bác học.

- 7601 *Chốn Hàm Dương, chàng còn ngoảnh lại
Bến Tiêu Tương, thiếp hãy trông sang.*
Đoàn Thị Điểm
Hàm Dương, Tiêu Tương là những nơi chốn bên Tàu.
- 7602 *Rừng năm Gia Tĩnh triều Minh
Bốn phương phẳng lặng hai kinh vững vàng.*
Nguyễn Du
Gia Tĩnh triều Minh là niên hiệu của một vua Tàu;
hai kinh là hai kinh thành bên Tàu.
- 7603 *Thương ông Gia Cát tài lành
Gặp khi Hán mạt cũng đành phôi pha.*
Nguyễn Đình Chiểu
Gia Cát (Khổng Minh Gia Cát Lượng) là một nhân vật lịch sử của Tàu;
Hán mạt là thời kỳ suy tàn của Nhà Hán bên Tàu.
- 7604 *Câu cảm tú đàn anh họ Lý
Nét đan thanh bạc chị chàng Trương.*
Nguyễn Gia Thiều
họ Lý, tức Lý Bạch, một thi hào đời Đường bên Tàu;
chàng Vương, tức Vương Duy, một họa sĩ kiêm thi sĩ đời Đường.
- 7605 *Canh khuya đưa khách . . . Lời reo ngọc
Mơ gái Tầm Dương thoáng áo xiêm.*
Vũ Hoàng Chương
Tầm Dương là tên một con sông bên Tàu, nơi một đêm trăng nhà thơ Bạch Cư Dị,
nghe một người đàn bà trẻ kể tâm sự của nàng, đã cảm hứng làm bài thơ nổi tiếng
Tỳ Bà Hành.
- 7606 *Trời bến Phong Kiều sương thấp thoáng
Thu sông Xích Bích nguyệt mơ màng.*
Quách Tấn
bến Phong Kiều là một con sông bên Tàu, đề tài của tập thơ nổi tiếng *Phong Kiều Dạ Bạc* của nhà thơ Trương Kế;
sông Xích Bích là một con sông bên Tàu, đề tài của hai bài phú nổi tiếng của nhà
thơ Tô Đông Pha: *Tiền Xích Bích Phú* và *Hậu Xích Bích Phú*.

- 7607 *Đi! Cùng anh tới Cô Tô cảnh cũ*
Chờ trăng lên mơ nữa giấc mơ xưa.
 Huy Thông
Cô Tô, tức đài Cô Tô ở bên Tàu, do Ngô Phù Sai xây cất cho Tây Thi, một người đàn bà đẹp nổi tiếng trong lịch sử của Nước Tàu.
- 7608 *Tiếng đàn thâm diệu dẫn tôi đi*
Qua những sân cung rộng hải hồ
Có phải A Phòng hay Cô Tô?
Lá liễu dài như một nét mi.
 Xuân Diệu
A Phòng là một cung rất lớn, do Tần Thủy Hoàng xây cất, hiện ở tỉnh Thiểm Tây, bên Tàu;
Cô Tô: xem chú giải ở Ví dụ 7607 ở trên.

Bây giờ, hãy nghe ca dao,
 với tên người, tên đất . . . đều ở nơi quê cha đất tổ.

- 7609 *Nhà Bè nước chảy chia hai*
Ai về Gia Định Đồng Nai thì về.
 Ca dao
- 7610 *Bắp non mà nướng lửa lò*
Đố ai ve được con đò Thủ Thiêm.
 Ca dao
- 7611 *Nhớ em, anh cũng muốn vô*
Sợ trường Nhà Hồ sợ phá Tam Giang.
 Ca dao
- 7612 *Học trò ở Quảng ra thi*
Thấy cô gái Huế chân đi không rời.
 Ca dao
- 7613 *Đường mô vui bằng Đường Thượng Tứ*
Cảnh mô đẹp bằng cảnh Núi Ngự Sông Hương.
 Ca dao
- 7614 *Sông mô trong bằng Sông An Cựu*
Hỏi mô quanh quẹo bằng Hỏi Châu Ê.
 Ca dao
Hỏi = lạch, khe.

- 7615 *Bình Định có Đá Vọng Phu*
Có Đầm Thị Nại có Cù Lao Xanh
Em về Bình Định cùng anh
Được ăn bí đỏ nấu canh nước dứa.
 Ca dao
- 7616 *Vĩnh Long có cặp rồng vàng*
Nhứt Bùi Hữu Nghĩa nhì Phan Tuấn Thân.
 Ca dao
- 7617 *Anh đi Lục Tỉnh giáp vòng*
Tới đây trời khiến cho lòng thương em.
 Ca dao
Lục Tỉnh = sáu tỉnh ở Miền Nam, trước khi Pháp xâm chiếm.
- 7618 *Đèo nào cao bằng đèo Châu Đốc*
Gió nào độc bằng gió Gò Công.
 Ca dao
- 7619 *Muốn coi lên núi mà coi*
Coi bà Triệu Ẩu cỡi voi bành vàng.
 Ca dao
- 7620 *Ai lên Biện Thượng, Lam Sơn*
Nhớ Lê Thái Tổ chặn đường quân Minh.
 Ca dao
- 7621 *Anh đi theo chúa Tây Sơn*
Em về cấy ruộng mà thương mẹ già.
 Ca dao
- 7622 *Đi bộ thì khiếp Hải Vân*
Đi thuyền thì khiếp Sóng Thần, Hang Dơi
Yêu nhau cho thật cho xôi
Ghét nhau đưa đến Kim Bôi, Hạ Bì.
 Ca dao
Hạ Bì = vùng ma thiêng nước độc, Tỉnh Hòa Bình.
- 7623 *Ai về chợ huyện Thanh Vân*
Hỏi thăm cô tú đánh vắn được chưa
Đánh vắn năm ngoái năm xưa
Năm nay quên hết như chưa đánh vắn.
 Ca dao

3

**Ca dao,
tiếng nói phản kháng
của Văn Học Dân Gian**

Từ xa xưa cho đến hôm nay, một hiện tượng dễ nhận thấy là, vua quan ngày xưa hay giới cầm quyền ngày nay, sĩ phu ngày xưa hay trí thức ngày nay, và lớp người có địa vị hay giàu có trong xã hội của mọi thời, thường dễ bị ảnh hưởng văn hóa ngoại lai hơn dân gian bình thường. Hiện tượng này có thể được hiểu như sau.

Nói chung, lớp người có học thường bằng lòng, hay tự mãn, về những tri thức mà họ đã hấp thụ từ văn hóa Tàu, hay văn hóa Tây Phương chẳng hạn, do đó, họ khó thoát khỏi các định kiến. Bởi định kiến là nhà tù giam nhốt tinh thần khai phá và sáng tạo, một phần nào đó trong lớp người này, đã bị mất tự do và độc lập, một cách vô thức, trong nếp suy nghĩ của họ. Trong khi đó, dân gian là những con người bình thường, hồn nhiên, với tinh thần phơi phới tự do vì không mang định kiến, từ đó, dân gian là những con người phóng khoáng trong nếp suy nghĩ của họ. Họ có tự do và độc lập để sống, và có tự do để chọn lựa, chấp nhận những gì thích hợp với đời sống của họ, và chống lại những gì mà họ không ưa thích.

Ca dao là ngõ thoát tinh thần của dân gian trong một xã hội nhân trị, đầy đầy những điều cấm kỵ, những hủ tục, nạn trọng nam khinh nữ, nạn cường hào ác bá . . . Qua ca dao, dân gian đã thể hiện tinh thần tự do phát biểu, và tiếng nói phản kháng, một điều rất ít thấy ở các sĩ phu ngày xưa và trí thức ngày nay. Đó cũng là sự khác biệt rõ rệt giữa ca dao Việt Nam và ca dao Tàu, Kinh Thi. Kinh Thi không có tiếng nói phản kháng, không có óc giễu cợt . . . mà chỉ có những lời dạy dỗ người ta cách sống, sao cho hợp với luân lý phong kiến thời xưa, là phải hết lòng thờ vua, thờ cha, và riêng đàn bà thì còn phải thờ chồng, nghĩa là dạy người ta phải biết *phục tùng* và *vâng lời*. Ca dao Việt Nam, với tinh thần tự do phát biểu, là *tiếng nói phản kháng* của dân gian, chống lại những hủ tục do vua quan và sĩ phu du nhập từ văn hóa Tàu.

Ca dao Việt Nam phản kháng ý nghĩa vợ chồng được dạy trong Kinh Thi của Tàu.

7624 *Chồng gì anh, vợ gì tôi
Chẳng qua là cái nợ đời chi đây
Mỗi người một nợ cầm tay
Đời xưa nợ vợ, đời nay nợ chồng.*
Ca dao

Văn hóa Tàu quan niệm tình yêu và hôn nhân là do duyên nợ, hay định mệnh.

7625 *Người dâu gặp gỡ làm chi
Trăm năm biết có duyên gì hay không?*
Nguyễn Du

Dân gian Việt Nam bác bỏ duyên phận, và chủ trương yêu nhau một cách tự nhiên.

7626 *Trăm năm trăm tuổi trăm chồng
Yêu ai thì lấy, tơ hồng nào xe!*
Ca dao

7627 *Bắt thang lên đến tận trời
Bắt ông Nguyệt Lão đánh mười cẳng tay
Đánh thôi lại trói vào cây
Hỏi ông Nguyệt Lão nào dây tơ hồng?
Nào dây xe bắc xe đông
Nào dây xe vợ xe chồng người ta?
Ông vụng xe, tôi lấy phải vợ già
Tôi thì đốt cửa đốt nhà ông đi.*
Ca dao

Văn hóa Tàu quan niệm trai gái không được gần nhau (*nam nữ hữu biệt, nam nữ thọ thọ bất thân*).

7628 *Khoan khoan ngồi đó chớ ra
Nàng là phận gái ta là phận trai.*
Nguyễn Đình Chiểu

Ca dao phản kháng quan niệm phản tự nhiên ấy, và cho rằng trai gái thích gần nhau là một nhu cầu tự nhiên của những con người bình thường.

7629 *Ước gì ta ở chung nhà
Ra vào đụng chạm để mà thương nhau.*
Ca dao

7630 *Chiều xanh trái xuống mà ngồi
Em ơi, xích lại gần tôi kẻo buồn!*
Ca dao

7631 *Xa xôi dịch lại cho gần
Làm thân con nhện mấy lần vương tơ!*
Ca dao

Phong tục Tàu, hay Đông Phương nói chung, khinh rẻ người đàn bà bởi quan niệm trọng nam khinh nữ, chồng chúa vợ tôi. Đàn ông được quyền lấy nhiều vợ; đàn bà chỉ được quyền lấy một chồng. Thậm chí, chồng chết, người vợ góa cũng không được lấy chồng khác, mà phải ở vậy “thờ chồng,” theo quan niệm khắc nghiệt của Tàu về thân phận người đàn bà trong xã hội: *Xuất giá tòng phu; phu tử tòng tử (Con gái đi lấy chồng thì phải phục tòng chồng; chồng chết thì phải phục tòng con trai)*. Đàn bà phải làm việc tất bật, trong khi đàn ông có thể “ăn no lại nằm.” Đây là một hủ tục, chỉ có vua quan, sĩ phu, và lớp người giàu có chịu ảnh hưởng, nhưng dân gian Việt Nam thì giũ cọt và chống lại.

7632 *Ba đồng một mớ đàn ông
Dem bỏ vào lòng cho kiến nó tha
Ba trăm một mụ đàn bà
Dem về mà trải chiếu hoa cho ngồi.*
Ca dao

7633 *Gái chính chuyên lấy được chín chồng
Về viên bỏ lọ gánh gồng đi chơi
Không may quang đứt lọ rơi
Bò ra lổm ngổm chín nơi chín chồng.*
Ca dao

7634 *Bao nhiêu giá một ông chồng
Thì em cũng bỏ đủ đồng ra mua.*
Ca dao

Dân gian Việt Nam chống lại hủ tục “ở vậy thờ chồng,” cái mà phong tục Tàu gọi là *thủ tiết*; điều đó có nghĩa là, người chồng coi người vợ như một vật sở hữu, như cái nhà, cái cày, con trâu . . .

7635 *Giàu thì thịt cá cơm canh
Khó thì lưng rau đũa muối cúng anh, tôi đi lấy chồng
Hỡi anh chồng cũ của tôi ơi!
Anh có khôn thiêng, thì xin anh trở dậy ăn xôi nghe kèn
Thôi! Anh đã về nghiệp ấy, xin anh đừng ghen
Để cho người khác cầm quyền thế nhi
Miệng em khóc, tay em bế ẵm cái ông thần vì
Tay em gạt nước mắt, tay em thì thấp nén nhang
Bởi vì đâu mà nên nỗi muôn vàn.*
Ca dao

Chồng chết, người vợ đi lấy chồng khác, là một nhu cầu tự nhiên.

7636 *Hỡi thằng cu bé! Hỡi thằng cu lớn!
Cu tí cu tị cu tì ơi!
Con dậy con ăn con ở với ông
Để mẹ đi lấy chồng kiếm lấy em con.
Ca dao*

Hủ tục nhiều vợ của lớp quan lại và nhà giàu, là một bất công, và xúc phạm đến nhân phẩm của người đàn bà.

7637 *Đêm năm canh năm vợ ngồi hầu
Vợ cả pha nước tèm trầu chàng xơi
Vợ hai trái chiếu chia bài
Vợ ba coi sóc nhà ngoài nhà trong
Vợ tư trái chiếu quạt mừng
Vợ năm thức dậy trong lòng xót xa
Chè thang cháo đậu bưng ra
Chàng xơi một bát kẹo mà công lênh.
Ca dao*

Tuổi thơ đẹp đẽ của người con gái, bị mất đi vì hủ tục cưới gả cho con cái quá sớm, vào khoảng 13-14 tuổi, của những gia đình nhà giàu, ảnh hưởng từ phong tục Tàu.

7638 *Tham giàu em lấy thằng bé tí tì tì
Làng trên xóm dưới thiếu gùi trai tơ
Em đem thân cho thằng bé nó giày vò
Mùa đông tháng giá nó nằm co trong lòng
Cũng đã mang là gái có chồng
Chín đêm trực tiết nằm không cả mười
Nói ra sợ chị em cười
Má hồng bỏ quá một đời xuân xanh
Em cũng liều mình vì thằng bé trẻ ranh
Đêm nằm sờ mó quần quanh cho đỡ buồn
Buồn mình em lại bế thằng bé nó lên
Nó còn bé mọn đã nên cơm cháo gùi
Nó ngủ nó ngáy tì tì
Một giấc đến sáng còn gùi là xuân
Chị em ơi! Hoa nở mấy lần?
Ca dao*

Dân gian kêu gọi người đàn bà chống lại hủ tục nhiều vợ của quan lại và nhà giàu.

7639 *Đói lòng ăn nắm lá sung
Chồng một thì lấy chồng chung thì đừng.
Ca dao*

7640 *Chớ tham vóc lĩnh trầu hoa
Lấy chồng làm lẽ, người ta dày vò.
Ca dao*

7641 *Gió đưa bụi trúc ngã quỳ
Thương cha nên phải lụy dì, dì ơi!
Ca dao*

Nạn cường hào ác bá, cây quyền cây thế để hiếp đáp dân lành, đã xảy ra trong suốt dòng lịch sử của Việt Nam, cho đến hôm nay, đầu Thế Kỷ 21, cũng vẫn như vậy.

7642 *Em là con gái đồng trinh
Em đi bán rượu qua dinh ông Nghè
Ông nghè sai lính ra đe
– Trăm lạy ông Nghè tôi đã có con
– Có con thì mặc có con
Thất lạng cho giòn mà lấy chồng quan.
Ca dao*

7643 *Bộ Binh Bộ Hộ Bộ Hình
Ba bộ đồng tình bóp vú con tôi.
Ca dao*

7644 *Em để đũa con trai
Chẳng biết nó giống ai!
Cái mặt thì giống ông cai
Cái đầu ông xã, cái tai ông trùm.
Ca dao*

7645 *Thuyền than em đậu bến than
Cậu cai bước xuống ôm quàng ngang lưng
Thôi thôi van cậu rằng đừng
Tuổi tôi còn bé chuta từng nguyệt hoa.
Ca dao*

7646 *Con ơi nhớ lấy lời này
Cướp đêm là giặc cướp ngày là quan.
Ca dao*

4 Ca dao, tiếng nói tự do

Ca dao thoát khỏi khuôn sáo và sự kìm hãm, bởi những điều cấm kỵ của thời kỳ phong kiến. Không chịu ảnh hưởng của văn hóa Tàu, dân gian tỏ ra phóng khoáng trong nếp suy nghĩ.

Trong khi lớp sĩ phu, những người chịu ảnh hưởng nặng nề từ văn hóa Tàu, coi phái tính và tính dục như một điều cần phải kiêng cử, và cấm kỵ trong lời nói, dân gian coi đó là một nhu cầu tự nhiên, trong đời sống bình thường của những con người bình thường. Bởi vậy, dân gian nói đến phái tính và tính dục một cách tự nhiên, kể cả bằng chữ nghĩa văn hoa, và bằng chữ nghĩa trần trụi.

- 7647 *Đêm qua có ngủ xin thề
Phần thì muối đốt phần mê sự tình.*
Ca dao
sự tình = việc phòng the.
- 7648 *Mẹ ơi, con muốn lấy chồng
Con ơi! Mẹ cũng một lòng như con.*
Ca dao
- 7649 *Có chồng càng dễ chơi ngang
Để ra con thiệp con chàng con ai.*
Ca dao
- 7650 *Vắng sao hôm có sao mai
Vắng chàng thiệp đã có trai trong nhà.*
Ca dao
- 7651 *Trời mưa nước chảy qua sân
Em lấy ông lão qua lần mà thôi
Bao giờ ông lão châu trời
Thì em lại lấy một người trai tơ.*
Ca dao
- 7652 *Đêm trăng anh mới hỏi nàng
– Tre non đủ lá đan sàng nên chăng?
– Đan sàng thiệp cũng xin vâng
Tre vừa đủ lá non chăng hỏi chàng?*
Ca dao

- 7653 *Đêm qua anh nằm nhà ngoài
Để em thở vắn than dài nhà trong
Ước gì anh được vô phòng
Loan ôm lấy phượng phượng bông lấy loan.
Ca dao*
- 7654 *Hỡi cô mặc yếm hoa tâm
Chồng cô đi lính cô nằm với ai?
Cô để thằng bé con trai
Chồng về chồng hỏi: Con ai thế này?
– Con tôi đi kiếm về đây
Có cho nó gọi bằng thầy thì cho.
Ca dao*
- 7655 *Nước chảy láng linh chảy ra Vàm Cú
Thấy đáng em chèo cặp vú muốn hun.
Ca dao*
- 7656 *Của chua ai thấy chả thềm
– Em cho chị mượn chồng em vài ngày
– Chồng em đâu phải trâu cày
Mà cho chị mượn cả ngày lẫn đêm.
Ca dao*
- 7657 *Vú em chum chúm chũm cau
Cho anh bóp cái có đau anh dền
Vú em chỉ đáng một tiền
Cho anh bóp cái anh dền quan năm.
Ca dao*
- 7658 *Đang khi bếp tắt cơm sôi
Con còn khóc đói chồng đòi tòm tem
Bây giờ bếp đã cháy lên
Cơm đã sắp chín tòm tem thì tòm.
Ca dao*
- 7659 *Thân em như tấm lụa đào
Còn nguyên hay xé vuông nào cho ai?
Ca dao*
- 7660 *Ai về nhấn chị hàng cau
Giặt buồm dấp nước giữ màu cho tươi.
Ca dao*

- 7661 *Chị em rửa nhau tắm đằm*
 – *Của em thì trắng chị thâm thế này?*
 – *Chị thâm bởi tại anh mà*
Xưa kia chị cũng hạt trai đỏ lòn.
 Ca dao
- 7662 *Nước nóng đổ lọ bình vôi*
Tôi ngồi tôi nghĩ bố tôi tôi buồn
Bố tôi dở dại dở khôn
Say mê cái lồn bỏ mẹ con tôi.
 Ca dao
- 7663 *Rượu nằm trong nhạo chờ nem*
Anh nằm phòng vắng chờ em một mình.
 Ca dao
- 7664 *Chuột kêu chúc chích trong rương*
Anh đi cho khéo đừng giởng mẹ hay.
 Ca dao
- 7665 *Càng già càng dẻo càng dai*
Càng gãy chân chõng càng sai chân giường.
 Ca dao
- 7666 *Áo người mặc đoạn cởi ra*
Chồng người áp mượn, canh ba lại hoàn.
 Ca dao

Dân gian đem nhà nho và nhà sư ra chế giễu, vì chủ trương giiết chết bản năng tính dục của con người, là trái với thiên nhiên, và không tưởng, bởi không thể làm được. Chính những người đưa ra chủ trương ấy, cũng không thoát khỏi sự thôi thúc của bản năng tính dục. Đọc truyện Tàu, người ta thấy có “sư hổ mang”; trong năm 2002, tại Colorado, một thượng tọa Phật Giáo quấy nhiễu tính dục hai cô gái, đã bị tòa xử phạt; báo chí Mỹ cho thấy hàng ngàn vụ bê bối tính dục gây ra bởi các linh mục thuộc Thiên Chúa La Mã, xảy ra trong nhiều năm.

- 7667 *Văn chương chữ nghĩa bẽ bề*
Thần lồn ám ảnh cũng mê mẩn người.
 Ca dao
- 7668 *Thấy cô yếm đỏ răng đen*
Nam mô di Phật nhưng quên mất chùa.
 Ca dao

- 7669 *Ba cô đội gạo lên chùa
 Một cô yếm thắm bỏ bùa cho sư
 Sư về sư ốm tương tư
 Ốm lẫn ốm lóc cho sư trọc đầu
 Ai làm cho dạ sư sầu
 Cho ruột sư héo như bầu đứt giây.
 Ca dao*
- 7670 *Sư đang tụng niệm nam mô
 Thấy cô cấp giở mò cua bên chùa
 Lòng sư luống những mơ hồ
 Bỏ kinh bỏ kệ tìm cô hỏi chào
 Ai ngờ cô đi đàng nào
 Tay lần tràng hạt ra vào bấn khoăn . . .
 Ca dao*
- 7671 *Con chim ăn quả bò nu
 Ai làm nên nổi thầy tu đeo xiềng?
 – Thầy tu ăn nói cà riêng
 Em thưa quan cả đóng xiềng thấy tu.
 Ca dao*
- 7672 *Sư đi chùa mớc sân rêu
 Mỡ khuya ai gõ chuông chiều ai khuya?
 Vinh hoa là cái trò đùa
 Đã tu không trót lại mua trận cười.
 Ca dao*

Thầy cúng, thầy thiếp, thầy đồng, thầy bói . . . bị dân gian đem ra chế giễu, vì hạng người này chuyên gạt gẫm những người nhẹ dạ dễ tin.

- 7673 *Chập chập rồi lại cheng cheng
 Con gà sống lớn để riêng cho thầy
 Đơm xôi thì đơm cho đầy
 Đơm mà vơi đĩa thì thầy không ưa.
 Ca dao*
- 7674 *Thầy thiếp là thầy thiếp ơi
 Nay chuông mai trống cho tôi động lòng
 Bốn con tôi bỏ cho chồng
 Tôi theo thầy thiếp cực lòng tôi thay!
 Ca dao*

- 7675 *Hòn đất mà biết nói năng
Thì thầy địa lý hàm răng không còn.
Ca dao*
- 7676 *Nhà này có quái trong nhà
Có con chó đực sủa ra đặng mồm.
Ca dao*
- 7677 *Tiền buộc dải yếm bo bo
Dem cho thầy bói thêm lo vào mình.
Ca dao*
- 7678 *Bà cốt đánh trống long bong
Nhảy lên nhảy xuống cái ong đốt đờ*.
Ca dao
* **đờ** = chỗ kín của đàn bà.*

Thỉnh thoảng, dân gian cũng cho thấy cái nhìn về đời sống của con người, như trong bài ca dao *Thằng Bờm với cái quạt mo*.

- 7679 *Thằng Bờm có cái quạt mo
Phú ông xin đổi ba bò chín trâu
Bờm rằng Bờm chẳng lấy trâu
Phú ông xin đổi ao sâu cá mè
Bờm rằng Bờm chẳng lấy mè
Phú ông xin đổi một bè gỗ lim
Bờm rằng Bờm chẳng lấy lim
Phú ông xin đổi một con chim mồi
Bờm rằng Bờm chẳng lấy mồi
Phú ông xin đổi hòn xôi, Bờm cười.
Ca dao*

Hoạt cảnh trên đây, với hai nhân vật thằng Bờm và phú ông, thoạt trông có vẻ như là cuộc nói chuyện giữa hai con người gốc nghềch và khờ dại. Nhìn sâu hơn, bài ca dao cho thấy, hạnh phúc của con người không hẳn là có nhiều tiền của. Phú ông đã có đủ thứ, vậy mà ông chỉ thích cái quạt mo; thằng Bờm không thích những thứ quý giá của phú ông, và nó chỉ thích nhận hòn xôi: nó đang đói.

Khát vọng muôn đời của con người là: ai thích và thiếu thốn cái gì thì đi tìm cái đó. Và đó chính là hạnh phúc.

5
Ca dao,
và ngôn ngữ trữ tình

Đặc biệt, ca dao nói nhiều nhất về đời sống lứa đôi và tình yêu trai gái. Bởi đó, tác giả Nguyễn Văn Ngọc đã đặt tên cho quyển sách của ông, là *Tục ngữ phong dao*, thay vì *Tục ngữ ca dao*. Phong giao có nghĩa là ca dao nói về tình yêu.

Ca dao cho thấy dân gian Việt Nam sống hồn nhiên cho tình yêu. Họ chế giễu và chống lại nếp sống phản tự nhiên, và những hủ tục do lớp vua quan và sĩ phu du nhập từ văn hóa Tàu. Âm điệu lục bát, ngôn ngữ ẩn tượng, cộng với cái nhìn rất hồn nhiên về tình yêu, tất cả đã mang lại tính chất nên thơ và trữ tình cho ca dao Việt Nam.

- 7680 *Thương nhau cởi áo cho nhau*
Về nhà mẹ hỏi – Qua cầu gió bay!
Ca dao
- 7681 *Trèo lên cây bưởi hái hoa*
Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân
Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc
Em có chồng rồi anh tiếc lắm thay.
Ca dao
- 7682 *Ra về để áo lại đây*
Để khuya em đắp gió tây lạnh lùng.
Ca dao
- 7683 *Đố ai quét sạch lá rừng*
Để tôi khuyen gió gió đừng rung cây
Rung cây rung cối rung cành
Rung sao cho chuyển lòng anh với nàng.
Ca dao
- 7684 *Sáng trăng trải chiếu hai hàng*
Bên anh đọc sách bên nàng quay tơ.
Ca dao
- 7685 *Đôi ta như lửa mới nhen*
Như trăng mới mọc như đèn mới khêu..
Ca dao

- 7686 *Gối chần gối chiếu không êm
Gối lụa không mềm bằng gối tay em.
Ca dao*
- 7687 *Ai về cho thiệp về theo
Ngó trông trông rậm ngó đèo đèo cao.
Ca dao*
- 7688 *Ước gì sông rộng một gang
Bắt cầu dải yếm để chàng sang chơi.
Ca dao*
- 7689 *Cô kia đứng ở bên sông
Muốn sang anh ngã cành hồng cho sang.
Ca dao*
- 7690 *Anh buồn có chốn thở than
Em buồn như ngọn nhang tàn thấp khuya.
Ca dao*
- 7691 *Anh còn son em cũng còn son
Ước gì ta được làm con một nhà.
Ca dao*
- 7692 *Ai về đường ấy hôm mai
Gửi dăm điều nhớ gửi vài điều thương
Gửi cho đến chiếu đến giường
Gửi cho đến chốn buồng hương em nằm.
Ca dao*
- 7693 *Còn đêm nay nữa mai đi
Lạng vàng không tiếc, tiếc khi ngời kê.
Ca dao*
- 7694 *Cô kia áo trắng lòà lòà
Lại đây đắp đất trồng cà với anh
Bao giờ cà chín cà xanh
Anh cho một quả để dành mớm con.
Ca dao*
- 7695 *Rượu ngon cái cặn cũng ngon
Thương em chẳng luận chồng con mấy đời.
Ca dao*

- 7696 Ước gì anh hóa ra hoa
 Để em nâng lấy rồi mà cài khăn
 Ước gì anh hóa ra chăn
 Để cho em đắp em lăn em nằm
 Ước gì anh hóa ra gương
 Để cho em cứ ngày thường em soi
 Ước gì em hóa ra cơi
 Để cho em đựng cau tươi trâu vàng.
 Ca dao
- 7697 Ai làm cho bướm lia hoa
 Cho chim xanh nở bay qua vườn hồng?
 Ai đi muôn dặm non sông
 Để ai chất chứa sầu đong vơi đầy!
 Ca dao
- 7698 Người sao một hẹn thì nên
 Người sao chín hẹn thì quên cả mười!
 Ca dao
- 7699 Đèn Sài Gòn ngọn xanh ngọn đỏ
 Đèn Mỹ Tho ngọn tỏ ngọn lu
 Anh về học lấy chữ nhu
 Chín trăng em đợi mười thu em chờ.
 Ca dao
- 76.100 Rồi mùa rạ tốt rơm khô
 Bạn về xứ bạn biết mô mà tìm!
 Ca dao
- 76.101 Qua cầu ngã nón trông cầu
 Cầu bao nhiêu nhịp dạ sầu bấy nhiêu.
 Ca dao
- 76.102 Dừng chèo muốn ngộ tâm tình
 Sông bao nhiêu nước thương mình bấy nhiêu.
 Ca dao
- 76.103 Chưa quen đi lại cho quen
 Tuy rằng cửa đóng mà then không cài.
 Ca dao

- 76.104 *Đêm khuya thiếp mới hỏi chàng*
Cau xanh ăn với trâu vàng xứng chăng?
– Trâu vàng nhá lẫn cau xanh
Duyên em sánh với tình anh tuyệt vời!
 Ca dao
- 76.105 *Hỡi cô thắt dải lưng xanh*
Ngày ngày thấp thoáng bên màn chờ ai?
 Ca dao
- 76.106 *Hỡi cô gánh củ đường vòng*
Vai anh không gánh nhưng lòng anh đau.
 Ca dao
- 76.107 *Ngày đi trúc chữa mọt măng*
Ngày về trúc đã cao bằng ngọn tre
Ngày đi lúa chữa chia về
Ngày về lúa đã đổ hoe ngoài đồng
Ngày đi em chữa có chồng
Ngày về em đã con bông con mang.
 Ca dao
- 76.108 *Anh đi đường ấy xa xa*
Để em ôm bóng trắng tà năm canh.
 Ca dao
- 76.109 *Ai đi đâu đấy hỡi ai*
Hay là trúc đã nhớ mai đi tìm?
 Ca dao
- 76.110 *Tiếc thay cái đọi bịt vàng*
Dem ra đong cám lỗ làng duyên em.
 Ca dao
- 76.111 *Lênh đênh chiếc lá giữa dòng*
Thương thân góa phụ phòng không lỗ thì
Gió đưa cây trúc ngã quỳ
Ba năm trực tiết còn gì là xuân!
 Ca dao
- 76.112 *Dốc bỏ thương kẻ ăn đong*
Vắng chồng thương kẻ nằm không một mình.
 Ca dao

6
Ca dao,
và không gian cư ngụ

Ngày xưa, đường đi lại khó khăn; dân gian Việt Nam chỉ sống quanh quẩn trong làng, và ít khi rời khỏi lũy tre làng. Dân gian coi ngôi làng là không gian cư ngụ thân yêu và gắn bó với họ suốt đời. Bởi vậy, ca dao chứa đựng đầy tình cảm và tư tưởng của dân gian, gắn liền với hình ảnh không gian cư ngụ của họ. Có thể nói, không gian cư ngụ luôn luôn phảng phất trong tiếng nói của dân gian, là ca dao.

Gắn nhứt với họ, là những đồ dùng bên mình: cái áo cái quần, cái yếm cái khăn, cái giường cái lược, cái nón cái ô, cái quạt, cái giường cái chiếu cái chăn . . .

- 76.113 *Ra về để áo lại đây*
Để khuya em đắp gió tây lạnh lưng.
Ca dao
- 76.114 *Thương nhau cởi áo cho nhau*
Về nhà mẹ hỏi – Qua cầu gió bay!
Ca dao
- 76.115 *Ai đi đường đắp một mình*
Phất phơ chéo áo giống hình phu quân.
Ca dao
- 76.116 *Tháng Tám có chiếu vua ra*
Cấm quần không đậy người ta hãi hùng!
Không đi thì chợ không đông
Đi thì phải lột quần chồng sao đang!
Ca dao
- 76.117 *Áo xông hương của chàng vắt mắc*
Đêm em nằm em đắp lấy hơi
Gửi khăn gửi túi gửi lời
Gửi đôi chàng mạng cho người đang xa.
Ca dao
- 76.118 *Đẹp chi cái áo vải sồng*
Đẹp chi con gái lộn chồng mà thương.
Ca dao

- 76.119 *Trời mưa lác đác ruộng dâu*
Cái nón đội đầu cái thúng cắp tay
Bước chân xuống hái dâu này
Nuôi tâm cho lớn mong ngày ươm tơ
Thương em chút phận ngây thơ
Lâm than đã trải nắng mưa đã từng
Xa xôi ai có tỏ chùng
Gian nan tâm khổ ta đừng quên nhau.
 Ca dao
- 76.120 *Em về anh mượn khăn tay*
Gói câu tình nghĩa lâu ngày sợ quên.
 Ca dao
- 76.121 *Ai đi đường ấy hôm mai*
Gởi dăm điều nhớ gởi vài điều thương
Gởi cho đến chiếu đến giường
Gởi cho đến chốn buồn hương em nằm.
 Ca dao
- 76.122 *Cái quạt mười tám cái nang*
Ổ giữa phát giấy hai nang hai đầu
Quạt này anh để che đầu
Đêm đêm đi ngủ chung nhau quạt này
Ước gì chung mẹ chung thầy
Để em giữ cái quạt này làm thân
Rồi ra chung gối chung chăn
Chung quần chung áo chung khăn đội đầu.
 Ca dao
- 76.123 *Chuột kêu chúc chích trong rương*
Anh đi cho khéo đừng giường mẹ hay.
 Ca dao
- 76.124 *Có trâu có vò không vôi*
Có chăn có chiếu không người nằm chung.
 Ca dao
- 76.125 *Có ai thêm bận vì ai*
Không ai giường rộng chiếu dài dễ xoay.
 Ca dao

76.126 *Hôm kia anh đến chơi nhà
Thấy mẹ nằm võng thấy cha nằm giường
Thấy em nằm đất anh thương
Anh ra kẻ chợ đóng giường tám thang
Bốn góc thì anh thép vàng
Bốn chân thép bạc tám thang chạm rồng
Bây giờ phải bỏ giường không
Em đi lấy chồng phí cả công anh.
Ca dao*

76.127 *Đêm qua nằm ngủ sập vàng
Trông xuống sập bạc thấy chàng nằm không
Vội vàng cởi áo đắp chung
Tỉnh ra em vẫn nằm không một mình.
Ca dao*

76.128 *Ai về đặng ấy đặng này
Để đêm em nhớ để ngày em thương
Yêu nhau đi nhớ về thương
Em về cái chốn buồn hương anh nằm
Thấy chiếu mà chẳng thấy chăn
Thấy chỗ anh nằm chẳng thấy anh đâu!
Ca dao*

76.129 *Yêu nhau chẳng lọ chiếu giường
Dẫu rằng tàu lá che sương cũng tình.
Ca dao*

76.130 *Đêm nằm lưng chẳng tới giường
Trông mau tới sáng ra đường gặp em.
Ca dao*

76.131 *Thà rằng chiếu lác có đôi
Còn hơn chăn gói lẻ loi một mình.
Ca dao*

Kế đến, là những đồ dùng trong nhà, như ngọn đèn dầu, bếp lửa, củi than, nồi cơm, chén bát, cối giã gạo, cái nia cái sàng . . .

76.132 *Đi ngang thấy ngọn đèn chong
Thấy em nhỏ nhỏ muốn bông mà ru.
Ca dao*

76.133 *Rủ nhau lên núi đốt than*
Anh trèo Tam Điệp em mang nón giành
Củ than nhem nhuộm với tình
Ghi lời vàng đá xin mình chớ quên.
 Ca dao

76.134 *Giả ơn cái cối cái chày*
Nửa đêm gà gáy có mây có tao
Giả ơn cái cọc cầu ao
Nửa đêm gà gáy có tao có mây.
 Ca dao

76.135 *Đêm khuya thắp chút dầu dư*
Tim lang cháy lụn sâu tư một mình.
 Ca dao

76.136 *Bao giờ cho gạo bén sàng*
Cho trăng bén gió cho nàng bén anh.
 Ca dao

76.137 *Ra đường bà nọ bà kia*
Về nhà không khỏi cái nia cái sàng.
 Ca dao

76.138 *Mình nói dối ta mình hãy còn son*
Ta đi qua ngõ thấy con mình bò
Con mình những trấu cùng tro
Ta đi xách nước rửa cho con mình.
 Ca dao

76.139 *Em đang vút nếp nấu xôi*
Nghe anh có vợ thúng trôi nếp chìm.
 Ca dao

Xa hơn nữa, là cái giếng, cái cầu, đình làng với tre trúc ong bướm, đồng ruộng với trâu bò, con cò con vạc . . .

Đặc biệt, hầu như làng nào cũng có cái đình. Đình làng là nơi:

- tưởng nhớ những người có công với dân tộc, đất nước, hay địa phương;
- cúng kỳ yên hằng năm;
- dân làng họp mặt để vui chơi vào những ngày lễ hội trong năm;
- các gánh hát (thường là hát bội) về làng diễn cho dân gian vui chơi.

Đình làng Việt Nam không thờ *thần quyền*, tức không thờ các giáo chủ của bất kỳ tôn giáo nào, mà chỉ thờ *những con người thật*, tức các nhân vật lịch sử có công giúp đỡ dân làng trong cuộc sống của họ, hoặc có công đánh đuổi giặc ngoại xâm để giữ gìn đất nước. Việc thờ cúng ở đình làng mang ý nghĩa nhân bản: bày tỏ lòng kính trọng và biết ơn của dân gian đối với người xưa có công với địa phương và đất nước. Nghi lễ tại các đình làng là một tập tục chỉ mang tính chất văn hóa, và *không có ý nghĩa tôn giáo*. Là những kiến trúc nhỏ bé, đơn sơ, thường núp dưới bóng các cây già, và mở rộng, nghĩa là không có hàng rào, và không có cửa đóng then cài (khác với cái chùa và nhà thờ), **đình làng là hình ảnh của tinh thần nhân bản, của văn hóa Việt Nam.**

76.140 *Trúc xinh trúc mọc đầu đình*

Em xinh em đứng một mình cũng xinh.

Ca dao

76.141 *Cây đa lá rụng đầy đình*

Bao nhiêu lá rụng thương mình bấy nhiêu.

Ca dao

76.142 *Hôm qua tát nước đầu đình*

Bỏ quên cái áo trên cành hoa sen

Em được thì cho anh xin

Hay là em để làm tin trong nhà?

Áo anh sút chỉ đường tà

Vợ anh chuta có mẹ già chuta khâu

Áo anh sút chỉ đã lâu

Mai mượn cô ấy về khâu cho cùng

Khâu rồi anh sẽ trả công

Đến khi có chồng anh lại giúp cho

Giúp em một thúng xôi vò

Một con lợn béo một vò rượu tăm

Giúp cho đôi chiếu em nằm

Đôi chân em đắp đôi trằm em đeo

Giúp em quan tám tiền cheo

Quan năm tiền cưới lại đèo buồng cau.

Ca dao

76.143 *Anh như táo rụng sân đình*

Em như gái rở đi rình của chua.

Ca dao

76.144 *Đôi ta đứng trước sân đình*

Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu.

Ca dao

- 76.145 *Cóc chết lại có minh tinh*
Thất nghiệp năm đình có trống cầm canh.
 Ca dao
 Đình làng luôn luôn mở rộng cho tất cả mọi người, kể cả: các cậu bé chăn trâu, người thất nghiệp, người ăn xin, người bơ vơ không cửa không nhà . . .
- 76.146 *Trâu ơi ta bảo trâu này*
Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta
Cấy cày vốn việc nông gia
Ta đây trâu đấy ai mà quản công
Bao giờ cây lúa còn bông
Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn.
 Ca dao
- 76.147 *Cô đi đường này với ta*
Trồng đậu đậu tốt trồng cà cà sai
Cô đi đường ấy với ai
Trồng bông bông héo trồng khoai khoai hà.
 Ca dao
- 76.148 *Đôi ta như ruộng năm sào*
Cách bờ ở giữa làm sao cho liền?
 Ca dao
- 76.149 *Đôi ta như lúa đồng đồng*
Đẹp duyên nhưng chẳng đẹp lòng mẹ cha.
 Ca dao
- 76.150 *Công anh đắp đập be bờ*
Để ai quấy đó mang lờ đến nơm!
 Ca dao
- 76.151 *Cái cò là cái cò quăm*
Mày hay đánh vợ mày nằm với ai?
 Ca dao
- 76.152 *Một đàn cò trắng bay quanh*
Cho loan nhớ phượng cho anh nhớ nàng.
 Ca dao
- 76.153 *Công anh chẵn nghé đã lâu*
Bây giờ nghé đã thành trâu ai cày!
 Ca dao

76.154 *Thương nhau chẳng quản xa gần
Cầu không tay vịn cũng lần mà sang.
Ca dao*

76.155 *Đêm qua trăng lặn về tây
Sự tình kẻ đấy người đây còn dài
Trúc với mai, mai về trúc nhớ
Trúc trở về mai nhớ trúc không?
Bây giờ kẻ bắc người đông
Kể sao cho xiết tấm lòng tương tư.
Ca dao*

Xa hơn nữa, là cây đa đầu làng, bến nước con đò, mây gió trăng sao . . .

76.156 *Thuyền ơi có nhớ bến chăng?
Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền.
Ca dao*

76.157 *Cây đa bạc cũ lở rồi
Đò đưa bến khác bạn ngồi chờ ai?
Ca dao*

76.158 *Chẳng dạm thì thuyền chẳng đi
Dạm ra ván nát thuyền thì long danh
Đôi ta lên thác xuống ghềnh
Anh ra đứng mũi cho anh chịu sào.
Ca dao*

76.159 *Lênh đênh một chiếc thuyền tình
Mười hai bến nước gửi mình về đâu?
Ca dao*

76.160 – *Thuyền ngược hay là thuyền xuôi
Thuyền về Nam Định cho tôi ghé nhờ?
– Con gái chỉ nói ỡm ờ
Thuyền anh chật chội còn nhờ làm sao!
Miệng nói tay bẻ lái vào
– Rửa chân cho sạch bước vào trong khoang!
Thuyền dọc anh trải chiếu ngang
Anh thì nằm giữa hai nạng hai bên.
Ca dao*

- 76.161 *Muốn sang nhưng ngại vắng thuyền
Muốn về bên nó nhưng duyên lỡ rồi!
Ca dao*
- 76.162 *Dừng chèo muốn tỏ tấm tình
Sông bao nhiêu nước thương mình bấy nhiêu.
Ca dao*
- 76.163 *Ai về đường ấy mấy dò
Mấy câu mấy quán anh cho mượn tiền?
Ước gì quan đắp đường liền
Kẻo ta đi lại tốn tiền dò ngang
Em về dọn quán bán hàng
Để anh là khách qua đàng trú chân
Ca dao*
- 76.164 *Bóng trăng em ngỡ bóng đèn
Bóng cây em tưởng bóng thuyền anh sang.
Ca dao*
- 76.165 *Trăm năm đành lỗi hẹn hò
Cây đa bến cũ con đò khác đò.
Ca dao*
- 76.166 *Gọi đò chẳng thấy đò sang
Phải chăng bến cũ phụ phàng khách xưa?
Ca dao*
- 76.167 *Tới đây thủ phận đò đưa đò
Trước đò quan khách sau đò ý em.
Ca dao*
- 76.168 *Ấy ai giăng mối tơ mảnh
Cho thuyền quen bến cho anh quen nàng.
Ca dao*
- 76.169 *Đêm khuya ra đứng bờ ao
Trông cá cá lặn trông sao sao mờ
Buồn trông con nhện giăng tơ
Nhện ơi nhện hỡi nhện chờ mối ai?
Ca dao*

7 Ca dao mang nặng linh hồn của dân tộc Việt Nam

Sách viết về lịch sử của dân tộc Việt Nam, thông thường, chỉ ghi lại các triều đại, theo thứ tự thời gian. Sách lịch sử chỉ viết về vua chúa, và gần như không viết gì về đời sống của dân gian. Tương tự như vậy, sách viết về văn học sử Việt Nam cũng thường bỏ quên ca dao, là cốt lõi của Văn Học Dân Gian, có lẽ vì đó là văn học truyền miệng, hoặc có lẽ vì người viết cho rằng, đó là văn học của “đám bình dân,” không đáng để ý như Văn Học Bác Học.

Sĩ phu ngày xưa, và một ít trong lớp người có học hôm nay, có thể thuộc lòng Kinh Thi của Tàu, nhưng gần như không biết sự có mặt của ca dao Việt Nam. Vậy, thử nhìn Kinh Thi của Tàu, và ca dao Việt Nam.

Kinh Thi là một hình thức ca dao của Tàu, do Khổng Tử chọn lựa, và chỉ lấy 300 bài phù hợp với triết lý chánh trị và luân lý của mình. Sách Luận Ngữ ghi lại lời Khổng Tử, có câu: “*Thi tam bách, nhứt ngôn dĩ tế chi: tư vô tà.*” (*Kinh Thi có 300 bài, có thể thu tóm trong một lời: không nghĩ bậy.*) “Không nghĩ bậy,” phải được hiểu là, *không nghĩ trái với cái triết lý chánh trị và luân lý của Khổng Tử.* Triết lý chánh trị của Khổng Tử đề cao quyền hành tuyệt đối của vua (quân quyền), của người cha (phụ quyền), và của người đàn ông (nam quyền), nói chung. Người ta thấy sự đề cao ba quyền ấy, trong những lời sau đây, gọi là *tam cương*, tức ba giềng mối:

- *quân sử thân tử thân bất tử bất trung*
(vua khiến bầy tôi chết, bầy tôi không chết là không trung);
- *phụ sử tử vong tử bất vong bất hiếu*
(cha bảo con chết, con không chết là không hiếu);
- *tại gia tòng phụ xuất giá tòng phu phu tử tòng tử*
(con gái ở nhà thì nghe theo cha; đi lấy chồng thì nghe theo chồng; chồng chết thì nghe theo con trai).

Hệ thống chánh trị của Khổng Tử cho phép *con người có quyền sở hữu con người*: vua sở hữu muôn dân; người chồng sở hữu người vợ; người cha sở hữu con cái. Khổng Tử mở đường cho chế độ *nhân trị (dùng người trị người)* ⁽¹⁾ kéo dài trong nhiều ngàn năm, mãi đến tận hôm nay, đầu Thế Kỷ 21. Cá nhân không có chỗ đứng; đời sống tình cảm của cá nhân bị chi phối và kiểm soát bởi gia đình và gia tộc. Bởi vậy, trong Kinh Thi, người ta ít thấy tình cảm và bản năng của con người, được bộc lộ một cách hồn nhiên và tự do, như trong ca dao Việt Nam.

Ghi chú (1)

Trong hạng từ *nhân trị*, chữ *nhân*, theo Tiếng Hán, có nghĩa là *lòng thương người*. Đó chỉ là một cách nói, để ru ngủ muôn dân, và để che đậy lòng tham vô độ của những kẻ cai trị, là vua quan. Ai có thể bảo đảm rằng, những kẻ nắm quyền cai trị, đều là những người có lòng thương người? Lịch sử cho thấy, bởi coi muôn dân là sở hữu của họ, nên vua quan có quyền sống xa hoa, và có quyền tham tàn bạo ngược đối với muôn dân. Vứt đi tính chất che đậy của chữ *nhân*, người ta có thể gọi đúng thực tế của lịch sử: *nhân trị*, theo hệ thống chánh trị và luân lý của Khổng Tử, không có nghĩa gì khác hơn là *dùng người trị người*.

Bản tính tự nhiên của con người, là *lòng tham* và *óc tư hữu*. Đã gọi là bản tính tự nhiên, lòng tham và óc tư hữu của con người, không thể xóa bỏ được. Vậy, con người phải chấp nhận nó. Các nhà kinh tế học Âu Mỹ đã nhận ra rằng, *kinh tế là để thỏa mãn Cái Muốn, chứ không phải Cái Cần, của con người*. Vấn đề là, ai cũng có lòng tham và óc tư hữu, nhưng con người lại phải sống trong một thế giới khan hiếm tài nguyên. Từ đó, sanh ra cảnh con người tranh giành với nhau, đâm đạp lên nhau, hủy diệt lẫn nhau, mạnh được yếu thua . . . Để tránh cái bi thảm của cuộc tranh giành hỗn loạn, và cảnh *con người có quyền sở hữu con người* (như chế độ quân chủ, chế độ nô lệ, và chế độ cộng sản), ngày nay, khoảng một nửa con người trên Trái Đất đã vứt bỏ chế độ *nhân trị*, để chuyển sang chế độ *pháp trị*.

Khác với con vật, con người là một sinh vật có ý thức. Để cho, trong cuộc tranh giành, con người vẫn có thể sống tương đối tử tế với nhau, tránh bớt cảnh chà đạp và hủy diệt lẫn nhau, con người đã đặt ra các quy ước xã hội giữa họ với nhau: *xóa bỏ quyền người trị người*, bằng cách:

- *không cho phép quyền lực nằm trong tay một nhóm người duy nhất;*
- *quyền lực được phân chia ra cho nhiều nhóm người, được xã hội bầu lên để thay mặt cho họ, trong từng thời gian ngắn.*

Phân chia quyền lực (lập pháp, hành pháp, tư pháp, và tự do ngôn luận) là nằm trong nguyên tắc **“quyền lực ngăn ngừa quyền lực,”** mà các nước Âu Mỹ đã và đang áp dụng. Đó là tinh thần và ý nghĩa của **pháp trị**. Trong xã hội pháp trị, con người được quyền tự do chọn lựa, và tự do cạnh tranh (không phải tranh giành), nhằm thỏa mãn lòng tham và óc tư hữu, xuôi theo tự nhiên, mà không thể xâm phạm nhân quyền và tự do của người khác. Trong xã hội pháp trị, với những quy ước xã hội của nó, dựa vào nguyên tắc *quyền lực ngăn ngừa quyền lực*, con người có thể sống chung với nhau tương đối bình đẳng, tử tế, và bình yên, mà vẫn giữ được tự do cá nhân, và con người được quyền thể hiện lòng tham và óc tư hữu – một hiện tượng tự nhiên của con người – trong khuôn khổ của luật pháp, tức là những quy ước xã hội giữa con người với nhau.

Lòng tham và óc tư hữu, nếu được thể hiện một cách chánh đáng, là động lực làm cho xã hội của con người tiến hóa, phát triển, và vượt lên theo thời gian. Con vật không có ý thức và lòng tham, nên đời sống của loài vật mãi mãi là như thế, nghĩa là không bao giờ thay đổi để tiến hóa.

Chế độ nhân trị kiểu cũ (chế độ quân chủ, và chế độ nô lệ), theo Khổng Tử, làm cho các xã hội Đông Nam Á không phát triển được trong nhiều ngàn năm. Ngày nay, chế độ nhân trị kiểu mới (chế độ cộng sản), theo Karl Marx, tàn bạo hơn, và *phản khoa học*, vì nó gom tất cả quyền lực và tài nguyên vào trong tay một nhóm người duy nhất, là đảng cộng sản: *phủ nhận quyền tư hữu của con người*, chẳng khác nào nói rằng, *một viên đá ném ra, không được rơi xuống đất*.

Trong khi Kinh Thi thuộc Văn Học Bác Học của Tàu, ca dao là Văn Học Dân Gian của Việt Nam.

Ca dao bao gồm những bài thơ rải rác trong dân gian, được làm bởi dân gian không tên tuổi, liên tục suốt dòng lịch sử của dân tộc Việt Nam, hầu hết nói về *đời sống lứa đôi và tình yêu trai gái*; và, ca dao chỉ được lưu giữ bằng truyền miệng. Kinh Thi bao gồm *những lời dạy dỗ* người ta cách sống, sao cho đúng với hệ thống chánh trị và luân lý của Khổng Tử. Ca dao là biểu lộ tự do của một nếp sống, là cái nhìn tự do về đời sống, là tiếng nói phản kháng và giễu cợt những gùi mà dân gian không ưa thích, là tiếng nói hồn nhiên, trữ tình, và lãng mạn, của tình yêu trai gái và đời sống lứa đôi, vượt qua đầy đầy những điều cấm kỵ của thời phong kiến.

Người ta có thể gọi Kinh Thi là một *cuốn sách giáo khoa*, được chọn lựa và sắp xếp bởi Khổng Tử, nhằm mục đích chánh trị và luân lý rõ rệt, trong khi người ta có thể coi ca dao là một *hình thức nguyên thủy của báo chí tự do*, được làm nên bởi dân gian không tên tuổi. Một cuốn sách giáo khoa sẽ lỗi thời trong một thời gian, ngắn hay dài; ca dao thì vẫn giữ nguyên giá trị lịch sử, vì ca dao ghi lại nếp sống, nếp suy nghĩ tự do, phong tục và tập quán của dân gian Việt Nam, qua các thời kỳ của lịch sử.

Qua ca dao, người ta có thể nhận ra cái khác biệt, mang tính chất nhân bản rất lớn, giữa văn hóa Việt và văn hóa Tàu: chẳng hạn, trong khi văn hóa Tàu *trọng nam khinh nữ*, văn hóa Việt thì không.

Ca dao còn cho thấy cái nhìn *nhân bản (lấy con người làm gốc)*, của dân tộc Việt Nam. Nhân bản ngược lại với *thần quyền*, là nguyên nhân dẫn đến cuồng tín. Lịch sử của con người trên Trái Đất, từ xa xưa đến hôm nay, cho thấy, đầu óc thần quyền, cộng với cuồng tín, đã và đang làm cho con người chảy máu, và sống trong đau đớn quần oại.

Ca dao nói nhiều nhất về *cái đình* – không phải *cái chùa* và *nhà thờ* – như một hình ảnh thân yêu của dân gian, tượng trưng cho tinh thần nhân bản: cái đình không phải là nơi thờ *thần quyền*; cái đình là nơi thờ và tưởng nhớ những *con người thật*, những người có công với đất nước và dân tộc.

Ca dao, ngoài giá trị văn chương, còn là một pho sử liệu vô giá về lịch sử xã hội của Việt Nam. Ca dao làm thành Văn Học Dân Gian, và Văn Học Dân Gian là cốt lõi của Văn Học Việt Nam, trong khi Văn Học Bác Học cổ điển gần như là một phó sản của văn học và văn hóa Tàu.

Ca dao mang nặng linh hồn của dân tộc Việt Nam.

8

Ca dao, dòng văn học tự do, hơi thở của dân tộc Việt Nam

Thông thường, khi đã có chữ viết thì văn chương truyền miệng – cốt lõi là ca dao – chấm dứt vai trò của nó. Tuy nhiên, người ta thấy, ca dao vẫn tiếp tục được sáng tác bởi dân gian thầm lặng.

Từ lúc có Văn Học Chữ Quốc Ngữ, tình yêu trai gái và đời sống lứa đôi được viết nhiều trong thơ văn. Từ đó, người ta nhận thấy ca dao hôm nay gần như không còn đề tài này, mà nói về tình hình đất nước, một đất nước đầy đau thương và chia lìa, chuyển từ 100 năm đô hộ của Thực Dân Da Trắng, sang hơn 50 năm đô hộ của Thực Dân Da Vàng, tức tập đoàn thống trị của Đảng Cộng Sản Việt Nam.

Hãy nghe ca dao nói về hành động của Cộng Sản Việt Nam, lén lút cất đất cho Tàu, như một cách khom lưng và cúi đầu trước “đàn anh,” để giữ vững thế lực của họ, trong cuộc thống trị 80 triệu dân Việt Nam.

76.170 Hoan hô Cộng Sản Việt Nam

Cuối đời bán cả giang san nước nhà

Bản Giốc cao đẹp của ta

Nay còn đâu nữa để mà ngắm trông.

Quốc hội một lũ ù lì

Nhưng còn bia miệng sẽ ghi muôn đời.

Ca dao mới

Ai cũng biết, chủ nghĩa cộng sản không có gì khác hơn là, để ra một chế độ độc quyền tuyệt đối: độc quyền đất đai và tài nguyên, độc quyền kinh tế, độc quyền chính trị, độc quyền tư tưởng . . . Dĩ nhiên, tiếng nói của người dân, là tự do ngôn luận, không có trong chế độ cộng sản. Để giữ độc quyền tư tưởng, Cộng Sản bưng bít thông tin, và “quản lý tư tưởng” của từng người dân. Dưới chế độ cộng sản, người dân trở trụ, và sống đời sống của bầy cừu.

Các con cừu còn được chạy nhảy trên cánh đồng cỏ; người dân Việt Nam bị giam nhốt trong nhà tù lớn, là đất nước của mình. Ngay trên quê hương của mình, người dân không có quyền tự do đi lại: phải “xin phép tạm trú tạm vắng.” Ngay trên quê hương của mình, người dân không có quyền tự do cư trú: chuyển chỗ ở, tức “chuyển hộ khẩu,” đối với người dân thường, là một việc khó như đội đá vá trời. Ngay trên quê hương của mình, nhiều triệu người dân không có “hộ khẩu,” là những người dân lậu. Nhiều triệu dân lậu này sanh ra hàng triệu trẻ con, không được Thực Dân Da Vàng cấp khai sanh, tạo ra một thế hệ dân lậu mới.

Bởi tên họ của trẻ con không được viết trên giấy, chúng trở thành những *con người truyền miệng* . . . Văn chương truyền miệng là kho tàng vô giá của văn học Việt Nam; *con người truyền miệng* là, và sẽ là, vết thương ngàn năm còn mưng mủ, của dân tộc Việt Nam hôm nay, dưới ách thống trị của Thực Dân Da Vàng.

Hơn 3 triệu Người Việt lang thang trên khắp Trái Đất, có thể nghe tiếng thở dài, từ nhà tù vĩ đại, đang giam nhốt 80 triệu đồng bào của mình:

76.171 *Trăm năm trong cõi người ta*
Ở đâu cũng được đi ra đi vào
Xa xôi như xứ Bồ Đào
Người ta cũng được đi vào đi ra
Đen đũi như Ăng-Gô-La
Người ta cũng được đi ra đi vào
Chậm tiến như ở Nước Lào
Người ta cũng được đi vào đi ra
Chỉ riêng có ở nước ta
Người ta không được đi ra đi vào.
 Ca dao mới

Tại Việt Nam hiện nay, một vài nhà văn nhà thơ phản kháng, thuộc lớp người trẻ, chỉ có thể đưa tác phẩm của họ, bị cấm in trong nước, lên Internet trên các trang nhà ở ngoài đất nước Việt Nam. Nếu không có Internet, toàn thể con người trên Trái Đất đã không có cơ hội nhìn thấy hình ảnh Phiên Tòa Bịt Miệng của Thực Dân Da Vàng. Trong tình cảnh hiện nay, số đông dân gian chỉ còn ca dao, là phương tiện giản dị nhất, để dùng như, và tự do như, để cất lên tiếng nói của mình. Bao lâu dân tộc Việt Nam còn đau thương, còn chia lìa, và còn sống trong *nhà tù vĩ đại*, có thể nói,

Ca dao, dòng văn học tự do, là hơi thở của dân tộc Việt Nam.

Ca dao vẫn tiếp tục hiện hữu, song song với văn học thành văn, bởi, cho đến hôm nay, Thế Kỷ 21, ca dao vẫn là *tiếng nói tự do duy nhất* của Văn Học Việt Nam.

Rất tiếc, chúng tôi không thể trở về thăm quê cha đất tổ, để có thể đi tìm lại đầy đủ, khá nhiều ca dao mới trong dân gian, tức hơi thở của đồng bào, trong vòng hơn 30 năm trở lại đây, và ghi lại trong cuốn sách này.

Lớp Người Việt thế hệ thứ nhất, lang thang trên khắp Trái Đất hôm nay, rồi sẽ trở về với cát bụi, nhưng hơi thở của dân tộc Việt Nam sẽ còn đọng lại mãi trên quê hương. Bây giờ không ghi lại được, thế hệ sau sẽ ghi lại, trong văn học sử và trong lịch sử của dân tộc Việt Nam, *những trang đen*, của một thời kỳ lịch sử.

9 Ca Dao, và Lời Ru của Người Mẹ Việt Nam

Văn Học Dân Gian, đứa con hoang của Văn Học Việt Nam

Tại Miền Nam Việt Nam trước năm 1975, trong chương trình văn học sử ở các trường trung học, chỉ có mặt Văn Học Bác Học nhưng không có mặt Văn Học Dân Gian, mà ca dao là linh hồn của nền văn học ấy. Có thể nói, một phần nửa văn học của dân tộc Việt Nam đã bị lãng quên, không phải bởi dân gian, mà bởi những người có trách nhiệm soạn thảo chương trình giáo dục. Hiện tượng này có thể được hiểu như sau.

- *Lý do trước hết, là định kiến: phải là văn học thành văn của Văn Học Bác Học, thì mới được công nhận, còn văn chương truyền miệng của Văn Học Dân Gian, thì không;*
- *Lý do thứ hai, là thói quen, cũng là một hình thức của định kiến: quen cái nhìn một phương, nên không thấy bốn phương, và quen nhìn một màu, nên không thấy muôn màu.*

Bởi văn học nghệ thuật là muôn màu muôn vẻ, cho nhu cầu thưởng ngoạn muôn màu muôn vẻ của con người, việc sắp hạng các nền văn học, hay sắp hạng các văn nghệ sĩ, là không có nghĩa.

Người ta thấy, hầu hết các tác giả viết về xã hội và văn hóa Việt Nam, từ trước đến nay, thường tham khảo đủ thứ sách Tây sách Tàu, nhưng bỏ quên ca dao Việt Nam.

Văn Học Chữ Hán không có gì khác hơn là một phó sản của Văn Học Tàu. Văn Học Chữ Nôm, với những tác phẩm đặc sắc nở rộ từ lúc có Chữ Nôm, là buổi bình minh của Văn Học Việt Nam. Văn Học Dân Gian, có từ xa xưa, và không chịu ảnh hưởng của văn hóa Tàu, mới đích thực là linh hồn của Văn Học Việt Nam, là hơi thở của dân tộc Việt Nam.

Văn Học Dân Gian, gia tài đích thực và vô giá ấy của Người Việt, từ ngày xưa cho đến hôm nay, chỉ đứng bên lề của Văn Học Việt Nam. Lớp người có học của Việt Nam, các sĩ phu ngày xưa và trí thức ngày nay, gần như không có ai thật sự quan tâm nghiên cứu, phổ biến, và giữ gìn tài sản văn hóa ấy của dân tộc.

Có thể nói, cho đến hôm nay, đầu Thế Kỷ 21, Văn Học Dân Gian vẫn còn là một đứa con hoang của Văn Học Việt Nam.

Chuyện bên lề

Ở Mỹ, trong khoảng những năm từ 1960 đến 1980, có một hình thức hội họa, được gọi là *Graffiti Art*. Đó là *Nghệ Thuật Đường Phố*, hay *Nghệ Thuật Dân Gian*.

Đầu tiên, là những dòng chữ hay hình vẽ lên tường, ở những nơi công cộng tại Chicago và New York, và người ta gọi là “vẽ bậy.” Phong trào này, sau đó, đã lan mạnh. Không còn là viết hay “vẽ bậy” nữa, mà là những dòng chữ hay hình vẽ chứa đựng tiếng nói của nó: chống kỳ thị chủng tộc.

Hai họa sĩ nổi bật trong giai đoạn sau cùng của Nghệ Thuật Đường Phố, nhưng vẽ tại nhà, là Keith Haring (1958-1990), và Michel Basquiat (1960-1988).

Sau đó, vì bọn xã hội đen lợi dụng Graffiti để làm phương tiện thông tin với nhau, Graffiti đã bị cấm năm 1995, dưới thời Thị Trưởng New York Rudolph Giuliani.

Có mặt trong thời gian 20 năm ngắn ngủi, rồi tắt lịm, Graffiti vẫn có một số tác phẩm được trưng bày tại Brooklyn Museum. Và, Graffiti được dạy trong các lớp Fine Art tại các đại học Mỹ.

Không có chữ viết, Người Việt vẫn có nhu cầu nghệ thuật, nên, có thể nói, ca dao đã có mặt trong nhiều ngàn năm, từ lúc có dân tộc Việt Nam. Trong *Tục ngữ phong dao*, tác giả Nguyễn Văn Ngọc đã tìm lại được một số khá nhiều ca dao, nhưng không phải là xưa lắm. Có thể số ca dao bị mất theo thời gian, là một con số rất lớn.

Từ lâu, ở trong nước, người ta đào bới các di chỉ khảo cổ, để tìm lại những đồ vật của thời xa xưa. Đồ vật, nằm dưới lòng đất, có thể tìm lại được. Bởi ca dao không phải là đồ vật, nên ca dao của thời xa xưa, vì không có chữ viết để ghi lại, đã mất hẳn.

Graffiti chỉ có mặt trong thời gian rất ngắn, Người Mỹ vẫn ghi lại, lưu giữ các tác phẩm trong viện bảo tàng, và dạy ở đại học. Ca dao có mặt trong nhiều ngàn năm, vậy mà, vào thuở Hán Nôm, người ta không thấy có sĩ phu nào có ý nghĩ lưu giữ tài sản văn học vô giá ấy của dân tộc Việt Nam. Và, nếu không có chữ quốc ngữ, và không có một Nguyễn Văn Ngọc, có lẽ tài sản văn học ấy ngày nay không còn được bao nhiêu.

Những ai đi thăm Văn Miếu tại Hà Nội, nhìn những bia đá ghi tên các tiến sĩ thời xưa, có cảm thấy trong lòng mênh mông một nỗi buồn?

**Những con người lẻ loi và thâm lặng,
đang phổ biến và lưu giữ
tài sản văn hóa đích thực của Việt Nam**

Đã hơn 30 năm định cư tại Mỹ, hôm nay, tại California, Người Việt đã có khá nhiều phương tiện truyền thông và giải trí: báo chí, phát thanh, truyền hình, các trung tâm sản xuất ca nhạc . . . Riêng các trung tâm ca nhạc, không có người chủ nào nghĩ đến việc dùng các phương tiện mới nhất của kỹ thuật, để phổ biến và lưu giữ tài sản vô giá của Văn Học Dân Gian, và Văn Học Chữ Nôm. Tiếng Việt, linh hồn, và hơi thở Việt Nam, nằm trong các tác phẩm của hai nền văn học này.

Trong khi lớp người có học nói chung, và những người chủ của các trung tâm ca nhạc, nói riêng, không có ai quan tâm để phổ biến, và giữ gìn, tài sản đích thực của văn hóa Việt Nam, người ta thấy, lẻ tẻ ở đâu đó trên Trái Đất, có những con người lẻ loi, đang cố gắng và âm thầm làm việc này, chỉ với những phương tiện eo hẹp của họ:

- *Tôn Nữ Lệ Ba, một giọng ngâm thơ quý hiếm, đã cho người ta thưởng thức thơ Nguyễn Du. Bởi đây chỉ là một đóng góp thâm lặng, có lẽ không có bao nhiêu người đã có dịp thưởng thức một ít thơ Nguyễn Du, thuộc Văn Học Chữ Nôm, qua cách diễn ngâm tài hoa của nàng.*
- *Hương Thanh, một nghệ sĩ dân ca Việt Nam, mới đây, bằng giọng ca độc đáo, đã cất tiếng hát dân ca của Ba Miền Việt Nam, trong nền nhạc Jazz, giữa thủ đô Paris của Nước Pháp. Hát dân ca Việt Nam, trong nền nhạc Jazz, là một ý nghĩ đầy sáng tạo của Hương Thanh và nhóm bạn bè của nàng, để đưa dân ca Việt Nam đến gần các dân tộc khác. Trong cuộc phỏng vấn của RFI (Radio France Internationale), Hương Thanh cho biết có thể sẽ có CD ghi lại tiếng hát dân ca của nàng, trong năm 2009.*
- *Phạm Đức Thành, một nghệ sĩ nhạc cổ truyền, với cây đàn bầu, là loại đàn một dây độc đáo của Việt Nam, và bằng ngón đàn tài hoa của chàng, đã phổ biến và lưu giữ 12 bản nhạc dân ca cổ truyền của Việt Nam, trong một CD. Chỉ bằng một dây, đàn bầu được coi là tiếng đàn mê hoặc lòng người:*

“Làm thân con gái, chớ nghe đàn bầu.”

**Ca dao,
và tuổi thơ Việt Nam lang thang trên Trái Đất**

Có thể nói, những ai còn nhớ ít nhiều ca dao, là bởi, từ thuở nằm nôi, họ đã được nghe ca dao từ lời ru của người mẹ. Vậy, tại sao Người Việt không dùng ca dao, và dân ca, để dịu tuổi thơ Việt Nam lang thang trên Trái Đất, vào tình yêu tiếng mẹ đẻ? Từ đó, lớn lên, chúng sẽ biết yêu Tiếng Việt, và biết rõ, ở đâu là quê cha đất tổ của chúng,

“Tôi yêu tiếng nước tôi từ khi mới ra đời . . .”

Ghi lại

tác dụng của ca dao, và lời ru của người mẹ

Tại Thành Phố Boulder, Colorado, một cặp vợ chồng trẻ Người Mỹ, cả hai đều đi làm, đã nhờ một người đàn bà Việt Nam, ở gần nhà, giữ giùm đứa con còn nằm nôi, chưa biết nói, của họ.

Như một thói quen của các bà mẹ Việt Nam, người đàn bà ru đứa trẻ ngủ bằng ca dao Việt Nam. Một thời gian sau, người mẹ Mỹ không thể dỗ cho đứa con ngủ vào buổi tối: nó cứ khóc hoài, và không chịu ngủ. Cuối cùng, hai vợ chồng Người Mỹ phải mượn người đàn bà Việt Nam ở luôn tại nhà họ, để giữ đứa trẻ. Khi hai vợ chồng Người Mỹ cần đi chơi xa, họ cũng cho người đàn bà này đi theo, để giữ con cho họ, vì đứa trẻ đã quen nghe ca dao Việt Nam, và lời ru của người đàn bà giữ nó.

Sau đó, người mẹ Mỹ đã tìm một Người Việt thông thạo Tiếng Anh, và nói ra thắc mắc của mình, là không biết người đàn bà Việt Nam này đã hát những gì, để ru ngủ đứa con của họ một cách dễ dàng.

Sống tại các nước Âu Mỹ, ép buộc con cái làm theo ý muốn của cha mẹ – như ép con phải đi học Tiếng Việt, chẳng hạn, trong khi chúng không muốn – là một việc không thích hợp, nếu không muốn nói là, một việc không nên làm. Con cái có tự do chọn lựa trong đời sống của chúng. Để tuổi thơ Việt Nam còn nhớ cội nguồn, cha mẹ có thể dịu tuổi thơ vào tình yêu tiếng mẹ đẻ, từ lúc nằm nôi, bằng ca dao, và lời ru của người mẹ. Từ đó, lớn lên, chúng sẽ thích học Tiếng Việt, mà không cần lời khuyên, hay ép buộc của cha mẹ.

Những người mẹ trẻ Việt Nam, lang thang ở đâu đó trên Trái Đất, vì sinh kế, mệt mỏi và không có thời gian ru con ngủ, hãy để cho giọng ngâm thơ và ca dao ngọt ngào của Tôn Nữ Lệ Ba, và tiếng hát dân ca xa vắng mênh mông của Hương Thanh, và tiếng đàn bầu mê hoặc lòng người của Phạm Đức Thành, sẽ dịu tuổi thơ vào giấc ngủ. Vẳng tiếng mẹ đẻ du dương, thở hơi thở văn hóa dân tộc, tuổi thơ sẽ ngủ những giấc nồng, như đang ngủ trên quê hương Việt Nam.

Lưu lạc những nơi xa xôi nào đó trên khắp Trái Đất, những người mẹ trẻ Việt Nam, bằng ca dao, và lời ru của người mẹ, có thể mang quê hương đến gần tuổi thơ.

H ậ n g t ừ c h ố t – key terms/ termes clé

1	ấn tượng	impressionism, impressionist <i>impressionnisme, impressionniste</i>
2	ca dao	folk poetry <i>poésie populaire, chanson populaire</i>
3	cấm kỵ	taboo <i>tabou</i>
4	che đậy	allusion, allusive <i>allusion, allusif, ive</i>
5	điển tích	classical references <i>références classiques</i>
6	không gian cư ngụ	dwelling environment <i>milieu d'habitation</i>
7	ngôn ngữ từ thân xác	body-related language <i>langage relatif au corps humain</i>
8	nhân bản	humanistic <i>humaniste</i>
9	coi như con người	personification <i>personnification</i>
10	phái tính	sex, gender <i>sexe, genre</i>
11	phản kháng	revolt, rebellion, to resist <i>révolte, rébellion, résister à</i>
12	phó sản	by-product <i>sous-produit</i>
13	tả chân	realism, realistic <i>réalisme, réaliste</i>
14	tiếng lái	spoonerism <i>contrepèterie</i>
15	tiếng lóng	slang <i>argot</i>
16	tính dục	sexuality <i>sexualité</i>
17	tự do phát biểu	freedom of expression <i>liberté d'expression</i>
18	thuần Việt	purely Vietnamese <i>purement vietnamien</i>
19	trữ tình	lyric, lyrical <i>lyrique</i>
20	văn hóa ngoại lai	foreign culture <i>culture étrangère</i>
21	văn học bác học	erudite literature <i>littérature érudite</i>

22	văn học dân gian	folk literature <i>littérature populaire</i>
23	văn học thành văn	written literature <i>littérature écrite</i>
24	văn chương truyền miệng	oral literature <i>littérature orale</i>

Le patriote est celui qui crée chaque jour.
Le Corbusier

8. Chữ quốc ngữ

- 8.1 nguyên tắc cấu tạo
- 8.2 trữ lượng của chữ quốc ngữ
- 8.3 chữ quốc ngữ bị bỏ hoang
- 8.4 làm giàu Tiếng Việt
- 8.5 dấu giọng đặt ở đâu?
- 8.6 Người Việt phát âm Tiếng Việt
- 8.7 làm nghèo Tiếng Việt
- 8.8 vài dòng về chữ quốc ngữ
- 8.9 nếu không có chữ quốc ngữ

Chữ Việt ngày nay, gọi là **chữ quốc ngữ**, được sáng tạo từ Thế Kỷ 17, bởi các giáo sĩ Âu Châu đến truyền đạo Thiên Chúa La Mã tại Việt Nam. Suốt 200 năm phát triển, chữ quốc ngữ được hoàn thiện vào cuối Thế Kỷ 19, và được dùng cho đến ngày nay.

Chữ quốc ngữ được sáng tạo theo *nguyên tắc ghi âm*. Các giáo sĩ đã dùng các chữ cái La Tinh, và các dấu giọng của một số ngôn ngữ Âu Châu, để cấu tạo thành một thứ chữ mới, có thể ghi lại đầy đủ các âm thanh trong tiếng nói của Người Việt. Mỗi âm thanh của Tiếng Việt được ghi bằng một chữ chiếc mà cách viết không thay đổi; do đó, chữ quốc ngữ là loại chữ *không biến dạng*. Tiếng Việt là ngôn ngữ *đơn âm*, và mỗi chữ chiếc quốc ngữ được phát ra bằng một âm mà thôi. Xem *Chương 0*.

Phụ Bản 8A

Bảng kê các âm gốc chuẩn (hiện dùng)

Phụ Bản 8A

Bảng kê các âm gốc chuẩn (hiện dùng)**Chữ đỏ** là âm gốc thiếu (chỉ dùng 2 dấu giọng) = 54**Chữ đen** là âm gốc đủ (dùng đủ 5 dấu giọng) = 106Tổng = **160** âm gốc chuẩn (hiện dùng)

		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	a	ă	â	c	ch	e	ê	i	m	n	ng	nh	o	ô	ơ	p	t	u	ư	y	Cộng	
1	a	a			ac	ach			ai	am	an	ang	anh	ao			ap	at	au		ay	4 + 9
2	ă				ăc					ăm	ăn	ăng					ăp	ăt				3 + 3
3	â				âc					âm	ân	âng					âp	ât	âu		ây	3 + 5
4	e				ec		e			em	en	eng		eo			ep	et				3 + 5
5	ê				êch		ê			êm	ên		ênh				êp	êt	êu			3 + 5
6	i	ia				ich		iêc iêm iên iêng iêp iêt iêu	i	im	in		inh				ip	it	iu			6 + 10
7	o	oa oac oach oai oam oang oanh oat oay	oăc oăm oăn oăng oăt		oc		oe oec oen o eo oet		oi	om	on	ong		o			op	ot				10 + 18
8	ô				ôc				ôi	ôm	ôn	ông		ô			ôp	ôt				3 + 5
9	ơ								ơi	ơm	ơn				ơ		ơp	ơt	ơu			2 + 5
10	u	ua		uân uâng uăt uây	uc		uê uêch uênh	ui	um	un	ung			uôc uôi uôm uôn uông uôt	ư ưi ưn ưt	up	ut	u		uy uya uych uyên uyêt uynh uyt uyu	11 + 24	
11	ư	ưa			ưc			ưi	ưm	ưn	ưng				ư	ưc ưi ưm ưn ưng ưp ưt ưt ưt ưt	ưt	ưu	ư		5 + 12	
12	y						yêc yêm yêng yêt yêu														y	1 + 5

8.1 Nguyên tắc cấu tạo

Chữ quốc ngữ có 29 chữ cái:

a ã â b c d đ e ê g h i k l m n o ô ơ p q r s t u ư v x y;

12 nguyên âm : **a ã â e ê i o ô ơ u ư y;**

17 phụ âm chiếc : **b c d đ g h k l m n p q r s t v x;**

11 phụ âm ghép : **ch gh gi kh ng ngh nh ph qu th tr.**

Chữ quốc ngữ có 5 dấu giọng:

/ (sắc), \ (huyền), • (nặng), ʔ (hỏi), ~ (ngã).

Theo các giáo sĩ Âu Châu, những người sáng tạo chữ quốc ngữ, Tiếng Việt có 6 giọng:

1	<i>giọng bằng</i>	không dấu	(ba)
2	<i>giọng sắc</i>	dấu sắc	(bá)
3	<i>giọng trầm</i>	dấu huyền	(bà)
4	<i>giọng uốn cong</i>	dấu ngã	(bã)
5	<i>giọng nặng trĩu</i>	dấu nặng	(bạ)
6	<i>giọng nhẹ</i>	dấu hỏi	(bả)

Các chữ cái của chữ quốc ngữ được phát âm như sau:

- Phát âm như Tiếng Pháp: **a b c g h i k l m n p q r s t v x y;**
- Phát âm theo Người Việt: **ã â đ đ e ê o ô ơ u ư.**

Để hiểu nguyên tắc cấu tạo của chữ quốc ngữ, người ta có thể xét cách hình thành:

- 1 âm gốc chuẩn,
- 2 số lượng âm gốc của chữ quốc ngữ,
- 3 ráp chữ.

1 Âm gốc chuẩn (hiện dùng), chưa có dấu giọng

Lần lượt dùng 12 nguyên âm, *đứng trước*, ráp với các phụ âm, hoặc với các nguyên âm khác, *đứng sau*, các giáo sĩ đã lập ra **160 âm gốc chuẩn**, để thể hiện được các âm thanh trong tiếng nói của Người Việt, hiện đang được dùng trong chữ quốc ngữ (Phụ Bản 8A).

Phụ Bản 8A cho thấy, âm gốc chuẩn gồm có 2 loại:

- âm gốc đủ, có thể dùng cho tất cả 5 dấu giọng 106
 - âm gốc thiếu, chỉ dùng được cho 2 dấu giọng (sắc, nặng) 54
- 160**

2 Số lượng âm gốc của chữ quốc ngữ, có dấu giọng

Âm gốc có dấu là một âm gốc chuẩn, được đánh thêm 1 trong 5 dấu giọng.

Ví dụ

uyên (âm gốc đủ, dùng được 5 dấu giọng) → **uyến, uyền, uyện, uyển, uyễn** (âm gốc có dấu);
ât (âm gốc thiếu, dùng được 2 dấu giọng) → **ất, ậ** (âm gốc có dấu).

Âm gốc thiếu là những âm gốc có chữ cái cuối là *c, ch, p*, hay *t*.

Trong chữ quốc ngữ, các âm gốc thiếu *bắt buộc phải có dấu giọng*, thì mới trở nên một âm gốc *có nghĩa*. Nói khác đi, một *âm gốc thiếu không có dấu giọng* không được tính là một âm gốc, để tạo nên một chữ quốc ngữ.

Ví dụ,

at có trong Phụ Bản 8A, nhưng không được coi là một âm gốc *có nghĩa*;
át và **ậ** được coi là các âm gốc *có nghĩa* trong chữ quốc ngữ.

Dùng dấu giọng cho các âm gốc chuẩn, Phụ Bản 8A cho thấy số lượng của tất cả các âm gốc của chữ quốc ngữ, như sau:

- Âm gốc đủ, có dấu giọng $106 \times 5 = 530$
 - Âm gốc đủ, không dấu giọng $106 \times 1 = 106$
 - Âm gốc thiếu, có dấu giọng $54 \times 2 = 108$
- 744** âm gốc.

3 Ráp chữ

Một chữ quốc ngữ được cấu tạo bằng cách ráp một phụ âm (chiếc hay ghép) với một âm gốc (có dấu giọng, hay không dấu giọng). Một âm gốc tự nó là một chữ quốc ngữ.

Một chữ quốc ngữ = phụ âm + âm gốc (chữ quốc ngữ bắt đầu bằng *phụ âm*);

Một chữ quốc ngữ = âm gốc (chữ quốc ngữ bắt đầu bằng *nguyên âm*).

▲ Có thể nói, một chữ quốc ngữ là một *âm phối hợp* của một âm gốc và một phụ âm, hoặc chỉ có một âm gốc. Ví dụ,

<i>mẹ</i>	=	<i>m</i>	+	<i>ẹ</i>	(phụ âm + âm gốc) = chữ quốc ngữ bắt đầu bằng <i>phụ âm</i> ;
<i>cha</i>	=	<i>ch</i>	+	<i>a</i>	“
<i>học</i>	=	<i>h</i>	+	<i>ọc</i>	“
<i>trường</i>	=	<i>tr</i>	+	<i>ường</i>	“
<i>nghĩa</i>	=	<i>ngh</i>	+	<i>ĩa</i>	“
<i>em</i>	=	<i>em</i>			(chỉ có âm gốc) = chữ quốc ngữ bắt đầu bằng <i>nguyên âm</i> .
<i>uyễn</i>	=	<i>uyễn</i>			“
<i>in</i>	=	<i>in</i>			“
<i>éch</i>	=	<i>éch</i>			“

8.2 Trữ lượng của chữ quốc ngữ

Phần trước cho thấy, chữ quốc ngữ có nguyên tắc cấu tạo rất chắc chắn.

1 Trữ lượng chữ chiếc

Số lượng âm gốc của chữ quốc ngữ (không dấu và có dấu giọng) là 744. Đó là những *chữ chiếc quốc ngữ bắt đầu bằng nguyên âm*. Trong số 28 phụ âm, chiếc và ghép, của chữ quốc ngữ, 2 phụ âm *p* và *q* không thể đứng trước để ráp trực tiếp với các âm gốc, để tạo thành chữ quốc ngữ. Như vậy, chỉ còn **26 phụ âm**, chiếc và ghép, có thể đứng trước, để ráp với các âm gốc, để thành những *chữ chiếc quốc ngữ bắt đầu bằng phụ âm*.

Số lượng âm gốc và phụ âm không thay đổi; từ đó, người ta có thể tính chính xác số lượng chữ chiếc của chữ quốc ngữ, như sau.

- Chữ chiếc bắt đầu bằng nguyên âm = 744 = 744
- Chữ chiếc bắt đầu bằng phụ âm = 744 x 26 = 19,344
20,088

Trữ lượng chữ chiếc của chữ quốc ngữ là 20,088 chữ chiếc.

Xem Bảng kê 20,088 chữ chiếc quốc ngữ (tiêu chuẩn), trong CDI kèm theo.

Ghi chú

Vào Thế Kỷ 17, các giáo sĩ sáng tạo chữ quốc ngữ, đã phân biệt các phụ âm *c* và *k*, và các phụ âm *ng* và *ngh*, dựa vào cách phát âm Tiếng Việt một cách chuẩn xác và tinh tế của dân gian Miền Bắc, giống như người Âu Châu phát âm các ngôn ngữ đa âm của họ.

Nếu dùng cả 4 phụ âm này, đứng trước, để ráp với các âm gốc, chữ quốc ngữ, và cách phát âm của chữ quốc ngữ, sẽ giàu thêm một chút.

Ví dụ

Được phát âm chuẩn xác, 2 chữ *côn* và *kôn* có cách phát âm gần giống nhau, nhưng không đồng nhất với nhau, và Người Việt có thể dùng cả 2 chữ này để chỉ 2 ý niệm hoặc 2 vật chất khác nhau.

Được phát âm chuẩn xác, 2 chữ *ngõ* và *nghõ* có cách phát âm gần giống nhau, nhưng không đồng nhất với nhau. Và người Việt có thể dùng cả 2 chữ này để chỉ 2 ý niệm hoặc 2 vật chất khác nhau.

Đó là một cách làm giàu Tiếng Việt.

2 Trữ lượng chữ đôi

Hoán vị 20,088 chữ chiếc này, để thành *chữ đôi*, người ta sẽ có một số lượng chữ đôi, tính theo lý thuyết, rất lớn.

Cho $n = 20,088$ (số lượng chữ chiếc dùng hoán vị),
và $r = 2$ (hoán vị thành *chữ đôi*).

$$P_{(n,r)} = \frac{n!}{(n-r)!} = \frac{20088!}{(20088-2)!} = 403,507,656$$

Con số chữ đôi trên đây chỉ bao gồm những chữ đôi thường, và chữ đôi lật ngược thứ tự, nhưng chưa có những chữ đôi lặp lại, như *song song*, *mãi mãi*, *vui vui*, *buồn buồn* . . .

Trữ lượng đầy đủ của chữ đôi quốc ngữ là:

- Số lượng chữ đôi thường, và lật ngược 403,507,656
- Số lượng chữ đôi lặp lại _____ 20,088
- 403,527,744

Trữ lượng chữ đôi của chữ quốc ngữ là 403,527,744 chữ đôi.

Ghi nhận

hai chữ quốc ngữ viết sai

Tự điển đầu tiên viết bằng chữ quốc ngữ của Alexandre de Rhodes, in tại La Mã, năm 1651, cho thấy buổi đầu, chữ quốc ngữ còn khá thô sơ. Sau 200 năm phát triển, phải đến cuốn tự điển của giáo sĩ Tabert, *Nam Việt Dương Hiệp Tự Vựng* (Dictionarium anamitico-latinum), viết năm 1838, chữ quốc ngữ mới hoàn thiện như ngày nay, với nguyên tắc cấu tạo rất chắc chắn.

Tuy nhiên, có hai chữ ráp bằng phụ âm **gi** và **qu**, chưa được dùng theo đúng nguyên tắc cấu tạo của chữ quốc ngữ, như dẫn chứng dưới đây.

Trong chữ quốc ngữ, trừ các chữ cái **ă, â, đ, đ, e, ê, o, ô, ơ, u, ư**, các chữ cái khác được phát âm giống như cách phát âm của Tiếng Pháp. Tuy nhiên, để giúp trẻ con Lớp Một học ráp vần một cách dễ dàng (phụ âm + âm gốc), Người Việt đã quy ước cách đọc – *chỉ dùng khi ráp vần* – các phụ âm chiếc và phụ âm ghép, như sau:

B bờ C cờ D dờ Đ đờ G gờ GI giờ PH phờ QU quờ . . .

Phụ âm GI

cái gi (gờ + ì) được viết đúng, là **cái gi** (giờ + ì);
giữ gìn (gờ + ìn) “ **giữ gìn** (giờ + ìn).

Phụ âm QU

tổ quốc (quờ + ốc) được viết đúng, là **tổ quuốc** (quờ + uốc).

8.3 Chữ quốc ngữ bị bỏ hoang

Người Việt đã chỉ dùng khoảng 60% trong trữ lượng 20,088 chữ chiếc quốc ngữ.

Phụ Bản 8A cho thấy, một số chữ quốc ngữ trong trữ lượng, *chưa có mặt*.

Ví dụ

Phụ âm để ráp chữ	Âm gốc chuẩn Phụ Bản 8A	Chữ chiếc hiện dùng (chưa có dấu giọng)	Chữ chiếc chưa có mặt (chưa có dấu giọng)
C	Hàng 1-A	<i>ca cac cach cai cam can cang canh cao cap cat cau cay</i>	KHÔNG CÓ
B	Hàng 6-I	<i>bia bich biêc biêm biên biêng biêt biêu bi bim bin binh bip bit biu</i>	<i>biêp</i>
V	Hàng 6-I	<i>via viêc viêm viên viêng viêt vi vin vinh vit viu</i>	<i>vich viêp viêu vim vip</i>
Đ	Hàng 5-Ê	<i>đê dêch đêr đên đênh đêu</i>	<i>đêp đêt</i>
K	Hàng 1-A	KHÔNG CÓ	<i>ka kac kach kai kam kan kang canh kao kap kat kau kay</i>
T	Hàng 11-U	<i>tuta tuc tui tưng tươc tươi tươn tương tuu tư</i>	<i>tưm tưn tươn tươp tươt tươu tưt</i>
.....

Có thể kể thêm vài chữ quốc ngữ chưa có mặt:

*hiệt hông truyêt liệt by nghệ nge ngê riên miêc vức vôm boay gioan coa coat
đắc nướđ đy đim ăng ăng khiêc nươn ngươt nhìn đin điêt phươn ry viêc ...*

Có thể ước lượng khoảng 40% chữ chiếc, trong trữ lượng 20,088 chữ chiếc quốc ngữ, chưa có mặt trong Tiếng Việt, nghĩa là vào khoảng 8,000 chữ. Từ đó, người ta có thể thấy, chữ đôi chưa có mặt là một con số hết sức lớn.

Những chữ chưa có mặt, trong ví dụ trên chẳng hạn, là những chữ *theo đúng nguyên tắc cấu tạo của chữ quốc ngữ*, nhưng chưa có nghĩa, vì chúng chưa được Người Việt dùng đến. Đó là những **chữ quốc ngữ bị bỏ hoang** trong suốt Thế Kỷ 20, từ khi chữ quốc ngữ được Người Việt dùng làm chữ viết chánh thức. Những chữ bị bỏ hoang có thể gọi là những **chữ chớ**; chúng đang hiện hữu, và chúng đang chờ Người Việt quy ước ý nghĩa cho chúng, để chúng góp phần làm cho Tiếng Việt ngày càng giàu hơn.

1 Vấn đề hiện nay

Khi số chữ bị bỏ hoang, hay chữ chờ, bắt đầu được dùng, những người lớn tuổi có thể sẽ cảm thấy bỡ ngỡ, hoặc có cảm giác khó chịu, vì họ thấy nhiều chữ chưa quen mắt và quen tai. Tuy nhiên, đối với trẻ con học vỡ lòng ở Lớp Một, nếu được dạy đầy đủ cách ráp 26 phụ âm với 160 âm gốc chuẩn, và nhơn ra thành 744 âm gốc của chữ quốc ngữ, chúng sẽ thấy là rất bình thường, vì đầu óc của trẻ con còn trắng, và chưa có định kiến. Ví dụ, Người Việt có thể dùng những chữ bị bỏ hoang, để làm giàu Tiếng Việt.

Tiếng Pháp	Tiếng Anh	Tiếng Việt
penser		<i>nghĩ</i>
réfléchir		ngĩ (chữ bị bỏ hoang)
	to look at	<i>nhìn</i>
	to watch	nhình
	to hear	<i>nghe</i>
	to learn of/ learn about	nge
	racism	<i>kỳ thị [chủng tộc]</i>
	discrimination	kì thị (phân biệt đối xử)
	to say	<i>nói</i>
	to speak	nóy
	great	<i>lớn (trừu tượng)</i> ⇒ nhà thơ lớn , gia đình lớn (nổi tiếng)
	big	lóng (cụ thể) ⇒ gia đình lóng (đông người)
.....

Suốt Thế Kỷ 20, Người Việt đã không biết đến *Những Đứa Con Hoang Chữ Quốc Ngữ*, và vẫn liên tục nhận con nuôi từ Nước Tàu, có tên là *Hán Việt*.

Chữ Hán là những ký hiệu chứa đựng ý nghĩa tượng trưng. Chữ quốc ngữ là các ký hiệu ghi âm tiếng nói của Người Việt. Tiếng Việt thuần, trước kia được viết bằng Chữ Nôm, đã bị gò bó vào sức sống của Tiếng Tàu. Ngày nay, chữ quốc ngữ đã và đang khai mở cho ngôn ngữ Việt Nam một con đường riêng, thênh thang, và gần như vô tận.

Khi Người Tàu quy ước với nhau, chữ *trung* có ý nghĩa là *cách đều hai vị trí nào đó*, Người Việt quy ước ý nghĩa ấy bằng chữ *giữa*. Khi Người Tàu quy ước một chữ *trung* khác, có nghĩa là *hết lòng với vua*, Người Việt đã không quy ước một chữ nào đó có cùng ý nghĩa, mà lại mượn chữ *trung* này, và đọc theo cách phát âm riêng của mình. Và cứ như thế, từ buổi đầu cho đến hôm nay, Người Việt không sáng tạo và làm giàu Tiếng Việt thuần, mà cứ mượn chữ của Người Tàu, hết chữ này đến chữ khác, từ thế kỷ này sang thế kỷ khác, cho đến nay là Thế Kỷ 21, cũng vẫn như vậy. Về hiện tượng này, có thể có mấy lý do đáng để ý:

- 1 *Tiếng Tàu và Tiếng Việt đều là tiếng đơn âm;*
- 2 *Tất cả Tiếng Tàu đều có thể được Người Việt phát âm theo Tiếng Việt;*
- 3 *Nước Tàu ngày xưa (không phải hôm nay) là một trong những nước có trình độ văn hóa và văn minh cao tại Á Châu.*

Có mặt của chữ quốc ngữ, tình hình ngôn ngữ Việt Nam có thể đổi khác, với điều kiện Người Việt phải coi công việc nghiên cứu, khai phá, và sáng tạo, như một truyền thống, nghĩa là như một việc làm mỗi ngày, hay nghĩa là như ăn-ngủ-thở.

Hiện nay, thế hệ Người Việt có biết chút ít Tiếng Hán Việt, trên dưới 60 tuổi, rồi sẽ trở về với cát bụi. Thế hệ trẻ hiện nay, ở trong nước cũng như ở đâu đó trên khắp Trái Đất, đều không biết Tiếng Hán Việt. *Không có gì trở ngại.* Nhiều triệu chữ nhàn rỗi trong trữ lượng của chữ quốc ngữ đang chờ Người Việt chọn lựa, và lấy ra để gọi tên những vật chất mới hay những ý niệm mới. Biết Tiếng Hán Việt là một điều tốt; không biết Tiếng Hán Việt cũng không phải là một điều không tốt. Ít nhất, điều này sẽ giúp cho các thế hệ sau không còn ỷ lại vào Tiếng Hán Việt như hôm nay, và từ đó, Tiếng Việt thuần sẽ phát triển, và mỗi ngày mỗi giàu hơn.

Vấn đề hiện nay là, khi thế hệ sắp tới không còn biết Tiếng Hán Việt, Người Việt đừng quên rằng, họ đang có một suối nguồn chữ quốc ngữ gần như không bao giờ cạn.

Buổi Chiều Hán Nôm rồi sẽ qua đi, và Bình Minh Chữ Quốc Ngữ sẽ mở ra cho ngôn ngữ Việt Nam con đường mới, tự do, thênh thang, và gần như vô tận.

Người Việt có thể tưởng tượng chuyện “giả tưởng” như sau.

Một ngày nọ, tất cả những Chữ Hán Việt bỗng nhiên biến mất trong ngôn ngữ Việt Nam. Ngày đó, Người Việt chỉ có thể thông tin cho nhau những việc hết sức đơn giản, thuộc sinh hoạt hằng ngày. Vì Tiếng Việt thuần quá nghèo nàn, học trò không đủ chữ để học, nhà báo không đủ chữ để thông tin, nhà văn không đủ chữ để viết . . . Tất cả hoạt động thông tin đều tê liệt. Người Việt bỗng nhiên thấy mình trở về thời tiền sử.

Trước khi lớp người lớn tuổi hiện nay, còn biết chút ít Tiếng Hán Việt, sẽ trở về với cát bụi, và các thế hệ tiếp nối không còn biết Tiếng Hán Việt, lớp người trẻ Việt Nam phải tự mở con đường mới cho ngôn ngữ Việt Nam.

Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn một trở ngại. Lớp người lớn tuổi, ở trong nước hay ở Mỹ, vẫn còn thích dùng quá nhiều Tiếng Hán Việt **không cần thiết** – nghĩa là có Tiếng Việt cùng nghĩa – trên báo chí hay sách vở. Chẳng hạn, mới đây, trên Việt Báo Online, người ta đọc thấy chữ “lục quốc,” thay vì viết *sáu nước*, hoặc “tứ cường,” thay vì viết *bốn nước mạnh*, hoặc “Ngày Hiền Mẫu” thay vì *Ngày Của Mẹ*, v.v.

Muốn cho những đứa con sanh ra hay lớn lên tại Mỹ, đi học Tiếng Việt tại các lớp dạy Tiếng Việt ở Mỹ, một số cha mẹ đã nhận được câu trả lời của trẻ em,

“Tiếng Việt khó hiểu hơn Tiếng Anh!”

Trong các gia đình mà cha mẹ thích dùng nhiều Tiếng Hán Việt, hơn là Tiếng Việt cùng nghĩa, trẻ em nghe cha mẹ nói, đúng là Tiếng Việt, nhưng chúng lại không hiểu cha mẹ nói gì. Chẳng hạn, cha mẹ nói *người già*, thì chúng sẽ hiểu, nhưng nói người “cao niên”, có lẽ chúng sẽ không hiểu; cha mẹ nói *Ngày Của Cha*, thì chúng sẽ hiểu, nhưng nói “Ngày Hiền Phụ,” có lẽ chúng sẽ không hiểu . . .

2 Đặt ra chữ mới bằng Tiếng Việt, muốn thì được

Khác với Chữ Hán, mà mỗi chữ là một ký hiệu chứa đựng ý nghĩa tượng trưng, chữ quốc ngữ chỉ là những ký hiệu ghi âm tiếng nói của Người Việt. Do đó, các chữ mới ít bị gò bó bởi ý nghĩa của từng chữ chiếc, khi chúng được phối hợp với nhau.

Bỏ thói quen ngồi chờ để mượn chữ nghĩa của Tàu, như một thói quen nô lệ, và với một cố gắng cần thiết, Người Việt có thể dùng Tiếng Việt thuần để dịch từ Tiếng Anh hay Tiếng Pháp, hoặc đặt ra chữ mới, không có gì khó khăn.

- 1 *Dùng Tiếng Việt, với những chữ hiện có trong tự điển, hoặc với những chữ bị bỏ hoang, tức chữ chờ; Tiếng Việt có thể là Việt thuần, hoặc Tiếng Hán đã được Việt hóa từ lâu;*
- 2 *Ngắn gọn đến chừng có thể được;*
- 3 *Chỉ dùng Hán Việt trong trường hợp không có Tiếng Việt cùng nghĩa.*

Hiện nay, trong khoa điện toán, Người Việt đã dùng quá nhiều Hán Việt để dịch từ Tiếng Anh.

Dưới đây, chúng tôi thử đưa ra vài ví dụ, về dịch một số Tiếng Anh ra Tiếng Việt, theo các định hướng kể trên.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
highlight	<i>quét sáng</i>
graphical interface	<i>lĩnh hình</i>
download	<i> nạp xuống</i>
upload	<i>phóng lên</i>
email	<i>thư gió</i>
eBook	<i>sách gió</i>
eCommerce	<i>chợ gió</i>
vertical scrolling	<i>chạy dọc</i>
horizontal scrolling	<i>chạy ngang</i>
show	<i>rọi</i>
remove	<i>gỡ bỏ</i>
resolution	<i>độ mịn</i>

bug	<i>lỗi</i>
debug	<i>sửa lỗi</i>
default	<i>định sẵn</i>
code	<i>khóa</i>
decode	<i>mở khóa</i>
menu	<i>bảng kê</i>
conflict	<i>va chạm [phần mềm]</i>
icon	<i>kon</i> (chữ bị bỏ hoang)
background color	<i>màu nền</i>
memory	<i>bộ nhớ</i>
volatile memory	<i>bộ nhớ tạm</i>
permanent memory	<i>bộ nhớ mãi</i>
font	<i>kiểu chữ</i>
paragraph	<i>đoạn</i>
field	<i>vùng/ khoảng</i>
save	<i>cất</i>
save as	<i>cất như là</i>
page setup	<i>sắp xếp trang [viết]</i>
print preview	<i>xem trang in</i>
cut	<i>cắt</i>
paste	<i>dán</i>
copy	<i>chép lại</i>
clear	<i>bôi/ xóa</i>
select	<i>chọn</i>
select all	<i>chọn hết/ chọn cả</i>
zoom	<i>đóng khung</i>
hacker	<i>cướp tin</i>
to surf the Internet	<i>lên Net</i>
v.v.	

Chữ nghĩa chỉ là những quy ước để thông tin giữa con người với nhau. Thế thôi. Và, chữ nghĩa, tự nó, không sang không hèn, không xấu không tốt, không hay không dở, và không cao siêu hay bí ẩn gì cả. Chữ nghĩa chỉ là những tên gọi. *Những gì chứa đựng ở trong các tên gọi, mới là quan trọng.*

Có nhiều người tranh cãi với nhau, về tên gọi của *computer*: phải gọi là *máy vi tính*, hay *máy điện toán*, hay *máy điện não*? Bàn về một tên gọi, thật là vô ích. Giống như người ta thắc mắc và bàn cãi, tại sao gọi là *trái thơm*, mà không gọi là *trái dứa*; tại sao dân gian Sài Gòn gọi là *đường hēm*, mà dân gian Đà Nẵng gọi là *kiệt* . . .

Những gì chứa đựng trong tên gọi của *computer* mới là quan trọng. Muốn cho biết *computer* là gì, người ta phải viết từ vài trang giấy, đến một quyển sách, đến nhiều quyển sách . . . cũng chưa đủ.

Gọi computer bằng tên gù cũng được. Còn muốn biết computer là gì, tốt nhất là phải đi học. Vì, không thể chỉ nghe một tên gọi, mà biết được hết kiến thức chứa đựng trong tên gọi ấy. Ngay cả những người học xong đại học về computer science, cũng chỉ biết được một ngành, thậm chí, chỉ biết một nhánh nhỏ của computer science.

Trước kia, nếu người ta không dùng chữ *bê-tông cốt thép* để dịch từ chữ *béton armé* của Tiếng Pháp, mà dùng chữ *đá dẽo*, ngày nay, khi nói *đá dẽo*, người ta hiểu đó là tên gọi của cái mà Người Pháp gọi là *béton armé*. Dùng tên gọi gù cũng được, không có gù quan trọng. Còn muốn có kiến thức đầy đủ về *béton armé*, tốt nhất là phải đi học; không có cách nào khác.

Môn thể thao mà Người Anh gọi là *football*, Người Mỹ gọi là *soccer*. Và không có Người Anh hay Người Mỹ nào tranh cãi về chữ nào “hay” hơn chữ nào, hoặc chữ nào “dở” hơn chữ nào. Vấn đề là, mọi người đều hiểu *football* hay *soccer* là môn thể thao *như vậy như vậy*, thế là đủ.

Ông bà mình hay nói, “*Biển học mênh mông*.” Cái mênh mông của tri thức được chứa đựng bằng chữ nghĩa, chớ không phải nằm ở *hình thức của một chữ*.

Thay vì dùng Tiếng Hán Việt khó hiểu, Người Việt có thể dùng Tiếng Việt để dịch, hay đặt ra chữ mới. Chỉ cần bỏ đầu óc ngàn năm lệ thuộc vào Tiếng Hán, và chỉ cần một chút cố gắng, là được. Người Pháp nói,

Vouloir, c'est pouvoir.
(*Muốn, thì được.*)

3 Dân gian, người sáng tạo chữ nghĩa

Một số người quan tâm đến Tiếng Việt, tỏ ý mong muốn rằng Việt Nam sẽ có một viện hàn lâm về ngôn ngữ.

Đó là những người có tấm lòng tha thiết nghĩ đến tương lai của ngôn ngữ Việt Nam. Tuy nhiên, một viện hàn lâm về ngôn ngữ, là không cần thiết, nếu không muốn nói là có hại cho sự phát triển của Tiếng Việt.

Kinh nghiệm lịch sử cho thấy, khi một nhóm người giữ “độc quyền ngôn ngữ,” như Cộng Sản Hà Nội trong thời gian 1954-1975, và tiếp tục cho đến hôm nay, đã dùng báo chí và các phương tiện khác, cũng ở trong tay họ, để đưa ra những *tên gọi thứ hai* cho những chữ nghĩa có sẵn của cha ông mà Miền Bắc đã dùng trước 1954, và Miền Nam tiếp tục dùng trong thời gian 1954-1975 ở trong nước, và hiện nay, ở ngoài nước.

Bày ra *hai tên gọi cho cùng một vật chất hay một ý niệm*, thông tin sẽ bị nhiễu. Đó là một việc làm phản khoa học của Cộng Sản Hà Nội. Khi cộng sản mới chiếm Miền Nam, nhiều “chữ cộng sản” đã làm cho dân gian Miền Nam ngơ ngác, vì không hiểu. Nhiều người dân ở Miền Nam phải hỏi thăm người này người nọ, để có thể hiểu được một số “chữ cộng sản,” hoặc phải nhờ người am hiểu “dịch” ra giùm, thì mới hiểu.

Vài ví dụ.

Chữ *chuyển tiếp* (Hán Việt), hay *bước qua* (Tiếng Việt) có sẵn từ lâu, được Cộng Sản Hà Nội đặt cho một tên gọi thứ hai, là “quá độ.” Dân gian Miền Nam mới nghe chữ “quá độ” thì không hiểu gì cả, vì ở trong Nam, người ta thường nói,
ăn uống quá độ, dâm dục quá độ . . .

Chữ *tỷ lệ*, cùng nghĩa với chữ *proportion/ percentage* của Tiếng Anh, có sẵn từ lâu, được Cộng Sản Hà Nội đặt cho một tên gọi thứ hai, là “tỷ trọng,” trong khi ở Miền Nam, chữ *tỷ trọng*, dùng trong vật lý, cùng nghĩa với chữ *density* của Tiếng Anh.

Những chữ đơn giản như *dòn tay*, *ruì*, *mè*, trong xây dựng, cũng bị cộng sản thay bằng “xà gỗ,” “cầu phong,” và “li-tô.”

Riêng chữ *luận lý học*, cộng sản không tìm ra được tên gọi thứ hai, nên không có cách nào khác hơn là mượn Tiếng Anh, là “logic.” Chữ có sẵn của cha ông để lại, Cộng Sản Hà Nội không dùng, lại đi mượn của Tiếng Anh!

Vân vân.

Loại chữ nghĩa thứ hai do Cộng Sản Hà Nội bày ra, đầy dẫy Hán Việt, rườm rà, cầu kỳ, và quá dài dòng, dẫn sâu thêm vào sự lệ thuộc Chữ Hán.

Một viện hàn lâm cũng chỉ gồm một nhóm nhỏ người, chưa hẳn đã là những người xuất sắc nhất trong dân gian, lại càng không phải là những người có kiến thức bao gồm tất cả mọi khoa học và kỹ thuật, khi trở thành những “Ông Hàn,” có lẽ họ không khỏi nghĩ đến “quyền lực” của họ. Từ đó, rất có thể sẽ xuất hiện một loại độc quyền ngôn ngữ. Và, mọi độc quyền đều có hại.

Ngôn ngữ là sản phẩm của xã hội, nghĩa là của mọi lớp người trong dân gian. Người dùng chữ nghĩa mới có nhu cầu và có khả năng sáng tạo chữ nghĩa.

Trong những năm 1960, nhà thơ Đông Hồ đã đặt tên cho nhà sách của ông, ở Đường Nguyễn Thái Học, Sài Gòn, là *Yiễm Yiễm Thư Trang*, thay vì *Diễm Diễm Thư Trang*. Đó là một ý nghĩ đầy tưởng tượng và sáng tạo của một người, là một nhà thơ, không phải là nhà ngôn ngữ học. Nhà thơ Tô Thùy Yên dùng một chữ quốc ngữ bị bỏ hoang để đặt tên cho đứa con trai út của ông: Đinh Kinh *Hiệt*. Chữ *Hiệt* chưa có mặt trong các tự điển Tiếng Việt.

Một nhà giáo dạy Tiếng Anh nổi tiếng, đã qua đời, có tên riêng là một chữ quốc ngữ bị bỏ hoang: Lê Bá *Kông*. Một nhà khoa học, hiện sống và làm việc tại California, người đã lên tiếng báo động về tình trạng ô nhiễm môi trường trầm trọng tại Việt Nam dưới thời cộng sản hiện nay, cũng có tên riêng là một chữ quốc ngữ bị bỏ hoang: Tiến Sĩ Mai Thanh *Truyết*. Trong bản tin của Người Việt Online, ngày 3/29/2003, người ta thấy có một Người Việt trong nước, cũng có tên riêng là một chữ quốc ngữ bị bỏ hoang: Hoàng Văn *Huây*.

Từ rất lâu, báo chí đã dùng nguyên âm *oo*, chưa có trong chữ quốc ngữ, để viết chữ *loon toon*, có nghĩa là tùy phái, hoặc viết chữ *bù loon*, có nghĩa là ốc vụn.

Trong chữ quốc ngữ, chỉ có phụ âm ghép *ph* mới có thể ráp với các âm gốc, để thành chữ quốc ngữ. Dân gian đã dùng phụ âm *p*, để viết là *pin* Con Ó.

Chữ quốc ngữ không có phụ âm *z* và *dz*. Dân gian đã dùng phụ âm *dz* để viết tên riêng, hoặc họ: Hồ *Dzénh*, *Dzut* Văn Tâm (nhà thơ Thanh Tâm Tuyền) . . .

Những chữ trên, dân gian vẫn đọc một cách bình thường, nghĩa là không thấy khó chịu hay ngạc nhiên gì cả. Vậy, đó là những chữ có thể dùng được trong chữ quốc ngữ.

Những chữ như *loon toon*, *pin* Con Ó, *Dzénh*, *Dzut*, *Dzũng*, *Yiễm Yiễm*, *Kông*, *Truyết*, *Hiệt*, *Huây* . . . cho thấy dân gian đã đi trước những nhà nghiên cứu ngôn ngữ, về mặt sáng tạo. Có thể thấy nguyên nhân của hiện tượng trên.

Không ai, đầu đó là những nhà ngôn ngữ học, hay những “Ông Hàn,” nếu có, có thể “sáng tạo giùm” chữ nghĩa cho xã hội. Dân gian, người dùng chữ nghĩa, cũng là người sáng tạo chữ nghĩa. Trong khi những nhà ngôn ngữ học không thoát ra được ràng buộc định kiến và sách vở, thì dân gian, vì nhu cầu cần thiết, và với đầu óc phối phối tự do, độc lập, và phóng khoáng, là những người đã thật sự góp phần đẩy chữ nghĩa đi tới.

Thêm một ví dụ.

Gần đây, tại Việt Nam, lớp người trẻ, thường dùng Internet, đã lấy chữ cái *w*, không có trong chữ quốc ngữ, với ý muốn thay thế phụ âm ghép *qu*. Việc dùng *w* thay thế *qu* là không tương đương về cách phát âm. Chẳng hạn,

<i>wa</i>	phát âm tương đương với	<i>oa/ ua;</i>
<i>wa</i>	phát âm không tương đương với	<i>qua.</i>

Tuy nhiên, hiện tượng trên đây cho thấy, dân gian thuộc mọi tầng lớp và mọi ngành nghề, chính là những người đẩy chữ nghĩa đi tới; không phải các nhà ngôn ngữ học, hay các “Ông Hàn,” nếu có. Bởi vậy, có thể nói,

Dân gian, người sáng tạo chữ nghĩa.

8.4 Làm giàu Tiếng Việt

Hôm nay là Thế Kỷ Của Tốc Độ. Và, tốc độ làm cho các dân tộc trên Trái Đất gần gũi với nhau, như đang sống trong một “ngôi làng chung.”

Là một trong rất nhiều nước đang thừa hưởng tài sản trí tuệ của thế giới, nói gần hơn, của Âu Mỹ, Việt Nam có nhu cầu hết sức gấp rút về dịch, phiên âm, hay Việt hóa các hạng từ khoa học và kỹ thuật từ Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Đức . . . song song với nhu cầu đặt ra các chữ mới, cùng nghĩa.

Để nhích lại gần các âm của những thứ tiếng kể trên, chữ quốc ngữ cần thiết phải mở rộng các âm gốc chuẩn, nghĩa là phải nhiều hơn con số 160 âm gốc chuẩn hiện dùng, trong Phụ Bản 8A.

Mục 8.3 ở phần trước cho thấy dân gian Việt Nam đã bắt đầu làm việc này từ rất lâu. Bây giờ, chúng ta chỉ làm tiếp công việc đưa thêm một số âm gốc chuẩn, và sắp xếp lại cho có hệ thống. Từ đó, Tiếng Việt sẽ giàu hơn, về cách phát âm và về số lượng chữ. dùng hôm nay, hay sẽ dùng trong ngày mai, dưới hình thức những *chữ chờ*.

1 Âm gốc mở rộng, đề nghị

Các âm gốc mở rộng, đề nghị (Phụ Bản 8B), có thể tóm tắt như sau.

- 1 **oo**
Thêm nguyên âm *oo*, như báo chí đã dùng từ lâu. Nguyên âm này nhích lại gần cách phát âm của Tiếng Pháp. Ví dụ, trong chữ *Platon*, vần **ton** không phát âm theo Tiếng Việt là *ton* hay *tông*, mà phát âm giữa hai âm ấy, và nặng hơn cách phát âm của Người Việt.
- 2 **ü**
Thêm nguyên âm *ü*, lấy từ Tiếng Đức, phát âm như *u* của Tiếng Pháp. Ví dụ, có thể phiên âm chính xác *hoa muguet* (Tiếng Pháp) là *mü-ghê*.
- 3 **ab äb âb eb êb ib ob ôb ơb ub üb ưb yb.**
Trong chữ quốc ngữ, các nguyên âm chỉ phối hợp với phụ âm *p*, để tạo ra các âm gốc chuẩn: *ap äp âp ep êp ip op ôp ơp up üp ưp yp* . . . Khác nhau giữa âm gốc chuẩn và âm gốc mở rộng là, âm gốc chuẩn phát âm *nặng*, còn âm gốc mở rộng phát âm *nhẹ*.
ab < ap (*ab* phát âm *nhẹ* hơn *ap*, hay *ap* phát âm *nặng* hơn *ab*)
.....
▲ Nếu đã có âm **âb**, chữ **Arab** sẽ được phiên âm là **Ả Rập**, phát âm nhẹ hơn **Ả Rập**.

4 **êc ic ooc oy ớc.**

Các âm gốc mở rộng này được phát âm nặng hơn các âm gốc chuẩn:

êt < êc

it < ic

oc < ooc

oi < oy

ơt < ớc.

5 **ech och ôch ớch .**

Các âm gốc mở rộng này được phát âm nặng hơn các âm gốc chuẩn:

et < ech

oc < och

ôc < ôch

ơt < ớch

6 **iec iem ien ieng iep iet.**

Các âm gốc mở rộng này có thể dùng để phiên âm các tiếng Âu Mỹ.

7 **ak ăk âk ek êk ik ok ôk ớk uk ùk ưk yk.**

Trong chữ quốc ngữ, các nguyên âm chỉ phối hợp với phụ âm *c* hay *t*, để tạo ra các âm gốc chuẩn: *ac, ăc, âc, et, êt, it . . .* Khác nhau giữa âm gốc chuẩn và âm gốc mở rộng là, âm gốc chuẩn phát âm *nhẹ* (t) hoặc *hơi nặng* (c), còn âm gốc mở rộng phát âm *nặng nhưtt*.

at < ac < ak

ăt < ăc < ăk

ât < âc < âk

et < ec < ek

êt < êc < êch < êk

.....

8 **êng ing oong ớng yng ynh.**

So với các âm gốc chuẩn, các âm gốc mở rộng này được phát âm *nặng* và *kéo dài* hơn:

ên < êng,

in < inh < ing < ynh < yng

oon < oong; ơn < ớng

9 **oap êy ôy ớy ủa ùb ùk ùm ùn ùp ùt ùy ục uyêc uyeng uyng.**

Các âm gốc mở rộng này dùng để phiên âm các tiếng Âu Mỹ.

- ▲ Bởi nguyên tắc cấu tạo rất chặt chẽ của chữ quốc ngữ, khi cần, Người Việt có thể đưa thêm các âm gốc mới khác nữa vào Phụ Bản 8B, để có thêm nhiều chữ mới.

2 Tiếng Việt sẽ giàu hơn – Thêm 3 phụ âm *p*, *z*, và *y*

Song song với 65 âm gốc mở rộng đề nghị, có thể thêm 3 *phụ âm* vào con số 26 phụ âm hiện dùng của chữ quốc ngữ, có thể ráp với các âm gốc, để thành chữ quốc ngữ.

1 **Phụ âm *p***

Chữ quốc ngữ chỉ có *phụ âm ghép ph* có thể *đứng trước*, ráp với các âm gốc. Cần có thêm *phụ âm p* để ráp với các âm gốc, cho nhu cầu phiên âm các thứ tiếng Âu Mỹ. Dân gian đã dùng phụ âm *p* từ lâu: *pin* Con Ó

2 **Phụ âm *z***

Dân gian Miền Bắc phát âm chữ cái *d* tương đương với chữ cái *z* của Tiếng Pháp, trong khi dân gian Miền Nam phát âm chữ cái *d* tương đương với chữ cái *y* của Tiếng Anh.

Trong cách phát âm của dân gian Miền Nam, không có âm nào tương đương với âm tạo nên bởi chữ cái *z* của Tiếng Pháp. Do đó, thêm phụ âm *z* là cần thiết, để dân gian Miền Nam có thể đọc được các chữ phiên âm từ chữ cái *z* của Tiếng Pháp hay Tiếng Anh. Nghĩa là, khi có thêm phụ âm *z*, dân gian Miền Nam sẽ phải làm quen với một âm mới.

Dân gian Miền Bắc đã dùng phụ âm *z* từ lâu: *Hồ Dzếnh* (dư chữ cái D).

3 **Phụ âm *y***

Chữ quốc ngữ chỉ có *nguyên âm y*, nhưng không có *phụ âm y*.

Thêm *phụ âm y*, phát âm tương đương với phụ âm *y* của Tiếng Anh, là cần thiết, vì phụ âm *y* phù hợp với cách phát âm của dân gian Miền Nam. Ví dụ, dân gian Miền Bắc phát âm chữ *zero* là *dê-rô*, trong khi dân gian Miền Nam phát âm là *yê-rô*. Thêm một ví dụ,

- Dân gian Miền Bắc nói *Đi về Dễ dàng Con voi Duyên dáng.*
- Dân gian Miền Nam nói *Đi về Yễ yàng Con voi Yuyên yáng.*

Nhà thơ Đông Hồ hoàn toàn có lý, khi ông dùng chữ *Yiễm Yiễm Thư Trang* để đặt tên cho nhà sách của ông tại Sài Gòn, thay vì *Diễm Diễm Thư Trang*.

Ghi chú

- Đi trước những nhà ngôn ngữ học, dân gian đã làm quen với những chữ cái không có trong chữ quốc ngữ (nguyên âm *OO*; các phụ âm *Y*, *DZ*, và *P*).
- Giữa năm 2007, trên Đài Truyền Hình TVBV, chuyên chiếu phim Hongkong và Đài Loan, người ta thấy Người Tàu viết một tựa phim là **Vùnh** *Trời Bao La*, thay vì **Vùng** *Trời Bao La*. Người Tàu đã dùng âm gốc UNH không có trong chữ quốc ngữ, nhưng Người Việt vẫn đọc và hiểu được.

3. Trữ lượng mở rộng của chữ quốc ngữ

Trữ lượng mở rộng của chữ chiếc quốc ngữ

- Số lượng âm gốc từ Phụ Bản 8B

Phụ Bản 8B. Bảng kê các âm gốc mở rộng cho thấy:

Âm gốc đủ có dấu giọng	$16 \times 5 = 80$
Âm gốc đủ không dấu giọng	$16 = 16$
Âm gốc thiếu có dấu giọng	$40 \times 2 = 80$
Âm gốc lẻ, không dùng dấu giọng	$10 = 10$
	<u>186</u>

- Cộng chung các âm gốc tạo nên bởi PB.8A và PB.8B

744	(PB.8A)
<u>186</u>	(PB.8B)
930	

- Trữ lượng mở rộng của chữ chiếc quốc ngữ:

Chữ chiếc bắt đầu bằng nguyên âm	$= 930$	$= 930$
Chữ chiếc bắt đầu bằng phụ âm	$= 930 \times (26 + 3) =$	$\underline{26,970}$
		27,900

Trữ lượng mở rộng của chữ chiếc quốc ngữ là **27,900** chữ chiếc mở rộng.

Xem Phụ Bản 8E. Bảng kê 27,900 chữ chiếc quốc ngữ mở rộng (Trang 445).

Trữ lượng mở rộng của chữ đôi quốc ngữ

$$P_{(n,r)} = \frac{n!}{(n-r)!} = \frac{27900!}{(27900-2)!} = 778,382,100$$

- Chữ đôi thường, và lật ngược thứ tự $778,382,100$
 - Chữ đôi lặp lại $\underline{27,900}$
- 778,410,000

Trữ lượng mở rộng của chữ đôi quốc ngữ là **778,410,000** chữ đôi mở rộng.

Tóm tắt,

- ▲ Trữ lượng tiêu chuẩn của chữ quốc ngữ = 20,088 chữ chiếc + 403,527,744 chữ đôi;
- ▲ Trữ lượng mở rộng của chữ quốc ngữ = 27,900 chữ chiếc + 778,410,000 chữ đôi.

Với một trữ lượng rất lớn các chữ chờ, Người Việt sẽ dễ dàng tìm và chọn lựa những chữ thích hợp, để gọi tên những vật chất mới hay những ý niệm mới.

Phụ Bản 8B

Bảng kê các âm gốc mở rộng (có thể dùng)**Chữ đỏ** là âm gốc thiếu (chỉ dùng 2 dấu giọng) = 40**Chữ đen** là âm gốc đủ (dùng đủ 5 dấu giọng) = 16**Chữ xanh** là âm gốc lẻ (không dùng dấu giọng) = 10Tổng = **66** âm gốc mở rộng

		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	Cộng
		a	b	c	ch	e	k	m	n	ng	nh	p	t	ũ	y	
1	a		ab				ak									2
2	ă		ăb				ăk									2
3	â		âb				âk									2
4	e		eb		ech		ek									3
5	ê		êb	êc			êk			êng					êy	3 + 1 + 1
6	i		ib	ic		iec iem ien ieng iep iet	ik			ing						6 + 4
7	o	oap	ob		och		ok								oy	4 + 1
8	oo			ooc					oon	oong						1 + 2
9	ô		ôb		ôch		ôk								ôy	3 + 1
10	ơ		ơb	ơc	ơch		ơk			ơng					ơy	4 + 2
11	u		ub				uk								uyêc uyêng	3 + 1
12	ũ	ũa	ủb				ũk	ũm	ũn			ũp	ũt	ũ	ũy	9
13	ư		ưb				ưk					ưp				3
14	y		yb				yk	ym	yn	yng	ynh	yp	yt			4 + 4
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	

Ghi chú

Với nguyên tắc cấu tạo rất chắc chẽ, chữ quốc ngữ có đặc tính của một **ngôn ngữ mở** (*open language*), hay **ngôn ngữ mềm** (*soft language*), nghĩa là, Người Việt có thể dễ dàng mở rộng trữ lượng của chữ quốc ngữ, khi cần, bằng cách đưa thêm các âm gốc mới khác nữa, vào Phụ Bản 8B.

Phụ Bản 8AB

Bảng kê các âm gốc tổng hợp (tiêu chuẩn + mở rộng)**Chữ đỏ** là âm gốc thiếu (chỉ dùng 2 dấu giọng) = 94**Chữ đen** là âm gốc đủ (dùng đủ 5 dấu giọng) = 122**Chữ xanh** là âm gốc lẻ (không dùng dấu giọng) = 10

Tổng = 226 âm gốc (tiêu chuẩn + mở rộng)

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
	a	ă	â	b	c	ch	e	ê	i	k	m	n	ng	nh	o	ô	ơ	p	t	u	ũ	ư	y	
1	a	a		ab	ac	ach			ai	ak	am	an	ang	anh	ao			ap	at	au			ay	
2	ă			ăb	ăc					ăk	ăm	ăn	ăng					ăp	ăt					
3	â			âb	âc					âk	âm	ân	âng					âp	ât	âu			ây	
4	e			eb	ec	ech	e			ek	em	en	eng		eo			ep	et					
5	ê			êb	êc	êch		ê		êk	êm	ên	êng	ênh				êp	êt	êu			êy	
6	i	ia		ib	ic	ich	iec lem len leng lep iet	iêc lêm lên lêng lêp lêt iêu	i	ik	im	in	ing	inh				ip	it	iu				
7	o	oa oac oach oai oam oan oang oanh oap oat oay	oăc oăm oănh oănh oănh oănh oănh oănh oănh oănh oănh	ob	oc	och	oe oec oem oem oem		oi	ok	om	on	ong		o			op	ot					oy
8	oo				ooc							oon	oong											
9	ô			ôb	ôc	ôch			ôi	ôk	ôm	ôn	ông			ô		ôp	ôt					ôy
10	ơ			ơb	ơc	ơch			ơi	ơk	ơm	ơn	ơng				ơ	ơp	ơt	ơu				ơy
11	u	ua		uăb uănh uănh uănh uănh	ub	uc		uê uêch uênh	ui	uk	um	un	ung			uôc uôi uôm uôn uông uôt	uơ uơi uơm uơn uơnh uốt	up	ut	u				uy uya uych uyêc uyên uyêng uyêt uyn uynh uyt uyu
12	ũ	ũa		ũb						ũk	ũm	ũn						ũp	ũt	ũ			ũy	
13	ư	ừa		ưb	ưc				ưi	ưk	ưm	ưn	ưng				ư	ưp	ưt	ư				
14	y			yb				yê yên yêng yêt yêu		yk	ym	yn	yng	ynh				yp	yt					y
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	

Thay phụ âm ghép GI bằng Gi

Chữ quốc ngữ có nguyên tắc cấu tạo rất chắc chắn. Tuy nhiên, có trường hợp, một chữ có thể được đọc theo hai cách khác nhau, và cho hai nghĩa khác nhau, liên quan đến phụ âm **g** và phụ âm ghép **gi**.

Ví dụ,

Chữ	Cách đọc 1 (ráp vần theo phụ âm <i>g</i>)	Cách đọc 2 (ráp vần theo phụ âm ghép <i>gi</i>)
• <i>già</i>	g + ìa = <i>gờ</i> + ìa	gi + à = <i>giờ</i> + à
• <i>giếng</i>	g + iếng = <i>gờ</i> + iếng	gi + ếng = <i>giờ</i> + ếng
• <i>giả</i>	g + ỉa = <i>gờ</i> + ỉa	gi + ả = <i>giờ</i> + ả

Để tránh trường hợp Người Việt có thể lẫn lộn *hai cách đọc* của các chữ bắt đầu bằng phụ âm **g** và phụ âm ghép **gi**, chúng ta có thể thay phụ âm ghép **gi** bằng **gi**. Và quy ước cách phát âm như sau:

g phát âm là *gờ*
gi phát âm là *giờ*.

Như vậy, để tránh một chữ có thể đọc theo hai cách khác nhau, người ta sẽ viết là:

<i>[tuổi]</i> già	→	già	<i>[đùa]</i> giỡn	→	giỡn
<i>[cái]</i> giếng	→	giếng	<i>[điểm]</i> giũa	→	giũa
<i>[đồ]</i> giả	→	giả	<i>[chìm]</i> gi	→	gi
<i>giữ [cột]</i>	→	giữ	<i>giữ gìn</i>	→	giữ gìn
<i>[cái]</i> gì	→	gi	<i>[núi]</i> gì	→	gi
				

Trong chữ quốc ngữ, ráp vần như thế nào, thì đọc như thế ấy.

Ghi chú Trong Phụ Bản 8E. *Bảng kê 27,900 chữ chiếc quốc ngữ mở rộng*, chúng tôi dùng phụ âm ghép **gi** để thay thế phụ âm ghép **gi**.

Bảng chữ cái mới

31 chữ cái:

a ã â b c d đ e ê g h i k l m n o ô ơ p q r s t u ù ư v x y z.

13 nguyên âm : **a ã â e ê i o ô ơ u ù ư y;**

19 phụ âm chiếc: b c d đ g h k l m n p q r s t v x y⁽¹⁾ z;

11 phụ âm ghép: ch gh gi kh ng ngh nh ph qu⁽²⁾ th tr.

(1) Chữ cái y vừa là nguyên âm, vừa là phụ âm.

(2) Phụ âm ghép **qu** có thể đứng trước để ráp với các âm gốc; phụ âm **q** thì không.

8.5 Dấu giọng đặt ở đâu?

Khảo sát chung

Thực tế, nhìn một chữ quốc ngữ, Người Việt không thắc mắc về việc các dấu giọng (*sắc, huyền, nặng, hỏi, ngã*) nằm ở đâu, hay nói rõ hơn, nằm ở nguyên âm nào, mới là hợp lý. Nghĩa là, dấu cho dấu giọng được đặt ở nguyên âm nào, Người Việt vẫn đọc đúng chữ quốc ngữ.

Tuy nhiên, khi một người nước ngoài học Tiếng Việt, hỏi người dạy là, các dấu giọng phải đặt ở nguyên âm nào mới đúng, có lẽ người dạy sẽ khó trả lời.

Trong mục này, chúng tôi thử đưa ra một phương pháp, để nhận biết các dấu giọng phải được đặt ở nguyên âm nào của một chữ quốc ngữ.

• *Trước hết, người ta biết rằng, trong chữ quốc ngữ, dấu giọng không bao giờ đặt ở một phụ âm; dấu giọng chỉ đặt ở nguyên âm mà thôi.*

Điều này khác với Tiếng Tây Ban Nha. Trong Tiếng Tây Ban Nha, các dấu giọng có thể đặt trên một *nguyên âm*, hoặc trên một *phụ âm*. Tiếng Tây Ban Nha không có phụ âm ghép *nh* như Tiếng Việt. Và Người Tây Ban Nha đã dùng dấu \sim đặt trên phụ âm *n* để phát âm tương đương với *nh*.

Ví dụ,

<i>mañana</i> (buổi sáng)	phát âm là	<i>ma-<u>na</u>-na,</i>
<i>español</i> (Tiếng Tây Ban Nha)	phát âm là	<i>ês-pa-<u>nhon</u>.</i>

• *Một chữ quốc ngữ có thể có từ 1 đến 3 nguyên âm.*

Không có bất cứ *lý thuyết ngôn ngữ* nào có thể cho biết các dấu giọng phải được đặt ở nguyên âm nào của một chữ quốc ngữ. Người ta chỉ có thể *khảo sát một cách thực tế* cách phát âm chuẩn xác của Người Việt, để biết các dấu giọng phải đặt ở nguyên âm nào của một chữ quốc ngữ.

Một chữ quốc ngữ được cấu tạo như sau:

một chữ quốc ngữ =	âm gốc	(chữ chiếc bắt đầu bằng <i>nguyên âm</i>);
một chữ quốc ngữ =	phụ âm + âm gốc	(chữ chiếc bắt đầu bằng <i>phụ âm</i>).

Căn cứ thực tế vào cách phát âm chuẩn xác của Người Việt, trước hết, khảo sát cách đặt dấu giọng cho các chữ chiếc bắt đầu bằng *nguyên âm* (âm gốc), và sau đó, cho các chữ chiếc bắt đầu bằng *phụ âm* (phụ âm + âm gốc).

Đặt dấu giọng hợp lý cho chữ chiếc bắt đầu bằng nguyên âm

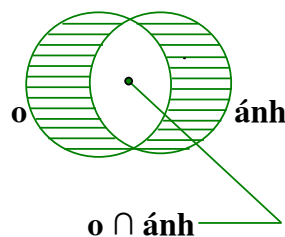
Đối với những chữ chiếc chỉ có **1 nguyên âm**, dấu giọng đặt ở nguyên âm duy nhất ấy.

Đối với những chữ chiếc có **2 hoặc 3 nguyên âm**, người ta luôn luôn có thể tách một chữ ra làm 2 thành phần, và mỗi thành phần chứa 1 âm, nghĩa là tách một chữ ra 2 âm khác nhau. Khi Người Việt phát âm, 2 âm này *giao nhau* (*intersect*), và tạo ra một âm duy nhất của chữ ấy.

Ví dụ, phân tích chữ **oánh**.

- Phát âm *chậm* và *tách rời* hai âm **o** và **ánh**;
- Phát âm hai âm này *nhANH dần lên*, người ta sẽ nhận ra chúng *giao nhau*, để tạo nên một âm duy nhất: âm của chữ **oánh**.

Có thể dùng biểu đồ Venn để cho thấy sự *giao nhau* (intersection) của 2 âm.



Làm trắc nghiệm này với hai âm **ó** và **anh**, người ta sẽ không nhận ra âm **oánh**:

o ∩ ánh = oánh, nhưng **ó ∩ anh ≠ oánh**.

Kết quả trắc nghiệm trên đây cho thấy, trong chữ **oánh**, dấu giọng (*dấu sắc*) phải ở trên nguyên âm **a**, không phải ở trên nguyên âm **o**.

Thêm vài ví dụ.

Dấu giọng đặt đúng chỗ
Hai âm giao nhau hợp lý
dẫn đến phát âm **ĐÚNG**

o ∩ ánh = oánh
o ∩ ành = oành
o ∩ ạnh = oạnh
o ∩ ảnh = oảnh
o ∩ ãnh = oãnh
y ∩ ến = yến
y ∩ ễn = yễn
y ∩ ết = yết
u ∩ ẩn = uẩn
u ∩ ận = uận
o ∩ é = oé

Dấu giọng đặt không đúng chỗ
Hai âm giao nhau không hợp lý
dẫn đến phát âm **KHÔNG ĐÚNG**

ó ∩ anh ≠ oánh
ò ∩ anh ≠ oành
ọ ∩ anh ≠ oạnh
ỏ ∩ anh ≠ oảnh
õ ∩ anh ≠ oãnh
ý ∩ ên ≠ yến
ỹ ∩ ên ≠ yễn
ý ∩ ết ≠ yết
ủ ∩ ẩn ≠ uẩn
ụ ∩ ận ≠ uận
ó ∩ e ≠ oé

Dấu giọng
được đặt hợp lý,
tại nguyên âm

a
a
a
a
a
ê
ê
ê
â
â
e

Đặt dấu giọng hợp lý cho chữ chiếc bắt đầu bằng phụ âm

Theo nguyên tắc cấu tạo của chữ quốc ngữ,
một chữ quốc ngữ = phụ âm + âm gốc.

Đối với những chữ chiếc bắt đầu bằng phụ âm, khi ráp phụ âm với âm gốc, dấu giọng của âm gốc vẫn được giữ nguyên.

Ví dụ

ng + oảnh = ngoảnh
l + uận = luận
ch + oé = choé

Trường hợp các âm gốc có 3 nguyên âm, trắc nghiệm cũng cho thấy dấu giọng được đặt ở nguyên âm cuối cùng.

Ví dụ

u ∩ yễn = uyễn ù ∩ yễn ≠ uyễn
u ∩ yết = uyết ú ∩ yết ≠ uyết.

Khi một phụ âm ráp với một âm gốc có 3 nguyên âm, dấu giọng của âm gốc vẫn được giữ nguyên.

Ví dụ

ng + uyễn = nguyễn
t + uyết = tuyết.

Đến đây, người ta thấy rằng, đối với hầu hết chữ quốc ngữ, dấu giọng đặt ở nguyên âm cuối cùng.

Khảo sát chữ ẠI

Làm hai trắc nghiệm sau đây:

- (1) a ∩ i
(2) ạ ∩ i

Người ta nhận thấy cách phát âm (2) của chữ ại đúng với cách phát âm của Người Việt, hơn là âm ại, theo cách phát âm (1). Từ đó, âm gốc ọại được viết đúng, sẽ là ọại, không phải ọạị. Và, kết quả là,

- hoạị viết là hoạị, không phải hoạị
- toạị “ toạị, “ toạị
- thoạị “ thoạị, “ thoạị
- ngoạị “ ngoạị, “ ngoạị

Kết quả khảo sát

1

Đối với hầu hết chữ quốc ngữ, dấu giọng đặt ở nguyên âm cuối cùng.

2

Vẫn có một ít chữ quốc ngữ, dấu giọng đặt ở nguyên âm đầu hay nguyên âm giữa.

Thực tế, khi viết chữ quốc ngữ, Người Việt không cần thiết đặt dấu giọng ở nguyên âm cuối cùng, mà có thể đặt ở nguyên âm đầu hoặc nguyên âm giữa, để tạo cân đối cho hình thức chữ viết, và trông đẹp mắt hơn. **Đó là cách đánh dấu giọng theo thẩm mỹ.**

Có thể nói, trong chữ quốc ngữ, chỗ đặt dấu giọng không có tầm quan trọng; dấu cho dấu giọng được đặt ở nguyên âm nào, Người Việt vẫn đọc đúng chữ quốc ngữ.

8.6 Người Việt phát âm Tiếng Việt

1 Giai đoạn từ 1975 về trước

Sau cuộc Nam Tiến, Nước Việt Nam có hình Chữ S, gầy ốm và dài, từ Ải Nam Quan đến Mũi Cà Mau, như ngày nay.

Cho đến trước 1975, Người Việt phát âm Tiếng Việt bằng 3 giọng khác nhau,

- *giọng Hà Nội* (Miền Bắc, nói chung)
- *giọng Huế* (Miền Trung, nói chung)
- *giọng Sài Gòn* (Miền Nam, nói chung)

Trước 1975, rất ít có di chuyển của dân gian ở 3 miền, vì các lý do:

(1) Việt Nam còn là một nước nông nghiệp (nông dân chiếm khoảng 80% dân số). Trong một nước nông nghiệp, dân gian Việt Nam sống gắn bó với mảnh đất chôn nhau cắt rún, tức ngôi làng thân yêu của họ, và đất đai canh tác của họ. Nếu, vì lý do nào đó, phải rời bỏ ngôi làng và mảnh đất canh tác muôn đời của mình, đó là nỗi buồn thương lớn nhất của Người Việt.

(2) Bởi lý do lịch sử, lãnh thổ Việt Nam bị chia đôi, từ 1954.

(3) *Đời sống chậm*, ít di chuyển, đó là đặc tính của một nước nghèo nàn và lạc hậu.

Bởi các lý do trên, dân gian ở đâu thì ở yên đó, Người Việt vẫn phát âm Tiếng Việt theo 3 giọng khác nhau.

2 Giai đoạn từ 1975 về sau

Từ sau 1975, ngoài hai triệu Người Việt rời bỏ quê hương, ra đi lang thang trên khắp Trái Đất, người dân trong nước di chuyển nhiều, giữa các miền. Song song với kinh tế nông nghiệp, còn có *kinh tế làm công* (cung cấp nhân công, để sản xuất các sản phẩm từ thiết kế và nguyên liệu của các nước đã tiến đến nền *kinh tế sáng tạo*). Nền kinh tế làm công đã tạo ra di chuyển của dân gian từ làng quê ra đô thị, từ vùng này sang vùng khác, và từ miền này đến miền kia.

Từ cuối Thế Kỷ 20, tiến bộ khoa học và kỹ thuật đã đưa con người trên khắp Trái Đất sang một trang mới của lịch sử: *đời sống nhanh, đời sống của tốc độ*. Di chuyển nhiều, và đều khắp lãnh thổ, của người dân trong nước, tạo ra sự pha trộn trong đời sống của dân gian ở 3 miền. Theo thời gian, pha trộn trong đời sống của dân gian đã dẫn đến hiện tượng pha trộn trong cách phát âm Tiếng Việt. Đó là một hiện tượng tự nhiên.

Trong vài thế hệ nữa, sẽ là giọng pha trộn trong cách phát âm của Người Việt. Ghi lại và lưu giữ 3 giọng, thuần Hà Nội, thuần Huế, và thuần Sài Gòn, có ý nghĩa lịch sử của ngôn ngữ Việt Nam.

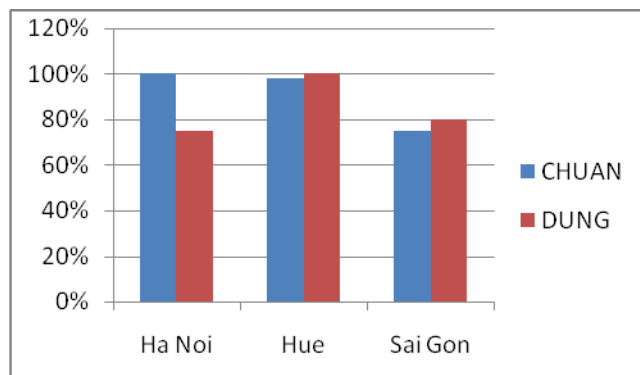
3 Phát âm Chuẩn và phát âm Đúng

	CHUẨN	ĐÚNG
Giọng Hà Nội	<p><i>Phát âm chuẩn nhất trong 3 giọng</i></p> <p>Phân biệt cách phát âm chữ cái cuối:</p> <ul style="list-style-type: none"> ◆ I ≠ Y (nai ≠ nay, lí ≠ lý) ◆ C ≠ T (các ≠ cát) ◆ N ≠ NG (ngan ≠ ngang) ◆ N ≠ NH (lên ≠ lênh) <p>Phân biệt cách phát âm các âm gốc:</p> <ul style="list-style-type: none"> ◆ UI ≠ UÔI (ngui ≠ nguôi) ◆ IU ≠ IÊU (chìu ≠ chiều) ◆ IM ≠ IÊM (lim ≠ liêm) ◆ AO ≠ AU (cao ≠ cau) ◆ ONG ≠ ÔNG (trong ≠ trông) <p>Phân biệt cách phát âm các dấu:</p> <ul style="list-style-type: none"> • dấu ~ : dài và nặng • dấu ๑ : ngắn và nhẹ 	<p><i>Phát âm không đúng, như sau</i></p> <ul style="list-style-type: none"> ◆ S ≈ X (sài ≈ xài) ◆ TR ≈ CH (tra ≈ cha) ◆ TR ≈ GI (trời ≈ giời) ◆ L ≈ NH (lỡ ≈ nhỡ) ◆ L ≈ N (lo ≈ no) ◆ N ≈ L (Hà Nội ≈ Hà Lội) ◆ A ≈ Â (bà ≈ bầy)
Giọng Huế	<p><i>Phát âm khá chuẩn, như giọng Hà Nội</i></p> <p>Đôi khi, không phân biệt cách phát âm chữ cái cuối:</p> <ul style="list-style-type: none"> ◆ N ≈ NG (oan ≈ oang) 	<p><i>Phát âm đúng nhất trong 3 giọng</i></p> <p>Đôi khi,</p> <ul style="list-style-type: none"> ◆ NH ≈ D (nhung ≈ dung)
Giọng Sài Gòn	<p><i>Phát âm ít chuẩn nhất trong 3 giọng</i></p> <p>Không phân biệt cách phát âm chữ cái cuối, âm gốc, và các dấu ~ và ๑.</p>	<p><i>Phát âm không đúng, như sau</i></p> <ul style="list-style-type: none"> ◆ V ≈ Y (của Tiếng Anh) (vui vẻ ≈ yui yẻ) hay V ≈ BY (vẻ ≈ byẻ) ◆ D ≈ Y (của Tiếng Anh) (dễ dàng ≈ yẻ yàng)

▲ Kèm theo cuốn sách này, CD2 ghi lại 3 giọng, Hà Nội, Huế, và Sài Gòn.

- **Giọng Hà Nội của Ái Vân**
Thơ Nguyễn Nhược Pháp. *Em đi Chùa Hương*
- **Giọng Huế của Tôn Nữ Lệ Ba**
Thơ Nguyễn Du. *Kiều ở Sông Tiền Đường*
- **Giọng Sài Gòn của Liêu Nguyệt Lan**
Dân ca Miền Nam. *Hồ Đồng Tháp & Lý Chiều Chiều*

Ước lượng độ CHUẨN và độ ĐÚNG trong cách phát âm Tiếng Việt



G h i c h ú

- Khảo sát ở trên cho thấy, giọng Huế là **tiêu biểu** cho cách phát âm Tiếng Việt.
- Giọng Hà Nội phát âm **chuẩn nhất**, nhưng phát âm **không đúng** khá nhiều chữ.
- Trong cuộc Nam Tiến, dân gian Miền Nam (hầu hết di cư từ Miền Trung), chịu ảnh hưởng bởi địa lý của vùng đất mới, và tiếp xúc với ngôn ngữ của dân tộc Champa (Phan Rang), và dân tộc Cambodia (Sóc Trăng, Bạc Liêu), nên cách phát âm Tiếng Việt không còn giữ được nguyên gốc. Ảnh hưởng này các nghĩa tại sao cách phát âm Tiếng Việt của dân gian Miền Nam **ít chuẩn nhất**.

8.7 Làm nghề Tiếng Việt

Thời kỳ trước 1975 tại Miền Nam, và hiện nay tại Việt Nam nói chung, người ta đã có ý định thay đổi cách viết chữ quốc ngữ, như sau:

- chỉ dùng nguyên âm **i**, nghĩa là không dùng cả hai nguyên âm **i** và **y**;
- chỉ dùng dấu **◌**, nghĩa là không dùng cả hai dấu **◌** và dấu **◌**.

Đi xa hơn nữa, trong *Văn phạm Việt Nam*, bản in lần 2 năm 1966, Bùi Đức Tịnh viết, “Trong chính tả thường có rất nhiều tự mẫu* hoàn toàn không liên hệ gì đến âm thanh của tiếng.”

* tự mẫu = chữ cái.

Như vậy, một số người cho rằng chữ cái **y** là “thừa,” dấu **◌** là “thừa,” và Bùi Đức Tịnh cho rằng nhiều chữ cái là “thừa” trong chữ quốc ngữ.

Không có cái gì là thừa trong chữ quốc ngữ

Các giáo sĩ Âu Châu, những người sáng tạo chữ quốc ngữ, đã khảo sát kỹ cách phát âm chuẩn xác và tinh tế của dân gian Miền Bắc, khi dùng các chữ cái và các dấu **◌** và **◌** để viết chữ quốc ngữ hiện nay.

Chữ cái đầu	Chữ cái cuối	Âm gốc	Dấu giọng	Phát âm khác nhau	Ví dụ
	i ≠ y			ngắn và nhẹ ≠ dài và nặng	lí luận ≠ lý luận
	t ≠ c			ngắn và nhẹ ≠ dài và nặng	cát ≠ các
	n ≠ ng			ngắn và nhẹ ≠ dài và nặng	dan ≠ dang
		ui ≠ uôi		ngắn và nhẹ ≠ dài và nặng	cúi ≠ cuối
		im ≠ iêm		ngắn ≠ dài	lim ≠ liêm
		ăm ≠ âm		nhẹ ≠ nặng	tắm ≠ tằm
		ong ≠ ông		nhẹ ≠ nặng	dong ≠ đông
c ≠ k				nhẹ ≠ nặng	ca ≠ ke
			◌ ≠ ◌	ngắn và nhẹ ≠ dài và nặng	tả ≠ tả

Bảng tóm tắt này cho thấy chữ viết khác nhau dẫn đến cách phát âm khác nhau, và mang những ý nghĩa khác nhau. Hãy nghe dân gian Miền Bắc, phát âm Tiếng Việt rất chuẩn xác và có sự phân biệt rất tinh tế, để nhận ra cách phát âm khác nhau của những chữ viết khác nhau. Sáng tạo chữ quốc ngữ, các giáo sĩ Âu Châu không phải vô lý, khi dùng cả **I** và **Y**, cả DẤU HỎI và DẤU NGÃ, để diễn tả cách phát âm trong tiếng nói của Người Việt.

Chữ viết khác nhau		⇒	Phát âm khác nhau	
lí	≠	lý	lí < lý	(lý phát âm nặng và dài hơn lí)
bát	≠	bác	bát < bác	
dân	≠	dâng	dân < dâng	
cúi	≠	cuối	cúi < cuối	
lim	≠	liêm	lim < liêm	
học	≠	hộc	học < hộc	
cà	≠	kè	cà < kè	
tả	≠	tã	tả < tã	(๑ phát âm ngắn và nhẹ hơn ~)

Chữ Nôm và chữ quốc ngữ đều là loại chữ ghi âm tiếng nói của Người Việt. Trong khi Chữ Nôm không thể hiện cách phát âm tinh tế của Người Việt, chữ quốc ngữ đã làm được việc này. Không phải vô lý, khi sáng tạo chữ quốc ngữ, các giáo sĩ Âu Châu đã:

- dùng cả *i* và *y*;
- dùng cả *t* và *c*; cả *c* và *k*; cả *n*, *ng* và *ngh*;
- dùng cả *ui* và *uôi*, cả *o* và *ô*, hoặc cả *im* và *iêm* ...
- dùng cả hai dấu ๑ và ~.

Kinh nghiệm cho thấy, dân gian Miền Bắc phát âm Tiếng Việt rất chuẩn xác và tinh tế, do đó, họ viết chính tả đúng một cách tự nhiên, nghĩa là không cần suy nghĩ. Dân gian Miền Nam phát âm Tiếng Việt không chuẩn xác, nên hầu hết viết sai chính tả, ngoại trừ những người chung đụng với chữ nghĩa hằng ngày, như nhà giáo, nhà báo, nhà làm luật, và các văn nghệ sĩ; những người này viết đúng chính tả là do họ học thuộc lòng, lâu ngày thành thói quen, chớ không phải do họ nhận ra cách phát âm rất tinh tế của Tiếng Việt.

Nói tóm lại, chủ trương

- (1) chỉ dùng một chữ *i* hoặc chỉ dùng một dấu ๑,
- (2) cho rằng có những chữ cái là “thừa,” như Bùi Đức Tịnh,

cho thấy sự thiếu hiểu biết về cách phát âm *tinh tế* của Tiếng Việt. Các chủ trương này làm cho chữ quốc ngữ bị què chùn cụt tay, và sẽ thiếu chữ để gọi tên những vật chất và những ý niệm *khác nhau*. Đó là một cách phá hỏng và làm nghèo Tiếng Việt, cũng như làm mất đi sự tinh tế trong cách phát âm của Tiếng Việt.

Ghi chú ■ Bùi Đức Tịnh cho rằng, có những chữ cái là “thừa” trong chữ quốc ngữ, điều này có thể hiểu được, vì ông sanh ra và sống ở Miền Nam, nên không nhận ra cách phát âm rất tinh tế của Tiếng Việt.

- Những nhà ngôn ngữ học cộng sản, bỏ chữ cái **Y** để chỉ dùng chữ cái **I**, cho thấy họ, sống giữa Hà Nội, lại thiếu hiểu biết đến nỗi không nhận ra sự khác nhau trong cách phát âm rất tinh tế của Tiếng Việt:

$y \neq i \Rightarrow \text{lý} \neq \text{lí}, \text{kỷ} \neq \text{kỉ}, \text{mỹ} \neq \text{mĩ}, \text{thúy} \neq \text{thúi} \dots$

8.8 Vài dòng về chữ quốc ngữ

Nguồn gốc chữ quốc ngữ

1

Các giáo sĩ Âu Châu đến Việt Nam

Từ Thế Kỷ 16, đã có các giáo sĩ Âu Châu đến Việt Nam để truyền đạo Thiên Chúa La Mã, nhưng tới Thế Kỷ 17 thì các giáo sĩ mới ở lại hẳn tại Việt Nam.

Giáo Đoàn Đàng Trong do Giáo Sĩ Francesco Busomi lập ra năm 1615, và Giáo Đoàn Đàng Ngoài do Giáo Sĩ Alexandre de Rhodes lập ra năm 1627.

Các giáo sĩ Âu Châu sang truyền đạo tại Việt Nam, hoặc thuộc Dòng Tên (Ordre des Jésuites), lập ra năm 1534, hoặc thuộc Hội Truyền Giáo Ngoại Quốc (Société des Missions Étrangères), lập ra ở Paris năm 1663. Các giáo sĩ này là người của nhiều nước: Pháp, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Ý . . .

2

Sáng tạo chữ quốc ngữ

Thời kỳ đó, chữ viết của Người Việt là Chữ Hán và Chữ Nôm, một biến thể của Chữ Hán, để ghi âm tiếng nói của Người Việt. Nhận thấy cả hai loại chữ này đều khó học và khó viết, và hầu hết dân gian Việt Nam đều mù chữ, các giáo sĩ đã dùng các chữ cái La Tinh để sáng tạo một loại chữ mới, là loại chữ ghi âm tiếng nói của Người Việt, nhưng dễ học và dễ viết hơn Chữ Nôm. Đó là *chữ quốc ngữ*. Buổi đầu, chữ quốc ngữ chỉ dùng để dịch thánh kinh, và viết sách đạo cho nhu cầu truyền giáo của các giáo sĩ Âu Châu.

3

Giáo Sĩ Alexandre de Rhodes (1591-1660)

Sáng tạo chữ quốc ngữ là công trình của một số giáo sĩ Bồ Đào Nha, Pháp, Tây Ban Nha . . . Nhưng, người có công lớn nhất trong công trình đó, là Giáo Sĩ Alexandre de Rhodes. Ông là người đầu tiên đem in những sách viết bằng chữ quốc ngữ, đặc biệt là cuốn *Dictionarivm annamiticvm lvsitanvm, et latinvm ope* (*Từ Điển An Nam–Bồ Đào Nha–La Tinh*), năm 1651 tại La Mã, đặt nền tảng cho việc học và nghiên cứu chữ quốc ngữ cho những người kế tục công việc phát triển và phổ biến chữ quốc ngữ sau này.

Giáo Sĩ Alexandre de Rhodes là Người Pháp, và thuộc Dòng Tên. Cuối năm 1621, ông được cử sang Việt Nam, trong Giáo Đoàn Đàng Trong.

Ông học Tiếng Việt trong sáu tháng, và nói được khá rành rẽ. Vì vậy, ông được cử ra Đàng Ngoài (Miền Bắc) để lập một giáo đoàn mới, Giáo Đoàn Đàng Ngoài. Ông ở Đàng Ngoài được hơn ba năm, từ 1627 đến 1630.

Sau, ông bị Chúa Trịnh Tráng đuổi. Ông sang Macao, nhưng hễ có dịp, ông lại trở lại Việt Nam. Năm 1645, ông rời Việt Nam trở về Âu Châu.

Trong hơn bảy năm ở Việt Nam, Giáo Sĩ Alexandre de Rhodes đã nghiên cứu phong tục và lịch sử Người Việt khá am tường. Ông đã viết nhiều cuốn sách có giá trị:

- | | | |
|---|----------------------------|--|
| 1 | <i>Lịch Sử Bắc Kỳ</i> | viết bằng Chữ La Tinh, và được dịch ra Chữ Pháp; |
| 2 | <i>Tự Điển Việt-Bồ-La</i> | cuốn tự điển đầu tiên viết bằng chữ quốc ngữ; |
| 3 | <i>Phép Giảng Tám Ngày</i> | viết bằng chữ quốc ngữ. |

4

Cuốn tự điển chữ quốc ngữ đầu tiên, 1651

Cuốn tự điển của Alexandre de Rhodes, nhan đề *Dictionarivm Annamiticvm, Lusitanvm, et Latinvm (Tự Điển An Nam, Bồ Đào Nha, và La Tinh)*, in tại Rome năm 1651, là cuốn tự điển viết bằng chữ quốc ngữ đầu tiên, còn lưu lại đến ngày nay. Để in cuốn tự điển này, nhà in của Giáo Hội La Mã đã đúc chữ quốc ngữ lần đầu tiên. Theo bài tựa, tác giả cho biết đã tham khảo các cuốn sách sau đây:

- *Tự Vựng An Nam-Bồ Đào Nha*
của Giáo Sĩ Gaspar de Amaral, Người Bồ Đào Nha,
- *Tự Vựng Bồ Đào Nha-An Nam*
của Giáo Sĩ Antoine de Barbosa, Người Bồ Đào Nha.

Hai cuốn tự điển này đều là sách chép tay, và hiện nay không còn tìm thấy.

Cuốn tự điển của Alexandre de Rhodes, không chỉ là một tài liệu để khảo cứu về âm, vần, và cách viết chữ quốc ngữ vào nửa đầu Thế Kỷ 17, mà còn là một tài liệu lịch sử vô giá cho các nhà ngữ học, và những người biên soạn tự điển sau này.

Phát triển chữ quốc ngữ

5

Chữ quốc ngữ được điều chỉnh theo thời gian

So sánh chữ quốc ngữ trong tự điển đầu tiên của Alexandre de Rhodes, và chữ quốc ngữ ngày nay, người ta biết được sự phát triển của chữ quốc ngữ trong hơn ba thế kỷ. Sau đây là bảng so sánh chữ quốc ngữ trong tự điển của Alexandre de Rhodes, vào nửa đầu Thế Kỷ 17, với chữ quốc ngữ ngày nay.

Nửa đầu Thế Kỷ 17	Hiện nay	Ví dụ
b	v ⁽¹⁾	bua = vua, bó ngựa = vó ngựa
d	nh ⁽²⁾	dè dẹ = nhè nhẹ
bl	gi/ l/ tr	blả ơn = giả ơn, blúc blắc = lúc lắc, blời = trời
ml, mnh	l, nh	mlẽ = lẽ, mnhời = nhời
tl	tr	ăn tộm = ăn trộm, con trâu = con trâu
aõ	ong	saõ = song
âc	ôc ⁽³⁾	quác = quốc
oũ	ông	coũ = công
ũ	ung	cũ = cung
uân	uôn	muấn = muốn
uâng	uông	huẩng = hưởng
uẩng	ưỡng	tửẩng = tửng.

Ghi chú

- (1) Dân gian Miền Nam phát âm chữ *vua* tương tự như *bvua*: $V \approx BV$
(2) Dân gian Miền Trung phát âm chữ *nhè nhẹ* tương tự như *dè dẹ*: $NH \approx D$
(3) Dân gian Miền Nam phát âm chữ *quốc* tương tự như *quác*: $\hat{O} \approx \hat{A}$

Việc phát triển và hoàn thiện chữ quốc ngữ có thể đã xảy ra như sau.

Khi đến Việt Nam, các giáo sĩ truyền đạo ở miền nào, hay địa phương nào, thì chỉ nghe cách phát âm của miền đó, hay của địa phương đó. Về sau, khi đã đi khắp ba miền của đất nước Việt Nam, các giáo sĩ mới nhận thấy rằng, tuy Tiếng Việt là thống nhất trên toàn cõi Việt Nam, nhưng dân gian ba miền có cách phát âm tương đối khác biệt nhau. Do đó, các giáo sĩ đã điều chỉnh một số phụ âm và nguyên âm cho hợp lý, thống nhất, và chính xác, như chữ quốc ngữ ngày nay.

6**Đóng góp của Giáo Sĩ Jean-Louis Taberd (1794-1840) vào đầu Thế Kỷ 19**

Năm 1838, Giáo Sĩ Taberd biên soạn cuốn *Nam Việt Dương Hiệp Tự Vựng* (*Dictionarium Annamitico-Latinum*), trong đó mỗi Tiếng Việt đều có kèm Chữ Nôm. Cách viết chữ quốc ngữ trong cuốn *Nam Việt Dương Hiệp Tự Vựng* của Taberd gần giống như cách viết chữ quốc ngữ ngày nay. Cuốn tự điển của Taberd là một tài liệu tham khảo gốc, cho những người biên soạn tự điển sau này.

Như vậy là gần 200 năm sau khi cuốn tự điển đầu tiên của Alexandre de Rhodes ra đời, chữ quốc ngữ trong cuốn tự vựng của Taberd đã được hoàn thiện gần giống như chữ quốc ngữ ngày nay.

7

Đóng góp của Huỳnh Tịnh Của và Trương Vĩnh Ký

Huỳnh Tịnh Của (1834-1907) viết cuốn *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*, được in năm 1895, bằng chữ quốc ngữ, khoảng 50,000 đến 60,000 chữ các loại – chiếc và đôi – gồm có Chữ Việt thuần và Chữ Hán Việt. Đây là cuốn tự điển Việt Nam đầu tiên được viết rất công phu, có in Chữ Nôm và Chữ Hán kèm theo Chữ Việt thuần và Chữ Hán Việt. Có thể gọi đó là tự điển *Hán-Nôm-Quốc Ngữ*.

Trương Vĩnh Ký (1837-1898) viết *Grammaire de la langue annamite* (1883) và *Petit dictionnaire français annamite* (1884), và là người đầu tiên đã phiên âm tác phẩm *Đoạn Trường Tân Thanh (Truyện Kiều)* từ Chữ Nôm ra chữ quốc ngữ (1875), nhờ đó, số đông dân gian đọc được tác phẩm này của Nguyễn Du, vì số người biết Chữ Nôm không đáng kể.

Ngoài ra, có thể kể một số tác phẩm khác, viết bằng chữ quốc ngữ, của hai tác giả này:

Trương Vĩnh Ký

- <i>Chuyện đời xưa</i>	1866
- <i>Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi</i>	1881
- <i>Chuyện khôi hài</i>	1882
- <i>Thông loại khóa trình</i>	1888-1889

Huỳnh Tịnh Của

- <i>Chuyện giải buồn</i>	1880
- <i>Chuyện giải buồn, cuốn sau</i>	1885
- <i>Tục ngữ, cổ ngữ, gia ngôn</i>	1896

Chữ quốc ngữ trở thành chữ viết chánh thức của Việt Nam

Được sáng tạo từ cuối Thế Kỷ 17, chữ quốc ngữ phải trải qua giai đoạn phát triển trải dài suốt hai thế kỷ. Đến cuối Thế Kỷ 19, chữ quốc ngữ mới được hoàn thiện. Buổi đầu, chữ quốc ngữ chỉ được dùng trong việc truyền đạo Thiên Chúa La Mã, nhưng chưa được phổ biến rộng rãi trong mọi tầng lớp xã hội Việt Nam.

Năm 1882, chánh quyền thuộc địa Pháp chánh thức cho dùng chữ quốc ngữ trên các văn thư hành chánh, và giảng dạy tại các trường học ở Nam Kỳ. Khi các khoa thi Hán học được bãi bỏ ở Bắc Kỳ năm 1915, và ở Trung Kỳ năm 1919, chữ quốc ngữ mới được phổ biến khắp Việt Nam.

Tuy được chánh thức dùng, nhưng vào đầu Thế Kỷ 20, chữ quốc ngữ vẫn chưa lan rộng trong dân gian, và còn rất nhiều người chưa biết chữ quốc ngữ. Thấy loại chữ mới này dễ học và dễ viết so với Chữ Hán và Chữ Nôm, Người Việt đã tổ chức các hội dân gian để cổ động và truyền bá chữ quốc ngữ trong dân gian từ Nam đến Bắc. Cùng lúc, ra đời của báo chí và Văn Học Chữ Quốc Ngữ đã cho thấy hiệu quả và sức mạnh của chữ quốc ngữ. Chữ quốc ngữ đã đẩy lùi Chữ Hán và Chữ Nôm vào quá khứ, và trở thành chữ viết chánh thức của Việt Nam.

Chữ Nôm là phó sản của Chữ Hán. Ngày xưa, Người Việt cần nhiều năm để học viết Chữ Hán và Chữ Nôm; ngày nay, trẻ con Lớp Một hay người lớn tuổi chỉ cần từ sáu tháng đến một năm, để có thể viết và đọc chữ quốc ngữ. Thuở Hán Nôm, người biết chữ rất hiếm hoi; hầu hết dân gian đều mù chữ; chỉ có các sĩ phu mới có sách vở, và sách vở được đọc trang trọng trong các thư phòng. Ngày nay, với chữ quốc ngữ, người phu quét đường cũng có thể dừng chổi để đọc báo bên vỉa hè hay dưới bóng cây.

Có thể nói, chữ quốc ngữ là quà tặng vô giá của Âu Châu dành cho dân tộc Việt Nam. Chữ quốc ngữ là cái may mắn ngàn năm một thuở của dân tộc Việt Nam, một dân tộc trong suốt mấy ngàn năm lịch sử, đã không có chữ viết hoàn toàn riêng. Chữ Nôm là chữ viết riêng đầu tiên của Người Việt; tuy nhiên, muốn học Chữ Nôm, phải vòng qua Chữ Hán. Trong khi đó, Người Việt có thể học thẳng chữ quốc ngữ.

Báo chí và Văn Học Chữ Quốc Ngữ

Thời kỳ Chữ Nôm, Việt Nam không có báo chí, vì số người biết chữ quá ít. Ra đời của chữ quốc ngữ, với nhiều người biết chữ, đã kéo theo sự ra đời của báo chí. Ngược lại, báo chí góp phần phát triển, phổ biến chữ quốc ngữ, và từ từ làm giảm sự khác biệt về chữ nghĩa giữa các miền.

Thời kỳ mở đường

Những tờ báo mở đường trong buổi đầu:

Miền Nam	<i>Gia Định Báo</i>	1869
	<i>Nông Cổ Mìn Đàm</i>	1905
	<i>Nhật Báo Tỉnh</i>	1905
Miền Bắc	<i>Đại Việt Tân Báo</i>	1905
	<i>Dăng Cổ Tùng Báo</i>	1907

Nối tiếp các tờ báo mở đường:

<i>Lục Tỉnh Tân Văn</i>	1910
<i>Trung Bắc Tân Văn</i>	1915
<i>Thực Nghiệp Dân Báo</i>	1920
<i>Trung Lập Báo</i>	1923
<i>Tiếng Dân</i>	1927

Các tạp chí mở đường:

<i>Đông Dương Tạp Chí</i>	1913
<i>Nam Phong Tạp Chí</i>	1917
<i>Đại Việt Tạp Chí</i>	1918
<i>Hữu Thanh Tạp Chí</i>	1921
<i>An Nam Tạp Chí</i>	1926

Các tạp chí chuyên môn:

<i>Học Báo</i>	1919	sư phạm
<i>Vệ Sinh Báo</i>	1926	y học
<i>Phụ Nữ Tân Văn</i>	1929	phụ nữ
<i>Phụ Nữ Thời Đàm</i>	1930	“
<i>Khoa Học Tạp Chí</i>	1931	khoa học
<i>Pháp Viện Báo</i>	1931	pháp luật
<i>Văn Học Tạp Chí</i>	1932	văn học
<i>Chớp Bóng</i>	1932	nghệ thuật thứ bảy
<i>Vệ Nông Báo</i>	1932	canh nông
<i>Phụ Nữ Tân Tiến</i>	1932	phụ nữ
<i>Phong Hóa</i>	1932	trào phúng
<i>Loa</i>	1934	“
<i>Bảo An Y Báo</i>	1934	y học

Trong thời kỳ mở đường, báo chí hướng về văn chương, biên khảo, và bình luận.

Thời kỳ chánh thức

Từ năm 1935, Người Pháp bãi bỏ chế độ kiểm duyệt báo chí chữ quốc ngữ. Báo chí ngày càng nhiều. Đây là thời kỳ báo chí đã làm đúng vai trò chính của nó: *thông tin và bình luận thời sự*.

Vài tờ báo đầu tiên của thời kỳ chánh thức:

<i>Ngày Nay</i>	1935
<i>Nam Cường</i>	1938
<i>Tin Tức</i>	1938
<i>Cấp Tiến</i>	1938

Hai nhà báo nổi bật và có công trong buổi đầu của báo chí viết bằng chữ quốc ngữ, và Văn Học Chữ Quốc Ngữ, là Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Quỳnh.

Nguyễn Văn Vĩnh là chủ bút của *Đông Dương Tạp Chí* năm 1915, và là chủ nhiệm từ năm 1919 của *Trung Bắc Tân Văn*, tờ báo hằng ngày, có nhiều người đọc ở Miền Bắc. Với các tác phẩm đủ thể loại, dịch từ văn học Pháp, Nguyễn Văn Vĩnh đã đưa lối văn trực tiếp, ngắn gọn, giản dị, tự nhiên, và dễ hiểu, vào văn học Việt Nam để thay cho lối văn cầu kỳ, chịu ảnh hưởng của Tàu. Bởi vậy, các tác phẩm dịch của Nguyễn Văn Vĩnh đã phổ biến rộng trong dân gian.

Phạm Quỳnh, chủ bút của *Nam Phong Tạp Chí*, là người đã có công đưa khá nhiều hạng từ triết học, khoa học, nghệ thuật . . . mượn từ Chữ Hán, vào việc phổ biến các kiến thức phổ thông về học thuật Âu Á. Các bài viết của Phạm Quỳnh có tính chất nghiên cứu của một học giả hơn là một nhà báo, nên chỉ có thể đến với một số người đọc nào đó, nghĩa là không phổ biến rộng rãi trong dân gian.

Bằng chữ quốc ngữ, *Nam Phong Tạp Chí* và *Đông Dương Tạp Chí* có nhiều người đọc từ Bắc đến Nam, và do đó, đã có ảnh hưởng lớn trong việc mở rộng dân trí và thu hẹp sự khác biệt chữ nghĩa giữa các miền, điều mà thời kỳ Chữ Hán Nôm đã không làm được, vì không có báo chí.

Thời Hán Nôm, hầu hết dân gian đều mù chữ. Chữ quốc ngữ, với nhiều người biết chữ, đã mở đường cho báo chí tại Việt Nam ra đời sớm.

Về văn học Việt Nam nói chung, chữ quốc ngữ mở đầu cho văn xuôi Việt Nam, vì Văn Học Hán Nôm rất ít văn xuôi. Buổi đầu, Văn Học Chữ Quốc Ngữ đi qua các giai đoạn sau đây:

- Các tác phẩm Chữ Nôm được phiên âm ra chữ quốc ngữ;
- Truyện Tàu được dịch ra chữ quốc ngữ;
- Các tác phẩm văn xuôi trước Tự Lực Văn Đoàn;
- Tự Lực Văn Đoàn ở ngoài Bắc, và Hồ Biểu Chánh ở trong Nam.

Có thể nói, Văn Học Hán Nôm nằm im lìm trong các thư phòng nhỏ bé, vì số người biết Chữ Hán Nôm không đáng kể. Chữ quốc ngữ đã đưa Văn Học Chữ Nôm ra ngoài dân gian, sau khi các tác phẩm của nền văn học này được phiên âm ra chữ quốc ngữ. Một trong những kiệt tác bằng Chữ Nôm, *Đoạn Trường Tân Thanh*, cũng gọi là *Truyện Kiều*, của Nguyễn Du, chỉ được dân gian biết đến rất nhiều, sau khi được Trương Vĩnh Ký phiên âm ra chữ quốc ngữ (1875). Ngoài *Truyện Kiều*, dân gian còn được thưởng thức các tác phẩm khác của Văn Học Chữ Nôm, như *Chinh Phụ Ngâm Khúc*, *Cung Oán Ngâm Khúc*. Riêng ở trong Nam, với chữ quốc ngữ, hầu hết dân gian Miền Nam thuộc lòng truyện *Lục Vân Tiên* của người sĩ phu công khai lên tiếng chống lại ách đô hộ của Pháp vào thời kỳ đó, Nguyễn Đình Chiểu.

Các tác phẩm quan trọng của Văn Học Chữ Nôm được phiên âm ra chữ quốc ngữ:

<i>Trình Thử</i>	Hồ Huyền Qui
<i>Sãi Vãi</i>	Nguyễn Cư Trinh
<i>Chinh Phụ Ngâm</i>	Đoàn Thị Điểm
<i>Cung Oán Ngâm Khúc</i>	Nguyễn Gia Thiều
<i>Hoa Tiên</i>	Nguyễn Huy Tự
<i>Đoạn Trường Tân Thanh</i>	Nguyễn Du
<i>Mai Đình Mộng Ký</i>	Nguyễn Huy Hổ
<i>Lục Vân Tiên</i>	Nguyễn Đình Chiểu

Ngoài ra, một số tác phẩm Chữ Nôm đến nay chưa biết tên tác giả:

Trê Cóc
Lục Súc Tranh Công
Phan Trần
*Bích Câu Kỳ Ngộ**
Nhị Độ Mai
Bản Nữ Thần

*Hầu hết các tác phẩm của Văn Học Chữ Nôm lấy đề tài trong sử Tàu và điển cố Tàu. Truyện Bích Câu Kỳ Ngộ là một ngoại lệ, vì đây là một câu chuyện xảy ra ở Miền Bắc, vào đời Nhà Hậu Lê.

Ngoài các tác phẩm kể trên, còn có thêm một số thơ Nôm theo thể Đường luật (ngũ ngôn và thất ngôn), ca trù, hát nói . . . cũng được phiên âm ra chữ quốc ngữ. Số rất đông dân gian làm quen và thưởng thức các tác phẩm Chữ Nôm của cha ông để lại, không phải từ Chữ Nôm, mà từ chữ quốc ngữ.

Những pho truyện bất hủ của Nước Tàu ngày xưa (*Tây Du Ký, Tam Quốc Chí, Thủy Hử, Chinh Đông, Chinh Tây, Phong Thần, Liêu Trai Chí Dị* . . .) được dịch ra chữ quốc ngữ bằng lối văn giản dị và dễ hiểu, đã làm say mê hầu hết dân gian Việt Nam. Bởi vậy, có thể nói, các bản dịch truyện Tàu đã góp phần đáng kể, làm cho chữ quốc ngữ lan rộng mạnh trong dân gian, từ thành thị đến làng quê.

Kể đến là buổi đầu của văn xuôi chữ quốc ngữ. Ngoài Trương Vĩnh Ký và Huỳnh Tịnh Của, hai người đã viết truyện bằng chữ quốc ngữ sớm nhất, có thể kể vài người viết truyện hay tiểu thuyết tiếp theo, vào buổi đầu của văn xuôi:

<i>Thầy Lazarô Phiên</i>	1887	Nguyễn Trọng Quản ⁽¹⁾
<i>Tiết Phụ Gian Truân</i>	1910	Trương Duy Toản
<i>Hà Hương Phong Nguyệt</i>	1915	Lê Hoàng Mưu
<i>Tình Đồi Ấm Lạnh</i>	1919	Nguyễn Chánh Sắt
<i>Tố Tâm</i>	1925	Hoàng Ngọc Phách
<i>Quả Dưa Đỏ</i>	1926	Nguyễn Trọng Thuật

Ghi chú (1)

Hơn nửa thế kỷ trôi qua, các nhà viết văn học sử Việt Nam đã viết những điều không đúng về *buổi đầu của văn xuôi chữ quốc ngữ*, và đặc biệt là về nhà văn mở đường của tiểu thuyết Việt Nam.

Hầu hết các quyển văn học sử Việt Nam đều cho rằng Hoàng Ngọc Phách, tác giả cuốn *Tố Tâm*, là người mở đường cho tiểu thuyết Việt Nam. Sự thật, cuốn tiểu thuyết bằng chữ quốc ngữ đầu tiên, xuất bản năm 1887, là truyện *Thầy Lazarô Phiền* của Nguyễn Trọng Quản, đã có mặt 38 năm trước khi cuốn *Tố Tâm* của Hoàng Ngọc Phách ra đời.

Nguyễn Trọng Quản, là học trò và sau thành con rể của Trương Vĩnh Ký, có cộng tác với tờ *Gia Định Báo*, tờ báo đóng vai trò mở đường cho phong trào truyền bá Văn Học Chữ Quốc Ngữ tại Việt Nam.

Truyện *Thầy Lazarô Phiền* của Nguyễn Trọng Quản cho thấy tác giả đã sớm chịu nhiều ảnh hưởng của tiểu thuyết Âu Tây. Nội dung của tiểu thuyết có phân tích tâm lý, và mô tả nội tâm, tức là một loại tiểu thuyết tâm lý, khác biệt với truyện Tàu.

Bùi Đức Tịnh là người đầu tiên nhận ra giá trị của truyện *Thầy Lazarô Phiền*, trong quyển *Phân đóng góp của Văn Học Miền Nam, Những bước đầu của báo chí, tiểu thuyết và thơ mới*, xuất bản tại Sài Gòn, Tháng 1/ 1975, nhưng quyển sách này đã chịu chung tình trạng **bị cấm phổ biến**, cùng với tất cả di sản văn hóa của Miền Nam, sau khi Cộng Sản Hà Nội chiếm Miền Nam Ngày 30 Tháng 4 Năm 1975.

Trong tinh thần “*Của César trả lại cho César*,” văn học sử Việt Nam phải trả lại vai trò *người mở đường của tiểu thuyết Việt Nam* cho Nguyễn Trọng Quản, một nhà văn từ lâu bị bỏ quên trong văn học sử Việt Nam.

Vượt qua

Vạn Lý Trường Thành

Chưa đầy một thế kỷ trôi qua, với chữ quốc ngữ, nền giáo dục tiểu học và trung học tại Việt Nam đã đi bằng đôi hia bảy dặm, nếu so sánh với thời kỳ Chữ Hán Nôm. Có thể nói, nền giáo dục bằng chữ quốc ngữ đã mang lại sức sống mới cho dân tộc Việt Nam.

Ngày xưa, người đi học bằng Chữ Hán Nôm rất hiếm hoi, vì hai thứ chữ này khó viết và khó học, và, muốn biết Chữ Nôm, phải vòng qua Chữ Hán. Bởi số người có học không đáng kể, những người đỗ đạt được dân gian xem như niềm vinh dự quý hiếm của xóm làng: nào là “bái tổ vinh quy,” nào là “võng anh đi trước võng nàng theo sau,” nào là “hai bên có lính hầu đi dẹp đường” . . .

Thời kỳ Hán Nôm, văn học Việt Nam chỉ nhìn và chỉ thấy một phương: Nước Tàu và văn hóa Tàu. Người ta có thể nói, Văn Học Hán Nôm không nhìn qua khỏi văn hóa Tàu. Có thể lấy một kiệt tác của Văn Học Hán Nôm, là *Truyện Kiều*, để làm ví dụ. Viết cho dân gian Việt Nam, nhưng Nguyễn Du lại lấy bối cảnh không gian và thời gian từ Nước Tàu. Có bao nhiêu người trong dân gian Việt Nam biết được Gia Tĩnh là ông vua nào, và triều Minh ở vào thế kỷ nào, và sông Tiền Đường là con sông nào ở bên Tàu . . . Để hiểu thật thấu đáo *Truyện Kiều*, hay *Cung Oán Ngâm Khúc*, chẳng hạn, dân gian Việt Nam còn cần phải biết thêm nhiều thành ngữ và điển tích từ văn hóa Tàu. Hãy xem cuốn *Truyện Kiều Chú Giải* của Vân Hạc Lê Văn Hộc: phần chú giải dài hơn bản gốc rất nhiều.

Hiện tượng trên có thể hiểu được, bởi Người Việt phải mượn chữ viết của Tàu, và vì chính sách bế quan tỏa cảng của Việt Nam từ xưa đến nay.

Hôm nay, với chữ quốc ngữ, người ta thấy các tác phẩm của văn học Việt Nam không còn mang hơi hướm của văn hóa Tàu. Từ nửa sau của Thế Kỷ 20, chữ quốc ngữ đã đưa văn học Việt Nam vượt qua *Vạn Lý Trường Thành*, để nhìn ra khắp bốn phương, và Người Việt đã nhìn thấy *Trái Đất Lớn Rộng Của Con Người*, với muôn màu muôn vẻ.

Một trong những đóng góp đáng kể của Văn Học Chữ Quốc Ngữ, mở đầu bằng những tiểu thuyết của Tự Lực Văn Đoàn, Nam Cao, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Công Hoan . . . ở ngoài Bắc, và của Hồ Biểu Chánh ở trong Nam, là đã vẽ lại bức tranh xã hội u ám đương thời: những quan niệm lỗi thời, những phong tục tập quán hủ lậu từ Nước Tàu, những thói hư tật xấu của Người Việt, thân phận của người đàn bà trong một xã hội trọng nam khinh nữ, ảnh hưởng từ văn hóa Tàu, nạn cưỡng hào ác bá từ thành thị đến làng quê . . . Từ đó, xã hội Việt Nam dần dần thay đổi. Và, đó là điều mà Văn Học Hán Nôm đã không làm, hoặc không làm được.

Bắt đầu từ giai đoạn này, văn xuôi Việt Nam được viết với lối văn ngắn gọn, trực tiếp, giản dị, và dễ hiểu, nghĩa là không còn dấu vết của lối văn biền ngẫu, dài dòng, cầu kỳ, và rườm rà, chịu ảnh hưởng từ văn học Tàu. Từ đó, Văn Học Chữ Quốc Ngữ đã thoát khỏi hủ cái lồng Hán học kéo dài hàng ngàn năm, để sang một trang mới của văn học Việt Nam.

Có thể nói, hai biến cố lớn nhất trong lịch sử của dân tộc Việt Nam ở Thế Kỷ 20, mà cũng là hai cơ hội ngàn năm một thuở, là

- 1 *Có mặt của chữ quốc ngữ*
- 2 *Ra đi của hơn hai triệu Người Việt, đang lang thang khắp Trái Đất.*

Chữ quốc ngữ đã mang lại sức sống mới cho dân tộc Việt Nam, và đã đưa văn học Việt Nam vượt qua Vạn Lý Trường Thành, để nhìn ra thế giới lớn rộng bên ngoài.

Chữ Hán Nôm đã đưa văn học Việt Nam đi lạc sang Tàu; chữ quốc ngữ đã mở đường cho văn học Việt Nam trở về với quê cha đất tổ. Văn Học Hán Nôm nói chuyện bên Tàu; Văn Học Chữ Quốc Ngữ hôm nay nói chuyện quê nhà.

Ra đi của hơn hai triệu Người Việt, tuy ngoài ý muốn và đầy nước mắt, là lần đầu tiên, đã phá tung cánh cửa Việt Nam khép kín, bởi chính sách bế quan tỏa cảng từ xa xưa cho đến ngày nay. Ra đi để tận mắt nhìn thế giới bên ngoài, để bảo vệ văn hóa, truyền thống, và những giá trị tinh thần của dân tộc Việt Nam, đã và đang bị hủy hoại từng ngày, dưới thời cộng sản tại Việt Nam hiện nay.

Có thể nói, Người Việt ra đi mang theo một phần di sản văn hóa của dân tộc Việt Nam. Nếu không có cuộc ra đi, di sản văn hóa Việt Nam đã bị mất trắng, như Nước Tàu ngày xưa, dưới thời Tần Thủy Hoàng.

Chữ quốc ngữ cho thấy, một trữ lượng rất lớn những *chữ chờ* để dùng cho ngày mai; cuộc ra đi của hơn hai triệu Người Việt, đang và sẽ tạo nên nguồn tài nguyên chất xám, dự trữ cho một nước Việt Nam tương lai, tự do, pháp trị, dân chủ, và nhân bản, sau khi thời kỳ cộng sản bị xóa bỏ tại Việt Nam.

Đó là hai cơ hội có thể trẻ hóa dân tộc Việt Nam. Tuy nhiên, dân tộc Việt Nam sẽ vươn lên ngang tầm với thế giới tiến bộ hiện nay hay không, là hoàn toàn tùy thuộc vào *con người Việt Nam*. Bởi, yếu tố quan trọng không phải là có chữ viết riêng, ra đi khắp thế giới, và mở cửa buôn bán, mà là mở rộng tầm nhìn, mở rộng suy tư, sống như một dân tộc nhân bản, coi nền giáo dục cao, để nâng cao trình độ dân trí, là sức mạnh thật của một dân tộc, chớ không coi giáo dục là một phương tiện trong chính sách ngu dân, và làm cho dân bị mù óc bằng phản xạ có điều kiện của Petrovich Pavlov, như tập đoàn thống trị của Cộng Sản Việt Nam đang làm. Và, quan trọng hơn hết, *coi công việc nghiên cứu, sáng tạo, phát minh, và khai phá, như một công việc hằng ngày*.

Chữ quốc ngữ, và nạn khan hiếm chữ

Từ cuối Thế Kỷ 20 đến nay, khối lượng tri thức của con người trên Trái Đất tăng rất nhanh, so với các thế kỷ trước. Việc đặt ra các chữ mới, để gọi tên những vật chất mới và những ý niệm mới, từ kết quả nghiên cứu, phát minh, và sáng tạo của con người, đã không theo kịp đà tăng nhanh của tri thức. Vì thiếu chữ, người ta thường phải nhồi thêm những ý nghĩa mới cho một chữ có sẵn. Nghĩa là, càng ngày càng có nhiều chữ mang nhiều hơn một nghĩa. Đó là hiện tượng *khan hiếm chữ*.

Sau đây là vài ví dụ về nạn khan hiếm chữ.

quá giang

- Ngày xưa, lúc con người chỉ có đường sông để đi lại bằng ghe xuồng, người ta dùng chữ *quá giang* để chỉ qua sông bằng ghe xuồng.
- Đến khi có đường bộ và xe cộ, để chỉ đi xe từ nơi này đến nơi kia, người ta không tìm ra được một chữ khác, và vẫn dùng chữ *quá giang*.
- Ngày nay, chữ *quá giang* còn có nghĩa là *đi nhờ*, bằng bất cứ phương tiện nào.

bug

- Chữ *bug* có nghĩa là con bọ hay con rệp.
- Các máy điện toán thô sơ vào buổi đầu rất công kềnh, và phải được đặt trong các gian phòng lớn. Các con bọ hay rệp (*bug*) thường chui vào máy và gây trở ngại cho hoạt động của máy. Ngày nay, người ta dùng chữ *bug* để chỉ:
 - sự trục trặc hay hư hỏng của máy điện toán,
 - lỗi trong chương trình điện toán hoặc trong một hệ thống,
 - dụng cụ rất nhỏ để nghe lén.
- Ý nghĩa khác của chữ *bug*:
 - sự nhiễm khuẩn (y khoa),
 - làm khó chịu hay phát cáu (tiếng lóng).
 (Theo đại tự điển VNI)

weight

- Chữ *weight* có nghĩa là *trọng lượng*.
- Số thập phân 57,034 có thể được viết là:
 $57,034 = 5(10^4) + 7(10^3) + 0(10^2) + 3(10^1) + 4(10^0)$.
 Các số 10^4 , 10^3 , 10^2 , 10^1 , 10^0 , theo thứ tự, được gọi là các *weights* tương ứng của các số 5, 7, 0, 3, 4 trong hệ thập phân.
- Cho các véc-tơ $\vec{v}_1, \vec{v}_2, \dots, \vec{v}_p$ trong R^n , và cho các đại lượng vô hướng c_1, c_2, \dots, c_p , véc-tơ \vec{y} định nghĩa bởi

$$\vec{y} = c_1\vec{v}_1 + \dots + c_p\vec{v}_p$$
 được gọi là một kết hợp thẳng của $\vec{v}_1, \vec{v}_2, \dots, \vec{v}_p$, với các *weights* c_1, c_2, \dots, c_p .
- Trong khoa học không gian, chữ *weight* dùng để chỉ *thứ tự ưu tiên* của các mục tiêu trên Trái Đất sẽ được chụp hình bằng vệ tinh. *Weight* được đánh số từ ưu tiên cao nhất đến ưu tiên thấp nhất, là 0, 1, . . . , 99.

bá hộ

- Ngày xưa, chữ *bá hộ* dùng để chỉ một *chức quan nhỏ*, có nhiệm vụ trông nom một trăm nhà (*bá* = một trăm; *hộ* = nhà).
- Dần dần, những người giàu có bỏ tiền ra mua chức quan ấy, và từ đó, chữ *bá hộ* có thêm nghĩa thứ hai, là *người giàu có*.

kỹ lưỡng

- Nghĩa gốc của chữ *kỹ lưỡng* là *tài năng* hay *khéo léo*.
- Ngày nay, chữ *kỹ lưỡng* được dùng theo ý nghĩa *chú ý đến chi tiết nhỏ nhặt*.

Mục 7.1 *Ngôn ngữ từ thân xác* cho thấy Người Việt thường liên tưởng từ các bộ phận của thân xác, các hoạt động của thân xác, hay các kinh nghiệm thân xác, để tạo nên những chữ được dùng để chỉ những ý niệm trừu tượng. Điều đó có nghĩa là, Người Việt biến những chữ có ý nghĩa *cụ thể* thành những chữ có ý nghĩa *trừu tượng*.

Vài ví dụ.

mù

- *mù* có nghĩa là *mắt bị hư*, nên không nhìn thấy các sự vật.
- *mù* có nghĩa là *mắt còn tốt*, nhưng *không nhìn thấy* (*Có mắt không trông*).
- *mù* có nghĩa là *không biết* (*mù chữ*).

ăn

- *ăn* là động tác *dùng miệng đưa thức ăn vào bao tử để nuôi cơ thể* (*ăn cơm*).
- *ăn* có nghĩa là *được hay thắng* (*Đội tuyển Đức ăn đội tuyển Hòa Lan 2-1*).
- *ăn* có nghĩa là *trội hơn*,
Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một chương.
 Nguyễn Du

què

- *què* có nghĩa là *bị hư chân*.
- *què* có ý nghĩa là *thiếu sót hay không đầy đủ* (*Một câu què*).

đánh

- *đánh* có nghĩa là *dụng chạm vào thân thể của một người*, nhằm gây đau đớn hay gây thương tích cho người đó.
- *đánh* được dùng với ý nghĩa *làm một việc gì* (*đánh đu, đánh chén, đánh vần . . .*)

lòng

- *Cụ thể*, Người Việt dùng chữ *lòng/ bụng/ dạ* để chỉ phần giữa của thân thể con người.
- *Trừu tượng*, Người Việt dùng chữ *lòng/ bụng/ dạ* để chỉ nơi *chứa tình cảm, cảm giác, tri giác*, hay *sự hiểu biết*.

Tây Phương cho rằng tình cảm của con người nằm trong *trái tim*; Người Việt cho rằng tình cảm nằm trong *lòng/ bụng/ dạ*. Tây Phương cho rằng *tri giác* hay *sự hiểu biết* nằm trong *khối óc*; Người Việt nói chúng cũng nằm trong *lòng/ bụng/ dạ*.

Trước khi tiếp xúc với Tây Phương, ngôn ngữ từ thân xác của Việt Nam không có chữ *tim* và *óc*, dùng theo ý nghĩa trừu tượng. Ngày nay, Người Việt có thể dùng các chữ *lòng/ bụng/ dạ* hoặc *tim* và *óc*, để chỉ những ý niệm trừu tượng

Các ví dụ trên cho thấy, con người không dễ dàng nghĩ ra hay tưởng tượng ra chữ nghĩa hay tên gọi mới cho các vật chất hay ý niệm mới. Do đó, bằng sự liên tưởng, người ta phải chồng chất thêm nhiều ý nghĩa mới, cho những chữ có sẵn.

Khi cần đặt chữ mới, để cho dễ hiểu, người ta dùng sự liên tưởng để tìm những chữ có dính dáng ý nghĩa với những chữ có sẵn, hoặc lấy chữ có sẵn và cho thêm một nghĩa mới. Tuy nhiên, đó không phải là điều kiện bắt buộc. Con người phải thoát đi, để đặt ra những chữ mới hẳn, như vậy chữ nghĩa sẽ không lâm vào cảnh khan hiếm và bế tắc.

Đặt ra chữ mới cho các *ý niệm mới* thì tương đối khó, vì cần có sự liên tưởng từ ý nghĩa này đến ý nghĩa khác, có sẵn. Tuy nhiên, đặt ra chữ mới cho các *vật chất* thì có thể dùng bất kỳ chữ mới nào, và chỉ cần định nghĩa cho rõ ràng, thế là đủ. Chẳng hạn, nếu trước đây, người ta không dùng chữ *máy điện toán* hay *máy vi tính*, mà dùng chữ *kiệc* (một chữ bị bỏ hoang), chẳng hạn, để chỉ cái mà Người Mỹ gọi là *computer*, ngày nay, khi nói cái *kiệc*, ai cũng hiểu đó là *computer*. Dân gian Miền Bắc nói *dạ dày*; dân gian Miền Nam nói *bao tử*. Dùng chữ gì cũng được, miễn sao tất cả mọi người đều hiểu đó là *cơ quan chứa và tiêu hóa thức ăn* của các loài động vật.

Khi đưa ra một chữ mới để chỉ một *vật chất*, người ta chỉ cần quy ước cho nó một ý nghĩa cố định, tức là cho nó một định nghĩa rõ ràng, và từ đó về sau, mọi người đều hiểu *chữ ấy* có ý nghĩa *như vậy như vậy* . . .

Khi đưa ra một chữ mới để chỉ một *ý niệm* hay *ý tưởng*, như trong triết học, nghệ thuật, hay khoa học, người ta thường phải dùng ngôn ngữ thường nghiệm để viết thành một chương, hay một quyển sách, để cho biết ý nghĩa của chữ chỉ *ý niệm* hay *ý tưởng* ấy. Cách các nghĩa một chữ chỉ *một ý niệm* hay *ý tưởng* dài hơn cách định nghĩa một chữ chỉ *một vật chất*.

Chẳng hạn, để định nghĩa chữ *cái chén*, một vật chất, người ta chỉ cần viết vài chữ. Để các nghĩa chữ *deconstruction*, một ý niệm, Jacques Derrida đã phải viết hẳn một paper (bản văn nghiên cứu) dài. Ngôn ngữ thường nghiệm có giới hạn của nó; ngay cả một paper dài cũng không hẳn đã làm cho tất cả mọi người đọc hiểu thật đúng ý tưởng của tác giả.

Ngắn, hay dài, hay thật dài, tất cả đều là cách để quy ước ý nghĩa cho một chữ mới. Ngay cả khi ngôn ngữ tỏ ra bất lực, nghĩa là ngôn ngữ không có khả năng để định nghĩa những *ý niệm đầu* (*prime notion/ notion première*), người ta vẫn có thể dùng ngôn ngữ để dẫn trực giác của con người đến ý nghĩa của một ý niệm. Chẳng hạn, trong toán học, có những ý niệm không định nghĩa được (*undefined*), như *điểm* (*point*), *đường* (*line*), *nằm trên* (*on*) . . . nhưng người ta cũng có cách diễn tả để con người hiểu ngầm với nhau bằng trực giác.

Chữ quốc ngữ, với trữ lượng rất lớn, hầu hết là chữ chò, sẵn sàng để được Người Việt lấy ra để gọi tên những ý niệm mới và vật chất mới. Nhứt là để gọi tên những vật chất mới, mà sự liên tưởng là không cần thiết, nghĩa là khác với trường hợp chữ nghĩa dùng để gọi tên những ý niệm hay ý tưởng mới.

Ghi lại Nguồn gốc Chữ Nôm

Trước khi có chữ quốc ngữ, Chữ Nôm là chữ viết riêng đầu tiên của Người Việt.

Chữ Nôm là Chữ Hán biến thể, để ghi âm tiếng nói của Người Việt. Chữ Nôm cho thấy cố gắng của cha ông để thoát khỏi lệ thuộc vào Chữ Hán. Hơn nữa, cái bất tiện của Chữ Hán là, Chữ Hán có cấu trúc ngược với cấu trúc của Tiếng Việt. Ngày xưa, Người Việt đọc các tác phẩm của Chữ Nôm, như *Truyện Kiều*, *Chinh Phụ Ngâm*, *Cung Oán Ngâm Khúc*, *Lục Vân Tiên* . . . và *thơ Nôm*, giống như ngày nay chúng ta đọc các tác phẩm này bằng chữ quốc ngữ, vì Chữ Nôm và chữ quốc ngữ đều là loại chữ ghi âm, và theo cấu trúc Việt.

Không có sử liệu chính xác về nguồn gốc Chữ Nôm. Có hai giả thuyết sau đây.

1

Thế Kỷ 2, buổi bình minh của Chữ Nôm

Cuối đời Hán Linh Đế ở Thế Kỷ 2, một số Người Tàu từ Phương Bắc sang tỵ nạn tại Giao Chỉ – một tên gọi ngày xưa của Việt Nam – được Sĩ Nhiếp ủng hộ trong việc dùng Chữ Hán phiên âm Tiếng Việt, để truyền bá tư tưởng Hán học. Tiếp theo, mỗi thời đại, tùy nhu cầu, Người Việt dùng sáng kiến riêng của mình đặt thêm nhiều chữ mới. Lâu ngày, số Chữ Hán biến thể để ghi âm tiếng nói của Người Việt tăng lên nhiều, và làm thành thứ chữ mới, gọi là *Chữ Nôm*.

Theo giả thuyết này, Chữ Nôm bắt đầu có mặt từ Thế Kỷ 2, vào thời kỳ Việt Nam lệ thuộc vào Nước Tàu, dưới quyền cai trị của Sĩ Nhiếp. Có thể nói, đó là buổi bình minh của Chữ Nôm.

2

Thế Kỷ 13, Người Việt bắt đầu dùng Chữ Nôm

Theo quyển Hải Đông Chí Lược của Ngô Thời Nhậm, “Nguyễn Thuyên thích làm thơ phú bằng Tiếng Nôm; một số thơ phú ở nước ta làm bằng Tiếng Nôm bắt đầu từ đây.” Theo Lê Quý Đôn, thơ Chữ Nôm của Nguyễn Thuyên được chép chung với thơ Chữ Hán trong *Phi Sa Tập*, đến nay không tìm thấy.

Về bài văn *Duổi Cá Sấu* thường được nhắc đến là của Nguyễn Thuyên, sử sách không nói rõ thuộc thể văn nào, và được viết bằng Chữ Hán hay Chữ Nôm. Như vậy, không thể nói quả quyết bài văn *Duổi Cá Sấu* của Hàn Thuyên – một tên khác của Nguyễn Thuyên – đã được viết bằng Chữ Nôm. Chỉ khi nào tìm được bản gốc của bài văn này, thì vấn đề mới sáng tỏ.

Điều có thể nói, là Chữ Nôm phát triển đầy đủ từ sau Thế Kỷ 13. Bởi đó, dân tộc Việt Nam mới có *Văn Học Chữ Nôm*, với những tác phẩm đặc sắc của nền văn học ấy.

Ghi lại

Thời Mở Đường

của Văn Xuôi

viết bằng chữ quốc ngữ

Để tưởng nhớ những cha anh đã đi những bước mở đường cho văn xuôi viết bằng chữ quốc ngữ, chúng ta có thể đọc lại vài đoạn văn viết vào cuối Thế Kỷ 19 và nửa đầu Thế Kỷ 20.

Văn xuôi ngày nay không còn giống với văn xuôi ngày xưa. Đó là một điều bình thường, vì ngôn ngữ phát triển, tiến hóa, và hoàn thiện theo thời gian. Người đọc có thể xem đây là tài liệu lịch sử quý giá, về mặt nghiên cứu chữ nghĩa, vào buổi đầu của nền Văn Học Chữ Quốc Ngữ. Cha anh đi mở đường, để chúng ta có ngày hôm nay.

1

Trước hết vô Hoàng thành cũ. Lọt khỏi ngũ môn lâu, lên đến Kính thiên. Đền ấy nền cao lắm, có 9 bậc xây đá Thanh, hai bên có hai con rồng cũng đá lộn đầu xuống. Cột đền lớn trót ôm, tính những là gỗ liêm⁽¹⁾ cả. Ngó ra đằng sau còn thấy một hai cung điện cũ chỗ vua Lê ở thuở xưa, bây giờ hư tệ còn tích lại đó mà thôi. Ra ngoài cửa ngũ môn lâu, thẳng ra cửa Nam, có cột cờ cao quá xây bằng gạch, có thang khu ốc trong ruột nó mà lên tới chót vót . . .

Coi rồi mới ra đi đến xem chùa một cột, là cái miếu cất lên trên đầu cây cột đá lớn trông giữa ao hồ. Nguyên tích ai thiết lập ra thì người ta nói mờ ơ, không biết lấy đâu làm chắc cho mấy, cứ sách sử ký và Đại nam nhất thống chí, thì chùa ông thánh đồng đen kêu là Trần Võ quan tự, ở về huyện Vĩnh thuận, phường Đoàn chương đời nhà Lê, năm Vĩnh trị năm Chánh hòa, vua Hi tông (1675) sửa lại đúc tượng đồng đen cao 8 thước 2 tấc, nặng 6600 cân, tay hữu chống trên cây gươm, chỉ mũi trên lưng con rùa, có rấn vắn quanh theo vỏ gươm . . . Còn chùa một cột, thì cũng ở hạt huyện Vĩnh thuận, làng Thanh bữu ở giữa cái hồ vuông, có trụ đá cao trót trượng, yên viên chùng chín thước, trên đầu có cái miếu ngói chồng lên, như cái hoa sen ở dưới nước ngóc lên. Sử chép rằng: Thuở xưa vua Lý Thái Tông nằm chiêm bao thấy Phật Quan âm ngồi tòa sen, dắc⁽²⁾ vua lên đài. Tỉnh dậy học lại với quần thần, sợ điềm có xấu có hệ chi chằng. Thì thầy chùa thầy sãi tâu xin lập ra cái chùa thế ấy, dựng cho các thầy tụng kinh mà cầu diên thọ cho vua, thì vua cho và dạy lập ra. Qua đời Lý Nhân Tông sửa lại, bồi bổ, lập tháp, đào ao, xây thành làm cầu tế tự, hễ tháng tư mồng tám vua ngự ra đó kỳ yên.

Trương Vĩnh Ký. *Voyage au Tonkin en 1876. Chuyến đi Bắc kỳ năm Ất Hợi (1876).*

Saigon: Guillaud et Matinon, 1881

(1) gỗ lim,

(2) dất

2

Thuở xưa vua Nghiêu muốn truyền ngôi cho Hứa Do, bèn đòi Hứa Do tới mà dạy rằng: Trẫm nghe người có tài đức lớn trẫm muốn truyền ngôi cho người, người phải nối ngôi cho trẫm mà làm vua thiên hạ”. Hứa Do nghe nói, tức cười, vội vàng đi xuống suối mà rửa tai. Cũng một khi ấy, có người Sào Phủ là người giữ trâu, đem trâu xuống suối mà cho uống nước, thấy Hứa Do đang lum khum rửa tai, hỏi Hứa Do làm sao mà rửa tai. Hứa Do lắc đầu nói: “Ông Nghiêu đòi tôi, biểu tôi thì làm vua”. Sào Phủ nghe nói, liền đem trâu lên trên dòng nước mà cho uống. Hứa Do hỏi, “làm sao anh lại đem trâu lên trên dòng nước mà cho uống?” Sào Phủ rằng: “Anh rửa tai anh xuống đó, tôi sợ trâu tôi uống nhầm”. Sào Phủ lại rằng: ‘Anh đi đâu cho người ta biết ai mà muốn nhường ngôi vua cho anh, ấy là tại bụng anh vẫn còn danh lợi”.

Nghe mà rửa, chi bằng giữ vẹn đừng nghe.

Huỳnh Tịnh Của. *Chuyện giải buồn* (cuốn trước, 1880, và cuốn sau, 1885)

3

Ai xuống Bà Rịa, mà có đi qua đất Thánh ở trong Cát tại làng Phước Lễ, thì tôi xin bước vô đất thánh ấy, kiếm cái mồ có cây thánh giá bằng ván, sơn nửa đen nửa trắng, gần một bên nhà thờ những kẻ Tử đạo mà thăm mồ ấy kéo tội nghiệp! Vì đã hai năm nay không ai thăm viếng, không ai màng ngó tới.

Mồ đó là mồ một thầy đã chịu lương tâm mình cắn rứt đã mười năm, bây giờ mới dặng nằm an nơi ấy.

Tôi xin phép thuật lại chuyện tôi đã gặp thầy ấy và làm sao thầy ấy đã tỏ chuyện mình ra cùng tôi, như sau này.

Nguyễn Trọng Quản. *Thầy Lazarô Phiền.*

Sài Gòn: nhà xuất bản J. Linage, 1887

Đoạn mở đầu

4

Tôi vô nhà thấy bạn tôi ⁽¹⁾ đang bắc ⁽²⁾ một cái siêu trên bếp, thì tôi hỏi rằng: “Mình sắc gì đó vậy?” Bạn tôi trả lời rằng: “Ba bốn bữa rày nó bắt tôi ho dữ quá, cho nên khan tiếng; tôi sắc thứ lá nguyệt bạch với chanh uống coi có hết chãng?”

Tôi làm thinh không nói gì, cứ cúi xuống mà ngó cái siêu luôn; tôi ngó cái siêu, thì thấy cái nắp nó nhảy lên nhảy xuống dờng như muốn mời tôi bỏ nắm bông trong khăn vô đó vậy. Vừa khi ấy bạn tôi lên nhà trên ăn trâu, thì tôi lại đỡ nắp siêu bỏ nắm bông ấy vô.”

(1) Thầy Lazarô Phiền gọi vợ mình là “bạn tôi.”

(2) bắc

Nguyễn Trọng Quản. *Thầy Lazarô Phiền.*

Sài Gòn: nhà xuất bản J. Linage, 1887

Một đoạn đối thoại trong truyện

5

Hôm ấy trời mưa mà lại rét. Mưa rào vừa tạnh; đường đá củ đậu củ khoai trôi ra chón nhón.

Tôi đứng cửa trông, thấy có một người gầy gò yếu đuối, cố công cùng sức kéo miết cái xe tay, mà không sao đi nhích được. Xe chông chất hai bồ nghe chùng đã nặng; lại còn một mụ vất vẻo ngự ở trong xe. Người kéo đà chẳng nổi, mà mụ thì mả mai nặng lời xỉ vả. Cho đến nỗi rằng người ta phải đặt xe xuống, thở dài mà thưa: “Chịu, không sao kéo được. Xin bà bằng lòng vậy; bà thuê xe khác.” – Miệng nói thế, tay bỏ nón ra, chùi trán mồ hôi tằm tã. Khi bấy giờ tôi mới nhìn ra thì là ông lão đầu râu tóc bạc . . . Tôi động lòng, tôi bèn chạy đến, cầm lấy tay mà rằng: “Chứ con cháu cụ ở đâu, mà để cụ già nua tuổi tác, yếu đuối thế này mà phải đi kéo xe vất vả?”

Ông lão nhìn tôi. Anh ơi, ông lão nhìn tôi, hai con mắt ông, trông mờ mờ, hình như ruột nhãn, nước chảy chứa chan, mà chung quanh vành thì đỏ ửng.

Ông lão nhìn tôi, ra ý ngập ngừng, thì tôi lại hỏi:

– Cụ ở đâu, con cháu cụ làm gì sao cụ lại đi kéo xe? Tôi trông thấy cảm tình, cho nên mới hỏi; xin cụ nói cho tôi nghe.

Ông lão nói rằng:

– Thưa cậu, tôi ở tỉnh Sơn La. Tôi có mỗi một thằng con trai. Năm ngoài trời làm lụt lội, đê điều vỡ lở, chẳng may con tôi chết đuối. Nó để lại một lũ con thơ. Bây giờ nhà nghèo khổ, trẻ nhỏ ốm đau, sài ghẻ; vợ nó phải ở nhà trông nom để tôi xuống Hà Nội kéo xe thuê mướn, kiếm mỗi ngày lấy dăm ba xu, một hào, mà nuôi nấng đàn cháu mồ côi, cậu ạ. Tôi ngoài sáu mươi tuổi rồi, cho nên cũng yếu. Phải đường đá đau chân, mà xe lại nặng, kéo không sao nổi . . .” – Miệng ông lão nói, hai mắt mờ mờ, vẫn cứ nhìn tôi. Tôi thương, ứa hai hàng nước mắt ra anh ạ . . .

Trời ơi! sao mà lại có cái khổ cực đường này, hữ ông trời xanh cao ngất? . . .

Phạm Duy Tốn. “Bực mình.” *Đông Dương Tạp Chí*, số 55

6

Trời hân hắng rạng đông, ba chiếc màn, đánh cánh ra cửa biển mênh mông, đêm sương lạnh lẽo, thủy thủ ai nấy đều ngồi khuất để tránh rét, lúc đó ở cái màn đi giữa, lơ lơ có một người ra đứng trước gió, dựa lưng vào cột buồm trông xem cảnh bể, tự nghĩ một mình: “Minh vốn sinh ở vùng đường bể, nhưng còn bé chưa từng ra bể mà biết cảnh bể thế nào; sau lưu lạc được vào vương cung, lúc việc chức châu, khi đi chinh thảo, lúc đi khấn hoang, nào cái cảnh hậu cung thượng uyển, mỹ lệ huy hoàng, nào cái cảnh rừng núi, cây cao suối mát, vượn hót chim kêu, lại như cái cảnh điền gian thì lúa mạ xanh om, tiếng nông ca theo tiếng gió véo von quăng đồng vắng, cảnh nào mình cũng lịch duyệt qua, mình chỉ ước được xem cảnh bể buổi sáng nữa, thì cái trí tang bồng kia mới phải, thế thì lần này mình không may mà lại hóa ra may, nếu không bị thoáng ra qua đây, thì bao giờ được biết cái cảnh thiên nhiên nọ, phương chi lại được cái cửa bể Đại nha này là một

cửa bể có danh tiếng nhất trong vùng Nam hải, cửa bể này lại thông với cửa bể Thần phù,

Lênh đênh qua cửa Thần phù,

Khéo tu thì nổi vụng tu thì chìm;

nổi chìm nhờ đức cao xanh, ta đã đến đây, ta cứ xem ngắm cho sướng mắt thích tình.

Nguyễn Trọng Thuật. “Quả dưa đỏ.” *Nam Phong Tạp Chí*, số 101 Tháng Tư 1926

7

Than ôi! Vào rừng báu ngọc mà thông tay ra không, lắng khúc nghê thường mà lấp tay như cũ, há không phải tội tại chúng ta hay sao?

Bỉ nhân thường có ý vét túi đồ rương, chứa năm lữ tháng, mong biên nên một bộ Hán Việt từ lâm. Nhưng khổ vì học ít tài hèn, lòng giàu mà sức nghèo, nên mỗi ngày lần tháng lữa, tưởng bánh nhịn thềm.

May mắn thay! Gần đây gặp được người bạn thanh niên là ông Đào Duy Anh vừa biên thành bộ Hán Việt từ điển, toan cống hiến đồng bào, bỉ nhân được tin mừng khuống, gấp tìm cáo đọc xem, thấy chú thích tinh tường, phẫ giải minh bạch, tóm lặt hết từ ngữ thuộc về Hán văn, mà Việt văn cần phải dùng đến, cọng hơn bốn vạn điều.

Mời mẽ thay! Quý hóa thay! Khổ tâm nghị lực như Đào quân! Cái việc bỉ nhân muốn làm mà Đào quân làm trước mất! Người xưa có câu: “thực hoạch ngã tâm”, thiệt có như thế!

Rày mai quyển sách ấy xuất bản lưu hành, chắc ở trên vũ đài Quốc văn lại thêm vô số dác sắc mới, há chẳng phải một việc đáng mừng cho học giới ta sao?

Bỉ nhân thấy cỗ ăn ngon, quá mừng sinh dạn, xin viết mấy chữ ở đầu sách, anh em bốn bể hẳn cũng nhiều người đồng ý với bỉ nhân.

Nay kính đề

Huế, ngày 1 tháng 3 năm 1931

Hãn Mạn Tử (Phan Bội Châu). “Đề Từ quyển *Hán Việt Từ Điển* của Đào Duy Anh.” 1931

Ghi lại
Cảm tưởng của dân gian
vào buổi đầu
của chữ quốc ngữ

Trong buổi đầu của chữ quốc ngữ, một số nhà nho luyện tiếc cái học Chữ Hán, bỡ ngỡ và tỏ ý nghi ngờ về thứ chữ mới.

*Nghe nói khoa này sắp đổi thi
 Các thầy đồ cổ đồ mau đi
 Dầu không bia đá còn bia miệng
 Vứt bút lông đi giắt bút chì.*
 Tú Xương

*Ông có đi thi ký lục không?
 Nghe ông quốc ngữ đọc chưa thông
 Ví dù nhà nước cho ông đỗ
 Mỗi tháng lương ông được mấy đồng?*
 Tú Xương

*Mợ bảo vắn Tây chẳng khó gì!
 Cho tiền đi học để chờ thi
 Thôi thôi lạy mợ “xanh cẳng” lạy
 Mả tổ tôi không táng bút chì!*
 Tú Xương
 “xanh cẳng” = cinquante, Chữ Pháp, có nghĩa là năm mươi.

*Ba kỳ trọn vẹn thêm kỳ nữa
 Á ớ u ơ ngọn bút chì!*
 Tú Xương
 kỳ nữa = kỳ thứ tư thi chữ quốc ngữ;
 Á ớ u ơ = Ǻ Ǻ U Ó, bốn chữ cái của chữ quốc ngữ.

Tuy nhiên, phần đông dân gian nô nức đón mừng sự ra đời của chữ quốc ngữ, và đua nhau đi học chữ quốc ngữ. Vì chữ quốc ngữ dễ học, và học rất nhanh, từ đó, việc học chữ không còn là việc của một số rất ít người, như thuở Hán Nôm. Trẻ già trai gái đều có thể đi học chữ quốc ngữ. Đó là điều không thấy vào thuở Hán Nôm.

*Rũ nhau đi học i o
 Mỗi ngày một chữ con bò cũng thông.*
 Ca dao

*Ta học quốc ngữ cho thông
Kẻo mà hổ thẹn cùng chồng, ai ơi!
Ca dao*

*Con gà tốt mã vì lông
Răng đen vì thuốc rượu nồng vì men
Ở đời muốn được tiếng khen
I tờ đi học đua chen với người.
Ca dao*

*Hôm qua anh đến chơi nhà
Thấy mẹ dệt vải thấy cha đi bừa
Thấy nàng mãi miết xe tơ
Thấy cháu i tờ ngồi học bi bô.
Ca dao*

*O tròn như quả trứng gà
Ô đội nón chóp σ già thêm râu
I tờ hai cái móc câu
I ngắn có chằm tờ dài có ngang.
Ca dao*

*Cô kia vừa đẹp vừa giòn
Cô không biết chữ cô còn lấy ai?
Ca dao*

*Cô kia má đỏ môi hồng
Cô không biết chữ nên chồng cô chê.
Ca dao*

*Bầy con đứa dốt đứa bông
Mà em vẫn học vỡ lòng như ai.
Ca dao*

*Ai về chợ huyện Thanh Vân
Hỏi thăm cô tú đánh vần được chưa.
– Đánh vần năm ngoái năm xưa
Năm nay quên hết như chưa đánh vần.
Ca dao*

Có thể nói, chữ quốc ngữ mang lại sức sống mới cho dân tộc Việt Nam.

8.9 Nếu không có chữ quốc ngữ

1

Chữ Nôm

Không có chữ viết, dân tộc Việt Nam phải mượn Chữ Hán của Tàu, để học hành, viết sách, và dùng trong việc quản trị hành chính.

Ngoài cách phát âm xa lạ với Tiếng Việt, *Tiếng Hán có cấu trúc ngược với cấu trúc của Tiếng Việt*. Đó là trở ngại lớn nhất trong việc mượn Chữ Hán của Tàu. Và, đó cũng là lý do để dân tộc Việt Nam cố gắng nghiên cứu trong nhiều thế kỷ, để đến Thế Kỷ 13 thì Người Việt có được **Chữ Nôm**, một biến thể của Chữ Hán. Từ Chữ Hán, là loại chữ biểu ý, Người Việt đã dùng cách ghép chữ, hoặc ghép bộ, để thành Chữ Nôm, là loại chữ ghi âm tiếng nói của Người Việt. Ngày xưa, Người Việt viết và đọc Chữ Nôm cũng giống như ngày nay, chúng ta viết và đọc chữ quốc ngữ. Nghĩa là, Chữ Nôm được viết và đọc theo đúng cách phát âm và cấu trúc của Tiếng Việt.

Việc sáng tạo Chữ Nôm vừa là nhu cầu về chữ viết riêng của Việt Nam, vừa là biểu lộ ý chí thoát khỏi lệ thuộc vào Chữ Hán. Tuy nhiên, chỉ có một số rất ít trong lớp người có học, là các sĩ phu, dùng Chữ Nôm. Số đông sĩ phu đương thời đã coi rẻ Chữ Nôm:

“Nôm na là cha mách què.”

Trước khi có Chữ Nôm, có thể nói, các tác phẩm viết bằng Chữ Hán không đáng kể, và chưa tạo thành một nền văn học của dân tộc Việt Nam. Tuy chỉ được một số ít sĩ phu dùng, Chữ Nôm đã tạo nên nền văn học cổ điển của Việt Nam, với một số tác phẩm nổi tiếng, như *Chinh phụ ngâm khúc*, *Cung oán ngâm khúc*, *Truyện Kiều*, *Lục Vân Tiên* và các tác phẩm không có tên người viết, như *Nữ tú tài*, *Nhị độ mai*, *Bàn nữ thần* . . . và khá nhiều thơ cổ điển của Bà Huyện Thanh Quan, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Nguyễn Khuyến, Tú Xương . . .

Nói khác đi, nếu không có Chữ Nôm, văn học cổ điển Việt Nam không thể phát triển. Ngày nay, các tác phẩm của văn học cổ điển có thể được coi như một viện bảo tàng của ngôn ngữ Việt Nam. Các tác phẩm cổ điển, đặc biệt là *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, và *ca dao*, thể hiện đầy đủ các đặc tính của ngôn ngữ Việt Nam. Ngày nay, đọc các tác phẩm cổ điển, Người Việt có thể tìm thấy lại một số Chữ Việt xưa của cha ông, mà ngày nay không còn được dùng nữa.

2

Chữ quốc ngữ

Chữ Nôm và chữ quốc ngữ đều là loại chữ ghi âm tiếng nói của Người Việt. Khi viết, hai loại chữ này cũng đều được viết theo cấu trúc của Tiếng Việt.

Tuy nhiên, chữ quốc ngữ có 3 ưu điểm so với Chữ Nôm.

(1) Chữ quốc ngữ diễn tả tinh tế cách phát âm của Người Việt

Cách phát âm Tiếng Việt của dân gian Miền Bắc là chuẩn và tinh tế nhất trong ba miền. Và chữ quốc ngữ, được sáng tạo bởi các giáo sĩ Âu Châu mà ngôn ngữ đa âm của họ được phát âm rất tinh tế, đã được nghiên cứu kỹ lưỡng để diễn tả tinh tế cách phát âm của Tiếng Việt.

Ví dụ

Viết khác nhau	Phát âm khác nhau		
<i>c ≠ k</i>	<i>ca hát</i> (nhẹ)	≠	<i>kỹ thuật</i> (nặng)
<i>o ≠ ô</i>	<i>học</i> (nhẹ)	≠	<i>học</i> (nặng)
<i>i ≠ y</i>	<i>thúi</i> (ngắn và nhẹ)	≠	<i>thúy</i> (kéo dài và nặng)
<i>t ≠ c</i>	<i>cát</i> (ngắn và nhẹ)	≠	<i>các</i> (dài và nặng)
<i>n ≠ ng</i>	<i>tan</i> (ngắn và nhẹ)	≠	<i>tang</i> (dài và nặng)
<i>ui ≠ uôi</i>	<i>cúi</i> (ngắn)	≠	<i>cuối</i> (dài)
<i>dấu hỏi ≠ dấu ngã</i>	<i>tả</i> (ngắn)	≠	<i>tã</i> (kéo dài)

Cách viết của Chữ Nôm không cho thấy cách phát âm tinh tế của Tiếng Việt.

(2) Chữ quốc ngữ dễ học hơn Chữ Nôm

Muốn học Chữ Nôm, trước hết, phải học một số khá lớn những chữ căn bản của Chữ Hán, vì Chữ Nôm là biến thể của Chữ Hán. Ít nhất, phải học khoảng 3,000 Chữ Hán cho biết đọc, biết viết, và biết nghĩa.

Để giúp học trò ngày xưa, Ngô Thời Nhậm có viết quyển *Tam thiên tự giải âm* để học trò học thuộc lòng ý nghĩa của 3,000 Chữ Hán căn bản.

Người Việt phải tốn nhiều năm để biết viết và đọc Chữ Nôm. Trong khi đó, Người Việt có thể học thặng chữ quốc ngữ, nghĩa là, không cần phải vòng qua Chữ Hán. Chữ quốc ngữ có nguyên tắc cấu tạo rất chắc chắn, nên dễ nhớ, dễ viết, và dễ đọc. Để biết viết và biết đọc chữ quốc ngữ, Người Việt chỉ cần học trong vòng 6 tháng.

(3) Chữ quốc ngữ là một ngôn ngữ mở

Nguyên tắc cấu tạo rất chắc chắn, chữ quốc ngữ có đặc tính của một *ngôn ngữ mở* (*open language*) hay *ngôn ngữ mềm* (*soft language*). Nghĩa là, Người Việt có thể mở rộng trữ lượng của chữ quốc ngữ một cách dễ dàng, khi cần, bằng cách tăng thêm các âm gốc mới, hay các phụ âm mới. Từ đó, Người Việt sẽ có một số lượng *chữ chờ* rất lớn, sẵn sàng lấy ra dùng, để gọi tên những vật chất mới hay những ý niệm mới, theo đà tăng rất nhanh của tri thức của con người.

Đó là đặc tính mà Chữ Nôm không có.

3

Nếu không có chữ quốc ngữ

Thời Pháp thuộc, buổi đầu, Việt Nam vẫn dùng Chữ Hán và Chữ Nôm. Về sau, Người Pháp lập ra các trường học dạy bằng Tiếng Pháp; từ đó, số người biết Tiếng Pháp ngày càng nhiều, nhiều hơn số người biết Hán, Nôm.

Giả sử không có chữ quốc ngữ, và giả sử Người Pháp không ép buộc Việt Nam bãi bỏ các khoa thi bằng Chữ Hán, vào lúc Người Việt đã nhìn qua khỏi Nước Tàu, và thấy Trái Đất Lớn Rộng Của Con Người, Việt Nam sẽ đứng trước chọn lựa: tiếp tục dùng Hán Nôm làm chuyển ngữ, hay dùng Tiếng Pháp làm chuyển ngữ?

Câu trả lời gần đúng là, xuôi dòng lịch sử, Người Việt sẽ chọn Tiếng Pháp làm chuyển ngữ, bởi các lý do sau đây:

- *Vào thời buổi đó, thế lực không nằm trong tay vua chúa và các sĩ phu, mà nằm trong tay lớp người Tây học, chịu ảnh hưởng của văn hóa Pháp, và ảnh hưởng của nền văn minh Tây Phương, nói chung.*
- *Lớp người trẻ, được đào tạo từ trường Pháp, nhận thấy học khoa học và kỹ thuật của Tây Phương là cần thiết, hơn là kéo dài cái học từ chương từ ngàn xưa, một cái học không sáng tạo, và xa lạ với nền văn minh khoa học.*

Nếu trường hợp chọn Tiếng Pháp làm chuyển ngữ đã xảy ra, Việt Nam ngày nay sẽ giống như một vài nước thuộc địa cũ của Pháp ở Phi Châu, hiện dùng Tiếng Pháp làm chuyển ngữ. Kết quả của sự lựa chọn này sẽ là, vì chữ viết và tiếng nói không tương ứng với nhau, Người Việt sẽ càng ngày càng nói Tiếng Pháp nhiều hơn tiếng mẹ đẻ. Đó là hiện tượng *học tiếng nào thì suy nghĩ trực tiếp bằng tiếng ấy*. Từ đó, Tiếng Việt chẳng những không phát triển, mà sẽ mai một theo thời gian, vì ít được dùng. Và biết đâu, rồi một ngày kia, Tiếng Việt sẽ trở thành “cổ ngữ,” nghĩa là một ngôn ngữ chết của dân tộc Việt Nam.

Chữ quốc ngữ có mặt kịp thời, và nó đã gánh vác những nhiệm vụ lịch sử quan trọng đối với dân tộc Việt Nam, như sau.

- *Chữ quốc ngữ đã đưa Văn Học Hán Nôm rời khỏi các thư phòng nhỏ bé, để ra ngoài dân gian, sau khi các tác phẩm của nền văn học này được phiên âm ra chữ quốc ngữ. Dân gian được thưởng thức các tác phẩm cổ điển bằng chữ quốc ngữ, chứ không phải bằng Chữ Nôm, vì số người biết Hán, Nôm không đáng kể.*
- *Chữ quốc ngữ, dễ học và dễ viết, trong nửa sau của Thế Kỷ 20, đã giúp cho nền giáo dục tiểu học và trung học của Việt Nam tiến bằng đôi hia bảy dặm, đó là điều mà thời kỳ Hán Nôm đã không làm được.*
- *Chữ quốc ngữ đã nhanh chóng đưa Việt Nam lên hàng những nước có tỷ lệ người mù chữ vào hàng thấp trên thế giới, 6%, tuy Việt Nam ngày nay vẫn còn là một đất nước nghèo nàn và lạc hậu. Nếu không có chữ quốc ngữ, đầu Người Việt đã chọn Chữ Nôm hay Chữ Pháp làm chuyển ngữ, tỷ lệ người mù chữ của Việt Nam hôm nay không thể là 6%.*

Theo *The Time Almanac 2000*,

Nước	Mù chữ (%)		
Úc (Australia)	0	Singapore	10
New Zealand	1	Brazil	11
Pháp (France)	1	Mexico	13
Đức (Germany)	1	Peru	15
Thụy Điển (Sweden)	1	Trung Quốc (China)	16
Canada	1	Nam Dương (Indonesia)	16
Nhật (Japan)	1	Hongkong	19
Nga (Russia)	2	Miến Điện (Myanmar)	19
Ba Lan (Poland)	2	Mã Lai (Malaysia)	22
Hungary	2	Nam Phi (South Africa)	24
Nam Hàn (South Korea)	2	Cam Bốt (Cambodia)	31
Mỹ (United States)	3	Iraq	40
Ý (Italia)	3	Algeria	43
Tây Ban Nha (Spain)	5	Ấn Độ (India)	48
Phi Luật Tân (Philippines)	5	Maroc	50
Việt Nam	6	Ai Cập (Egypt)	52
Hy Lạp (Greece)	7	Lào (Laos)	55
Do Thái (Israel)	8	Pakistan	65
Đài Loan (Taiwan)	8	Afghanistan	71

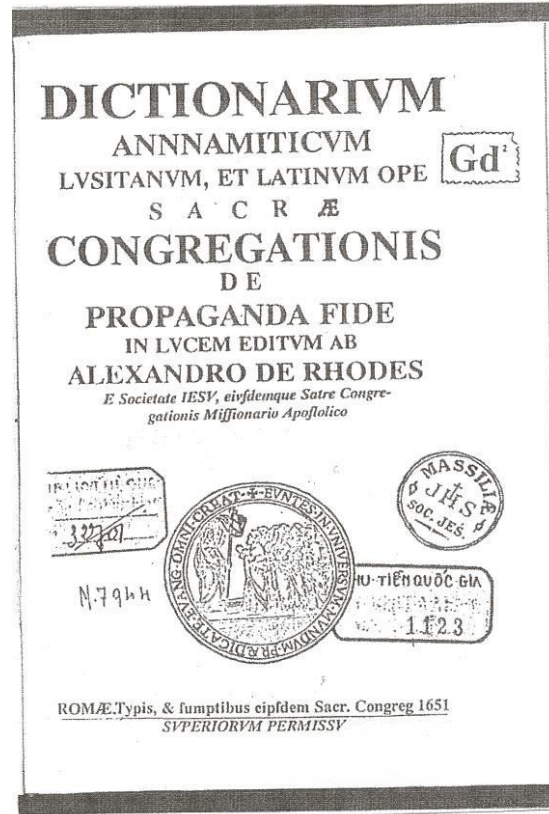
.....

Sáng tạo chữ viết riêng cho một dân tộc, đó không phải là một việc dễ dàng; công trình này phải được gọi là kỳ công hiếm có, của một nhóm giáo sĩ đến từ Âu Châu. Có thể nói, chữ quốc ngữ là cái may mắn ngàn năm một thuở của dân tộc Việt Nam.

Người Việt đừng quên rằng, chữ quốc ngữ không phải từ trên trời rơi xuống.

**Nhìn lại
công lao
khai phá
và
sáng tạo
của
người xưa**

Quyển tự điển đầu tiên
viết bằng chữ quốc ngữ
của Alexandre de Rhodes,
in tại Rome, 1651.



165 D

nền dẽam: *criar callos: callos ooducere.*

dẽam: *cair borrão efcruendo: litura, æ. chữ dẽam dĩa: letra muito borrada: lituris plena feriptura.*

dẽan, vide đàn.

dẽan hồ: *grude pera pegar algũa coufa: gluten, inis. dẽan gẽy: pegar papel como*

D 166

dẽao gọt: *naualba, nauacula, æ.*

dẽao nê thã: *lanceta de sangrar: fealpium, i.*

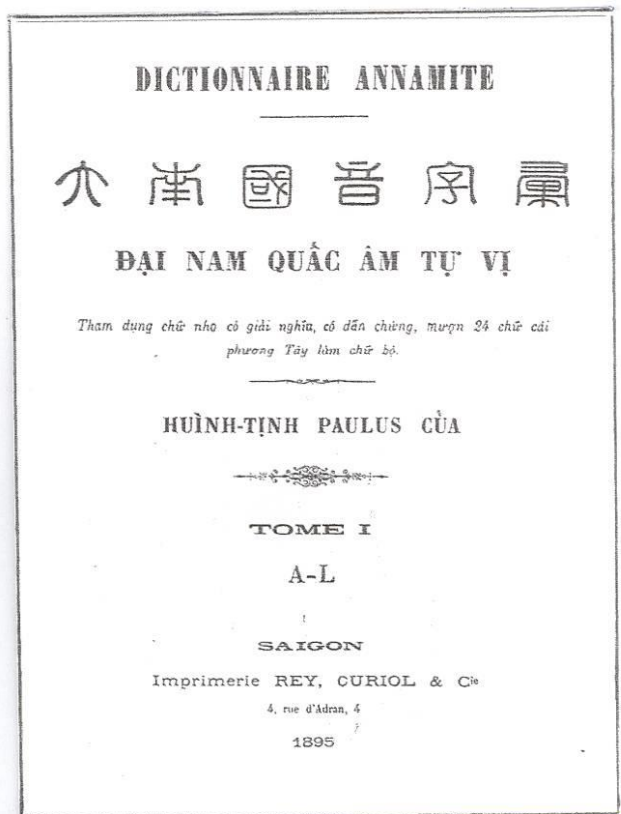
dẽao đi dẽao lại: *andar as voltas: ambalare in circuito. alij, đao.*

dẽáp, vide đáp.

dẽát: *leuar com a mão: ducere manu.*

dẽát ngựa: *leuano caual-*

Quyển tự điển
Hán-Nôm-Quốc Ngữ
của Huỳnh Tịnh Của,
in tại Saigon, 1895.



T

嗟 Ta. c. Than thở, than oán.

— thân. id.

咨 | Tư — id.

Ai, ta hỡi! Tiếng than dài.

些 Ta. n. Minh, min, chúng min, (tiếng kẻ lớn xưng mình).

Người — Tiếng xưng tròng nhiều người.

Chúng — Bọn mình.

Trai —

Chàng — } Người ấy, anh ấy, (tiếng bằng

Anh — } hữu gọi nhau).

Ba — Ba anh em mình.

Hai — Hai anh em mình.

— tiếu. (Chính chữ). Nhỏ mọn, chút đỉnh :
chuyện ta tiếu, thì là chuyện nhỏ
mọn; vật ta tiếu, thì là vật hèn mọn.

担 Ta. n. Cán đòn lớn, dịch một trăm cân nhỏ, nói 42 quan tiền kẽm, 61 kilo Tây.

Cán — id.

Bao — Bao lớn, bao đựng một trăm cân.

榭 Ta. c. Nhà tròng, nhà không vách.

臺 | Đài — Cái tháp.

凉 | Lương — Nhà tắm, nhà mát.

Thủy — id.

藉 Ta. c. Nhò, mượn.

— thê. Lây thê.

— sự. Mượn lây có gì.

狼 | Lang — Vây vò, chung chạ.

蘊 | Huấn — Học hành nhiều, thuộc biết nhiều.

MỘT TÀI LIỆU LỊCH SỬ QUAN TRỌNG

<www.gio-o.com> 01/16/2008

*Tờ nhật báo Tiếng Dội số 462 *, năm thứ 3, đề ngày Thứ Sáu 24 Aout 1951, Âm lịch 22 tháng Bảy (Thiếu) năm Tân Mão, giá bán 1 đồng, của Chủ nhiệm Trần Chí Thành tự Trần Tấn Quốc, Tòa soạn, Quán lý 216 đ. Gia Long Saigon, có bài mang tựa đề "Việt Minh vận động cho Việt Nam làm chủ hầu Trung Quốc", cho in nguyên văn một tờ truyền đơn do Trường Chinh ký như sau:*

ỦY BAN HÀNH CHÍNH KHÁNG CHIẾN VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA NĂM THỨ VII
TỔNG THƯ KÝ ĐẢNG LAO ĐỘNG VN
SỐ: 284/ LĐ ĐỘC LẬP TỰ DO HẠNH PHÚC

Hỡi đồng bào thân mến!

Tại sao lại nhận vào trong nước Việt Nam yêu mến của chúng ta, **là một nước biết bao lâu làm chủ hầu cho Trung quốc**, cái thứ chữ kỳ quặc của bọn da trắng Tư Bản đem vào!

Tại sao ta lại truyền bá trong dân chúng từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau, cách viết chữ dị kỳ của tên thực dân Alexandre de Rhodes đã đem qua xứ mình như thế ?

Không, đồng bào của ta nên loại hẳn cách viết theo lối âu tây ấy - một cách viết rõ ràng có mau thật đấy - và ta hãy trở về với thứ chữ của ông bà ta ngày trước, là thứ chữ nho của Trung Quốc.

Vả chẳng, **người Trung Hoa, bạn của ta - mà có lẽ là thầy của chúng ta nữa, ta không hổ thẹn mà nhìn nhận như thế** - có phải là dân tộc văn minh trước nhất hoàn cầu không? Còn nói gì đến y khoa của Âu Mỹ: Chúng chỉ cắt, đục, khoét, nạo! Có thể thôi!

Hỡi đồng bào yêu mến! Chúng ta hãy gạt bỏ cách chữa bệnh của bọn Đế quốc phương Tây đem qua xứ ta!

Ta hãy bỏ nhà bảo sinh của chúng, bỏ bệnh viện của chúng, ta hãy dùng thuốc dán của ông cha ta để lại và nhất là dùng thuốc Tàu danh tiếng khắp cả hoàn cầu.

Ta hãy trở về phương pháp này, trước nữa để ủng hộ các bạn Trung Hoa, sau nữa để loại ra khỏi nước Việt Nam yêu mến của ta bao nhiêu những đồ nhập cảng thực dân như là khoa học, phát minh v.v. ...

Ta hãy quét sạch lũ "trí thức" đã xuất thân ở các trường Âu Mỹ, đế quốc và thực dân!

Chúc "Tổng phản công" và "Thi hành mọi phương pháp bài trừ thực dân".

Trường Chinh
Tổng thư ký đảng Lao Động

* Số báo Tiếng Dội này nằm trong Thư Viện tiếng Việt thuộc Bảo Tàng Viện Anh Quốc (British Museum - London).

▲ *Đọc tài liệu lịch sử trên đây, người ta có thể nhận ra con người thật của những kẻ những kẻ gọi là “lãnh tụ” của Đảng Cộng Sản Việt Nam.*

Trước hết, đó là những kẻ vô ơn, đối với những người Âu Châu đã sáng tạo chữ quốc ngữ cho dân tộc Việt Nam, một dân tộc chỉ có tiếng nói, nhưng không có chữ viết riêng.

Tiếp theo là, hôm nay, lớp người trẻ trong nước và đang lang thang trên khắp Trái Đất, được dịp biết trình độ văn hoá, và mắt không nhìn qua khỏi Vạn Lý Trường Thành, của những kẻ cầm đầu Đảng Cộng Sản Việt Nam.

4

Chữ quốc ngữ, một phương tiện tự vệ của dân tộc Việt Nam

Suốt dòng lịch sử, Nước Tàu không lúc nào ngừng ôm mộng xâm chiếm và đồng hóa dân tộc Việt Nam. Ngày nay, đọc bài viết trên đây của một “lãnh tụ” của Đảng Cộng Sản Việt Nam, đang thống trị dân tộc Việt Nam, và đang đi bằng hai cái đầu gối trước Cộng Sản Tàu, người ta có thể thấy Đảng Cộng Sản Việt Nam đã và đang từ từ dâng đất nước Việt Nam cho Tàu.

Cấu trúc của Tiếng Việt khác với cấu trúc của Tiếng Tàu, và, chữ quốc ngữ là loại chữ hoàn toàn riêng của Việt Nam, nghĩa là không dính dáng đến Chữ Hán và Chữ Nôm, đó là hai điều kiện tự vệ của dân tộc Việt Nam, trước mộng xâm chiếm và đồng hóa của Tàu.

Ngôn ngữ khác nhau, tiếng nói khác nhau, chữ viết khác nhau, tất cả các đặc tính này mãi mãi cho thấy, Tàu là Tàu, và Việt Nam là Việt Nam. Ngày xưa, cha ông chúng ta cũng đã từng xác định như vậy,

*Nam Quốc sơn hà Nam Đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Lý Thường Kiệt*

*Non sông Nước Nam, Vua Nam ở
Rõ ràng, sách trời đã định như vậy.*

H a n g t ù c h ố t – key terms/ termes clé

1	âm/ vần	syllable <i>syllabe</i>
2	âm gốc	main syllable <i>syllabe principale</i>
3	âm gốc có dấu	main syllable with tone mark <i>syllabe principale avec signe d'accentuation</i>
4	âm gốc chuẩn	main syllable of reference <i>syllabe principale de référence</i>
5	âm gốc mở rộng	extended main syllable <i>syllabe principale d'extension</i>
6	âm phối hợp	compound syllable <i>syllabe composée</i>
7	biến thể	variant <i>variant</i>
8	chuẩn	standard <i>standard</i>
9	chữ	word <i>mot</i>
10	chữ bị bỏ hoang	unused word <i>mot inutilisé</i>
11	chữ cái	letter [of the alphabet] <i>lettre [de l'alphabet]</i>
12	chữ chờ	word on potential meanings <i>mot en état virtuel de sens</i>
13	Chữ Hán	Chinese script <i>caractère chinois</i>
14	Chữ Hán Việt	Vietnamese transcription of Chinese script <i>transcription vietnamienne du caractère chinois</i>
15	Chữ Nôm	Chinese-derived script <i>caractère dérivé du caractère chinois</i>
16	chữ quốc ngữ	Romanized Vietnamese script <i>écriture vietnamienne romanisée</i>
17	chữ viết chính thức	official language <i>langue officielle</i>
18	dấu giọng	tone mark <i>signe d'accentuation</i>
19	Đàng Ngoài	North Vietnam <i>Vietnam du Nord</i>
20	Đàng Trong	South Vietnam <i>Vietnam du Sud</i>
21	Đạo Thiên Chúa La Mã	Roman Catholicism, Roman Catholic <i>Catholicisme romain</i>

22	định kiến	preconceived idea, prejudice <i>idée préconçue, préjudice</i>
23	đồng nhất	identical <i>identique</i>
24	gần giống nhau	similar <i>semblable</i>
25	giáo sĩ	missionary <i>missionnaire</i>
26	giọng	tone <i>ton, accent</i>
27	Hán hóa	Sinicize, Sinicized <i>siniser, sinisé</i>
28	nạn khan hiếm chữ	shortage of words <i>rareté de mots</i>
29	mù chữ	illiteracy, illiterate <i>analphabétisme, analphabète</i>
30	nguyên tắc cấu tạo	principle of formation <i>principe de formation</i>
31	phát âm	pronunciation <i>prononciation</i>
32	phiên âm	phonetic transcription <i>transcription phonétique</i>
33	quy ước	convention <i>convention</i>
34	trẻ hóa	to rejuvenate, rejuvenaton <i>rajeunir, rajeunissement</i>
35	trữ lượng	reserve <i>réserve</i>
36	Vạn Lý Trường Thành	The Great Wall [of China] <i>La Grande Muraille [de la Chine]</i>
37	Việt hóa	Vietnamize, Vietnamized <i>vietnamiser, vietnamisé</i>

9. Tiếng Việt đang âm thầm ngừng thở

- 9.1 điều có thể hiểu được
- 9.2 điều khó hiểu
- 9.3 Tiếng Việt chảy máu
- 9.4 bệnh mù óc
- 9.5 phức cảm hèn mọn

9.1 Điều có thể hiểu được

Nhiều ngàn năm không có chữ viết, dân tộc Việt Nam đã phải mượn chữ viết của Tàu. Cùng lúc, Người Việt mượn luôn nhiều chữ nghĩa của Tàu, và phát âm theo tiếng nói của Người Việt, gọi là Tiếng Hán Việt. Người Việt mượn của Tàu nhiều như là những chữ nghĩa dùng cho các ý niệm trừu tượng, vì Tiếng Việt là ngôn ngữ nghiêng về cụ thể hơn là trừu tượng.

Vay mượn là một hiện tượng tự nhiên và cần thiết, từ đó, các dân tộc trên Trái Đất cùng nhau phát triển và vươn lên. Không có dân tộc nào hay xã hội nào, có thể tự hào là có nếp sống và văn hóa hoàn toàn riêng, bởi mối liên quan văn hóa giữa các dân tộc trên Trái Đất là chẳng chịt với nhau.

Tuy nhiên, trong hiện tượng tự nhiên ấy, dân tộc nào có đầu óc sáng tạo thì sẽ vượt lên, chỉ phối các dân tộc thiếu sáng tạo. *Có thể nói, sáng tạo là sức mạnh của một dân tộc.* Vay mượn hoài hoài, dầu là vay mượn chữ nghĩa, hay vay mượn bất cứ cái gì, nói chung, cho thấy sự yếu kém của một dân tộc, và tiếp theo đó, là phải sống trong cảnh lệ thuộc, tinh thần lẫn vật chất.

Thói quen dùng Tiếng Hán Việt của các sĩ phu ngày xưa, có thể hiểu được, vì thuở ấy Người Việt chưa có chữ viết riêng, và phải học và viết bằng Chữ Hán. Ra đời của Chữ Nôm, một phó sản của Chữ Hán, *một loại chữ ghi âm tiếng nói của Người Việt, viết theo cấu trúc Việt*, chẳng những không được đón nhận một cách vui mừng, mà còn bị chê là một thứ chữ quê mùa nhảm nhí: *“Nôm na là cha mách quê.”* Chữ Nôm chỉ được một số rất ít các sĩ phu dùng trong chốn riêng tư, để “mua vui” mà thôi. Câu thơ cuối trong tập thơ bất hủ của Nguyễn Du, *Đoạn Trường Tân Thanh*, đã nói lên điều ấy:

*Lời quê chấp nhật đông dài
Mua vui cũng được một vài trống canh.*

Không có Chữ Nôm, làm sao văn học Việt Nam có thể nở rộ những tác phẩm đặc sắc của Nguyễn Du, Nguyễn Gia Thiều, Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Đình Chiểu, Bà Huyện Thanh Quan, Hồ Xuân Hương . . . ?

Những sĩ phu khoa bảng, chê Chữ Nôm, và không có đóng góp cho kho tàng văn học Việt Nam, ai muốn biết, có thể đi ra Văn Miếu tại Hà Nội, để tìm đọc tên tuổi của họ *trên các bia đá*. Còn tên tuổi của các sĩ phu không chê Chữ Nôm, và có tác phẩm, thì đang ở ngay *trong lòng của dân gian Việt Nam*.

9.2 Điều khó hiểu

Tỷ lệ Hán Việt tăng cao trong Tiếng Việt

Điều đáng nói là, thói quen dùng Hán Việt vẫn tiếp tục kéo dài sau khi chữ quốc ngữ, một thứ chữ viết riêng, hoàn toàn không dính dáng đến Chữ Hán của Tàu, đã có mặt và được dùng chính thức từ đầu Thế Kỷ 20 đến nay.

Sáng tạo chữ viết cho một dân tộc, không phải là một việc dễ dàng. Nhiều ngàn năm trôi qua, dân tộc Việt Nam đã không sáng tạo được chữ viết riêng cho mình. Có thể thấy hai lý do:

- *ỷ lại vào Chữ Hán và Chữ Nôm,*
- *thiếu đầu óc khai phá và sáng tạo.*

Cho đến khi người Âu Châu đến Việt Nam vào Thế Kỷ 17, và sáng tạo cho dân tộc Việt Nam chữ viết riêng, *chữ quốc ngữ*, với những ưu điểm của nó – dễ viết, dễ học, học nhanh, và do cách cấu tạo đặc biệt, có trữ lượng rất lớn các chữ chờ – Người Việt vẫn chưa nương theo lợi thế của chữ quốc ngữ, để tự mình đặt ra chữ mới, mà cứ ngồi đó trông chờ để tiếp tục lấy chữ của Tàu, làm của riêng.

Phụ bản 8C. *Tỷ lệ Hán Việt trong Tiếng Việt* cho thấy tỷ lệ Hán Việt có khuynh hướng tăng lên theo thời gian.

	Thể loại	% Hán Việt
1	<i>Truyện thơ Chữ Nôm</i>	21
2	<i>Thơ Chữ Nôm</i>	9
3	<i>Nghiên cứu & biên khảo – nửa đầu Thế Kỷ 20</i>	24
4	<i>Truyện – đầu Thế Kỷ 20</i>	12
5	<i>Thơ Tiền Chiến – nửa đầu Thế Kỷ 20</i>	12
6	Ca dao	1 <i>Ca dao</i>
7	<i>Truyện – nửa đầu Thế Kỷ 20</i>	8
8	<i>Truyện – nửa sau Thế Kỷ 20</i>	9
9	<i>Thơ – nửa sau Thế Kỷ 20</i>	11
10	<i>Nghiên cứu & biên khảo – nửa sau Thế Kỷ 20</i>	30
11	<i>Báo chí – đầu Thế Kỷ 21</i>	37

Tỷ lệ Hán Việt trong các bài nghiên cứu và biên khảo, và trên báo chí (tin tức và bình luận) vào cuối Thế Kỷ 20 và đầu Thế Kỷ 21 tăng cao so với suốt Thế Kỷ 20: *Tiếng Việt có khoảng 30% Hán Việt*, nghĩa là, *trong 10 chữ, có 7 Tiếng Việt*. Theo đà tăng này, sẽ tới một ngày kia, *trong 10 chữ, chỉ có 6, rồi 5, rồi 4 . . . rồi 1 . . . Tiếng Việt*. Điều đó có nghĩa là, tới một ngày không xa, Tiếng Việt thuần sẽ ngừng thở.

Tiếng Việt bị vứt bỏ từ từ

Tiếng Việt thuần vốn đã nghèo nàn, lại bị lớp Người Việt có học vứt bỏ từ từ trong suốt Thế Kỷ 20 cho đến hôm nay, để thay bằng Tiếng Hán Việt. Sách báo là môi trường nuôi dưỡng chữ nghĩa; muốn một chữ chết đi, người ta chỉ cần không cho chữ ấy có mặt trên sách báo. Và, đó là cách mà lớp người có học đã vứt bỏ dần Tiếng Việt thuần.

Một số Tiếng Việt xưa đã bị vứt bỏ trong ngôn ngữ Việt Nam. Có thể một ít người trong dân gian vẫn còn dùng chúng, nhưng chúng đã chết trên sách báo ngày nay.

Vài ví dụ,

- 1 **rày** = nay/ lúc này/ ngày nay
*Sinh rằng: **Rày** gió mai mưa*
Ngày xuân đã dễ tình cờ mấy khi.
Nguyễn Du
- 2 **chầy** = muộn/ chậm/ lâu
Gió mùa thu mẹ ru con ngủ
*Năm canh **chầy** thức đủ năm canh.*
Ca dao
- 3 **qua** = đại từ chỉ người, ngôi thứ 1
bậu = đại từ chỉ người, ngôi thứ 2
***Bậu** nói với **qua** **bậu** không hái lựu bẻ đào*
*Lựu đâu **bậu** bọc, đào nào **bậu** cầm tay?*
Ca dao
- 4 **đường đắp** = đường cho xe chạy
*Ai đi **đường đắp** một mình*
Phát phơ chéo áo giống hình phu quân.
Ca dao
- 5 **đường cái quan** = đường lớn
*Hỡi anh đi **đường cái quan***
Dừng chân đứng lại em than đôi lời.
Ca dao
- 6 **đồi** = nhiều
Nỗi riêng lớp lớp sóng giời
*Nghĩ **đồi** cơn lại sục sùi **đồi** cơn.*
Nguyễn Du

- 7 **ghe** = nhiều
Trâu mỗi một trâu liền thần thi
*Một mình trâu **ghe** nổi gian nan.*
 Lục súc tranh công
- 8 **bua** việc = việc làm vất vả
Chưa bao lâu thoát đã rạn đông
*Vừa đến buổi cày bừa **bua** việc.*
 Lục súc tranh công
- 9 **ben** = so bì; bắt chước
*Ai thông thả trâu nào **ben** được*
Trâu nhọc nhằn ai dễ thế cho.
 Lục súc tranh công
- 10 **nói thếp** = nói xen vô
Nói chi nữa cho dài chuyện vãn?
*Thưa chủ cho **nói thếp** một lời.*
 Lục súc tranh công
- 11 **bú thếp** = trẻ con bú sữa của một người không phải là mẹ
Em tôi khát sữa bú tay
*Ai cho **bú thếp** ngày rày mang ơn.*
 Ca dao
- 12 **phen lê** = so sánh/ so bì
Tuy rằng thú cũng hai giống thú
*Thú như tao ai dám **phen lê**?*
 Lục súc tranh công
- 13 **ghín** = dè/ dè dặt
*“thận **ghín***
“liêm ngay
 Ngô Thời Nhậm. *Tam Thiên Tự Giải Âm*
- 14 **ngỉ** = hấn/ nó/ người ấy
Có nhà viên ngoại họ Vương
*Gia tư, **ngỉ** cũng thường thường bạc trung.*
 Nguyễn Du
- 15 **nạ dòng** = đàn bà đã có một đời chồng con
Mạ úa cấy lúa chóng xanh
***Nạ dòng** chóng đẻ sao anh hững hờ?*
 Ca dao

- 16 **chiềng** = trình/ thưa
*Lạy thôi nàng lại **rén chiềng**:*
Nhờ cha trả được nghĩa chàng cho xuôi.
 Nguyễn Du
- 17 **nỏ** = không/ chẳng
- 18 **lừa** = còn lại
*Nhọc nhần **nỏ** muốn ăn khoai*
*Nấu hai nồi bộng **lừa** hai củ sùng.*
 Ca dao
- 19 **lâm thơ** = làm nũng
Cái cò là cái cò con
*Mẹ nó yêu nó, nó còn **lâm thơ**.*
 Ca dao
- 20 **hăn** = rõ, biết chắc
*Trước sau chưa **hăn** dạ này*
Hai nàng ai tớ ai thầy nói ra!
 Nguyễn Đình Chiểu
- 21 **thìn** = sửa sang, răn giữ
*Vân Tiên ngảnh mặt **chẳng** nhìn*
*Nguyệt Nga liếc thấy càng **thìn** nét na.*
 Nguyễn Đình Chiểu
- 22 **lây dầy** = lờ dờ, không dứt
*Vân Tiên khó nổi làm **thình***
*Chữ ân buộc lại chữ tình **lây dầy**.*
 Nguyễn Đình Chiểu
- 23 **mảng** = chăm chú một việc gì
***Mảng** còn trò chuyện với nhau*
Trông chừng kinh địa đã hầu tới nơi.
 Nguyễn Đình Chiểu
- 24 **nỏ nao** = chẳng biết lúc nào
Lao đao phận trẻ chi sồn
***Nỏ nao** trả dựng công ơn cho chàng.*
 Nguyễn Đình Chiểu
- 25 **lang chạ** = lấy người khác hơn là vợ, hay chồng, của mình (*ngoại tình*).

.....

**Hôm nay,
Tiếng Việt
từ từ
bị thay thế
bằng Hán Việt**

Những điều trông thấy

1

Đến nửa đầu Thế Kỷ 20, dân gian còn gọi *đường đắp* là đường dành cho xe chạy. Sau đó, trên báo chí, đường đắp được thay bằng *đường tráng nhựa*, dài hơn, nhưng vẫn còn là Tiếng Việt. Đến khi Người Mỹ làm đoạn đường Sài Gòn – Biên Hòa bằng kỹ thuật bê-tông nhựa nóng, tốt hơn kỹ thuật Macadam của Pháp ngày xưa, báo chí liền bỏ chữ đường tráng nhựa, để gọi bằng một Tiếng Hán Việt, là *xa lộ*. Mới đây, tại Hà Nội, một đoạn đường được làm bằng kỹ thuật mới, đã được báo chí gọi là đường *cao tốc*, thay vì đường *chạy nhanh*, giống như freeway ở Mỹ.

2

Trong các thiệp cưới, người ta đã vứt bỏ Tiếng Việt, là *con trai cả/ con trai lớn*, để thay bằng Tiếng Hán Việt, là *trưởng nam*. Trong các thiệp tang, người ta đã vứt bỏ Tiếng Việt, là *cha mẹ*, để thay bằng Tiếng Hán Việt, là *thân phụ thân mẫu*. Và người ta không nói *cha nuôi mẹ nuôi*, mà nói là *dưỡng phụ dưỡng mẫu*.

3

Tại California, có một hội mang tên là “Hội *cao niên* . . .” Gọi là “Hội *người lớn tuổi/ Hội người già* . . .” có gì què mùa hay đáng xấu hổ?

Ngày xưa Nguyễn Khuyến⁽¹⁾ viết,

Tuổi già hạt lệ như sương . . .

Nhà thơ tinh thông Hán học ấy, được dân gian đương thời gọi là Tam Nguyên Yên Đỗ, đã không dùng Tiếng Hán Việt, để viết,

Cao niên hạt lệ như sương . . .

(1) Tỷ lệ Hán Việt trong thơ của Nguyễn Khuyến là 1%, tương đương với ca dao.

4

Mới đây, trên một tờ báo hàng ngày tại California, người ta đọc thấy một cái tựa như sau: “Hội nghị *Pháp thoại** lần thứ . . .” Có thể người lớn tuổi cũng không hiểu rõ chữ *Pháp thoại* là gì. Còn trẻ em, và lớp người trẻ sanh ra hay lớn lên tại Mỹ, có mấy người hiểu được ý nghĩa của chữ này? Tại sao không dùng Tiếng Việt để viết là Hội nghị *những nước nói Tiếng Pháp* lần thứ . . .?

* Chữ *Pháp thoại* có thể gây hiểu lầm. Trong Đạo Phật, chữ *Pháp thoại* được dùng để chỉ lời giảng đạo của nhà sư. Việc giảng đạo gọi là *thuyết Pháp*, và lời giảng đạo gọi là *Pháp thoại*.

5

Nhiều năm trước, báo Tiếng Việt tại Mỹ gọi Father's Day là *Ngày Của Cha*, và Mother's Day, *Ngày Của Mẹ*. Hai năm nay, các tờ báo này đã thay Tiếng Việt bằng Tiếng Hán Việt, là *Ngày Từ Phụ* và *Ngày Hiền Mẫu*.

Chữ *từ phụ* có nghĩa là *cha hiền*. Nếu gọi là *cha hiền*, có lẽ trên Nước Mỹ này chỉ có một tỷ lệ rất nhỏ những người cha được tưởng nhớ trong ngày lễ này. Nước Mỹ chỉ gọi là *người cha*, và không có thêm tước từ nào khác, nghĩa là tất cả mọi người cha trên Nước Mỹ đều nên được tưởng nhớ trong ngày lễ này.

Có những người *cha hiền*, hiểu theo nghĩa biết lo cho con cái nên người. Có những người cha quanh năm vật lộn với cuộc sống, để chỉ đủ cơm áo cho con cái, ngoài ra không còn khả năng để giúp con cái việc gì khác. Có những người cha, như Lê Văn Đố trong *Ngọn cỏ gió đùa* của Hồ Biểu Chánh, vào thời trẻ, đã phải đi ăn trộm một nồi cháo heo, để mong giúp được người thân vượt qua cơn đói. Có những người cha, thời chiến tranh, đã chết trận trước khi con ra đời. Có những người cha, đã ngồi trong nhà tù cộng sản trong nhiều năm, và không làm gì được cho con cái. Có những người cha, giờ này đang nằm trên giường bệnh. Có những người cha bị mất trí. Có những người cha . . .

Nói tóm lại, không phải người cha nào cũng có thể trở thành “cha hiền.” Tuy nhiên, trong mọi trường hợp, tất cả các người cha đều được Nước Mỹ tưởng nhớ trong ngày lễ. Mỗi người cha có một hoàn cảnh. Và, có lẽ hiếm có người cha nào tự nhận mình là “cha hiền.” Người cha là người cha, thế thôi.

Ngoài việc thêm mắm dặm muối vào ý nghĩa của ngày lễ Father's Day của Mỹ, báo Việt tại Mỹ còn cho thấy một việc đáng suy ngẫm. Gọi hai người sanh ra mình bằng Tiếng Việt, là *cha* và *mẹ*, có gì không hay, hoặc có gì đáng xấu hổ, để phải thay bằng Tiếng Hán Việt, là *phụ* và *mẫu*? Và, có bao nhiêu trong số trẻ em, hay lớp người trẻ sanh ra hay lớn lên tại Mỹ, hiểu được ý nghĩa của chữ *từ phụ* và *hiền mẫu*?

6

Có người rời xa tiếng mẹ đẻ lâu ngày, đến khi cần “dịch” một Tiếng Hán Việt ra Tiếng Việt thì dịch không nổi, rồi vội vàng cho rằng Tiếng Hán Việt ấy không thể dịch được. Chẳng hạn, khi dịch *xạ thủ Nguyễn Văn X.* ra Tiếng Việt là *người bắn Nguyễn Văn X.*, người ta đã kết luận rằng Người Việt “bắt buộc” phải dùng chữ *xạ thủ*, vì chữ *người bắn* có thể gây ra hiểu lầm. Tại sao không dùng Tiếng Việt, là *tay súng Nguyễn Văn X.*?

Hãy xem dân gian dùng Tiếng Việt để đặt ra chữ mới

Tại Mỹ

báo chợ

Báo chợ là loại báo cho không, nghĩa là không tốn tiền mua, thường để ở các chợ của Người Việt hay Người Tàu. Người đi chợ có thể lấy mỗi loại báo một tờ để mang về nhà đọc. Báo chợ có hình thức giống như các tạp san ở trong nước, và sống nhờ tiền quảng cáo.

Báo chợ thường là báo hằng tuần, gồm có một hai bài viết, tiểu thuyết nhiều kỳ, và những tin tức đã thiu, cốp nhặt từ các báo trong nước và ngoài nước; còn lại là các trang quảng cáo dày đặc.

cơm chỉ

Ở California, có những tiệm bán thức ăn làm sẵn, giống như fast food của Mỹ, dành cho người đi đường hay những người không có thời gian làm bếp. Dân gian bình dân gọi đó là *cơm chỉ*. Chữ này là Tiếng Việt, tả đúng cảnh mua bán: không mất nhiều thời gian để nói, người mua chỉ cần *chỉ* vào món ăn mà họ chọn, và người bán liền lấy ngay và đúng món ấy. Giả sử dân gian bình dân không tự mình đặt ra chữ mới, mà đi nhờ một người có học đặt giùm, có thể Tiếng Việt đã không có chữ *cơm chỉ*, mà sẽ có một chữ như *tốc thực/ tốc hành phẩm . . .* hay một chữ gì đó, bằng Tiếng Hán Việt, như thế mới là tỏ ra “bác học.”

gà đi bộ

Gà tại Mỹ được nuôi theo kiểu kỹ nghệ, với chuồng trại rất lớn, nhưng nuôi dày đặc. Con gà chỉ có chỗ để đứng và đi vài bước. Do đó, thịt gà Mỹ mềm và bở. Người Việt lớn tuổi quen ăn thịt gà nuôi chạy rong, như gà nuôi ở các làng quê trong nước. Thịt gà loại này dai, và có hương vị đậm đà hơn gà nuôi kiểu kỹ nghệ.

Chiều theo sở thích này, một ít trại gà nhỏ đã cho nuôi gà trong những cái chuồng đủ rộng, để con gà có thể bay nhảy, và thịt sẽ dai. Dân gian bình dân Người Việt tại Mỹ gọi loại gà này là *gà đi bộ*.

phim bộ

Cùng nghĩa với *phim nhiều tập* ở trong nước, thường là phim Hongkong, Đài Loan, và Đại Hàn. Các phim này đều được chuyển âm ra Tiếng Việt; thường là phim sang băng lậu; có phim coi rõ, có phim mờ mờ, và có phim nhảy lung tung.

nhà già

Chữ của Nhà Thơ Trần Mộng Tú. Để thay thế chữ *nhà dưỡng lão*.

tiền già

Tiền trợ cấp xã hội của chánh phủ, để giúp những người trên 65 tuổi, không có tiền hưu trí, và không có tiền nào khác để sống. Hầu hết người nhận tiền già là các di dân.

tiền bệnh

Tiền trợ cấp xã hội của chánh phủ, để giúp những người dưới 65 tuổi bị bệnh tật và không có tiền nào khác để sống.

tiền khờ

Tiền trợ cấp xã hội của chánh phủ, để giúp những người bị các chứng bệnh thần kinh.

Trong nước***hành dân/ hành là chính***

Chữ *hành dân* có nguồn gốc từ chữ *hành chánh*, để chỉ nền hành chánh của cộng sản ở trong nước, không phải để phục vụ người dân, mà thường gồm có những thủ tục gây khó dễ, tốn tiền, và tốn rất nhiều thời gian của người dân. *Hành dân* có nghĩa là một nền ***hành*** *chánh hành hạ người dân*; *hành là chính* có nghĩa là *hành hạ* người dân là công việc *chính* của cán bộ cộng sản, để ăn hối lộ.

www.nld.com.vn 04/12/2005

chợ tình

Chữ này dùng để gọi những ổ điểm hoạt động công khai tại biên giới Việt Nam-Tàu hay biên giới Việt Nam-Cam Bốt.

quan họ ôm

Tương tự như *cà phê ôm*, trong các quán *quan họ ôm* ở Miền Bắc, khách có thể ôm, và sờ mó lả lơi với các cô gái làm trong quán, hoặc làm tình trả tiền, nếu cần

tắm biển ôm

Tại một vài bãi biển, có các môi giới trên bờ, báo cho khách biết, khi tắm biển, khách có thể *ôm* các cô gái của họ, dĩ nhiên phải trả tiền ôm. Và có thể làm tình trả tiền, nếu khách cần.

trai nháy

Cùng nghĩa với chữ *đĩ dục*, ngày xưa. Các cô gái công cộng dùng cho nhu cầu của đàn ông; *trai nháy*, tức các chàng trai công cộng, dùng cho nhu cầu của đàn bà.

gái di động

Ngày nay, các cô gái công cộng hạng sang, gồm có dân thường, sinh viên, người mẫu, diễn viên . . . thường dùng *điện thoại di động (cell phone)* hoặc *trang nhà (website)* để liên lạc với khách. Di động cũng có nghĩa là không cần một nơi chốn cố định để tiếp khách, và không tốn tiền môi giới cho các tú bà.

bướm đêm

Chữ này dùng để chỉ các cô gái công cộng, đứng hoặc đi lại trên các lề đường, vào ban đêm, để đón khách.

ngoài vợ

Chữ này cùng nghĩa với *lang chạ*, hay *ong bướm*, hay *ngoại tình* (Hán Việt).

sống thử

Chữ này dùng để chỉ các cặp trai gái sống chung với nhau một cách tự do, không cần cưới hỏi, và không có điều kiện ràng buộc nào hết; cùng nghĩa với chữ *union libre* của Tiếng Pháp.

ăn phở

Cho rằng ngày nào cũng “ăn cơm nhà,” thấy chán, nên có những ông chồng muốn đi “ăn phở.” Chữ *ăn phở* cùng nghĩa với *lang chạ* hay *ngoại tình*; cũng cùng nghĩa với chữ “ăn chè” (đối với đàn ông) hay “nhảy dù” (đối với đàn bà), tại Miền Nam trước 1975.

a công (@), và www

Các chữ này dùng để chỉ *thời kỳ tin học*, hay *Internet*, nói riêng.

chợ vợ

Dưới thời cộng sản tại Việt Nam, cộng sản cho mở ra các dịch vụ “môi giới hôn nhân,” ăn tiền môi giới, để bán các cô gái quê cho những người nước ngoài (Đài Loan, Singapore, Đại Hàn . . .). Các cô gái quê, vì quá nghèo đói, và muốn thoát khỏi Việt Nam, đã cam tâm chịu lấy những người đàn ông nước ngoài, phần lớn là già nua, bệnh tật, và thuộc thành phần dưới thấp tại nước họ. Tại các dịch vụ này, nhiều chục cô gái Việt Nam phải có mặt cùng lúc, để những người đàn ông nước ngoài chọn lựa. Ngoài việc cho xem mặt, các dịch vụ còn bắt các cô gái Việt Nam phải cởi trần truồng, để khách hàng kiểm soát “bên trong.”

Tại các nước như Singapore, Đài Loan, và Đại Hàn, có các tiệm trưng bày các cô gái Việt Nam, để khách hàng chọn lựa. Khách hàng được tự do chọn một cô gái, trả tiền, và mang về nhà “dùng thử.” Trong vài tuần, nếu không ưng ý, khách hàng có thể mang cô gái trả lại, và chọn một cô gái khác. Giống như ở Mỹ, khi mua một món hàng, người ta có thể trả hay đổi món khác trong vòng 30 ngày, hay 14 ngày, tùy món hàng.

cơm bụi

Quán cơm ở lề đường hay trong tiệm, thường là ở dọc đường, để các xe đồ chạy đường xa, ngừng lại cho khách ăn cơm. Giá rẻ nhưng không bảo đảm vệ sinh.

báo chui

Ở các nước tự do, dân chủ, và pháp trị, báo chí, truyền hình, và phát thanh, là của dân; đó là quyền tự do ngôn luận của dân, tức quyền thứ tư, có mặt song song với ba quyền lập pháp, hành pháp, và tư pháp.

Dưới thời cộng sản hiện nay, Đảng Cộng Sản độc quyền tuyệt đối: đất đai, tài nguyên, kinh tế, chánh trị, tư tưởng . . . Tại Việt Nam hiện nay, báo chí, truyền hình, phát thanh, xuất bản sách . . . đều do tập đoàn thống trị của Cộng Sản Việt Nam nắm giữ. Tuy nhiên, gần đây, một số những nhà tranh đấu cho dân chủ ở trong nước, đã cho ra đời một hai tờ báo, gọi là *báo chui*, vì không được công khai phát hành đến tay người dân.

hát nhép

Tiếng Anh gọi *hát nhép* là *lip-synch*, có nghĩa là, hát hay nói bằng cách chỉ nhép miệng, sao cho ăn khớp với tiếng hát hay lời nói được máy ghi âm phát ra. Các tự điển Anh Việt chưa dịch chữ này; đây là một chữ mới trên báo quốc doanh trong nước.

chạy trường

Dưới thời cộng sản, trường học từ cấp tiểu học đến trung học, được phân ra nhiều loại: “nổi tiếng” và “không nổi tiếng”; trường “chuyên” và trường “không chuyên”; trường “nhà giàu” và trường “nhà nghèo”; trường “giỏi” và trường “dở” . . . Cảnh phân biệt này đã làm cho một số gia đình khá giả phải tìm cách *chạy trường* cho con cái của họ, với rất nhiều tốn kém về tiền bạc.

Trong Tiếng Việt, chữ *chạy* có nhiều nghĩa:

- *chạy thầy* = tìm thầy thuốc [để chữa bệnh];
- *thầy chạy* = hết thuốc chữa (nghĩa đen); hết nói nổi (nghĩa bóng);
- *chạy thuốc* = tìm thuốc chữa bệnh (nghĩa đen); hối lộ (nghĩa bóng).

Chạy trường là một chữ mới, dưới thời cộng sản.

ngồi nhâm lớp

Chữ này do cán bộ cộng sản đặt ra.

Trước năm 1975, tại Miền Nam Việt Nam, trẻ con đến 6 tuổi được cha mẹ đưa vào trường tiểu học. Cuối Lớp Một, tất cả trẻ em đều biết đọc và biết viết chữ quốc ngữ. Hôm nay, dưới thời cộng sản, hàng chục ngàn, thậm chí hàng trăm ngàn trẻ em, sau vài năm học tiểu học, vẫn chưa biết đọc và biết viết chữ quốc ngữ. Để khỏa lấp cái tội dạy dở và vô trách nhiệm của họ, các cán bộ cộng sản gọi các trẻ em này là *ngồi nhâm lớp*, như thể đó là lỗi của trẻ em, chớ không phải lỗi của họ.

chảnh

Chữ *chảnh* dùng để chỉ các cô gái kên kiệu và đỏng đảnh.

ốp & soái

Hai chữ mới của Người Việt tại Nga. *Ốp* có nghĩa là một nơi buôn bán; *soái* có nghĩa là những người chủ thuộc loại giàu và có thế lực, của các nơi buôn bán hay các công ty.

ô-sin

Trong những năm 1900, trong nước có chiếu một bộ phim nhiều tập của Nhật, trong đó, vai chính là một cô gái, tên là *Oshin*, nhà nghèo, đi làm công cho một gia đình giàu có. Trong thời gian là người ở, *Oshin* xin phép chủ để được đi học thêm. Về sau, *Oshin* vươn lên, và thoát khỏi cảnh đi ở. Tuổi già, *Oshin* kể lại tiểu sử cuộc đời mình cho một đứa cháu. Chữ *ô-sin* có nghĩa là một cô gái đi làm công cho một gia đình khác.

trang nhà

Chữ *trang nhà* dịch từ chữ *homepage* của Tiếng Anh. Có vài người dùng chữ *trang chủ*, có thể gây hiểu lầm (người chủ của một trang trại). Chữ *trang nhà* đã thành quen thuộc.

xin-cho

Việt Nam hiện nay là một xã hội cộng sản, áp dụng *Trường Phái Độc Quyền Tuyệt Đối* của Karl Marx. Đảng Cộng Sản nắm giữ tất cả độc quyền: đất đai, tài nguyên, tư bản, kinh tế, chính trị, và tư tưởng. Trong xã hội cộng sản, Đảng Cộng Sản là tập đoàn thống trị, và toàn dân là những kẻ bị trị. Người dân cần gì thì phải “xin,” và nhà nước – bao gồm từ chủ tịch nước, thủ tướng, bộ trưởng . . . đến chủ tịch phường xã, và công an khu vực – là những người có quyền “cho” hay “không cho.”

Đó là ý nghĩa của của hạng từ “*cơ chế xin-cho*” trên các báo trong nước.

Ở đây, có thể nhắc lại một sai lầm lịch sử, rất tai hại. Ngày xưa, Người Việt đã sai lầm, khi nói rằng, các quan lại hưởng “bổng lộc của triều đình,” nghĩa là những ông quan lãnh lương “của triều đình.” Thực tế, triều đình không làm ra tiền để trả lương cho các quan lại. Tiền lương và mọi phụ cấp cho các quan lại, là tiền đóng thuế của dân, hoặc những đóng góp khác của dân, dưới nhiều hình thức.

Hôm nay, từ ý nghĩ sai lầm ấy, cộng với bản chất độc quyền tuyệt đối của nhà nước cộng sản, từ chủ tịch nước, thủ tướng, bộ trưởng . . . đến chủ tịch phường xã, công an khu vực . . . đều cho rằng tất cả tài nguyên và ngân quỹ quốc gia . . . là “của họ,” và họ “ở trên dân,” là “người chủ của dân,” nên dân là người phải “xin,” và họ là người có quyền “cho” hay “không cho.”

Báo chí trong nước, là của Đảng, dĩ nhiên không nói đến quyền lợi của *người đóng thuế (taxpayers)* như báo chí ở Mỹ. Mỗi khi có một viên chức chính phủ, từ lớn đến nhỏ, không làm tròn trách nhiệm đối với người đóng thuế, là dân, báo chí Mỹ thường dùng chữ *taxpayers* để nhắc nhở rằng, dân là những người trả lương cho tất cả các viên chức chính phủ. Báo chí Mỹ cũng thường nhắc đến quyền lợi của người đóng thuế, mỗi khi có một viên chức chính phủ lãng phí hoặc lạm dụng của công, là tiền thuế của dân.

cà phê bệt

Một chữ mới do sinh viên Sài Gòn đặt ra. *Cà phê bệt* có nghĩa là các chỗ bán cà phê dọc theo các vỉa hè, giá rẻ, không có bàn ghế giũ cả; khách hàng hầu hết là lớp người trẻ, ngồi *bệt* xuống lề đường để uống cà phê, vừa được thoải mái ngắm nhìn cảnh xe cộ và người qua lại trên đường phố. Có thể nói, cà phê bệt ở Sài Gòn giống như *café terrasse* ở Paris, nhưng nghèo hơn, vì phải ngồi dưới đất.

khách sạn ngàn sao

Những người dân nghèo khổ, không cửa không nhà, hoặc những người lang thang cù bơ cù bất, đêm đến, thường phải ngủ ở các vỉa hè, hoặc các chỗ trống ngoài trời. Nhìn lên bầu trời sao đêm, người cùng khổ thấy, không phải “năm sao,” như tên gọi của các khách sạn hạng sang, mà là “ngàn sao,” hay lu bù sao. Cảnh này, ngày xưa cha ông gọi là *màn trời chiếu đất*; ngày nay, dưới ách đô hộ của Thực Dân Da Vàng, Người Việt cùng khổ, vẫn giữ được bản tính lãng mạn của một dân tộc nhà thơ, đã gọi nơi chốn qua đêm của họ là *khách sạn ngàn sao*.

phố rùm

Chữ *phố rùm* được phiên âm từ chữ *forum* của Tiếng Anh. Từ trước, Người Việt có hai chữ cùng nghĩa với chữ *forum*: (1) *diễn đàn*, và (2) *hội nghị bàn tròn*, hoặc *bàn tròn*.

Chữ **diễn đàn** nghe có vẻ trịnh trọng. Người Việt có đầu óc kỳ thị, kỳ thị giai cấp, thứ hạng, sang hèn, giàu nghèo, nổi tiếng và vô danh, trí thức và bình dân . . . Bởi vậy, tuy diễn đàn là nơi để mọi người phát biểu ý kiến và biện luận, nhưng người ta thấy, trong các diễn đàn, những người có “vai vế” thường nói mạnh dạn và nói nhiều, còn những người bình thường, nhất là lớp người trẻ, thì ngần ngại phát biểu ý kiến hay biện luận.

Chữ **bàn tròn** cho thấy tinh thần bình đẳng giữa những người cùng tham dự một cuộc thảo luận. Người ta hình dung một cái bàn tròn thật lớn, để cho mọi người tham dự có chỗ ngồi giống nhau, không có kẻ ngồi trên, người ngồi dưới, kẻ ngồi đầu, người ngồi cuối, như cách sắp xếp của các diễn đàn.

Chữ **phố rùm** có lẽ thích hợp nhất đối với lớp người trẻ. Họ họp nhau lại, lớp người trẻ không quan tâm đến chỗ ngồi, nhưng họ cần cảm thấy tự do và thoải mái để phát biểu ý kiến và biện luận. Có thể xảy ra cảnh tranh luận với nhau “rùm trời rùm đất.” Một phố rùm ồn ào vẫn đáng yêu hơn một diễn đàn trang nghiêm, trong đó là hoạt cảnh những người “có tên tuổi” thường “mặc áo thụng vái nhau.”

rút ruột

Một việc thường xảy ra trong các công trình xây cất bằng bê-tông cốt thép ở trong nước. Để tham nhũng, các công ty xây dựng quốc doanh thường rút bớt cốt thép trong các thành phần của công trình, thường là các trụ cột. Số lượng thép bị rút bớt có thể lên đến 50%, so với bản vẽ thiết kế. Khi báo chí phỏng vấn những người có trách nhiệm, một “tiến sĩ cộng sản” trả lời rằng, rút ruột 50% “cũng không nguy hiểm.”

Bớt 50%, không hề gì . . . !

TT-Mấy bữa nay, bà con “bình loạn” nhiều về vụ “rút ruột” công trình nhà 12 tầng ở Hà Nội. Chuyện rút ruột này thiệt là bài bản, một “dây chuyền công nghệ” hẳn hoi nghe...

- Cái công nghệ này không biết đã áp dụng lâu chưa? Nếu lâu rồi thì sẽ khối căn nhà... rung rinh!

- Nhưng nếu như ông tiến sĩ, cục trưởng trả lời báo chí rằng: “Việc rút một nửa khối lượng thép không ảnh hưởng nhiều đến chất lượng cọc và cũng không nguy hiểm” thì ...có gì phải lo.

- Ông tin nổi điều đó à?

- Biết đâu đó lại là một phát hiện “chấn động” mới? Nghĩa là cứ tự nhiên rút bớt 50% thép, 50% xi măng mà công trình vẫn cứ...ngon lành. Nghĩa là có thể “tiết kiệm” khối tiền của đấy chứ...

- Ê! Chuyện này là chuyện sập nhà, chết người không thể nói chơi đâu nghe! Tôi thì sau khi chấn động bởi chuyện “rút ruột”, nghe câu tuyên bố trên lại bị... chấn động tiếp. Dư chấn mãi đến hôm nay vẫn còn thấy lắc lư!

- Bình tĩnh! Thằng cu tí nhà tôi nghe chuyện này còn... khóc thét nữa là. Cứ rút 50% chất lượng cây càrem của nó xem có... nguy hiểm không?

BÚT BI

<www.tuoitre.com.vn> 03/07/2005

Thực tế, các chữ mới do dân gian đặt ra bằng Tiếng Việt, hoặc có thêm Tiếng Hán Việt dễ hiểu, thường chịu số phận hẩm hiu, như sau:

- *hoặc là, bị lớp người có học thay bằng Tiếng Hán Việt;*
- *hoặc là, bởi sự kỳ thị của lớp người có học, các chữ này không thể có mặt trên báo chí và sách vở, và chúng sẽ chết theo thời gian.*

Kinh nghiệm cho thấy, rất nhiều chữ bằng Tiếng Việt đã chết bởi một trong hai trường hợp kể trên. Biết bao Tiếng Việt đã chết trên báo chí và sách vở của Người Việt, để thay bằng Hán Việt. Đó là cách làm chết Tiếng Việt của lớp người có học.

Vài ví dụ

Tiếng Việt của dân gian

nhà giây thép

đánh giây thép

giây thép gió

giây nói

lục lộ

đường cái quan

nhà thương

nhà thương điên

bà mụ/ cô đỡ

chuyện giải buồn

chuyện đời xưa

nhà nghề

Bị thay bằng Tiếng Hán Việt

bưu điện

gửi điện tín

vô tuyến điện

điện thoại

công chánh

quốc lộ/ tỉnh lộ

bệnh viện

dưỡng trí viện/ bệnh viện tâm thần

nữ hộ sinh

chuyện tiểu lâm

cổ tích

chuyên nghiệp

<i>ăn xin</i>	hành khất
<i>nhà tu</i>	tu sĩ
<i>lính kín</i>	mật thám
<i>lang chạ</i>	ngoại tình
<i>lấy nhau trước khi cưới</i>	quan hệ tính dục tiền hôn nhân
<i>buôn bán</i>	thương mại
<i>vỡ nợ</i>	phá sản
<i>đùm bọc</i>	cứu mang
<i>ăn nhờ ở tạm</i>	tạm dung
<i>ghi tên</i>	đăng ký
<i>mùa</i>	quý
<i>nửa trước [Thế Kỷ 20]</i>	tiền bán [Thế Kỷ 20]
<i>nửa sau</i>	hậu bán
<i>tròn năm Thứ Sáu</i>	Đệ Lục chu niên
<i>đất liền</i>	lục địa
.....

Trong khi dân gian bình dân thích dùng Tiếng Việt và Việt hóa Tiếng Hán, lớp người có học của Việt Nam đã và đang đẩy mạnh Hán hóa Tiếng Việt.

Thực tế, tỷ lệ thật của Hán Việt trong Tiếng Việt không quá cao, như nhiều người tưởng. Nếu Người Việt chịu dùng những Tiếng Việt cùng nghĩa với Tiếng Hán Việt, tỷ lệ thật chỉ vào khoảng 10%.

**Nghĩ gửi
về
Tiếng Việt thuần
đang âm thầm
ngừng thở**

Trong tiểu thuyết tiền chiến, vào nửa đầu Thế Kỷ 20, các nhà văn có tả cảnh những đứa con chối bỏ cha mẹ mình trước đám đông. Nếu người cha là một ông già ở ngoài Bắc, thì mặc chiếc áo the thâm, cái ô cặp nách; nếu là một ông già ở trong Nam, thì mặc cái áo bà ba, khăn rằn quấn trên đầu. Cả hai ông già đều mặt mày sạm đen vì cháy nắng, bàn tay sần sùi chai cứng, bởi nhiều năm tháng dầm mưa dãi nắng ngoài đồng ruộng, để lo cho con ăn học. Mấy ông già này, suốt đời cày sâu cuốc bẫm để lo cho con cái, đâu có ngờ rằng, sau khi được ăn học, chúng liền trở thành những đứa con mất dạy; chúng tỏ ra ngượng nghịu, và chối bỏ cha mẹ mình trước đám đông, chỉ vì chúng cảm thấy “xấu hổ” đã có những người cha “quê mùa” như thế.

Hãy nhìn cảnh cha mẹ sống vì con, dưới ngòi bút của Nam Cao:

Ấy thế là một lúc sau, mẹ tôi đành cởi ruột tượng đưa cho tôi đồng bạc để đi xe, rồi buồn bã xách cái thúng không ra về. Nghĩ đến cái luyến tiếc trên đầu những ngón tay run run của mẹ tôi khi đưa cho tôi cái giấy bạc gấp làm tư, tiếng thở dài và vẻ mặt thờ thần của người khi bước ra về, và tưởng tượng đến bước chân vương vương, đến cái bóng dáng lúi thủi của người, đi bộ trên con đường dài tràn nắng bụi, tôi thấy lòng nặng trĩu và sẫm tối lại . . .

Lớp người có học đã và đang đối xử với tiếng mẹ đẻ như hôm nay, cũng giống như những đứa con chối bỏ cha mẹ. Miệng thì nói, nào là bảo tồn văn hóa, nào là bảo vệ truyền thống dân tộc, nào là Tiếng Việt mến yêu . . . tay thì tiếp tục liệng tiếng mẹ đẻ vào thùng rác, để thay bằng Tiếng Hán Việt.

Lãnh thổ là thân xác; truyền thống và văn hóa, trong đó có ngôn ngữ, là linh hồn của một dân tộc. Bảo vệ bờ cõi mà không bảo vệ linh hồn, rồi có thể một ngày kia, Người Việt không còn là một dân tộc, mà chỉ là phó sản của một dân tộc khác.

Bao lâu Người Việt biết đứng một mình, đứng thẳng, và ngẩng cao đầu, bấy lâu Tiếng Việt sẽ phát triển, giàu lên, và từ từ thoát cảnh lệ thuộc nặng nề vào chữ nghĩa của Tàu, như hôm nay. *Trước hết, bài học vỡ lòng là, mọi Người Việt đều gọi hai người sanh ra mình là **cha** và **mẹ**, mà không cần thiết phải gọi là **thân phụ** và **thân mẫu** . . .*

Dùng những Tiếng Hán Việt đã quen thuộc, dễ hiểu, hay Tiếng Hán đã được Việt hóa, là một việc bình thường. Vấn đề là, khi cần một chữ mới để dịch từ tiếng Âu Mỹ, Người Việt vẫn thích dùng Hán Việt, hơn là Tiếng Việt thuần. Hiện tượng này cho thấy lớp người có học – không phải dân gian bình dân – mang một *phức cảm hèn mọn về dân tộc của mình*: đối với số đông sĩ phu ngày xưa, “*Nôm na là cha mách què*”; đối với trí thức ngày nay, phải là Tiếng Hán Việt mới là “hàn lâm,” hay “bác học,” hay “thông thái,” và Tiếng Việt thuần là “quê mùa,” chỉ dành cho dân gian bình dân.

Rất nhiều ví dụ. Có thể kể vài ví dụ mới nhất.

- Ở ngoài nước, tác giả Trần Gia Phụng đã dịch như sau:
quilt, hay *patchwork quilt* = *mền bá nạp*,
background = *quá nghiệp*.

Chữ *quilt* có thể dịch một cách dễ hiểu, là *mền vá quàng* hay *thảm vá quàng*.

Một cái *thảm vá quàng* gần giống như bức tranh *Number 1, 1949*, thuộc Trường Phái Biểu Hiện Trừu Tượng (Abstract Expressionism), của Jackson Pollock (1912-1956).

Ghi chú: Dân gian nói *áo vá quàng*, để chỉ cái áo được vá nhiều chỗ, bằng cách đắp thêm những mảnh vải vụn, thường là khác loại vải và khác màu vải của chiếc áo.

Chữ *background* có nhiều cách dịch, tùy trường hợp.

- (1) Một người nộp đơn xin việc làm, thường phải ghi những công việc đã làm trước đó, để nơi nhận việc sẽ xem xét kinh nghiệm của họ. Trong trường hợp này, chữ *background* có thể dịch là *kinh nghiệm* (Tiếng Hán Việt thông dụng, dễ hiểu), hay *tay nghề* (Tiếng Việt).
- (2) Những đơn xin việc làm có liên quan đến vấn đề an ninh, nơi nhận việc sẽ gửi đơn đến các cơ quan cảnh sát hay tòa án, để xem người xin việc đã từng có vi phạm pháp luật, hay không. Trong trường hợp này, chữ *background* có thể dịch là *lý lịch tư pháp* (chữ quen dùng tại Miền Nam, trước 1975).
- (3) Một giáo sư dạy lớp Abstract Algebra, nói với sinh viên, “*Background* của tôi là Linear Algebra.” Trong trường hợp này, chữ *background* có thể dịch là *sở trường/xuất thân* (Tiếng Hán Việt thông dụng, dễ hiểu), hay *nghề riêng*.
- (4) Ngoài ra, chữ *background* còn có thể dịch là *hậu cảnh*, *bối cảnh*, *nền* (sân khấu, hội họa, âm nhạc), *vị trí lu mờ* . . . Tất cả các chữ này đều thông dụng và dễ hiểu.

- ▲ Có thể làm một trắc nghiệm, bằng cách hỏi 100 sinh viên (tại Mỹ và trong nước), xem có bao nhiêu sinh viên biết ý nghĩa của hai chữ *mền bá nạp* và *quá nghiệp*, nếu không kèm Tiếng Anh.

- Ở ngoài nước, tác giả Trần Văn Đạt đã dịch như sau:
microcredit = *vi tín dụng* (thay vì, *cho vay nhỏ*).
- Ở trong nước, báo chí dịch:
surf the Internet = *truy cập mạng lưới Internet* (thay vì, *lên Mạng*),

Tuy nhiên, vài trường hợp hiếm hoi, người ta thấy vẫn có những người có học, đã dùng tiếng mẹ đẻ một cách tự nhiên:

- Nhà Thơ Nguyễn Thị Lệ Liễu, trong các bài viết, thay vì nói “*phu quân tôi*,” đã nói *chồng tôi*.
- Nhà Thơ Trần Mộng Tú, trong một bài viết, thay vì nói “*nhà dưỡng lão*,” đã nói *nhà già*.

Không vì vậy, hai nhà thơ phái đẹp này *liền trở thành* những người không có trí thức, hay “quê mùa,” hay thuộc lớp người “hạ lưu” trong xã hội. Có thể nói, ít nhất, hai nhà thơ này không nằm trong lớp người có học của Việt Nam, từ xa xưa cho đến hôm nay, luôn mang phức cảm hèn mọn về dân tộc của mình, khi dùng ngôn ngữ.

Nói với khoảng không

Sau đây là một cảnh thường thấy, trong các đám tang của Người Việt.

Mỗi khi có người chết, các gia đình theo Đạo Phật, hay không có đạo nào cả, thường rước các nhà sư đến tụng kinh. Nếu trong gia đình không có một người thông thái về ngôn ngữ, cả gia đình đều không biết nhà sư tụng những gì, vì nhà sư chỉ dùng Tiếng Phạn phiên âm và Tiếng Hán Việt. Lý lịch người chết cũng được nhà sư kể lại bằng Tiếng Hán Việt, theo cấu trúc của Tiếng Hán, một cấu trúc ngược lại với cấu trúc của Tiếng Việt.

Nhà sư tụng gì cứ tụng; Người Việt không hiểu gì cứ không hiểu gì, và cứ như thế mãi . . . hàng ngàn năm trôi qua . . . cho đến ngày nay, cũng vẫn là như thế. Người chết nằm trong hòm, giả sử có linh hồn, cũng không hiểu nhà sư tụng những gì cho mình.

Cả gia đình quỳ và cúi đầu nghe nhà sư tụng kinh; thỉnh thoảng, người ra nghe, . . . *tam bái, trà chiêm nhị tuần, tửu chiêm* . . . Nếu trong gia đình có người nghe được mấy Tiếng Hán Việt này, người đó liền đứng lên để rót thêm trà, rót thêm rượu, và lạy. Và, cả đám người trong gia đình cùng đứng lên để lạy theo, mắt liếc nhìn người bên cạnh, để biết lạy tới đâu thì ngừng, để ngừng theo, như những cái máy. Trường hợp cả gia đình không có ai biết Tiếng Hán Việt, nhà sư bèn nhắc bằng Tiếng Việt.

Hôm nay, là Thế Kỷ 21, lớp Người Việt có học càng ngày càng dùng quá nhiều Tiếng Hán Việt không cần thiết – nghĩa là, có Tiếng Việt cùng nghĩa – để viết sách báo hay để nói chuyện với lớp người trẻ, mà vốn Hán Việt gần như không có gì. Ngôn ngữ là phương tiện để thông giữa con người với nhau; dùng một thứ ngôn ngữ mà người đọc hay người nghe không hiểu gì cả, thì thông tin hoàn toàn không có nghĩa. Đó có thể gọi là gì, nếu không gọi là *nói với khoảng không*.

Ghi lại

Hai triều đại trong lịch sử Việt Nam chủ trương dùng Chữ Nôm thay Chữ Hán

Trong lịch sử Việt Nam, có hai triều đại chủ trương dùng Chữ Nôm thay Chữ Hán:

- 1 *Hồ Quý Ly,*
- 2 *Nguyễn Huệ*

Hồ Quý Ly là Người Việt trước nhất trong lịch sử, đã dùng Chữ Nôm dịch Kinh Thư ra Tiếng Việt để làm sách dạy học, và dùng Chữ Nôm để viết sắc và chiếu của vua. Nhưng triều đại Hồ Quý Ly quá ngắn ngủi, nên chủ trương chấn hưng Tiếng Việt của Hồ Quý Ly đã bị bỏ đi, vì các triều đại sau đó lại quay về với Chữ Hán.

Đến đời Tây Sơn, Nguyễn Huệ cũng chủ trương thay Chữ Hán bằng Chữ Nôm: sắc và chiếu của vua được viết bằng Chữ Nôm; Chữ Nôm được dùng dịch sách Tàu để dạy học. Nhưng triều đại Tây Sơn cũng rất ngắn ngủi, và triều Nguyễn sau đó đã lấy lại “chỗ đứng” cho Chữ Hán.

Trừ Hồ Quý Ly và Nguyễn Huệ, từ ngàn xưa cho đến hôm nay, hầu như không có ai, trong lớp người có quyền và có học, nhìn thấy sự cần thiết phải thoát khỏi cảnh lệ thuộc chữ nghĩa của Tàu.

Hôm nay, Thế Kỷ 21, số đông trong lớp Người Việt có học, chẳng những đã không khai mở con đường mới cho chữ nghĩa Việt Nam, mà vẫn còn đang lợi ngược dòng lịch sử.

9.3 Tiếng Việt chảy máu

Tỷ lệ Hán Việt trong Tiếng Việt vào cuối Thế Kỷ 20, và đầu Thế Kỷ 21, tăng cao hơn so với suốt Thế Kỷ 20, kể cả so với những thế kỷ trước, là thời kỳ Người Việt còn dùng Chữ Hán Nôm. Lớp Người Việt có học, và có biết chút ít Tiếng Hán Việt, hiện nay đang đẩy mạnh Hán hóa Tiếng Việt, là một hiện tượng đáng suy nghĩ.

Thuở Hán Nôm

Người Việt dùng Chữ Hán, và sau này dùng cả Hán lẫn Nôm, nhưng số người có học vào thời kỳ Hán Nôm rất ít, chỉ bao gồm vua quan và các sĩ phu; hầu hết dân gian đều mù chữ. Các sách vở viết trong thời kỳ này chỉ được in hoặc được chép tay rất hạn chế. Bởi đó, sách vở vừa đủ dùng cho lớp người có học. Sách vở xa lạ với dân gian, bởi dân gian vừa mù chữ vừa không thể tìm ra sách vở, như một vật quý hiếm, chỉ dành riêng cho lớp người có học.

Trong tình hình như vậy, vua quan và sĩ phu dùng nhiều Chữ Hán, còn dân gian thì dùng nhiều Tiếng Việt thuần, cộng với một ít Tiếng Hán Việt dễ hiểu và đã quen thuộc. Dân gian là số nhiều, vua quan và sĩ phu chỉ là số ít, do đó, Tiếng Việt thuần vẫn còn giữ được tỷ lệ cao. Đây là thời kỳ dài nhất trong lịch sử Việt Nam mà Tiếng Việt thuần vẫn giữ được sức sống trong dân gian, song song với Tiếng Hán, chỉ được dùng bởi một nhóm ít người, là vua quan và các sĩ phu.

Ra đời

của

Báo Chí Chữ Quốc Ngữ

và Văn Học Chữ Quốc Ngữ

Chữ quốc ngữ làm tăng nhanh số người biết chữ trong dân gian. Đó là động lực làm cho *Báo Chí Chữ Quốc Ngữ* ra đời sớm, với tờ báo đầu tiên là *Gia Định Báo*, năm 1869, tại Miền Nam. Từ năm 1900 về sau, nhiều tờ báo khác tiếp tục ra đời, trên khắp đất nước Việt Nam.

Tiếp theo báo chí, *Văn Học Chữ Quốc Ngữ* cũng ra đời, thay thế Văn Học Hán Nôm. Đặc biệt, cuốn tiểu thuyết đầu tiên mở đường cho Văn Học Chữ Quốc Ngữ đã được xuất bản năm 1887 tại Miền Nam, cuốn *Thầy Lazarô Phiền* của Nguyễn Trọng Quản.

Tuy nhiên, mãi 28 năm sau, từ năm 1915 trở đi, Văn Học Chữ Quốc Ngữ mới thật sự bắt đầu, với các tác phẩm của Lê Hoàng Mưu (1915), Hoàng Ngọc Phách (1925), Nguyễn Trọng Thuật (1926), Hồ Biểu Chánh (1931), Nguyễn Lân (1933) . . .

Buổi đầu, báo chí được đặt tên toàn bằng Tiếng Hán Việt, như *Gia Định Báo, Nông Cổ Mìn Đàm, Nhật Báo Tỉnh, Đại Việt Tân Báo, Lục Tỉnh Tân Văn, Trung Bắc Tân Văn* . . . Sau đó, có lẽ những người làm báo thấy những tên báo bằng Tiếng Hán Việt, với cấu trúc Hán, ngược với cấu trúc Việt, không thích hợp với dân gian không biết nhiều Tiếng Hán Việt, nên người ta thấy các tên báo bắt đầu dùng Tiếng Việt, như *Tiếng Dân, Loa, Ngày Nay* . . . và sau đó nữa, là *Tiếng Chuông Rè, Tiếng Dội, Buổi Sáng* . . .

Báo chí và sách vở thuộc về lớp người có học. Với đầu óc kỳ thị và phân biệt giữa người có học và dân gian bình dân, các nhà báo và những người viết các bài viết biên khảo hay nghiên cứu – không phải nhà văn và nhà thơ – đã từ từ loại bỏ Tiếng Việt thuần, để thay bằng Hán Việt.

Báo chí và sách vở là môi trường nuôi dưỡng ngôn ngữ của một dân tộc. Trong trường hợp Việt Nam, báo chí và sách vở được lớp người có học dùng như một phương tiện, dẫu vô tình hay cố ý, làm suy yếu, và cuối cùng, làm chết từ từ nhiều Tiếng Việt thuần. Chẳng hạn, chữ *nhà thương* đã không chết, nếu nó không bị thay bằng chữ “bệnh viện” trên sách báo; chữ *đường cái quan* đã không chết, nếu nó không bị thay bằng chữ “quốc lộ” hay “xa lộ” trên sách báo; chữ *lang chạ* đã không chết, nếu nó không bị thay bằng chữ “ngoại tình” trên sách báo; chữ *bà mụ* đã không chết, nếu nó không bị thay bằng chữ “nữ hộ sinh” trên sách báo; chữ *vỡ nợ* đã không chết, nếu nó không bị thay bằng chữ “phá sản” trên sách báo; chữ *bỏ vốn* đã không chết, nếu nó không bị thay bằng chữ “đầu tư” trên sách báo. Vân vân. Nhiều lắm!

Không còn được nuôi dưỡng trên sách báo, một số Tiếng Việt thuần chỉ còn sống lây lất trong dân gian, rồi lặng lẽ chết đi, trong thời kỳ này, bởi đầu óc kỳ thị tiếng mẹ đẻ của lớp Người Việt có học. Đối với họ, dùng Tiếng Hán Việt mới tỏ ra “bác học,” còn dùng Tiếng Việt thuần thì bị coi là “quê mùa.” Hiện tượng này giống như tại Nước Nga ngày xưa, giới thượng lưu quý tộc phải dùng Tiếng Pháp thì mới được coi là “quý tộc.” Những người thượng lưu quý tộc của Việt Nam nghĩ rằng phải gọi hai người sanh ra mình là “thân phụ” và “thân mẫu” thì mới tỏ ra “quý tộc”; tiếng mẹ đẻ, là *cha* và *me*, chỉ dành cho dân gian bình dân mà thôi. Ngày nay, Người Nga đã bỏ thói quen dùng Tiếng Pháp để nói với nhau; điều đó không có nghĩa là Nước Nga hôm nay không có lớp người thượng lưu quý tộc.

Nói tóm lại,

- *Thuở Hán Nôm, chưa có báo chí, Tiếng Việt thuần vẫn sống mạnh, vì được dùng bởi số đông dân gian, nên được bình yên bên cạnh Tiếng Hán Việt. Sống chung hòa bình.*
- *Ra đời của Báo Chí Chữ Quốc Ngữ, và Văn Học Chữ Quốc Ngữ, cũng là lúc Tiếng Việt thuần bắt đầu bị ruồng bỏ, để thay bằng Hán Việt.*

Thời Kỳ Cộng Sản tại Miền Bắc (1954-1975)

Đây là giai đoạn mà sự kỳ thị chữ nghĩa chưa từng có trong lịch sử. Cộng Sản Hà Nội *cho thay thế hầu hết chữ nghĩa của cha ông để lại, kể cả Việt thuần và Hán Việt*, bằng một loại chữ “mới,” để phân biệt họ với đồng bào Miền Nam, vẫn đang dùng chữ nghĩa có sẵn từ xưa. Bởi Tiếng Việt thuần không đủ giàu để đặt ra *tên gọi thứ hai* cho những chữ nghĩa có sẵn từ lâu, Cộng Sản Hà Nội không có cách nào khác hơn, là trở lại dùng rất nhiều Hán Việt, kể cả Pháp Việt, và Anh Việt.

Vài ví dụ

Chữ nghĩa có sẵn của cha ông để lại

*mau/ lẹ/ nhanh
nhanh chân lẹ tay
đồng ý
lúc
làm nhanh
vừa củi/ vừa than
tiệm tạp hóa
cây xăng
khu công chánh
trường tiểu học
trường trung học
tú tài
bài giảng
đáp số
bước qua/ chuyển tiếp
thuốc tây
thuốc bắc
đông y
nước biển (thuốc)
đứt gân máu
cao nguyên
(Đà Lạt, Pleiku, Kontum . . .)
dân thiểu số
vô gạch
ghi tên
luận lý
tỷ lệ
đánh đố
trục trặc
kỳ thị chủng tộc
ỷ nước lớn*

Chữ “mới” của Cộng Sản Hà Nội

khẩn trương
tranh thủ
nhất trí
thời khắc
tăng tốc
cửa hàng chất đốt
cửa hàng bách hóa tổng hợp
trạm xăng dầu
đoạn duy tu bảo dưỡng đường lộ
trường phổ thông cơ sở cấp 1
trường phổ thông cấp 3
tốt nghiệp trung học phổ thông
giáo án
đáp án
quá độ
tân được
thuốc dân tộc
y học dân tộc
dịch truyền
tai biến mạch máu não
tây nguyên

người dân tộc
vô biên chế
đăng ký
logic
tỷ trọng
bạt ta-luy
sự cố
chủ nghĩa A-pát-thay
chủ nghĩa sô-vanh nước lớn

<i>văn phạm</i>	ngữ pháp
<i>khoảng cách</i>	cự ly
<i>ăn khớp</i>	đồng bộ
<i>xác định</i>	khẳng định
<i>nhịp (span/ portée)</i>	khẩu độ
<i>quan thuế</i>	hải quan
<i>xuất cảng</i>	xuất khẩu
<i>phi hành gia</i>	phi công vũ trụ
<i>thảo chương [điện toán]</i>	lập trình
<i>chuyên viên</i>	chuyên gia
<i>tài tử</i>	nghiệp dư
<i>đề nghị</i>	đề xuất
<i>bề rộng</i>	diện địa
<i>biện lý cuộc</i>	viện kiểm sát nhân dân
<i>kho bạc/ ngân khố</i>	ngân hàng nhà nước
<i>bến xe</i>	xa cảng
<i>đoạn đường</i>	tuyến đường
<i>xe đò</i>	xe chở khách
<i>vùng/ chỗ</i>	địa bàn
<i>tòa hành chánh</i>	ủy ban nhân dân
<i>thình lình/ không ngờ</i>	đột xuất
<i>bị đối</i>	thiếu đối
<i>sinh viên tiến sĩ (Ph.D student)</i>	nghiên cứu sinh
<i>cao học(master)</i>	thạc sĩ
<i>phụ tá/ phó</i>	trợ lý
<i>tư cách</i>	tính cách
<i>nước lớn (sông)</i>	triều cường
<i>tài liệu</i>	tư liệu
<i>vật liệu</i>	vật tư
<i>căn bản</i>	cơ bản
<i>nước chấm</i>	nước chấm
<i>pháp trị (the rule of law)</i>	pháp quyền
<i>ung thư</i>	ung bướu
<i>không vụ lợi</i>	phi lợi nhuận
<i>cất chức</i>	đình chỉ chức vụ
<i>Ý</i>	I-ta-li-a
<i>Úc</i>	Ô-x-tra-li-a
<i>động lực</i>	động cơ
<i>xếp đặt</i>	cơ cấu
<i>chánh</i>	chủ đạo
<i>giải quyết [nội bộ]</i>	xử lý [nội bộ]
<i>chế hóa [nước thải]</i>	xử lý [nước thải]
<i>kỹ nghệ</i>	công nghiệp
<i>nghiệp đoàn</i>	công đoàn

<i>quản trị</i>	quản lý
<i>trương mục</i>	tài khoản
<i>phẩm chất</i>	chất lượng
<i>yếu tố</i>	nhân tố
<i>ổn cố</i>	gia cố
<i>làm công</i>	gia công
<i>làm vũng</i>	gia cường
<i>khu nhà dân</i>	cụm tuyến dân cư
<i>thiết kế đô thị</i>	quy hoạch đô thị
<i>xây cất</i>	thi công
<i>dự trù</i>	dự kiến
<i>đãi tiệc</i>	chiêu đãi
<i>bổ túc</i>	bổ sung
<i>lo giùm</i>	bao cấp
<i>giúp</i>	hỗ trợ
<i>dời đi</i>	di dời
<i>sức chứa</i>	dung lượng
<i>cùng lúc [với việc]</i>	đồng hàng [với việc]
<i>tìm thấy</i>	phát hiện
<i>sửa chữa</i>	khắc phục
<i>cảnh giác</i>	cảnh báo
<i>dùng trong nhà</i>	gia dụng
<i>cái nhìn riêng [của mỗi người]</i>	giá trị quan
<i>lấy lại</i>	thu hồi
<i>trả góp</i>	trả chịu
<i>có thể</i>	có khả năng
<i>luật hình</i>	luật hình sự
<i>luật hộ</i>	luật dân sự
<i>giải pháp tạm</i>	giải pháp tình thế
<i>nuôi tôm cá</i>	nuôi trồng thủy sản
<i>cây giống</i>	giống cây trồng
<i>trụ sinh</i>	kháng sinh
<i>cao ốc</i>	nhà cao tầng
<i>chỉ thị</i>	chỉ đạo
<i>hoạt họa</i>	hoạt hình
<i>xâm lăng</i>	xâm lược
<i>chuyên viên</i>	chuyên gia
<i>phát ngôn viên</i>	phát ngôn nhân
<i>giải phẫu</i>	làm phẫu thuật
<i>hạng từ (term)</i>	thuật ngữ (dùng chung cho <i>term</i> và <i>terminology</i>)
<i>sắp xếp</i>	bố trí
<i>[nhà báo] sẵn tin</i>	[nhà báo] tác nghiệp
<i>ra lệnh</i>	chỉ đạo
<i>chứng bệnh</i>	triệu chứng lâm sàng

<i>bảo trì</i>	bảo quản
<i>lư hỏng</i>	xuống cấp
<i>nghĩa chữ</i>	ngữ nghĩa
<i>nếp ăn uống</i>	văn hóa ẩm thực
<i>bóng tròn</i>	bóng đá
<i>miếng đất</i>	mặt bằng
<i>dọn trống đất</i>	giải phóng mặt bằng
<i>trồng trọt thêm</i>	tăng gia
<i>đi viếng</i>	tham quan
<i>gom về</i>	tập kết
<i>xử sự</i>	ứng xử
<i>phát giác</i>	phát hiện
<i>hiện hữu</i>	tồn tại
<i>vũ sư</i>	biên đạo múa
<i>giiểu</i>	tấu hài
<i>thợ thủ công</i>	nghệ nhân
<i>chữ</i>	từ
<i>nhóm chữ (phrase/ locution)</i>	cụm từ
<i>giới chức</i>	quan chức
<i>bản văn</i>	văn bản
<i>đòn tay</i>	xà gỗ
<i>rui</i>	cầu phong
<i>mè</i>	li-tô
<i>che chở</i>	bao che
<i>người tình nguyện</i>	tình nguyện viên
<i>[nhân viên] tiếp khách</i>	[nhân viên] lễ tân (tại khách sạn)
<i>ray rúc</i>	bức xúc
<i>chạy máy bơm [nước]</i>	vận hành hệ thống bơm
<i>trao đổi văn hóa</i>	giao lưu văn hóa
<i>trao đổi trên mạng</i>	giao lưu trực tuyến
<i>trí tuệ</i>	tủy não
<i>người đi đường</i>	người tham gia giao thông
<i>tăng chuyến bay</i>	tăng tần suất bay
<i>hỏi trên mạng</i>	tư vấn trực tuyến
<i>vẽ bằng điện toán (CAD)</i>	đồ họa vi tính
<i>[vụ án] lớn</i>	[vụ án] trọng điểm
<i>[cổ phiếu ngân hàng đang] lên</i>	[cổ phiếu ngân hàng đang] tăng nhiệt
<i>chở hàng quá nặng quá dài</i>	vận tải hàng siêu trọng siêu trường
<i>[tai nạn] đụng xe dính chùm</i>	[tai nạn] đụng xe liên hoàn
<i>khoảng xanh (espace vert ⁽¹⁾)</i>	không gian công cộng
.....

(1) Hạng từ của kiến trúc sư Pháp Le Corbusier, chỉ các khoảng trống dùng làm công viên, được xem như những lá phổi của một thành phố, hay của một khu có nhiều nhà ở.

“Chữ nghĩa cộng sản” cho người ta thấy gì?

- **Tiếng Việt có sẵn của cha ông để lại, bị thay bằng Hán Việt**

<i>khoảng cách</i>	cự ly
<i>mau lên/ nhanh lên</i>	khẩn trương lên
<i>đi viếng</i>	tham quan
<i>làm công</i>	gia công
<i>làm vũng</i>	gia cố
<i>làm chắc</i>	gia cường
<i>sắp xếp</i>	bố trí
<i>trục trặc</i>	sự cố
<i>nước lớn (sông)</i>	triều cường
<i>nếp ăn uống</i>	văn hóa ẩm thực
<i>thuốc tây</i>	tân dược
<i>[nhà báo] sẵn tin</i>	[nhà báo] tác nghiệp
<i>gom về</i>	tập kết
<i>bề rộng</i>	diện địa
.....

▲ Nói *khoảng cách* từ chỗ này đến chỗ kia, từ già đến trẻ, trong nước cũng như tại Mỹ, ai cũng hiểu được; nói “cự ly,” có lẽ trẻ con, đầu là ở Mỹ hay ở trong nước, sẽ không hiểu được. Nói nhà báo *sẵn tin*, ai cũng hiểu; nói nhà báo “tác nghiệp,” có lẽ lớp người trẻ ở Mỹ không hiểu muốn nói gì. Nói xét theo *bề rộng*, ai cũng hiểu; nói xét theo “diện địa,” có lẽ rất ít người hiểu rõ.

- **Dài dòng, rườm rà, và câu kỳ**

<i>dọn trống đất</i>	giải phóng mặt bằng
<i>vũ sư</i>	biên đạo múa
<i>cất chức</i>	đình chỉ chức vụ
<i>đứt gân máu [đầu]</i>	tai biến mạch máu não
<i>lên mạng</i>	truy cập mạng lưới Internet
<i>khu dân cư</i>	cụm tuyến dân cư
<i>khu công chánh</i>	đoạn duy tu bảo dưỡng đường lộ
<i>trường tiểu học</i>	trường phổ thông cơ sở cấp 1
<i>tú tài</i>	tốt nghiệp trung học phổ thông
<i>luận lý</i>	logic
<i>đánh đố</i>	bạt ta-luy
<i>Ý</i>	I-ta-li-a
<i>Úc</i>	Ô-x-tra-li-a
<i>kỳ thị chủng tộc</i>	chủ nghĩa A-pat-thay
<i>ỷ mạnh</i>	chủ nghĩa sô-vanh nước lớn
<i>nhịp (span/ portée)</i>	khẩu độ
<i>nếp ăn uống</i>	văn hóa ẩm thực
<i>bị đói</i>	thiếu đói
<i>nuôi tôm cá</i>	nuôi trồng thủy sản

<i>lễ cưới</i>	<i>lễ tổ chức</i>
<i>bắt đầu/ nổ máy</i>	<i>khởi động</i>
<i>giải pháp tạm</i>	<i>giải pháp tình thế</i>
<i>người đi đường</i>	<i>người tham gia giao thông</i>
<i>chở hàng quá nặng và công kênh</i>	<i>vận tải hàng siêu trọng siêu trường</i>
<i>[tai nạn] đụng xe đôn cục</i>	<i>[tai nạn] đụng xe liên hoàn</i>
.....

• ***Những chữ rất xưa của cha ông để lại, cũng bị thay thế***

<i>đòn tay</i>	<i>xà gồ</i>
<i>rui</i>	<i>cầu phong</i>
<i>mè</i>	<i>li-tô</i>
<i>khoảng cách</i>	<i>cự ly</i>
<i>đồng ý</i>	<i>nhất trí</i>
<i>lấy lại</i>	<i>thu hồi</i>
<i>đồng y</i>	<i>y học dân tộc</i>
<i>thuốc tây</i>	<i>tân dược</i>
<i>xây cất</i>	<i>thi công</i>
<i>cây giống</i>	<i>giống cây trồng</i>
.....

Ai cũng biết, cộng sản là một chế độ độc quyền tuyệt đối, trong đó có cả độc quyền ngôn ngữ. Tại Miền Bắc, dưới quyền lực của Cộng Sản Hà Nội, từ lớp người có học cho đến dân gian bình dân, đều bị bắt buộc phải dùng thứ chữ nghĩa do họ bày ra, và bỏ hẳn chữ nghĩa của cha ông để lại. Muốn vậy, Cộng Sản Hà Nội chỉ cần cho chữ nghĩa của cha ông để lại, chết trên sách báo. Thế là xong.

Các ví dụ trên cho thấy, “chữ nghĩa cộng sản” đầy dẫy Hán Việt, rất dài dòng, rườm rà, và cầu kỳ. Đây không phải là chữ “mới,” mà chỉ là *tên gọi thứ hai* của những chữ nghĩa có sẵn mà cha ông đã dùng từ xưa. Người ta chỉ có dịp đặt ra chữ mới, khi nào có mặt một vật chất hay một ý niệm mới, từ công lao nghiên cứu, sáng tạo và phát minh của con người. Việt Nam là một trong số rất nhiều nước đang thừa hưởng tài sản trí tuệ của thế giới, vì Việt Nam không phải là một dân tộc có truyền thống nghiên cứu, sáng tạo, và phát minh. Do đó, Việt Nam chưa có dịp nào để tự mình đặt ra chữ mới, đúng nghĩa. Tất cả chỉ là dịch, phiên âm, và Việt hóa mà thôi.

Khi Cộng Sản Hà Nội xâm chiếm Miền Nam năm 1975, tình trạng *có hai tên gọi cho cùng một vật chất hay một ý niệm*, đã làm cho thông tin bị nhiễu. Người ta có thể nói, hiện tượng *lạm phát chữ* có hại hơn hiện tượng *khan hiếm chữ*. Buổi đầu tiếp xúc với cộng sản, dân gian Miền Nam nhìn cộng sản xa lạ như những “người nước ngoài.” Những giữ cán bộ cộng sản nói với nhau, là Tiếng Việt, nhưng rất ít người hiểu thật rõ. Kỳ thị tiếng mẹ đẻ, với một chủ trương rõ rệt, và với quyền lực độc quyền ngôn ngữ, Cộng Sản Hà Nội đã dùng Hán Việt để thay thế hầu hết Tiếng Việt thuần.

Rất may, năm 1954, một triệu đồng bào Miền Bắc di cư vào Miền Nam, đã mang theo chữ nghĩa dòng chính của cha ông để lại, để dùng chung với đồng bào Miền Nam. Cũng rất may, từ năm 1975, hơn hai triệu Người Việt ra đi từ Miền Nam, lang thang trên khắp Trái Đất, đã mang theo chữ nghĩa dòng chính, và tiếp tục dùng, đến hôm nay. Chữ nghĩa trong nước hiện nay, là “chữ nghĩa cộng sản,” tức *tên gọi thứ hai* cho những chữ nghĩa có sẵn của cha ông để lại. Tên gọi thứ hai này do Cộng Sản Hà Nội bày ra, để phân biệt họ với Miền Nam không cộng sản.

Có thể nói, Cộng Sản Hà Nội đã tạo nên nạn *lạm phát chữ*, và nạn lạm phát chữ làm cho thông tin bị nhiễu. Lúc Cộng Sản Hà Nội mới xâm chiếm Miền Nam, người ta đã thấy rõ tai hại của thông tin bị nhiễu: rất nhiều “chữ cộng sản,” cộng sản nói thì cộng sản hiểu với nhau, còn dân gian Miền Nam thì ngơ ngác, vì không hiểu, hoặc hiểu lầm.

Thay vì nói, “*bước qua xã hội chủ nghĩa*,” cộng sản nói, “*quá độ lên xã hội chủ nghĩa*.” Dân gian Miền Nam thường dùng chữ *quá độ* như sau:

ăn uống quá độ, dâm dục quá độ, . . .

Buổi đầu tiếp xúc với cán bộ cộng sản, dân gian Miền Nam phải nhờ người “dịch” giùm từ “chữ cộng sản” ra chữ nghĩa có sẵn của cha ông để lại, thì mới hiểu.

Có thể nói,

- *Thời Kỳ Cộng Sản tại Miền Bắc (1954-1975), bởi chủ trương kỳ thị chữ nghĩa và độc quyền ngôn ngữ của Cộng Sản Hà Nội, Tiếng Việt chảy máu.*

Thời kỳ sau 1975 đến nay

Trong nước, Cộng sản vẫn tiếp tục dùng Hán Việt để dịch các chữ mới từ Tiếng Anh, nhiều nhất là trong kinh tế và điện toán. Và vẫn dùng kiểu chữ nghĩa quá dài dòng, rườm rà, và cầu kỳ.

Microsoft có ra một phiên bản Windows bằng Tiếng Việt, nhưng lớp người trẻ trong nước hiện nay không dùng, và vẫn tiếp tục dùng bản gốc Tiếng Anh. Lý do: phiên bản Tiếng Việt dùng quá nhiều Hán Việt, làm cho lớp người trẻ, mà vốn Hán Việt gần như số không, thấy Tiếng Việt *khó hiểu* hơn Tiếng Anh. Và, người cộng sản ở trong nước vẫn không hề có một chút suy nghĩ nào về hiện tượng đáng suy nghĩ trên đây.

Trong truyện *La dernière classe (Buổi học cuối cùng)*, Alphonse Daudet cho thấy, khi Đức xâm chiếm Pháp, học sinh Pháp bị bắt buộc phải bỏ Tiếng Pháp, để học bằng Tiếng Đức. Tương tự như vậy, khi Thực Dân Da Vàng, tức tập đoàn thống trị của Đảng Cộng Sản Việt Nam, xâm chiếm Miền Nam, đồng bào Miền Nam bị bắt buộc phải dùng “chữ nghĩa cộng sản,” vì chữ nghĩa dòng chính đã bị cho chết trên sách báo.

Sau hơn 30 năm đô hộ của Thực Dân Da Vàng, tức tập đoàn thống trị của Cộng Sản Việt Nam, một số “chữ nghĩa cộng sản” đã bị dân gian Miền Nam liệng vào thùng rác:

Dân gian Miền Nam nói *Ý* hay *Úc*, chớ không nói “I-ta-li-a” hay “Ô-x-tra-li-a” cho mỗi miệng; nói *kỳ thị chủng tộc* chớ không nói “chủ nghĩa A-pát-thay”; nói *ỷ nước lớn* chớ không nói “chủ nghĩa sô-vanh nước lớn”; nói *đánh đóc* chớ không nói “bạt ta-luy”; nói *trường tiểu học* chớ không nói “trường phổ thông cơ sở cấp 1”; nói *khu công chánh* chớ không nói “đoạn duy tu bảo dưỡng đường lộ.” Vân vân.

Hiện nay, báo chí cộng sản đang tiến xa hơn nữa, trong việc dùng Tiếng Hán Việt.

Thay vì viết

tăng chuyến bay
chạy máy bơm [nước]
người đi đường
hỏi đáp trên mạng
[cổ phiếu ngân hàng đang] lên
chở hàng quá nặng và công kèn
nước lớn (sông)
[nhà báo] sẵn tin
.....

Báo chí cộng sản viết

tăng tần suất bay
vận hành hệ thống bơm
người tham gia giao thông
tư vấn trực tuyến
[cổ phiếu ngân hàng đang] tăng nhiệt
vận tải hàng siêu trọng siêu trường
triều cường
[nhà báo] tác nghiệp
.....

Những Tiếng Việt thường dùng nhưt, cũng đã bị cộng sản thay bằng Tiếng Hán Việt. Hiện tượng này cho thấy,

Đốt sách của Miền Nam năm 1975 và, hôm nay, Thực Dân Da Vàng đang chôn sống Tiếng Việt, để viết Tiếng Tàu bằng chữ quốc ngữ.

Tại Mỹ, không có độc quyền ngôn ngữ, nhưng có hiện tượng “thời thượng” của lớp Người Việt có học. Từ xa xưa cho đến ngày nay, vì mượn Chữ Hán của Tàu, lớp Người Việt có học thường tự phân biệt họ với dân gian bình dân, bằng cách dùng Hán Việt để thay Tiếng Việt thuần. Đó cũng là một hình thức kỳ thị tiếng mẹ đẻ, dầu là vô tình hay cố ý. Tại Mỹ, trên một vài tờ báo Tiếng Việt, như *Người Việt* và *Việt Báo*, người ta vẫn thấy nhiều Tiếng Việt từ từ bị thay bằng Hán Việt: *người già* thay bằng “cao niên,” *Ngày Của Cha* bằng “Ngày Từ Phụ,” *Ngày Của Mẹ* bằng “Ngày Hiền Mẫu,” *sáu nước* bằng “lục quốc,” *biểu tình ngời* bằng “biểu tình tọa kháng” . . .

Trong các buổi hội họp, người ta nghe những lời giới thiệu như sau:

- Đây là “phu nhân/hiền nội/hiền thê” của ông . . . (vợ)
- Đây là “niên trưởng” của . . . (đàn anh)
- Đây là “thân phụ” của . . . (cha)
- Đây là chủ tịch Hội “cao niên” . . . (người già)

Nếu có ai dùng Tiếng Việt để giới thiệu là *vợ, đàn anh, cha, người già*, người giới thiệu sẽ bị coi là “không có trí thức,” hoặc “quê mùa.”

Thuở Hán Nôm, dùng Tiếng Hán Việt là một *nhu cầu*, vì Người Việt dùng Tiếng Hán để học hành, và vì Tiếng Việt không đủ dùng. Sau khi đã có chữ quốc ngữ để học hành, và sau khi tiếp xúc với Tây Phương, Người Việt vẫn không dùng Tiếng Việt để dịch tiếng nước ngoài, mà vẫn thích dùng Tiếng Hán Việt để dịch, như Hoàng Xuân Hãn, với cuốn *Danh từ khoa học*. Trong thời kỳ này, việc thích dùng Tiếng Hán Việt là một *tâm lý*, tâm lý kỳ thị giữa lớp người có học và dân gian bình dân. Hôm nay, hiện tượng thích dùng Tiếng Hán Việt đã trở thành một *chứng bệnh*, bệnh chê tiếng mẹ đẻ.

Bệnh chê tiếng mẹ đẻ làm cho Tiếng Việt đang âm thầm ngừng thở.

Có khi nào lớp người có học của Việt Nam cảm thấy một thoáng buồn, vì đã làm cho vốn liếng chữ nghĩa của cha ông để lại, vốn đã nghèo nàn, lại càng ngày càng vơi đi: nhiều chữ đã chết, nhiều chữ đang bơ vơ nằm im vì bị “thất sủng” . . . ?

Một nhà phê bình văn học của Pháp, trong những năm 1950, khi viết về cuốn tiểu thuyết nổi tiếng của Françoise Sagan, *Bonjour tristesse*, đã nói:

“La tristesse est le commencement de la moralité.”

(Nỗi buồn là bắt đầu của luân lý.)

Bao lâu lớp người có học của Việt Nam *sực tỉnh cơn mê ngàn năm*, và *biết buồn*, bấy lâu, Tiếng Việt sẽ khỏe lại, sẽ sanh sôi nảy nở, sẽ khởi sắc, và vốn liếng chữ nghĩa của cha ông để lại sẽ được bồi đắp, để mỗi ngày mỗi lớn hơn.

9.4 B i n h m ù ó c

Mù óc là gì?

“*Không có ai tắm hai lần trên cùng một dòng sông.*”

Đó là lời của một triết gia Hy Lạp thời thượng cổ. Một người đi tắm sông ngày hôm trước, rồi ngày hôm sau lại đi tắm trên dòng sông ấy, điều đó không có nghĩa là người ấy đã tắm hai lần trên *cùng một dòng sông*: một ngày trôi qua, một ít đất đã bồi thêm ở bờ này, một ít đất bị khuyết đi ở bờ kia, nồng độ phù sa trong nước sông hôm nay có thể tăng lên hay giảm xuống so với hôm qua . . . Nghĩa là dòng sông của ngày hôm nay không còn *y hệt* như dòng sông của ngày hôm qua.

Người Việt nói,

“*Vật đổi sao dời.*”

Không phải chỉ có những gùi nhỏ nhặt chung quanh đời sống của con người, luôn luôn biến đổi, mà những vật rất lớn và rất xa, như các vì sao, cũng biến đổi.

Chuyển động sanh ra biến đổi. Và, không có cái gì không chuyển động. Từ những vật chất vô cùng nhỏ, như các electrons trong các nguyên tử, đến các vì sao, các chòm sao, tất cả đều đang chuyển động.

Chuyển động cùng nghĩa với sự sống. Không có chuyển động cùng nghĩa với sự chết. Nói một cách ý niệm, khi một con người không để cho bộ óc được tự do *suy nghĩ khác* trong từng ngày, từng giờ, từng giây phút, từng tích tắc của đời sống, mà để cho bộ óc ngủ mê, vì nhiều lý do, người ấy đã làm cho bộ óc của mình không hoạt động, tức không chuyển động: óc sẽ bị thoái hóa, và dẫn người ấy đến tình trạng gọi là *mù óc*.

Nói khác đi, một người gọi là **mù óc**, là một người mà bộ óc không còn khả năng chuyển động để biết *suy nghĩ khác*, và người ấy chỉ có thể tiếp tục dùng đi dùng lại hoài các suy nghĩ đã *được dạy hay bị dạy* từ trước.

Có hai trường hợp bị mù óc: hoặc là, tự mình làm cho mình bị mù óc, hoặc là, bị người khác làm cho mù óc.

Thí nghiệm *phản xạ có điều kiện* của nhà khoa học Nga Petrovich Pavlov (1849-1936) cho thấy, con người có thể bị làm cho mù óc. Tuy Pavlov làm thí nghiệm này đối với loài chó, nhưng thí nghiệm này cũng đúng đối với loài người, cũng là một sinh vật.

Ai cũng biết, thí nghiệm phản xạ có điều kiện đã và đang được các chế độ cộng sản trên thế giới áp dụng triệt để, trong chánh sách nhồi sọ, và ngu dân, của họ.

Thí nghiệm phản xạ có điều kiện (conditioned reflexes)

Người ta đưa đồ ăn đến trước một con chó, đồng thời rung chuông lên; người ta nhận thấy con chó *chảy nước miếng ra*. Người ta lặp lại nhiều lần động tác này, và ghi nhận kết quả giống nhau.

Sau đó, người ta làm một thí nghiệm khác, cũng với con chó trên đây: người ta chỉ rung chuông trước con chó, mà không đưa đồ ăn tới. Người ta ghi nhận rằng, khi nghe tiếng chuông rung, con chó *vẫn chảy nước miếng ra*.

Khi trí tuệ của con người không hoạt động, nghĩa là bộ óc không còn khả năng chuyển động thường xuyên và liên tục, để *suy nghĩ khác*, một con người hay cả một xã hội sẽ giống như một dòng sông ngừng chảy, như gió ngừng thổi, như con chim ngừng bay . . .

Bị tập sống theo phản xạ có điều kiện, nghĩa là bị làm cho mù óc, con người và xã hội sẽ thoái hóa theo thời gian. Tự mình làm cho mình mù óc cũng có cùng một kết quả.

Mù óc cũng làm mất khả năng tưởng tượng của con người, là suối nguồn của sáng tạo. Không có sáng tạo, không có đổi mới; không có đổi mới, không có tiến hóa. Trong một xã hội mù óc, con người không có ý niệm về thời gian: một giây, hay một phút, hay một ngày, hay một năm, hay bốn ngàn năm . . . cũng không có ý nghĩa gì khác nhau, đối với người mù óc.

Bệnh mù óc các nghĩa tại sao cách đây mấy ngàn năm, lớp sĩ phu ngày xưa coi Tiếng Hán Việt là “bác học,” tiếng mẹ đẻ là “mách què,” và cho đến ngày nay lớp tây học cũng vẫn tiếp tục coi Tiếng Hán Việt là dành riêng cho giới thượng lưu, và tiếng mẹ đẻ chỉ dành cho dân gian bình dân. Bởi đó, Tiếng Việt đã và đang chết dần trên sách báo.

Nếu bệnh mù óc còn kéo dài, rồi sẽ đến một ngày kia,

Người Việt viết Tiếng Tàu bằng chữ quốc ngữ;

Người Việt nói Tiếng Tàu theo cách phát âm riêng của mình.

Đầu Thế Kỷ 21, ở trong nước và ở Mỹ, lớp người có học của Việt Nam càng ngày càng thích dùng quá nhiều Tiếng Hán Việt *không cần thiết* – nghĩa là có sẵn Tiếng Việt cùng nghĩa – và đang đẩy mạnh Hán hóa Tiếng Việt.

Bệnh mù óc, giống như một chứng “nan y,” thường kéo dài đến ngày chết. Bởi vậy, một dân tộc bị làm cho mù óc, muốn chữa trị, phải đợi đến thế hệ kế tiếp. *Khi nào người ta thấy một con người không còn nói như con két, đó là lúc hết bệnh mù óc.*

Nếu bệnh mù óc còn kéo dài, hiện tượng sau đây sẽ xảy ra:

Người nô lệ lâu ngày không còn nhận ra mình là nô lệ.

Chuyện đỡ buồn 1

Đặc biệt, khi chửi nhau, đầu là dân gian bình dân hay người có học, Người Việt chỉ dùng tiếng mẹ đẻ, nhưng không dùng Tiếng Hán Việt.

Người Việt chửi nhau

Tao đánh chết cha mày . . .

Đụ mẹ . . .

Vải chùi lồn mà cũng nói là lụ Hà Đông!

Người Việt không chửi nhau

Tao đánh chết thân phụ mày . . .

Đụ mẫu . . .

Vải chùi âm hộ mà cũng nói là . . . !

Người Việt thật lạ. Khi tỏ ra kính trọng, thì dùng Tiếng Hán Việt; khi tỏ ra khinh bỉ, thì dùng tiếng mẹ đẻ.

Chuyện đỡ buồn 2

Những ai có đọc truyện của Nguyễn Công Hoan, đều biết, các tay anh chị trong giới giang hồ – ngày nay gọi là xã hội đen – thường dùng *tiếng lóng* để thông tin với nhau.

Vài ví dụ, trích Nguyễn Công Hoan:

<i>bỉ</i>	người đàn bà	<i>bám càng</i>	đi theo
<i>bỉ đượi</i>	gái điếm	<i>bóp</i>	gái điếm
<i>bỉ vỏ</i>	người đàn bà ăn cắp	<i>bùng</i>	trốn, bỏ đi nơi khác
<i>vỏ lỏi</i>	trẻ con trộm cắp	<i>vã</i>	say rượu
<i>cớm</i>	công an/ cảnh sát	<i>kện rập</i>	hết gạo
<i>kện sạch</i>	hết cả tiền	<i>mõi</i>	lấy trộm
<i>hiếc</i>	lặn lưng	<i>cà tằm</i>	quê mùa
<i>ken nếp</i>	thuốc phiện	<i>khẩu bó</i>	ăn chặn
<i>mồm</i>	trông cậy	<i>bướu</i>	tiền
<i>nhỡ</i>	bị bắt	

Tiếng lóng cũng được dùng trong các ngành nghề, với mục đích chỉ để những người trong nghề hiểu với nhau. Tuy nhiên, tiếng lóng có nhiều nhất, là trong xã hội đen.

Những tay anh chị trong giới giang hồ tại Việt Nam, ngày xưa cũng như hôm nay, thường thuộc lớp người ít học. Ít học, nhưng khi cần chữ để thông tin với nhau, họ đã có khả năng sáng tạo chữ để dùng, cho nhu cầu của họ. Trong khi đó, lớp người nhiều học lại không thích sáng tạo chữ nghĩa để dùng, mà chỉ thích ngồi không, lấy chữ của Tàu để dùng, và làm của riêng; thậm chí, lấy thêm thật nhiều chữ của Tàu, để liệt kê bỏ những tiếng mẹ đẻ cùng nghĩa.

Người Việt thật lạ. Những kẻ trộm cắp đồ vật thì bị khinh bỉ; những người “lấy” chữ, là sản phẩm trí tuệ, của Nước Tàu, để dùng công khai, thì lại được kính trọng, thậm chí, được coi là “trí thức” và “thông thái.” Trên các báo quốc doanh cộng sản trong nước hiện nay, người ta có thể thấy rõ hơn, điều này.

Chuyện đỡ buồn 3

Một sinh viên Việt Nam, theo cha mẹ đến Mỹ lúc 12 tuổi, vừa trở về Việt Nam thăm họ hàng. Tại quán cà phê, cô gái sinh viên này tình cờ gặp một “nhà báo” cộng sản. Trong khi hai người nói chuyện với nhau, thỉnh thoảng người ta nghe . . .

Nhà báo nói:

- Cô hãy nhìn ra ngoài đường kia. Đường thì nhỏ mà bây giờ có rất nhiều xe tải chở hàng *siêu trọng siêu trường*. Còn người tham gia giao thông thì quá đông, nên dễ gây ra tai nạn . . .

Cô gái sinh viên có vẻ ngỡ ngác, và hỏi:

- Xin lỗi ông, tôi không được hiểu “siêu trọng siêu trường” có nghĩa là gì . . .
- Có nghĩa là các loại hàng *quá nặng, quá dài* . . .
- Cám ơn ông, bây giờ tôi mới hiểu. Còn “người tham gia giao thông” là . . . loại người gì vậy?
- Người tham gia giao thông là tất cả *những người đi đường*, đi bộ hay đi bằng các phương tiện xe máy . . .
- Ô! Vậy mà tôi cứ tưởng “người tham gia giao thông” là những người có chức vụ gì quan trọng ở ngoài đường . . .

- Mới đây, một xe tải chở đầy sắt khô lên dốc đèo Lĩnh Nam, ở Hà Nội, bị tụt dốc trôi ngược lại, gây ra tai nạn *liên hoàn* cho 4 chiếc ô tô khác.
- Xin lỗi ông, tai nạn “liên hoàn”. . . là tai nạn . . . ra sao?
- Thì là một tai nạn do nhiều chiếc xe *đụng dòn cục* với nhau. Xe nọ đụng xe kia, rồi xe kia lại đụng tiếp xe khác . . . nhiều chiếc xe *đụng dính chùm* với nhau . . .
- À, cám ơn ông, tôi hiểu rồi.

- Tết đến nơi rồi, mà mấy hôm nay *triều cường* làm cho nhiều tuyến đường và nhiều *cụm tuyến dân cư* trong nội thành bị ngập nước . . .
- “Triều cường” . . . là cái gì vậy, thưa ông?
- Thì triều cường là . . . triều cường. Tôi nhớ hồi xưa, người ta gọi là *nước lớn* và nước ròng.
- À, tôi hiểu rồi. Cám ơn ông. Hồi xưa, nhà tôi ở gần sông, nên tôi biết nước lớn và nước ròng mỗi ngày. Còn “cụm tuyến dân cư” có nghĩa là gì?
- *Cụm tuyến dân cư* có nghĩa là . . . *khu nhà dân*.

Nhà báo nhìn cô gái sinh viên, và nói:

- Sao tôi nói Tiếng Việt mà . . . từ nào cô cũng không hiểu?
- . . .

Chuyện đờ buồn 4

Một ngày nọ, Nước Tàu thấy Người Việt cứ lấy Chữ Hán của họ để dùng, kéo dài suốt nhiều ngàn năm, và đến lúc đó là Thế Kỷ 22, chẳng những không giảm bớt việc “mượn” Chữ Hán, mà càng ngày càng lấy nhiều chữ nghĩa của họ để dùng, thay vì Người Việt phải tự mình đặt ra chữ mới.

Dựa vào luật bảo vệ tài sản trí tuệ, cho rằng chữ nghĩa là sản phẩm trí tuệ, Nước Tàu bèn lên tiếng yêu cầu Việt Nam phải chấm dứt ngay tình trạng Người Việt ngang nhiên lấy Chữ Hán của họ để dùng, mà không hỏi ý kiến và không được sự chấp thuận của họ. Nước Tàu đưa ra 2 giải pháp để Việt Nam chọn một, và sớm chấm dứt tình trạng ăn cắp sản phẩm trí tuệ của Nước Tàu.

- (1) Hoặc là, dân tộc Việt Nam phải đồng hóa vào dân tộc Tàu; trong trường hợp này, Người Việt được tự do dùng Tiếng Hán để học hành và quản trị hành chánh, Và, Việt Nam sẽ trở thành một tỉnh lẻ của Tàu, như Đài Loan.
- (2) Hoặc là, Việt Nam phải mượn Chữ Hán của Tàu, và phải chánh thức ký giao kèo mượn chữ, giữa hai chánh phủ. Tiền mượn Chữ Hán được tính là 3.00 đô la Mỹ, một chữ, một ngày.

Ngôn ngữ Việt Nam, vào lúc đó, có khoảng 500 ngàn chữ trong tự điển, và có 50% Chữ Hán Việt. Như vậy, tiền mượn chữ cho năm đầu tiên, là:

$$(500,000) \left(\frac{50}{100} \right) (3.00)(365) = 273,750,000 \text{ dollars.}$$

Tiền mượn chữ sẽ được tính lại hằng năm. Trường hợp số chữ mượn tăng lên, tiền mượn sẽ tăng theo; trường hợp Người Việt giảm số chữ mượn, vì đã được thay bằng Tiếng Việt, tiền mượn sẽ giảm theo.

Khi lập giao kèo, phía Việt Nam cho rằng giá mượn chữ do phía Tàu đưa ra, là cao quá; phía Tàu cho rằng, sản phẩm trí tuệ là vô giá, và giá mượn như vậy là thấp, đó là chưa kể Người Việt đã lấy chữ của Tàu để dùng, không tốn tiền, trong nhiều ngàn năm qua. Phía Tàu cho rằng, nếu chỉ có vài Người Việt dùng Chữ Hán, quả là giá mượn rất cao; tuy nhiên, mỗi ngày, một Chữ Hán được khoảng 30 triệu người dùng, tính ra, mỗi lần dùng một Chữ Hán, chỉ tốn khoảng 1 phần mười triệu của một dollar, quá rẻ . . .

Nhiều thế hệ trôi qua . . . Số chữ phải mượn của Tàu chỉ còn lại 5%. Và Người Việt phải chấp nhận tình trạng này, vì khó tìm Tiếng Việt để thay thế 5% Chữ Hán ấy. Người Việt đã bỏ được thói lười biếng lao động trí óc, không còn bị phạt vì ngồi không **ăn cắp chữ của Nước Tàu**, mà đã biết tự mình đặt ra chữ mới để dùng, sau khi đã thay thế hầu hết Tiếng Hán Việt, bằng Tiếng Việt. Và Tiếng Việt, vào thời buổi này, khác rất nhiều, so với Tiếng Việt của Thế Kỷ 21. Nhiều Tiếng Việt xưa . . . đã chết . . . bây giờ sống lại.

Chữ nghĩa, không sang không hèn

Chữ nghĩa chỉ là những quy ước dùng để thông tin giữa con người với nhau. Chữ nghĩa, tự nó, không sang không hèn, không hay không dở, không cao siêu hay bí ẩn gì cả.

Để gọi người đàn bà sanh ra mình, Người Việt nói *mẹ*, Người Tàu nói *mẫu*, Người Mỹ nói *the mother*, Người Pháp nói *la mère* . . . Không có chữ nào sang hơn chữ nào; không có chữ nào hèn hơn chữ nào; không có chữ nào hay hơn chữ nào; không có chữ nào dở hơn chữ nào; không có chữ nào cao siêu hay bí ẩn hơn chữ nào. Và, dân tộc nào cũng kính trọng người đàn bà sanh ra mình; đó là vấn đề truyền thống và đạo đức, và không liên quan gì đến chữ nghĩa, như một quy ước dùng để gọi người đàn bà ấy. *Chữ nghĩa không thể làm thay đổi ý nghĩa chứa đựng trong chữ ấy*. Cho rằng chữ nầy là “hay” hơn, “quý phái” hơn, “trí thức” hơn, “thông thái” hơn chữ kia, đó chỉ là **ảo tưởng** mà thôi.

Động tác đưa thức ăn vào cơ thể, Người Việt gọi là *ăn uống*; Người Tàu gọi là *ẩm thực*. Đó là một động tác sinh lý rất tự nhiên và rất bình thường. Hiện nay, báo quốc doanh trong nước thích dùng chữ *ẩm thực*, có lẽ vì họ cho rằng chữ ấy nghe đầy vẻ “sang trọng và quý phái.” Và chữ *ăn uống* bị vạ lây, vì bị người ta tạo ra **ảo tưởng** rằng, nó là một chữ có ý nghĩa thấp kém. Và chữ *nếp ăn uống* cũng bị vạ lây, khi bị người ta bỏ đi, và thay bằng chữ *văn hóa ẩm thực*.

Để gọi một người đã sống đến khoảng trên 65 năm, Người Việt nói *già*, Người Tàu nói *lão/cao niên*. Hiện nay, Người Việt tại Mỹ chỉ thích dùng chữ *cao niên*, có lẽ vì họ cho rằng chữ ấy nghe có vẻ “trí thức.” Và chữ *già* bị vạ lây, vì bị người ta tạo ra **ảo tưởng** rằng, nó là một chữ dở quá.

Ở các dòng sông, mỗi ngày có một lần nước dâng cao và một lần nước xuống thấp. Người Việt nói đó là *nước lớn* và *nước ròng*; lúc nước dâng cao, Người Tàu gọi đó là *triều cường*. Ở trong nước hiện nay, báo quốc doanh thích dùng chữ *triều cường*, có lẽ vì họ cho rằng chữ *triều cường* nghe có “tính bác học.” Và chữ *nước lớn* bị vạ lây, vì bị người ta tạo ra **ảo tưởng** rằng, nó là một chữ rất quê mùa.

Để chỉ hàng chở trên các xe tải, *nặng hơn trọng lượng cho phép*, và *dài hơn thùng xe*, Người Việt nói hàng *quá nặng* và *quá dài*; Người Tàu nói hàng *siêu trọng siêu trường*. Báo quốc doanh trong nước thích dùng chữ hàng *siêu trọng siêu trường*, có lẽ vì họ cho rằng chữ ấy có “tính trí thức và tính thông thái.” Và chữ *quá nặng* và *quá dài* bị vạ lây, vì bị người ta tạo ra **ảo tưởng** rằng, nó là một chữ rất quê mùa và dở quá.

Để chỉ một ký giả làm công việc *săn tin*, Người Tàu nói họ *tác nghiệp*. Báo quốc doanh trong nước ngày nay không còn dùng chữ *săn tin*, mà chỉ dùng chữ *tác nghiệp*, có lẽ vì họ cho rằng chữ ấy có “tính trí thức và tính thông thái.” Và chữ *săn tin* bị vạ lây, vì bị người ta tạo ra **ảo tưởng** rằng, nó là một chữ quê mùa và dở quá.

9.5 Phức cảm hèn mọn về dân tộc của mình

Trong khi dân gian bình dân dùng Tiếng Việt một cách tự nhiên, lớp người có học của Việt Nam, bởi *phức cảm hèn mọn về dân tộc của mình*, đã tỏ ra kỳ thị tiếng mẹ đẻ, khi dùng ngôn ngữ. Đặc biệt, tại Việt Nam, người ta thấy, những *nhà nho* (những người theo Hán học), những *nhà tây nho* (những người theo Tây học và biết chút ít Hán học), và những *nhà nho tây* (những người theo Tây học và biết chút ít Hán Việt) vẫn thường biểu lộ đầu óc kỳ thị tiếng mẹ đẻ, trong khi chữ nghĩa là vô tri và vô tội vạ.

- *Khi cần dịch những chữ Âu Mỹ, các nhà nho, nhà tây nho, và nhà nho tây, thường “mượn” Tiếng Hán để dịch, hơn là dùng Tiếng Việt thuần;*
- *Hầu hết Tiếng Việt thuần do dân gian đặt ra, bị các nhà nho, nhà tây nho, và nhà nho tây, thay bằng Hán Việt.*

Hiện nay, những ai đọc báo trong nước trên Internet, đều thấy, Cộng Sản Việt Nam đang ra sức đồng hóa Tiếng Việt với Tiếng Tàu: những *nhà nho cộng sản* đang lượm những tiếng mẹ đẻ cuối cùng, và liệng vào đồng rác, để thay bằng Tiếng Hán Việt.

Tiếng Việt thuần đang âm thầm ngừng thở, và rất khó cứu sống, trừ khi lớp người có học của Việt Nam sức tỉnh cơn mê ngàn năm, vứt bỏ phức cảm hèn mọn về dân tộc của mình, và biết buồn, như lời một nhà phê bình văn học của Pháp,

“La tristesse est le commencement de la moralité.”

Những liều thuốc ngủ cực mạnh

Việt Nam là một dân tộc không có đóng góp, mà chỉ có thụ hưởng tài sản trí tuệ của thế giới. Lý do là, Việt Nam không có, hay chưa có, truyền thống nghiên cứu, sáng tạo, và phát minh; không phải là một dân tộc khai phá và mở đường, trong mọi lãnh vực.

Các dân tộc khác có thể đặt ra chữ mới, dùng để gọi tên các vật chất mới và ý niệm mới. Còn dân tộc Việt Nam, tại sao không? Le Corbusier nói,

“Le patriote est celui qui crée chaque jour.”

(Người yêu nước là người sáng tạo mỗi ngày.)

Nhiều năm trước, một tác giả cho rằng Kinh Dịch của Tàu, được viết bởi Người Việt. Thời gian gần đây, ở trong nước, một nhà sư cho rằng, dân tộc Việt Nam đã mở đầu cho nền văn minh Tàu. Mới đây, năm 2008, một nhà báo Việt Nam tại California, có viết một cuốn sách, tựa là *Việt Nam, suối nguồn văn minh Phương Đông*. Lại có một người cộng sản trong nước, nói về “minh triết Việt,” đại ý, là “cao siêu” hơn hẳn nền văn minh Tây Phương. Những liều thuốc ngủ cực mạnh này, do Người Việt chế tạo, sẽ ru dân tộc Việt Nam vào giấc ngủ ngàn năm tiếp theo.

Chuyện đờ buồn 5

Bây giờ là Năm 3008. Bởi những liều thuốc ngủ cực mạnh của Thế Kỷ 21, Việt Nam vẫn chưa thức dậy, và còn là một nước được xếp vào hàng áp chót trên Trái Đất.

Tin tức trên báo chí cho biết, ngày Thứ Bảy 15/3/3008, lúc 9:00 giờ sáng, sẽ có một cuộc họp báo vô cùng quan trọng tại Hà Nội. Một “học giả tên tuổi” sẽ thuyết trình về một “khám phá chấn động” về dân tộc Việt Nam.

Trong cuộc họp báo, học giả này giờ cao một cuốn sách ố vàng, gân rách, cho mọi người xem, và đồng dục cất tiếng:

- Đây là một tài liệu lịch sử vô cùng quý giá. Quyển sách này đã được xuất bản tại Hà Nội, vào cuối Thế Kỷ 20. Sách đã ghi lại rằng, Việt Nam ta là một dân tộc “anh hùng”; Việt Nam là “cái nôi của loài người,” và dân tộc Việt Nam thuộc vào hàng “đỉnh cao trí tuệ” . . . Đấy, đấy, nói có sách mách có chứng.

Có tiếng vỗ tay rào rào, khi cuộc họp báo chấm dứt.

Một người già nói:

- Đấy, đấy, đã bảo, Việt Nam ta là như thế đấy . . .

Một sinh viên trẻ lầm bầm:

- Lạ nhỉ. Sao ngày xưa là như thế ấy, mà bây giờ lại như thế này . . . Lạ nhỉ . . .

Một nữ sinh viên trẻ, đi bên cạnh, nói:

- Anh không biết gì à? Em đi nghe họp báo, không phải để biết một “khám phá chấn động,” mà để biết Người Việt chúng ta thích huênh hoang, khoác lác, và nói phét đến mức nào. Các dân tộc khác trên Trái Đất đang đi và đang chạy về phía trước, còn dân tộc Việt Nam thì ngồi đếm tuổi già của mình. Nếu em là người cai trị đất nước này, việc đầu tiên là, những ngày lễ gọi là Quốc Khánh, hay Độc Lập . . . em sẽ ném những chữ này xuống dòng sông, và sẽ cho gọi ngày lễ lớn nhất và quan trọng nhất trong năm, là **Lễ Ngày Số 0**. Nghĩa là, mình phải nhận là mình chưa có gì, là Con Số 0. *Một dân tộc phải biết mình còn kém, còn dở, còn chạy sau người ta, thì mới có thể bắt đầu vươn lên được. Một dân tộc tự thoả mãn về mình, là một dân tộc ngủ mê, và đang thoái hóa.* Trong cuộc họp báo vừa rồi, người ta lại tiếp tục đưa cho dân tộc Việt Nam một liều thuốc ngủ, nếu không muốn nói là, một liều thuốc mê, để tiếp tục ru dân tộc mình vào **giấc ngủ một ngàn năm nữa, hai ngàn năm nữa . . .**

VỀ CUỐN *Danh từ khoa học* của Hoàng Xuân Hãn

Có thể nói, cuốn *Danh từ khoa học* của Hoàng Xuân Hãn là một đóng góp vô cùng quan trọng cho ngôn ngữ Việt Nam, và cho nền giáo dục Việt Nam, nói riêng. Nếu không có cuốn sách này, chương trình trung học tại Việt Nam đã không thể bắt đầu dùng Tiếng Việt làm chuyển ngữ, để thay thế Tiếng Pháp, trong những năm 1950.

Hầu hết hạng từ khoa học là do Người Nhật dịch từ các thứ tiếng Âu Mỹ, và Người Tàu mượn để dùng, vì Nước Nhật tiến trước Nước Tàu về khoa học và kỹ thuật. Rồi sau đó, Người Việt lại mượn của Người Tàu.

Có thể xem Hoàng Xuân Hãn là một sĩ phu của thời Tây học. Có lẽ đó là lý do, để ông thích dùng nhiều Tiếng Hán Việt hơn là Tiếng Việt, khi dùng lại các hạng từ khoa học mà Người Tàu đã mượn của Người Nhật, và một số hạng từ khác do tác giả dịch, cũng thích dùng nhiều Tiếng Hán Việt, hơn là Tiếng Việt.

Ngày nay, khi những chữ nghĩa đã được dùng quen thuộc rồi, thì không nên thay đổi; rất có hại, vì như vậy thông tin sẽ bị nhiễu. Ở đây, trong tinh thần nghiên cứu, chúng tôi chỉ muốn nói rằng, phải chi, trong khi biên soạn cuốn *Danh từ khoa học*, tác giả chỉ dùng Tiếng Hán Việt trong những trường hợp chẳng đáng dừng, *nghĩa là không có Tiếng Việt cùng nghĩa*, và cố gắng dùng thật nhiều Tiếng Việt, đến chừng có thể được.

Tiếng Việt thuần nghèo nàn, nhưng ngôn ngữ Việt Nam không phải là con số không. Với một cố gắng cần thiết, Người Việt vẫn có thể dùng thật nhiều Tiếng Việt để dịch từ Tiếng Pháp hay Tiếng Anh, ra Tiếng Việt, bao gồm Tiếng Việt thuần, hay Tiếng Hán đã được Việt hóa lâu đời.

Nỗi khổ của những người biết ít Tiếng Hán Việt

Giữa những năm 1950, lũ học trò chúng tôi thường đi ngang qua nhà sách *Yiễm Yiễm Thư Trang* của nhà thơ Đông Hồ, ở Đường Nguyễn Thái Học, gần Chợ Cầu Ông Lãnh, Sài Gòn. Tại đây, sách được trưng bày bên trong một tủ kính lớn, và người đi đường có thể đứng xem từ bên ngoài.

Lúc đó, là học trò trung học, chúng tôi đều biết cuốn *Danh từ khoa học*, cũng như tên tuổi của tác giả Hoàng Xuân Hãn. Do đó, chúng tôi tò mò nhìn một cuốn sách khác của Hoàng Xuân Hãn, được trưng trong tủ kính, cuốn **Chinh phụ ngâm bị khảo**. Không có đĩa nào trong chúng tôi, hiểu chữ *bị khảo*. Chúng tôi chỉ thường nghe người lớn nói chữ *tra khảo*, tức là cảnh đánh đập của lính kín thời xưa, đối với những người bị bắt. Không có tiền để mua cuốn sách về nhà đọc cho biết, chúng tôi cứ thắc mắc hoài, không hiểu chữ *bị khảo* có nghĩa là gì, nhưng chắc chắn không cùng nghĩa với *tra khảo*.

Hơn 20 năm sau, biết thêm một ít Hán Việt, chúng tôi mới hiểu: *bị khảo* có nghĩa là **khảo cứu hoàn bị** (**bị khảo** ⇒ **bị** = đầy đủ, **tinh từ**; **khảo** = nghiên cứu, **danh từ**).

Sau đây là vài ví dụ, về những hạng từ khoa học có thể được dịch bằng Tiếng Việt, hay Tiếng Hán đã được Việt hóa lâu đời, mà không cần dùng đến Tiếng Hán Việt.

Tiếng Pháp	Tiếng Hán Việt	Tiếng Việt
<i>triangle</i>	hình tam giác	<i>hình ba góc</i>
<i>quadrilatère</i>	hình tứ giác	<i>hình bốn góc</i>
<i>polygone</i>	hình đa giác	<i>hình nhiều góc</i>
<i>tétraèdre</i>	hình tứ diện	<i>hình bốn mặt</i>
<i>bissectrice</i>	đường phân giác	<i>đường chia góc</i>
<i>médiane</i>	đường trung tuyến	<i>đường giữa</i>
<i>médiatrice</i>	đường trung trực	<i>đường thẳng giữa</i>
<i>sécante (droite sécante)</i>	cát tuyến	<i>đường cắt</i>
<i>tangente (droite tangentielle)</i>	tiếp tuyến	<i>đường chạm</i>
<i>inscrit, e</i>	nội tiếp	<i>chạm trong</i>
<i>cercle inscrit</i>	vòng tròn nội tiếp	<i>vòng tròn chạm trong</i>
<i>circonscrit, e</i>	ngoại tiếp	<i>chạm ngoài</i>
<i>cercle circonscrit</i>	vòng tròn ngoại tiếp	<i>vòng tròn chạm ngoài</i>
<i>orthogonal, e</i>	trực giao	<i>gặp thẳng</i>
<i>inconnue</i>	ẩn số	<i>số chưa biết</i>
<i>racine</i>	căn số	<i>số rễ</i>
<i>puissance</i>	lũy thừa	<i>số mạnh lên</i>
<i>factorielle</i>	giai thừa	<i>nhân leo thang</i>
<i>inversion</i>	phép nghịch đảo	<i>phép lật ngược</i>
<i>inverse</i>	số nghịch đảo	<i>số lật ngược</i>
<i>point d'intersection</i>	giao điểm	<i>điểm gặp</i>
<i>ligne d'intersection</i>	giao tuyến	<i>đường gặp</i>
<i>concourant, e</i>	đồng quy	<i>cùng gặp nhau</i>
<i>intégration</i>	tích phân	<i>cộng dồn</i>
<i>calcul intégral</i>	tính tích phân	<i>tính cộng dồn</i>
<i>différentiation</i>	vi phân	<i>trừ ngược</i>
<i>calcul différentiel</i>	tính vi phân	<i>tính trừ ngược</i>
<i>géométrie dans l'espace</i>	hình học không gian	<i>hình học ba chiều</i>
<i>somme</i>	tổng số	<i>số cộng</i>
<i>différence</i>	hiệu số	<i>số trừ</i>
<i>produit</i>	tích số	<i>số nhân</i>
<i>quotient</i>	thương số	<i>số chia</i>
<i>abscisse</i>	hoành độ	<i>độ ngang</i>
<i>ordonnée</i>	tung độ	<i>độ dọc</i>
<i>trigonométrie</i>	lượng giác học	<i>môn đo góc</i>
.....

Chữ nghĩa chỉ là những tên gọi ngắn gọn, như là những quy ước dùng để thông tin. Một tên gọi, tự nó, không bao giờ có thể diễn tả đầy đủ ý nghĩa chứa đựng trong tên gọi ấy. **Tên gọi chỉ là một quy ước thông tin, thuộc về hình thức**, không có gì quan trọng. Nội dung, tức *ý nghĩa mà một tên gọi chứa đựng*, mới là vấn đề chánh. Nói khác đi, **định nghĩa của một tên gọi, mới là vấn đề chánh**. Vậy, chỉ cần chọn một chữ nào đó bằng Tiếng Việt, tương đối ngắn gọn, là được, ngay cả khi chữ ấy không cho người ta liên tưởng đến ý nghĩa chứa đựng trong đó. Giống như, người ta có thể dùng bất kỳ chữ gì để đặt tên cho một đứa trẻ mới ra đời; từ đó về sau, hễ nghe *chữ ấy*, thì mọi người đều biết, đó là một người *như vậy như vậy* . . . **Nói khác đi, chữ nghĩa không thể làm thay đổi nội dung, tức không thể làm thay đổi ý nghĩa chứa đựng trong chữ ấy**. Vậy, tại sao Người Việt thích dùng Hán Việt, mà không dùng Tiếng Việt cùng nghĩa?

Vài ví dụ

1

Chữ **phân giác** (phân = *chia*; giác = *góc*) chỉ là một tên gọi ngắn gọn, như một quy ước, để cho thông tin về *một đường thẳng có 2 đặc tính: (1) đi qua đỉnh của một góc, và (2) chia góc ấy thành hai góc bằng nhau*. Vậy, tại sao Người Việt không dùng Tiếng Việt, để gọi là **đường chia góc**?

2

Chữ **cát tuyến** (cát = *cắt*; tuyến = *đường*) chỉ là một tên gọi ngắn gọn, như một quy ước, để cho thông tin về *một đường thẳng, có đặc tính: gặp một đường cong, hay một mặt cong, tại nhiều hơn một điểm*. Vậy, tại sao Người Việt không dùng Tiếng Việt, để gọi là **đường cắt**?

3

Chữ **tiếp tuyến** (tiếp = *chạm*; tuyến = *đường*) chỉ là một tên gọi ngắn gọn, như một quy ước, để cho thông tin về *một đường thẳng, có đặc tính: gặp một đường cong, hay một mặt cong, tại một điểm mà thôi*. Vậy, tại sao Người Việt không dùng Tiếng Việt, để gọi là **đường chạm**?

4

Chữ **tích phân** cho thông tin về *một hình thức đặc biệt của toán cọng*, được dùng để tính diện tích, trong một mặt phẳng, giới hạn bởi một đường cong, nếu người ta viết được phương trình của đường cong ấy. Thay vì cọng diện tích từng mảnh nhỏ, kém chính xác và mất nhiều thời gian, người ta dùng phép tích phân để tính, chính xác và rất nhanh. Vậy, tại sao Người Việt không dùng Tiếng Việt, để gọi là **cọng dồn**?

Chữ **vi phân**, ngược với *tích phân*, cho thông tin về *một hình thức đặc biệt của toán trừ*. Vậy, tại sao Người Việt không dùng Tiếng Việt, để gọi là **trừ ngược**, chẳng hạn?

5

Tại sao Người Việt không dùng Tiếng Việt, để gọi **Thái Dương Hệ** là **Hệ Mặt Trời**; **chiết suất** là **độ gãy**; **hình học không gian**⁽¹⁾ là **hình học ba chiều**? Tại sao?

(1) Ý niệm *không gian* không giới hạn trong 3 chiều, mà n chiều.

Tại sao Người Việt không dùng Tiếng Việt, để gọi là **số cộng, số trừ, số nhân, số chia**, mà phải dùng Tiếng Hán Việt, để gọi là **tổng số, hiệu số, tích số, thương số**? Tại sao?

Hôm nay, là Thế Kỷ 21, phúc cảm hèn mọn về dân tộc của mình, và đầu óc lệ thuộc ngàn năm vào Chữ Hán, vẫn còn chảy mạnh trong dòng máu của Người Việt. Và, nó không ngừng chảy, Tiếng Việt sẽ ngừng thở.

▲ Giả sử, khi biên soạn cuốn *Danh từ khoa học*, tác giả Hoàng Xuân Hãn đã không mượn Tiếng Hán Việt, là **phân giác**, để dịch chữ *bissectrice* của Pháp, mà dùng Tiếng Việt thuần, để gọi là *đường chia góc*, hôm nay, khi nói **đường chia góc**, học sinh và sinh viên đều hiểu, đó là *một đường thẳng như vậy như vậy . . .*

Nói *bissectrice*, hay nói *phân giác*, hay nói *đường chia góc* . . . thì “nó” cũng vẫn là “nó,” nghĩa là, *một đường thẳng như vậy như vậy . . .* Không có chữ nào “hay” hơn chữ nào; không có chữ nào “dễ” hơn chữ nào; không có chữ nào “sang” hơn chữ nào; không có chữ nào “hèn” hơn chữ nào; không có chữ nào “cao siêu hay bí ẩn” hơn chữ nào.

Tiếng Việt thuần nghèo nàn. Tại sao Người Việt không ráng giữ gìn cái vốn nghèo nàn ấy của cha ông để lại, và ra sức làm giàu nó, bằng óc sáng tạo, mà vẫn thích dùng Tiếng Hán Việt, trong những trường hợp đã có Tiếng Việt cùng nghĩa?

Một nhà giáo nói:

– *Thưa mẹ, tháng sau, con sẽ làm lễ mừng tám mươi tuổi cho mẹ, tại nhà của mình.*

Một tay anh chị trong xã hội đen, nói:

– *Thưa thân mẫu, tháng sau, con sẽ tổ chức lễ thượng thọ bát tuần cho thân mẫu, tại tư thất.*

Có ai nghĩ rằng, vì dùng Tiếng Việt, nhà giáo này *liền trở thành* một kẻ “hạ lưu” trong xã hội?

Có ai nghĩ rằng, vì dùng Tiếng Hán Việt, tay anh chị trong xã hội đen *liền trở thành* một người “thượng lưu” trong xã hội?

H ậ n g t ừ c h ố t – key terms/ termes clé

1	bác học	crudite, learned <i>érudite, savant</i>
2	bất hủ	immortal, everlasting <i>immortel, éternel</i>
3	bia đá	stele, tombstone <i>stèle, pierre tombale</i>
4	bình dân	popular, folk <i>populaire</i>
5	chánh thức	official <i>officiel</i>
6	chữ chờ	word on potential meanings <i>mot en état virtuel de sens</i>
7	Chữ Hán	Chinese script <i>caractère chinois</i>
8	Chữ Nôm	Chinese-derived script <i>caractère dérivé du caractère chinois</i>
9	chữ nghĩa	language <i>langage, les mots</i>
10	chữ quốc ngữ	Romanized Vietnamese script <i>écriture vietnamienne romanisée</i>
11	chữ viết	script, written language <i>écriture, langue écrite</i>
12	đầu óc khai phá	exploration spirit <i>l'esprit d'exploration</i>
13	đầu óc sáng tạo	creation spirit <i>l'esprit de création</i>
14	Hán hóa	Sinicize, Sinicized <i>siniser, sinisé</i>
15	khoa bảng	academic title <i>titre universitaire</i>
16	khuyñh hưởng	trend, tendency <i>tendance, inclination</i>
17	kỳ thị	discrimination, discriminatory <i>discrimination, discriminatoire</i>
18	liên quan văn hóa	cultural relationship <i>relation culturelle</i>
19	lợi thế	advantage <i>avantage</i>
20	mách quế	profane, rude <i>profane, grossier</i>

21	mù óc	quasi-paralyzed brain that works only by conditioned reflexes <i>quasi-paralysé cerveau qui fonctionne seulement par réflexes conditionnées</i>
22	nôm na	colloquial, plainly speaking <i>familier, franc parler</i>
23	phát âm	pronunciation <i>prononciation</i>
24	phản xạ có điều kiện	conditioned reflexes <i>réflexes conditionnées</i>
25	phó sản	by-product <i>sous-produit</i>
26	phức cảm hèn mọn	inferiority complex <i>complexe d'infériorité</i>
27	sĩ phu	[Confucian] scholar <i>lettré [confucianiste]</i>
28	tiếng mẹ đẻ	mother tongue <i>langue maternelle</i>
29	Tiếng Việt xưa	Vietnamese archaic word <i>mot archaïque vietnamien</i>
30	tinh thần	spirit, spiritual <i>esprit, spirituel</i>
31	Tiếng Hán Việt	Vietnamese transcription of Chinese script <i>transcription vietnamienne du caractère chinois</i>
32	tỷ lệ	proportion, percentage, ratio <i>proportion, pourcentage, ratio</i>
33	Văn Miếu	Temple of Literature <i>Temple de Littérature</i>
34	vật chất	matter, material <i>matière, matériel</i>
35	Việt hóa	Vietnamize, Vietnamized <i>vietnamiser, vietnamisé</i>

Tài liệu tham khảo

Tài liệu tham khảo

S á c h

- 1 Axelrod, Rise B., and Charles R. Cooper. *The St. Martin's Guide to Writing*. Boston: Bedford/ St. Martin's, 2001. Short 6th Ed.
- 2 Azar, Betty Schramper. *Fundamentals of English Grammar*. Englewood Cliffs: Prentice Hall Regents, 1992, 2nd Ed.
- 3 Brandon, Lee. *Paragraphs and Essays*. Boston: Houghton Mifflin, 1998, 7th Ed.
- 4 Bùi, Đức Tịnh. *Văn phạm Việt Nam* (sách in lậu tại Mỹ).
- 5 Dương, Quảng Hàm. *Việt Nam văn học sử yếu*. Saigon: Bộ Giáo Dục, Trung Tâm Học Liệu, 1968, Bản in lần 10.
- 6 Dương, Quảng Hàm. *Việt Nam thi văn hợp tuyển*. Saigon: Bộ Giáo Dục, Trung Tâm Học Liệu, 1968, Bản in lần 9.
- 7 Đào, Duy Anh. *Hán Việt từ điển*. Saigon: Trường Thi, 1957, Bản in lần 3.
- 8 Đào, Văn Hội. *Phong tục Miền Nam qua mấy vần ca dao* (sách in lậu tại Mỹ).
- 9 Hacker, Diana. *A Writer's Reference*. Boston: Bedford/ St. Martin's, 1999, 4th Ed.
- 10 Hoài Thanh và Hoài Chân. *Thi nhân Việt Nam* (sách in lậu tại Mỹ).
- 11 Hodges, John C., et al. *Hodges' Harbrace Handbook*. Fort Worth: Harcourt, 2001, 14th Ed.
- 12 Huỳnh, Tịnh Paulus Của. *Dictionnaire annamite – Đại Nam quốc âm tự vị*. Saigon: Rey, Curiol, & C^{ie}, 1895.
- 13 Hurley, Patrick J. *A Concise Introduction to Logic*. Crawfordsville: Wadsworth, 2000, Seventh Edition.
- 14 Lê, Bá Kông. *Văn Phạm Anh Văn (toàn bộ) – English Grammar for Vietnamese Learners*. Houston: Zieleks, 1993, Revised Ed.
- 15 Lê Giang. *Bộ hành với ca dao*. TP. HCM: Nhà xuất bản Trẻ, 2004.
- 16 Lê, Ngọc Trụ. *Chánh tả Việt ngữ*. California: Xuân Thu, 1991.
- 17 Lê, Văn Hoè. *Truyện Kiều chú giải*. Hà Nội: Quốc học thư xã, 1953.
- 18 Miller, Roger Leroy. *Economics Today, The Macro View*. Boston: Addison Wesley, 2001-2002 Edition
- 19 Nguyễn, Văn Ngọc. *Tục ngữ phong dao* (sách in lậu tại Mỹ).
- 20 Phạm, Lê Oanh. *Thi Kinh Quốc Phong*. California: Cảnh Nam, 1997.
- 21 Phạm, Quỳnh. *Le paysan tonkinois à travers le parler populaire*. Paris: Ý Việt, 1997.
- 22 Rhodes, Alexandro de. *Dictionarivm annamiticvm lvsitanvm, et latinvm ope*. Romæ: Typis, & fumptibus eifdem Sacr. Congreg 1651.
- 23 Tôn, Thất Lương. *Cung Oán Ngâm Khúc*. Houston: Zieleks, 1995, Bản in lần 2.

T ậ p c h í

- 24 Dương, Đức Nhự. “Phân biệt ngữ, ngôn, và ngôn ngữ.” *Dòng Việt* số 2, tập 2, Tháng Chín 1994: 267+.
- 25 Hồng Huy. “Từ loại trong Tiếng Việt.” *Văn Học* số 194, Tháng Sáu 2002: 10+.
- 26 Jamieson, Neil. “The traditional village in Vietnam.” *The Vietnam Forum* No 7, Winter-Spring 1986: 89+. Connecticut, Yale Southeast Asia Studies.
- 27 Mai Liệu. “Tìm hiểu và nhận định cuốn tự điển Việt-Bồ-La của Giáo Sĩ Đắc-Lộ.” *Dòng Việt* số 2, tập 1, Tháng Chín 1994: 375+.
- 28 Nguyễn, Văn Trung. “Truyện ngắn Việt Nam viết theo lối Tây phương sớm hơn cả.” *Dòng Việt* số 20: Văn Học Nam Kỳ Lục Tỉnh (Tập 2), Mùa Hạ 2006: 253+.
- 29 Nguyễn, Vy Khanh. “Miền Nam khai phóng.” *Dòng Việt* số 19: Văn Học Nam Kỳ Lục Tỉnh (Tập 1), Mùa Xuân 2006: 35+.
- 30 Schafer, John C. “Coupling as a text-building, myth-evoking strategy in Vietnamese.” *The Vietnam Forum* No 5, Winter-Spring 1985: 8+. Connecticut, Yale Southeast Asia Studies.
- 31 Stankievich, Nonna V., and Nguyễn, Tài Căn. “The word in the system of Vietnamese grammar.” *The Vietnam Forum* No 7, Winter-Spring 1985: 19+. Connecticut, Yale Southeast Asia Studies.
- 32 Thomas, David. “Vietnamese as a paragraph-efficient language.” *Dòng Việt* số 2, tập 1, Tháng Chín 1994: 69+.
- 33 “Graffiti. Modern graffiti.”
<<http://en.wikipedia.org/wiki/Graffiti>> 12/29/2007

Phụ Bản 8C

Tỷ lệ Hán Việt trong Tiếng Việt

Trong khi đếm chữ để tìm tỷ lệ Tiếng Hán Việt trong ngôn ngữ Việt Nam, chúng tôi đã không xem là Tiếng Hán Việt, trong hai trường hợp sau đây:

- *Tiếng Hán Việt đã được Việt hóa,*
- *những tiếng không thể nhận ra nguồn gốc Hán Việt.*

Tác phẩm	Tác giả	Hán Việt/ Số chữ	Tỷ lệ %
Truyện thơ Chữ Nôm			
<i>Truyện Kiều</i>	Nguyễn Du	585/ 2,576	22.7
<i>Cung Oán Ngâm Khúc</i>	Nguyễn Gia Thiều	589/ 2,492	23.6
<i>Chinh Phụ Ngâm</i>	Đoàn Thị Điểm	653/ 2,585	22.8
<i>Lục Vân Tiên</i>	Nguyễn Đình Chiểu	338/ 2,170	15.5
	Trung bình		21
Thơ Chữ Nôm			
<i>Phòng không</i>	Tú Xương	0/ 56	0.0
<i>Năm mới chúc nhau</i>	“	2/ 140	1.4
<i>Quan tại gia</i>	“	0/ 56	0.0
<i>Tát nước</i>	Hồ Xuân Hương	0/ 56	0.0
<i>Vịnh cái giếng</i>	“	2/ 56	3.6
<i>Cảnh Quán Khánh</i>	“	0/ 56	0.0
<i>Thu điếu</i>	Nguyễn Khuyến	0/ 56	0.0
<i>Thu ẩm</i>	“	0/ 56	0.0
<i>Thu vịnh</i>	“	1/ 56	1.8
<i>Cảnh hoàng hôn</i>	Bà Huyện Thanh Quan	16/ 56	28.5
<i>Chùa Trấn Bắc</i>	“	8/ 56	14.2
<i>Chiều hôm nhớ nhà</i>	“	8/ 56	14.2
<i>Tự thuật</i>	Nguyễn Công Trứ	12/ 56	21.4
<i>Chí nam nhi</i>	“	16/ 65	24.6
<i>Cầm kỳ thi tửu</i>	“	23/ 108	22.2
<i>Tổng vịnh Truyện Kiều</i>	Chu Mạnh Trinh	6/ 56	10.7
<i>Phong cảnh Hương Sơn</i>	“	19/ 137	13.8
<i>Vịnh Từ Hải</i>	“	8/ 56	14.2
	Trung bình		9
Nghiên cứu & biên khảo, nửa đầu Thế Kỷ 20			
<i>Am chúng sinh</i>	Phan Kế Bính	174/ 689	25.2
<i>Cách lễ phép của người mình</i>	Phạm Quỳnh	84/ 364	23.0
<i>Tư tưởng Lão Trang trong hát nói</i>	Nguyễn Văn Ngọc	82/ 327	25.0
	Trung bình		24

Truyện đầu Thế Kỷ 20

<i>Trên bãi bể Đò Sơn</i>	Hoàng Ngọc Phách	3/ 385	10.1
<i>Phong cảnh Cửa Cạn ở Phú Quốc</i>	Đông Hồ	102/ 568	17.9
<i>Câu chuyện thương tâm</i>	Phạm Duy Tốn	<u>29/ 395</u>	<u>7.5</u>
	Trung bình		12

Thơ tiền chiến (trước 1945)

<i>Giây phút chạnh lòng</i>	Thế Lữ	62/ 392	15.8
<i>Bên sông đưa khách</i>	“	36/ 168	21.4
<i>Tiếng sáo Thiên Thai</i>	“	24/ 126	19.0
<i>Lời kỹ nữ</i>	Xuân Diệu	52/ 248	20.9
<i>Tương tư, chiều . . .</i>	“	20/ 184	10.8
<i>Buồn trắng</i>	“	21/ 112	18.7
<i>Tình tự</i>	Huy Cận	35/ 184	19.0
<i>Trăng giang</i>	“	16/ 112	14.2
<i>Vạn lý tình</i>	“	14/ 84	16.6
<i>Họ cưới nhau</i>	Tú Mỡ	49/ 230	21.3
<i>Lý Toét đặt tên con</i>	“	21/ 224	9.3
<i>Đốc gùi?</i>	“	26/ 112	23.2
<i>Màu tím hoa sim</i>	Hữu Loan	<u>30/ 279</u>	<u>10.7</u>
	Trung bình		17

Ca dao

<i>Đêm năm canh năm vợ ngồi hầu</i>		0/ 57	0.0
<i>Trên trời có đám mây xanh</i>		2/ 56	3.5
<i>Cái quạt mười tám cái nang</i>		0/ 56	0.0
<i>Hôm kia anh đến chơi nhà</i>		1/ 56	1.7
<i>Thuyền đà đến bến anh ơi</i>		1/ 63	1.5
<i>Hôm qua tát nước đầu đình</i>		<u>2/ 112</u>	<u>1.7</u>
	Trung bình		1

Truyện nửa đầu Thế Kỷ 20

<i>Thế rồi một buổi chiều</i>	Nhất Linh	167/ 1,190	14.0
<i>Anh phải sống</i>	Khái Hưng	40/ 498	8.0
<i>Gió lạnh đầu mùa</i>	Thạch Lam	55/ 1,366	4.0
<i>Đoạn tình</i>	Hồ Biểu Chánh	<u>41/ 928</u>	<u>4.4</u>
	Trung bình		8

Truyện nửa sau Thế Kỷ 20

<i>Chiều mênh mêng</i>	Nguyễn Thị Thụy Vũ	151/ 1,527	9.8
<i>Mưa không ướt đất</i>	Trùng Dương	141/ 1,601	8.8
<i>Ba con cáo</i>	Bình Nguyên Lộc	125/ 1,641	7.6
<i>Nhớ làng</i>	Võ Phiến	<u>202/ 1,724</u>	<u>11.7</u>
	Trung bình		9

Thơ nửa sau Thế Kỷ 20

<i>Thi sĩ</i>	Tô Thùy Yên	38/ 189	20.1
<i>Thân phận của thi sĩ</i>	“	42/ 200	21.0
<i>Chiều trên phá Tam Giang</i>	“	147/ 717	20.5
<i>Ngày sanh của rắn (bài iv)</i>	Phạm Công Thiện	12/ 212	5.6
“ (bài x)	“	12/ 140	8.5
“ (bài xii)	“	22/ 150	14.6
<i>Khúc buồn tình</i>	Nguyễn Tất Nhiên	2/ 164	1.2
<i>Hai năm tình lận đận</i>	“	12/ 190	6.3
<i>Ma sœur</i>	“	14/ 115	12.1
<i>Tôi sống mãi</i>	Nguyễn Chí Thiện	41/ 316	12.9
<i>Tình cảm</i>	“	16/ 271	5.9
<i>Trái tim tôi</i>	“	<u>22/ 245</u>	<u>8.9</u>
	Trung bình		11

Nghiên cứu & biên khảo nửa sau Thế Kỷ 20**Tại Mỹ**

<i>Nguyễn Du, đại thi hào dân tộc</i>	Phạm Công Thiện	185/ 860	21.5
<i>Độc bản thảo của Nhất Linh</i>	Võ Phiến	124/ 594	20.8
<i>Để trả Nhất Linh về cho lịch sử</i>	Trần Thanh Hiệp	335/ 1213	27.6
<i>Phát triển quốc gia</i>	Mai Thanh Tuyết	325/ 805	40.3
<i>Phân biệt ngữ, ngôn, và ngôn ngữ</i>	Dương Đức Nhự	<u>275/ 696</u>	<u>39.5</u>
	Trung bình		30

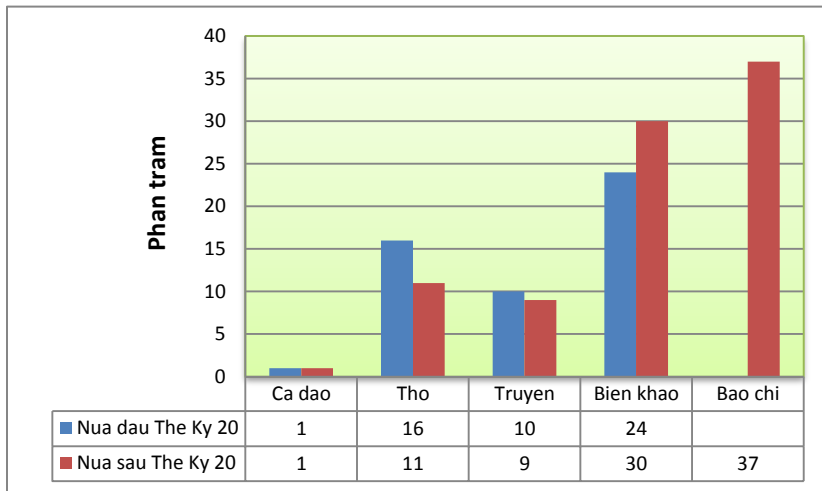
Báo chí nửa sau Thế Kỷ 20 và đầu Thế Kỷ 21

■ <i>Giá dầu sưởi ấm sẽ tăng quan trọng vào Mùa Đông này</i>		50/ 242	20.6
<i>Các nước nghèo cần cải tổ chính trị</i> (Người Việt, tin tức và bình luận 10/03/2002)	Ngô Nhân Dụng	208/ 598	34.7
■ <i>Đài Loan mở cửa cho các tổ chức giao dịch với Trung Quốc</i>		79/ 230	34.3
<i>Vinh nhục kiếp người</i> (Viễn Đông, tin tức và bình luận 09/26/2002)	Vĩnh Phúc	180/ 624	28.8
■ <i>Hãng Yamaha đóng cửa các xưởng ráp xe gắn máy ở VN</i>		105/ 350	30.0
<i>Ác luyện nguyên tử công</i> (Việt Báo, tin tức và bình luận 10/19/2002)	Nguyễn Viết Khánh	304/ 1,224	24.8
Trong nước			
■ <i>Xác định đối tượng tung ra bản video đầu tiên</i> (www.tuoiitre.com.vn , tin tức, 10/27/2007)		94/183	51.4
■ <i>Trong “con say” chi tiền</i> (www.nld.com.vn , tin tức, 10/27/2007)		419/732	57.2
■ <i>Triều cường “tấn công” Sài Gòn</i> (www.l.thanhmien.com.vn , tin tức, 10/27/2007)		<u>322/598</u>	<u>53.8</u>
	Trung bình		37

**Bảng tóm tắt
Tỷ lệ Hán Việt trong ngôn ngữ Việt Nam**

	Thể loại	%	1 Hán Việt/ Số chữ
1	Ca dao	1	1/100 (<i>thấp nhất</i>)
2	Truyện thơ Chữ Nôm	21	1/5
3	Thơ Chữ Nôm	9	1/11
4	Truyện đầu Thế Kỷ 20	12	1/8
5	Truyện nửa đầu Thế Kỷ 20	8	1/13
6	Thơ tiền chiến (trước 1945)	17	1/6
7	Nghiên cứu & biên khảo nửa đầu Thế Kỷ 20	24	1/4
8	Thơ nửa sau Thế Kỷ 20	11	1/9
9	Truyện nửa sau Thế Kỷ 20	9	1/11
10	Nghiên cứu & biên khảo nửa sau Thế Kỷ 20	30	1/3
11	Báo chí nửa sau Thế Kỷ 20 & đầu Thế Kỷ 21	37	1/2.7 (<i>cao nhất</i>)

**So sánh tỷ lệ Hán Việt (%)
vào nửa đầu và nửa sau của Thế Kỷ 20**



▲ Rất tiếc, chúng tôi không có tài liệu về báo chí đầu Thế Kỷ 20, để tìm tỷ lệ Hán Việt.

- Trên đây, là tỷ lệ Hán Việt *được dùng* trong ngôn ngữ Việt Nam.
- Tỷ lệ Hán Việt *thật sự*, là nhỏ hơn các con số trên đây (có thể từ 5 đến 10%), nếu Người Việt, thay vì dùng quá nhiều Tiếng Hán Việt, có thể thay thế chúng bằng những Tiếng Việt *có sẵn và cùng nghĩa*.
- Để tìm tỷ lệ *thật sự* Tiếng Hán Việt trong ngôn ngữ Việt Nam, một cá nhân không thể làm được, mà cần một nhóm đông người thông thạo Chữ Hán.

VỀ

Trữ lượng chữ chiếc quốc ngữ mở rộng

Các chữ chiếc mở rộng, trong cuốn sách này, có ý nghĩa như một đề nghị và mở đường, để Người Việt có thể mở rộng trữ lượng của chữ quốc ngữ, nghĩa là mở rộng trữ lượng của *chữ chờ*, để dùng khi cần.

Suốt dòng lịch sử, cho đến tận hôm nay, đầu Thế Kỷ 21, Người Việt vẫn còn thói quen ngồi không, *ăn cắp chữ của Tàu (Hán Việt) để dùng, và làm của riêng*, nên không thấy tầm quan trọng và sự cần thiết phải có đủ Tiếng Việt thuần, dùng để dịch các thứ tiếng Âu Mỹ, hay để tự mình đặt ra chữ mới, khi cần.

Khi nào dân tộc Việt Nam tập được truyền thống nghiên cứu, sáng tạo, và phát minh, cũng như có đầu óc của một dân tộc khai phá, Người Việt sẽ thấy số lượng Chữ Việt hiện có là *không đủ dùng*, so với đà tăng quá nhanh, của tri thức của con người trên Trái Đất, từ cuối Thế Kỷ 20.

Phụ Bản 8E

Bảng kê
27,900 chữ chiếc mở rộng
của chữ quốc ngữ
 (Xem Chương 8, Mục 8.4)

Tổng số âm gốc không dấu giọng và có dấu giọng

- | | |
|---------------------------|------------|
| • tiêu chuẩn (Phụ Bản 8A) | 744 |
| • mở rộng (Phụ Bản 8B) | <u>186</u> |
| | 930 |

Trữ lượng mở rộng của chữ chiếc quốc ngữ (xem Phụ Bản 8AB)

- | | | |
|---|----------------------------------|-------|
| • chữ chiếc bắt đầu bằng <i>nguyên âm</i> | = 930 | = 930 |
| • chữ chiếc bắt đầu bằng <i>phụ âm</i> | = $930 \times (26 + 3) = 26,970$ | |
| | Cộng chung = 27,900 | |

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG NGUYÊN ÂM

Nguyên âm	Số chữ	Cộng dồn
A	66	66
Ă	28	94
Â	40	134
E	42	176
Ê	49	225
I	108	333
O	142	475
OO	14	489
Ô	48	537
Ơ	54	591
U	178	769
Û	9	778
Ư	88	866
Y	<u>64</u>	<u>930</u>
	930	

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

$$930 \times (26 + 3) = 26,970$$

29 phụ âm:

b c ch d đ g gh gi h k kh l m n ng ngh nh p ph qu r s t th tr v x y z.

265 – 528

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG NGUYÊN ÂM

(44 chữ/ cột) (6 cột) = 264 chữ

I	I – O	O	O	O – OO	OO – Ô
iếm 265	in 309	oam 353	oăn 397	ok 441	oóng 485
iêm	ỉn	oảm	oăng	om	oòng
iệm	ĩn	oãm	oảng	óm	oọng
iểm	ing	oan	oàng	òm	oông
iễm	íng	oán	oạng	òm	oông ----- 489
iên	ìng	oàn	oảng	ỏm	ỐB
iến	ịng	oạn	oảng	ỏm	ộb
iền	ỉng	oản	oắt	on	ốc
iện	ĩng	oăn	oặt	ón	ộc
iễn	inh	oang	ób	òn	óch
iển	ính	oáng	ọb	ọn	ộch
iêng	ình	oàng	óc	ỏn	ôi
iếng	ịnh	oạng	ọc	ỗn	ới
iềng	ỉnh	oảng	óch	ong	ồi
iệng	inh	oảng	ọch	óng	ội
iếng	íp	oanh	oe	òng	ối
iềng	ịp	oánh	oé	ọng	ối
iếp	ít	oành	oè	ởng	ốk
iệp	ịt	oạnh	oẹ	õng	ộk
iết	iu	oảnh	oẻ	o	ôm
iệt	íu	oảnh	oẻ	ó	óm
iêu	ìu	oáp	oéc	ò	ôm
iếu	ịu	oạp	oec	ọ	ộm
iều	ỉu	oát	oen	ỏ	ổm
iệu	ĩu ----- 333	oạt	oén	õ	ổm
iểu	OA	oay	oèn	óp	ôn
iểu	oá	oáy	oẹn	ọp	ốn
i	oà	oày	oẻn	ót	ồn
í	oạ	oạy	oẻn	ọt	ộn
ì	oả	oầy	oeo	oy	ổn
ị	oã	oầy	oéo	oy	ổn
ỉ	oác	oắc	oẻo	oỳ	ông
ĩ	oạc	oắc	oẻo	ọy	ống
ík	oách	oắc	oẻo	ỏy	ồng
ịk	oạch	oắc	oẻo	õy ----- 475	ộng
im	oai	oắc	oẻo	OÓC	ổng
ím	oái	oắc	oẻo	oọc	ống
ìm	oài	oắc	oẻo	oon	ô
ịm	oại	oắc	oẻo	oon	ó
ỉm	oải	oắc	oẻo	oon	ồ
ĩm	oãi	oắc	oẻo	oon	ộ
in	oam	oắc	oẻo	oỏn	ổ
ín	oám	oắc	oẻo	oỏn	ố
ìn	oàm	oắc	oẻo	oong 484	óp 528

529 – 792

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG NGUYÊN ÂM

(44 chữ/ cột) (6 cột) = 264 chữ

Ô – Ơ	Ớ – Ư	U	U	U	U – Ỡ – Ứ
ôp 529	ớ 573	uầy 617	ũng 661	uợn 705	uyệt 749
ốt	ở	útb	uốc	uởn	uyn
ột	ỡ	ub	uộc	uởn	uỷn
ôy	ớp	úc	uôi	uớt	uỷn
ớy	ợp	uc	uối	uợt	uỷn
ôy	ớt	uê	uôi	úp	uỷn
ớy	ợt	uế	uội	ụp	uỷn
ôy	ớu	uề	uối	út	uynh
ớy	ớu	uệ	uối	ụt	uỷnh
đy ----- 537	đu	uể	uôm	u	uỷnh
ỚB	ợu	uể	uôm	ú	uỷnh
ợb	ởu	uếch	uôm	ù	uỷnh
óc	ỡu	uệch	uôm	ụ	uỷnh
ợc	ớy	uênh	uôm	ủ	uýt
ớch	ớy	uếnh	uôm	ũ	uyt
ợch	ờy	uênh	uôn	uy	uyu
ới	ợy	uệnh	uốn	úy	úy
ới	ớy	uếnh	uôn	ùy	uyu
đi	ớy	uênh	uôn	ụy	uyu
ợi	ỡy ----- 591	uểnh	uôn	ủy	uỷu ----- 769
đi	UA	ui	uôn	ũy	ỦA
đi	úa	úi	uôn	uya	ủb
đk	ùa	ùi	uông	úy	ủk
ợk	ụa	ụi	uống	uýa	ủm
óm	ủa	ũi	uông	uýa	ủn
óm	ũa	ũi	uông	uýa	ủp
ờm	uân	úk	uống	uýa	ủn
ợm	uấn	ụk	uống	uýa	úp
ờm	uần	um	uốt	uých	út
ờm	uận	úm	uột	uých	ũ
ón	uẩn	ùm	uơ	uýéc	ũy ----- 778
ón	uẩn	ụm	uở	uýéc	ỦA
ờn	uâng	ủm	uở	uýên	ủa
ợn	uẩng	ũm	uợ	uýên	ủa
ờn	uẩng	un	uở	uýên	ủa
ờn	uẩng	ún	uở	uýên	ủa
ớng	uẩng	ùn	uớ	uýên	ủa
ớng	uẩng	ụn	uớ	uýên	ủa
ờng	uất	ủn	uớ	uýên	ủb
ợng	uật	ũn	uợ	uýên	ủb
ờng	uây	ung	uối	uýên	ủc
ờng	uấy	úng	uối	uýên	ủi
ớ	uầy	ùng	uớ	uýên	ủi
ớ	uậy	ụng	uởn	uýên	ủi
ờ	uẩy	ủng	uởn	uýết	ủi
	572	616	660	704	748
					792

793 – 930 CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG NGUYÊN ÂM
(44 chữ/ cột) (3 cột) + 6 chữ = 138 chữ.

Ư	Ư – Y	Y	Y		
ừ 793	ường 837	yêng 881	y 925		
ử	ượng	yễng	ý		
ứk	ửng	yềng	ỳ		
ưk	ững	yệng	ỵ		
ưm	ượp	yểng	ỷ		
ứm	ượp	yễng	ỹ ----- 930		
ừm	ứt	yết			
ựm	ứt	yệt			
ửm	ứu	yêu			
ữm	ứu	yếu			
ưn	ừu	yêu			
ứn	ứu	yếu			
ừn	ừu	yểu			
ựn	ứp	ýk			
ửn	ựp	yk			
ưng	ứt	ym			
ứng	ựt	ým			
ừng	ứu	ỳm			
ựng	ứu	ym			
ửng	ừu	ỷm			
ững	ựu	ỹm			
ước	ửu	yn			
ứơc	ữu	ýn			
ươ	ư	ỳn			
ứ	ứ	yn			
ử	ừ	ỷn			
ừ	ự	ỹn			
ử	ử	ynng			
ử	ữ ----- 866	ýng			
ừm	ÝB	ỳng			
ửm	yb	ynng			
ừm	yê	ỷng			
ửm	yê	ynh			
ừm	yê	ýnh			
ửm	yê	ỳnh			
ừn	yê	ynh			
ửn	yê	ỷnh			
ừn	yên	ỹnh			
ửn	yến	ýp			
ừn	yền	yp			
ửn	yện	ýt			
ừng	yễn	yt	924		
ửng 836	yễn 880				

1 – 264

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM **B**

a	a – ă	ă – â	â – e	ê	ê – i
BA 1	bao 45	bằng 89	bảy 133	BẾB 177	bêu 221
bá	báo	bằng	bảy ----- 134	bệb	bệu
bà	bào	bấp	BÉB	bếc	bểu
bạ	bạo	bấp	bẹp	bệc	bểu
bả	bảo	bắt	béc	bếch	bêu ----- 225
bã	bão	bắt ----- 94	bẹc	bệch	BIA
báb	báp	BÁB	béch	bê	bía
bạb	bạp	bậb	bẹch	bế	bìa
bác	bát	bác	be	bề	bịa
bạc	bạt	bác	bé	bệ	bĩa
bách	bau	bắk	bề	bể	bĩa
bạch	báu	bậk	bẹ	bể	bíb
bai	bàu	bâm	bẻ	bếk	bịb
bái	bậu	bắm	bỡ	bệk	bíc
bài	bầu	bằm	bék	bêm	bịc
bại	bấu	bặm	bẹk	bếm	bích
bải	bay	bắm	bem	bềm	bịch
bãi	báy	bằm	bém	bệm	biéc
bák	bày	bân	bèm	bểm	bięc
bạk	bạy	bán	bẹm	bểm	biem
bam	bẩy	bần	bẻm	bền	biém
bám	bãy ----- 66	bận	bẻm	bén	bièm
bàm	BÁB	bẩn	bẻm	bền	biệm
bạm	bậb	bẩn	ben	bện	biém
bảm	bác	bâng	bén	bền	biếm
bãm	bặc	bắng	bèn	bển	bien
ban	bắk	bằng	bẹn	bển	bién
bán	bậk	bằng	bẻn	bểng	biền
bàn	bắm	bằng	beng	bềng	biện
bạn	bấm	bằng	béng	bệng	biến
bản	bằm	bấp	bềng	bểng	biến
bang	bặm	bấp	bệng	bểng	bieng
báng	bằm	bắt	bềng	bềnh	biéng
bàng	bẩn	bầu	bẻng	bẻnh	biềng
bạng	bẩn	bấu	beo	bẻnh	biệng
băng	bần	bầu	béo	bẻnh	biểng
bãng	bặn	bậu	bèo	bẻnh	biểng
banh	bẩn	bầu	bẹo	bẻnh	biếp
bánh	bẩn	bầu	bẻo	bệp	biệp
bành	bằng	bây	bẻo	bết	biệt
bạnh	bắng	bảy	bép	bệt	biếc
bảnh	bằng	bẩy	bẹp	bệt	biệc
bãnh	bằng	bậy	bét	bêu	biệc
bãnh	bặng	bậy	bệt ----- 176	bếu	biêm 264
bãnh	88	132		220	

265 – 528

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

B

i	i – o	o	o	o – oo	oo – ô
biếm 265	bị 309	boạ 353	boả 397	bọ 441	boóng 485
biềm	bỉ	boả	boảng	bom	boòng
biệ	bĩ	boả	boảng	bóm	boọng
biể	bing	boan	boảng	bòm	boổng
biễ	bíng	boán	boảng	bọm	boổng ----- 489
biên	bìng	boàn	boảng	bỏm	BOB
biển	bịng	boạn	boảng	bỏm	bộ
biền	bỉng	boản	boắt	bon	bố
biện	bĩng	boãn	boắt	bón	bộ
biển	binh	boang	bób	bòn	bố
biễn	bính	boáng	bọ	bọ	bố
biêng	bình	boàng	bóc	bỏ	bô
biếng	bịnh	boạng	bọ	bỏn	bố
biềng	bính	boảng	bóch	bong	bồ
biệng	bĩnh	boảng	bọ	bóng	bộ
biểng	bíp	boanh	boe	bông	bồ
biễng	bíp	boánh	boé	bọng	bồ
biếp	bít	boành	boè	bổng	bố
biệp	bị	boành	boe	bổng	bộ
biết	biu	boảnh	boè	bống	bô
biệt	bíu	boảnh	boẽ	bo	bổ
biêu	bìu	boáp	boẽ	bó	bổ
biểu	bịu	boap	boéc	bò	bồ
biều	bíu	boap	boec	bọ	bộ
biệu	bũ ----- 333	boát	boen	bỏ	bồ
biểu	BOA	boay	boén	bổ	bồ
biểu	bóa	boáy	boèn	bóp	bôn
bi	bòa	boày	boen	bọ	bôn
bí	bọ	boay	boen	bót	bộ
bì	bỏ	boay	boen	bọ	bôn
bị	bõ	boay	boeo	boy	bôn
bỉ	boác	boay	boéo	bọ	bông
bĩ	boac	boác	boeo	bọ	bống
bík	boách	boả	boeo	bộ	bống
bịk	boach	boả	boẽ	bộ	bống
bim	boai	boả	boét	bộ	bống
bím	boái	boả	boet	booc	bống
bim	boài	boả	boi	boon	bô
bịm	boại	boả	bói	boón	bố
bỉm	boải	boả	bòi	boòn	bồ
bĩm	boãi	boả	bọ	boon	bộ
bin	boam	boàn	bổ	boón	bố
bín	boám	boạn	bổ	boón	bố
bìn	boàm	boản	bók	boong	bố
	308	352	396	440	484
					528

529 – 792

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM **B**

ô – ơ	ơ – u	u	u	u	u – ù – ư
bộb 529	bợ 573	buấy 617	bũng 661	buợn 705	buyệt 749
bốt	bở	búb	buốc	buởn	buyn
bột	bỡ	bụb	buộc	buởn	buyn
bôy	bớp	búc	buôi	buốt	buyn
bốy	bợp	bục	buối	buợt	buyn
bôy	bớ	buê	buồi	búp	buyn
bộy	bợ	buế	buội	bụp	buyn
bốy	bớu	buề	buối	bút	buynh
bốy ----- 537	bớu	buệ	buối	bụt	buynh
BỐB	bớu	buể	buôm	bu	buynh
bợb	bợu	buễ	buôm	bú	buynh
bóc	bớu	buếch	buôm	bù	buynh
bợc	bớu	buệch	buộ	bụ	buynh
bóch	bớy	buênh	buổ	bủ	buyt
bợch	bớy	buếnh	buổ	bũ	buyt
bới	bớy	buênh	buôn	buy	buyu
bới	bợy	buệnh	buôn	buy	buyu
bời	bớy	buểnh	buôn	buy	buyu
bợi ----- 591	bớy ----- 591	buểnh	buộ	buy	buyu
bời	BUA	bui	buổ	buy	buyu
bới	búa	búi	buổ	buy	buyu ----- 769
bớk	bùa	bùi	buông	buya	BỦA
bợk	bụa	bụi	buống	buyá	búb
bớ	bũa	búi	buồng	buyà	bük
bớ	bũa	bũi	buống	buya	büm
bớ	buán	búk	buống	buya	bün
bớ	buán	búk	buống	buya	büp
bớ	buán	bum	buống	buych	büt
bớ	buán	búm	buống	buych	bü ----- 778
bớ	buán	bùm	buợ	buyéc	BỦA
bớ	buang	búm	buờ	buyén	bủa
bớ	buáng	bũm	buợ	buyén	bừa
bớ	buằng	bun	buở	buyén	bựa
bớ	buậng	bún	buỡ	buyén	bủa
bớ	buẩng	bùn	buớ	buyén	bủa
bớ	buẩng	bụn	buớ	buyén	bủa
bớ	buất	bủn	buớ	buyén	bủa
bớ	buật	bũn	buớ	buyén	bủa
bớ	buây	bung	buớ	buyén	bủa
bớ	buáy	búng	buớ	buyén	bủa
bớ	buây	bùng	buớ	buyén	bủa
bớ	buậy	bụng	buớ	buyén	bủa
bớ	buấy	búng	buớ	buyén	bủa
bớ	572	bủng	buôn	buyét	748
bở	616	660	704	748	792

793 – 930

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

B

ư		ư – y		y		y	
bửi	793	bường	837	byêng	881	by	925
bửi		bượng		byếng		bý	
bứk		bưởng		byềng		bỳ	
bựk		bưỡng		byệng		bỵ	
bứm		bượp		byểng		bỷ	
bứm		bượp		byễng		bỹ ----- 930	
bừm		bứt		byết			
bựm		bứt		byệt			
bửm		bứu		byêu			
bửm		bứu		byếu			
bứn		bứu		byêu			
bứn		bứu		byệu			
bừn		bứu		byếu			
bựn		bứu		byếu			
bửn		bứp		býk			
bửi		bựp		bỵk			
búng		bút		bym			
búng		bụt		bým			
bửng		bứu		bỳm			
bửng		bứu		bỵm			
bửng		bừu		bỷm			
bửng		bừu		bỹm			
bứợc		bứu		byn			
bứợc		bừu		býn			
bứợi		bư		bỳn			
bứợi		bứ		bỵn			
bứợi		bừ		bỷn			
bứợi		bự		bỹn			
bứợi		bử		byng			
bứợi		bử ----- 866		býng			
bứợm		BÝB		bỳng			
bứợm		byb		byn			
bứợm		byêm		bỷng			
bứợm		byế		bỹng			
bứợm		byề		byn			
bứợm		byệ		býn			
bứợn		byể		bỳn			
bứợn		byễ		byn			
bứợn		byên		bỷn			
bứợn		byế		bỹn			
bứợn		byề		býp			
bứợn		byệ		bỵp			
bứợng		byể		být			
bứợng	836	byễn	880	byt	924		

1,195 – 1,458

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

C

i	i – o	o	o	o – oo	oo – ô
ciếm 1,195	cịn 1,239	coạm 1,283	coẫn 1,327	cọk 1,371	oóng 1,415
ciềm	cỉn	coảm	coẫng	com	oông
ciệm	cĩn	coãm	coẫng	cóm	oọng
ciểm	cing	coan	coẫng	còm	oông
ciễm	cíng	coán	coẫng	cọm	oông ---- 1,419
ciên	cìng	coàn	coẫng	cỏm	CỐB
ciến	cịng	coạn	coẫng	cỏm	cộb
ciền	cỉng	coản	coắt	con	cốc
ciện	cĩng	coãn	coắt	cón	cộc
ciển	cinh	coang	cób	còn	cóch
ciễn	cính	coáng	cọb	cọn	cộch
ciêng	cình	coàng	cóc	cỏn	côi
ciếng	cịnh	coạng	cọc	cỏn	cỏi
ciềng	cính	coảng	cóch	cong	cỏi
ciệng	cĩnh	coảng	cọch	cóng	cỏi
ciểng	cíp	coanh	coe	công	cỏi
ciễng	cíp	coảnh	cóe	cọng	cỏi
ciếp	cít	coành	còe	cổng	cốk
ciệp	cịt	coạnh	cọe	cống	cộk
ciết	ciu	coảnh	cỏe	co	côm
ciệt	cíu	coảnh	cỏe	có	cổm
ciêu	cừu	coáp	coéc	cò	cồm
ciều	cịu	coạp	coec	cọ	cộm
ciều	cừu ---- 1,263	coát	coen	cỏ	cổm
ciệu	COA	coay	coén	cỗ	cổm
ciều	cóa	coáy	coèn	coup	côn
ci	cờa	coay	coẹn	cọp	cổn
cí	cọa	coay	coեն	cót	cổn
cì	cõa	coay	coeo	cọy	cổn
cị	cõa	coay	coéo	cỏy	công
cí	coác	coác	coeo	cọy	cống
cĩ	coạc	coạc	coẻo	cỏy	cống
cík	coách	coảm	coẻo	cỏy ---- 1,405	cộg
cịk	coạch	coảm	coẻo	OÓC	cổg
cim	coai	coằm	coét	oọc	cổg
cím	coái	coằm	coet	oon	cô
cìm	coài	coằm	coi	oón	cố
cịm	coại	coằm	cói	oòn	cồ
cỉm	coải	coẫn	còi	oọn	cộ
cĩm	coải	coẫn	cỏi	oỏn	cổ
cin	coam	coàn	cỏi	oỏn	cổ
cín	coám	coạn	cỏi	oỏn	cổ
cìn	coàm	coẫn 1,326	cók 1,370	oong 1,414	cộp 1,458

1,459 – 1,722

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

C

ô – ơ	ơ – u	u	u	u	u – ư – ơ
cộp 1,459	cợ 1,503	cuãy 1,547	cũng 1,591	cượn 1,635	cuyệt 1,679
cốt	cở	củb	cước	cưởn	cuyn
cột	cỡ	cụb	cuộc	cuởn	cuýn
côy	cớp	cúc	cuôi	cuốt	cuỳn
cốý	cợp	cục	cuối	cuợt	cuyn
côyy	cốt	cuê	cuồi	cúp	cuỷn
cộy	cợt	cuế	cuội	cụp	cuỷn
cổyy	cơu	cuề	cuối	cút	cuynh
cỗyy ----- 1,467	cầu	cuệ	cuối	cụt	cuýnh
CỐB	cầu	cuể	cuôm	cu	cuỷnh
cợb	cợu	cuễ	cuôm	cú	cuỷnh
cốc	cửu	cuếch	cuôm	cù	cuỷnh
cợc	cđư	cuệch	cuôm	cụ	cuỷnh
cớch	cợy	cuênh	cuôm	củ	cuýt
cợch	cợy	cuếnh	cuôm	cũ	cuyt
cơí	cờy	cuênh	cuôn	cuy	cuyu
cớí	cợy	cuệnh	cuôn	cúy	cuýu
cờí	cợy	cuếnh	cuôn	cùy	cuýu
cợí	cợyy ----- 1,521	cuếnh	cuộn	cụy	cuýu
cờí	CUA	cui	cuôn	củy	cuýu
cớk	cúa	cúi	cuôn	cũy	cuýu ---- 1,699
cợk	cùa	cùi	cuông	cuya	CỦA
cơm	cựa	cụi	cuống	cựa	cüb
cớmm	của	củi	cuông	cựa	cük
cờmm	cũa	cũi	cuộng	cựa	cüm
cợmm	cuân	cúk	cuống	cựa	cün
cờmm	cuấn	cụk	cuống	cựa	cüp
cợmm	cuấn	cum	cuốt	cuych	cüt
cớnn	cuấn	cúm	cuột	cuych	cü
cờnn	cuấn	cùm	cư	cuyếc	cüyy ----- 1,708
cợnn	cuàng	cụm	cư	cuyếc	CỦA
cờnn	cuáng	củm	cư	cuỳn	của
cợnn	cuàng	cũm	cợ	cuỳn	cừa
cờnn	cuàng	cun	củ	cuỳn	của
cợnn	cuàng	cún	củ	cuỳn	của
cớng	cuảng	cùn	cười	cuỳn	của
cợng	cuảng	cụn	cười	cuỳn	củb
cờng	cuất	củn	cười	cuỳng	cựb
cợng	cuật	cũn	cười	cuýng	cức
cờng	cuây	cung	cuối	cuỳng	cực
cợng	cuáy	cúng	cuối	cuỳng	củi
cờng	cuây	cùng	cươn	cuýng	củi
cợng	cuây	cụng	cuôn	cuýng	cừi
cờ	cuây	củng	cuờn	cuyết	củi 1,722
cợ	cuẩy	củng			
cờ	1,502	1,546	1,590	1,634	1,678

1,723 – 1,860

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

C

ư	ư – y	y	y		
cũ 1,723	cường 1,767	cyêng 1,811	cy 1,855		
cũi	cưỡng	cyéng	cý		
cũk	cưỡng	cyềng	cỳ		
cũk	cưỡng	cyệng	cự		
cũm	cưỡng	cyểng	cỷ		
cũm	cưỡng	cyễng	cỹ	1,860	
cũm	cưỡng	cyết			
cũm	cưỡng	cyệt			
cũm	cưỡng	cyêu			
cũm	cưỡng	cyếu			
cũn	cưỡng	cyêu			
cũn	cưỡng	cyệu			
cũn	cưỡng	cyếu			
cũn	cưỡng	cyếu			
cũn	cưỡng	cyk			
cũn	cưỡng	cyk			
cũng	cưỡng	cym			
cũng	cưỡng	cým			
cũng	cưỡng	cỳm			
cũng	cưỡng	cựm			
cũng	cưỡng	cỷm			
cũng	cưỡng	cỹm			
cũng	cưỡng	cyn			
cũng	cưỡng	cýn			
cũng	cưỡng	cỷn			
cũng	cưỡng	cỹn			
cũng	cưỡng	cyng			
cũng	cưỡng	cýng			
cũng	cưỡng	cỷng			
cũng	cưỡng	cỹng			
cũng	cưỡng	cyêng			
cũng	cưỡng	cyểng			
cũng	cưỡng	cyệng			
cũng	cưỡng	cyêng			
cũng	cưỡng	cyểng			
cũng	cưỡng	cyệng			
cũng	cưỡng	cyên			
cũng	cưỡng	cyếng			
cũng	cưỡng	cyềng			
cũng	cưỡng	cyệng			
cũng	cưỡng	cyết			
cũng	cưỡng	cyt	1,854		
cũng	cưỡng	cyt	1,854		

1,861 – 2,124		CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM				CH	
a		a – ă	ă – â	â – e	ê	ê – i	
CHA 1,861		chao 1,905	chăng 1,949	chấy 1,993	CHẾB 2,037	chều 2,081	
chá		cháo	chăng	chầy -----1,994	chệb	chệu	
chà		chào	chấp	CHÉB	chếc	chếu	
chạ		chạo	chấp	chệb	chệc	chếu	
chả		chảo	chất	chéc	chếch	chêy ---- 2,085	
chã		chảo	chặt ----- 1,954	chệc	chệch	CHIA	
cháb		cháp	CHẮB	chếch	chê	chía	
chạb		chạp	chậb	chệch	chế	chìa	
chác		chát	chác	che	chề	chịa	
chạc		chạt	chạc	ché	chệ	chỉa	
chách		chau	chắc	chè	chể	chĩa	
chạch		chấu	chậk	chẹ	chễ	chỉb	
chai		chầu	châm	chễ	chếk	chịb	
chái		chậu	chấm	chễ	chệk	chíc	
chái		chậu	chằm	chék	chêm	chịc	
chại		chấu	chậm	chẹk	chém	chịch	
chải		chạy	chẳm	chem	chềm	chịch	
chải		cháy	chẳm	chém	chệm	chiéc	
chãi		chày	chân	chèm	chểm	chiệc	
chák		chày	chấn	chẹm	chểm	chiem	
chạk		chạy	chấn	chẽm	chên	chiém	
cham		chầy	chấn	chen	chèn	chiêm	
chám		chầy ---- 1,926	chấn	chén	chện	chiếm	
chàm		CHẮB	chấn	chèn	chẻn	chien	
chạm		chậb	chấn	chẹn	chềng	chiến	
chảm		chắc	chàng	chẻn	chềng	chiến	
chãm		chặc	chẩng	chẻn	chềng	chiến	
chan		chắk	chậng	chẻn	chềng	chiến	
chán		chặk	chẩng	chẻn	chềng	chiến	
chàn		chẳm	chẩng	cheng	chềng	chiến	
chạn		chẳm	chẩng	chéng	chềng	chiến	
chấn		chẳm	chấp	chềng	chềng	chiến	
chăn		chặm	chập	chệng	chềng	chiến	
chang		chẳm	chất	chẻng	chềnh	chiếng	
cháng		chẳm	chậ	chềng	chếnh	chiềng	
chàng		chăn	châu	cheo	chềnh	chiệng	
chạng		chấn	chấu	chéo	chệnh	chiểng	
chẩng		chần	chầu	chèo	chẻnh	chiểng	
chẫng		chặn	chậu	chẹo	chẻnh	chiếp	
chanh		chẳn	chẩu	chẻo	chếp	chiệp	
chánh		chẳn	chẩu	chẻo	chệp	chiệt	
chành		chẩng	chây	chếp	chết	chiệt	
chạnh		chẩng	chấy	chẹp	chệt	chiếc	
chảnh		chẩng	chầy	chét	chêu	chiếc	
chãnh	1,904	chặng 1,948	chậ	chệt ----- 2,036	chếu 2,080	chiêm 2,124	

2,125 – 2,388

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

CH

i	i – o	o	o	o – oo	oo – ô
chiếm 2,125	chịn 2,169	choạm 2,213	choẫm 2,257	chọk 2,301	choóng 2,345
chiêm	chỉn	choảm	choẫng	chom	choong
chiệm	chĩn	choảm	choẫng	chóm	choong
chiểm	chिंग	choan	choầng	chòm	choong
chiểm	chíng	choán	choặng	chọm	choong - 2,349
chiên	chìng	choàn	choẫng	chỏm	CHỐB
chiến	chịng	choạn	choẫng	chỏm	chộb
chiền	chỉng	choản	choắt	chon	chóc
chiện	chĩng	choãn	choặt	chón	chộc
chiển	chính	choang	chób	chòn	chóch
chiển	chính	choáng	chọb	chọn	chộch
chiêng	chình	choàng	chóc	chỏn	chôi
chiếng	chịnh	choạng	chọc	chỗn	chối
chiềng	chính	choảng	chóch	chong	chôi
chiềng	chĩnh	choảng	chọch	chóng	chội
chiểng	chíp	choanh	choe	chông	chối
chiểng	chịp	choánh	choé	chọng	chối
chiếp	chít	choành	choè	chỏng	chóck
chiệp	chịt	choạnh	choẹ	chỡng	chộk
chiết	chìu	choảnh	choẻ	cho	chôm
chiệt	chíu	choảnh	choẻ	chó	chóm
chiêu	chìu	choáp	choéc	chò	chôm
chiếu	chịu	choap	choec	chọ	chộm
chiều	chịu	choát	choen	chỏ	chộm
chiều	chịu ---- 2,193	choạt	choén	chỗ	chộm
chiểu	CHOA	choay	choèn	chớp	chôn
chiểu	choá	choáy	choèn	chọp	chón
chí	choà	choày	choեն	chọt	chón
chí	choạ	choáy	choեն	chọt	chón
chì	choả	choáy	choeo	choy	chỏn
chị	choã	choáy	choéo	choý	chỏn
chỉ	choác	choắc	choèo	choỳ	chông
chĩ	choạc	choặc	choẹo	chọy	chống
chíck	choách	choảm	choẻo	chỏy	chông
chịk	choạch	choảm	choẻo	chỡy ---- 2,335	chộng
chim	choai	choầm	choẻo	CHOÓC	chông
chím	choái	choặm	choét	chooc	chông
chìm	choài	choảm	choi	choon	chô
chịm	choại	choảm	chói	choón	chó
chỉm	choải	choảnh	chòi	choòn	chồ
chĩm	choãi	choảnh	chọi	choon	chộ
chín	choam	choàn	chỏi	choỏn	chổ
chín	choám	choạn	chối	choỏn	chổ
chìn	chàm 2,212	choẫn 2,256	chók 2,300	choong 2,344	chốp 2,388

2,653 – 2,790

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

CH

ư	ư – y	y	y		
chửi 2,653	chường 2,697	chýêng 2,741	chy 2,785		
chửi	chượng	chýếng	chý		
chứk	chởng	chýềng	chỳ		
chựk	chỡng	chýệng	chỵ		
chưm	chớp	chýểng	chỷ		
chửm	chợp	chýễng	chỹ	----	2,790
chữm	chợt	chuyết			
chựm	chợt	chuyết			
chửm	chứơu	chýêu			
chữm	chứơu	chýếu			
chưn	chừu	chýêu			
chứn	chừu	chýệu			
chừn	chừu	chýểu			
chựn	chừu	chýểu			
chửn	chứp	chýk			
chữn	chựp	chýk			
chưng	chứt	chým			
chứng	chứt	chým			
chừng	chừu	chỳm			
chựng	chừu	chỳm			
chửng	chừu	chỷm			
chững	chựu	chỷm			
chũng	chừu	chýn			
chước	chừu	chýn			
chước	chừu	chýn			
chươí	chừ	chýn			
chướí	chừ	chýn			
chựớí	chự	chýn			
chửớí	chử	chýng			
chừớí	chử	chýng			
chướm	chử ---- 2,726	chýng			
chướm	CHÝB	chýng			
chướm	chýb	chýng			
chướm	chýêm	chỷng			
chướm	chýếm	chỷng			
chướm	chýểm	chýnh			
chướm	chýệm	chýnh			
chướn	chýểm	chýnh			
chướn	chýểm	chýnh			
chướn	chýên	chỷnh			
chướn	chýến	chỷnh			
chướn	chýền	chýp			
chướn	chýện	chýp			
chướng	chýển	chýt			
chướng 2,696	chýễn 2,740	chýt 2,784			

2,791 – 3,054

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

D

a	a – ă	ă – â	â – e	ê	ê – i
DA 2,791	dao 2,835	dã 2,879	dãy 2,923	DỄB 2,967	dều 3,011
dá	dáo	dã 2,879	dãy ----- 1,994	dệt	dệu
dà	dào	dấp	DÉB	dếch	dểu
dạ	dạo	dập	dẹb	dệc	dểu
dả	dảo	dất	déc	dếch	dêy ----- 3,015
dã	dảo	dặt ----- 2,884	dẹc	dệch	DIA
dáb	dáp	DẮB	déch	dê	día
dạb	dạp	dậb	dẹch	dế	đĩa
dác	dát	dác	de	dề	dịa
dạc	dạt	dậc	dé	dệ	đĩa
dách	dau	dấk	dè	dể	đĩa
dạch	dấu	dậk	dẹ	dễ	đỉb
dai	dầu	dâm	dề	dểk	dịb
dái	dậu	dấm	dễ	dệk	díc
dài	dầu	dầm	dék	dêm	dịc
dại	dầu	dậm	dẹk	dếm	dích
dải	day	dẩm	dem	dềm	dịch
dãi	dáy	dẩm	dém	dệm	diéc
dák	dày	dân	dèm	dểm	diệc
dạk	dạy	dán	dẹm	dểm	diem
dam	dẩy	dần	dểm	dên	diém
dám	dãy ----- 2,856	dận	dểm	dến	diêm
dàm	DẮB	dẩn	den	dền	diệm
dạm	dặb	dẩn	dén	dện	diêm
dấm	dắc	dảng	dèn	dển	diêm
dãm	dặc	dẩng	dẹn	dển	dien
dan	dấk	dẩng	dền	dềng	dién
dán	dặk	dẩng	dền	dểng	diên
dàn	dẩm	dẩng	deng	dềng	diện
dạn	dẩm	dẩng	déng	dệng	diển
dản	dầm	dấp	dềng	dểng	diễn
dãn	dặm	dập	dệng	dểng	dieng
dang	dẩm	dất	dềng	dềnh	diéng
dáng	dẩm	dặt	dềng	dếnh	diềng
dàng	dần	dầu	deo	dềnh	diệng
dạng	dẩn	dấu	déo	dệnh	diềng
dẳng	dần	dầu	dềo	dểnh	diềng
dẫng	dặn	dậu	dẹo	dểnh	diếp
danh	dẩn	dẩu	dềo	dếp	diệp
dánh	dẩn	dẩu	dềo	dệp	diét
dành	dẩng	dây	dếp	dết	dịet
dạnh	dẩng	dãy	dẹp	dệt	diéc
dảnh	dẩng	dẩy	dét	dêu	diệc
dãnh	dặng	dậy	dệt ----- 2,966	dếu	diêm 3,054
	2,834	2,878	2,922	3,010	

3,055 – 3,318

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

D

i	i – o	o	o	o – oo	oo – ô
diếm 3,055	dịn 3,099	doạ̣m 3,143	doạ̉n 3,187	dọ̣k 3,231	doóng 3,275
diệ̀m	dị̉n	doạ̉m	doạ̉ng	dom	doòng
diệ̣m	đị̃n	doạ̉m	doạ̉ng	dóm	doọng
diệ̉m	đing	doan	doậ̀ng	dòm	doổng
diệ̃m	díng	doán	doặ̣ng	dọ̣m	doộ́ng --- 3,279
diên	đing	doàn	doậ̉ng	dọ̉m	DỐB
diến	địng	doạn	doậ̉ng	dọ̉m	dộ̣b
diền	đĩng	doản	doậ̉t	don	dộ́c
diện	đĩng	doãn	doậ̉t	dón	dộ̣c
diễn	dinh	doang	dọ́b	dòn	dộ́ch
diễn	dính	doáng	dọ̣b	dọ̣n	dộ̣ch
diêng	dình	doàng	dọ́c	dọ̉n	dôi
diệ̉ng	dị̣nh	doạ̣ng	dọ̣c	dộ̃n	dối
diệ̀ng	dị̃nh	doạ̉ng	dọ́ch	dong	dồi
diệ̣ng	đị̃nh	doạ̉ng	dọ̣ch	dóng	dội
diệ̃ng	díp	doanh	doe	dòng	dối
diệ̉ng	dị̣p	doánh	dọ́e	dọng	dối
diếp	dít	doành	dọ̀e	dọ̉ng	dộ́k
diệp	dị̣t	doạ̣nh	dọ̣e	dọ̉ng	dộ̣k
diết	diu	doạ̉nh	dọ̉e	do	dọ̉m
diệt	díu	doạ̉nh	dọ̉e	dọ́	dọ̉m
diêu	điū	doáp	doéc	dọ̀	dọ̉m
diều	dị̣u	doạ̣p	doẹc	dọ̣	dộ̣m
diều	điū ----- 3,123	doát	doen	dọ̉	dọ̉m
diệu	DOA	doay	doén	dọ̉	dọ̉m
diều	dóa	doáy	doen	dọ̉p	dọ̉n
di	dọ̀a	doầy	doen	dọ̉p	dọ̉n
dí	dọ̣a	doạ̣y	doen	dọ̉t	dọ̉n
đi	đọ̉a	doậ̉y	doeo	dọ̣t	dọ̉n
dị̣	đọ̉a	doậ̉y	doéo	dọ̣y	dọ̉n
dị̉	doác	doặ́c	doẹo	dọ̀y	dọ̉ng
đị̃	doac	doặ́c	doẹo	dọ̣y	dọ̉ng
đík	doách	doặ́m	doẹo	dọ̉y	dọ̉ng
dị̣k	doạ̣ch	doặ́m	doẹo	dọ̉y ----- 3,265	dọ̉ng
đim	doai	doậ̀m	doét	DOÓC	dọ̉ng
đím	doái	doặ́m	doet	doẹc	dọ̉ng
đim	doài	doậ̀m	doi	doon	dọ̉
dị̣m	doại	doặ́m	dối	doón	dọ̉
đim	doậ̉i	doạ̉n	dòi	doòn	dọ̉
đim	doậ̉i	doạ̉n	dọ̣i	doon	dộ̣
đin	doam	doàn	dọ̉i	doón	dọ̉
đín	doám	doạn	dọ̉i	doón	dọ̉
đin	doàm	doạ̉n	dọ́k 3,230	doong 3,274	dọ̉p 3,318

3,319 – 3,582

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

D

ô – ơ	ơ – u	u	u	u	u – ư – ừ
dộp 3,319	dợ 3,363	duẫy 3,407	dũng 3,451	duợn 3,495	duyệt 3,539
dốt	dở	dútb	duốc	duởn	duyn
dột	dỡ	dụb	duộc	duởn	duýn
dôy	dớp	dúc	duôi	duốt	duỳn
dốý	dợp	dục	duối	duợt	duỵn
dôý	dớt	duê	duồi	dúp	duỷn
dộy	dợt	duế	duội	dụp	duỷn
dốý	dơu	duề	duối	dút	duynh
dỗy ---- 3,327	dơu	duệ	duối	dựt	duýnh
DỐB	dờu	duể	duôm	du	duýnh
dợb	dợu	duể	duôm	dú	duýnh
dợc	dờu	duếch	duôm	dù	duỷnh
dợc	dờu	duệch	duôm	dụ	duỷnh
dợch	dơy	duênh	duôm	dủ	duýt
dợch	dợy	duếnh	duôm	dũ	duyt
dơi	dờy	duênh	duôn	duy	duyu
dơi	dợy	duệnh	duón	dúy	duýu
dời	dợy	duểnh	duôn	dùy	duỳu
dợi	dợy ---- 3,381	duểnh	duộn	dựy	duỳu
dời	DUA	dui	duổn	dủy	duỷu
dời	dúa	dúi	duổn	dũy	duỷu ---- 3,559
dợk	dừa	dùi	duông	duya	DỮA
dợk	dựa	dụi	duống	duýa	düb
dợm	dũa	dủi	duông	duýa	dük
dợm	dũa	dũi	duộng	duýa	dũm
dờm	duân	dúk	duống	duýa	dũn
dợm	duấn	dụk	duống	duýa	dũp
dợm	duần	dum	duốt	duých	dút
dợm	duận	dúm	duột	duych	dũ
dợn	duẩn	dùm	duơ	duyếc	dũy ---- 3,568
dợn	duẩn	dụm	duơ	duyếc	DỮA
dờn	duâng	dúm	duờ	duyên	dừa
dợn	duẩng	dũm	duợ	duyến	dừa
dờn	duẩng	dun	duở	duyên	dựa
dợn	duậng	dún	duỡ	duyện	dừa
dợng	duẩng	dùn	duơi	duyển	dừa
dợng	duẩng	dụn	duối	duyển	dứb
dờng	duất	dũn	duơi	duyêng	dựb
dợng	duật	dũn	duợi	duyếng	dức
dợng	duây	dung	duối	duyềng	dực
dợng	duáy	dúng	duơi	duyệng	dưi
dợ	duầy	dùng	duơn	duyểng	dứi
dợ	duậy	dụng	duờn	duyểng	dừi
dờ	duẩy	dũng 3,450	duờn 3,494	duyết 3,538	dựi 3,582

3,583 – 3,720

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

D

ư		ư – y		y		y	
dửi	3,583	dường	3,627	dyêng	3,671	dy	3,715
dửi		dượng		dyểng		dỷ	
dửk		dưỡng		dyềng		dỷ	
dựk		dưỡng		dyệng		dỷ	
dứm		dượp		dyểng		dỷ	
dứm		dượp		dyểng		dỷ ----- 3,720	
dừm		dứt		dyết			
dựm		dứt		dyệt			
dửm		dươu		dyêu			
dửm		dươu		dyếu			
dứn		dườu		dyêu			
dứn		dượu		dyệu			
dừn		dườu		dyếu			
dựn		dườu		dyếu			
dửn		dứp		dyk			
dửn		dựp		dyk			
dứng		dứt		dym			
dững		dựt		dỷm			
dừng		dừu		dỷm			
dựng		dừu		dỷm			
dửng		dừu		dỷm			
dững		dừu		dỷm			
dước		dửu		dyn			
dước		dửu		dỷn			
dười		dư		dỷn			
dười		dứ		dỷn			
dười		dừ		dỷn			
dười		dự		dỷn			
dười		dử		dyng			
dười		dử ----- 2,726		dỷng			
dướm		DÝB		dỷng			
dướm		dyb		dyng			
dướm		dyêm		dỷng			
dướm		dyếm		dỷng			
dướm		dyềm		dỷnh			
dướm		dyệm		dỷnh			
dướn		dyểm		dỷnh			
dướn		dyểm		dỷnh			
dướn		dyên		dỷnh			
dướn		dyến		dỷnh			
dướn		dyền		dỷp			
dướn		dyện		dỷp			
dướng		dyển		dýt			
dướng	2,696	dyễn	2,740	dýt	2,784		

3,721 – 3,984

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

Đ

a	a – ă	ă – â	â – e	ê	ê – i
ĐA 3,721	đao 3,765	đẳng 3,809	đầy 3,853	ĐẾB 3,897	đều 3,941
đá	đáo	đẳng	đầy ----- 3,854	đệb	đệu
đà	đào	đấp	ĐẾB	đéc	đểu
đạ	đạo	đập	đẹb	đệc	đều
đả	đảo	đất	đéc	đếch	đêy ----- 3,945
đã	đảo	đặt ----- 3,814	đęc	đệch	ĐIA
đáb	đáp	ĐẤB	đếch	đê	đĩa
đạb	đạp	đậb	đẹch	đế	đĩa
đác	đát	đác	đe	đề	địa
đạc	đạt	đạc	đé	đệ	đĩa
đách	đau	đắc	đe	để	đĩa
đạch	đầu	đậk	đẹ	để	đیب
đai	đầu	đâm	đề	đếk	đیب
đái	đậu	đắm	đề	đệk	đíc
đài	đầu	đằm	đék	đêm	địc
đại	đầu	đậm	đẹk	đếm	đích
đả	đây	đắm	đem	đềm	địch
đả	đáy	đắm	đém	đệm	điéc
đák	đày	đần	đềm	đểm	điéc
đạk	đạy	đấn	đẹm	đểm	điem
đam	đầy	đần	đềm	đên	điém
đám	đầy ----- 3,786	đận	đềm	đến	điém
đàm	ĐẤB	đấn	đen	đền	điệm
đạm	đặb	đấn	đen	đện	điém
đám	đắc	đâng	đen	đến	điém
đăm	đặc	đâng	đen	đến	điém
đan	đắc	đâng	đen	đềng	điên
đán	đặk	đâng	đen	đềng	điên
đàn	đắm	đẩng	đeng	đềng	điên
đạn	đắm	đẩng	đéng	đệng	điễn
đản	đằm	đấp	đềng	đểng	điễn
đăn	đặm	đập	đeng	đểng	đieng
đang	đằm	đặt	đềng	đềnh	điêng
đáng	đằm	đậ	đềng	đềnh	điêng
đàng	đần	đầu	đeo	đềnh	điêng
đạng	đấn	đầu	đéo	đệnh	điêng
đẳng	đần	đầu	đềo	đềnh	điêng
đẩng	đặn	đậu	đẹo	đềnh	điếp
đãnh	đấn	đầu	đềo	đếp	điếp
đánh	đấn	đầu	đềo	đệp	điét
đành	đẩng	đây	đếp	đết	điét
đạnh	đẩng	đấy	đẹp	đệt	điéc
đảnh	đằng	đầy	đét	đêu	điéc
đãnh	đặng	đầy 3,852	đệt ----- 3,896	đếu 3,940	điêm 3,984

3,985 – 4,248

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

D

i	i – o	o	o	o – oo	oo – ô
diếm 3,985	địn 4,029	đoạm 4,073	đoảnh 4,117	đọk 4,161	đoóng 4,205
diềm	đỉn	đoảm	đoảng	đom	đoòng
diệm	đĩn	đoãm	đoảng	đóm	đoọng
diểm	đing	đoan	đoảng	đòm	đoông
diễm	đíng	đoán	đoảng	đọm	đoông --- 4,209
diên	đing	đoàn	đoảng	đỏm	ĐỐB
diến	địng	đoạn	đoảng	đỏm	độb
diền	đing	đoản	đoắt	đon	đốc
diện	đing	đoãn	đoắt	đón	độc
diễn	đinh	đoang	đób	đòn	đóch
diễn	đính	đoáng	đọb	đọn	độch
diêng	đinh	đoàng	đóc	đỏn	đôi
diếng	định	đoạng	đọc	đõn	đối
diềng	đính	đoảng	đóch	đong	đôi
diệng	đinh	đoảng	độch	đóng	đội
diễng	đíp	đoanh	đoe	đông	đối
diễng	đíp	đoảnh	đóe	đọng	đối
diếp	đít	đoành	đòe	đồng	đók
diệp	đít	đoạnh	đọe	đống	độk
diết	điu	đoảnh	đòe	đo	đôm
diệt	điú	đoảnh	đòe	đó	đóm
diêu	điú	đoáp	đoéc	đò	đôm
diếu	điú	đoap	đoec	đọ	độm
diều	điú	đoát	đoen	đỏ	đổm
diệu	điú ----- 4,053	đoat	đoén	đỏ	đổm
diếu	ĐOA	đoay	đoèn	đóp	đôn
diều	đóa	đoáy	đoẹn	đọp	đổn
đi	đòa	đoày	đoẻn	đót	đôn
đí	đọa	đoay	đoẻn	đọt	độn
đì	đỏa	đoầy	đoeco	đoy	đổn
đị	đũa	đoầy	đoéo	đóy	đổn
đỉ	đoác	đoác	đoèo	đòy	đông
đĩ	đoac	đoặc	đoẹo	đọy	đống
đík	đoách	đoảm	đoẻo	đỏy	đông
địk	đoach	đoảm	đoẻo	đỏy ----- 4,195	động
đim	đoai	đoằm	đoét	ĐOÓC	đống
đím	đoái	đoặm	đoẹt	Đoọc	đống
đìm	đoài	đoằm	đoi	đoon	đô
địm	đoại	đoằm	đói	đoón	đó
đím	đoải	đoăn	đòi	đoòn	đô
đim	đoãi	đoảnh	đọi	đoọn	độ
đin	đoam	đoàn	đỏi	đoỏn	đổ
đín	đoám	đoạn	đỏi	đoỏn	đổ
đìn	đoàm	đoảnh	đók	đoong	đổp 4,248

4,249 – 4,512

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

Đ

ô – ơ	ơ – u	u	u	u	u – ư – ừ
đóp 4,249	đợ 4,293	đuã 4,337	đũng 4,381	đuợn 4,425	đuýệt 4,469
đốt	đở	đútb	đuốc	đuởn	đuyn
đột	đỡ	đụb	đuộc	đuởn	đuýn
đôy	đớp	đúc	đuôi	đuốt	đuỳn
đốý	đợp	đục	đuối	đuợt	đuỳn
đôy	đớt	đuê	đuồi	đúp	đuỷn
độy	đọt	đuế	đuội	đụp	đuỷn
đốý	đơu	đuề	đuối	đút	đuynh
đốý ----- 4,257	đơu	đuệ	đuối	đụt	đuýnh
ĐỐB	đờu	đuể	đuôm	đu	đuỳnh
đợb	đợu	đuễ	đuôm	đú	đuỳnh
đóc	đờu	đuếch	đuôm	đu	đuỷnh
đợc	đờu	đuệch	đuôm	đụ	đuỷnh
đóch	đơy	đuênh	đuôm	đu	đuýt
đợch	đớy	đuếnh	đuôm	đu	đuýt
đơí	đờy	đuênh	đuôn	đuý	đuýu
đơí	đợy	đuệnh	đuôn	đuý	đuýu
đờí	đớý ----- 4,311	đuểnh	đuôn	đuỳ	đuỳu
đợí	ĐUA	đuểnh	đuộn	đuỳ	đuỳu
đờí	đuá	đuì	đuổn	đuỷ	đuỷu --- 4,489
đók	đuà	đuì	đuông	đuýa	ĐỪA
đợk	đuạ	đuì	đuống	đuýa	đub
đơm	đuá	đuì	đuông	đuýa	đuk
đơm	đuà	đuì	đuộng	đuýa	đum
đờm	đuân	đuík	đuống	đuýa	đun
đợm	đuấn	đuịk	đuống	đuýa	đup
đờm	đuần	đuim	đuột	đuých	đut
đờm	đuần	đuim	đuột	đuých	đu
đơn	đuần	đuim	đuơ	đuýéc	đuý ----- 4,498
đờn	đuâng	đuim	đuờ	đuýéc	ĐỪA
đợn	đuáng	đuim	đuợ	đuýên	đuá
đờn	đuầng	đun	đuở	đuýên	đuà
đờn	đuậng	đuín	đuỡ	đuýên	đuạ
đơng	đuẩng	đuìn	đuỡ	đuýên	đuả
đờng	đuẩng	đuìn	đuối	đuýên	đuả
đợng	đuất	đuìn	đuối	đuýên	đuủb
đờng	đuật	đuìn	đuối	đuýên	đuủb
đờng	đuây	đung	đuối	đuýên	đuủc
đờng	đuáy	đung	đuối	đuýên	đuủc
đơ	đuây	đung	đuơ	đuýên	đuủ
đơ	đuây	đung	đuơ	đuýên	đuủ
đờ	đuẩý	đung	đuờn	đuýết	đuủ
đờ	đuẩý 4,292	đung 4,380	đuờn 4,424	đuýết 4,468	đuủ 4,512

4,513 – 4,650

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

D

ư		ư – y		y		y	
đủi	4,513	đuờng	4,557	đyêng	4,601	đy	4,645
đũi		đuợng		đyểng		đỷ	
đứk		đuởng		đyềng		đỳ	
đựk		đuởng		đyệng		đỵ	
đứm		đuợp		đyểng		đỷ	
đứm		đuợp		đyễng		đỷ	----- 4,650
đừm		đuốt		đyết			
đựm		đuột		đyệt			
đửm		đuơu		đyêu			
đữm		đuơu		đyếu			
đứn		đuờu		đyêu			
đứn		đuợu		đyệu			
đừn		đuờu		đyếu			
đựn		đuờu		đyếu			
đửn		đứp		đýk			
đữn		đựp		đýk			
đứng		đút		đým			
đứng		đựt		đým			
đừng		đuú		đỳm			
đựng		đuú		đỳm			
đửng		đừu		đỷm			
đững		đựu		đỷm			
đuợc		đuú		đýn			
đuợc		đuú		đýn			
đuợi		đư		đỷn			
đuợi		đứ		đỷn			
đuợi		đừ		đỷn			
đuợi		đự		đỷn			
đuợi		đử		đýng			
đuợi		đử	----- 3,656	đýng			
đuợm		ĐÝB		đýng			
đuợm		đyb		đýng			
đuờm		đyê m		đỷng			
đuợm		đyế m		đỷng			
đuờm		đyê m		đýnh			
đuợm		đyệ m		đýnh			
đuớ n		đyể m		đýnh			
đuớ n		đyể m		đýnh			
đuờ n		đyê n		đỷnh			
đuợ n		đyế n		đỷnh			
đuờ n		đyê n		đýp			
đuợ n		đyệ n		đýp			
đuớ ng		đyể n		đýt			
đuớ ng	4,556	đyể n	4,600	đýt	4,644		

4,651 – 4,914

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

G

a	a – ă	ă – â	â – e	ê	ê – i
GA 4,651	gao 4,695	găng 4,739	gảy 4,783	GẾB 4,827	gều 4,871
gá	gáo	găng	gẩy ---- 4,784	gêb	gệu
gà	gào	gấp	GÉB	gếc	gểu
gạ	gạo	gấp	gêb	gệc	gểu
gả	gảo	gắt	géc	gếch	gêy ---- 4,875
gã	gảo	gắt ---- 4,744	gẹc	gệch	GIA
gáb	gáp	GẮB	géch	gê	giá
gạb	gạp	gậb	gẹch	gế	gia
gác	gát	gác	ge	gề	gĩa
gạc	gạt	gậc	gế	gệ	gĩa
gách	gau	gắk	gề	gể	gĩa
gạch	gáu	gậk	gẹ	gể	gỉb
gai	gàu	gâm	gề	gểk	gịb
gái	gạu	gắm	gế	gệk	gíc
gài	gáu	gắm	gếk	gêm	gịc
gại	gâu	gắm	gẹk	gếm	gích
gải	gay	gắm	gem	gềm	gịch
gãi	gáy	gắm	gém	gệm	giéc
gák	gày	gân	gèm	gểm	gięc
gạk	gạy	gấn	gẹm	gểm	giem
gam	gẩy	gần	gẻm	gên	giém
gám	gẩy ---- 4,716	gận	gẻm	gén	gièm
gàm	GẮB	gấn	gẻm	gền	giẹm
gạm	gặb	gấn	gen	gện	giỏm
gám	gắc	gâng	gén	gến	giỏm
gãm	gắc	gắng	gèn	gền	gien
gan	gắk	gắng	gẹn	gềng	gién
gán	gặk	gắng	gền	gếng	giền
gàn	gắm	gắng	gềng	gềng	giện
gan	gắm	gắng	góng	gệng	giẻn
gãn	gắm	gấp	góng	gểng	giẻn
gang	gắm	gập	gợng	gểng	gieng
gáng	gắm	gắt	gợng	gênh	giéng
gàng	gắn	gậ	gỡng	gềnh	giềng
gạng	gấn	gáu	geo	gềnh	giệng
gảng	gần	gầu	géo	gệnh	giẻng
gãng	gần	gầu	gèu	gểnh	giẻng
ganh	gặn	gậu	gợu	gểnh	giếp
gánh	gắn	gầu	gợu	gếp	giệp
gành	gắn	gầu	gõu	gệp	giét
gạnh	gắng	gây	gếp	gết	giệt
gạnh	gắng	gẩy	gẹp	gệt	giếc
gảnh	gàng	gẩy	gét	gêu	gięc
gãnh	gặng	gậy	gẹt ---- 4,826	gếu	gièm 4,914
gãnh	gặng	gậy		gếu	

4,915 – 5,178

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

G

i	i – o	o	o	o – oo	oo – ô
giếm 4,915	gịn 4,959	goạm 5,003	goẫm 5,047	gọk 5,091	goóng 5,135
giềm	gỉn	goảm	goẫng	gom	goòng
giệ̣m	gĩn	goẵm	goẫng	góm	goọng
giệ̉m	ging	goan	goẫng	gòm	goỏng
giệ̉m	gín̄g	goán	goẫng	gọm	goỏng -- 5,139
giên	gìng	goàn	goẫng	gỏm	GỐB
giến	gịng	goạn	goẫng	gỏm	gộ̣b
giền	gỉng	goản	goắt	gon	gốc
giện	gĩng	goãn	goắt	gón	gộc
giễn	ginh	goang	gób	gòn	gộ́ch
giễn	gính	goáng	gọb	gọn	gộ́ch
giêng	gình	goàng	góc	gỏn	gôi
giệ̉ng	gịnh	goạng	gọc	gõn	gối
giệ̀ng	gính	goảng	góch	gong	gỏi
giệ̣ng	gĩnh	goảng	góch	góng	gỏi
giệ̉ng	gíp	goanh	goc	gòng	gỏi
giệ̉ng	gíp	goảnh	goé	gọng	gỏi
giếp	gít	goành	goè	gỏng	gộ́k
giệp	gịt	goạnh	goẹ	gỏng	gộ́k
giết	giu	goảnh	goẻ	go	gôm
giệt	giú	goẫnh	goẻ	gó	gôm
giêu	giu	goáp	goẻ	gò	gòm
giểu	giu	goap	goéc	gọ	gòm
giểu	giu	goát	goec	gỏ	gòm
giểu	giu ---- 4,983	goat	goen	gỏ	gòm
giểu	GOA	goay	goén	gỏ	gòm
giểu	goá	goáy	goèn	góp	gón
gi	goà	goày	goẹn	gọp	gón
gi	goạ	goạy	goẻn	gọt	gón
gi	goả	goảy	goẻn	goy	gỏn
gi	goã	goậy	goeo	goy	gỏn
gi	goác	goác	goéo	goy	gỏn
gĩ	goạc	goạc	goèo	goy	gỏn
gik	goách	goảm	goẹo	gỏy	gỏn
gik	goạch	goảm	goẻo	gỏy ---- 5,125	gỏn
gim	goai	goảm	goẻo	GOÓC	gỏn
gím	goái	goảm	goét	gooc	gỏn
gim	goài	goảm	goet	goon	gô
gim	goại	goảm	goi	goón	gố
gím	goải	goản	gòi	goòn	gồ
gim	goãi	goản	gọi	goọn	gộ
gin	goam	goàn	gỏi	goỏn	gố
gín	goám	goạn	gối	goỏn	gố
gìn	goàm	goẫm 5,046	gók	goong 5,134	gộ́p 5,178

5,179 – 5,442

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

G

ô – ơ	ơ – u	u	u	u	u – ù – ư
gộp 5,179	gợ 5,223	guẫy 5,267	gũng 5,311	guợn 5,355	guyệt 5,399
gốt	gở	gủb	guốc	guởn	guyn
gột	gỡ	gụb	guộc	guởn	guýn
gôy	gợp	gúc	guôi	guốt	gùyn
gốy	gợp	gục	guối	guợt	guyñ
gôy	gột	guê	guồi	gúp	guỷn
gộy	gợt	guế	guội	gụp	guỷn
gốy	gợu	guề	guối	gút	guyñh
gốy ---- 5,187	gợu	guệ	guối	gụt	guýñh
GỐB	gờu	guể	guôm	gu	guýñh
gợb	gợu	guễ	guôm	gú	guýñh
gốc	gờu	guếch	guôm	gù	guỷñh
gợc	gờu	guệch	guôm	gụ	guỷñh
gốch	gợy	guêñh	guôm	gủ	guýt
gợch	gợy	guếñh	guôm	gũ	guyt
gới	gờy	guêñh	guôn	guy	guyu
gối	gợy	guệñh	guôn	gúy	gúyú
gời	gợy	guểñh	guôn	gùy	gùyú
gợi	gợy ---- 5,241	guểñh	guộn	gụy	gụyú
gỏi	GUA	gui	guổn	gủy	gủyú
gối	gúa	gúi	guổn	gũy	guỷu --- 5,419
gớk	gùa	gùi	guông	guya	GỦA
gợk	gụa	gụi	guống	guya	gủb
gớm	gũa	gủi	guông	gũa	gủk
gớm	gũa	gũi	guộng	gũa	gủm
gờm	guân	gúk	guống	gũa	gủn
gợm	guấn	gụk	guống	gũa	gủp
gỏm	guấn	gum	guống	gủych	gủt
gỏm	guấn	gùm	guốt	guych	gủ
gớn	guấn	gùm	guơ	guyếc	gủy --- 5,428
gờn	guấn	gum	guớ	guyếc	GỦA
gỏn	guâng	gủm	guờ	guyên	gủa
gờn	guẩng	gũm	guợ	guyến	gủa
gỏn	guẩng	gun	guở	guyên	gủa
gỏn	guậng	gún	guỡ	guyên	gủa
gớng	guẩng	gùn	guỡ	guyến	gủa
gớng	guẩng	gụn	guỡ	guyến	gủa
gờng	guất	gủn	guỡ	guyến	gủa
gợng	guật	gũn	guớ	guyến	gủa
gỏng	guây	gung	guớ	guyến	gủa
gỏng	guấy	gúng	guớ	guyến	gủa
gỏng	guấy	gùng	guớ	guyến	gủa
gớ	guậy	gụng	guớ	guyến	gủa
gợ	guậy	gũng	guớ	guyến	gủa
gờ	guậy	gũng	guớ	guyết	5,442

5,581 – 5,844

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

GH

a	a – ă	ă – â	â – e	ê	ê – i
GHA 5,581	ghao 5,625	ghăng 5,669	ghảy 5,713	GHỀB 5,757	ghều 5,801
ghá	gháo	ghăng	ghảy ---- 5,714	ghêb	ghệu
ghà	ghào	ghấp	GHỀB	ghéc	ghểu
ghạ	ghạo	ghấp	ghêb	ghêc	ghểu
ghả	ghảo	ghất	ghéc	ghêch	ghêy ---- 5,805
ghã	ghão	ghật ---- 5,674	ghêc	ghêch	GHI
gháb	gháp	GHẮB	ghêch	ghê	ghía
ghạb	ghạp	ghậb	ghêch	ghế	ghì
ghác	ghát	ghác	ghe	ghề	ghị
ghạc	ghạt	ghạc	ghé	ghệ	ghỉ
ghách	ghau	ghắc	ghề	ghể	ghĩa
ghạch	gháu	ghắc	ghệ	ghể	ghỉb
ghai	ghàu	ghậk	ghệ	ghể	ghỉb
ghái	ghạu	ghâm	ghễ	ghểk	ghíc
ghài	ghâu	ghấm	ghễ	ghêk	ghic
ghại	ghâu	ghằm	ghêk	ghêm	ghich
ghải	ghâu	ghậk	ghêk	ghêm	ghịch
ghải	ghây	ghẳk	ghem	ghêm	ghiếc
ghãi	gháy	ghẳk	ghêm	ghêm	ghיע
ghák	ghày	ghân	ghêm	ghêm	ghiem
ghạk	ghạy	ghấn	ghêm	ghêm	ghiém
gham	ghảy	ghần	ghêm	ghên	ghiém
ghám	ghảy ---- 5,646	ghận	ghêm	ghên	ghiêm
ghàm	GHẶB	ghấn	ghên	ghên	ghiêm
ghạm	ghặb	ghấn	ghén	ghên	ghiêm
ghảm	ghấc	ghâng	ghén	ghên	ghiêm
ghãm	ghấc	ghâng	ghèn	ghên	ghien
ghan	ghắc	ghắng	ghẹn	ghên	ghiến
ghán	ghắk	ghắng	ghên	ghên	ghiến
ghàn	ghắk	ghậk	ghên	ghéng	ghiến
ghạn	ghẳm	ghậk	ghéng	ghéng	ghiến
ghạk	ghẳm	ghắk	ghềng	ghềng	ghiến
ghản	ghẳm	ghậk	ghệng	ghềng	ghieng
ghang	ghẳm	ghật	ghệng	ghềng	ghiéng
gháng	ghẳm	ghật	ghểng	ghềng	ghiéng
ghàng	ghăn	ghâu	ghểng	ghềnh	ghiéng
ghạg	ghấn	ghấu	ghêo	ghềnh	ghiéng
ghảng	ghần	ghầu	ghéo	ghệnh	ghiéng
ghăng	ghần	ghầu	ghèo	ghểnh	ghiéng
ghanh	ghận	ghậu	ghèo	ghểnh	ghiép
ghánh	ghấn	ghầu	ghẻo	ghếp	ghiệp
ghành	ghấn	ghầu	ghẻo	ghếp	ghiết
ghạnh	ghắng	ghây	ghép	ghết	ghiết
ghảnh	ghắng	ghấy	ghẹp	ghệt	ghiếc
ghãnh	ghắng	ghấy	ghét	ghêu	ghiếc
ghãnh	ghặng	ghậk	ghệt ---- 5,756	ghếu	ghiêm 5,844

5,845 – 6,108

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

GH

i	i – o	o	o	o – oo	oo – ô
ghiếm 5,845	ghịn 5,889	ghoạm 5,933	ghoẫm 5,977	ghọk 6,021	ghoóng 6,065
ghiêm	ghỉn	ghoảm	ghoẫng	ghom	ghoòng
ghịem	ghĩn	ghoẵm	ghoẫng	ghóm	ghoọng
ghiểm	ghing	ghoan	ghoẫng	ghòm	ghoổng
ghiểm	ghíng	ghoán	ghoẫng	ghọm	ghoổng --6,069
ghiên	ghìng	ghoàn	ghoẫng	ghỏm	GHỐB
ghiến	ghịng	ghoạn	ghoẫng	ghỏm	ghộb
ghiền	ghỉng	ghoản	ghoắt	ghon	ghóc
ghịen	ghĩng	ghoản	ghoặt	ghón	ghộc
ghiến	ghinh	ghoang	ghób	ghòn	ghóch
ghiền	ghính	ghoáng	ghọb	ghọn	ghộch
ghiền	ghính	ghoàng	ghóc	ghỏn	ghôi
ghiềnng	ghình	ghoạng	ghọc	ghỏn	ghối
ghiềnng	ghính	ghoạng	ghóch	ghong	ghôi
ghiềnng	ghĩnh	ghoảng	ghọch	ghóng	ghội
ghiềnng	ghíp	ghoanh	ghoe	ghòng	ghối
ghiềnng	ghíp	ghoảnh	ghoé	ghọng	ghối
ghiếp	ghít	ghoành	ghoè	ghỏng	ghók
ghiếp	ghít	ghoảnh	ghoẹ	ghởng	ghộc
ghiệt	ghiu	ghoảnh	ghoẻ	gho	ghôm
ghiệt	ghíu	ghoảnh	ghẽ	ghó	ghóm
ghiêu	ghìu	ghoáp	ghoéc	ghò	ghóm
ghiêu	ghịu	ghoap	ghoọc	ghọ	ghộm
ghiêu	ghủ	ghoát	ghoen	ghỏ	ghóm
ghiêu	ghủ ----5,913	ghoạt	ghoén	ghỗ	ghóm
ghiêu	GHOA	ghoay	ghoèn	ghóp	ghón
ghiêu	ghoá	ghoáy	ghoẹn	ghọp	ghón
ghi	ghoà	ghoà y	ghoẻn	ghọt	ghón
ghí	ghoạ	ghoạ y	ghoẻn	ghọt	ghộn
ghì	ghoả	ghoả y	ghoéo	ghoy	ghỗn
ghị	ghoã	ghoã y	ghoéo	ghoỷ	ghỗn
ghỉ	ghoác	ghoắc	ghoèo	ghoỷ	ghông
ghĩ	ghạc	ghoặc	ghoẹo	ghoy	ghống
ghík	ghoách	ghoắm	ghoẻo	ghỏy	ghống
ghịk	ghoạch	ghoắm	ghoẻo	ghỡy ----6,055	ghộng
ghim	ghoai	ghoằm	ghoét	GHOÚC	ghống
ghím	ghoái	ghoặm	ghoẹt	ghoọc	ghống
ghìm	ghoài	ghoằm	ghoi	ghoon	ghô
ghịm	ghoại	ghoắm	ghói	ghoón	ghó
ghỉm	ghoải	ghoẫm	ghòi	ghoòn	ghồ
ghĩm	ghoải	ghoẫm	ghọi	ghoọn	ghộ
ghin	ghoam	ghoầm	ghỏi	ghoỏn	ghổ
ghín	ghoám	ghoặm	ghối	ghoỏn	ghổ
ghìn	ghoám 5,932	ghoặm	ghối	ghoong 6,064	ghổp 6,108
ghìn	ghoám 5,932	ghoẫm 5,976	ghók 6,020		

6,109 – 6,372

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

GH

ô – ơ	ơ – u	u	u	u	u – ü – ư
ghộp 6,109	ghợ 6,153	ghuẫy 6,197	ghũng 6,241	ghuợn 6,285	ghuyệt 6,329
ghốt	ghở	ghútb	ghuốc	ghuởn	ghuyn
ghột	ghỡ	ghụb	ghuộc	ghuởn	ghuýn
ghôy	ghớp	ghúc	ghuôi	ghuớt	ghuỳn
ghốy	ghợp	ghục	ghuối	ghuợt	ghuyn
ghồy	ghớt	ghuê	ghuồi	ghúp	ghuỷn
ghộy	ghợt	ghuế	ghuội	ghụp	ghuỷn
ghỗy	ghơu	ghuê	ghuối	ghút	ghuynh
ghỗy ---- 6,117	ghơu	ghuệ	ghuối	ghựt	ghýnh
GHỐB	ghờu	ghuể	ghuồi	ghu	ghuỳnh
ghợb	ghợu	ghuê	ghuôm	ghú	ghuynh
ghớc	ghờu	ghuếch	ghuôm	ghù	ghuỷnh
ghợc	ghờu	ghuệch	ghuôm	ghụ	ghỹnh
ghớch	ghớy	ghuênh	ghuôm	ghủ	ghuýt
ghợch	ghớy	ghuếnh	ghuôm	ghũ	ghuýt
ghới	ghờy	ghuênh	ghuôn	ghuy	ghuyu
ghới	ghợy	ghuệnh	ghuốn	ghúy	ghuýu
ghời	ghỡy	ghuểnh	ghuồn	ghùy	ghuỳu
ghợi	ghỡy ---- 6,171	ghuểnh	ghuộn	ghụy	ghyu
ghời	GHUA	ghui	ghuồn	ghủy	ghuỷu
ghời	ghúa	ghúi	ghuồn	ghũy	ghuỷu ---6,349
ghớk	ghùa	ghùi	ghuông	ghuya	GHÛA
ghợk	ghụa	ghụi	ghuống	ghuya	ghüb
ghớm	ghũa	ghũi	ghuồng	ghũa	ghük
ghớm	ghũa	ghũi	ghuồng	ghũa	ghüm
ghờm	ghuân	ghúk	ghuộng	ghũa	ghün
ghợm	ghuấn	ghụk	ghuống	ghũa	ghüp
ghờm	ghuấn	ghum	ghuống	ghuỷch	ghüt
ghờm	ghuấn	ghúm	ghuột	ghuych	ghũ
ghớn	ghuấn	ghùm	ghuơ	ghuýc	ghũy --- 6,358
ghờn	ghuẩng	ghủm	ghuơ	ghuýc	GHÛA
ghợn	ghuẩng	ghũm	ghuờ	ghuýc	ghứa
ghờn	ghuẩng	ghun	ghuợ	ghuýc	ghừa
ghớng	ghuẩng	ghún	ghuở	ghuýc	ghựa
ghợng	ghuẩng	ghùn	ghuỡ	ghuýc	ghửa
ghờng	ghuẩng	ghụn	ghuỡ	ghuýc	ghửa
ghợng	ghuẩng	ghủn	ghuời	ghuýc	ghửb
ghờng	ghuẩng	ghũn	ghuợi	ghuýc	ghừb
ghợng	ghuẩng	ghun	ghuợi	ghuýc	ghừc
ghờng	ghuẩng	ghung	ghuối	ghuýc	ghừc
ghớng	ghuẩng	ghúng	ghuối	ghuýc	ghứi
ghợng	ghuẩng	ghùng	ghuớ	ghuýc	ghứi
ghờng	ghuẩng	ghùng	ghuớ	ghuýc	ghừi
ghớ	ghuẩng	ghụng	ghuớ	ghuýc	ghừi
ghờ	ghuẩng	ghụng	ghuớ	ghuýc	ghừi
ghờ	ghuẩng 6,196	ghúng 6,240	ghuớ	ghuýc 6,328	ghừi 6,372

6,373 – 6,510

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

GH

ư	ư – y	y	y		
ghửi 6,373	ghường 6,417	ghyêng 6,461	ghy 6,505		
ghữi	ghượng	ghyếng	ghý		
ghửk	ghởng	ghyềng	ghỳ		
ghựk	ghởng	ghyệng	ghỵ		
ghửm	ghởp	ghyểng	ghỷ		
ghửm	ghởp	ghyễng	ghỹ --- 6,510		
ghửm	ghứt	ghyết			
ghửm	ghứt	ghyệt			
ghửm	ghứu	ghyêu			
ghửm	ghứu	ghyếu			
ghửn	ghừu	ghyêu			
ghửn	ghừu	ghyệu			
ghửn	ghừu	ghyếu			
ghửn	ghừu	ghyếu			
ghửn	ghửp	ghýk			
ghửn	ghửp	ghyk			
ghửng	ghứt	ghym			
ghửng	ghứt	ghým			
ghửng	ghừu	ghỳm			
ghửng	ghừu	ghỵm			
ghửng	ghừu	ghỷm			
ghửng	ghừu	ghỹm			
ghửóc	ghửu	ghyn			
ghửóc	ghửu	ghýn			
ghửói	ghừ	ghỳn			
ghửói	ghừ	ghỷn			
ghửói	ghự	ghỷn			
ghửói	ghử	ghyng			
ghửói	ghử ----- 6,446	ghýng			
ghửóm	GHÝB	ghỳng			
ghửóm	ghyb	ghyng			
ghửòm	ghyêm	ghỷng			
ghửợm	ghyếm	ghỹng			
ghửởm	ghyêm	ghyng			
ghửởm	ghyệm	ghyng			
ghửớn	ghyểm	ghyng			
ghửớn	ghyểm	ghyng			
ghửờn	ghyên	ghyng			
ghửợn	ghyến	ghyng			
ghửởn	ghyến	ghyng			
ghửởn	ghyến	ghyng			
ghửớng	ghyến	ghýp			
ghửớng	ghyến 6,460	ghỵp			
		ghýt	6,504		
		ghýt			

6,511 – 6,774

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

GỈ

a	a – ă	ă – â	â – e	ê	ê – i
GỈA 6,511	giao 6,555	giăng 6,599	giấy 6,643	GỈẾB 6,687	giều 6,731
giá	giáo	giăng	giấy -----6,644	giệb	giệu
già	giào	giấp	GỈẾB	giếc	giếu
giạ	giạo	giấp	giệb	giệc	giếu
giả	giảo	giặt	giếc	giếch	giêu -----6,735
giã	giào	giặt -----6,604	giệc	giệch	GỈA
giáb	giáp	GỈÁB	giếch	giê	giã
giặb	giạp	giặb	giệch	giế	giã
giác	giát	giác	giê	giề	giã
giặc	giặt	giặc	giế	giệ	giã
giách	giầu	giáck	giề	giể	giã
giặch	giáu	giặk	giự	giể	giữb
giai	giầu	giẳm	giử	giểk	giữb
giái	giầu	giẳm	giử	giểk	giữc
giài	giầu	giẳm	giứk	giểm	giữc
giại	giầu	giẳm	giứk	giểm	giữch
giải	giay	giẳm	giem	giểm	giữch
giãi	giáy	giẳm	giém	giệm	giữc
giák	giày	giần	gièm	giểm	giữc
giặk	giày	giấn	gièm	giểm	giữem
giám	giảy	giần	giểm	giền	giữém
giám	giảy -----6,576	giần	giểm	giến	giữém
giàm	GỈÁB	giần	giền	giền	giữem
giặm	giặb	giần	giền	giện	giữem
giẳm	giấc	giăng	giền	giển	giữem
giẳm	giặc	giăng	giện	giển	giữem
gian	giáck	giăng	giễn	giềng	giữén
gián	giặk	giăng	giễn	giềng	giữén
giàn	giẳm	giăng	giễn	giềng	giữén
giặn	giẳm	giăng	giểng	giềng	giữén
giản	giặm	giấp	giểng	giểng	giữén
giang	giẳm	giặt	giểng	giềnh	giữéng
giáng	giẳm	giặt	giểng	giểnh	giữéng
giàng	giần	giầu	giểng	giểnh	giữéng
giặng	giấn	giầu	giéo	giểnh	giữéng
giảng	giần	giầu	giềo	giểnh	giữéng
giăng	giần	giầu	giợo	giểnh	giữéng
gianh	giấn	giầu	giợo	giểnh	giữép
giánh	giấn	giầu	giợo	giểnh	giữép
giành	giấn	giầu	giợo	giểnh	giữép
giảnh	giấn	giầu	giợo	giểnh	giữép
giãnh	giăng	giảy	giét	giết	giữét
giãnh	giăng	giảy	giệp	giệt	giữéc
giãnh	giăng	giảy	giét	giều	giữéc
giãnh	giăng	giảy	giệt ----- 6,686	giểu	giữém
giãnh	giăng	giảy	giết	giểu	6,774
giãnh	giăng	giảy	giết	giểu	6,730
giãnh	giăng	giảy	giết	giểu	6,730

7,039 – 7,302

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

GỈ

ô – ơ	ơ – u	u	u	u	u – ü – ư
giộp 7,039	giợ 7,083	giũa 7,127	giũng 7,171	giuợn 7,215	giuyệt 7,259
giốt	giở	giủb	giuốc	giuổn	giuyn
giột	giỡ	giủb	giuộc	giuổn	giuỷn
giôy	giớp	giúc	giuôi	giuớt	giuỳn
giốy	giợp	giục	giuôi	giuợt	giuyn
giồy	giớt	giuê	giuôi	giúp	giuỷn
giộy	giợt	giuế	giuội	giúp	giuỷn
giốy	giờu	giuê	giuối	giút	giuynh
giồy -----7,047	giờu	giuê	giuối	giút	giuỷnh
GIỚB	giờu	giuê	giuôm	giu	giuỷnh
giợb	giợu	giuê	giuôm	giú	giuynh
giốc	giờu	giuếch	giuôm	giù	giuỷnh
giợc	giờu	giuếch	giuôm	giụ	giuỷnh
giớch	giờy	giuênh	giuôm	giủ	giuỷt
giợch	giờy	giuênh	giuôm	giũ	giuýt
giới	giờy	giuênh	giuôn	giuy	giuyu
giới	giợy	giuênh	giuón	giúy	giuýu
giời	giờy	giuênh	giuôn	giùy	giuỳu
giợi	giờy -----7,101	giuênh	giuộn	giụy	giuỳu
giời	GIỮA	giui	giuổn	giủy	giuỷu
giời	giúa	giúi	giuổn	giũy	giuỷu ---7,279
giớk	giùa	giúi	giuông	giuya	GIỮA
giợk	giựa	giúi	giuông	giuya	giủb
gióm	giúa	giúi	giuông	giuya	giủk
gióm	giũa	giúi	giuông	giuya	giủm
giôm	giũa	giúi	giuông	giuya	giủn
giôm	giuân	giủk	giuông	giuya	giúp
giôm	giuấn	giủk	giuông	giuya	giút
giôm	giuấn	giủm	giuột	giuych	giủ
giớn	giuấn	giủm	giuợ	giuyéc	giũy ----7,288
giớn	giuấn	giủm	giuớ	giuyéc	GIỮA
giờn	giuâng	giủm	giuờ	giuyên	giũa
giợn	giuấn	giủm	giuợ	giuyên	giũa
giờn	giuàng	giủm	giuở	giuyên	giũa
giợn	giuàng	giủn	giuở	giuyên	giũa
giớng	giuàng	giủn	giuớ	giuyên	giũa
giớng	giuàng	giủn	giuớ	giuyên	giũa
giờng	giuắt	giủn	giuớ	giuyên	giũa
giợng	giuật	giủn	giuớ	giuyên	giũa
giông	giuậy	giung	giuớ	giuyên	giũa
giông	giuậy	giúng	giuớ	giuyên	giũa
giớng	giuậy	giúng	giuớ	giuyên	giũa
giớng	giuậy	giúng	giuớ	giuyên	giũa
giớ	giuậy	giúng	giuớ	giuyên	giũa
gió	giuậy	giúng	giuớ	giuyên	giũa
giờ	giuậy	giúng	giuớ	giuyên	giũa
	giuậy 7,126	giúng 7,170	giuớ 7,214	giuyết 7,258	giủ 7,302

7,441 – 7,704

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

H

a	a – ă	ă – â	â – e	ê	ê – i
HA 7,441	hao 7,485	hăng 7,529	hãy 7,573	HẾB 7,617	hều 7,661
há	háo	hăng	hãy -----7,574	hệb	hệu
hà	hào	hấp	HÉB	héc	hếu
hạ	hạo	hấp	hệb	hệc	hếu
hả	hảo	hất	héc	héch	hêu -----7,665
hã	hão	hặt -----7,534	hệc	hệch	HIA
háb	háp	HẮB	héch	hê	hía
hạb	hạp	hậb	hệch	hế	hìa
hác	hát	hác	he	hề	hịa
hạc	hạt	hác	hế	hệ	hỉa
hách	hau	hắc	hề	hể	hĩa
hạch	háu	hắc	hệ	hễ	híb
hai	hàu	hâm	hể	hếk	hịb
hái	hạu	hăm	hẽ	hệk	híc
hài	hầu	hằm	hék	hêm	hịc
hại	hẫu	hậm	hệk	hếcm	hích
hải	hay	hằm	hem	hềm	hịch
hãi	háy	hằm	hém	hệm	hiéc
hã	hày	hân	hèm	hểm	hiệc
hák	hạy	hấn	hệm	hểm	hiem
hạk	hạy	hấn	hêm	hên	hiém
ham	hãy	hần	hêm	hến	hiêm
hám	hãy -----7,506	hận	hên	hệnh	hiêm
hàm	HẮB	hần	hén	hệnh	hiêm
hạm	hậb	hần	hèn	hểnh	hiêm
hảm	hắc	hâng	hệnh	hềnh	hiên
hãm	hặc	hâng	hềnh	hểnh	hiên
han	hắc	hâng	hệnh	hềnh	hiên
hán	hắc	hâng	hềnh	hểnh	hiên
hàn	hằm	hẩng	hệnh	hềnh	hiên
hạ	hằm	hẩng	hềnh	hểnh	hiên
hản	hằm	hấp	hệnh	hềnh	hiên
hãn	hặm	hấp	hềnh	hểnh	hiên
hang	hằm	hặt	hệnh	hềnh	hiên
háng	hằm	hật	hềnh	hểnh	hiên
hàng	hần	hâu	heo	hềnh	hiêng
hạng	hấn	hầu	héo	hệnh	hiêng
hẩng	hần	hầu	hèo	hểnh	hiêng
hẫng	hận	hậu	hệo	hểnh	hiếp
hanh	hấn	hầu	hèo	hếp	hiếp
hánh	hấn	hầu	hễo	hệp	hiết
hành	hẩng	hây	hép	hết	hiệt
hạnh	hẩng	hấy	hệp	hệt	hiéc
hảnh	hẩng	hầy	hết	hêu	hiệc
hãnh	hẩng	hạy	hệt -----7,616	hếu 7,660	hiêm 7,704

7,705 – 7,968

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

H

i	i – o	o	o	o – oo	oo – ô
hiếm 7,705	hịn 7,749	hoạ̣m 7,793	hoạ̉n 7,837	họ̣c 7,881	hoọ́ng 7,925
hiềm	hỉn	hoạ̉m	hoạ̉ng	hom	hoọ̀ng
hiệ̣m	hĩn	hoạ̉m	hoạ̉ng	hóm	hoợ̣ng
hiệ̉m	hing	hoan	hoạ̉ng	hòm	hoọ̉ng
hiệ̉m	híng	hoán	hoạ̉ng	họ̣m	hoộ̉ng ---7,929
hiên	hìng	hoàn	hoạ̉ng	họ̉m	HỘ́B
hiến	hị̣ng	hoạn	hoạ̉ng	hộ̃m	hộ̣b
hiền	hị̉ng	hoản	hất	hon	hộ́c
hiệ̣n	hị̃ng	hoãn	hoắt	hón	hộ̣c
hiệ̉n	hnh	hoang	hób	hòn	hộ́ch
hiệ̉n	hính	hoáng	họ̣b	họn	hộ̣ch
hiêng	hnh	hoàng	hóc	hỏn	hôi
hiệ̉ng	hị̣nh	hoạng	học	hõn	hối
hệ̀ng	hính	hoảng	hóch	hong	hồi
hiệ̣ng	hị̃nh	hoảng	họ̣ch	hóng	hội
hiệ̉ng	híp	hoanh	hoe	hông	hối
hiệ̉ng	híp	hoánh	hoé	hợ̣ng	hối
hiếp	hít	hoành	hoè	hợ̉ng	hộ́k
hiệp	hị̣t	hoạnh	hoẹ	hộ̉ng	hộ̣k
hiết	hiu	hoảnh	hoẻ	ho	hôm
hiệt	híu	hoảnh	hẻ	hó	hím
hiêu	hìu	hoáp	hoéc	hò	hộ̀m
hiếu	hị̣u	hoạp	hoec	họ̣	hộ̣m
hiều	hụ̉	hoát	hoen	hỏ	hộ̉m
hiệ̣u	hụ̃ ----7,773	hoạt	hoén	hộ̃	hộ̉m
hiệ̉u	HOA	hoay	hoèn	hóp	hôn
hiệ̉u	hoá	hoáy	hoẹn	họ̣p	hộ̉n
hi	hoà	hoày	hoễn	hót	hôn
hí	hoạ̣	hoạy	hoễn	họt	hộ̣n
hì	hoạ̉	hoậy	hoeo	hoy	hộ̉n
hị̣	hoạ̉	hoậy	hoéo	hoỵ	hộ̉n
hỉ	hoác	hoác	hoẹ̀o	hoỳ	hông
hĩ	hoac	hoạc	hoẹ̣o	họ̣y	hộ́ng
hík	hoách	hoạ̉m	hẹ̉o	họ̉y	hộ̀ng
hị̣k	hoạch	hoạ̉m	hoẹ̉o	hợ̃y ----7,915	hộ̣ng
him	hoai	hoạ̉m	hoét	HOỌ́C	hộ̉ng
hím	hoái	hoạ̉m	hoẹt	hooc	hộ̉ng
hìm	hoài	hoạ̉m	hoi	hoon	hộ̀
hị̣m	hoại	hoạ̉m	hói	hoón	hộ́
hỉm	hải	hoạ̉n	hòi	hoòn	hộ̀
hĩm	hoải	hoạ̉n	họi	hoọn	hộ̣
hìn	hoam	hoàn	hỏi	hoỏn	hộ̉
hín	hoám	hoạn	hối	hoổn	hộ̉
hìn	hoàm 7,792	hoạ̉n 7,836	hók 7,880	hoong 7,924	hộ́p 7,968

7,969 – 8,232

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

H

ô – ơ	ơ – u	u	u	u	u – ư – ừ
hộp 7,969	hợ 8,013	huầy 8,057	hũng 8,101	huợn 8,145	huyệt 8,189
hốt	hở	hútb	huốc	huởn	huyn
hột	hỡ	hụb	huộc	huởn	huýn
hôy	hớp	húc	huôi	huốt	huỳn
hốý	hợp	hục	huối	huợt	huỳn
hồy	hớt	huê	huồi	húp	huỷn
hộy	hợt	huế	huội	hụp	huỷn
hỗy	hớu	huề	huối	hút	huynh
hỗy ----7,977	hớu	huệ	huối	hụt	huýnh
HỐB	hớu	huể	huôm	hu	huỳnh
hợb	hợu	huể	huôm	hú	huỳnh
hóc	hớu	huếch	huôm	hù	huỷnh
hợc	hớu	huệch	huộm	hụ	huỷnh
hớch	hớy	huênh	huộm	hủ	huýt
hợch	hớy	huếnh	huộm	hũ	huyt
hời	hờy	huênh	huôn	huy	huyu
hời	hợy	huệnh	huôn	húy	húy
hời	hớy	huểnh	huôn	hùy	hù
hợi	hớy ---- 8,031	huểnh	huộn	hự	hự
hời	HUA	hui	huổn	hử	hử
hời	húa	húi	huổn	hũy	hũy ---8,209
hớk	hù	hùi	hông	hya	HỦA
hợk	hự	hụi	huống	húy	hüb
hớm	hủ	hủi	huồng	húy	hük
hớm	hũa	hũi	huống	húy	hüm
hờm	huân	húk	huống	húy	hün
hợm	huấn	húk	hống	húy	hüp
hờm	huần	hum	huốt	húych	hüt
hờm	huận	húm	hột	huych	hü
hớn	huẩn	hùm	hươ	huyéc	hüy ----8,218
hớn	huẩn	hựm	huớ	huyéc	HỦA
hờn	huâng	hủm	huờ	huyên	hứa
hợn	huáng	hũm	huợ	huyến	hừ
hớn	huằng	hun	huở	huyên	hự
hờn	huậng	hún	huỡ	huyện	hử
hớng	huẩng	hùn	huớ	huyện	hử
hớng	huẩng	hụn	huớ	huyển	hửb
hờng	huất	hủn	huớ	huyểng	hựb
hợng	huật	hũn	huợ	huyểng	hức
hờng	huây	hung	huối	huyểng	hực
hờng	huáy	húng	huối	huyểng	hưí
hớ	huầy	hùng	huớ	huyểng	hưí
hớ	huậ	hụng	huớ	huyểng	hừí
hờ	huẩ	hủng	huởn	huyết	hựí 8,232
	8,012	8,100	8,144	8,188	

8,233 – 8,370

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

H

ư	ư – y	y	y		
hửi 8,233	hường 8,277	hyêng 8,321	hy 8365		
hũ	hượng	hyếng	hý		
hứk	hửởng	hyềng	hỳ		
hựk	hửởng	hyệng	hỵ		
hưm	hượp	hyểng	hỷ		
hứm	hượp	hyễng	hỹ --- 8,370		
hừm	hứt	hyết			
hựm	hứt	hyệt			
hửm	hươu	hyêu			
hữm	hươu	hyếu			
hưn	hữu	hyêu			
hứn	hựu	hyệu			
hừn	hữu	hyếu			
hựn	hữu	hyếu			
hửn	hựp	hýk			
hữn	hựp	hỵk			
húng	hứt	hym			
hững	hựt	hým			
hừng	hứu	hỳm			
hựng	hứu	hỵm			
hửng	hừu	hỷm			
hững	hựu	hỹm			
hửóc	hửu	hyn			
hựóc	hửu	hýn			
hửoi	hư	hỳn			
hữoi	hứ	hỷn			
hửoi	hừ	hỹn			
hựoi	hự	hýn			
hửoi	hử	hyng			
hửoi	hử ---- 8,306	hýng			
hửóm	HÝB	hỳng			
hửóm	hyb	hỵng			
hửóm	hyêm	hỷng			
hửợm	hyế	hỹng			
hửóm	hyề	hynh			
hửóm	hyệ	hýnh			
hửón	hyể	hỳnh			
hửón	hyễ	hỷnh			
hửón	hên	hỹnh			
hửợn	hyế	hýnh			
hửón	hyề	hýp			
hửón	hyệ	hựp			
hửớng	hyể	hýt			
hửớng 8,276	hyễn 8,320	hýt 8,364			

8,371 – 8,634

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

K

a	a – ă	ă – â	â – e	ê	ê – i
KA 8,371	kao 8,415	kăng 8,459	kăy 8,503	KẾB 8,547	kêu 8,591
ká	káo	kăng	kăy ---- 8,504	kệb	kệu
kà	kào	kăp	KÉB	kếс	kếu
kạ	kạo	kăp	kệb	kệс	kếu
kả	kảo	kăt	kéc	kếсh	kêy ---- 8,595
kã	kão	kăt ---- 8,464	kệс	kệсh	KIA
káb	káp	KÁB	kéch	kê	kía
kạb	kạp	kậb	kệсh	kế	kìa
kác	kát	kác	ke	kề	kịa
kạс	kạт	kậс	ké	kệ	kỉa
kách	kau	kák	kề	kể	kĩa
kạсh	káu	kậк	kệ	kễ	kỉb
kai	kàu	kâm	kễ	kếк	kịb
kái	kạu	kẳm	kễ	kệк	kíc
kài	káu	kẳm	kếк	kêm	kịс
kại	kâu	kậm	kệк	kếм	kích
kải	kay	kẳm	kem	kềm	kịсh
kãi	káy	kẳm	kém	kệm	kiéc
kái	kày	kân	kèm	kểm	kiệс
kák	kạy	kán	kệm	kểm	kiem
kạк	kạy	kần	ken	kền	kiém
kam	kăy ---- 8,436	kận	kén	kện	kiếm
kám	KÁB	kẩn	kèn	kển	kiệm
kàm	kậb	kẩn	kèn	kển	kiếm
kạm	kác	kâng	kệп	кêп	kien
kảm	kậс	kẩng	kển	кêп	kiến
kan	kắк	kẩng	kềп	кêп	kiền
kán	kậк	kẩng	keng	kềп	kiện
kàn	kẳm	kẩng	kéп	kệп	kiến
kạп	kẳm	kấp	kềп	kểп	kiến
kản	kặm	kập	kệп	kểп	kieng
kãn	kẳm	kăt	kềп	kêпh	kiéп
kang	kẳm	kậт	kềп	kếпh	kiềп
káng	kăn	káu	keo	kêпh	kiệп
kàng	kẩn	kấu	kéo	kệпh	kiềп
kạп	kần	kầu	kèo	kểпh	kiểп
kẩп	kận	kậu	kẹo	kểпh	kiếp
kẫп	kẩn	kẩu	kẻo	kếp	kiệp
kanh	kẩп	kẩu	kếp	kệп	kiết
kánh	kẩп	kẩu	kết	kệт	kiệt
kành	kẩп	kây	kệп	kệт	kiết
kạпh	kẩп	kẩy	kết	kêu	kiệс
kảпh	kẩп	kậy	kệт ---- 8,546	kếu	kiêm 8,634
kãпh	kẩп 8,414	8,502		8,590	

8,635 – 8,898

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

K

i	i – o	o	o	o – oo	oo – ô
kiếm 8,635	kịn 8,679	koạm 8,723	koản 8,767	kọk 8,811	koóng 8,855
kiềm	kỉn	koảm	koảng	kom	koòng
kiệm	kĩn	koãm	koảng	kóm	koọng
kiếm	king	koan	koảng	kòm	koổng
kiếm	kíng	koán	koảng	kọm	koổng -- 8,859
kiên	kìng	koàn	koảng	kỏm	KỐB
kiến	kịng	koạn	koảng	kỏm	kộb
kiền	kng	koản	koắt	kon	kốc
kiện	kĩng	koãn	koắt	kón	kộc
kiển	kinh	koang	kób	kòn	kốch
kiển	kính	koáng	kọb	kọn	kộch
kiêng	kình	koàng	kóc	kỏn	kôi
kiếng	kịnh	koạng	kọc	kõn	kối
kiềng	kính	koảng	kóch	kong	kồi
kiệng	kĩnh	koãng	ọch	kóng	kội
kiểng	kíp	koanh	koe	kòng	kỏi
kiễng	kíp	koánh	koé	kọng	kỏi
kiếp	kít	koành	koè	kỏng	kốk
kiệp	kịt	koạnh	koẹ	kõng	kộk
kiết	kiu	koảnh	koẻ	ko	kôm
kiệt	kíu	koảnh	koẻ	kó	kóm
kiêu	kìu	koáp	koéc	kò	kôm
kiểu	kịu	koạp	koec	kọ	kộm
kiều	kíu	koát	koen	kỏ	kổm
kiệu	kíu --- 8,703	koạt	koén	kỗ	kổm
kiểu	KOA	koay	kèn	kóp	kôn
kiểu	koá	koáy	koẹn	kọp	kốk
ki	koà	koày	koئن	kót	kôn
kí	koạ	koạy	koئن	kọt	kộk
kì	koả	koậy	koeo	koy	kổn
kị	koã	koậy	koéo	koý	kổn
kỉ	koác	koác	koèo	koỳ	kông
kĩ	koạc	koạc	koẹo	kọy	kốg
kík	koách	koảm	koẻo	kỏy	kông
kịk	koạch	koảm	koẻo	kỡy ---8,845	kộg
kim	koai	koảm	koết	KOÓC	kốg
kím	koái	koạm	koẹt	koọc	kốg
kìm	koài	koảm	koi	koon	kô
kịm	koại	koảm	kói	koón	kố
kỉm	koải	koãn	kòi	koòn	kồ
kĩm	koãi	koấn	kọi	koọn	kộ
kin	koam	koàn	kỏi	koỏn	kổ
kín	koám	koạn	kối	koỏn	kổ
kìn	koàm	koản	kók	koong 8,854	kốp 8,898

8,899 – 9,162

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

K

ô – ơ	ơ – u	u	u	u	u – ư – ừ
kộp 8,899	kợ 8,943	kuẫy 8,987	kũng 9,031	kuợn 9,075	kuyệt 9,119
kốt	kở	kủb	kuốc	kuởn	kuyn
kột	kỡ	kụb	kuộc	kuởn	kuỷn
kôy	kớp	kúc	kuôi	kuốt	kuỷn
kớy	kợp	kục	kuối	kuợt	kuỷn
kôy	kớ	kuê	kuồi	kúp	kuỷn
kộy	kợ	kuế	kuội	kụp	kuỷn
kớy	kờu	kuề	kuối	kút	kuynh
kỗy ---8,907	ớu	kuệ	kuối	kụt	kuỷnh
KỐB	kờu	kuể	kuôm	ku	kuỷnh
kợb	kợu	kuễ	kuôm	kú	kuỷnh
kợc	kờu	kuếch	kuôm	kù	kuỷnh
kợc	kờu	kuệch	kuôm	kụ	kuỷnh
kợch	kợy	kuênh	kuôm	kủ	kuýt
kợch	kợy	kuênh	kuôm	kũ	kuyt
kớ	kờy	kuênh	kuôn	kuy	kuyu
kớ	ợy	kuênh	kuôn	kúy	kuýu
kờ	kợy	kuênh	kuôn	kùy	kuýu
kợ	kợy ---8,961	kuênh	kuộn	kụy	kuýu
kờ	KUA	kui	kuổn	kủy	kuýu
kờ	kúa	kúi	kuổn	kũy	kuýu ---9,139
kợk	kùa	kùi	kuông	kuya	KỦA
kợk	kụa	kụi	kuống	kuýa	kủb
kợm	kũa	kủi	kuông	kuýa	kủk
kợm	kũa	kũi	kuông	kuýa	kủm
kợm	kuân	kúk	kuống	kuýa	kủn
kợm	kuấn	kụk	kuống	kuýa	kủp
kợm	kuấn	kum	kuốt	kuých	kủt
kợm	kuấn	kúm	kuột	kuých	kủ
kợn	kuấn	kùm	kuớ	kuyếc	kủy ---9,148
kợn	kuấn	kụm	kuớ	kuyếc	KỦA
kợn	kuâng	kủm	kuờ	kuyên	kủa
kợn	kuáng	kủm	kuợ	kuyên	kủa
kợn	kuâng	kun	kuở	kuyên	kủa
kợn	kuậng	kún	kuỡ	kuyên	kủa
kợng	kuẩng	kùn	kuớ	kuyên	kủa
kợng	kuẩng	kụn	kuớ	kuyên	kủb
kợng	kuất	kủn	kuớ	kuyêng	kủb
kợng	kuật	kủn	kuớ	kuyếng	kủc
kợng	kuây	kung	kuớ	kuyêng	kủc
kợng	kuáy	kúng	kuớ	kuyêng	kủi
kợ	kuây	kùng	kuớ	kuyêng	kủi
kợ	kuậy	kụng	kuớ	kuyêng	kủi
kờ	kuẩy	kủng 9,030	kuớ	kuyết 9,118	kủi 9,162
kờ	kuẩy 8,942	kủng 9,030	kuớ		

9,163 – 9,300

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

K

ư		ư – y		y		y	
kửi	9,163	kường	9,207	kyêng	9,251	ky	9,295
kũi		kượng		kyếng		ký	
kứk		kửởng		kyềng		kỳ	
kựk		kửởng		kyệng		kỵ	
kứm		kượp		kyểng		kỷ	
kứm		kượp		kyễng		kỹ	--- 9,300
kừm		kứt		kyết			
kựm		kứt		kyệt			
kửm		kứu		kyêu			
kữm		kứu		kyếu			
kứn		kừu		kyêu			
kứn		kứu		kyêu			
kừn		kừu		kyếu			
kựn		kừu		kyếu			
kửn		kứp		kýk			
kữn		kựp		kyk			
kứng		kút		kym			
kửng		kựt		kým			
kừng		kutu		kỳm			
kựng		kứu		kỵm			
kửng		kừu		kỷm			
kững		kứu		kỹm			
kứợc		kửu		kyn			
kứợc		kửu		kýn			
kứơi		kư		kỳn			
kửơi		kứ		kỷn			
kứơi		kừ		kỹn			
kứợi		kự		kýn			
kửơi		kử		kyng			
kửơi		kữ	9,236	kýng			
kứơm		KÝB		kỳng			
kứơm		kyb		kyng			
kừơm		kyê m		kỷng			
kứợm		kyế m		kỹng			
kửơm		kyê m		kynh			
kừơm		kyệ m		kinh			
kứơn		kyể m		kỳnh			
kứơn		kyể m		kỷnh			
kửơn		kyê n		kỹnh			
kứợn		kyế n		kýnh			
kửơn		kyê n		kỷp			
kừơn		kyệ n		kỵp			
kứơng		kyể n		kýt			
kửơng	9,206	kyê n	9,250	kyt	9,294		

9,301 – 9,564

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

KH

a	a – ă	ă – â	â – e	ê	ê – i
KHA 9,301	kha o 9,345	khăng 9,389	khảy 9,433	KHỀB 9,477	khều 9,521
khá	kháo	khăng	khảy ----9,434	khệb	khệu
khà	khào	khấp	KHỀB	khếc	khểu
khạ	khạo	khấp	khệb	khệc	khểu
khả	khảo	khất	khếc	khếch	khêy ----9,525
khã	khảo	khật ----9,394	khệc	khệch	KHIA
kháb	kháp	KHẮB	khếch	khê	khía
khạb	khạp	khậb	khệch	khế	khìa
khác	khát	khác	khe	khề	khịa
khạc	khạt	khậc	khé	khệ	khĩa
khách	khau	khắk	khề	khể	khĩa
khạch	kháu	khậk	khệ	khể	khỉb
khai	khâu	khâm	khẻ	khếk	khịb
khái	khậu	khắm	khỡ	khệk	khíc
khài	khầu	khắm	khếk	khêm	khịc
khại	khầu	khậm	khệk	khếm	khích
khải	khay	khắm	khem	khêm	khịch
khãi	kháy	khắm	khém	khệm	khiếc
khák	khày	khân	khèm	khểm	khiệc
khạk	khạy	khắn	khệm	khên	khiem
kham	khảy ----9,366	khắn	khểm	khến	khiém
khám	KHẮB	khắn	khêm	khên	khiêm
khàm	khậb	khắn	khén	khện	khiệm
khạm	khắc	khắn	khén	khến	khiếm
khảm	khắc	khàng	khện	khến	khiên
khan	khắk	khàng	khển	khềng	khiến
khán	khắk	khàng	khển	khềng	khiến
khàn	khắm	khàng	khềng	khềng	khiện
khạn	khắm	ãng	khéng	khềng	khiển
khản	khắm	khấp	khềng	khểng	khiển
khãn	khắm	khập	khệng	khểng	khieng
khang	khắm	khất	khểng	khênh	khiéng
kháng	khắm	khật	khềng	khếnh	khiềng
khàng	khắn	khâu	khéo	khênh	khiệng
khạng	khắn	khẩu	khéo	khệnh	khiểng
khảng	khắn	khầu	khèo	khểnh	khiểng
khăng	khắn	khậu	khẹo	khểnh	khiếp
khanh	khắn	khẩu	khẻo	khếp	khiệp
khánh	khắn	khẩu	khẽo	khệp	khiết
khành	khắng	khây	khép	khết	khiệt
khạnh	khắng	khấy	khệp	khệt	khiếc
khảnh	khắng	khẩy	khét	khêu	khiệc
khãnh	khắng	khậ	khệt ----9,476	khếu	khiêm 9,564

9,565 – 9,828

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

KH

i	i – o	o	o	o – oo	oo – ô
khiếm 9,565	khị 9,609	khoạ 9,653	khoảnh 9,697	khọc 9,741	khóang 9,785
khiêm	khỉ	khoả	khoảng	khom	khòang
khiệm	khĩ	khoã	khoảng	khóm	khoang
khiếm	khing	khoan	khoảng	khòm	oông
khiếm	khíng	khoán	khoảng	khọm	khóang --9,789
khiên	khìng	khoàn	khoảng	khỏm	KHỐB
khiến	khịng	khoạ	khoảng	khỏm	khộ
khiền	khỉng	khoả	khoắt	khon	khốc
khiện	khĩng	khoã	khoắt	khón	khộc
khiển	khinh	khoang	khób	khòn	khóch
khiển	khính	khoáng	khọ	khon	khóch
khiêng	khình	khoàng	khóc	khỏn	khôi
khiếng	khịnh	khoạng	khọc	khỏn	khối
khiêng	khính	khoảng	khóch	khong	khôi
khiêng	khĩnh	khoảng	khọc	khóng	khôi
khiêng	khíp	khoanh	khoe	khòng	khối
khiêng	khịp	khoảnh	khoe	khọng	khối
khiếp	khít	khoành	khoè	không	khốk
khiệp	khịt	khoảnh	khoẹ	không	khộk
khiết	khiu	khoảnh	khoẻ	khô	khôm
khiệt	khíu	khoảnh	khoẻ	khó	khóm
khiêu	khìu	khoáp	khéc	khò	khôm
khiếu	khịu	khoáp	khọc	khọ	kệ
khiêu	khỉu	khoắt	khoen	khỏ	khóm
khiệu	khíu ----9,633	khoắt	khoén	khỗ	khóm
khiểu	KHOA	khoay	khoèn	khóp	khôn
khiểu	khoá	khoáy	khoẹn	khóp	khôn
khi	khoà	khoáy	khoẻn	khọt	khôn
khí	oạ	khoạy	khoẻn	khọt	khộn
khì	khoả	khoạy	khoeo	khoy	khôn
khị	khoã	khoạy	khéo	khoy	khôn
khỉ	khoác	khoặc	khèo	khoy	không
khĩ	khoạc	khoặc	khèo	khoy	khống
khĩ	khoạc	khoặc	khèo	khoy	khống
khí	khoách	khoả	khèo	khỏy	khống
khị	khoách	khoả	khèo	khỏy ----9,775	khống
khim	khoai	khoả	khết	KHOÓC	khống
khím	khoái	khoả	khết	khọc	khống
khìm	khoài	khoả	khôi	khoon	khô
khị	khoại	khoả	khói	khóon	khó
khỉ	khoái	khoảnh	khòi	khòon	khô
khĩ	khoãi	khoảnh	khọi	khỏon	khộ
khĩ	khoam	khoảnh	khỏi	khỏon	khổ
khin	khoám	khoảnh	khối	khỏon	khổ
khín	khoám	khoảnh	khók	khong 9,784	khổ
khìn	khòam 9,652	khoảnh 9,696	khók 9,740		khớp 9,828

9,829 – 10,092

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

KH

ô – ơ	ơ – u	u	u	u	u – ư – ừ
khộp 9,829	khợ 9,873	khuỷ 9,917	khững 9,961	khươn 10,005	khuyết 10,049
khốt	khở	khútb	khước	khuồn	khuy n
khột	khỡ	khụb	khước	khuồn	khuy n
khôy	khợp	khúc	khươi	khượt	khuy n
khốỵ	khợp	khục	khươi	khượt	khuy n
khỗy	khốt	khưê	khươi	khútb	khuy n
khộỵ	khợt	khưế	khươi	khụp	khuy n
khốỵ	khơu	khưê	khươi	khút	khuy nh
khỗỵ ----9,837	khơu	khưê	khươi	khụt	khuy nh
KHỐB	khờu	khưế	khuôm	khư	khuy nh
khợb	khợu	khưế	khuôm	khù	khuy nh
khợc	khờu	khưếch	khuôm	khụ	khuy nh
khợc	khờu	khưếch	khuôm	khủ	khuy t
khợch	khờy	khưênh	khuôm	khữ	khuy t
khợch	khờy	khưênh	khuôn	khuy	khuy u
khởi	khờy	khưênh	khuôn	khúy	khuy u
khởi	khờy	khưênh	khuôn	khùy	khuy u
khởi	khờy ----9,891	khưênh	khuôn	khuy	khuy u
khởi	KHUA	khui	khuồn	khỹ	khuy u
khởi	khúa	khúi	khuồn	khỹ	khuy u --10,069
khởik	khùa	khùi	khuồn	khỹ	KHỮA
khợk	khùa	khùi	khuồn	khuya	khüb
khợm	khụa	khụi	khuồn	khuya	khük
khợm	khũa	khũi	khuồn	khuya	khüm
khợm	khũa	khũi	khuồn	khuya	khün
khợm	khuân	khúk	khuồn	khũa	khüp
khợm	khuân	khuk	khuồn	khủych	khüt
khợm	khuân	khúm	khuồn	khuych	khü
khợn	khuân	khùm	khuồn	khuyếc	khüy ---10,078
khợn	khuân	khùm	khuồn	khuyếc	KHỮA
khợn	khuâng	khủm	khuồn	khuyên	khứa
khợn	khuáng	khũm	khuồn	khuyên	khừa
khợn	khuâng	khun	khuồn	khuyên	khựa
khợn	khuặng	khún	khuồn	khuyên	khựa
khợng	khuáng	khùn	khuồn	khuyển	khựa
khợng	khuáng	khụn	khuồn	khuyển	khựa
khợng	khuất	khủn	khuồn	khuyềng	khữb
khợng	khuật	khũn	khuồn	khuyềng	khữc
khợng	khuậy	khung	khuồn	khuyềng	khữc
khợng	khuậy	khúng	khuồn	khuyềng	khứ
khợ	khuậy	khùng	khuồn	khuyềng	khứ
khở	khậỵ	khụng	khuồn	khuyềng	khừ
khở	khuậy 9,916	khủng 9,960	khuồn 10,004	khuyết 10,048	khừ 10,092

10,093 – 10,230

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

KH

ư	ư – y	y	y		
khửi 10,093	khửơng 10,137	khyêng 10,181	khy 10,225		
khữi	khửợng	khyếng	khý		
khứk	khửởng	khyềng	khỳ		
khựk	khửõng	khyệng	khỵ		
khứm	khửớp	khyểng	khỷ		
khửm	khửợp	khyễng	khỷ		
khửm	khửốt	khyết	khỷ --- 10,230		
khựm	khửốt	khyệt			
khửm	khửơu	khyêu			
khửm	khửơu	khyếu			
khứn	khửơu	khyêu			
khứn	khửợu	khyệu			
khữn	khửơu	khyếu			
khựn	khửơu	khyếu			
khửn	khửp	khýk			
khữn	khửp	khyk			
khứng	khứt	khym			
khứng	khứt	khým			
khửng	khứu	khỳm			
khựng	khứu	khỵm			
khửng	khừu	khỷm			
khửng	khựu	khỷm			
khửợc	khửu	khyn			
khửợc	khửu	khýn			
khửợi	khứ	khỳn			
khửợi	khừ	khỷn			
khửợi	khự	khỷn			
khửợi	khử	khyng			
khửợi	khử ----10,166	khýng			
khửợm	KHÝB	khỳng			
khửợm	khyb	khỳng			
khửợm	khyêm	khỷng			
khửợm	khyếm	khỷng			
khửợm	khyêm	khỳnh			
khửợm	khyệm	khýnh			
khửợn	khyểm	khỳnh			
khửợn	khyểm	khỳnh			
khửợn	khyên	khỷnh			
khửợn	khyến	khỷnh			
khửợn	khyến	khýp			
khửợn	khyện	khỵp			
khửợng	khyến	khýt			
khửợng 10,136	khyễn 10,180	khýt 10,224			

10,231 – 10,494

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

L

a	a – ă	ă – â	â – e	ê	ê – i
LA 10,231	lao 10,275	lăng 10,319	lấy 10,363	LÊB 10,407	lều 10,451
lá	láo	lăng	lấy ----10,364	lêb	lệu
là	lào	lấp	LÉB	léc	liều
lạ	lạo	lấp	lẹb	lęc	liều
lả	lảo	lất	léc	léch	lêy ----10,455
lã	lảo	lặt ----10,324	lęc	lệch	LIA
láb	láp	LÁB	léch	lê	lía
lạb	lạp	lậb	lẹch	lế	lià
lác	lát	lác	lе	lề	liạ
lạc	lạt	lạc	lế	l	liả
lách	lau	lắc	lề	lể	liã
lạch	láu	lặk	lẹ	lễ	lib
lai	làu	lâm	lể	lếk	lijb
lái	lau	lắm	lễ	lệk	lic
lài	lầu	lằm	lэк	lêm	lijc
lại	lầu	lậm	lẹk	lếm	lich
lái	lay	lẳm	lem	lềm	lijch
lãi	láy	lẳm	lм	lệm	liéc
lák	lày	lân	lèm	lểm	lięc
lạk	lạy	lấn	lẹm	lềm	liem
lam	lấy	lần	lểm	lên	liém
lám	lấy ----10,296	lận	lểm	lén	liềm
làm	LÁB	lấn	lн	lền	liệm
lạm	lậb	lẩn	lén	lện	liểm
lảm	lác	lâng	lèn	lển	liếm
lãm	lặc	lảng	lẹn	lễn	lien
lan	lắk	lảng	lển	lềng	lién
lán	lặk	lảng	lển	lếng	liền
làn	lẳm	lảng	leng	lềng	liện
lạn	lẳm	lảng	léng	lệng	liễn
lản	lằm	lấp	lềng	lểng	liễn
lãn	lặm	lập	lẹng	lễng	lieng
lang	lẳm	lất	lềng	lềnh	liéng
láng	lẳm	lật	lềng	lénh	liềng
làng	lăn	lâu	leo	lềnh	liệng
lạng	lấn	lầu	léo	lệnh	liểng
lạng	lần	lầu	lèo	lỉnh	liếng
lảng	lặn	lậu	lẹo	lểnh	liép
lãng	lấn	lầu	lẻo	lếp	liệp
lanh	lấn	lầu	lẻo	lẹp	liét
lánh	lẩn	lầu	lẻo	lệt	liệt
lnh	lảng	lậy	lẹp	lệt	liéc
lạnh	lảng	lậy	lết	lêu	lięc
lnh	lảng	lậy	lệt ----10,406	lều	liêm
lãnh	lặng 10,318	lậy 10,362		liều 10,450	liêm 10,494

10,495 – 10,758

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

L

i	i – o	o	o	o – oo	oo – ô
liếm 10,495	lịn 10,539	loạm 10,583	loăn 10,627	lọk 10,671	loóng 10,715
liềm	lỉn	loảm	loăng	lom	loòng
liệm	lĩn	loãm	loảng	lóm	loọng
liếm	lng	loan	loàng	lòm	loỏng
liếm	línđ	loán	loảng	lọm	loống --10,719
liên	lìnđ	loàn	loảng	lỏm	LỎB
liến	lịnđ	loạn	loảng	lỏm	lộb
liền	lỉnđ	loản	loắt	lon	lóc
liện	lĩnđ	loãn	loặt	lón	lộc
liển	linh	loang	lób	lòn	lóch
liển	lính	loáng	lọb	lọn	lộch
liêng	lính	loàng	lóc	lỏn	lôi
liếng	lịnđ	loạng	lọc	long	lối
liềng	lỉnđ	loảng	lóch	lóng	lồi
liệng	lĩnđ	loảng	lọch	lóng	lội
liếng	líp	loanh	loe	lòng	lối
liếng	líp	loánh	loé	lọng	lối
liếp	lít	loành	loè	lỏng	lốk
liệp	lịt	loạnh	loẹ	lỡng	lộk
liết	liu	loảnh	loẻ	lo	lôm
liệt	liú	loảnh	loẻ	ló	lóm
liêu	liu	loáp	loéc	lò	lôm
liếu	lịu	loạp	loọc	lọ	lộm
liêu	lu	loát	loen	lỏ	lổm
liệu	liu ----10,563	loạt	loén	lỡ	lổm
liểu	LOA	loay	loèn	lóp	lôn
liểu	loá	loáy	loẹn	lọp	lón
li	loà	loày	loẻn	lót	lôn
lí	loạ	loạy	loẻn	lọt	lộn
lì	loả	loạy	loeo	loy	lổn
lị	loã	loạy	loéo	lọy	lổn
lỉ	lác	loẩc	loèo	lọy	lông
lĩ	lạc	loẩc	loẹo	lọy	lống
lỉk	loách	loảm	loẻo	lỏy	lông
lịk	lạch	loẩm	loẻo	lỡy ----10,705	lọng
lim	loai	loảm	loét	LOỐC	lống
lím	loái	loẩm	loệt	loọc	lống
lìm	lài	loẩm	loi	loon	lô
lịm	loại	lẩm	lói	loón	lố
lỉm	loải	loản	lòi	loòn	lồ
lĩm	loãi	loản	lọi	loọn	lộ
lin	loam	loản	lỏi	loỏn	lổ
lín	loám	lặn	lối	loỏn	lổ
lìn	loàm	loản	lók	loong 10,714	lốp 10,758

10,759 – 11,022

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM **L**

ô – ơ	ơ – u	u	u	u	u – ư – ừ
lộp 10,759	lợ 10,803	luẫy 10,847	lũng 10,891	lượn 10,935	luyệt 10,979
lốt	lở	lúb	luốc	uởn	luyñ
lột	lỡ	lụb	luộc	uởn	luyñ
lôy	lớp	lúc	luôi	luốt	luyñ
lốý	lợp	lục	luối	uợt	luyñ
lôy	lớt	luê	luồi	lúp	luyñ
lộy	lợt	luế	luội	ụp	luyñ
lốý	lơu	luê	luối	lút	luyñh
lôy ----10,767	lơu	luệ	luối	lựt	luyñh
LỐB	lờu	luể	luôm	lu	luyñh
lợb	lợu	luể	luóm	lú	luyñh
lóc	lờu	luếch	luôm	lù	luyñh
lợc	lờu	luếch	luôm	lụ	luyñh
lóch	lợy	luềnh	luôm	lủ	luyt
lợch	lợy	luềnh	luôm	lũ	luyt
lớí	lợy	luềnh	luôn	luy	luyu
lớí	lợy	luềnh	luốn	lúy	luyu
lờí	lợy	luềnh	luồn	lùy	luyu
lợí	lợy ----10,821	luềnh	luộn	lựy	luyu
lờí	LUA	lui	luồn	lủy	luyu
lờí	lúa	lúi	luồn	lũy	luyu ----10,999
lók	lùa	lùi	luông	luya	LÚA
lợk	lụa	lụi	luống	lúyá	lúb
lớm	lủa	lủi	luồng	lủyá	lúk
lớm	lũa	lủi	luộng	lủyá	lủm
lờm	luân	lúk	luống	lủyá	lủn
lợm	luấn	lúk	luống	lủyá	lủp
lỏm	luấn	lum	luốt	luych	lút
lờm	luận	lúm	lượt	luych	lủ
lớñ	luấn	lùm	luơ	luyếc	lủy ----11,008
lớñ	luấn	lụm	luơ	luyếc	LÚA
lờñ	luâng	lủm	luờ	luyêñ	lủá
lợñ	luáng	lủm	lượ	luyếñ	lủá
lỏñ	luẩng	lun	luở	luyêñ	lủá
lờñ	luậng	lún	luở	luyếñ	lủá
lớng	luẩng	lùn	lười	luyếñ	lủá
lớng	luẩng	lụn	lười	luyếñ	lủb
lờng	luất	lủn	lười	luyêng	lủb
lợng	luật	lủn	lười	luyếng	lủc
lỏng	luây	lung	luối	luyềng	lủc
lờng	luáy	lúng	luối	luyệng	lủí
lớ	luây	lùng	luơn	luyếng	lủí
lớ	lượy	lụng	luốn	luyềng	lủí
lờ 10,758	luẩy 10,802	lũng	luờn 10,890	luyết 10,978	lủí 11,022

11,023 – 11,160 CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM L

ư	ư – y	y	y		
lũ 11,023	lường 11,067	lyêng 11,111	ly 11,155		
lũ	lượng	lyéng	lý		
lũk	lưởng	lyêng	lỳ		
lựk	lưỡng	lyệng	lự		
lủm	lượp	lyểng	lỷ		
lửm	lượp	lyễng	lỷ --- 11,160		
lừm	lứt	lyét			
lựm	lứt	lyệt			
lửm	lứu	lyêu			
lữm	lứu	lyếu			
lưn	lừu	lyêu			
lứn	lừu	lyêu			
lừn	lừu	lyểu			
lựn	lừu	lyểu			
lửn	lứp	lyk			
lữn	lứp	lyk			
lửng	lứt	lym			
lứng	lựt	lym			
lừng	lừu	lym			
lựng	lừu	lym			
lửng	lừu	lym			
lững	lừu	lym			
lước	lửu	lyn			
lược	lửu	lyn			
lười	lư	lyn			
lười	lử	lyn			
lười	lự	lyn			
lười	lử	lyng			
lười	lử ----11,096	lyng			
lướm	LỠ	lyng			
lướm	lyb	lyng			
lưỡm	lyêm	lyng			
lượm	lyếm	lyng			
lửm	lyêm	lynh			
lữm	lyệm	lynh			
lươn	lyểm	lynh			
lươn	lyểm	lynh			
lườn	lyên	lynh			
lượn	lyến	lynh			
lưỡn	lyền	lyp			
lữn	lyện	lyp			
lường	lyến	lyt			
lưởng 11,066	lyễn 11,110	lyt 11,154			

11,161 – 11,424

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

M

a	a – ă	ă – â	â – e	ê	ê – i
MA 11,161	mao 11,205	măng 11,249	mẫy 11,293	MẾB 11,337	mêu 11,381
má	máo	mẩng	mẫy ----11,294	mệb	mệu
mà	mào	mẩp	MẾB	mếc	mếu
mạ	mạo	mẩp	mệb	mệc	mếu
mả	mảo	mẩt	méc	mếch	mêy --- 11,385
mã	mão	mẩt ----11,254	mệc	mệch	MIA
máb	máp	MẮB	méch	mê	mía
mạb	mạp	mậb	mệch	mế	mìa
mác	mát	mắc	me	mề	mịa
mạc	mạt	mắc	mé	mệ	mỉa
mách	mau	mắk	mè	mể	mĩa
mạch	máu	mắk	mẹ	mể	mỉb
mai	màu	mầm	mẻ	mểk	mịb
mái	mạu	mẩm	mễ	mệk	míc
mài	mầu	mẩm	mék	mêm	mịc
mại	mẫu	mậm	mẹk	mém	mích
mải	may	mẩm	mem	mêm	mịch
mãi	máy	mẩm	mém	mệm	miéc
mák	mày	mân	mèm	mểm	miéc
mạk	mạy	mẩn	mẹm	mểm	miem
mam	mẫy	mẩn	mểm	mên	miém
mám	mẫy ----11,226	mận	mểm	mến	miém
màm	MẮB	mẩn	men	mền	miệm
mạm	mặb	mẩn	mén	mện	miếm
mảm	mắc	mẩng	mèn	mển	miếm
mãm	mắc	mẩng	mẹn	mềng	mién
man	mắk	mẩng	mền	mềng	mién
mán	mắk	mậng	meng	mềng	miện
màn	mắm	mẩng	méng	mệng	miến
mạn	mắm	mẩng	mềng	mểng	miến
mản	mầm	mẩp	mềng	mểng	mieng
mãn	mặm	mẩt	mẻng	mênh	miéng
mang	mắm	mậ	mềng	mếnh	miềng
máng	mắn	mâu	meo	mềnh	miệng
màng	mắn	mẫu	méo	mệnh	miểng
mạng	mắn	mẫu	mèo	mểnh	miểng
mẩng	mặn	mậu	mềo	mểnh	miếp
mẩng	mắn	mậu	mẻo	mếnh	miếp
mẩng	mắn	mậu	mễo	mệp	miét
manh	mắn	mậu	mép	mết	miệt
mánh	mắn	mậu	mẹp	mệt	miéc
mành	mẩng	mẫy	mét	mêu	miéc
mạnh	mẩng	mẫy	mẹt	mếu	miêm
mảnh	mẩng	mẫy	mẹt ----11,336	11,380	11,424
mãnh	mẩng	mẫy			

11,425 – 11,688

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

M

i	i – o	o	o	o – oo	oo – ô
miếm 11,425	mịn 11,469	moam 11,513	moăn 11,557	mọk 11,601	moóng 11,645
miềm	mỉn	moám	moǎng	mom	moòng
miệm	mĩn	moãm	moǎng	móm	moọng
miểm	ming	moan	moǎng	mòm	moỏng
miếm	mínng	moán	moǎng	mọm	moỏng --1,649
miên	mìnng	moàn	moǎng	mỏm	MỐB
miến	mịnng	moạn	moǎng	mỏm	mộb
miền	mỉng	moán	moắt	mon	mốc
miện	mĩng	moăn	moắt	món	mộc
miển	minh	moang	mób	mòn	móch
miễn	mính	moáng	mọb	mọn	mộch
miêng	mình	moàng	móc	mỏn	môi
miếng	mịnng	moạng	mọc	mỏn	mối
miếng	mính	moảng	móch	mong	mỏi
miệng	mĩnh	moảng	mọch	móng	mỏi
miếng	míp	moanh	moe	mòng	mỏi
miếng	mịp	moánh	moé	mọng	mỏi
miếp	mít	moành	moè	mỏng	mỏk
miệp	mịt	moạnh	moẹ	mỏng	mỏk
miết	miu	moánh	moẻ	mo	môm
miệt	míu	moǎnh	moẻ	mó	móm
miêu	mìu	moáp	moéc	mò	môm
miếu	mịu	moap	moęc	mọ	mộm
miều	mĩu	moát	moen	mỏ	mỏm
miệu	mĩu ----11,493	moạt	moén	mỏ	mỏm
miểu	MOA	moay	moèn	móp	môn
miểu	moá	moáy	moẹn	mọp	mổn
mi	moà	moày	moén	mọt	mổn
mí	moạ	moạy	moén	mọt	mổn
mì	moả	moáy	moeo	moy	mổn
mị	moã	moãy	moéo	moý	mổn
mỉ	moác	moắc	moèo	moỳ	mông
mĩ	moạc	moặc	moẹo	mọy	mỏng
mík	moách	moám	moẻo	mỏy	mỏng
mịk	moạch	moám	moẻo	mỏy ----11,635	mỏng
mim	moai	moám	moét	MOÓC	mỏng
mím	moái	moám	moẹt	moọc	mỏng
mìm	moài	moám	moi	moon	mô
mịm	moại	moám	mói	moón	mố
mỉm	moải	moăn	mòi	moòn	mồ
mĩm	moãi	moăn	mọi	mọon	mộ
mìn	moam	moăn	mỏi	moỏn	mổ
mín	moám	moạn	mỏi	moỏn	mổ
mìn	moàm	moăn	mók	moong 11,644	mổp 11,688

11,689 – 11,952

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

M

ô – ơ	ơ – u	u	u	u	u – ư – ừ
mộp 11,689	mợ 11,733	muãỷ 11,777	mũng 11,821	muợn 11,865	muýet 11,909
mốt	mở	mútb	muốc	muởn	muyn
một	mỡ	mụb	muộc	muởn	muýn
môy	mớp	múc	muôi	muốt	muỳn
mớỷ	mợp	mục	muối	muọt	muyn
mồỷ	mốt	muê	muôi	múp	muỷn
mộỷ	mợt	muế	muội	mụp	muỷn
mổỷ	mớu	muê	muối	mút	muynh
mỗỷ ----11,697	mớu	muệ	muối	mựt	muýnh
MỐB	mừu	muể	muôm	mu	muỷnh
mợb	mợu	muể	muóm	mú	muynh
mốc	mởu	muếch	muôm	mù	muỷnh
mợc	mừu	muếch	muôm	mụ	muỷnh
mớch	mớỷ	muênh	muóm	mủ	muýt
mợch	mớỷ	muênh	muóm	mũ	muyt
mớỉ	mờỷ	muênh	muôn	muy	muyu
mớỉ	mợỷ	muênh	muốn	múỷ	muýu
mờỉ	mớỷ	muểnh	muôn	mùy	muỳu
mợỉ	mờỷ ----11,751	muểnh	muộn	mựỷ	muỳu
mớỉ	MUA	mui	muốn	mủỷ	muỷu ---11,929
mờỉ	múa	múi	muốn	mũỷ	MỮA
mớk	mùa	mùi	muông	muya	mủb
mợk	mụa	mụi	muống	muýa	mủk
mớm	mũa	mũi	muống	muỳa	mủm
móm	mũa	mũi	muống	muýa	mủn
mờm	muân	múk	muống	muỷa	mủp
mợm	muấn	mụk	muống	muỷa	mủt
mỏm	muấn	mum	muột	muých	mủ
mớn	muẩn	mủm	muơ	muyếc	mủỷ ----11,938
mớn	muẩn	mựm	muơ	muyệc	MỮA
mờn	muâng	mủm	muờ	muyêcn	mủa
mợn	muẩng	mủm	muợ	muyếcn	mủa
mỏn	muẩng	mun	muở	muyêcn	mủa
mớn	muậng	mún	muỡ	muyêcn	mủa
mớng	muẩng	mùn	muớ	muyếcn	mủa
mởng	muẩng	mựn	muớỉ	muyếcn	mủb
mờng	muẩt	mủn	muớỉ	muyêng	mựb
mợng	muật	mủn	muợỉ	muyếng	mức
mỏng	muây	mung	muớỉ	muyêng	mực
mởng	muáy	múng	muớỉ	muyệng	mứ
mớng	muây	mùng	muớn	muyếng	mứ
mợ	muậỷ	mụng	muởn	muyếng	mứ
mỏ	muậỷ	mụng	muởn	muyếng	mứ
mờ	muẩỷ 11,732	mủng 11,820	muởn 11,864	muyết 11,908	mựỉ 11,952

11,953 – 12,090

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

M

ư	ư – y	y	y		
mủi 11,953	mường 11,997	myêng 12,041	my 12,085		
mũi	mượng	myếng	mý		
mứk	mưởng	myềng	mỳ		
mựk	mưỡng	myệng	mự		
mứm	mượp	myểng	mỷ		
mứm	mượp	myễng	mỹ ----12,090		
mừm	mứt	myết			
mựm	mứt	myệt			
mửm	mứu	myêu			
mữm	mứu	myếu			
mứn	mừu	myêu			
mứn	mứu	myêu			
mừn	mừu	myểu			
mựn	mửu	myểu			
mửn	mứp	mỷk			
mữn	mựp	mỷk			
mứng	mứt	mým			
mứng	mứt	mým			
mừng	mứu	mỳm			
mựng	mứu	mým			
mửng	mừu	mỷm			
mững	mứu	mỷm			
mứợc	mửu	myn			
mứợc	mửu	mỷn			
mứợi	mư	mỷn			
mứợi	mứ	mỷn			
mừợi	mừ	mỷn			
mựợi	mự	mỷn			
mửợi	mử	myng			
mứợi	mử ----12,026	mỷng			
mứợm	MỠB	mỷng			
mứợm	myb	mỷng			
mừợm	myêm	mỷng			
mựợm	myếm	mỷng			
mửợm	myềm	mỷnh			
mứợm	myệm	mỷnh			
mứợn	myểm	mỷnh			
mứợn	myễm	mỷnh			
mừợn	myên	mỷnh			
mựợn	myến	mỷnh			
mửợn	myền	mỷp			
mứợn	myện	mỷp			
mứợng	myển	mỷt			
mứợng	myễn 12,040	mỷt 12,084			

12,091 – 12,354

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

N

a	a – ă	ă – â	â – e	ê	ê – i
NA 12,091	nao 12,135	năng 12,179	nảy 12,223	NẾB 12,267	nêu 12,311
ná	náo	năng	nảy ----12,224	nệb	nệu
nà	nào	nấp	NÉB	néc	nểu
nạ	nạo	nấp	nệb	nệc	nểu
nả	nảo	nất	néc	néch	nêy ----12,315
nã	não	nặt ----12,184	nệc	nệch	NIA
náb	náp	NÁB	néch	nê	nía
nạb	nạp	nậb	nệch	nế	nìa
nác	nát	nác	ne	nề	nịa
nạc	nạt	nậc	né	nệ	nĩa
nách	nau	nắk	nè	nể	nĩa
nạch	náu	nậk	nẹ	nễ	nỉb
nai	nàu	nâm	nể	nểk	nịb
nái	nạu	nấm	nẽ	nệk	níc
nài	náu	nằm	nếk	nêm	nịc
nại	nău	nậm	nệk	nếm	ních
nải	nây	nắm	nệk	nềm	nịch
nãi	náy	nắm	nem	nệm	niéc
nák	này	nân	nèm	nểm	niéc
nạk	nạy	nấn	nệm	nểm	niem
nam	nảy	nần	nẻm	nên	niém
nám	nãy ----12,156	nận	nẻm	nén	nièm
nàm	NÁB	nắn	nen	nền	niệm
nạm	nậb	nắn	nén	nện	niếm
ñm	nắc	nâng	nèn	nển	niếm
năm	nắc	nắng	nẹn	nễn	nien
nan	nắk	nắng	nền	nềng	nién
nán	nậk	nậng	nền	nếng	nién
nàn	nằm	nắng	neng	nềng	niện
nạn	nắm	nắng	néng	nệng	niến
nản	nằm	nấp	nềng	nểng	niến
nãn	nặm	nập	nệng	nểng	nieng
ngang	nắm	nất	nềng	nênh	niéng
náng	nắm	nậ	nềng	nếnh	niềng
nàng	năn	nâu	neo	nênh	niệng
nạng	nấn	nấu	néo	nệnh	niềng
nặng	nần	nầu	nèo	nểnh	niềng
nãng	nặn	nậu	nẹo	nềnh	niép
nganh	nắn	nắu	nẻo	nếp	niép
nánh	nắn	nắu	nẻo	nệp	niét
nành	nắng	nây	nép	nết	niệt
nạnh	nắng	nảy	nệp	nệt	niéc
nảnh	nắng	nẩy	nét	nêu	niéc
nãnh	nặng 12,178	nậy 12,222	nẹt ----12,266	nếu 12,310	niêm 12,354

12,355 – 12,618 CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM **N**

i	i – o	o	o	o – oo	oo – ô
niếm 12,355	nịn 12,399	noạm 12,443	noãn 12,487	nọk 12,531	noóng 12,575
niềm	nỉn	noảm	noảng	nom	noòng
niệm	nĩn	noãm	noảng	nóm	noọng
niễm	ning	noan	noảng	nòm	noổng
niễm	níng	noán	noảng	nọm	noổng --12,579
niên	nìng	noàn	noảng	nỏm	NỐB
niển	nịng	noạn	noảng	nỗm	nộb
niền	nỉng	noản	noắt	non	nốc
niện	nĩng	noãn	noắt	nón	nộc
niễn	ninh	noang	nób	nòn	nốch
niễn	nính	noáng	nọb	nọn	nộch
niêng	nình	noàng	nóc	nỏn	nôi
niếng	nịh	noạng	nọc	nõn	nối
niềng	nính	noảng	nóch	nong	nồi
niệng	nĩnh	noảng	nọch	nóng	nội
niễng	níp	noanh	noe	nòng	nỏi
niễng	níp	noánh	noé	nọng	nối
niếp	nít	noành	noè	nổng	nốk
niệp	nịt	noạnh	noẹ	nống	nộk
niết	niu	noảnh	noẻ	no	nôm
niệt	níu	noảnh	noẻ	nó	nổm
niêu	nìu	noáp	noéc	nò	nồm
niếu	nịu	noạp	noec	nọ	nộm
niều	nũu	noát	noen	nỏ	nổm
niệu	nũu ---12,423	noạt	noén	nỗ	nổm
niểu	NOA	noay	noèn	nóp	nôn
niểu	noá	noáy	noẹn	nọp	nổn
ni	noà	noày	noén	nọt	nôn
ní	noạ	noạy	noén	nọt	nộn
nì	noả	noậy	noeo	noy	nổn
nị	noã	noậy	noéo	noý	nổn
nỉ	noác	noắc	noèo	noỳ	nông
nĩ	noạc	noặc	noẹo	nọy	nống
ník	noách	noắm	noẻo	nỏy	nông
nịk	noạch	noắm	noẻo	nỡy ---12,565	nộng
nim	noai	noằm	noét	NOÓC	nổng
ním	noái	noặm	noẹt	noọc	nổng
nìm	noài	noằm	noi	noon	nô
nịm	noại	noắm	nói	noón	nố
nỉm	noải	noản	nòi	noòn	nồ
nĩm	noãi	noấn	nọi	noọn	nộ
nin	noam	noàn	nỏi	noỏn	nổ
nín	noám	noạn	nối	noón	nổ
nìn	noàm	noản	nók	noong 12,574	nốp 12,618

12,619 – 12,882

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

N

ô – ơ	ơ – u	u	u	u	u – ư – ừ
nộp 12,619	nợ 12,663	nuãy 12,707	nũng 12,751	nuợn 12795	nuyệt 12839
nốt	nở	nútb	nuộc	nuởn	nuyn
nột	nỡ	nụb	nuộc	nuởn	nuýn
nôỵ	nộp	núc	nuôi	nuốt	nuỳn
nốỵ	nợp	nục	nuối	nuợt	nuỵn
nồỵ	nột	nuê	nuồi	núp	nuỷn
nộỵ	nợt	nuế	nuội	nụp	nuỷn
nổỵ	nơu	nuề	nuối	nút	nuynh
nỗỵ ---12,627	nơu	nuệ	nuối	nụt	nuýnh
NỐB	nờu	nuể	nuôm	nu	nuỳnh
nợb	nợu	nuễ	nuôm	nú	nuỵnh
nóc	nờu	nuếch	nuôm	nù	nuỷnh
nợc	nờu	nuệch	nuộm	nụ	nuỷnh
nóch	nơy	nuênh	nuốm	nủ	nuýt
nợch	nớỵ	nuếnh	nuốm	nữ	nuyt
nơi	nờỵ	nuênh	nuôn	nuy	nuyu
nời	nợỵ	nuệnh	nuón	núy	nuýu
nời	nớỵ	nuểnh	nuồn	nùy	nuỳu
nợi	nỡỵ ---12,681	nuểnh	nuộn	nụỵ	nuỵu
nời	NUA	nui	nuồn	nủỵ	nuỷu ---12,859
nời	núa	núi	nuồn	nữỵ	NUA
nóik	nùa	nùi	nuông	nuya	nüb
nợk	nụa	nụi	nuống	nuýa	nük
nơm	nủa	nủi	nuông	nuỳa	nüm
nơm	nũa	nũi	nuộng	nuýa	nün
nờm	nuân	núk	nuống	nuỷa	nüp
nợm	nuấn	nụk	nuống	nuých	nüt
nờm	nuần	num	nuột	nuych	nü
nờm	nuận	num	nuốt	nuyéc	nüỵ ---12,868
nơn	nuẩn	nùm	nuơ	nuyéc	NUA
nón	nuẩn	nụm	nuơ	nuyên	núa
nờn	nuâng	nủm	nuờ	nuyến	nừa
nợn	nuẩng	nũm	nuợ	nuyên	nựa
nờn	nuẩng	nun	nuở	nuyên	nủa
nờn	nuậng	nún	nuỡ	nuyên	nữa
nớng	nuẩng	nùn	nuỡ	nuyễn	nữa
nớng	nuẩng	nụn	nuới	nuyễn	nủb
nờng	nuất	nủn	nuới	nuyễn	nủb
nợng	nuật	nũn	nuội	nuyềng	nủc
nởng	nuây	nung	nuối	nuyềng	nủc
nờng	nuáy	núng	nuối	nuyềng	nủi
nởng	nuẩỵ	nùng	nuón	nuyềng	nủi
nợ	nuẩỵ	nụng	nuón	nuyềng	nủi
nớ	nuẩỵ	nủng	nuởn 12,794	nuyết 12,838	nủi 12,882
nở	nuẩỵ 12,662	nủng 12,750			

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM N

12,883 – 13,020		CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM					
ư		ư – y	y	y			
nửi	12,883	nường	12,927	nyêng	12,971	ny	13,015
nữi		nượng		nyểng		ny	
nửk		nởng		nyềng		ny	
nựk		nởng		nyệng		ny	
nưm		nượp		nyểng		ny	
nứm		nượp		nyễng		ny	----13,020
nừm		nứt		nyết			
nựm		nứt		nyệt			
nửm		nươu		nyêu			
nữm		nươu		nyếu			
nưn		nườu		nyêu			
nứn		nượu		nyệu			
nừn		nườu		nyếu			
nựn		nườu		nyếu			
nửn		nứp		nyk			
nữn		nựp		nyk			
nứng		nứt		nym			
nửng		nứt		nỵm			
nừng		nứu		nỵm			
nựng		nứu		nỵm			
nửng		nừu		nỵm			
nững		nừu		nỵm			
nức		nửu		nỵn			
nửc		nửu		nỵn			
nưoi		nư		nỵn			
nửoi		nứ		nỵn			
nừoi		nừ		nỵn			
nựoi		nự		nỵn			
nửoi		nử		nyng			
nửoi		nử	----12,948	nyng			
nướm		NÝB		nyng			
nướm		nyb		nyng			
nướm		nyêm		nyng			
nướm		nyểm		nyng			
nướm		nyềm		nynh			
nướm		nyệm		nynh			
nướn		nyểm		nynh			
nướn		nyểm		nynh			
nướn		nyên		nynh			
nướn		nyến		nynh			
nướn		nyên		nỵp			
nướn		nyện		nỵp			
nướng		nyển		nỵt			
nướng	12,926	nyễn	12,970	nỵt	13,014		

13,285 – 13,548

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

NG

i	i – o	o	o	o – oo	oo – ô
ngiếm 13,285	ngin 13,329	ngoạm 13,373	ngoãn 13,417	ngok 13,461	ngoóng 13,505
ngiễm	ngin	ngoảm	ngoăng	ngom	ngoòng
ngiễm	ngĩn	ngoãm	ngoảng	ngóm	ngoong
ngiễm	nging	ngoan	ngoàng	ngòm	ngoông
ngiễm	ngíng	ngoán	ngoạng	ngòm	ngoông-13,509
ngiên	ngìng	ngoàn	ngoảng	ngóm	NGỐB
ngiễn	ngịng	ngoạn	ngoảng	ngóm	ngộb
ngiễn	ngỉng	ngoản	ngoắt	ngon	ngốc
ngiễn	ngĩng	ngoãn	ngoặt	ngón	ngộc
ngiễn	nginh	ngoang	ngób	ngòn	ngóch
ngiễn	ngính	ngoáng	ngob	ngon	ngộch
ngiêng	nginh	ngoàng	ngóc	ngón	ngôi
ngiêng	nginh	ngoạng	ngoc	ngón	ngối
ngiêng	ngính	ngoảng	ngóch	ngong	ngôi
ngiêng	ngĩnh	ngoảng	ngoch	ngóng	ngội
ngiêng	ngíp	ngoanh	ngoe	ngòng	ngối
ngiêng	ngip	ngoánh	ngoe	ngong	ngối
ngiếp	ngít	ngoành	ngoé	ngong	ngók
ngiếp	ngit	ngoạnh	ngoè	ngong	ngộc
ngiết	ngiu	ngoảnh	ngoẻ	ngo	ngôm
ngiết	ngiú	ngoảnh	ngoẽ	ngó	ngóm
ngiêu	ngiù	ngoáp	ngoéc	ngò	ngôm
ngiêu	ngiù	ngoap	ngoec	ngọ	ngôm
ngiêu	ngiủ	ngoát	ngoen	ngỏ	ngóm
ngiêu	ngiủ ---13,353	ngoạt	ngoén	ngổ	ngóm
ngiêu	NGOÀ	ngoay	ngoèn	ngóp	ngón
ngiêu	ngoá	ngoáy	ngoèn	ngop	ngón
ngi	ngoà	ngoày	ngoèn	ngot	ngôn
ngí	ngoạ	ngoày	ngoèn	ngoy	ngôn
ngì	ngoả	ngoày	ngoèn	ngoy	ngôn
ngị	ngoã	ngoày	ngoeo	ngoy	ngôn
ngỉ	ngoác	ngoặc	ngoéo	ngoy	ngông
ngĩ	ngoạc	ngoặc	ngoè	ngoy	ngóng
ngĩ	ngoách	ngoặc	ngoẹ	ngoy	ngóng
ngĩk	ngoách	ngoảm	ngoẻ	ngỏy	ngông
ngiik	ngoach	ngoảm	ngoẽ	ngỏy ---13,495	ngông
ngim	ngoai	ngoảm	ngoét	NGOÁC	ngông
ngím	ngoái	ngoảm	ngoẹt	ngoọc	ngổng
ngim	ngoài	ngoảm	ngoi	ngoon	ngô
ngim	ngoại	ngoảm	ngói	ngoón	ngó
ngim	ngoải	ngăn	ngòi	ngoon	ngồ
ngim	ngoãi	ngoán	ngọi	ngoon	ngộ
ngin	ngoam	ngoàn	ngỏi	ngoon	ngổ
ngín	ngoám	ngoạn	ngối	ngoôn	ngỗ
ngin	ngoàm	ngoãn	ngók	ngoong 13,504	ngổp 13,548

13,813 – 13,950

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

NG

ư	ư – y	y	y		
ngửi 13,813	ngường 13,857	ngyêng 13,901	ngy 13,945		
ngữi	ngường	ngyếng	ngỷ		
ngửk	ngường	ngyềng	ngỳ		
ngựk	ngường	ngyệng	ngỵ		
ngửm	ngườp	ngyểng	ngỷ		
ngữm	ngườp	ngyễng	ngỷ		
ngửm	ngườt	ngyết	ngỹ ---13,950		
ngựm	ngườt	ngyệt			
ngửm	ngườu	ngyêu			
ngữm	ngườu	ngyếu			
ngửn	ngườu	ngyêu			
ngữn	ngườu	ngyêu			
ngửn	ngườu	ngyếu			
ngựn	ngườu	ngyếu			
ngửn	ngửp	ngỷk			
ngữn	ngửp	ngỷk			
ngửng	ngửt	ngym			
ngững	ngửt	ngỷm			
ngửng	ngửu	ngỳm			
ngựng	ngửu	ngỷm			
ngửng	ngửu	ngỷm			
ngững	ngửu	ngỷm			
ngửóc	ngửu	ngyn			
ngựóc	ngửu	ngỷn			
ngửói	ngử	ngỳn			
ngữói	ngử	ngỷn			
ngửời	ngử	ngỷn			
ngựời	ngử	ngỷn			
ngửời	ngử	ngyng			
ngữời	ngử ----13,886	ngỷng			
ngửóm	NGÝB	ngỷng			
ngữóm	ngỷb	ngỷng			
ngửòm	ngyêm	ngỷng			
ngựòm	ngyém	ngỷng			
ngửòm	ngyêm	ngỷnh			
ngữòm	ngyêm	ngỷnh			
ngửón	ngyểm	ngỷnh			
ngữón	ngyểm	ngỷnh			
ngửồn	ngyên	ngỷnh			
ngựồn	ngyến	ngỷnh			
ngửồn	ngyến	ngỷp			
ngữồn	ngyện	ngỷp			
ngửống	ngyến	ngỷt			
ngữống 13,856	ngyến 13,900	ngỷt 13,944			

14,215 – 14,478

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

NGH

i	i – o	o	o	o – oo	oo – ô
nghiếm 14,215	nghịn 14,259	nghoam 14,303	nghoãn 14,347	nghọk 14,391	nghoóng 14,435
nghiêm	nghĩn	nghoảm	nghoãng	nghom	nghoòng
nghiệm	nghĩn	nghoãm	nghoãng	nghóm	nghoọng
nhiễm	nghing	nghoan	nghoằng	nghòm	nghoổng
nghiễm	nghĩng	nghoán	nghoặng	nghọm	nghoổng 14,439
nghiên	ngình	nghoàn	nghoắng	nghỏm	NGHỐB
nghiến	nghịng	nghoạn	nghoắng	nghỏm	nghộb
nghiền	nghĩng	nghoản	nghoắt	nghon	nghốc
nghiện	ngĩng	nghoãn	nghoặt	nghón	nghộc
nghiễn	nghinh	nghoang	nghób	nghòn	nghóch
nghiễn	nghính	nghoáng	nghọb	nghọn	nghộch
ghiêng	ngình	nghoàng	nghóc	nghôn	nghôi
nhiếng	nghịnh	nghoạng	nghọc	nghôn	nghối
nghiêng	nghĩnh	nghoảng	nghóch	nghong	nghối
nghiệng	nghĩnh	nghoảng	nghóch	nghóng	nghội
nghiểng	nghíp	nghoanh	nghoe	nghòng	nghối
nghiểng	nghíp	nghoánh	nghoé	nghọng	nghối
nghiếp	nghít	nghoành	nghoè	nghởng	nghốk
nghiệp	nghít	nghoạnh	nghoệ	nghỡng	nghộk
nghiết	nghiu	nghoảnh	nghoẻ	ngho	nghôm
nghiệt	nghíu	nghoảnh	nghoẻ	nghó	nghóm
nghiêu	ngiù	nghoáp	nghoéc	nghò	nghôm
nghiếu	nghịu	nghoap	nghoec	nghọ	nghôm
nghiều	nghĩu	nghoát	nghoen	nghỏ	nghôm
nghiệu	nghĩu -- 14,283	nghoạt	nghoén	nghỡ	nghôm
nghiểu	NGHOA	nghoay	nghoèn	nghóp	nghôn
nghiểu	nghoá	nghoáy	nghoèn	nghọp	nghôn
nghi	nghoà	nghoày	nghoèn	nghọt	nghôn
nghí	nghoạ	nghoày	nghoèn	nghọt	nghôn
nghì	nghoả	nghoày	nghoèn	nghoy	nghôn
nghị	nghoã	nghoày	nghoec	nghoý	nghôn
nghỉ	nghoác	nghoắc	nghoec	nghoỳ	nghông
nghĩ	nghoạc	nghoặc	nghoec	nghọy	nghống
nghík	nghoách	nghoắm	nghoec	nghỏy	nghông
nghịk	nghoạch	nghoắm	nghoec	nghỡy -- 14,425	nghông
nghim	nghoai	nghoắm	nghoét	NGHOÓC	nghông
nghím	nghoái	nghoắm	nghoẹt	nghoọc	nghông
nghìm	nghoài	nghoắm	nghoi	nghoon	nghô
nghịm	nghoại	nghoắm	nghói	nghoón	nghố
nghỉm	nghoải	nghoắm	nghòi	nghoòn	nghồ
nghĩm	nghoãi	nghoắm	nghội	nghoọn	ngộ
nghin	nghoam	nghoắm	nghỏi	nghoỏn	ngỗ
nghín	nghoám	nghoắm	nghối	nghoỏn	ngỗ
nghìn 14,258	nghoàm 14,302	nghoắm	nghók 14,390	nghoong 14,434	nghộp 14,478

14,881 – 15,144

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

NH

a	a – ă	ă – â	â – e	ê	ê – i
NHA 14,881	nha o 14,925	nhăng 14,969	nhảy 15,013	NHÉB 15,057	nhều 15,101
nhá	nháo	nhăng	nhảy ---15,014	nhệb	nhệu
nhà	nhà o	nhấp	NHÉB	nhéc	nhểu
nhạ	nhạ o	nhấp	nhệb	nhệc	nhểu
nhả	nhả o	nhất	nhéc	nhếch	nhêy ---15,105
nhã	nhã o	nhật ----14,974	nhệc	nhệch	NHIA
nháb	nháp	NHẮB	nhếch	nhê	nhía
nhạb	nhạp	nhậb	nhệch	nhế	nhìa
nhác	nhát	nhác	nhe	nhề	nhịa
nhạc	nhạt	nhậc	nhé	nhệ	nhĩa
nhách	nhau	nhắk	nhề	nhể	nhĩa
nhạch	nháu	nhậk	nhệ	nhể	nhĩb
nhai	nhàu	nhâ m	nhẽ	nhếk	nhịb
nhái	nhạu	nấ m	nhẽ	nhệk	nhíc
nhài	nhầ u	nhầ m	nhếk	nhêm	nhịc
nhại	nhầ u	nhậ m	nhệk	nhế m	nhích
nhải	nhảy	nhẩ m	nhem	nhêm	nhịch
nhãi	nháy	nhẩ m	nhém	nhêm	nhiec
nhák	nhày	nhân	nhêm	nhể m	nhiec
nhạk	nhạy	nhấn	nhệ m	nhể m	nhiem
nham	nhảy	nhần	nhể m	nhên	nhiém
nhám	nhảy ---14,946	nhậ n	nhể m	nhến	nhiêm
nhàm	NHẮB	nhẩ n	nhen	nhên	nhiêm
nhạ m	nhậ b	nhẩ n	nhén	nhện	nhiêm
nhẳ m	nhắ c	nhâng	nhèn	nhến	nhiêm
nhẵ m	nhặ c	nhắ ng	nhẹn	nhến	nhiem
nhan	nhắ k	nhắ ng	nhẽn	nhề ng	nhién
nhán	nhắ k	nhắ ng	nhẽn	nhề ng	nhién
nhàn	nhẩ m	nhắ ng	nheng	nhề ng	nhién
nhạn	nhẩ m	nhắ ng	nhé ng	nhề ng	nhién
nhản	nhẩ m	nhấ p	nhề ng	nhể ng	nhién
nhãn	nhẩ m	nhậ p	nhệ ng	nhể ng	nhieng
nhang	nhẩ m	nhấ t	nhể ng	nhên nh	nhié ng
nháng	nhẩ m	nhậ t	nhề ng	nhế nh	nhiề ng
nhàng	nhẩ n	nhầ u	nhê o	nhề nh	nhiệ ng
nhạ ng	nhẩ n	nhầ u	nhê o	nhệ nh	nhiể ng
nhắ ng	nhẩ n	nhầ u	nhê o	nhể nh	nhiễ ng
nhẫ ng	nhẩ n	nhậ u	nhê o	nhế nh	nhiếp
nhanh	nhẩ n	nhầ u	nhê o	nhệ p	nhiệp
nhánh	nhẩ n	nhầ u	nhê o	nhế p	nhiết
nhành	nhắ ng	nhây	nhế p	nhế t	nhiệt
nhạnh	nhắ ng	nhấ y	nhệ p	nhệ t	nhiec
nhảnh	nhắ ng	nhấ y	nhế t	nhê u	nhiec
nhãnh	nhắ ng	nhậ y 15,012	nhệ t	nhêu	nhiec
nhãnh	nhắ ng 14,924	nhậ y 15,012	nhệ t ---15,056	nhều 15,100	nhiêm 15,144

15,409 – 15,672

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

NH

ô – ơ	ơ – u	u	u	u	u – ü – ư
nhộp 15,409	nhợ 15,453	nhuỷ 15,497	những 15,541	nhuợn 15,585	nhuyệt 15,629
nhốt	nhở	nhútb	nhuốc	nhuởn	nhuyn
nhột	nhỡ	nhụb	nhuộc	nhuởn	nhuýn
nhôy	nhớp	nhúc	nhuôi	nhuớt	nhuỳn
nhớy	nhợp	nhục	nhuối	nhuợt	nhuyn
nhỗy	nhớt	nhuê	nhuồi	nhúp	nhuỷn
nhộy	nhợt	nhuế	nhuội	nhụp	nhuỷn
nhỗy	nhơu	nhuê	nhuổi	nhút	nhuynh
nhỗy ---15,417	nhơu	nhuê	nhuổi	nhụt	nhuýnh
NHỐB	nhờu	nhuể	nhuôm	nhu	nhuỳnh
nhợb	nhợu	nhuê	nhuôm	nhú	nhuynh
nhớc	nhửu	nhuếch	nhuôm	nhù	nhuỷnh
nhợc	nhửu	nhuếch	nhuôm	nhụ	nhuỷnh
nhớch	nhỡy	nhuênh	nhuôm	nhủ	nhuýt
nhợch	nhỡy	nhuênh	nhuôm	nhũ	nhuýt
nhới	nhỡy	nhuênh	nhuôn	nhuy	nhuyu
nhới	nhỡy	nhuênh	nhuốn	nhúy	nhuýu
nhời	nhỡy	nhuênh	nhuôn	nhùy	nhuỳu
nhợi	nhỡy ---15,471	nhuểnh	nhuộn	nhụy	nhuyu
nhời	NHUA	nhui	nhuôn	nhũy	nhuỷu
nhời	nhúa	nhúi	nhuôn	nhũy	nhuỷu -15,649
nhớk	nhùa	nhùi	nhuông	nhuya	NHỮA
nhợk	nhụa	nhụi	nhuống	nhuýa	nhüb
nhớm	nhũa	nhũi	nhuồng	nhuỷa	nhük
nhớm	nhũa	nhũi	nhuồng	nhuỷa	nhüm
nhớm	nhuân	nhúi	nhuồng	nhuỷa	nhün
nhớm	nhuân	nhúk	nhuống	nhuỷa	nhüp
nhớm	nhuân	nhum	nhuốt	nhuỷch	nhüt
nhớm	nhuân	nhúm	nhuột	nhuỷch	nhü
nhơn	nhuân	nhùm	nhuơ	nhuỷc	nhũy ---15,658
nhớn	nhuân	nhụm	nhuơ	nhuỷc	NHỮA
nhờn	nhuâng	nhủm	nhuở	nhuỷên	nhừa
nhợn	nhuẩng	nhũm	nhuợ	nhuỷên	nhừa
nhởn	nhuẩng	nhun	nhuở	nhuỷên	nhựa
nhởn	nhuậng	nhún	nhuở	nhuỷên	nhựa
nhớng	nhuẩng	nhùn	nhuớ	nhuỷên	nhựa
nhớng	nhuẩng	nhụn	nhuớ	nhuỷên	nhữb
nhớng	nhuất	nhủn	nhuời	nhuỷên	nhữb
nhợng	nhuật	nhũn	nhuợ	nhuỷên	nhữc
nhớng	nhuây	nhung	nhuổi	nhuỷên	nhực
nhớng	nhuậy	nhúng	nhuổi	nhuỷên	nhứ
nhớng	nhuậy	nhùng	nhuời	nhuỷên	nhứ
nhớ	nhuậy	nhụng	nhuơn	nhuỷên	nhừ
nhở	nhuậy	nhụng	nhuơn	nhuỷên	nhừ
nhỡ	nhuậy	nhủng	nhuờn	nhuỷết	nhự
nhỡ	nhuậy 15,452	nhủng 15,540	nhuờn 15,584	nhuỷết 15,628	nhự 15,672

15,673 – 15,810

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

NH

ư	ư – y	y	y		
nhữi 15,673	nhường 15,717	nhyêng 15,761	nhỵ 15,805		
nhữi	nhượng	nhyếng	nhỷ		
nhữk	nhởng	nhyềng	nhỳ		
nhữk	nhởng	nhyệng	nhỵ		
nhữm	nhởp	nhyểng	nhỷ		
nhữm	nhởp	nhyễng	nhỷ		
nhữm	nhứt	nhyết	nhỷ ---15,810		
nhữm	nhứt	nhyệt			
nhữm	nhứu	nhyêu			
nhữm	nhứu	nhyếu			
nhữn	nhứu	nhyêu			
nhữn	nhứu	nhyệu			
nhữn	nhứu	nhyếu			
nhữn	nhứu	nhyếu			
nhữn	nhứp	nhýk			
nhữn	nhứp	nhyk			
những	nhứt	nhym			
những	nhứt	nhým			
những	nhứu	nhỳm			
những	nhứu	nhỵm			
những	nhừu	nhỷm			
những	nhựu	nhỹm			
những	nhửu	nhyn			
nhữóc	nhửu	nhýn			
nhữóc	nhửu	nhỳn			
nhữói	nhử	nhỷn			
nhữói	nhử	nhỷn			
nhữói	nhử	nhỷn			
nhữói	nhử	nhýng			
nhữói	nhử ---15,746	nhýng			
nhữóm	NHÝB	nhỷng			
nhữóm	nhỷb	nhýng			
nhữòm	nhyêm	nhỷng			
nhữợm	nhyếm	nhỷng			
nhữởm	nhyêm	nhýnh			
nhữởm	nhyêm	nhýnh			
nhữớn	nhyếm	nhýnh			
nhữớn	nhyếm	nhýnh			
nhữờn	nhyên	nhỷnh			
nhữợn	nhyến	nhỷnh			
nhữởn	nhyến	nhỷnh			
nhữởn	nhyến	nhýp			
nhữớng	nhyến	nhýp			
nhữớng 15,716	nhyến 15,760	nhýt	15,804		

15,811 – 16,074

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

P

a	a – ă	ă – â	â – e	ê	ê – i
PA 15,811	pao 15,855	păng 15,899	pẫy 15,943	PẾB 15,987	pêu 16,031
pá	páo	păng	pẫy ----15,944	pêb	pêu
pà	pào	pấp	PÉB	péc	pêu
pạ	pạo	pấp	pêb	pêc	pêu
pả	pảo	pất	péc	péch	pêu ----16,035
pã	pão	pặt -----15,904	pêc	pêch	PIA
páb	páp	PÁB	péch	pê	pía
pạb	pạp	pậb	pêch	pế	pìa
pác	pát	pác	pe	pề	pĩa
pạc	pạt	pác	pé	pệ	pĩa
pách	pau	pák	pề	pể	pĩa
pạch	páu	pậk	pẹ	pễ	píb
pai	pàu	pâm	pề	pếk	pịb
pái	pạu	pám	pề	pêk	píc
pài	páu	pằm	pék	pêm	pịc
pại	pâu	pặm	pêk	pếm	pích
pải	pay	pẳm	pêc	pềm	pịch
pãi	páy	pẳm	pem	pệm	piéc
pák	pày	păn	pém	pểm	piéc
pạk	pạy	pán	pèm	pểm	piem
pam	pẫy	pần	pem	pên	piém
pám	pẫy ----15,876	pận	pem	pén	piém
pàm	PÁB	pấn	pen	pên	piem
pạm	pậb	pần	pén	pện	piém
pảm	pác	pâng	pèn	pển	piém
pãm	pặc	păng	pẹn	pễn	pien
pan	pák	pằng	pên	pềng	pién
pán	pậk	pằng	pên	pềng	pién
pàn	pặm	pằng	peng	pệng	pien
pạn	pẳm	pằng	péng	pệng	pién
pản	pằm	pấp	pềng	pểng	pién
pãn	pặm	pập	pềng	pểng	pieng
pang	pẳm	pất	pềng	pểnh	piéng
páng	pẳm	pặt	pềng	pểnh	piéng
pàng	pần	pâu	peo	pềnh	piéng
pạng	pấn	pấu	péo	pệnh	piéng
pảng	pần	pầu	pèo	pểnh	piéng
păng	pặn	pậu	pẹo	pểnh	piếp
panh	pắn	pấu	pẻo	pếp	piệp
pánh	pắn	pấu	pẻo	pệp	piét
pành	pằng	pây	pép	pét	piét
pạnh	pắng	pẫy	pẹp	pệt	piéc
pảnh	pằng	pẫy	pét	pêu	piéc
pãnh	pặng	pẫy 15,942	pệt -----15,986	pếu 16,030	piém 16,074

16,075 – 16,338

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

P

i	i – o	o	o	o – oo	oo – ô
piếm 16,075	pịn 16,119	poạm 16,163	poản 16,207	pọk 16,251	poóng 16,295
piềm	pỉn	poảm	poảng	pom	poòng
piệm	pĩn	poạ̉m	poảng	póm	poọng
piếm	ping	poan	poảng	pòm	poổng
piếm	píng	poán	poảng	pọm	poổng -16,299
piên	pìng	poàn	poảng	pỏm	PỔB
piến	pịng	poạn	poảng	pỏm	pộb
piền	png	poản	poắt	pon	pốc
piện	pĩng	poãn	poắt	pón	pộc
piển	pinh	poang	pób	pòn	póch
piển	pính	poáng	pọb	pọn	pộch
piêng	pình	poàng	póc	pỏn	pôi
iếng	pịnh	poạng	pọc	põn	pỏi
piêng	pính	poảng	póch	pong	pỏi
piặng	pĩnh	poảng	pọch	póng	pỏi
piặng	píp	poanh	poe	pòng	pỏi
piặng	píp	poánh	poé	pọng	pỏi
tiếp	pít	poành	poè	pổng	pók
tiệp	pịt	poành	poẹ	pổng	pộk
tiết	piu	poảnh	poẻ	po	pôm
piệt	píu	poảnh	poẻ	pó	pổm
piêu	pìu	poáp	poéc	pò	pổm
piểu	pịu	poap	poec	pọ	pộm
piểu	pủ	poát	poen	pỏ	pổm
piểu	pũ ----16,143	poat	poén	pỏ	pổm
piểu	POA	poay	poèn	póp	pôn
pi	poá	poáy	poẹn	pọp	pổn
pi	poà	poày	poẻn	pót	pổn
pi	poạ	poạy	poẻn	pọt	pổn
pi	poả	poãy	poeo	poy	pổn
pi	poã	poãy	poéo	poỷ	pổn
pi	poác	poác	poèo	poỷ	pông
pĩ	poac	poạc	poẹo	pọy	pổng
pík	poách	poảm	poẻo	pỏy	pổng
pik	poach	poạ̉m	poẻo	pỏy ---- 16,285	pộg
pim	poai	poạ̉m	poét	POÓC	pổg
pím	poái	poạ̉m	poet	pooc	pổg
pim	poài	poạ̉m	poi	poon	pô
pim	poại	poạ̉m	pói	poón	pố
pim	poạ̉i	poản	pòi	poòn	pồ
pim	poạ̉i	poản	pọi	pọn	pộ
pin	poam	poàn	pỏi	poỏn	pổ
pín	poám	poạn	pỏi	poỏn	pổ
pin	poàm	poản	pók	poong	pổp 16,338

16,339 – 16,602

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

P

ô – ơ	ơ – u	u	u	u	u – ư – ừ
pôp 16,339	pợ 16,383	puây 16,427	pũng 16,471	puợn 16,515	puyết 16,559
pốt	pở	púb	puốc	puởn	puyñ
pột	pờ	pụb	puộc	puởn	puyñ
pôy	pớp	púc	puôi	puốt	puyñ
pốy	pợp	pục	puối	puợt	puyñ
pồy	pột	puê	puồi	púp	puỷñ
pộy	pợt	puế	puội	pụp	puỷñ
pổy	pơu	puề	puối	pút	puyñh
pỗy ----16,347	pơu	puệ	puối	pụt	puyñh
PỐB	pơu	puể	puôm	pu	puỷñh
pợb	pợu	puễ	puôm	pú	puỷñh
pợc	pởu	puếch	puôm	pù	puỷñh
pợc	pờu	puệch	puôm	pụ	puỷñh
pợch	pơy	puêñh	puôm	pủ	puýt
pợch	pớy	puếñh	puôm	pữ	puyt
pơi	pờy	puêñh	puôn	puy	puyu
pơi	pợy	puệñh	puôn	púy	puyú
pời	pởy	puểñh	puôn	pùy	puyu
pợi	pờy ----16,401	puểñh	puôn	pụy	puyú
pời	PUA	pui	puôn	pủy	puyú
pời	púa	púi	puôn	pữy	puỷu ---16,579
pợk	pùa	pùi	puông	pữy	PỦA
pợk	pụa	pụi	pppuống	puya	pủb
pơm	pủa	púi	puông	puya	pủk
pơm	pũa	pũi	puông	puya	pủm
pờm	pũa	pũi	puông	puya	pủn
pợm	puân	púk	puông	puyá	pủp
pợm	puấn	puk	puông	puyá	pủt
pờm	puần	pum	puốt	puych	pủ
pợm	puần	púm	puợ	puyéc	pủy ----16,588
pợn	puần	pùm	puợ	puyéc	PỦA
pợn	puâng	pủm	puờ	puyên	pủa
pợn	puáng	pủm	puợ	puyên	pủa
pởn	puâng	pun	puở	puyên	pủa
pờn	puậng	pún	puỡ	puyên	pủa
pợng	puẩng	pùn	puỡ	puyên	pủa
pợng	puẩng	pụn	puỡ	puyên	pủa
pờng	puất	pủn	puỡ	puyêng	pủb
pợng	puật	pủn	puỡ	puyêng	pủc
pởng	puây	pung	puỡ	puyêng	pủc
pờng	puáy	púng	puỡ	puyêng	pủi
pợ	puây	pùng	puỡn	puyêng	pủi
pợ	puây	pụng	puỡn	puyêng	pủi
pờ	puẩy	pủng	puởn	puyết	pủi 16,602

16,603 – 16,740

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

P

ư	ư – y	y	y		
pủi 16,603	pường 16,647	pyêng 16,691	py 16,735		
pũi	pượng	pyếng	py		
pủk	pưỡng	pyềng	py		
pựk	ưỡng	pyệng	py		
pủm	ướp	pyểng	py		
pủm	ượp	pyễng	py ---- 16,740		
pừm	pứt	pyết			
pựm	pứt	pyệt			
pủm	pứơu	pyêu			
pữm	pứơu	pyếu			
pủn	pứơu	pyêu			
pủn	pứợu	pyệu			
pừn	pứơu	pyếu			
pựn	pứơu	pyếu			
pủn	pứp	pyk			
pữn	pựp	pyk			
púng	pút	pym			
pứng	pựt	pỵm			
pừng	pứu	pỵm			
pựng	pứu	pỵm			
pủng	pừu	pỵm			
pững	pừu	pỵm			
pứợc	pừu	pỵn			
pứợc	pừu	pỵn			
pứợi	pứ	pỵn			
pứợi	ứ	pỵn			
pứợi	pừ	pỵn			
pứợi	pự	pỵn			
pứợi	pử	pyng			
pứợm	pử ---- 16,676	pỵng			
pứợm	PỠ	pỵng			
pừợm	pyb	pyng			
pứợm	pyêm	pỵng			
pừợm	pyếm	pỵng			
pừợm	pyềm	pỵnh			
pừợm	pyệm	pỵnh			
pứợn	pyểm	pỵnh			
pứợn	pyễm	pỵnh			
pừợn	pyên	pỵnh			
pứợn	pyến	pỵnh			
pừợn	pyền	pỵp			
pừợn	pyệ	pỵp			
pứợng	pyể	pỵt			
pừợng 16,646	pyễn 16,690	pyt 16,734			

17,005 – 17,268

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

PH

i	i – o	o	o	o – oo	oo – ô
phiếm 17,005	phịn 17,049	phoạm 17,093	phoẫm 17,137	phọk 17,181	phoóng 17,225
phiêm	phỉn	phoảm	phoẫng	phom	phoòng
phiệm	phĩn	phoãm	phoẩng	phóm	phoọng
phiểm	phing	phoan	phoằng	phòm	phoỏng
phiễm	phíng	phoán	phoặng	phọm	phoỡng-17,229
phiên	phìng	phoàn	phoẩng	phỏm	PHỐB
phiến	phịng	phoạn	phoẩng	phỏm	phộb
phiền	phỉng	phoản	phoắt	phon	phốc
phiện	phĩng	phoãn	phoật	phón	phộc
phiển	phình	phoang	phób	phòn	phóch
phiễn	phính	phoáng	phọb	phọn	phộch
phiêng	phình	phoàng	phóc	phổn	phôi
phiếng	phịnh	phoạng	phọc	phổn	phối
phiềng	phính	phoảng	phóch	phong	phôi
phiệng	phĩnh	phoẩng	phọch	phóng	phội
phiểng	phíp	phoanh	phoe	phòng	phối
phiễng	phịp	phoánh	phoé	phọng	phối
phiếp	phít	phoành	phoè	phỏng	phốk
phiệp	phịt	phoạnh	phoẹ	phỡng	phộk
phiết	phiu	phoảnh	phoẻ	pho	phôm
phiệt	phíu	phoãnh	phoẻ	phó	phốm
phiêu	phìu	phoáp	phoéc	phò	phôm
phiếu	phịu	phoạp	phoọc	phọ	phộm
phiều	phửu	phoát	phoen	phỏ	phốm
phiệu	phửu ----17,073	phoạt	phoén	phỗ	phốm
phiểu	PHOA	phoay	phoèn	phóp	phôn
phiều	phoá	phoáy	phoẹn	phọp	phổn
phi	phoà	phoà y	phoễn	phọt	phôn
phí	phoạ	phoạ y	phoễn	phọt	phôn
phì	phoả	phoả y	phoéo	phoy	phổn
phị	phoã	phoã y	phoéo	phoỷ	phôn
phỉ	phoác	phoác	phoèo	phoỷ	phông
phĩ	phoạc	phoạc	phoẹo	phoỷ	phống
phúk	phoách	phoả m	phoẻo	phỏỷ	phống
phịk	phoạch	phoả m	phoẻo	phỡỷ ---17,215	phộng
phim	phoai	phoả m	phoét	PHOỐC	phống
phím	phoái	phoả m	phoệt	phoọc	phống
phì m	phoài	phoả m	phoi	phoon	phô
phị m	phoại	phoả m	phói	phoón	phố
phỉ m	phoải	phoản	phòi	phoòn	phồ
phĩ m	phoãi	phoản	phọi	phoọn	phộ
phìn	phoam	phoản	phối	phoỏn	phổ
phín	phoám	phoạn	phối	phoỏn	phổ
phìn	phoàm 17,092	phoẫn 17,136	phók 17,180	phoong 17,224	phốp 17,268

17,533 – 17,670

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

PH

ư	ư – y	y	y		
phủi 17,533	phường 17,577	phýêng 17,621	phy 17,665		
phũ	phượng	phýếng	phỷ		
phủk	phưởng	phýềng	phỳ		
phựk	phưỡng	phýệng	phỵ		
phứm	phượp	phýểng	phỷ		
phứm	phượp	phýễng	phỷ ---17,670		
phứm	phứt	phýết			
phứm	phứt	phýệt			
phứm	phứơu	phýêu			
phứm	phứơu	phýếu			
phứn	phứơu	phýêu			
phứn	phứơu	phýêu			
phữn	phứơu	phýếu			
phữn	phứơu	phýếu			
phữn	phứp	phýk			
phữn	phựp	phyk			
phứng	phứt	phym			
phứng	phựt	phým			
phửng	phứu	phỳm			
phựng	phứu	phỵm			
phửng	phừu	phỷm			
phửng	phựu	phỹm			
phước	phửu	phyn			
phước	phửu	phýn			
phước	phư	phỳn			
phước	phứ	phỷn			
phước	phừ	phỷn			
phước	phự	phỷn			
phước	phử	phýng			
phướm	phữ ----17,606	phýng			
phướm	PHÝB	phỷng			
phướm	phỷb	phýng			
phướm	phýêm	phỷng			
phướm	phýém	phỷng			
phướm	phýêm	phýnh			
phướm	phýêm	phýnh			
phướn	phýểm	phýnh			
phướn	phýểm	phýnh			
phướn	phýên	phỷnh			
phướn	phýến	phỷnh			
phướn	phýên	phỷnh			
phướn	phýên	phỷp			
phướn	phýên	phỷp			
phướn	phýên	phýt			
phướn	phýên	phýt 17,664			
phướn	phýên 17,620				

17,671 – 17,934

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BÀN PHỤ ÂM

QU

a	a – ă	ă – â	â – e	ê	ê – i
QUA 17,671	qua o 17,715	quả ng 17,759	quẩ y 17,803	QUẾB 17,847	quều 17,891
quá	quá o	quẩ ng	quẩ y ---17,804	quê b	quệu
quà	quà o	quẩ p	QUẾB	quế c	quếu
quạ	quạ o	quẩ p	quệ b	quế c	quếu
quả	quả o	quẩ t	quế c	quế ch	quỷ y ---17,895
quã	quã o	quẩ t ----17,764	quệ c	quệ ch	QUIA
quáb	quáp	QUẮB	quế ch	quê	quia
quạb	quap	quậ b	quệ ch	quế	quila
quác	quát	quắ c	que	quê	quija
quạc	quạt	quắ c	quế	quệ	quia
quách	quau	quắ k	quề	quế	quia
quạch	quáu	quắ k	quệ	quế	quib
quai	quàu	quậ k	quế	quế	quib
quái	quàu	quậ m	quế	quế k	quic
quài	quàu	quậ m	quế k	quế m	quic
quại	quàu	quậ m	quệ k	quế m	quich
quái	quay	quậ m	quệ k	quế m	quich
quài	quáy	quậ m	quem	quế m	quiec
quák	quày	quậ n	quém	quế m	quiec
quạk	quạy	quậ n	quém	quế m	quiem
quam	quẩ y	quậ n	quém	quế m	quiem
quám	quẩ y ---17,736	quậ n	quém	quế n	quiem
quàm	QUẮB	quậ n	quen	quế n	quiem
quạm	quậ b	quậ n	quén	quệ n	quiem
quả m	quắ c	quậ ng	quèn	quế n	quiem
quã m	quắ c	quậ ng	quẹn	quế n	quien
quan	quắ k	quậ ng	quẹn	quế n	quien
quán	quắ k	quậ ng	quế n	quế ng	quien
quàn	quắ m	quậ ng	queng	quế ng	quien
quạn	quắ m	quậ ng	quế ng	quế ng	quien
quấn	quầ m	quắ p	quề ng	quế ng	quien
quăn	quắ m	quậ p	quệ ng	quế ng	quien
quang	quắ m	quắ t	quế ng	quề nh	quie ng
quáng	quắ m	quậ t	quế ng	quế nh	quie ng
quàng	quắ n	quầ u	quê o	quề nh	quie ng
quạ ng	quắ n	quắ u	quê o	quệ nh	quie ng
quả ng	quầ n	quầ u	quê o	quế nh	quie ng
quã ng	quặ n	quậ u	quê o	quế nh	quie p
quanh	quắ n	quắ u	quê o	quế p	quie p
quánh	quắ n	quắ u	quê o	quệ p	quie t
quàn h	quắ ng	quầ y	quế p	quế t	quie t
quạ h	quắ ng	quắ y	quệ p	quế t	quiec
quả h	quầ ng	quầ y	quế t	quề u	quiec
quã h	quặ ng	quậ y 17,802	quệ t ----17,846	quế u 17,890	quiem 17,934

18,199 – 18,462

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

QU

ô – ơ	ơ – u	u	u	u	u – ü – ư
quôp 18,199	quơ 18,243	quuấ y 18,287	quũng 18,331	quuơn 18,375	quuyết 18,419
quốt	quở	quúb	quuớc	quuởn	quuyñ
quột	quỡ	quụb	quuộc	quuởn	quuyñ
quô y	quớp	quúc	quuô i	quuốt	quuyñ
quô y	quợp	quục	quuô i	quuợt	quuyñ
quô y	quớ t	quuê	quuô i	quúp	quuyñ
quô y	quợ t	quuê	quuô i	quựp	quuyñh
quô y	quơu	quuê	quuô i	quút	quuyñh
quô y ---18,207	quơu	quuê	quuô i	quựt	quuyñh
QUỐB	quừu	quuê	quuô m	quu	quuyñh
quợb	quợu	quuê	quuô m	quú	quuyñh
quợc	quừu	quuêch	quuô m	quù	quuyñh
quợc	quừu	quuêch	quuô m	quự	quuyñh
quợch	quớ y	quuênh	quuô m	quủ	quuyt
quợch	quớ y	quuênh	quuô m	quũ	quuyy
quớ i	quớ y	quuênh	quuôn	quuy	quúy
quớ i	quớ y	quuênh	quuôn	quúy	quúy
quớ i	quớ y ---18,261	quuênh	quuôn	quùy	quùy
quớ i	QUUA	quui	quuôn	quủy	quủy
quớ k	quúa	quúi	quuôn	quũy	quủy -18,439
quợk	quùa	quùi	quuông	quyya	QUÛA
quớ m	quựa	quựi	quuống	quýa	quüb
quớ m	quủa	quủi	quuống	quỳa	quük
quớ m	quũa	quũi	quuống	quỳa	quüm
quớ m	quuân	quúi	quuống	quỳa	quün
quớ m	quuân	quúk	quuống	quỳa	quüp
quớ m	quuân	quum	quuống	quých	quüt
quớ m	quuân	quúm	quuốt	quy ch	quü
quớ n	quuân	quùm	quuợ	quyéc	quỹ ---18,448
quớ n	quuân	quựm	quuợ	quyéc	QUÛA
quớ n	quuâng	quủm	quuờ	quyên	quũa
quớ n	quuáng	quũm	quuợ	quyến	quừa
quớ n	quuâng	quun	quuở	quyền	quừa
quớ ng	quuáng	quún	quuở	quyền	quừa
quớ ng	quuáng	quùn	quuớ	quyền	quừb
quớ ng	quuất	quựn	quuớ	quyền	quừc
quớ ng	quuật	quñn	quuớ	quyền	quừc
quớ ng	quuây	quung	quuớ	quyền	quừi
quớ ng	quuây	quúng	quuớ	quyền	quừi
quớ	quuây	quùng	quuớ	quyền	quừi
quớ	quuây	quụng	quuớ	quyền	quừi
quờ	quuây 18,286	quụng	quuớ	quyết 18,418	quừi 18,462
quờ 18,242		quủng 18,330	quuởn 18,374		

18,463 – 18,600

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

QU

ư	ư – y	y	y		
quũ 18,463	quũng 18,507	yêng 18,551	quy 18,595		
quũ	quũng	yếng	quỷ		
quũk	quũng	yềng	quỳ		
quũk	quũng	yệng	quỵ		
quũm	quũng	yểng	quỵ		
quũm	quũng	yễng	quỷ		
quũm	quũng	yểng	quỷ		
quũm	quũng	yễng	quỷ		
quũm	quũng	yết	quỷ		
quũm	quũng	yệt	quỷ		
quũm	quũng	yêu	quỷ		
quũm	quũng	yếu	quỷ		
quũn	quũng	yêu	quỷ		
quũn	quũng	yêu	quỷ		
quũn	quũng	yểu	quỷ		
quũn	quũng	yểu	quỷ		
quũn	quũng	yểu	quỷ		
quũn	quũng	ýk	quỷ		
quũn	quũng	yk	quỷ		
quũng	quũng	ym	quỷ		
quũng	quũng	ým	quỷ		
quũng	quũng	ỳm	quỷ		
quũng	quũng	ỵm	quỷ		
quũng	quũng	ỷm	quỷ		
quũng	quũng	ỹm	quỷ		
quũng	quũng	yn	quỷ		
quũng	quũng	ýn	quỷ		
quũng	quũng	ỳn	quỷ		
quũng	quũng	ỷn	quỷ		
quũng	quũng	ỹn	quỷ		
quũng	quũng	ying	quỷ		
quũng	quũng	ýng	quỷ		
quũng	quũng	ỳng	quỷ		
quũng	quũng	ỷng	quỷ		
quũng	quũng	ỹng	quỷ		
quũng	quũng	ynh	quỷ		
quũng	quũng	ýnh	quỷ		
quũng	quũng	ỳnh	quỷ		
quũng	quũng	ỷnh	quỷ		
quũng	quũng	ỹnh	quỷ		
quũng	quũng	ýp	quỷ		
quũng	quũng	ýp	quỷ		
quũng	quũng	ýt	quỷ		
quũng 18,506	quũng 18,550	yt 18,594	quỷ		

18,601 – 18,864

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

R

a	a – ă	ă – â	â – e	ê	ê – i
RA 18,601	rao 18,645	răng 18,689	rẫy 18,733	RỄB 18,777	rều 18,821
rá	ráo	răng	rẫy ---- 18,734	rêb	rệu
rà	rào	rấp	RÉB	réc	rếu
ra	rao	rấp	rẹb	ręc	rếu
rả	rào	rất	réc	réch	rêy ---- 18,825
rã	rảo	rặt ---- 18,694	ręc	rệch	RIA
ráb	ráp	RÁB	réch	rê	ría
rạb	rạp	rậb	rẹch	rế	rìa
rác	rát	rác	re	rê	rịa
rạc	rạt	rạc	ré	rệ	rĩa
rách	rau	rák	rè	rể	rĩa
rạch	ráu	rậk	rẹ	rễ	ríb
rai	ràu	râm	rẻ	rẻk	rịb
rái	rao	rám	rẽ	rẻk	ríc
rài	rầu	rằm	rék	rêm	rịc
rại	rầu	rậm	rẹk	rém	rích
rải	rầu	rậm	rẹk	rêm	rịch
rãi	ray	rẳm	rem	rêm	riéc
rái	ráy	rẳm	rém	rêm	riéc
rák	rày	rân	rèm	rẻm	riéc
rạk	rạy	rấn	rẹm	rẻm	riem
ram	rẫy	rần	rẻm	rên	riém
rám	rẫy ---- 18,666	rận	rẻm	rền	riém
ràm	RÁB	rấn	ren	rền	riem
rạm	rậb	rần	rén	rền	riem
rảm	rắc	râng	rèn	rền	riem
rãm	rạc	rảng	rẹn	rền	rien
răn	rák	rằng	rẻn	rềng	rién
ràn	rậk	rằng	rẻn	rềng	rién
rạn	rẳm	rằng	reng	rềng	riện
rản	rẳm	rằng	rẻng	rềng	riền
rãn	rằm	rấp	rềng	rẻng	riền
rang	rẳm	rập	rẹng	rẻng	rieng
ráng	rẳm	rất	rẻng	rẻng	riéng
ràng	răn	rậ	rẻng	rẻnh	riềng
rạng	rấn	râu	reo	rẻnh	riệng
rảng	rần	rấu	réo	rẻnh	riểng
răng	rận	rầu	rèo	rẻnh	riễng
ranh	rấn	rậu	rẻo	rẻnh	riép
ránh	rấn	rấu	rẻo	rẻp	riệp
rành	rằng	rây	rẻo	rẻp	riét
rạnh	rằng	rẫy	rẻp	rẻt	riệt
rảnh	rằng	rẫy	rẻt	rẻt	riéc
rãnh	rằng	rẫy	rẻt	rẻu	riéc
rãnh	rặng	rậ	rẻt ---- 18,776	rẻu 18,820	riem 18,864

18,865 – 19,128

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

R

i	i – o	o	o	o – oo	oo – ô
riếm 18,865	rịn 18,909	roạm 18,953	roăn 18,997	roẹk 19,041	roóng 19,085
riềm	rỉn	roảm	roảng	rom	roòng
riệ̣m	rĩn	roẵm	roảng	róm	roọng
riệ̉m	ring	roan	roảng	ròm	roỏng
riệ̃m	ríng	roán	roảng	rọm	roỏng – 19,090
riên	rìng	roàn	roảng	rỏm	RỐB
riến	rịng	roạ̣n	roảng	rỏm	rộ̣b
riền	rỉng	roản	roắt	ron	rốc
riệ̣n	rĩng	roãn	roắt	rón	rộ̣c
riệ̉n	rinh	roang	rób	ròn	rộ́ch
riệ̀n	rính	roáng	rọ̣b	rọ̣n	rộ̣ch
riêng	rình	roàng	róc	rỏn	rôi
riệ̉ng	rịnh	roạ̣ng	roẹ̣c	rỏn	rối
riệ̀ng	rỉnh	roảng	roch	rong	rồi
riệ̣ng	rĩnh	roảng	roch	róng	rộ̣i
riệ̉ng	ríp	roanh	roe	rọ̀ng	rối
riệ̃ng	rịp	roánh	roé	rọ̣ng	rối
riếp	rít	roành	roè	rọ̉ng	rộ́k
riệ̣p	rịt	roạ̣nh	roẹ̣c	rọ̉ng	rộ̣k
riết	riu	roảnh	roẹ̉	ro	rôm
riệt	riú	roảnh	roẹ̉	ró	róm
riêu	riù	roáp	roéc	rò	rôm
riều	rịu	roạ̣p	roẹ̣c	rọ̣	rộ̣m
riều	riú	roát	roen	rỏ	rộ̉m
riệu	riú ----18,933	roạt	roén	rỏ	rộ̉m
riều	ROA	roay	roèn	rọ̉p	rôn
ri	roá	roáy	roẹn	rọ̣p	rón
ri	roà	roày	roẹ̉n	rọ̣t	rọ̉n
ri	roả	roạy	roẹ̉n	roy	rọ̉n
ri	roã	roạy	o eo	roy	rọ̉n
ri	roác	roặ́c	roéo	roy	rọ̉ng
ri	roạc	roặ̣c	roèo	roy	rọ̉ng
ri	roách	roặ́m	roẹ̉o	rọ̉y	rọ̉ng
ri	roạch	roặ́m	roẹ̉o	rọ̉y ----19,075	rộ̣ng
rim	roai	roặ̀m	roét	ROÓC	rọ̉ng
rim	roái	roặ̀m	roẹt	roọc	rọ̉ng
rim	roài	roặ̀m	roi	roon	rô
rim	roại	roặ́m	rói	roón	ró
rim	roải	roặ́n	ròi	roòn	rồ
rim	roãi	roặ́n	rọi	roọ̣n	rộ̣
rin	roam	roặ̀n	rỏi	roọ̉n	rộ̉
rin	roám	roạ̣n	rối	roọ̉n	rộ̉
rin	roàm	roặ́n	rộ́k	roong 19,084	rộ́p 19,128

19,129 – 19,392

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

R

ô – ơ	ơ – u	u	u	u	u – ù – ư
rộp 19,129	rợ 19,173	ruẫy 19,217	rũng 19,261	ruộn 19,305	ruyệt 19,349
rốt	rở	rúb	ruốc	ruỏn	ruyn
rột	rỡ	rụb	ruộc	ruỏn	ruýn
rôy	rộp	rúc	ruôi	ruốt	ruỳn
rốỵ	rợp	rục	ruối	ruột	ruyn
rồỵ	rột	ruê	ruồi	rúp	ruỷn
rộỵ	rợt	ruế	ruội	rụp	ruỷn
rốỵ	rơu	ruê	ruối	rút	ruynh
rồỵ ---- 19,137	rơu	ruệ	ruối	rụt	ruýnh
RỐB	rờu	ruể	ruôm	ru	ruỷnh
rợb	rợu	ruê	ruôm	rú	ruynh
róc	rờu	ruếch	ruôm	rù	ruỷnh
rợc	rờu	ruếch	ruôm	rụ	ruỷnh
róch	rờy	ruềnh	ruôm	rủ	ruýt
rợch	rờy	ruếnh	ruôm	rũ	ruýt
rới	rờy	ruềnh	ruôn	ruy	ruyu
rới	rợy	ruệnh	ruón	rúy	ruýu
rời	rợy	ruếnh	ruón	rùy	ruỳu
rợi	rờy ---- 19,191	ruềnh	ruộn	rụy	ruỳu
rời	RUA	rui	ruỏn	rủy	ruỷu
rời	rúa	rúi	ruỏn	rũy	ruỷu --- 19,369
rớk	rùa	rùi	ruông	ruya	RỦA
rợk	rùa	rụi	ruống	ruýa	rủb
rớm	rũa	rũi	ruông	ruỳa	rủk
rớm	rũa	rũi	ruộng	ruỳa	rủm
rờm	ruân	rúk	ruống	ruỷa	rủn
rợm	ruấn	rụk	ruống	ruỷa	rủp
rờm	ruấn	rum	ruốt	ruých	rủt
rờm	ruấn	rúm	ruột	ruych	rủ
rớn	ruấn	rùm	ruơ	ruýc	rủy ---- 19,378
rớn	ruấn	rụm	ruớ	ruýc	RỦA
rờn	ruâng	rủm	ruờ	ruyền	rủa
rợn	ruảng	rủm	ruợ	ruyến	rừa
rờn	ruảng	run	ruở	ruyền	rựa
rờn	ruảng	rún	ruờ	ruyền	rủa
rớng	ruảng	rùn	ruớ	ruyển	rũa
rớng	ruảng	rụn	ruớ	ruyển	rủa
rờng	ruất	rủn	ruớ	ruyển	rủb
rợng	ruật	rủn	ruớ	ruyềng	rủb
rờng	ruây	rủn	ruớ	ruyềng	rủc
rợng	ruáy	rúng	ruớ	ruyềng	rủc
rờng	ruáy	rùng	ruớ	ruyềng	rủi
rợ	ruáy	rùng	ruớ	ruyềng	rủi
rớ	ruáy	rụng	ruỏn	ruyềng	rủi
rờ	ruáy 19,216	rủng 19,260	ruỏn	ruyết 19,348	rủi 19,392

19,393 – 19,530

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

R

ư	ư – y	y	y		
rủi 19,393	rường 19,437	ryêng 19,481	ry 19,525		
rũi	rượng	ryếng	ry		
rủk	rưỡng	ryềng	ry		
rựk	rưỡng	ryệng	ry		
rưm	rượp	ryểng	ry		
rứm	rượp	ryễng	ry		
rừm	rứt	ryết	ry --- 19,530		
rựm	rứt	ryệt			
rửm	rứu	ryêu			
rữm	rứu	ryếu			
rưn	rừu	ryêu			
rứn	rứu	ryêu			
rừn	rừu	ryếu			
rựn	rừu	ryếu			
rủn	rứp	ryk			
rữn	rứp	ryk			
rưng	rứt	rym			
rứng	rứt	rym			
rừng	rứu	rym			
rựng	rứu	rym			
rửng	rừu	rym			
rững	rừu	rym			
rước	rừu	ryn			
rước	rừu	ryn			
rười	rư	ryn			
rười	rư	ryn			
rười	rừ	ryn			
rười	rự	ryn			
rười	rử	ryng			
rười	rử ---- 19,466	ryng			
rưm	RÝB	ryng			
rứm	ryb	ryng			
rừm	ryêm	ryng			
rượm	ryém	ryng			
rửm	ryêm	rynh			
rữm	ryêm	rynh			
rưn	ryểm	rynh			
rứn	ryểm	rynh			
rừn	ryên	rynh			
rựn	ryén	rynh			
rửn	ryên	ryp			
rữn	ryện	ryp			
rưong	ryén	ryt			
rường	ryên	ryt			

19,795 – 20,058

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

S

i	i – o	o	o	o – oo	oo – ô
siếm 19,795	sịn 19,839	soạm 19,883	soản 19,927	sọk 19,971	soóng 20,015
siềm	sỉn	soảm	soảng	som	soòng
siệm	sĩn	soảm	soảng	sóm	soọng
siểm	sing	soan	soảng	sòm	soỏng
siễm	síng	soán	soảng	sọm	soỏng – 20,019
siên	sìng	soàn	soảng	sỏm	SỐB
siến	sịng	soạn	soảng	sỏm	sộb
siền	sỉng	soản	soắt	son	sốc
siện	sĩng	soăn	soắt	són	sộc
siển	sinh	soang	sób	sòn	sóch
siễn	sính	soáng	sọb	sọn	sộch
siêng	sinh	soàng	sóc	sỏn	sôi
siếng	sịnh	soạng	sọc	sỏn	sối
siềng	sính	soảng	sóch	song	sôi
siệng	sĩnh	soảng	sọch	sóng	sội
siểng	síp	soanh	soe	sòng	sỏi
siễng	síp	soánh	soé	sọng	sỏi
siếp	sít	soành	soè	sỏng	sók
siệp	sịt	soạnh	soẹ	sỏng	sộk
siết	siu	soảnh	soẻ	so	sôm
siệt	síu	soảnh	soẻ	só	sóm
siêu	siu	soáp	soéc	sò	sòm
siều	sịu	soap	soec	sọ	sộm
siều	sỉu	soát	soen	sỏ	sổm
siệu	sĩu ----19,863	soạt	soén	sổ	sổm
siểu	SOA	soay	soèn	sóp	sôn
siểu	soá	soáy	soẹn	sọp	sổn
si	soà	soày	soẻn	sọt	sổn
sí	soạ	soay	soẻn	sọt	sộn
sì	soả	soáy	soeo	soy	sổn
sị	soã	soãy	soéo	soỷ	sổn
sỉ	soác	soắc	soèo	soỷ	sông
sĩ	soạc	soặc	soẹo	soỷ	sỏng
sỉk	soách	soảm	soẻo	sỏỷ	sỏng
sịk	soạch	soảm	soẻo	sỏỷ ----20,005	sộng
sim	soai	soảm	soét	SOÓC	sỏng
sím	soái	soảm	soẹt	sọc	sỏng
sìm	soài	soảm	soi	sọc	sô
sịm	soại	soảm	sói	soón	số
sỉm	soải	soản	sòi	soòn	sồ
sĩm	soải	soản	sọi	soọn	sộ
sin	soam	soàn	sỏi	soỏn	sổ
sín	soám	soạn	sỏi	soỏn	sổ
sìn	soàm	soản	sók	soong	sộp
sin 19,838	soàm 19,882	soản 19,926	sók 19,970	soong 20,014	sộp 20,058

20,059 – 20,322

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

S

ô – ơ	ơ – u	u	u	u	u – ư – ừ
sộp 20,059	sợ 20,103	suầy 20,147	sũng 20,191	suơn 20,235	suyệt 20,279
sốt	sở	sútb	suốc	suởn	suyn
sột	sỡ	sụb	suộc	suởn	suýn
sôy	sớp	súc	suôi	suốt	suỳn
sốy	sợp	sục	suối	suợt	suyn
sôy	sợt	suê	suồi	súp	suỷn
sộy	sợt	suế	suội	sụp	suỷn
sốy	sơu	suề	suối	sút	suynh
sốy ----20,067	sơu	suệ	suối	sút	suýnh
SỐB	sừu	suể	suôm	su	suỷnh
sợb	sợu	suể	suôm	sú	suynh
sốc	sửu	suếch	suôm	sù	suỷnh
sợc	sửu	suệch	suôm	sụ	suỷnh
sớch	sỡy	suênh	suôm	sủ	suýt
sợch	sỡy	suênh	suôm	sữ	suyt
sớ	sỡy	suênh	suôn	suy	suyu
sởi	sỡy	suênh	suôn	súy	suýu
sởi	sỡy	suênh	suôn	sùy	suýu
sợi	sỡy ---- 20,121	suênh	suộn	sụy	suýu
sởi	SUA	sui	suôn	sủy	suýu
sởi	súa	súi	suôn	sữy	suýu ---20,299
sớk	sùa	sùi	suông	suya	SỬA
sợk	sụa	sụi	suống	suýa	sủb
sớm	sũa	sủi	suông	suýa	sủk
sớm	sũa	sũi	suông	suýa	sủm
sớm	suân	súk	suống	suýa	sủn
sớm	suân	sụk	suống	suýa	sủp
sớm	suân	sum	suốt	suých	sủt
sớm	suân	súm	suột	suych	sủ
sớn	suần	sùm	suơ	suyếc	sủy ---- 20,308
sớn	suần	sụm	suớ	suyếc	SỬA
sớn	suâng	sủm	suờ	suyêñ	sủa
sợn	suáng	sủm	suợ	suyếñ	sủa
sớñ	suâng	sun	suở	suyêñ	sủa
sớñ	suâng	sún	suỡ	suyêñ	sủa
sớng	suảng	sùn	suơ	suyêñ	sủa
sớng	suảng	sụn	suơ	suyêñ	sủb
sờng	suất	sủn	suời	suyêng	sủb
sợng	suật	sủn	suợ	suyếng	sủc
sờng	suây	sung	suối	suyêng	sủc
sờng	suáy	súng	suối	suyêng	sủi
sớ	suây	sùng	suơn	suyếng	sủi
sớ	suậy	sụng	suôn	suyếng	sủi
sờ	suầy	sủng	suờn	suyết	sủi 20,322
	20,102	20,146	20,190	20,234	20,278

20,323 – 20,460

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

S

ư	ư – y	y	y		
sử 20,323	sửng 20,367	syêng 20,411	sy 20,455		
sửi	sửng	syểng	sỷ		
sửk	sửng	syềng	sỷ		
sửk	sửng	syệng	sy		
sửm	sửp	syểng	sỷ		
sửm	sửp	syềng	sỷ --- 20,460		
sửm	sửt	syết			
sửm	sửt	syệt			
sửm	sửu	syêu			
sửm	sửu	syếu			
sửn	sửu	syêu			
sửn	sửu	syệu			
sửn	sửu	syếu			
sửn	sửu	syếu			
sửn	sửp	syk			
sửn	sửp	syk			
sửng	sửt	sym			
sửng	sửt	sým			
sửng	sửu	sỳm			
sửng	sửu	sẏm			
sửng	sửu	sÿm			
sửng	sửu	syn			
sửc	sửu	syn			
sửc	sửu	syn			
sửi	sử	syn			
sửi	sử	syn			
sửi	sử	syn			
sửi	sử	syng			
sửi	sử ---- 20,396	syng			
sửm	SÝB	syng			
sửm	syb	syng			
sửm	syêm	syng			
sửm	syế̄m	syng			
sửm	syề̄m	synh			
sửm	syệ̄m	synh			
sửn	syể̄m	synh			
sửn	syề̄m	synh			
sửn	syên	synh			
sửn	syế̄n	synh			
sửn	syề̄n	sýp			
sửn	syệ̄n	sẏp			
sửng	syể̄n	sýt			
sửng 20,366	syề̄n 20,410	sýt 20,454			

20,461 – 20,724

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

T

a	a – ă	ă – â	â – e	ê	ê – i
TA 20,461	tao 20,505	tăng 20,549	tấy 20,593	TẾB 20,637	tều 20,681
tá	táo	tăng	tấy ---- 20,594	tệb	tệu
tà	tào	tấp	TÉB	tęc	tểu
tạ	tạo	tấp	tệb	tęc	tểu
tả	tảo	tất	tęc	tếch	têy ---- 20,685
tã	tảo	tặt ---- 20,554	tęc	tệch	TIA
táb	táp	TẮB	tếch	tê	tía
tạb	tạp	tậb	tệch	tế	tũa
tác	tát	tác	te	tệ	tũa
tạc	tạt	tậc	té	tể	tũa
tách	tau	tắk	tề	tể	tũa
tạch	táu	tậk	tẹ	tể	tủb
taì	tàu	tầm	tể	tểk	tủb
tái	tau	tắm	tễ	tệk	tíc
tài	tầu	tầm	ték	têm	tịc
tại	tầu	tậm	tẹk	tếm	tịch
tái	tay	tắm	tẹm	tềm	tịch
tãi	táy	tầm	tém	tềm	tiéc
ták	tày	tần	tèm	tểm	tięc
tạk	tạy	tấn	tẹm	tểm	tiem
tam	táy	tần	tẻm	tên	tiém
tám	tây ---- 20,526	tậ	tẻm	tến	tiềm
tàm	TẮB	tẩ	tẻm	tền	tiệm
tạm	tậb	tẩ	ten	tện	tiềm
tảm	tắc	tâng	tén	tền	tiềm
tãm	tặc	tắng	tẹn	tền	tiềm
tan	tắk	tắng	tẻn	tềng	tiền
tán	tắk	tắng	tẻn	tềng	tiền
làn	tầm	tắng	teng	tềng	tiện
tạn	tắm	tắng	téng	tềng	tiền
tản	tầm	tấp	tềng	tểng	tiền
tãn	tầm	tậ	tệng	tểng	tieng
tang	tầm	tất	tẻng	tềnh	tiéng
táng	tầm	tậ	tềng	tẻnh	tiềng
tàng	tần	tâu	teo	tềnh	tiệng
tạng	tấn	tấu	téo	tệnh	tiéng
tảng	lần	tầu	tèo	tẻnh	tiếng
tãng	tậ	tậ	tẹo	tẻnh	tiếp
tanh	tẩ	tẩ	tẻo	tếp	tiệp
tánh	tẩ	tẩ	tẻo	tệp	tiết
tành	tẩ	tẩ	tẻp	tết	tiệt
tạnh	tẩ	tẩ	tẹp	tệt	tiéc
tảnh	tẩ	tẩ	tét	tều	tięc
tãnh	tẩ	tẩ	tẹt ---- 20,636	tểu	tiêm
tãnh	tẩ	tẩ		20,680	20,724

20,725 – 20,988

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

T

i		i – o		o		o		o – oo		oo – ô	
tiếm	20,725	tịn	20,769	toạ̣m	20,813	toạ̉n	20,857	tọ̣k	20,901	toọ̉ng	20,945
tiềm		tụ̉n		toạ̉m		toạ̉ng		tom		toọ̉ng	
tiệ̣m		tụ̃n		toạ̉m		toạ̉ng		tọ̉m		toọ̉ng	
tiệ̉m		tụ̉ng		toan		toạ̉ng		tọ̉m		toọ̉ng	
tiệ̉m		tụ̉ng		toán		toạ̉ng		tọ̉m		toọ̉ng – 20,949	
tiên		tụ̉ng		toàn		toạ̉ng		tọ̉m		TỘ̉B	
tiến		tụ̉ng		toạn		toạ̉ng		tọ̉m		tọ̉b	
tiền		tụ̉ng		toản		toạ̉t		ton		tọ̉c	
tiệ̣n		tụ̉ng		toản		toạ̉t		tọ̉n		tọ̉c	
tiệ̉n		tụ̉nh		toang		tọ̉b		tọ̉n		tọ̉ch	
tiệ̉n		tụ̉nh		toáng		tọ̉b		tọ̉n		tọ̉ch	
tiệ̀ng		tụ̉nh		toàng		tọ̉c		tọ̉n		tọ̉i	
tiệ̉ng		tụ̉nh		toàng		tọ̉c		tọ̉n		tọ̉i	
tiệ̀ng		tụ̉nh		toáng		tọ̉ch		tong		tọ̉i	
tiệ̣ng		tụ̉nh		toáng		tọ̉ch		tọ̉ng		tọ̉i	
tiệ̉ng		tụ̉p		toanh		toe		tọ̉ng		tọ̉i	
tiệ̉ng		tụ̉p		toánh		toé		tọ̉ng		tọ̉i	
tiệ́p		tụ̉t		toành		toè		tọ̉ng		tọ̉k	
tiệ̣p		tụ̉t		toành		toệ̣		tọ̉ng		tọ̉k	
tiệ́t		tụ̉u		toạ̉nh		toẹ̉		to		tọ̉m	
tiệ̣t		tụ̉u		toạ̉nh		toẹ̉		tọ̉		tọ̉m	
tiêu		tụ̉u		toáp		toéc		tọ̉		tọ̉m	
tiệ́u		tụ̉u		toạp		toęc		tọ̉		tọ̉m	
tiêu		tụ̉u		toát		toen		tọ̉		tọ̉m	
tiệ̣u		tụ̉u ---- 20,793		toạt		toén		tọ̉		tọ̉m	
tiệ̉u		TOA		toay		toèn		tọ̉p		tọ̉n	
tiệ̉u		toá		toáy		toẹn		tọ̉p		tọ̉n	
tí		toà		toáy		toẹ̉n		tọ̉t		tọ̉n	
tí		toạ̉		toáy		toẹ̉n		tọ̉t		tọ̉n	
tụ̉		toạ̉		toáy		toeo		toy		tọ̉n	
tụ̉		toạ̉		toáy		toéo		toỷ		tọ̉n	
tụ̉		toạ̉c		toạ̉c		toèo		toy		tọ̉ng	
tụ̉k		toạ̉ch		toạ̉m		toèo		toỷ		tọ̉ng	
tụ̉k		toạ̉ch		toạ̉m		toẹ̉o		tọ̉y ---- 20,935		tọ̉ng	
tụ̉m		toai		toạ̉m		toẹ̉t		TOÓC		tọ̉ng	
tụ̉m		toái		toạ̉m		toệ̣t		toọc		tọ̉ng	
tụ̉m		toài		toạ̉m		toi		toon		tọ̉	
tụ̉m		toại		toạ̉m		tọ̉i		toọ̉n		tọ̉	
tụ̉m		toải		toạ̉n		tọ̉i		toọ̉n		tọ̉	
tụ̉m		toải		toạ̉n		tọ̉i		toọ̉n		tọ̉	
tụ̉n		toam		toạ̉n		tọ̉i		toọ̉n		tọ̉	
tụ̉n		toám		toạ̉n		tọ̉i		toọ̉n		tọ̉	
tụ̉n		toám		toạ̉n		tọ̉i		toọ̉n		tọ̉	
tụ̉n	20,768	toàm	20,812	toạ̉n	20,856	tọ̉k	20,900	toong	20,944	tọ̉p	20,988

20,989 – 21,252

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

T

ô – ơ	ơ – u	u	u	u	u – ư – ừ
tộp 20,989	tợ 21,033	tuẫy 21,077	tũng 21,121	tượn 21,165	tuyệt 21,209
tốt	tở	tútb	tuốc	tuởn	tuyñ
tột	tỡ	tựb	tuộc	tuởn	tuyñ
tôy	tớp	túc	tuôi	tuốt	tuyñ
tốy	tợp	tực	tuối	tuợt	tuyñ
tồy	tốt	tuê	tuồi	túp	tuyñ
tộy	tợt	tuế	tuội	tựp	tuyñ
tốy	tơu	tuê	tuối	tút	tuyñh
tỗy ---- 20,997	tơu	tuệ	tuối	tựt	tuyñh
TỐB	tờu	tuể	tuôm	tu	tuyñh
tợb	tợu	tuể	tuóm	tú	tuyñh
tốc	tờu	tuếch	tuôm	tù	tuyñh
tợc	tờu	tuếch	tuộm	tự	tuyñh
tóch	tợy	tuềnh	tuốm	tủ	tuyt
tợch	tợy	tuềnh	tuốm	tữ	tuyt
tới	tợy	tuềnh	tuôn	tuy	tuyu
tối	tợy	tuềnh	tuốn	túy	túy
tời	tợy	tuềnh	tuồn	tùy	tùy
tợi	tợy ---- 21,051	tuềnh	tuộñ	tựy	tựy
tởi	TUA	tui	tuổn	tủy	tủy
tời	túa	túi	tuổn	tữy	tữy --- 21,229
tóik	tùa	tùi	tuông	tuya	TÚA
tợk	tựa	tụi	tuống	túya	tủb
tớm	tũa	tủi	tuồng	tủya	tủk
tóm	tũa	tũi	tuộng	tủya	tủm
tờm	tuân	túk	tuống	tủya	tủn
tợm	tuấn	tựk	tuồng	tủy	tủp
tỏm	tuấn	tum	tuốt	tủych	tủt
tởm	tuận	túm	tuột	tủych	tủ
tớn	tuấn	tùm	tuơ	tủyếc	tủy ---- 21,238
tờn	tuấn	tựm	tuớ	tủyếc	TÚA
tợn	tuâng	tủm	tuờ	tủyên	tủa
tỏn	tuẩng	tủm	tuợ	tủyển	từa
tởn	tuẩng	tun	tuở	tủyền	tựa
tớñ	tuậng	tún	tuỡ	tủyện	tủa
tớng	tuẩng	tùn	tuớ	tủyển	tủa
tỏng	tuẩng	tựn	tuớ	tủyển	tủb
tờng	tuất	tủn	tuời	tủyềng	tự
tợng	tuật	tủn	tuợi	tủyếng	tức
tỏng	tuây	tung	tuối	tủyềng	tực
tởng	tuẩy	túng	tuối	tủyệng	tứ
tớ	tuẩy	tùng	tuớñ	tủyếng	tứ
tớ	tuậy	tựng	tuổn	tủyềng	từ
tờ	tuẩy 21,076	tủng	tuồn 21,164	tuyệt 21,208	tự 21,252

21,253 – 21,390

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

T

ư		ư – y		y		y	
tử	21,253	tường	21,297	tyêng	21,341	ty	21,385
tử		tượng		tyếng		tỷ	
tứk		tưởng		tyềng		tỳ	
tựk		tưỡng		tyệng		tự	
tứm		tượp		tyểng		tỷ	
tứm		tượp		tyễng		tỷ --- 21,390	
từm		tứt		tyết			
tựm		tứt		tyệt			
tửm		tứu		tyêu			
tửm		tứu		tyếu			
tưn		tứu		tyêu			
tứn		tứu		tyệu			
từn		tứu		tyểu			
tựn		tứu		tyểu			
tửn		tứp		tyk			
tửn		tứp		tyk			
tứng		tứt		tym			
tứng		tứt		tým			
từng		tứu		tỳm			
tựng		tứu		tựm			
tửng		từu		tỷm			
tửng		tựu		tỷm			
tước		tửu		tyn			
tực		tửu		týn			
tứi		tứ		tỳn			
tứi		tứ		týn			
từi		từ		tỷn			
tựi		tự		tỷn			
tứi		tử		tyng			
tứi		tử ---- 21,326		týng			
tứm		TỶB		tỷng			
tứm		tyb		tyng			
từm		tyêm		tỷng			
tựm		tyểm		tỷng			
tửm		tyêm		tynh			
tửm		tyệm		týnh			
tứn		tyểm		tỳnh			
tứn		tyểm		tựnh			
từn		tyên		tỷnh			
tựn		tyến		týnh			
tửn		tyền		tỷp			
tửn		tyện		tựp			
tứng		tyến		týt			
tứng	21,296	tyễn	21,340	tyt	21,384		

21,655 – 21,918

CHỮ CHÍC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

TH

i	i – o	o	o	o – oo	oo – ô
thiêm 21,655	thịn 21,699	thoam 21,743	thoăn 21,787	thọk 21,831	thoóng 21,875
thiêm	thĩn	thoảm	thoăng	thom	thoòng
thiêm	thĩn	thoảm	thoảng	thóm	thoọng
thiêm	thing	thoan	thoảng	thòm	thoỏng
thiêm	thíng	thoán	thoảng	thọm	thoỏng -21,879
thiên	thìng	thoàn	thoảng	thỏm	THỐB
thiến	thịng	thoạn	thoảng	thỏm	thộb
thiến	thỉng	thoản	thoắt	thon	thốc
thịện	thĩng	thoãn	thoặt	thón	thộc
thiến	thinh	thoang	thób	thòn	thóch
thiến	thính	thoảng	thọb	thọn	thộch
thiêng	thình	thoàng	thóc	thỏn	thôi
thiêng	thịnh	thoạng	thọc	thõn	thối
thiêng	thính	thoảng	thóch	thong	thối
thiêng	thĩnh	thoảng	thọch	thóng	thối
thiêng	thíp	thoanh	thoe	thòng	thối
thiêng	thịp	thoánh	thoé	thọng	thối
thiếp	thít	thoành	thoè	thỏng	thốc
thiếp	thịt	thoành	thoẹ	thống	thộc
thiết	thiu	thoảnh	thoẻ	tho	thôm
thiết	thiú	thoảnh	thoẻ	thó	thóm
thiêu	thiù	thoáp	thoéc	thò	thôm
thiếu	thịu	thoạp	thoẹc	thọ	thộm
thiếu	thiủ	thoát	thoen	thỏ	thỏm
thịệu	thiủ ---- 21,723	thoạt	thoén	thỗ	thỏm
thiếu	THOA	thoay	thoèn	thóp	thôn
thiếu	thoá	thoáy	thoẹn	thọp	thốn
thi	thoà	thoày	thoẻn	thọt	thốn
thí	thoạ	thoạy	thoẻn	thọt	thộn
thì	thoả	thoạy	thoẻo	thoy	thỏn
thị	thoã	thoãy	thoẻo	thoý	thỏn
thỉ	thoác	thoắc	thoẻo	thoỳ	thông
thĩ	thoạc	thoặc	thoẻo	thọy	thống
thísk	thoách	thoắch	thoẻo	thỏy	thống
thịk	thoạch	thoắch	thoẻo	thỡy ----21,865	thộg
thim	thoai	thoắch	thoẻo	THOÚC	thỏg
thím	thoái	thoắch	thoẻo	thọc	thỏg
thìm	thoài	thoắch	thoẻo	thoon	thô
thịm	thoại	thoắch	thoẻo	thoón	thố
thỉm	thoải	thoắch	thoẻo	thoòn	thồ
thĩm	thoãi	thoắch	thoẻo	thoọn	thộ
thìn	thoam	thoắch	thoẻo	thoỏn	thổ
thín	thoám	thoắch	thoẻo	thoõn	thổ
thìn	thoàm 21,742	thoắch	thoẻo	thong 21,874	thổp 21,918
		thoăn 21,786	thók 21,830		

21,919 – 22,182

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

TH

ô – ơ	ơ – u	u	u	u	u – ư – ơ
thộp 21,919	thợ 21,963	thuỷ 22,007	thũng 22,051	thượn 22,095	thuyết 22,139
thốt	thở	thủb	thuốc	thuởn	thuyn
thột	thỡ	thủb	thuộc	thuởn	thuỷn
thôỵ	thớp	thúc	thuôi	thuốt	thuỷn
thốỵ	thợp	thục	thuối	thuợt	thuỷn
thồỵ	thốt	thuê	thuôi	thúp	thuỷn
thộỵ	thợt	thuế	thuội	thụp	thuỷn
thổỵ	thơu	thuê	thuối	thút	thuynh
thỗỵ ---21,927	thơu	thuệ	thuối	thụt	thuỷnh
THỐB	thờu	thuể	thuôm	thu	thuỷnh
thợb	thợu	thuể	thuôm	thú	thuynh
thốc	thởu	thuếch	thuôm	thù	thuỷnh
thợc	thờu	thuếch	thuôm	thụ	thuỷnh
thốch	thợy	thuênh	thuôm	thủ	thuýt
thợch	thớỵ	thuênh	thuôm	thũ	thuýt
thơi	thờỵ	thuênh	thuôn	thuy	thuyu
thời	thợỵ	thuênh	thuốn	thúy	thuỷu
thời	thờỵ	thuênh	thuôn	thùy	thuỷu
thợi	thờỵ ---21,981	thuênh	thuộn	thụy	thuỷu
thời	THUA	thui	thuôn	thủy	thuỷu
thời	thúa	thúi	thuôn	thũy	thuỷu – 22,159
thốc	thừa	thùi	thuông	thuya	THỬA
thợk	thựa	thụi	thuống	thúyá	thủb
thơm	thừa	thúi	thuống	thùyá	thủk
thóm	thũa	thũi	thuống	thuyá	thủm
thờm	thuân	thúk	thuống	thuyá	thủn
thợm	thuấn	thụk	thuống	thuyá	thủp
thỏm	thuấn	thum	thuốt	thuych	thút
thỏm	thuấn	thúm	thuột	thuych	tủ
thơn	thuấn	thủm	thươ	thuyếc	thũy ---22,168
thón	thuấn	thụm	thươ	thuyếc	THỬA
thờn	thuâng	thủm	thườ	thuyên	thửá
thợn	thuấng	thủm	thượ	thuyến	thửá
thỏn	thuẩng	thun	thườ	thuyền	thửá
thỏn	thuậng	thún	thườ	thuyệp	thửá
thớng	thuẩng	thùn	thườ	thuyểp	thửá
thớng	thuẩng	thụn	thườ	thuyểp	thửá
thờng	thuất	thủn	thườ	thuyềp	thửá
thợng	thuật	thủn	thườ	thuyểp	thửá
thỏng	thuậ	thủn	thườ	thuyềp	thửá
thỏng	thuây	thung	thườ	thuyềp	thửá
thỏng	thuấy	thúng	thườ	thuyềp	thửá
thơ	thuây	thùng	thườ	thuyềp	thửá
thổ	thuậỵ	thụng	thườ	thuyềp	thửá
thờ	thuẩỵ 22,006	thủng 22,050	thườn 22,094	thuyết 22,138	thựi 22,182

22,183 – 22,320

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

TH

ư	ư – y	y	y		
thửi 22,183	thường 22,227	thường 22,271	thy 22,315		
thữi	thượng	thượng	thý		
thứk	thượng	thường	thỳ		
thựk	thượng	thượng	thự		
thứm	thượng	thượng	thỷ		
thứm	thượng	thượng	thỹ ----22,320		
thừm	thứt	thuyết			
thựm	thứt	thuyết			
thửm	thươu	thuyền			
thữm	thươu	thuyền			
thứn	thườu	thuyền			
thứn	thượu	thuyền			
thừn	thườu	thuyền			
thựn	hườu	thuyền			
thửn	thứp	thỹk			
thữn	thựp	thỹk			
thứng	thứt	thỹm			
thứng	hựt	thỹm			
thừng	thứu	thỹm			
thựng	thứu	thỹm			
thửng	thừu	thỹm			
thững	thựu	thỹm			
thứóc	thửu	thỹn			
thứóc	thửu	thỹn			
thứoi	thư	thỹn			
thứoi	thứ	thỹn			
thừoi	thừ	thỹn			
thựoi	thự	thỹn			
thừoi	thử	thỹng			
thừoi	thử ----22,256	thỹng			
thứom	THÝB	thỹng			
thứom	thỹb	thỹng			
thừom	thỹêm	thỹng			
thựom	thỹếm	thỹng			
thừom	thỹêm	thỹnh			
thừom	thỹệm	thỹnh			
thứon	thỹểm	thỹnh			
thứon	thỹểm	thỹnh			
thừon	thỹên	thỹnh			
thựon	thỹến	thỹnh			
thừon	thỹền	thỹp			
thừon	thỹện	thỹp			
thứơng	thỹến	thỹt			
thứơng 22,226	thỹễn 22,270	thỹt 22,314			

22,321 – 22,584

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

TR

a	a – ă	ă – â	â – e	ê	ê – i
TRA 22,321	trao 22,365	trăng 22,409	trẫy 22,453	TRỄB 22,497	trều 22,541
trá	tráo	trăng	trẫy ---22,454	trệb	trệu
trà	trào	trấp	TRÉB	tréc	trếu
trạ	trạo	trấp	trệb	trệc	trếu
trả	trảo	trất	tréc	tréch	trêu ---22,545
trã	trảo	trật ---22,414	trệc	trệch	TRIA
tráb	tráp	TRẮB	tréch	trê	tría
trạb	trạp	trậb	trệch	trế	trìa
trác	trát	trác	tre	trề	trịa
trạc	trạt	trác	tré	trệ	trĩa
trách	trau	trắk	trè	trể	trĩa
trạch	trấu	trặk	trẹ	trễ	trỉb
traì	trầu	trám	trẻ	trếk	trịb
trái	trạu	trám	trẽ	trệk	tríc
trài	trầu	trảm	trék	trêm	trịc
trại	trầu	trậm	trẹk	trém	trích
trải	tray	trẳm	trem	trêm	trịch
trãi	tráy	trẳm	trém	trệm	triéc
trák	trày	trản	trèm	trểm	triệc
trạk	trạy	trản	trệm	trểm	triem
tram	trẫy	trần	trêm	trên	triém
trám	trẫy ---22,386	trận	trēm	trén	trièm
tràm	TRẮB	trấn	tren	trên	triệm
trạm	trặb	trấn	trén	trện	triêm
trảm	trắc	trảng	trèn	trển	triêm
trãm	trặc	trảng	trẹn	trển	trien
tran	trắk	trảng	trẻn	trềng	trién
trán	trặk	trảng	trẻn	trềng	triền
tràn	trắm	trảng	treng	trềng	triện
trạn	trắm	trắng	tréng	trệng	triển
trản	trầm	trấp	trềng	trểng	triễn
trăn	trặm	trập	trệng	trểng	trieng
trang	trẳm	trất	trẻng	trênh	triéng
tráng	trẳm	trật	trềng	trẻnh	triềng
tràng	trần	trầu	treo	trẻnh	triệng
tạng	trấn	trấu	tréo	trẻnh	triềng
trảng	trần	trầu	trèo	trẻnh	triềng
trăng	trặn	trậu	trẹo	trẻnh	triếp
tranh	trắn	trửu	trẻo	trếp	triệp
tránh	trắn	trửu	trẻo	trệp	triệt
trành	trắng	trẫy	trép	trết	triệt
trạnh	trắng	trẫy	trẹp	trệt	triéc
trảnh	trằng	trẫy	trét	trêu	triệc
trãnh	trặng	trẫy	trệt ---22,496	trếu 22,540	triêm 22,584

22,585 – 22,848

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

TR

i	i – o	o	o	o – oo	oo – ô
triếm 22,585	trịn 22,629	troạm 22,673	troẫm 22,717	trọk 22,761	troóng 22,805
triềm	trỉn	troảm	troăng	tròm	tròng
triệm	trĩn	troãm	troảng	tróm	trọng
triểm	tring	troan	troảng	tròm	trông
triễm	trính	troán	troảng	trọm	trống -22,809
triên	trình	troàn	troảng	trỏm	TRỐB
triển	trịng	troạn	troảng	trỏm	trộb
triền	trỉng	troản	troắt	tron	trốc
triện	trĩng	troãn	troắt	trón	trộc
triển	trinh	troang	trób	tròn	tróch
triễn	trính	troáng	trọb	trọn	trộch
triêng	trình	troàng	tróc	trón	trôi
triểng	trịnh	troạng	trọc	trôn	trối
triềng	trính	troảng	tróch	trong	trồi
triệng	trĩnh	troảng	trọch	tróng	trội
triểng	tríp	troanh	troe	tròng	trối
triểng	tríp	troánh	troé	trọng	trối
triếp	trít	troành	troè	trông	trók
triệp	trịt	troạnh	troẹ	trống	trọk
triết	triu	troảnh	troẻ	tro	trôm
triệt	triu	troảnh	troẻ	tró	tróm
triêu	triu	troáp	troéc	trò	trôm
triều	trịu	troạp	troec	trọ	trộm
triều	triu	troát	troen	trỏ	trỏm
triệu	trũu ---- 22,653	troạt	troén	trỗ	trỏm
triếu	TROA	troay	troèn	tróp	trôn
triểu	troá	troáy	troen	trọp	trón
tri	troà	troáy	troén	trót	trôn
trí	troạ	troáy	troén	trọt	trộn
trì	troả	troáy	troeo	troy	trổn
trị	troã	troãy	troéo	trọy	trổn
trỉ	troác	troấc	troèò	trọy	trông
trĩ	troạc	troặc	troẹo	trọy	trống
trík	troách	troảm	troẻo	trỗy	trông
trịk	troạch	troảm	troẻo	trỗy ----22,795	trộng
trim	troai	troảm	troét	TROÓC	trống
trím	troái	troảm	troet	troọc	trống
trìm	troài	troảm	troi	troon	trô
trịm	troạì	troảm	trói	troón	trố
trỉm	troảì	troản	tròi	troòn	trồ
trĩm	troãì	troản	trọì	troọn	trộ
trín	troam	troàn	trối	troỏn	trổ
trín	troám	troạn	trối	troỏn	trổ
trìn	troàm	troản	trók	troong 22,804	tróp 22,848

22,849 – 23,112

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

TR

ô – ơ	ơ – u	u	u	u	u – ü – ư
trộp 22,849	trợ 22,893	trũy 22,937	trũng 22,981	trượn 23,025	truyết 23,069
trốt	trở	trủb	trước	trưởn	truyñ
trột	trỡ	trủb	trước	ruởn	trúyn
trôy	trớp	trúc	truôi	trượt	trùyñ
trốý	trợp	trục	trúi	trượt	truyñ
trồý	trớt	trưê	trúi	trúp	trủyn
trộý	trợt	trưế	trúi	trụp	trủyn
trổý	trơu	trưề	trúi	trút	truyñh
trỗý ---22,857	trầu	trưệ	trúi	trụt	trúynh
TRỐB	trều	trưể	tr uom	tru	trủynh
trợb	trợu	trưể	tr uom	trú	truyñh
trốc	trầu	trưếch	tr uom	trù	trủynh
trợc	trầu	trưệch	tr uom	trụ	trủynh
tróch	trợy	trưêñh	tr uom	trủ	trúýt
trợch	trớý	trưếñh	tr uom	trũ	truyt
trôi	trờy	trưêñh	tr uôn	truy	truyu
trới	trợy	trưệñh	tr uôn	trúy	trúyú
trời	trớý	trưếñh	tr uôn	trùy	trùyú
trọi	trờý ---22,911	trưếñh	tr uôn	trụy	trụyú
trỏi	TRUA	trui	tr uôn	trủy	trủyú
trới	trúa	trúi	tr uôn	trũy	trủyú ---23,089
tróik	trùa	trùi	tr uông	truya	TRÚA
trợk	trụa	trụi	tr uông	trúya	trủb
tróm	trũa	trủi	tr uông	trũa	trủk
tróm	trũa	trũi	tr uông	trũa	trủm
tròm	trưân	trúk	tr uông	trũa	trủn
trợm	trưấn	trúk	tr uông	trũa	trủp
trỏm	trưần	trum	tr uông	trúych	trủt
trỡm	trưậñ	trúm	tr uot	truych	trủ
trón	trưẩñ	trùm	tr uơ	truyếc	trủý ---23,098
trổn	trưẩñ	trụm	tr uớ	truyếc	TRÚA
trờn	trưâng	trủm	tr uờ	truyềñ	trũa
trợn	trưẩng	trủm	tr uợ	truyềñ	trũa
trỏn	trưẩng	trun	tr uở	truyềñ	trũa
trỡn	trưậng	trún	tr uỡ	truyềñ	trũa
trớng	trưẩng	trùn	tr uới	truyềñ	trũa
trống	trưẩng	trụn	tr uới	truyềñ	trủb
trờng	trưất	trủn	tr uới	truyềng	trủb
trợng	trưật	trủn	tr uợ	truyống	trúc
trỏng	trưây	trung	tr uối	truyềng	trúc
trỡng	trưấy	trúng	tr uối	truyềng	trúi
trợ	trưây	trùng	tr uôn	truyềng	trúi
trớ	trưậý	trụng	tr uôn	truyềng	trúi
trờ	trưẩý 22,936	trúng	tr uôn	truyềng	trúi
		trũng 22,980	tr uôn	truyết 23,068	trúi 23,112

23,251 – 23,514

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

V

a	a – ă	ă – â	â – e	ê	ê – i
VA 23,251	vao 23,295	văng 23,339	vấy 23,383	VỀB 23,427	vều 23,471
vá	váo	văng	vấy ----23,384	vệb	vệu
và	vào	vấp	VÉB	véc	vểu
vạ	vạo	vấp	vệb	vệc	vểu
vả	vảo	vắt	véc	véch	vây ----23,475
vã	vảo	vật ---- 23,344	vệc	vệch	VIA
váb	váp	VẮB	véch	vê	vía
vạb	vạp	vậb	vệch	vế	vìa
vác	vát	vác	ve	về	vịa
vạc	vạt	vác	vé	vệ	vĩa
vách	vau	vắk	về	vể	vĩa
vạch	váu	vậk	vệ	vễ	vỉb
vai	vàu	vâm	về	vểk	vịb
vái	vạu	vắm	vẽ	vệk	víc
vài	váu	vằm	vék	vêm	vịc
vại	vầu	vậm	vệk	vém	vích
vải	vầu	vắm	vệk	vêm	vịch
vãi	vay	vắm	vem	vêm	viéc
vãi	váy	vằm	vém	vêm	viéc
vák	vày	vân	vèm	vểm	viéc
vạk	vạy	ván	vem	vểm	viem
vam	vấy	vần	vem	vểm	viém
vám	vấy ----23,316	vận	vêm	vên	viém
vàm	VẮB	vấn	ven	vên	việm
vạm	vặb	vấn	vén	vện	viếm
vảm	vắc	vâng	vèn	vển	viếm
vãm	vặc	vâng	vẹn	vển	vien
van	vắk	vằng	vẹn	vềng	vién
ván	vặk	vằng	vén	vểng	vién
vàn	vắm	vằng	veng	vềng	viện
vạn	vắm	vằng	véng	vệng	viển
vản	vằm	vấp	vềng	vểng	viển
vãn	vặm	vập	veng	vểng	vieng
vang	vắm	vắt	vèng	vềnh	viéng
váng	vắm	vật	vềng	vénh	vièng
vàng	vần	vàu	veo	vềnh	việng
vạng	vấn	vầu	véo	vệnh	viéng
vảng	vần	vầu	vềo	vềnh	viềng
vãng	vặn	vậu	vẹo	vềnh	viép
vanh	vấn	vầu	vềo	vếp	viép
vánh	vấn	vầu	vềo	vệp	viét
vành	vặng	vây	vép	vết	việt
vạnh	vắng	vấy	vệp	vệt	viéc
vảnh	vằng	vây	vét	vêu	viéc
vãnh	vặng	vậy	vết ----23,426	vêu	việc
vãnh	vặng	vậy	vết ----23,426	vểu	viêm
vãnh	vặng	vậy	vết ----23,426	vểu	viêm 23,514

23,515 – 23,778

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

V

i	i – o	o	o	o – oo	oo – ô
viếm 23,515	vịn 23,559	voạm 23,603	voǎn 23,647	vọk 23,691	voóng 23,735
viềm	ỉn	voảm	voǎng	vom	voòng
việ̣m	vĩn	voạ̉m	voạ̉ng	vóm	voọng
việ̉m	ving	voan	voạ̉ng	vòm	voọ̉ng
việ̉m	íng	voán	voạ̉ng	vọm	voọ̉ng –23,739
viên	vìng	voàn	voạ̉ng	vỏm	VỐB
viến	vịng	voạ̣n	voạ̉ng	vỏm	vộ̣b
viền	vỉng	voạ̉n	voắt	von	vốc
việ̣n	vĩng	voạ̉n	voắt	vón	vộc
việ̉n	vinh	voang	vọ́b	vòn	vộ́ch
việ̉n	vính	voạ́ng	vộ̣b	vọn	vộ̣ch
viêng	vình	voàng	vóc	vỏn	vôi
việ̉ng	vịnh	voạ̣ng	vọc	vỏn	vối
việ̀ng	vính	voạ̉ng	vọ́ch	vong	vỏi
việ̣ng	vĩnh	voạ̉ng	vộ̣ch	vóng	vội
việ̉ng	víp	voanh	voe	vông	vỏi
việ̉ng	víp	voạ̉nh	voé	vọng	vối
viếp	vít	voàṇh	voè	vọ̉ng	vộ́k
việp	vịt	voạ̣nh	voẹ	vọ̉ng	vộ̣k
viết	viu	voạ̉nh	voẻ	vo	vôm
việt	víu	voạ̉nh	voẹ̉	vó	vóm
viêu	vìu	voáp	voéc	vò	vôm
viều	vịu	voạ̣p	voẹc	vọ	vộ̣m
viều	vĩu	voát	voen	vỏ	vọ̉m
việ̣u	vĩu ---23,583	voạt	voén	vỏ	vọ̉m
việ̉u	VOA	voay	voèn	vóp	vỏn
việ̉u	voá	voáy	voẹn	vọp	vọ̉n
vi	voà	voày	voẹn	vót	vỏn
ví	voạ	voạy	voẹn	vọt	vộ̣n
vì	voả	voạy	voẹo	voy	vọ̉n
vị	voạ̉	voạỵ	voẹo	voý	vọ̉n
vỉ	voác	voặ́c	voẹo	voỳ	vông
vĩ	voạc	voặ̣c	voẹo	vọy	vọ̉ng
vík	voách	voạ̉m	voẹ̉o	vỏy	vọ̉ng
vịk	voạ̣ch	voạ̉m	voẹ̉o	vỏy ---23,725	vộ̣ng
vim	voai	voạ̉m	voét	VOÓC	vọ̉ng
vím	voái	voạ̉m	voệt	voẹc	vọ̉ng
vị̀m	voài	voạ̉m	voi	voon	vô
vị̣m	voại	voạ̉m	vói	voón	vố
vị̃m	voạ̉i	voạ̉n	vòi	voòn	vồ
vị̃m	voạ̉i	voạ̉n	vọi	voọn	vộ
vin	voam	voàṇ	vỏi	voỏn	vổ
vín	voám	voạ̣n	vối	voỏn	vổ
vìn 23,558	voàm 23,602	voạ̉n 23,646	vók 23,690	voong 23,734	vộ́p 23,778

23,779 – 24,042

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

V

ô – ơ	ơ – u	u	u	u	u – ư – ừ
vộp 23,779	vợ 23823	vuầy 23,867	vũng 23,911	vuợn 23,955	vuyệt 23,999
vốt	vở	vútb	vuốc	vuởn	vuyn
vột	vỡ	vụb	vuộc	vuởn	vuýn
vôy	vớp	vúc	vuôi	vuốt	vuỳn
vớy	vợp	vục	vuối	vuợt	vuỵn
vồy	vớt	vuê	vuồi	vúp	vuỷn
vộy	vợt	vuế	vuội	vụp	vuỹn
vổy	vớu	vuề	vuối	vút	vuynh
vỗy ---23,787	vớu	vuệ	vuối	vụt	vuýnh
VỐB	vờu	vuể	vuôm	vu	vuỳnh
vợb	vợu	vuể	vuôm	vú	vuỵnh
vớc	vờu	vuếch	vuôm	vù	vuỷnh
vợc	vờu	vuệch	vuôm	vụ	vuỹnh
vớch	vớy	vuênh	vuôm	vủ	vuýt
vợch	vớy	vuếnh	vuôm	vũ	vuyt
với	vờy	vuênh	vuôn	vuy	vuyu
với	vợy	vuệnh	vuốn	vúy	vuýu
vời	vờy	vuểnh	vuồn	vùy	vuỳu
vợi	vờy --- 2,841	vuểnh	vuộn	vụy	vuỵu
vời	VUA	vui	vuổn	vũy	vuỷu ---24,019
với	vúa	vúi	vuổn	vũy	VỦA
vớk	vùa	vùi	vuông	vuya	vủb
vợk	vụa	vụi	vuống	vuýa	vủk
vớm	vũa	vũi	vuông	vuỳa	vủm
vớm	vũa	vũi	vuông	vuýa	vủn
vờm	vuân	vúk	vuông	vuỷa	vủp
vợm	vuấn	vụk	vuông	vuých	vủt
vờm	vuần	vum	vuốt	vuých	vủ
vớm	vuần	vúm	vuột	vuyếc	vũy --- 24,28
vớn	vuần	vùm	vuơ	vuyếc	VỦA
vớn	vuần	vùm	vuờ	vuyên	vủa
vờn	vuâng	vũm	vuợ	vuyến	vủa
vợn	vuáng	vun	vuở	vuyên	vủa
vờn	vuâng	vún	vuỡ	vuyện	vủa
vớng	vuâng	vùn	vuỡ	vuyến	vủa
vớng	vuẩng	vun	vuớ	vuyện	vủa
vờng	vuẩng	vùn	vuớ	vuyến	vủa
vợng	vuất	vủn	vuớ	vuyểng	vủb
vớng	vuật	vũn	vuớ	vuyểng	vủc
vờng	vuây	vung	vuớ	vuyểng	vủc
vớng	vuáy	vúng	vuớ	vuyệng	vủi
vờng	vuây	vùng	vuớ	vuyểng	vủi
vớ	vuậy	vụng	vuớ	vuyểng	vủi
vợ	vuậy	vụng	vuớ	vuyểng	vủi
vờ	vuẩy 23,822	vủng 23,910	vuởn 23,954	vuyết 3,998	vủi 24,042

24,043 – 24,180

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

V

ư	ư – y	y	y		
vửi 24,043	vường 24,087	vyêng 24,131	vy 24,175		
vửi	vượng	vyểng	vý		
vứk	vưởng	vyềng	vỳ		
vựk	vưỡng	vyệng	vự		
vứm	vượp	vyểng	vỷ		
vứm	vượp	vyểng	vỷ ---- 24,180		
vừm	vứt	vyết			
vựm	vứt	vyệt			
vửm	vườu	vyêu			
vửm	vườu	vyếu			
vứn	vườu	vyêu			
vứn	vượu	vyệu			
vừn	vườu	vyếu			
vựn	vườu	vyếu			
vửn	vựp	vyk			
vửn	vựp	vyk			
vứng	vứt	vym			
vứng	vứt	vým			
vừng	vừu	vỳm			
vựng	vừu	vựm			
vửng	vừu	vỷm			
vửng	vừu	vỷm			
vứợc	vửu	vyn			
vứợc	vửu	výn			
vứợi	vư	vỳn			
vứợi	vư	vựn			
vứợi	vừ	vỷn			
vứợi	vự	vỷn			
vứợi	vử	vyng			
vứợi	vử ---- 24,116	výng			
vứợm	VÝB	vỳng			
vứợm	vyb	vựng			
vừợm	vyê m	vỷng			
vứợm	vyế m	vỷng			
vừợm	vyê m	vynh			
vứợm	vyệ m	výnh			
vứợn	vyể m	vỳnh			
vứợn	vyể m	vựnh			
vừợn	vyê n	vỷnh			
vứợn	vyế n	vỷnh			
vừợn	vyê n	výp			
vừợn	vyệ n	vựp			
vừợng	vyể n	výt			
vừợng 24,086	vyể n 24,130	výt 24,174			

24,181 – 24,444

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

X

a	a – ă	ă – â	â – e	ê	ê – i
XA 24,181	xao 24,225	xăng 24,269	xảy 24,313	XẾB 24,357	xêu 24,401
xá	xáo	xăng	xảy ----24,314	xệb	xệu
xà	xào	xấp	XÉB	xéc	xểu
xạ	xạo	xấp	xệb	xệc	xểu
xả	xảo	xất	xéc	xéch	xêy ----24,405
xã	xảo	xất ---- 24,274	xệc	xệch	XIA
xáb	xáp	XÁB	xéch	xê	xía
xạb	xạp	xậb	xệch	xế	xìa
xác	xát	xác	xe	xề	xịa
xạc	xạt	xác	xé	xệ	xỉa
xách	xau	xák	xề	xể	xĩa
xạch	xáu	xậk	xệ	xề	xíb
xai	xàu	xâm	xề	xếk	xịb
xái	xạu	xám	xề	xệk	xíc
xài	xáu	xằm	xék	xêm	xịc
xại	xâu	xậm	xệk	xém	xích
xải	xay	xẳm	xem	xêm	xịch
xãi	xáy	xẳm	xém	xệm	xiéc
xák	xày	xân	xèm	xểm	xiệc
xạk	xạy	xán	xệm	xểm	xiem
xam	xảy	xần	xẻm	xên	xiém
xám	xãy ---- 24,246	xận	xẻm	xén	xièm
xàm	XÁB	xẳn	xen	xền	xiệm
xạm	xặb	xẳn	xón	xện	xiỏm
xảm	xắc	xâng	xòn	xển	xiỏm
xãm	xặc	xắng	xẹn	xển	xien
xan	xắk	xắng	xẻn	xềng	xién
xán	xắk	xắng	ẽn	xếng	xiền
xàn	xắmm	xắng	xeng	xềng	xiện
xạn	xắmm	xắng	éng	xệng	xiển
xản	xắmm	xấp	xềng	xểng	xiển
xãn	xặmm	xập	xệng	xểng	xieng
xang	xắmm	xát	xềng	xênh	xiéng
xáng	xắmm	xật	xềng	xếnh	xiềng
xàng	xắnn	xáu	xeo	xênh	xiệng
xạng	xắnn	xấu	xéo	xệnh	xiềng
xảng	xắnn	xầu	xềo	xểnh	xiềng
xăng	xặnn	xậu	xạo	xểnh	xiếp
xanh	xắnn	xầu	xỏo	xếp	xiệp
xánh	xắnn	xầu	xỏo	xệp	xiết
xành	xắng	xây	xóp	xết	xiệt
xạnh	xắng	xáy	xệp	xệt	xiếc
xảnh	xắng	xây	xét	xêu	xiệc
xãnh	xắng	xây	xệt	xêu	xiêm 24,444
xãnh 24,224	xặng 24,268	xậy 24,312	xệt ----24,356	xểu 24,400	

24,445 – 24,708

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

X

i	i – o	o	o	o – oo	oo – ô
xiếm 24,445	xịn 24,489	xoạm 24,533	xoăn 24,577	xọk 24,621	xoóng 24,665
xiêm	xỉn	xoảm	xoảng	xom	xoòng
xiệ̣m	xĩn	xoãm	xoảng	xóm	xoọng
xiệ̉m	xing	xoan	xoảng	xòm	xoởng
xiệ̃m	xíng	xoán	xoảng	xọm	xoởng –24,669
xiên	xìng	xoàn	xoảng	xỏm	XỐB
xiến	xịng	xoạn	xoảng	xỏm	xộ̣b
xiền	xỉng	xoản	xoắt	xon	xộ́c
xiệ̣n	xĩng	xoãn	xoắt	xón	xộ̣c
xiệ̉n	xinh	xoang	xọ́b	xòn	xộ́ch
xiễn	xính	xoáng	xọ̣b	xọ̣n	xộ̣ch
xiêng	xình	xoàng	xọ́c	xỏn	xôi
xiệ̉ng	xịnh	xoạng	xọ̣c	xõn	xối
xiệ̀ng	xính	xoảng	xọ́ch	xong	xối
xiệ̣ng	xĩnh	xoảng	ọ̣ch	xóng	xộ̣i
xiệ̉ng	xíp	xoanh	xọe	xọ̀ng	xối
xiệ̃ng	xíp	xoánh	xọé	xọ̣ng	xối
xiếp	xít	xoành	xọè	xọ̉ng	xộ́k
xiệ̣p	xịt	xoành	xọẹ	xọ̉ng	xộ̣k
xiết	xiu	xoảnh	xọẻ	xo	xôm
xiệt	xíu	xoảnh	xọẽ	xó	xóm
xiêu	xìu	xoáp	xọẹ́c	xò	xôm
xiếu	xịu	xoạp	xọẹc	xọ	xộ̣m
xiều	xỉu	xoát	xọẹn	xỏ	xộ̉m
xiệ̣u	xĩu ---- 24,513	xoạt	xọẹ́n	xỏ	xộ̉m
xiệ̉u	XOA	xoay	xọẹ̀n	xóp	xôn
xiều	xoá	xoáy	xọẹn	xọ̣p	xộ́n
xi	xoà	xoày	xọẹ̀n	xọt	xọ̉n
xí	xoạ	xoạy	xọẹ̀n	xọ̣t	xộ̣n
xì	xoả	xoãy	xọẹo	xoy	xọ̉n
xị	xoã	xoãy	xọẹ́o	xọy	xọ̉n
xỉ	xoác	xoác	xọẹ̀o	xọy	xông
xĩ	xoạc	xoạc	xọẹo	xọ̣y	xộ́ng
xìk	xoách	xoảm	xọẹ̉o	xọ̉y	xọ̉ng
xịk	xoạch	xoảm	xọẹ̉o	xọ̉y ---- 24,655	xộ̣ng
xim	xoai	xoằm	xọẹ́t	XOÓC	xộ́ng
xím	xoái	xoằm	xọẹt	xọọc	xọ̉ng
xim	xoài	xoằm	xoi	xoon	xô
xịm	xoại	xoằm	xói	xoón	xộ́
xỉm	xoải	xoăn	xọ̀i	xoòn	xọ̉
xĩm	xoãi	xoấn	xọ̣i	xoọ̣n	xộ̣
xin	xoam	xoàn	xọ̉i	xoọ̉n	xộ́
xín	xoám	xoạn	xọ̉i	xoọ̉n	xộ́
xìn 24,488	xoàm 24,532	xoản 24,576	xọ́k 24,620	xoong 24,664	xóp 24,708

24,709 – 24,972

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

X

ô – ơ	ơ – u	u	u	u	u – ü – ư
xốp 24,709	xợ 24,753	xuấy 24,797	xũng 24,841	xuợn 24,885	xuyệt 24,929
xốt	xở	xútb	xuợc	xuởn	xuyn
xột	xỡ	xុb	xuợc	xuởn	xuýn
xôy	xớp	xúc	xuôi	xuớt	xuỳn
xốy	xợp	xុc	xuối	xuợt	xuyn
xồy	xột	xuê	xuồi	xúp	xuỷn
xộy	xợt	xuế	xuội	xុp	xuỷn
xổy	xờu	xuề	xuối	xút	xuynh
xỗy ---24,717	xờu	xuệ	xuối	xុt	xuýnh
XỐB	xờu	xuể	xuôm	xu	xuỳnh
xợb	xợu	xuễ	xuôm	xú	xuynh
xóc	xờu	xuếch	xuôm	xù	xuỷnh
xợc	xờu	xuếch	xuộm	xុ	xuỷnh
xóch	xợy	xuênh	xuộm	xủ	xuýt
xợch	xớy	xuếnh	xuộm	xữ	xuyt
xới	xờy	xuênh	xuôn	xuy	xuyu
xối	xợy	xuệnh	xuốn	xúy	xúy
xời	xờy	xuểnh	xuốn	xùy	xuỳ
xợi	xờy --- 24,771	xuểnh	xuộn	xុy	xuỳ
xởi	XUA	xui	xuốn	xủy	xuỷ
xởi	xúa	xúi	xuốn	xữy	xuỷu --- 24,949
xớk	xù	xùi	xuông	xuya	XỦA
xợk	xụa	xụi	xuống	xúy	xủb
xớm	xủ	xúi	xuông	xùy	xúk
xóm	xũa	xũi	xuống	xúy	xúm
xờm	xuân	xúk	xuống	xủy	xün
xợm	xuấn	xុk	xuống	xuy	xúp
xỏm	xuấn	xum	xuốt	xúych	xút
xỏm	xuấn	xúm	xuột	xuych	xủ
xớn	xuấn	xùm	xuợ	xuýc	xủy --- 24,958
xỏn	xuấn	xុm	xuợ	xuýc	XỦA
xờn	xuâng	xúm	xuở	xuýn	xủ
xợn	xuáng	xủm	xuợ	xuýn	xủ
xỏn	xuâng	xun	xuở	xuýn	xủ
xỏn	xuâng	xún	xuở	xuýn	xủ
xớng	xuẩng	xùn	xuớ	xuýn	xủ
xớng	xuẩng	xុn	xuớ	xuýn	xủ
xờng	xuất	xủn	xuớ	xuýn	xủ
xợng	xuật	xủn	xuớ	xuýn	xủ
xỏng	xuây	xung	xuớ	xuýn	xủ
xỏng	xuáy	xúng	xuớ	xuýn	xủ
xớ	xuây	xùng	xuớ	xuýn	xủ
xợ	xuậy	xụng	xuớ	xuýn	xủ
xở	xuậy	xụng	xuớ	xuýn	xủ
xở	xuẩy 24,796	xủng 24,840	xuớ	xuýn	xủ
xở			xuớ	uxyết 24,928	

24,973 – 25,110

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

X

ư	ư – y	y	y		
xửi 24,973	xường 25,017	xyêng 25,061	xy 25,105		
xửi	xượng	xyếng	xý		
xửk	xửởng	xyềng	xỳ		
xựk	xửởng	xyệng	xự		
xứm	xửợp	xyểng	xỷ		
xứm	xửợp	xyễng	xỹ ---- 25,110		
xừm	xửợt	xyết			
xựm	xửợt	xyệt			
xửm	xửơu	xyêu			
xửm	xửơu	xyếu			
xứn	xửơu	xyêu			
xứn	xửợu	xyệu			
xừn	xửơu	xyếu			
xựn	xửơu	xyếu			
xửn	xửp	xýk			
xửn	xựp	xyk			
xứng	xút	xym			
xứng	xựt	xým			
xừng	xứu	xỳm			
xựng	xứu	xựm			
xửng	xừu	xỷm			
xửng	xừu	xỹm			
xứợc	xửu	xyn			
xửợc	xửu	xýn			
xửợi	xử	xỳn			
xửợi	xử	xỷn			
xửợi	xự	xỹn			
xửợi	xử	xyng			
xửợi	xử ---- 25,046	xýng			
xứợm	XÝB	xỷng			
xứợm	xyb	xyng			
xửợm	xyêm	xỷng			
xứợm	xyếm	xỹng			
xửợm	xyềm	xynh			
xửợm	xyệm	xýnh			
xứợn	xyểm	xỳnh			
xứợn	xyểm	xỷnh			
xửợn	xyên	xỹnh			
xứợn	xyến	xýnh			
xửợn	xyền	xýp			
xửợn	xyệ	xựp			
xứợng	xyể	xýt			
xửợng 25,016	xyên 25,060	xyt 25,104			

25,111 – 25,374

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

Y

a	a – ă	ă – â	â – e	ê	ê – i
YA 25,111	yao 25,155	yǎng 25,199	yǎy 25,243	YĚB 25,287	yīeu 25,331
yá	yáo	yǎng	yǎy ----25,244	yêb	yīeu
yà	yào	yǎp	YĚB	yéc	yīeu
yạ	yạo	yǎp	yêb	yêc	yīeu
yả	yảo	yất	yéc	yéch	yêy ----25,335
yã	yão	yất ---- 25,204	yec	yêch	YIA
yáb	yáp	YĂB	yéch	yê	yía
yạb	yạp	yậb	yêch	yế	yìa
yác	yát	yác	ye	yề	yĩa
yạc	yạt	yác	yé	yệ	yĩa
yách	yau	yák	yè	yể	yĩa
yạch	yáu	yậk	yẹ	yễ	yíb
yai	yàu	yâm	yề	yểk	yịb
yái	yạu	yám	yề	yệk	yíc
yài	yáu	yám	yék	yiếm ⁽¹⁾	yịc
yại	yâu	yám	yek	yiếm	yích
yải	yay	yám	yem	yiếm	yịch
yãi	yáy	yám	yém	yiếm	yiec
yák	yày	yân	yèm	yiếm	yiec
yạk	yạy	yán	yem	yiếm	yiem
yam	yáy	yán	yèm	yiến	yiém
yám	yây ----25,176	yán	yẽm	yiến	yiém
yàm	YĂB	yấn	yen	yiến	yiem
yạm	yậb	yấn	yén	yiệ	yiém
yảm	yấc	yâng	yèn	yiến	yiém
yãm	yấc	yâng	yẹn	yiến	yien
yan	yấk	yâng	yẻn	yiếng	yién
yán	yậk	yâng	yẻn	yiếng	yién
yàn	yám	yâng	yeng	yiếng	yien
yạ	yấm	yâng	yéng	yiếng	yien
yán	yầm	yấp	yềng	yiếng	yiên
yãn	yặ	yáp	yềng	yiếng	yieng
yang	yẩm	yát	yềng	yiềnh	yiéng
yáng	yẩm	yật	yềng	yiềnh	yièng
yàng	yẩn	yáu	yeo	yiềnh	yieng
yạng	yẩn	yấu	yéo	yiềnh	yiéng
yǎng	yẩn	yầu	yèo	yiềnh	yiéng
yǎng	yẩn	yậu	yẻo	yiềnh	yiep
yanh	yẩn	yầu	yẻo	yiếp	yiep
yánh	yẩn	yầu	yẻo	yiếp	yiet
yành	yẩng	yây	yép	yiệt	yiet
yạnh	yẩng	yây	yep	yiệt	yieć
yảnh	yẩng	yây	yét	yieu	yieć
yãnh	yẩng	yây	yet ----25,286	yieu	yiêm 25,374
yãnh	yẩng 25,154	yây 25,242		yieu 25,330	

(1) Xem **Ghi chú** ở Trang 556.

25,375 – 25,638

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

Y

i	i – o	o	o	o – oo	oo – ô
yiếm 25,375	yịn 25,419	yoạm 25,463	yoẫm 25,507	yọk 25,551	yoóng 25,595
yiềm	yỉn	yoảm	yoẫng	yom	yoòng
yiệm	yĩn	yoãm	yoẫng	yóm	yoọng
yiểm	ying	yoan	yoẫng	yòm	yoổng
yiễ	yíng	yoán	yoẫng	yọm	yoổng – 25,599
yiên	yìng	yoàn	yoẫng	yỏm	YỐB
yiến	yịng	yoạn	yoẫng	yỏm	yộb
yiền	yỉng	yoản	yoắt	yon	yộc
yiện	yĩng	yoãn	yoắt	yón	yộc
yiển	yinh	yoang	yób	yòn	yóch
yiễn	yính	yoáng	yọb	yọn	yộch
yiêng	yình	yoàng	yóc	yỏn	yôi
yiếng	yịnh	yoạng	yọc	yỗn	yối
yiềng	yính	yoảng	yóch	yong	yỗi
yiếng	yĩnh	yoảng	yọch	yóng	yội
yiểng	yíp	yoanh	yoe	yòng	yối
yiễng	yíp	yoánh	yoé	yọng	yối
yiếp	yít	yoành	yoè	yỏng	yók
iệp	yịt	yoành	yoẹ	yỗng	yộk
yiết	yiú	yoảnh	yoẻ	yo	yôm
yiệt	yíu	yoảnh	yoẻ	yó	yóm
yiêu	yìu	yoáp	yoéc	yò	yôm
yiếu	yịu	yoap	yoec	yọ	yộm
yiều	yíu	yoát	yoen	yỏ	yổm
yiệu	yíu ---- 25,443	yoat	yoén	yỗ	yổm
yiểu	YOA	yoay	yoèn	yóp	yón
yiểu	yoá	yoáy	yoen	yọp	yổn
yi	yoà	yoày	yoén	yọt	yôn
yí	yoạ	yoạy	yoén	yọt	yôn
yì	yoả	yoáy	yoco	yoy	yổn
yĩ	yoã	yoãy	yoéo	yoý	yổn
yỷ	yoác	yoác	yoèò	yoỳ	yông
yĩ	yoạc	yoạc	yoèò	yọy	yổng
yík	yoách	yoảm	yoẻò	yỏy	yông
yịk	yoạch	yoảm	yoẻò	yỷ ---- 25,585	yộng
yim	yoai	yoảm	yoét	YOÓC	yổng
yím	yoái	yoảm	yoet	yooc	yổng
yìm	yoài	yoảm	yoi	yoon	yô
yịm	yoại	yoảm	yói	yoón	yố
yỉm	yoải	yoãn	yòi	yoòn	yồ
yỹm	yoãi	yoãn	yọi	yoọn	yộ
yin	yoam	yoàn	yỏi	yoỏn	yổ
yín	yoám	yoạn	yối	yoỏn	yổ
yìn	yoàm	yoản	yók	young 25,594	yổp 25,638

25,639 – 25,902

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

Y

ô – ơ	ơ – u	u	u	u	u – ư – ừ
yộp 25,639	yợ 25,683	yuẫy 25,727	yũng 25,771	yuợn 25,815	yuyệt 25,859
yốt	yở	yúb	yuộc	yuởn	yuyn
yột	yỡ	yụb	yuộc	yuởn	yuýn
yôy	yớp	yúc	yuôi	yuốt	yuỳn
yốý	yợp	yục	yuối	yuợt	yuỵn
yôy	yốt	yuê	yuồi	yúp	yuỷn
yôy	yợt	yuế	yuội	yụp	yuỷn
yổy	yơu	yuề	yuối	yút	yuynh
yỗy ---- 25,647	yờu	yuệ	yuối	yụt	yuýnh
YỐB	yờu	yuể	yuôm	yu	yuỳnh
yợb	yợu	yuễ	yuôm	yú	yuynh
yợc	yờu	yuếch	yuôm	yù	yuỷnh
yợc	yờu	yuệch	yuôm	yụ	yuỷnh
yợch	yợy	yuênh	yuôm	yủ	yuýt
yợch	yợy	yuênh	yuôm	yũ	yuyt
yới	yờy	yuênh	yuôn	yuy	yuyu
yới	yợy	yuênh	yuôn	yúy	yuýu
yời	yờy	yuênh	yuôn	yùy	yuỳu
yợi	yờy ---- 25,701	yuênh	yuôn	yụy	yuyụ
yời	YUA	yui	yuôn	yủy	yuỷu
yời	yúa	yúi	yuôn	yũy	yuỷu --- 25,879
yờk	yùa	yùi	yuông	yuya	YỦA
yợk	yụa	yúi	yuống	yuýa	yüb
yơm	yũa	yủi	yuông	yuỳa	yük
yơm	yũa	yũi	yuông	yuỳa	yüm
yờm	yuân	yúk	yuống	yuỷa	yün
yợm	yuấn	yụk	yuống	yuỷa	yüp
yờm	yuần	yum	yuống	yuỷch	yüt
yờm	yuần	yúm	yuốt	yuych	yü
yớn	yuần	yùm	yư	yuyéc	yüy ---- 25,888
yớn	yuần	yùm	yư	yuyéc	YỦA
yờn	yuâng	yủm	yuờ	yuyên	yúfa
yợn	yuáng	yủm	yuợ	yuyén	yùfa
yờn	yuâng	yun	yuở	yuyên	yựfa
yờn	yuậng	yún	yuở	yuyện	yủfa
yớng	yuẩng	yùn	yuở	yuyện	yủfa
yớng	yuẩng	yụn	yuới	yuyển	yủfa
yờng	yuất	yủn	yuới	yuyển	yủfa
yợng	yuật	yủn	yuới	yuyểng	yủb
yởng	yuây	yũn	yuới	yuyểng	yúc
yởng	yuáy	yung	yuối	yuyểng	yực
yởng	yuáy	yúng	yuối	yuyệng	yúi
yởng	yuây	yùng	yuới	yuyểng	yúi
yợ	yuây	yụng	yuôn	yuyểng	yúi
yợ	yuây	yụng	yuôn	yuyểng	yúi
yở	yuẩy	yủng	yuôn	yuyết	yúi 25,902
yở	yuẩy	yủng	yuôn	yuyết	

25,903 – 26,040

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

Y

ư	ư – y	y	y						
yũ	25,903	yường	25,947	yyêng	25,991	yy	26,035		
yũ		yượng		yyểng		yý			
yũk		yửng		yyềng		yỳ			
yựk		yửng		yyệng		yỵ			
yưm		yứp		yyểng		yỷ			
yưm		yừp		yyễng		yỹ	--- 26,040		
yừm		yứt		yyết					
yựm		yứt		yyệt					
yửm		yứu		yyêu					
yửm		yứu		yyếu					
yưn		yừu		yyêu					
yưn		yừu		yyệu					
yừn		yừu		yyếu					
yựn		yừu		yyếu					
yửn		yứp		yyk					
yửn		yựp		yyk					
yúng		yút		yy					
yứng		yựt		yy					
yừng		yúu		yy					
yựng		yúu		yy					
yửng		yừu		yy					
yửng		yừu		yy					
yức		yửu		yy					
yức		yửu		yy					
yứi		yư		yy					
yứi		yứ		yy					
yứi		yừ		yy					
yứi		yự		yy					
yứi		yử		yy					
yứi		yử	---- 25,976	yy					
yứm		YÝB		yy					
yứm		yyb		yy					
yứm		yyêm		yy					
yứm		yyế		yy					
yứm		yyề		yy					
yứm		yyệ		yy					
yứn		yyể		yy					
yứn		yyễ		yy					
yứn		yyên		yy					
yứn		yyến		yy					
yứn		yyền		yy					
yứn		yyện		yy					
yứng		yyể		yy					
yứng	25,946	yyên	25,990	yyt	26,034				

26,041 – 26,304

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

Z

a	a – ă	ă – â	â – e	ê	ê – i
ZA 26,041	zao 26,085	zăng 26,129	zấy 26,173	ZẾB 26,217	zêu 26,261
zá	záo	zăng	zấy ----26,174	zệb	zệu
zà	zào	zấp	ZÉB	zéc	zểu
zạ	zạo	zấp	zẹb	zệc	zểu
zả	zỏo	zắt	zéc	zéch	zêy ---- 26,265
zã	zỏo	zật ---- 26,134	zẹc	zệch	ZIA
záb	záp	ZẮB	zéch	zê	zía
zạb	zạp	zậb	zẹch	zế	zìa
zác	zát	zác	ze	zề	zịa
zạc	zạt	zậc	zế	zệ	zỉa
zách	zau	zắk	zề	zể	zĩa
zạch	záu	zậk	zẹ	zể	zỉb
zai	zàu	zâm	zề	zếk	zịb
zái	zạu	zắm	zề	zệk	zíc
zài	zỏu	zắm	zék	zèm	zịc
zại	zỏu	zậm	zẹk	zếm	zích
zải	zay	zắm	zẹk	zềm	zịch
zãi	záy	zắm	zém	zệm	ziéc
zák	zày	zân	zèm	zểm	zięc
zạk	zạy	zấn	zẹm	zểm	ziem
zam	zấy	zần	zểm	zên	ziém
zám	zấy ----26,106	zận	zềm	zén	zièm
zàm	ZẮB	zắn	zen	zền	ziệm
zạm	zặb	zắn	zén	zện	ziểm
zảm	zắc	zâng	zèn	zển	ziểm
zãm	zặc	zắng	zẹn	zền	zien
zan	zắk	zắng	zền	zềng	zién
zán	zặk	zắng	zền	zềng	ziền
zàn	zắm	zắng	zeng	zềng	ziện
zạn	zắm	zắng	zềng	zệng	ziển
zản	zắm	zấp	zềng	zểng	zieng
zang	zắm	zật	zềng	zềnh	ziéng
záng	zắm	zật	zềng	zềnh	ziềng
zàng	zắn	zâu	zeo	zệnh	ziệng
zạng	zắn	zấu	zéo	zềnh	ziểng
zảng	zắn	zầu	zềo	zềnh	ziềng
zăng	zắn	zậu	zẹo	zềnh	ziép
zanh	zắn	zầu	zềo	zếp	ziệp
zánh	zắn	zầu	zềo	zệp	ziét
zành	zắng	zây	zép	zết	ziệt
zạnh	zắng	zấy	zẹp	zệt	ziéc
zảnh	zắng	zấy	zét	zêu	zięc
zãnh	zắng	zậy	zệt ----26,216	zểu	zièm 26,304

26,305 – 26,568

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

Z

i	i – o	o	o	o – oo	oo – ô
ziếm 26,305	zịn 26,349	zoạm 26,393	zoẫm 26,437	zọk 26,481	zoóng 26,525
ziềm	zỉn	zoảm	zoẫng	zom	zoòng
ziệm	zĩn	zoẵm	zoẫng	zóm	zoọng
ziểm	zing	zoan	zoẫng	zòm	zoỏng
ziễm	zینگ	zoán	zoẫng	zọm	zoỏng – 26,529
ziên	zìng	zoàn	zoẫng	zỏm	ZỐB
ziến	zịng	zoạn	zoẫng	zỏm	zộb
ziền	zỉng	zoản	zoắt	zon	zốc
ziện	zĩng	zoãn	zoắt	zón	zộc
ziển	zinh	zoang	zób	zòn	zóch
ziễn	zính	zoáng	zọb	zọn	zộch
ziêng	zình	zoàng	zóc	zỏn	zôi
ziếng	zịnh	zoạng	zọc	zỏn	zối
ziềng	zỉnh	zoảng	zóch	zong	zối
ziếng	zĩnh	zoảng	zọch	zóng	zội
ziệng	zính	zoanh	zoe	zòng	zối
ziểng	zíp	zoánh	zoé	zọng	zối
ziễng	zíp	zoành	zoè	zỏng	zốk
ziếp	zít	zoành	zoệ	zỏng	zộk
ziệp	zịt	zoảnh	zoể	zo	zôm
ziết	ziú	zoảnh	zoể	zó	zóm
ziệt	zìu	zoảnh	zoể	zò	zòm
ziêu	zìu	zoáp	zoéc	zọ	zộm
ziếu	zịu	zoạp	zoec	zỏ	zộm
ziều	zủu	zoát	zoen	zỏ	zỏm
ziệu	zủu ---- 26,373	zoạt	zoén	zỏ	zỏm
ziểu	ZOA	zoay	zoèn	zóp	zôn
ziểu	zoá	zoáy	zoẹn	zọp	zỏn
zi	zoà	zoáy	zoèn	zọt	zỏn
zì	zoả	zoáy	zoén	zọt	zỏn
zị	zoã	zoáy	zoeo	zoy	zỏn
zỉ	zoã	zoãy	zoéo	zọy	zỏn
zĩ	zoác	zoắc	zoèo	zòy	zông
zì	zoạc	zoặc	zoẹo	zọy	zống
zík	zoách	zoảm	zoểo	zỏy	zống
zịk	zoạch	zoảm	zoểo	zỏy ---- 26,515	zộng
zim	zoai	zoảm	zoét	ZOÓC	zống
zím	zoái	zoảm	zoệt	zoọc	zống
zìm	zoài	zoảm	zoi	zoon	zô
zịm	zoại	zoảm	zói	zoón	zố
zỉm	zoải	zoản	zòi	zoòn	zồ
zĩm	zoải	zoản	zọi	zoọn	zộ
zìn	zoam	zoàn	zỏi	zoỏn	zỏ
zín	zoám	zoạn	zối	zoỏn	zỏ
zìn	zoàm	zoản	zốk	zoỏn	zỏ
zịn	zoàm	zoản	zók	zoong 26,524	zóp 26,568

26,569 – 26,832

CHỮ CHIẾC BẮT ĐẦU BẰNG PHỤ ÂM

Z

ô – ơ	ơ – u	u	u	u	u – ư – ừ
zợp 26,569	zợ 26,613	zuẫy 26,657	zũng 26,701	zuợn 26,745	zuyệt 26,789
zốt	zở	zúb	zuốc	zuởn	zuyñ
zột	zỡ	zụb	zuộc	zuởn	zuyñ
zôy	zớp	zúc	zuôi	zuốt	zuyñ
zốỵ	zợp	zục	zuối	zuợt	zuyñ
zồỵ	zột	zuê	zuồi	zúp	zuyñ
zộỵ	zợt	zuế	zuội	zụp	zuyñ
zổỵ	zơu	zuề	zuối	zút	zuyñh
zỗỵ ---26,577	zơu	zuệ	zuối	zụt	zuyñh
ZỐB	zờu	zuể	zuôm	zu	zuyñh
zợb	zợu	zuể	zuôm	zú	zuyñh
zốc	zờu	zuếch	zuôm	zù	zuyñh
zợc	zờu	zuệch	zuôm	zụ	zuyñh
zớch	zợy	zuềnh	zuôm	zủ	zuyt
zợch	zợy	zuểnh	zuôm	zũ	zuyt
zới	zờy	zuềnh	zuôn	zuy	zuyu
zới	zợy	zuệnh	zuốn	zúy	zuyu
zời	zợy	zuểnh	zuốn	zùy	zuyu
zợi	zỡy --- 26,631	zuểnh	zuộn	zụy	zuyu
zời	ZUA	zui	zuốn	zủy	zuyu
zời	zúa	zúi	zuốn	zũy	zuyu ---26,809
zớk	zùa	zùi	zuông	zuya	ZỦA
zợk	zụa	zụi	zuống	zuya	zúb
zớm	zũa	zủi	zuông	zũa	zúk
zớm	zũa	zũi	zuông	zũa	züm
zờm	zuân	zúk	zuống	zũa	zün
zợm	zuần	zúk	zuống	zũa	züp
zờm	zuần	zum	zuốt	zuych	züt
zờm	zuần	zúm	zuột	zuych	zü
zớñ	zuần	zùm	zuơ	zuyéc	züy --- 26,818
zờñ	zuần	zụm	zuớ	zuyéc	ZỦA
zờñ	zuâng	zúm	zuờ	zuyềñ	zứa
zợñ	zuẩng	zũm	zuợ	zuyểñ	zừa
zờñ	zuẩng	zun	zuở	zuyềñ	zựa
zờñ	zuậng	zún	zuỡ	zuyềñ	zừa
zớng	zuẩng	zùn	zuờ	zuyểñ	zừa
zớng	zuẩng	zụn	zuớ	zuyểñ	zừa
zờng	zuất	zủn	zuớ	zuyểñ	zừa
zợng	zuật	zũn	zuớ	zuyểñ	zừa
zờng	zuây	zung	zuớ	zuyểñ	zừa
zờng	zuáy	zúng	zuớ	zuyểñ	zừa
zợ	zuây	zùng	zuớ	zuyểñ	zừa
zở	zuậy	zụng	zuớ	zuyểñ	zừa
zở	zuẩy	zủng	zuớ	zuyểñ	zừa
zở	zuẩy	zủng	zuớ	zuyểñ	zừa
zở	zuẩy	zủng	zuớ	zuyểñ	zừa
zở	zuẩy	zủng	zuớ	zuyểñ	zừa
zở 26,612	zuẩy 26,656	zủng 26,700	zuởn 26,744	zuyết 26,788	zựi 26,832

G h i c h ú

Trang 546, chữ chiếc bắt đầu bằng phụ âm Y,
từ chữ **yêm** (25,301) đến chữ **yêu** (25,334)

Các chữ từ số thứ tự 25,301 đến 25,334, là những chữ chiếc bắt đầu bằng **phụ âm Y**. Sẽ xảy ra lẫn lộn cách phát âm của những chữ chiếc này và các âm gốc bắt đầu bằng **nguyên âm Y**, như sau.

Chữ chiếc bắt đầu bằng phụ âm Y	Âm gốc bắt đầu bằng nguyên âm Y	Ghi chú
yêm (y + êm) = yờ + êm	yêm	<i>Có thể lẫn lộn</i>
yên (y + ên) = yờ + ên	yên	<i>cách phát âm.</i>
yêu (y + êu) = yờ + êu	yêu	
.....		

Để tránh lẫn lộn cách phát âm, các chữ chiếc bắt đầu bằng phụ âm **Y** (từ chữ 25,301 đến chữ 25,334) được điều chỉnh cách viết, như sau.

yêm	<i>viết là</i>	yĩêm	(yờ + êm)
yên	“	yĩên	(yờ + ên)
yêu	“	yĩêu	(yờ + êu)
.....			

Phụ Bản 8B

Bảng kê các âm gốc mở rộng (có thể dùng)

- Chữ đỏ** là âm gốc thiếu (chỉ dùng 2 dấu giọng) = 40
- Chữ đen** là âm gốc đủ (dùng đủ 5 dấu giọng) = 16
- Chữ xanh** là âm gốc lẻ (không dùng dấu giọng) = 10

Cộng = **66** âm gốc mở rộng

		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
		a	b	c	ch	e	k	m	n	ng	nh	p	t	ü	y	Cộng
1	a		ab				ak									2
2	ă		ăb				ăk									2
3	â		âb				âk									2
4	e		eb		ech		ek									3
5	ê		êb	êc			êk			êng					êy	3 + 1 + 1
6	i		ib	ic		iec iem ien ieng iep iet	ik			ing						6 + 4
7	o	oap	ob		och		ok								oy	4 + 1
8	oo			ooc					oon	oong						1 + 2
9	ô		ôb		ôch		ôk								ôy	3 + 1
10	ơ		ơb	ơc	ơch		ơk			ơng					ơy	4 + 2
11	u		ub				uk								uyêc uyêng	3 + 1
12	ü	üa	üb				ük	üm	ün			üp	üt	ü	üy	9
13	ư		ưb				ưk					ưp				3
14	y		yb				yk	ym	yn	yng	ynh	yp	yt			4 + 4
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	

Ghi chú

Vòng ngữ âm ta có thể chia thành hai loại: âm gốc mở rộng (open language) và âm gốc thiếu (soft language). Âm gốc mở rộng là những âm có thể dùng trong mọi ngữ cảnh, trong khi âm gốc thiếu chỉ được dùng trong một số ngữ cảnh nhất định. Bảng kê này liệt kê các âm gốc mở rộng, bao gồm cả những âm gốc lẻ không dùng dấu giọng. Nguồn: Việt ngữ học, trang 100.

Phụ Bản 8AB

Bảng kê các âm gốc tổng hợp (tiêu chuẩn + mở rộng)

Chữ đỏ là âm gốc thiếu (chỉ dùng 2 dấu giọng) = 94

Chữ đen là âm gốc đủ (dùng đủ 5 dấu giọng) = 122

Chữ xanh là âm gốc lẻ (không dùng dấu giọng) = 10

Cộng = 226 âm gốc (tiêu chuẩn + mở rộng)

		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
		a	ă	â	b	c	ch	e	ê	i	k	m	n	ng	nh	o	ô	ơ	p	t	u	ũ	ư	y
1	a	a			ab	ac	ach			ai	ak	am	an	ang	anh	ao			ap	at	au			ay
2	ă				ăb	ăc					ăk	ăm	ăn	ăng					ăp	ăt				
3	â				âb	âc					âk	âm	ân	âng					âp	ât	âu			ây
4	e				eb	ec	ech	e			ek	em	en	eng		eo			ep	et				
5	ê				êb	êc	êch		ê		êk	êm	ên	êng	ênh				êp	êt	êu			êy
6	i	ia			ib	ic	ich	iec lem len leng lep lêt iet	iêc lêm lên lêng lêp lêt iêu	i	ik	im	in	ing	inh				ip	it	iu			
7	o	oa oac oach oai oam oan oang oanh oap oat oay	oăc oăm oăn oăng oăt		ob	oc	och	oe oec oen o eo oet		oi	ok	om	on	ong		o			op	ot				oy
8	oo					ooc							oon	oong										
9	ô				ôb	ôc	ôch			ôi	ôk	ôm	ôn	ông			ô		ôp	ôt				ôy
10	ơ				ơb	ơc	ơch			ơi	ơk	ơm	ơn	ơng				ơ	ơp	ơt	ơu			ơy
11	u	ua		uân uâng uât uây	ub	uc			uê uêch uênh	ui	uk	um	un	ung			uôc uôi uôm uôn uông uôt	uơ						

Các CD kèm theo cuốn sách

CD1

Trữ lượng

403,527,744

chữ đôi quốc ngữ

CD2

Người Việt phát âm Tiếng Việt

Giọng Hà Nội

Giọng Huế

Giọng Sài Gòn

Ghi chú về CD2

Để đọc CD2,

- 1 Cần có *AdobeReader* trong computer của bạn.

Nếu chưa có *AdobeReader* trong computer, bạn có thể vào website sau đây, để download *AdobeReader* (miễn phí): www.adobe.com

- 2 Cần có *RealPlayer* trong computer của bạn.

Nếu chưa có *RealPlayer* trong computer, bạn có thể vào website sau đây, để download *RealPlayer* (miễn phí): www.realplayer.com

Cài đặt, và cách dùng chương trình Chữ Đôi Tiếng Việt CD1

1

Cài đặt (Install)

Chương trình này được cài đặt tự động. Trường hợp chương trình không tự cài đặt, nhấn (click) **Start**, rồi chọn **Run** để cài đặt chương trình.

Chương trình gồm có **2 phần**:

- Chương trình chính là chương trình chứa 403,527,744 chữ đôi;
- Chương trình phụ là chương trình dùng để đọc và đánh máy Chữ Việt.

Sau khi chương trình chính đã cài đặt xong, nhấn *Finish*, và **tiếp tục chờ chương trình phụ cài đặt phần sử dụng Chữ Việt**. Đây là chương trình phụ, để quý vị có thể đọc và đánh máy Chữ Việt, dùng riêng cho chương trình *Tìm Chữ Đôi Tiếng Việt*. Nghĩa là, máy điện toán của quý vị không cần có sẵn chương trình Chữ Việt nào cả, quý vị vẫn đánh máy Chữ Việt được, nhờ có chương trình phụ này.

▲ *Đánh máy Chữ Việt theo tiêu chuẩn dấu giọng của VNI.*

2

Cách dùng

Tìm tất cả những chữ đôi, từ một chữ chiếc, theo ý muốn:

(1) Trường hợp chữ chiếc có mặt trong cột chứa 20,088 chữ chiếc

Click chữ chiếc này: màn hình sẽ hiện ra một số chữ đôi, bắt đầu bằng chữ chiếc ấy. Dùng Scroll Bar để tiếp tục nhìn thấy *tất cả những chữ đôi bắt đầu bằng chữ chiếc ấy*.

(2) Trường hợp chữ chiếc không có mặt trong cột chứa 20,088 chữ chiếc

Đánh máy chữ chiếc vào ô chữ (text box), rồi nhấn nút **Tìm**: màn hình sẽ hiện ra một số chữ đôi, bắt đầu bằng chữ chiếc ấy. Dùng Scroll Bar, để tiếp tục nhìn thấy *tất cả những chữ đôi bắt đầu bằng chữ chiếc ấy*.

▲ *Nếu được in ra giấy, các chữ đôi đều có đánh số thứ tự, từ 1 đến 403,527,744.*

G h i C h ú
v ề
Chương trình Chữ Đôi Tiếng Việt

- 1 Thảo chương bằng điện toán, chương trình này, chứa trữ lượng 403,527,744 chữ đôi quốc ngữ, chỉ chiếm một phần rất nhỏ của một CD.
- 2 Nếu được in trên giấy, mỗi trang chứa 264 chữ đôi, số trang in sẽ là:

$$\text{Số trang} = \frac{403,527,744 \text{ chu doi}}{264 \frac{\text{chu doi}}{1 \text{ trang}}} = 1,528,510 \text{ trang}$$

Nếu đóng thành những cuốn sách bằng với tự điển *Le Petit Larousse Illustré*, mỗi cuốn có 1,855 trang, số cuốn sách để chứa trữ lượng chữ đôi quốc ngữ, sẽ là 824 cuốn.

Click vào các khung dưới đây,
để nghe Người Việt phát âm Tiếng Việt khác nhau, tại 3 miền của đất nước Việt Nam.



Giọng Hà Nội của Ái Vân

Thơ Nguyễn Nhược Pháp. *Em đi Chùa Hương*

Giọng Huế của Tôn Nữ Lệ Ba

Thơ Nguyễn Du. *Kiều ở Sông Tiền Đường*

Giọng Sài Gòn của Liêu Nguyệt Lan

Dân ca Miền Nam. *Hò Đồng Tháp & Lý Chiêu Chiêu*

NGƯỜI VIỆT PHÁT ÂM TIẾNG VIỆT

1 Giai đoạn từ 1975 về trước

Sau cuộc Nam Tiến, Nước Việt Nam có hình Chữ S, gầy ốm và dài, từ Ải Nam Quan đến Mũi Cà Mau, như ngày nay.

Cho đến trước 1975, Người Việt phát âm Tiếng Việt bằng 3 giọng khác nhau,

- *giọng Hà Nội* (Miền Bắc, nói chung)
- *giọng Huế* (Miền Trung, nói chung)
- *giọng Sài Gòn* (Miền Nam, nói chung)

Trước 1975, rất ít có di chuyển của dân gian ở 3 miền, vì các lý do:

- (1) Việt Nam còn là một nước nông nghiệp (nông dân chiếm khoảng 80% dân số). Trong một nước nông nghiệp, dân gian Việt Nam sống gắn bó với mảnh đất chôn nhau cắt rún, tức ngôi làng thân yêu của họ, và đất đai canh tác của họ. Nếu, vì lý do nào đó, phải rời bỏ ngôi làng và mảnh đất canh tác muôn đời của mình, đó là nỗi buồn thương lớn nhất của Người Việt.
- (2) Bởi lý do lịch sử, lãnh thổ Việt Nam bị chia đôi, từ 1954.
- (3) *Đời sống chậm*, ít di chuyển, đó là đặc tính của một nước nghèo nàn và lạc hậu.

Bởi các lý do trên, dân gian ở đâu thì ở yên đó, Người Việt vẫn phát âm Tiếng Việt theo 3 giọng khác nhau.

2 Giai đoạn từ 1975 về sau

Từ sau 1975, ngoài hai triệu Người Việt rời bỏ quê hương, ra đi lang thang trên khắp Trái Đất, người dân trong nước di chuyển nhiều, giữa các miền. Song song với kinh tế nông nghiệp, còn có *kinh tế làm công* (cung cấp nhân công, để sản xuất các sản phẩm từ thiết kế và nguyên liệu của các nước đã tiến đến nền *kinh tế sáng tạo*). Nền kinh tế làm công đã tạo ra di chuyển của dân gian từ làng quê ra đô thị, từ vùng này sang vùng khác, và từ miền này đến miền kia.

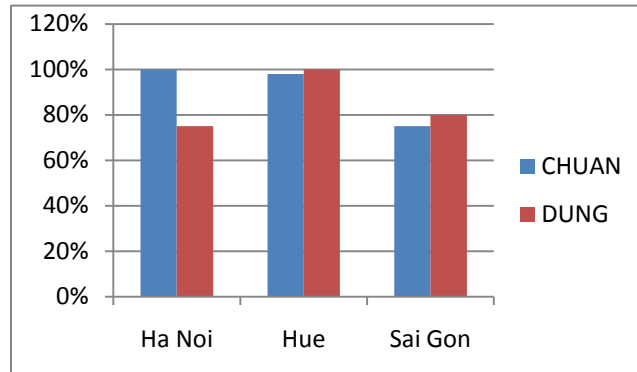
Từ cuối Thế Kỷ 20, tiến bộ khoa học và kỹ thuật đã đưa con người trên khắp Trái Đất sang một trang mới của lịch sử: *đời sống nhanh, đời sống của tốc độ*. Di chuyển nhiều, và đều khắp lãnh thổ, của người dân trong nước, tạo ra sự pha trộn trong đời sống của dân gian ở 3 miền. Theo thời gian, pha trộn trong đời sống của dân gian đã dẫn đến hiện tượng pha trộn trong cách phát âm Tiếng Việt. Đó là một hiện tượng tự nhiên.

Trong vài thế hệ nữa, sẽ là giọng pha trộn trong cách phát âm của Người Việt. *Ghi lại và lưu giữ 3 giọng, thuần Hà Nội, thuần Huế, và thuần Sài Gòn, có ý nghĩa lịch sử của ngôn ngữ Việt Nam*. Khi chỉ còn giọng pha trộn, các thế hệ sau này sẽ được dịp biết rằng, vào Thế Kỷ 21, Người Việt đã từng có cách phát âm Tiếng Việt bằng 3 giọng khác nhau tại 3 miền của đất nước Việt Nam.

3 Phát âm Chuẩn và phát âm Đúng

	CHUẨN	ĐÚNG
Giọng Hà Nội	<p><i>Phát âm chuẩn nhất trong 3 giọng</i></p> <p>Phân biệt cách phát âm chữ cái cuối:</p> <ul style="list-style-type: none"> ◆ I ≠ Y (nai ≠ nay, lí ≠ lý) ◆ C ≠ T (các ≠ cát) ◆ N ≠ NG (ngan ≠ ngang) <p>Phân biệt cách phát âm các âm gốc:</p> <ul style="list-style-type: none"> ◆ UI ≠ UÔI (ngui ≠ nguôi) ◆ IU ≠ IÊU (chìu ≠ chiều) ◆ AO ≠ AU (cao ≠ cau) ◆ ONG ≠ ÔNG (trong ≠ trông) <p>Phân biệt cách phát âm các dấu:</p> <ul style="list-style-type: none"> • dấu ~ : dài và nặng • dấu ̣ : ngắn và nhẹ 	<p><i>Phát âm không đúng, như sau</i></p> <ul style="list-style-type: none"> ◆ S ≈ X (sài ≈ xài) ◆ TR ≈ CH (tra ≈ cha) ◆ TR ≈ GI (trời ≈ giới) ◆ L ≈ NH (lỡ ≈ nhỡ) ◆ L ≈ N (lo ≈ no) ◆ A ≈ Â (bày ≈ bầy)
Giọng Huế	<p><i>Phát âm khá chuẩn, như giọng Hà Nội</i></p> <p>Đôi khi, không phân biệt cách phát âm chữ cái cuối:</p> <ul style="list-style-type: none"> ◆ N ≈ NG (oan ≈ oang) 	<p><i>Phát âm đúng nhất trong 3 giọng</i></p> <p>Đôi khi,</p> <ul style="list-style-type: none"> ◆ NH ≈ D (nhung ≈ dung)
Giọng Sài Gòn	<p><i>Phát âm ít chuẩn nhất trong 3 giọng</i></p> <p>Không phân biệt cách phát âm chữ cái cuối, âm gốc, và các dấu ~ và ̣.</p>	<p><i>Phát âm không đúng, như sau</i></p> <ul style="list-style-type: none"> ◆ V ≈ Y (của Tiếng Anh) (vui vẻ ≈ yui yẻ) hay V ≈ BY (vẻ ≈ byẻ) ◆ D ≈ Y (của Tiếng Anh) (dễ dàng ≈ yẻ yàng)

Ước lượng độ CHUẨN và độ ĐÚNG trong cách phát âm Tiếng Việt



G h i c h ú

- Khảo sát ở trên cho thấy, giọng Huế là **tiêu biểu** cho cách phát âm Tiếng Việt.
- Giọng Hà Nội **phát âm chuẩn nhất**, nhưng phát âm không đúng khá nhiều chữ.
- Trong cuộc Nam Tiến, dân gian Miền Nam (hầu hết di cư từ Miền Trung), chịu ảnh hưởng bởi địa lý của vùng đất mới, và tiếp xúc với ngôn ngữ của dân tộc Champa (Phan Rang), và dân tộc Cambodia (Sóc Trăng, Bạc Liêu), nên cách phát âm Tiếng Việt không còn giữ được nguyên gốc. Ảnh hưởng này các nghĩa tại sao cách phát âm Tiếng Việt của dân gian Miền Nam **ít chuẩn nhất**.

Lời nói không có gì khác hơn là những âm thanh quy ước, nhận bằng tai, và chữ viết là những ký hiệu quy ước, nhận bằng mắt, tương ứng với những âm thanh quy ước ấy. Lời nói và chữ viết được gọi chung là ngôn ngữ. Ngôn ngữ là phương tiện thông tin giữa con người với nhau.

*Trong khoa học, con người không sáng tạo ra các định luật. Tất cả các định luật là của thiên nhiên. Từ nguyên thủy cho đến hôm nay, thiên nhiên đã và đang hoạt động theo các định luật ấy. Con người, bằng trí khôn của mình, đã và đang tiếp tục khám phá ra các định luật của thiên nhiên . . . Tương tự như vậy, ngôn ngữ của con người (human language) đã và đang hoạt động theo các định luật của nó. Con người không sáng tạo ra các định luật của ngôn ngữ; con người chỉ làm công việc khảo sát, nghiên cứu, và khám phá ra các định luật của ngôn ngữ của con người, như nó đã và đang hiện hữu. Đó là **văn phạm**.*

*. . . Thuở Hán Nôm, người biết chữ rất hiếm hoi; hầu hết dân gian đều mù chữ; chỉ có các sĩ phu mới có sách vở, và sách vở được đọc trang trọng trong các thư phòng. Ngày nay, với **chữ quốc ngữ**, người phu quét đường cũng có thể dùng chổi để đọc báo bên vỉa hè hay dưới bóng cây.*

***Ca dao** là nghệ thuật tinh thần của dân gian trong một xã hội nhân trị, đầy dẫy những điều cấm kỵ, những hủ tục, nạn trọng nam khinh nữ, nạn cường hào ác bá . . . Qua ca dao, dân gian đã thể hiện tinh thần tự do phát biểu và tiếng nói phản kháng, một điều rất ít thấy ở các sĩ phu ngày xưa và trí thức ngày nay.*